ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 101/2026/QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15; số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Theo Công văn số 1584-CV/TU ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Thành ủy Đà Nẵng về việc hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026; Công văn số 296/HĐND-KTNS ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Công văn số 3212-CV/ĐU ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng triển khai thực hiện Công văn số 1584 – CV/TU ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Thường trực Thành ủy;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 682/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 6 năm 2026;

Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *15* tháng *7* năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này;

b) Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất tại các vị trí, tuyến đường chưa phù hợp.

2. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Trưởng Thuế thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Kỳ Minh

Phụ lục I

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên loại đất, Khu vực	Hệ số (K_1)
I	**Khu vực I**	
1	Đất trồng cây hàng năm	1,25
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25
3	Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)	1,32
4	Đất rừng sản xuất	1,89
II	**Khu vực II**	
1	Đất trồng cây hàng năm	1,14
2	Đất trồng cây lâu năm	1,14
3	Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)	1,32
4	Đất rừng sản xuất	1,89

Phụ lục IIA

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2 Tháng 9	Bảo tàng Chàm	Phan Thành Tài	1,30	1,29	1,29	1,30	1,30
		Phan Thành Tài	Tiểu La	1,20	1,30	1,30	1,29	1,30
		Tiểu La	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,25	1,30	1,29	1,30	1,30
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	1,70	1,30	1,30	1,30	1,30
2	29 Tháng 3	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Phước Lan	2,00				
		Nguyễn Phước Lan	Võ An Ninh	2,11				
		Võ An Ninh	Văn Tiến Dũng	1,98				
3	3 Tháng 2			1,19	1,39	1,40	1,40	1,40
4	30 Tháng 4			1,08				
5	An Bắc 1			1,30				
6	An Bắc 2			1,30				
7	An Bắc 3			1,30				
8	An Bắc 4			1,30				
9	An Bắc 5			1,31				
10	An Cư 1			2,99				
11	An Cư 2			2,99				
12	An Cư 3			2,99				
13	An Cư 4			3,01				
14	An Cư 5			3,01				
15	An Cư 6			3,01				
16	An Cư 7			3,00				
17	An Dương Vương			2,70				
18	An Đồn			1,97	1,20	1,20	1,28	1,39
19	An Đồn 1			1,97				
20	An Đồn 2			1,97				
21	An Đồn 3			1,98				
22	An Đồn 4			1,97				
23	An Đồn 5			1,97				
24	An Đồn 6			1,97				
25	An Hải 1			2,60				
26	An Hải 2			2,60				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
27	An Hải 3			2,60				
28	An Hải 4			2,60				
29	An Hải 5	Đoạn 5,5m		2,58				
		Đoạn 3,5m		2,59				
30	An Hải 6	Đoạn 5,5m		2,60				
		Đoạn 3,5m		2,61				
31	An Hải 7			2,60				
32	An Hải 8			2,60				
33	An Hải 9			2,60				
34	An Hải 10			2,59				
35	An Hải 11			2,59				
36	An Hải 12			2,60				
37	An Hải 14			2,59				
38	An Hải 15			2,59				
39	An Hải 16			2,59				
40	An Hải 17			2,59				
41	An Hải 18			2,60				
42	An Hải 19			2,61				
43	An Hải 20	Đoạn 5,5m		2,58				
		Đoạn còn lại		2,59				
44	An Hải 21			2,61				
45	An Hải 22			2,59				
46	An Hải Bắc 1			2,59				
47	An Hải Bắc 2			2,59				
48	An Hải Bắc 3			2,59				
49	An Hải Bắc 4			2,58				
50	An Hải Bắc 5			2,59				
51	An Hải Bắc 6			2,59				
52	An Hải Bắc 7			2,60				
53	An Hải Bắc 8			2,58				
54	An Hải Đông 1			2,60	1,19	1,20	1,31	1,40
55	An Hòa 1			1,95				
56	An Hòa 2			1,96				
57	An Hòa 3			1,96				
58	An Hòa 4			1,95				
59	An Hòa 5			1,95				
60	An Hòa 6			1,96				
61	An Hòa 7			1,96				
62	An Hòa 8			1,96				
63	An Hòa 9			1,95				
64	An Hòa 10			1,95	1,10	1,19	1,31	1,41
65	An Hòa 11			1,96				
66	An Hòa 12			1,95				
67	An Hòa 14			1,96				
68	An Hòa 15			1,95				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
69	An Hòa 16			1,95				
70	An Hòa 17			1,95				
71	An Hòa 18			1,95				
72	An Mỹ			2,16				
73	An Mỹ 2			2,15				
74	An Mỹ 3			2,16				
75	An Mỹ 4			2,16				
76	An Mỹ 5			2,15				
77	An Mỹ 6			2,15				
78	An Mỹ 7			2,15				
79	An Mỹ 8			2,15				
80	An Ngãi 1			2,15				
81	An Ngãi 2			2,15				
82	An Ngãi 3			2,15				
83	An Ngãi 4			2,15				
84	An Ngãi 5			2,15				
85	An Ngãi 6			2,15				
86	An Ngãi 7			2,15				
87	An Ngãi 8			2,15				
88	An Ngãi 9			2,12				
89	An Nhơn 1			2,59				
90	An Nhơn 2			2,59				
91	An Nhơn 3			2,59	1,19	1,20	1,32	1,39
92	An Nhơn 4			2,59				
93	An Nhơn 5			2,59				
94	An Nhơn 6			2,60				
95	An Nhơn 7	Đoạn 5,5m		2,58				
		Đoạn 3,5m		2,59				
96	An Nhơn 8			2,60				
97	An Nhơn 9			2,59	1,19	1,20	1,32	1,39
98	An Nhơn 10			2,59				
99	An Nhơn 11			2,59				
100	An Nhơn 12			2,59	1,19	1,20	1,32	1,39
101	An Nhơn 14			2,59				
102	An Nhơn 15			2,59				
103	An Nông			1,80				
104	An Tư Công Chúa			2,50				
105	An Thượng 1			1,80				
106	An Thượng 2			1,80				
107	An Thượng 3			1,80				
108	An Thượng 4			1,80				
109	An Thượng 5			1,81				
110	An Thượng 6			1,80				
111	An Thượng 7			1,80				
112	An Thượng 8			1,79				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
113	An Thượng 9			1,81				
114	An Thượng 10			1,81				
115	An Thượng 11			1,81				
116	An Thượng 12			1,80				
117	An Thượng 14			1,80	1,21	1,20	1,29	1,39
118	An Thượng 15			1,80				
119	An Thượng 16			1,81				
120	An Thượng 17			1,80				
121	An Thượng 18			1,80	1,21	1,20	1,29	1,39
122	An Thượng 19			1,81				
123	An Thượng 20			1,80				
124	An Thượng 21	Đoạn 5,5m		1,81				
		Đoạn 3,5m		1,80	1,19	1,21	1,30	1,40
125	An Thượng 22			1,81	1,20	1,19	1,30	1,39
126	An Thượng 23			1,80				
127	An Thượng 24	Đoạn chỉnh trang		1,81	1,20	1,19	1,30	1,39
		Đoạn chia lô		1,80	1,20	1,19	1,30	1,39
128	An Thượng 26			1,80				
129	An Thượng 27			1,81				
130	An Thượng 28			1,81				
131	An Thượng 29	Trần Bạch Đằng	Lê Quang Đạo	1,80				
		Lê Quang Đạo	cuối đường	1,80	1,20	1,19	1,30	1,39
132	An Thượng 30			1,81				
133	An Thượng 31			1,79				
134	An Thượng 32			1,79				
135	An Thượng 33			1,79				
136	An Thượng 34			1,80				
137	An Thượng 35	Đoạn 7,5m		1,81				
		Đoạn 5,5m		1,80				
138	An Thượng 36			1,81				
139	An Thượng 37			1,80				
140	An Thượng 38			1,80				
141	An Thượng 39			1,80				
142	An Thượng 40			1,81				
143	An Trung 1			2,60	1,21	1,20	1,29	1,41
144	An Trung 2			2,60				
145	An Trung 3			2,58				
146	An Trung 4			2,59				
147	An Trung 5			2,59				
148	An Trung 6			2,59				
149	An Trung 7			2,59				
150	An Trung 8			2,59				
151	An Trung 9			2,59				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
152	An Trung 10			2,59				
153	An Trung 11			2,58				
154	An Trung 12			2,59				
155	An Trung 14			2,59				
156	An Trung 15			2,59				
157	An Trung 16			2,59				
158	An Trung Đông 1			2,59	1,20	1,20	1,31	1,39
159	An Trung Đông 2			2,59				
160	An Trung Đông 3			2,59				
161	An Trung Đông 4			2,59				
162	An Trung Đông 5			2,59				
163	An Trung Đông 6			2,59				
164	An Trung Đông 7	Đoạn 5,5m		2,59	1,20	1,20	1,31	1,39
		Đoạn 3,5m		2,25	1,09	1,09	1,10	1,09
165	An Vĩnh			2,58	1,20	1,20	1,31	1,38
166	An Xuân			1,76				
167	An Xuân 1			1,76				
168	An Xuân 2			1,76				
169	Anh Đức	Hòa Quý	Hòa Quý	2,00				
170	Anh Thơ			2,00				
171	Ấp Bắc			2,50	1,18	1,15	1,29	1,42
172	Âu Cơ	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Trọng	1,47	1,29	1,31	1,31	1,29
		Nguyễn Đình Trọng	Kiệt 205 Âu Cơ	1,47	1,31	1,29	1,31	1,30
		Kiệt 205 Âu Cơ	Giáp đoạn nối dài đường số 8	1,47	1,31	1,27	1,26	1,33
		Giáp đoạn nối dài đường số 8	Đến giáp đường số 5	1,46	1,31	1,27	1,26	1,33
173	Âu Dương Lân	Đoạn 10,5m		2,66				
		Đoạn 7,5m x 2 bên bờ kênh		2,69				
174	Ban Ban 1			1,70				
175	Ban Ban 2			1,70				
176	Ban Ban 3			1,70				
177	Ban Ban 4			1,70				
178	Ban Ban 5			1,70				
179	Ban Ban 6			1,70				
180	Ban Ban 7			1,70				
181	Ban Ban 8			1,70				
182	Ban Ban 9			1,70				
183	Ban Ban 10			1,70				
184	Ban Ban 11			1,70				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
185	Ban Ban 12			1,70				
186	Ban Ban 14			1,70				
187	Ban Ban 15			1,70				
188	Ban Ban 16			1,70				
189	Ban Ban 17			1,70				
190	Ban Ban 18			1,70				
191	Ban Ban 19			1,70				
192	Ban Ban 20			1,70				
193	Ban Ban 21			1,70				
194	Ba Đình	Lê Lợi	Nguyễn Thị Minh Khai	1,44	1,29	1,30	1,29	1,30
		Nguyễn Thị Minh Khai	cuối đường	1,44	1,39	1,39	1,40	1,40
195	Bá Giáng 1			1,70				
196	Bá Giáng 2			1,70				
197	Bá Giáng 3			1,70				
198	Bá Giáng 4			1,70				
199	Bá Giáng 5			1,70				
200	Bá Giáng 6			1,70				
201	Bá Giáng 7			1,70				
202	Bá Giáng 8			1,70				
203	Bá Giáng 9			1,70				
204	Bá Giáng 10			1,70				
205	Bá Giáng 11			1,70				
206	Bá Giáng 12			1,70				
207	Bá Giáng 14			1,70				
208	Bà Bang Nhãn			1,70	1,20	1,20	1,29	1,40
209	Bà Huyện Thanh Quan	Ngũ Hành Sơn	Dương Thị Xuân Quý	2,50				
		Dương Thị Xuân Quý	Chế Lan Viên	2,50	1,20	1,19	1,31	1,40
		Chế Lan Viên	cuối đường	2,50	1,20	1,19	1,31	1,40
210	Bà Nà - Suối Mơ	Đoạn thuộc phường Hòa Khánh		1,81				
211	Bạch Đằng	Đống Đa	Nguyễn Du	1,31	1,30	1,29	1,29	1,29
		Nguyễn Du	Lê Duẩn	1,09	1,30	1,29	1,29	1,29
		Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh	1,09	1,29	1,30	1,30	1,30
		2 tháng 9	cầu Trần Thị Lý	1,29				
212	Bạch Thái Bưởi	Đoạn 6,0m		1,66				
		Đoạn 5,5m		1,65				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
213	Bãi Sậy			1,50				
214	Bát Nàn Công Chúa			1,50				
215	Bàu Cầu 1			2,67				
216	Bàu Cầu 2			2,67				
217	Bàu Cầu 3			2,67				
218	Bàu Cầu 4			2,67				
219	Bàu Cầu 5			2,67				
220	Bàu Cầu 6			2,67				
221	Bàu Cầu 7			2,67				
222	Bàu Cầu 8			2,67				
223	Bàu Cầu 9			2,67				
224	Bàu Cầu 10			2,67				
225	Bàu Cầu 11			2,67				
226	Bàu Cầu 12			2,67				
227	Bàu Cầu 14			2,67				
228	Bàu Cầu 15			2,69				
229	Bàu Cầu 16			2,67				
230	Bàu Cầu 17			2,67				
231	Bàu Cầu 18			2,67				
232	Bàu Cầu 19			2,67				
233	Bàu Cầu 20			2,67				
234	Bàu Cầu 21			2,67				
235	Bàu Cầu 22			2,67				
236	Bàu Cầu 23			2,67				
237	Bàu Cầu 24			2,67				
238	Bàu Cầu 25			2,67				
239	Bàu Cầu 26			2,67				
240	Bàu Cầu 27			2,68				
241	Bàu Cầu 28			2,67				
242	Bàu Gia 1			2,87				
243	Bàu Gia Thượng 1			2,88	1,16	1,20	1,36	1,42
244	Bàu Gia Thượng 2			2,88				
245	Bàu Gia Thượng 3			2,88				
246	Bàu Gia Thượng 4			2,88				
247	Bàu Hạc 1			1,40	1,16	1,30	1,27	1,27
248	Bàu Hạc 2			1,40				
249	Bàu Hạc 3			1,40				
250	Bàu Hạc 4			1,40				
251	Bàu Hạc 5			1,40	1,21	1,30	1,32	1,33
252	Bàu Hạc 6			1,40	1,16	1,30	1,27	1,27
253	Bàu Hạc 7			1,40				
254	Bàu Hạc 8			1,40				
255	Bàu Làng			1,10	1,16	1,29	1,29	1,33
256	Bàu Làng 2			1,11				
257	Bàu Làng 3			1,11				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
258	Bàu Làng 4			1,11				
259	Bàu Làng 5	Nguyễn Đức Trung	Đỗ Ngọc Du	1,10				
260	Bàu Làng 6	Bàu Làng 3	Đỗ Ngọc Du	1,10				
261	Bàu Mạc 1			2,48				
262	Bàu Mạc 2			2,48				
263	Bàu Mạc 3			2,48				
264	Bàu Mạc 4			2,50				
265	Bàu Mạc 5			2,47				
266	Bàu Mạc 6			2,49				
267	Bàu Mạc 7			2,48				
268	Bàu Mạc 8			2,48				
269	Bàu Mạc 9			2,49	1,30	1,28	1,34	1,31
270	Bàu Mạc 10			2,48				
271	Bàu Mạc 11			2,48				
272	Bàu Mạc 12			2,47	1,30	1,28	1,34	1,31
273	Bàu Mạc 14			2,48	1,30	1,28	1,34	1,31
274	Bàu Mạc 15			2,48	1,30	1,28	1,34	1,31
275	Bàu Mạc 16			2,48				
276	Bàu Mạc 17			2,48				
277	Bàu Mạc 18			2,48				
278	Bàu Mạc 19			2,49				
279	Bàu Mạc 20			2,49				
280	Bàu Mạc 21			2,49				
281	Bàu Mạc 22			2,48				
282	Bàu Mạc 23			2,49				
283	Bàu Năng 1	Lý Thái Tông	Đặng Minh Khiêm	2,43				
		Đặng Minh Khiêm	cuối đường	2,44	1,16	1,20	1,30	1,29
284	Bàu Năng 2			2,44				
285	Bàu Năng 3			2,44				
286	Bàu Năng 4			2,43				
287	Bàu Năng 5			2,43				
288	Bàu Năng 6			2,43				
289	Bàu Năng 7			2,44				
290	Bàu Năng 8			2,44				
291	Bàu Năng 9			2,42				
292	Bàu Năng 10			2,43				
293	Bàu Năng 11			2,43	1,17	1,20	1,31	1,28
294	Bàu Năng 12			2,43				
295	Bàu Năng 14			2,43				
296	Bàu Năng 15			2,44				
297	Bàu Nghè 1			6,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
298	Bàu Nghè 2			6,00				
299	Bàu Nghè 3			6,00				
300	Bàu Nghè 4			6,00				
301	Bàu Nghè 5			5,94				
302	Bàu Nghè 6			6,00				
303	Bàu Nghè 7			6,00				
304	Bàu Nghè 8			6,00				
305	Bàu Nghè 9			6,00				
306	Bắc Thượng 1			2,76				
307	Bắc Thượng 2			2,77				
308	Bắc Thượng 3			2,77				
309	Bắc Thượng 4			2,77				
310	Bắc Thượng 5			2,77				
311	Bàu Tràm 1			1,51				
312	Bàu Tràm 2			1,51				
313	Bàu Tràm 3			1,51				
314	Bàu Tràm Trung			1,50				
315	Bàu Trảng 1			1,56	1,09	1,31	1,28	1,37
316	Bàu Trảng 2			1,58				
317	Bàu Trảng 3			1,56				
318	Bàu Trảng 4			1,57				
319	Bàu Trảng 5			1,58	1,09	1,31	1,28	1,37
320	Bàu Trảng 6			1,56				
321	Bàu Trảng 7			1,57	1,09	1,31	1,28	1,37
322	Bàu Sen 1			1,10				
323	Bàu Sen 2			1,10				
324	Bàu Sen 3			1,10				
325	Bàu Vàng 1			2,48				
326	Bàu Vàng 2			2,49				
327	Bàu Vàng 3			2,49				
328	Bàu Vàng 4			2,49				
329	Bàu Vàng 5			2,49				
330	Bàu Vàng 6			2,49				
331	Bắc Đẩu			1,19	1,30	1,30	1,30	1,29
332	Bắc Sơn	Tôn Đức Thắng	Phan Khoan	1,74	1,16	1,20	1,32	1,40
		Phan Khoan	cuối đường	1,67	1,17	1,20	1,32	1,40
333	Bế Văn Đàn	Nhà số 02	Nhà số 184	1,19	1,10	1,29	1,30	1,28
		Nhà số 184	cuối đường	1,20	1,10	1,29	1,30	1,28
334	Bích Khê			2,67				
335	Bình An 1			1,40				
336	Bình An 2			1,40				
337	Bình An 3			1,41				
338	Bình An 4			1,40				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
339	Bình An 5			1,40				
340	Bình An 6			1,40				
341	Bình An 7	Đoạn 5,5m		1,69	1,22	1,27	1,33	1,33
		Đoạn 7,5m		1,69	1,22	1,27	1,33	1,33
342	Bình Giã			2,50				
343	Bình Hòa 1			2,23				
344	Bình Hòa 2			2,23				
345	Bình Hòa 3			2,23				
346	Bình Hòa 4			2,23				
347	Bình Hòa 5			2,23				
348	Bình Hòa 6			2,23				
349	Bình Hòa 7			2,23				
350	Bình Hòa 8			2,22				
351	Bình Hòa 9			2,22				
352	Bình Hòa 10			2,23				
353	Bình Hòa 11			2,22				
354	Bình Hòa 12			2,22				
355	Bình Hòa 14			2,23	1,16	1,19	1,31	1,40
356	Bình Hòa 15			2,24	1,16	1,19	1,31	1,40
357	Bình Hòa 16			2,23				
358	Bình Kỳ	Mai Đăng Chơn	cầu Quốc	1,78	1,17	1,20	1,26	1,43
359	Bình Minh 1			1,10				
360	Bình Minh 2			1,09				
361	Bình Minh 3			1,10				
362	Bình Minh 4			1,10				
363	Bình Minh 5			1,09				
364	Bình Minh 6	Phan Thành Tài	Đường 2/9	1,10				
		Đường 2/9	Bạch Đằng	1,10				
365	Bình Minh 7			1,10				
366	Bình Minh 8			1,09				
367	Bình Minh 9			1,10				
368	Bình Minh 10			1,09				
369	Bình Thái 1			1,73	1,10	1,19	1,31	1,41
370	Bình Thái 2			1,72	1,10	1,19	1,31	1,41
371	Bình Thái 3			1,72	1,10	1,19	1,31	1,41
372	Bình Thái 4			1,74	1,16	1,20	1,36	1,35
373	Bình Than			2,49	1,19	1,19	1,30	1,39
374	Bờ Đầm 1			2,66				
375	Bờ Đầm 2			2,66				
376	Bờ Đầm 3			2,66				
377	Bờ Đầm 4	Đoạn 7,5m		2,66				
		Đoạn 5,5m		2,66				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
378	Bờ Đầm 5			2,66				
379	Bờ Đầm 6			2,66				
380	Bờ Đầm 7			2,66				
381	Bờ Đầm 8			2,66				
382	Bờ Đầm 9			2,66				
383	Bờ Đầm 10			2,66				
384	Bờ Đầm 11			2,66				
385	Bờ Đầm 12			2,66				
386	Bờ Đầm 14			2,66				
387	Bờ Quan 1	Hòa Quý	Anh Đức	2,00				
388	Bờ Quan 2			2,00				
389	Bờ Quan 3			2,00				
390	Bờ Quan 4			2,00				
391	Bờ Quan 5			2,00				
392	Bờ Quan 6			2,00				
393	Bờ Quan 7			2,00				
394	Bờ Quan 8			2,00				
395	Bờ Quan 9			2,00				
396	Bờ Quan 10			2,00				
397	Bờ Quan 11			2,00				
398	Bờ Quan 12			2,00				
399	Bờ Quan 14			2,00				
400	Bờ Quan 15	Hòa Quý	Từ Giấy	2,00				
401	Bờ Quan 16	Hòa Quý	Bờ Quan 14	2,00				
402	Bờ Quan 17	Lê Công Thành	Anh Đức	2,00				
403	Bờ Quan 18	Hòa Quý	Anh Đức	2,00				
404	Bờ Quan 19	Lê Công Thành	Anh Đức	2,00				
405	Bờ Quan 20	Hòa Quý	Anh Đức	2,00				
406	Bờ Quan 21	Lê Công Thành	Anh Đức	2,00				
407	Bờ Quan 22	Lê Công Thành	Anh Đức	2,00				
408	Bờ Quan 23	Lê Công Thành	Anh Đức	2,00				
409	Bờ Quan 24	Lê Công Thành	Anh Đức	2,00				
410	Bờ Quan 25	Hòa Quý	Anh Đức	2,00				
411	Bờ Quan 26	Bờ Quan 25	Đầm Sen 1	2,00				
412	Bùi Bỉnh Uyên			1,80	1,19	1,23	1,25	1,40
413	Bùi Cầm Hổ			2,66				
414	Bùi Chát			2,48	1,30	1,28	1,34	1,31

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
415	Bùi Công Trừng			1,99				
416	Bùi Dương Lịch			2,50	1,19	1,20	1,28	1,40
417	Bùi Giáng			1,76	1,17	1,20	1,32	1,40
418	Bùi Hiển			1,77	1,17	1,20	1,32	1,40
419	Bùi Huy Đáp			2,66				
420	Bùi Huy Bích			2,50				
421	Bùi Hữu Nghĩa			2,99				
422	Bùi Kỷ			1,30				
423	Bùi Lâm	Đoạn 5,5m		2,51				
		Đoạn 3,5m		2,01				
424	Bùi Quốc Hưng			1,69				
425	Bùi Quốc Khái			1,50				
426	Bùi Tá Hán			1,50	1,20	1,19	1,28	1,37
427	Bùi Tấn Diên			2,34				
428	Bùi Thế Mỹ			2,00	1,20	1,20	1,29	1,40
429	Bùi Thị Xuân			2,60	1,21	1,20	1,29	1,41
430	Bùi Thiện Ngộ			1,99				
431	Bùi Trang Chước			1,83				
432	Bùi Sĩ Tiêm	Đoạn 7,5m		1,50				
		Đoạn 5,5m		1,50				
433	Bùi Viện			1,45				
434	Bùi Vịnh	Đoạn 7,5m		2,13	1,16	1,20	1,36	1,35
		Đoạn 5,5m		2,15	1,16	1,20	1,36	1,42
435	Bùi Xuân Phái			1,20				
436	Bùi Xương Tự			2,07	1,16	1,19	1,31	1,41
437	Bùi Xương Trạch			2,54	1,09	1,19	1,31	1,37
438	B1 - Hồng Phước			2,48				
439	Ca Văn Thỉnh			1,30	1,22	1,29	1,30	1,33
440	Cách Mạng Tháng 8	2 Tháng 9	Ngã tư Cẩm Lệ	1,52	1,10	1,30	1,28	1,25
		Ngã tư Cẩm Lệ	Nguyễn Nhàn	1,51	1,17	1,19	1,31	1,40
		Nguyễn Nhàn	chân cầu vượt Hòa Cầm	1,51	1,16	1,19	1,39	1,41
		chân cầu vượt Hòa Cầm	cuối đường	1,51	1,10	1,20	1,31	1,36
441	Cao Bá Đạt			2,68				
442	Cao Bá Nhạ			2,50				
443	Cao Bá Quát			2,58				
444	Cao Hồng Lãnh			2,00				
445	Cao Lỗ			2,29				
446	Cao Sơn 1			1,70				
447	Cao Sơn 2			1,70				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
448	Cao Sơn 3			1,70				
449	Cao Sơn 4			1,70				
450	Cao Sơn 5			1,70				
451	Cao Sơn 6			1,70				
452	Cao Sơn 7			1,70				
453	Cao Sơn 8			1,70				
454	Cao Sơn Pháo	Đoạn 28,5m		1,68				
		Đoạn 7,5m		1,66	1,16	1,20	1,32	1,40
455	Cao Thắng			1,20	1,51	1,52	1,51	1,52
456	Cao Xuân Dục			1,19				
457	Cao Xuân Huy			1,39				
458	Cầm Bá Thước			1,20				
459	Cẩm Bắc 1			2,05				
460	Cẩm Bắc 2			2,05				
461	Cẩm Bắc 3			2,05				
462	Cẩm Bắc 4			2,05				
463	Cẩm Bắc 5			2,04				
464	Cẩm Bắc 6			2,04				
465	Cẩm Bắc 7			2,04				
466	Cẩm Bắc 8			2,04				
467	Cẩm Bắc 9			2,24	1,16	1,20	1,36	1,42
468	Cẩm Bắc 10			2,04				
469	Cẩm Bắc 11			2,04	1,16	1,20	1,36	1,42
470	Cẩm Bắc 12			2,04	1,16	1,20	1,36	1,42
471	Cẩm Bình 1	Cầu Đỏ - Túy Loan	Khu vực đang thi công	2,08				
472	Cẩm Bình 2	Cầu Đỏ - Túy Loan	Mặt đường bê tông nhựa	2,08				
473	Cẩm Bình 3	Cẩm Bình 1	Cầu Đỏ - Túy Loan	2,08				
474	Cẩm Chánh 1			2,67				
475	Cẩm Chánh 2			2,67				
476	Cẩm Chánh 3			2,67				
477	Cẩm Chánh 4			2,65				
478	Cẩm Chánh 5			2,67				
479	Cẩm Nam 1			2,28				
480	Cẩm Nam 2			2,29				
481	Cẩm Nam 3			2,28				
482	Cẩm Nam 4			2,28				
483	Cẩm Nam 5			2,28				
484	Cẩm Nam 6			2,30				
485	Cẩm Nam 7			2,28				
486	Cẩm Nam 8			2,29				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
487	Cẩm Nam 9			2,28				
488	Cẩm Nam 10			2,29				
489	Cẩm Nam 11			2,29				
490	Cẩm Nam 12			2,29				
491	Cần Giuộc			1,90	1,10	1,20	1,36	1,41
492	Cầu Đỏ - Túy Loan	Nguyễn Như Đổ	Lê Thành Hậu (ngã ba sau)	2,07	1,16	1,19	1,30	1,35
		Lê Thành Hậu (ngã ba sau)	Hết địa phận phường Cẩm Lệ	2,04	1,16	1,19	1,30	1,35
493	Cô Bắc			1,10	1,40	1,40	1,39	1,40
494	Cô Giang			1,25	1,51	1,52	1,51	1,51
495	Cổ Mân 1			1,86				
496	Cổ Mân 2			1,86				
497	Cổ Mân 3			1,86				
498	Cổ Mân 4			1,86				
499	Cổ Mân 5			1,86				
500	Cổ Mân 6			1,86				
501	Cổ Mân 7			1,86				
502	Cổ Mân 8			1,87				
503	Cổ Mân 9			1,86				
504	Cổ Mân Cúc 1			2,47				
505	Cổ Mân Cúc 2			2,47				
506	Cổ Mân Cúc 3			2,47				
507	Cổ Mân Cúc 4			2,47				
508	Cổ Mân Lan 1			2,47				
509	Cổ Mân Lan 2			2,44				
510	Cổ Mân Lan 3			2,47				
511	Cổ Mân Lan 4			2,47				
512	Cổ Mân Mai 1			2,45				
513	Cổ Mân Mai 2			2,45				
514	Cổ Mân Mai 3			2,44				
515	Cổ Mân Mai 4			2,45				
516	Cổ Mân Mai 5			2,44				
517	Cồn Dầu 1			2,67				
518	Cồn Dầu 2			2,66				
519	Cồn Dầu 3			2,66				
520	Cồn Dầu 4			2,43				
521	Cồn Dầu 5			2,43				
522	Cồn Dầu 6			2,43				
523	Cồn Dầu 7			2,43				
524	Cồn Dầu 8			2,66				
525	Cồn Dầu 9			2,66				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
526	Cồn Dầu 10			2,66				
527	Cồn Dầu 11			1,99				
528	Cồn Dầu 12			1,99				
529	Cồn Dầu 14			2,45				
530	Cồn Dầu 15			2,45				
531	Cồn Dầu 16			2,45				
532	Cồn Dầu 17			2,45				
533	Cồn Dầu 18			2,44				
534	Cồn Dầu 19			2,46				
535	Cồn Dầu 20			2,45				
536	Cồn Dầu 21			2,45				
537	Cồn Dầu 22			2,45				
538	Cồn Dầu 23			1,58				
539	Cồn Dầu 24			2,45				
540	Cồn Dầu 25			1,68				
541	Cồn Đình			2,65				
542	Cống Quỳnh			2,53	1,16	1,19	1,31	1,41
543	Cù Chính Lan	Hà Huy Tập	Huỳnh Ngọc Huệ	1,29	1,16	1,29	1,34	1,26
		Huỳnh Ngọc Huệ	cuối đường	1,30	1,16	1,28	1,31	1,25
544	Châu Thị Vĩnh Tế			2,00	1,20	1,19	1,30	1,39
545	Châu Thượng Văn	Đoạn 5m		1,50	1,22	1,27	1,27	1,32
		Đoạn 3,5m		1,51	1,22	1,27	1,26	1,32
546	Châu Văn Liêm			1,10	1,40	1,40	1,40	1,40
547	Chế Lan Viên			2,90	1,20	1,20	1,28	1,40
548	Chế Viết Tấn			1,99				
549	Chi Lăng			1,20	1,60	1,60	1,60	1,61
550	Chính Hữu	Đoạn 10,5m x 2		2,60	1,20	1,20	1,30	1,40
		Đoạn 10,5m		2,58	1,20	1,20	1,30	1,40
551	Chơn Tâm 1			2,34				
552	Chơn Tâm 2			2,34	1,17	1,20	1,31	1,33
553	Chơn Tâm 3			2,34				
554	Chơn Tâm 4			2,34				
555	Chơn Tâm 5			2,34				
556	Chơn Tâm 6			2,34				
557	Chơn Tâm 7			2,34				
558	Chơn Tâm 8			2,34	1,17	1,20	1,31	1,33
559	Chơn Tâm 9			2,35				
560	Chơn Tâm 10			2,34				
561	Chơn Tâm 11			2,34				
562	Chơn Tâm 12			2,34				
563	Chu Cẩm Phong			1,40				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
564	Chu Huy Mân	Ngô Quyền	Phạm Văn Xảo	1,80				
		Phạm Văn Xảo	Khúc Thừa Dụ	1,69				
		Khúc Thừa Dụ	cuối đường	1,69				
565	Chu Lai			2,50				
566	Chu Mạnh Trinh			1,39				
567	Chu Văn An			1,10	1,51	1,51	1,51	1,51
568	Chúc Động			2,34				
569	Chương Dương	cầu Trần Thị Lý	cầu Tiên Sơn	3,00				
		cầu Tiên Sơn	cuối đường	3,00	1,19	1,21	1,27	1,38
570	Dã Tượng			1,99	1,18	1,20	1,31	1,40
571	Diên Hồng			2,11				
572	Diệp Minh Châu			1,99				
573	Doãn Kế Thiện			2,20				
574	Doãn Khuê	Đoạn 10,5m		1,49				
		Đoạn 7,5m		1,50				
575	Doãn Uẩn			2,20	1,20	1,20	1,28	1,37
576	Dũng Sĩ Thanh Khê	Trần Cao Vân	cổng chùa Thanh Hải	1,19	1,16	1,29	1,36	1,23
		cổng chùa Thanh Hải	Phùng Hưng	1,50	1,11	1,30	1,29	1,25
		Phùng Hưng	cuối đường	1,50	1,21	1,28	1,38	1,30
577	Duy Tân	Núi Thành	Lê Đình Thám	1,24	1,22	1,26	1,30	1,32
		Lê Đình Thám	Nguyễn Hữu Thọ	1,24	1,22	1,26	1,30	1,32
		Nguyễn Hữu Thọ	cuối đường	1,25	1,21	1,27	1,29	1,29
578	Dương Bá Cung			2,45				
579	Dương Bá Trạc			1,30	1,22	1,29	1,30	1,33
580	Dương Bạch Mai			2,20				
581	Dương Bích Liên			1,58				
582	Dương Cát Lợi			1,99				
583	Dương Đình Nghệ	Ngô Quyền	Huy Du	3,16	1,20	1,19	1,31	1,39
		Huy Du	Chính Hữu	3,16	1,20	1,20	1,29	1,41
		Chính Hữu	Võ Nguyên Giáp	2,98	2,70	2,70	2,73	2,70
584	Dương Đức Hiền			1,78				
585	Dương Đức Nhan			2,46				
586	Dương Khuê			1,40	1,19	1,21	1,31	1,39

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
587	Dương Lâm	Hồ Hán Thương	Khúc Thừa Dụ	2,51				
		Khúc Thừa Dụ	cuối đường	2,51				
588	Dương Loan	Đoạn 10,5m		2,00	1,51	1,50	1,49	1,53
		Đoạn 7,5m		2,01				
589	Dương Quảng Hàm			1,40				
590	Dương Sơn 1	Đoạn 10,5m		1,98				
		Đoạn 7,5m		2,01				
591	Dương Sơn 2			2,01				
592	Dương Sơn 3			2,01				
593	Dương Sơn 4			2,01				
594	Dương Sơn 5			1,98				
595	Dương Sơn 6			1,98				
596	Dương Sơn 7			2,01				
597	Dương Sơn 8			1,98				
598	Dương Sơn 9			1,98				
599	Dương Sơn 10			2,01				
600	Dương Sơn 11			2,01				
601	Dương Tôn Hải			1,50				
602	Dương Tụ Quán			1,40	1,21	1,21	1,29	1,39
603	Dương Tử Giang			3,00				
604	Dương Tự Minh			3,14				
605	Dương Thạc			2,51				
606	Dương Thanh			2,59				
607	Dương Thị Xuân Quý			1,80	1,20	1,21	1,31	1,40
608	Dương Thưởng			1,50	1,15	1,18	1,23	1,32
609	Dương Trí Trạch			2,99				
610	Dương Văn An			2,35				
611	Dương Vân Nga	Chu Huy Mân	Phạm Huy Thông	2,50				
		Phạm Huy Thông	Nguyễn Sĩ Cố	2,51				
612	Đa Mặn 1			2,00				
613	Đa Mặn 2			2,00				
614	Đa Mặn 3			2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
615	Đa Mặn 4			2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
616	Đa Mặn 5			2,00				
617	Đa Mặn 6			2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
618	Đa Mặn 7			2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
619	Đa Mặn 8			2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
620	Đa Mặn 9			2,00				
621	Đa Mặn 10			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
622	Đa Mặn 11			2,00				
623	Đa Mặn 12			2,00				
624	Đa Mặn 14			2,00				
625	Đa Mặn 15			2,00				
626	Đa Mặn Đông 1			2,00				
627	Đa Mặn Đông 2			2,00				
628	Đa Mặn Đông 3			2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
629	Đa Mặn Đông 4			2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
630	Đá Bàn 1			2,47				
631	Đá Bàn 2			2,42				
632	Đá Bàn 3			2,47				
633	Đá Bàn 4			2,47				
634	Đá Bàn 5			2,43				
635	Đá Bàn 6	Đoạn 7,5m		2,47				
		Đoạn 3,75m		2,43				
636	Đá Bàn 7			2,43				
637	Đá Bàn 8			2,43				
638	Đá Bàn 9			2,47				
639	Đá Bàn 10			2,43				
640	Đá Bàn 11			2,47				
641	Đá Mọc 1			1,99	1,16	1,20	1,30	1,30
642	Đá Mọc 2			1,99				
643	Đá Mọc 3			1,99				
644	Đá Mọc 4			1,98	1,16	1,20	1,30	1,30
645	Đá Mọc 5			1,99				
646	Đa Phước 1			2,00				
647	Đa Phước 2			2,00				
648	Đa Phước 3			2,00				
649	Đa Phước 4			2,00				
650	Đa Phước 5			2,00				
651	Đa Phước 6			2,00				
652	Đa Phước 7			2,00				
653	Đa Phước 8			2,00				
654	Đa Phước 9			2,00				
655	Đa Phước 10			2,00				
656	Đà Sơn			2,36	1,20	1,21	1,30	1,32
657	Đà Sơn 2			2,34	1,16	1,20	1,29	1,32
658	Đà Sơn 3			2,36				
659	Đà Sơn 4			2,35				
660	Đà Sơn 5			2,34				
661	Đà Sơn 6			2,35				
662	Đà Sơn 7			2,35				
663	Đà Sơn 8			2,35				
664	Đại An 1			2,00				
665	Đại An 2			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
666	Đại An 3			2,00				
667	Đại An 4			2,00				
668	Đại An 5			2,00				
669	Đại La 1			2,91				
670	Đại La 2			2,90				
671	Đại La 3	Đoạn 7,5m		2,91				
		Đoạn 5,5m		2,90				
672	Đại La 4			2,90				
673	Đại La 5			2,90				
674	Đại La 6			2,90				
675	Đàm Quang Trung			2,78	1,29	1,31	1,30	1,29
676	Đàm Thanh 1			2,77				
677	Đàm Thanh 2			2,76				
678	Đàm Thanh 3			2,79				
679	Đàm Thanh 4			2,78				
680	Đàm Thanh 5			2,76				
681	Đàm Thanh 6			2,76				
682	Đàm Thanh 7			2,76				
683	Đàm Thanh 8			2,77				
684	Đàm Thanh 9			2,76				
685	Đàm Thanh 10			2,77				
686	Đàm Thanh 11			2,77				
687	Đàm Văn Lễ			1,68	1,10	1,20	1,30	1,30
688	Đạm Phương			2,00				
689	Đào Cam Mộc			1,10				
690	Đào Công Chính	Đoạn có vỉa hè hai bên đường		2,54	1,09	1,21	1,36	1,37
		Đoạn có vỉa hè một bên đường		2,53	1,09	1,21	1,36	1,37
691	Đào Công Soạn			2,77				
692	Đào Doãn Địch			1,99	1,16	1,20	1,24	1,33
693	Đào Duy Anh			1,10				
694	Đào Duy Kỳ			2,50				
695	Đào Duy Tùng			1,80				
696	Đào Duy Từ	Ông Ích Khiêm	Hết nhà số 21	1,05	1,16	1,19	1,25	1,27
		Hết nhà số 21	cuối đường	1,05	1,16	1,19	1,25	1,30

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
697	Đào Nghiễm	Nguyễn Văn Cừ	Thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm	3,03	1,29	1,30	1,29	1,32
		Thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm	cuối đường	3,02	1,29	1,30	1,29	1,32
698	Đào Nguyên Phổ			1,78				
699	Đào Ngọc Chua			2,77				
700	Đào Sư Tích	Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14 - Đoạn 7,5m		1,99	1,16	1,20	1,24	1,33
		Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14 - Đoạn 5,5m		1,98	1,16	1,20	1,24	1,33
		Hòa Nam 14	cuối đường	1,99	1,16	1,20	1,30	1,30
701	Đào Tấn	Đoạn có vỉa hè		1,21	1,39	1,39	1,40	1,40
		Đoạn không có vỉa hè		1,18	1,39	1,39	1,40	1,40
702	Đào Trinh Nhất			2,47				
703	Đào Trí			1,70	1,15	1,20	1,26	1,28
704	Đảo Xanh 1			1,51				
705	Đảo Xanh 2			1,49				
706	Đảo Xanh 3			1,51				
707	Đảo Xanh 4			1,50				
708	Đảo Xanh 5			1,50				
709	Đảo Xanh 6			1,50				
710	Đảo Xanh 7			1,50				
711	Đặng Chất			2,31	1,31	1,29	1,27	1,34
712	Đặng Chiêm			2,32				
713	Đặng Dung	Âu Cơ	Ngô Văn Sở	1,78				
		Ngô Văn Sở	Nam Cao	1,69				
714	Đặng Đoàn Bằng			1,50				
715	Đặng Đình Vân			1,30				
716	Đặng Đức Siêu	Đoạn 7,5m		2,46				
		Đoạn 5,5m		2,43				
717	Đặng Hòa	Đoạn 7,5m		2,20				
		Đoạn 5,5m		2,19				
718	Đặng Hồi Xuân			2,50				
719	Đặng Huy Tá			1,88	1,16	1,20	1,30	1,29

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
720	Đặng Huy Trứ	Nguyễn Tất Thành	Đinh Đức Thiện	1,98				
		Đinh Đức Thiện	cuối đường	1,99				
721	Đặng Minh Khiêm			1,99				
722	Đặng Nguyên Cẩn			1,51				
723	Đặng Nhơn			2,19				
724	Đặng Nhữ Lâm			2,53	1,20	1,18	1,29	1,40
725	Đặng Như Mai			2,28	1,16	1,20	1,31	1,42
726	Đặng Phúc Thông			2,43				
727	Đặng Tất			1,78				
728	Đặng Tử Kính			1,10	1,40	1,40	1,39	1,39
729	Đặng Thai Mai	Phan Thanh	Hàm Nghi	1,10	1,10	1,18	1,29	1,32
		Hàm Nghi	Đỗ Quang	1,11	1,10	1,18	1,29	1,32
730	Đặng Thái Thân			2,30	1,21	1,21	1,31	1,38
731	Đặng Thùy Trâm			1,21	1,22	1,26	1,31	1,26
732	Đặng Trần Côn			2,59				
733	Đặng Văn Bá			2,00				
734	Đặng Văn Kiều			2,69				
735	Đặng Văn Ngữ			1,39	1,16	1,19	1,31	1,41
736	Đặng Văn Chung			2,50				
737	Đặng Vũ Hỷ			3,43	2,52	2,53	1,31	1,40
738	Đặng Xuân Bảng			1,51				
739	Đặng Xuân Thiều			2,00				
740	Đầm Rong 1			1,25	1,39	1,40	1,40	1,40
741	Đầm Rong 2			1,25	1,39	1,40	1,40	1,40
742	Đầm Sen 1	Hòa Quý	Anh Đức	2,20				
743	Đầm Sen 2	Đầm Sen 1	Đầm Sen 6	2,20				
744	Đầm Sen 3	Đầm Sen 2	Anh Đức	2,20				
745	Đầm Sen 4	Đầm Sen 2	Anh Đức	2,20				
746	Đầm Sen 5	Đầm Sen 2	Anh Đức	2,20				
747	Đầm Sen 6	Hòa Quý	Anh Đức	2,20				
748	Đầm Sen 7	Đầm Sen 6	Đầm Sen 10	2,20				
749	Đầm Sen 8	Đầm Sen 6	Đầm Sen 10	2,20				
750	Đầm Sen 9	Đầm Sen 6	Đầm Sen 10	2,20				
751	Đầm Sen 10	Hòa Quý	Anh Đức	2,20				
752	Đầm Sen 11	Đầm Sen 10	Đầm Sen 17	2,20				
753	Đầm Sen 12	Đầm Sen 11	Anh Đức	2,20				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
754	Đầm Sen 14	Đầm Sen 11	Anh Đức	2,20				
755	Đầm Sen 15	Đầm Sen 11	Anh Đức	2,20				
756	Đầm Sen 16	Đầm Sen 11	Anh Đức	2,20				
757	Đầm Sen 17	Hòa Quý	Anh Đức	2,20				
758	Đầm Sen 18	Đầm Sen 17	Đầm Sen 20	2,20				
759	Đầm Sen 19	Đầm Sen 17	Đầm Sen 20	2,20				
760	Đầm Sen 20	Hòa Quý	Anh Đức	2,20				
761	Đầm Sen 21	Đầm Sen 20	Hòa Quý	2,20				
762	Đầm Sen 22	Đầm Sen 20	Hòa Quý	2,20				
763	Đậu Quang Lĩnh			1,99				
764	Điện Biên Phủ	Đoạn 2 bên hầm chui		1,09	1,40	1,39	1,40	1,40
		Đoạn từ Lý Thái Tổ đến Hà Huy Tập (trừ đoạn 2 bên hầm chui)		1,40	1,50	1,51	1,51	1,50
		Hà Huy Tập	chân Cầu vượt	1,25	1,40	1,40	1,40	1,40
		chân Cầu vượt	cuối đường	1,49	1,32	1,34	1,33	1,35
765	Đinh Công Tráng			1,29				
766	Đinh Công Trứ			2,30	2,81	2,80	2,81	2,80
767	Đinh Châu			1,52				
768	Đinh Đạt			3,41	2,73	2,71	2,71	2,73
769	Đinh Đức Thiện			1,78				
770	Đinh Gia Khánh			2,20				
771	Đinh Gia Trinh			2,45	1,51	1,50	1,49	1,47
772	Đinh Lễ			2,49				
773	Đinh Liệt			1,75	1,16	1,18	1,32	1,40
774	Đinh Núp			1,75				
775	Đinh Nhật Tân			2,43	1,16	1,18	1,31	1,40
776	Đinh Nhật Thận			2,98	2,78	2,79	2,80	2,82
777	Đinh Tiên Hoàng			1,13	1,20	1,20	1,30	1,36
778	Đinh Thị Hòa			2,58	1,20	1,20	1,31	1,40
779	Đinh Thị Vân			1,21				
780	Đinh Văn Chấp			2,45				
781	Đinh Văn Chất			2,68				
782	Đoàn Hữu Trưng			1,76	1,16	1,18	1,32	1,40
783	Đoàn Khuê			2,40	1,19	1,21	1,27	1,38

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
784	Đoàn Ngọc Nhạc	Đoạn 7,5m		2,29				
		Đoạn 5,5m		2,27				
785	Đoàn Nguyễn Tuấn			2,46				
786	Đoàn Nguyễn Thục			2,18				
787	Đoàn Nhữ Hài			1,10	1,16	1,19	1,32	1,30
788	Đoàn Phú Tứ			2,31	1,30	1,31	1,29	1,31
789	Đoàn Quý Phi			1,17				
790	Đoàn Thị Điểm			1,06	1,40	1,40	1,40	1,39
791	Đoàn Trần Nghiệp			1,80				
792	Đoàn Văn Cừ			2,35				
793	Đò Xu			1,19				
794	Đô Đốc Bảo			2,45				
795	Đô Đốc Lân	Nguyễn Xuân Lâm	Hoàng Châu Ký	1,99				
		Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	2,00				
		Vũ Thạnh	cuối đường	2,00				
796	Đô Đốc Lộc	Đoạn 10,5m		2,11				
		Đoạn 7,5m		2,10				
797	Đô Đốc Tuyết			2,01				
798	Đồng Cửa 1			2,49				
799	Đồng Cửa 2			2,49				
800	Đồng Cửa 3			2,49				
801	Đồng Cửa 4			2,31				
802	Đồng Cửa 5			2,49				
803	Đồng Cửa 6			2,49				
804	Đồng Cửa 7			2,31				
805	Đồng Khoa 1	Đường 7,5 chưa đặt tên	Tô Hoài	2,20				
806	Đồng Khoa 2	Nam Long	Đồng Sỹ Nguyên	2,20				
807	Đồng Khoa 3	Đồng Khoa 1	Đồng Khoa 4	2,20				
808	Đồng Khoa 4	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	2,20				
809	Đồng Khoa 5	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	2,20				
810	Đồng Khoa 6	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	2,20				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
811	Đồng Khoa 7	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	2,20				
812	Đồng Lớn 1			2,48				
813	Đồng Lớn 2			2,48				
814	Đồng Lớn 3			2,48				
815	Đồng Lớn 4			2,48				
816	Đồng Lớn 5			2,48				
817	Đồng Lớn 6			2,48				
818	Đồng Lớn 7			2,48				
819	Đồng Lớn 8			2,48				
820	Đồng Lớn 9			2,48				
821	Đồng Lớn 10			2,48				
822	Đồng Lớn 11			2,48				
823	Đồng Lớn 12			2,48				
824	Đồng Lớn 14			2,48				
825	Đồng Lớn 15			2,48				
826	Đồng Sỹ Nguyên	Phan Huỳnh Điểu	Đầm Sen 21	2,20				
827	Đỗ Anh Hàn	Ngô Quyền	Lê Chân	2,58				
		Lê Chân	Nguyễn Sĩ Cố	2,60				
828	Đỗ Bá	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	1,50				
		An Thượng 17	Ngũ Hành Sơn	2,00	1,20	1,21	1,30	1,39
829	Đỗ Bí			2,00	1,20	1,21	1,31	1,39
830	Đỗ Đăng Đệ			1,99				
831	Đỗ Đăng Tuyển	Đoạn có vỉa hè		2,17				
		Đoạn không có vỉa hè		2,19	1,09	1,21	1,36	1,37
832	Đỗ Đình Thiện			2,47				
833	Đỗ Đức Dục			2,44				
834	Đỗ Hành			2,50				
835	Đỗ Huy Uyển			1,84				
836	Đỗ Năng Tế			1,98				
837	Đỗ Ngọc Du	Đoạn 10,5m		1,19				
		Đoạn 5,5m		1,20	1,11	1,20	1,29	1,33
		Đoạn 3,5m		1,20	1,10	1,20	1,25	1,21
838	Đỗ Nhuận			2,43	1,16	1,20	1,28	1,31
839	Đỗ Pháp Thuận			1,89				
840	Đỗ Quang			1,10	1,10	1,18	1,29	1,32
841	Đỗ Quỳ			2,29				
842	Đỗ Tự			2,29				
843	Đỗ Thế Chấp			3,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
844	Đỗ Thúc Tịnh	Đoạn 7,5m		2,17	1,16	1,21	1,39	1,40
		Đoạn 5,5m		2,16	1,16	1,21	1,40	1,40
845	Đỗ Xuân Cát			1,49	1,30	1,29	1,30	1,30
846	Đỗ Xuân Hợp			2,58				
847	Đốc Ngữ			1,69	1,15	1,18	1,23	1,33
848	Đội Cấn			2,16				
849	Đội Cung			2,16				
850	Đồng Bài 1			1,58				
851	Đồng Bài 2			1,57				
852	Đồng Bài 3			1,57				
853	Đồng Bài 4			1,58				
854	Đống Công Tường			2,61				
855	Đông Du			2,59				
856	Đống Đa	3 tháng 2	Ông Ích Khiêm	1,21	1,70	1,71	1,72	1,70
		3 tháng 2	Như Nguyệt	1,19				
857	Đông Giang			2,00	1,19	1,19	1,31	1,41
858	Đông Hải 1			1,80				
859	Đông Hải 2			1,80				
860	Đông Hải 3			1,80				
861	Đông Hải 4			1,80				
862	Đông Hải 5			1,80				
863	Đông Hải 6			1,80				
864	Đông Hải 7			1,80				
865	Đông Hải 8			1,80				
866	Đông Hải 9			1,80				
867	Đông Hải 10			1,80				
868	Đông Hải 11			1,80				
869	Đông Hải 12			1,80				
870	Đông Hải 14			1,80				
871	Đồng Kè	Âu Cơ	Kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đồng Kè)	2,50	1,36	1,30	1,30	1,30
		Kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đồng Kè)	cuối đường	2,49	1,36	1,30	1,30	1,30
872	Đông Kinh Nghĩa Thục			2,32	2,70	2,69	2,72	2,70

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
873	Đồng Khởi			2,21				
874	Đông Lợi 1			1,96				
875	Đông Lợi 2			1,96				
876	Đông Lợi 3			1,96	1,16	1,20	1,42	1,36
877	Đông Lợi 4			1,38				
878	Đông Phước 1			3,01	1,15	1,20	1,31	1,35
879	Đồng Phước Huyến			2,00				
880	Đông Thạnh 1			2,17				
881	Đông Thạnh 2			1,81				
882	Đông Thạnh 3			1,65				
883	Đông Trà 1			2,00				
884	Đông Trà 2			2,00				
885	Đông Trà 3			2,00				
886	Đông Trà 4			2,00				
887	Đông Trà 5			2,00				
888	Đông Trà 6			2,00				
889	Đông Trà 7			2,00				
890	Đông Trà 8			2,00				
891	Đồng Trí 1			2,92				
892	Đồng Trí 2			2,92				
893	Đồng Trí 3			2,93	1,17	1,20	1,32	1,33
894	Đồng Trí 4			2,92				
895	Đồng Trí 5			2,92				
896	Đồng Trí 6			2,91				
897	Đồng Trí 7			2,91				
898	Đồng Trí 8			2,91				
899	Đồng Xoài			1,68				
900	Đức Lợi 1			1,50				
901	Đức Lợi 2			1,50	1,40	1,40	1,40	1,39
902	Đức Lợi 3			1,50	1,40	1,40	1,40	1,39
903	Gia Tròn 1			2,59				
904	Gia Tròn 2			2,76				
905	Gia Tròn 3			2,76				
906	Gia Tròn 4			2,59				
907	Gia Tròn 5			2,76				
908	Giang Châu 1			3,30				
909	Giang Châu 2			3,30				
910	Giang Châu 3			3,30				
911	Giang Văn Minh			1,50	1,16	1,20	1,32	1,31
912	Giáng Hương 1			1,91				
913	Giáng Hương 2	Đoạn 10,5m		1,79				
		Đoạn 7,5m		1,81				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
914	Giáng Hương 3			1,81				
915	Giáng Hương 4			1,81				
916	Giáng Hương 5			1,81				
917	Giáng Hương 6			1,81				
918	Giáng Hương 7			1,81				
919	Giáng Hương 8			1,81				
920	Giáng Hương 9			1,81				
921	Giáng Hương 10			1,81				
922	Giáp Hải			2,51				
923	Giáp Văn Cương			2,20				
924	Hà Bổng			1,99				
925	Hà Bổng			2,20	2,21	2,22	2,20	2,20
926	Hà Chương			2,19	2,27	2,28	2,27	2,29
927	Hà Duy Phiên			2,29				
928	Hà Đặc	Đoạn 5,5m		2,07				
		Đoạn 3,5m		2,06				
929	Hà Đông 1			1,10				
930	Hà Đông 2			1,10				
931	Hà Đông 3			1,10	1,10	1,20	1,25	1,21
932	Hà Hồi			1,97				
933	Hà Huy Giáp	Lê Thị Hồng Gấm	Huỳnh Tấn Phát	1,20	1,29	1,30	1,30	1,29
		Huỳnh Tấn Phát	cuối đường	1,30	1,10	1,20	1,33	1,27
934	Hà Huy Tập	Trần Cao Vân	Điện Biên Phủ	1,15	1,16	1,19	1,32	1,30
		Điện Biên Phủ	Huỳnh Ngọc Huệ	1,15	1,10	1,19	1,25	1,25
		Huỳnh Ngọc Huệ	Trường Chinh	1,21	1,10	1,19	1,31	1,38
935	Hà Kỳ Ngộ			2,00	2,97	3,00	2,99	2,95
936	Hà Khê			1,10	1,16	1,19	1,32	1,30
937	Hà Mục			1,81				
938	Hà Tông Huân			2,61				
939	Hà Tông Quyền			1,82	1,16	1,19	1,31	1,41
940	Hà Thị Thân			2,58	1,19	1,19	1,31	1,41
941	Hà Văn Mao			2,66				
942	Hà Văn Tính			1,87				
943	Hà Văn Trí			2,05	1,16	1,20	1,37	1,40
944	Hà Xuân 1			1,09	1,10	1,20	1,26	1,29
945	Hà Xuân 2			1,09				
946	Hải Hồ			1,19	1,40	1,40	1,39	1,40

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
947	Hải Phòng	Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	1,10	1,40	1,39	1,40	1,39
		Ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	Ông Ích Khiêm (trừ đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt)	1,10	1,51	1,51	1,52	1,52
		Nhà số 248 phía có đường sắt	Nhà số 322 phía có đường sắt	1,21	1,61	1,61	1,60	1,60
		Ông Ích Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	1,34	1,70	1,71	1,72	1,70
948	Hải Sơn	Hải Hồ	Thanh Sơn	1,13	1,30	1,29	1,30	1,30
		Ngã 3 Hải Sơn	Giáp trường Lê Hồng Phong	1,13				
		Trường Lê Hồng Phong	Mai Am	1,23	1,40	1,40	1,40	1,39
949	Hải Triều			2,00	1,20	1,21	1,26	1,37
950	Hàm Nghi			1,05	1,15	1,20	1,30	1,29
951	Hàm Tử			2,00	1,19	1,21	1,31	1,39
952	Hàm Trung 1			2,60				
953	Hàm Trung 2			2,61				
954	Hàm Trung 3			2,61				
955	Hàm Trung 4			2,59				
956	Hàm Trung 5			2,59				
957	Hàm Trung 6	Đoạn có lòng đường 10m		2,61				
		Đoạn có lòng đường 5m		2,59				
958	Hàm Trung 7			2,61				
959	Hàm Trung 8			2,61				
960	Hàm Trung 9			2,58				
961	Hàn Mạc Tử	Đoạn có mặt cắt đường rộng 5,5m có vỉa hè		1,44	1,40	1,40	1,40	1,40
		Đoạn còn lại		1,44	1,40	1,40	1,40	1,40
962	Hàn Thuyên			1,50	1,21	1,27	1,30	1,32
963	Hằng Phương Nữ Sĩ			2,00				
964	Hoa Lư			2,49				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
965	Hòa An 1			2,04				
966	Hòa An 2			1,75				
967	Hòa An 3			1,96				
968	Hòa An 4			1,96				
969	Hòa An 5			1,96				
970	Hòa An 6	Đoạn 5,5m		1,95				
		Đoạn 5,0m		1,97				
971	Hòa An 7			1,96	1,16	1,20	1,32	1,35
972	Hòa An 8			1,96				
973	Hòa An 9			1,95				
974	Hòa An 10			1,95				
975	Hòa An 11			1,95				
976	Hòa An 12			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
977	Hòa An 14			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
978	Hòa An 15			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
979	Hòa An 16			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
980	Hòa An 17			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
981	Hòa An 18			1,96				
982	Hòa An 19			1,96	1,17	1,20	1,32	1,40
983	Hòa An 20			1,96				
984	Hòa An 21			1,96				
985	Hòa An 22			1,96				
986	Hòa An 23			1,96				
987	Hòa An 24			1,96	1,16	1,20	1,31	1,39
988	Hòa An 25			1,96	1,17	1,20	1,32	1,40
989	Hòa An 26			1,95	1,17	1,20	1,32	1,40
990	Hòa Bình 1			2,00				
991	Hòa Bình 2			2,00				
992	Hòa Bình 3			2,00				
993	Hòa Bình 4			2,00				
994	Hòa Bình 5			2,00				
995	Hòa Bình 6			2,00				
996	Hòa Bình 7			2,00				
997	Hòa Khê 1	Trần Xuân Lê	Thúc Tề	1,20				
998	Hòa Khê 2	Trần Xuân Lê	Hòa Khê 1	1,20				
999	Hòa Khê 3	Trần Xuân Lê	Hòa Khê 1	1,20				
1000	Hòa Liên 1			2,47				
1001	Hòa Liên 2			2,47				
1002	Hòa Liên 3			2,47				
1003	Hòa Liên 4			2,47				
1004	Hòa Liên 5			2,47				
1005	Hòa Liên 6			2,47				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1006	Hòa Liên 7			2,47				
1007	Hòa Liên 8			2,47				
1008	Hòa Liên 9			2,47				
1009	Hòa Liên 10			2,47				
1010	Hòa Liên 11			2,47				
1011	Hòa Minh 1			1,99				
1012	Hòa Minh 2			1,99				
1013	Hòa Minh 3			2,00				
1014	Hòa Minh 4			1,99				
1015	Hòa Minh 5			1,99				
1016	Hòa Minh 6			1,99				
1017	Hòa Minh 7			1,99				
1018	Hòa Minh 8			1,99				
1019	Hòa Minh 9			1,98				
1020	Hòa Minh 10			1,99				
1021	Hòa Minh 11			2,00				
1022	Hòa Minh 12			1,99				
1023	Hòa Minh 14			1,99				
1024	Hòa Minh 15			1,98				
1025	Hòa Minh 16			1,99				
1026	Hòa Minh 17			1,99				
1027	Hòa Minh 18			1,99				
1028	Hòa Minh 19			1,99				
1029	Hòa Minh 20			1,99				
1030	Hòa Minh 21			1,99				
1031	Hòa Minh 22			1,98				
1032	Hòa Minh 23			1,99				
1033	Hòa Minh 24			1,99				
1034	Hòa Minh 25			1,98				
1035	Hòa Minh 26			1,99				
1036	Hòa Minh 27			1,98				
1037	Hòa Minh 28			1,98				
1038	Hòa Minh 29			1,99				
1039	Hòa Minh 30			1,98				
1040	Hòa Mỹ 1			2,53				
1041	Hòa Mỹ 2			2,53				
1042	Hòa Mỹ 3			2,53				
1043	Hòa Mỹ 4			2,53				
1044	Hòa Mỹ 5			2,53				
1045	Hòa Mỹ 6			2,54				
1046	Hòa Mỹ 7			2,54				
1047	Hòa Mỹ 8			2,53				
1048	Hòa Mỹ 9			2,53	1,16	1,20	1,28	1,31
1049	Hòa Nam 1			2,19				
1050	Hòa Nam 2			2,19				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1051	Hòa Nam 3			1,97				
1052	Hòa Nam 4			2,19	1,16	1,20	1,24	1,33
1053	Hòa Nam 5	Hoàng Tăng Bí	Nguyễn Huy Tưởng	2,07				
		Nguyễn Huy Tưởng	cuối đường	2,22				
1054	Hòa Nam 6			2,07				
1055	Hòa Nam 7			2,19				
1056	Hòa Nam 8			2,19				
1057	Hòa Nam 9			2,19				
1058	Hòa Nam 10			2,20				
1059	Hòa Nam 11			2,19				
1060	Hòa Nam 12			2,20				
1061	Hòa Nam 14			2,20				
1062	Hòa Nam 15			2,20	1,16	1,20	1,31	1,30
1063	Hòa Phú 1	Đoạn 7,5m		2,20				
		Đoạn 5,5m		2,19				
1064	Hòa Phú 2			2,18				
1065	Hòa Phú 3			2,20				
1066	Hòa Phú 4			2,18				
1067	Hòa Phú 5			2,18				
1068	Hòa Phú 6			2,21				
1069	Hòa Phú 7			2,18				
1070	Hòa Phú 8			2,18				
1071	Hòa Phú 9			2,22				
1072	Hòa Phú 10	Đoạn 5,5m		2,20				
		Đoạn 7,5m		2,20				
1073	Hòa Phú 11			2,21				
1074	Hòa Phú 12			2,20				
1075	Hòa Phú 14			2,20	1,16	1,20	1,28	1,31
1076	Hòa Phú 15			2,20				
1077	Hòa Phú 16			2,20				
1078	Hòa Phú 17			2,19				
1079	Hòa Phú 18			2,18				
1080	Hòa Phú 19			2,20				
1081	Hòa Phú 20			2,22				
1082	Hòa Phú 21			2,18				
1083	Hòa Phú 22			2,20				
1084	Hòa Phú 23			2,20				
1085	Hòa Phú 24			2,22				
1086	Hòa Phú 25			2,20				
1087	Hòa Phú 26			2,20				
1088	Hòa Phú 27			2,21				
1089	Hòa Phú 28			2,22				
1090	Hòa Phú 29			2,18				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1091	Hòa Phú 30			2,20				
1092	Hòa Phú 31			2,20				
1093	Hòa Phú 32			2,20				
1094	Hòa Quý	Anh Đức	Anh Đức	1,80				
1095	Hóa Mỹ			1,81				
1096	Hóa Quê Trung 1			1,61	1,15	1,18	1,23	1,32
1097	Hóa Quê Trung 2			1,61	1,15	1,18	1,23	1,32
1098	Hóa Quê Trung 3			1,61	1,15	1,18	1,23	1,32
1099	Hóa Sơn 1			1,50				
1100	Hóa Sơn 2			1,49				
1101	Hóa Sơn 3			1,50				
1102	Hóa Sơn 4			1,50				
1103	Hóa Sơn 5			1,50				
1104	Hóa Sơn 6			1,50				
1105	Hóa Sơn 7			1,50				
1106	Hóa Sơn 8			1,50				
1107	Hóa Sơn 9			1,50				
1108	Hóa Sơn 10			1,50				
1109	Hỏa Sơn 1			1,80	1,19	1,22	1,28	1,38
1110	Hỏa Sơn 2			1,80				
1111	Hỏa Sơn 3			1,80	1,19	1,22	1,28	1,38
1112	Hỏa Sơn 4			1,80				
1113	Hỏa Sơn 5			1,80				
1114	Hoài Thanh	Phạm Hữu Kính	Lê Văn Hưu	1,60	1,19	1,21	1,31	1,39
		Lê Văn Hưu	cuối đường	1,60	1,19	1,21	1,31	1,39
1115	Hoàng Bật Đạt			2,00				
1116	Hoàng Bích Sơn			2,01	2,70	2,69	2,72	2,70
1117	Hoàng Bình Chính			2,00	1,21	1,21	1,31	1,39
1118	Hoàng Công Chất			2,00				
1119	Hoàng Châu Ký	Đoạn 7,5m		2,29				
		Đoạn 5,5m		2,30				
1120	Hoàng Diệu	Phan Châu Trinh	Nguyễn Văn Linh	1,31	1,39	1,40	1,40	1,40
		Nguyễn Văn Linh	Trưng Nữ Vương	1,32	1,51	1,51	1,51	1,51
		Trưng Nữ Vương	Duy Tân	1,30	1,20	1,20	1,20	1,20
1121	Hoàng Dư Khương			2,06				
1122	Hoàng Đạo Thành			2,19				
1123	Hoàng Đạo Thúy			2,60				
1124	Hoàng Đình Ái	Đoạn 7,5m		2,30				
		Đoạn 5,5m		2,29				
1125	Hoàng Đức Lương			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1126	Hoàng Hà	Hòa Quý	Phùng Thế Tài	2,00				
1127	Hoàng Hiệp			1,99				
1128	Hoàng Hối Khanh			2,00				
1129	Hoàng Hoa Thám			1,09	1,49	1,49	1,50	1,50
1130	Hoàng Kế Viêm	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	1,30				
		Lê Quang Đạo	Mai Thúc Lân	1,30				
		Mai Thúc Lân	Châu Thị Vĩnh Tế	1,30				
1131	Hoàng Minh Giám			2,44				
1132	Hoàng Minh Thảo			2,19	1,16	1,19	1,28	1,29
1133	Hoàng Minh Thắng			1,60				
1134	Hoàng Ngân			2,00				
1135	Hoàng Ngọc Phách			2,04				
1136	Hoàng Như Tiếp	Phạm Xuân Thâm	Hoàng Hà	2,00				
1137	Hoàng Phê			4,98				
1138	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Trung Trực	Đỗ Anh Hàn	2,98				
		Đỗ Anh Hàn	Trần Thánh Tông	2,98				
1139	Hoàng Sa	Nguyễn Huy Chương	Nguyễn Phan Vinh	2,18	2,95	2,97	2,98	2,94
		Nguyễn Phan Vinh	Lê Văn Lương	1,78	3,00			
		Lê Văn Lương	cuối đường	1,71	2,80	2,82	2,80	2,77
1140	Hoàng Sâm	Đoàn Ngọc Nhạc	Phạm Hùng	2,46				
		Phạm Hùng	Nguyễn Bảo	2,46				
1141	Hoàng Sĩ Khải			1,99	1,20	1,19	1,31	1,39
1142	Hoàng Tăng Bí			1,66	1,16	1,18	1,32	1,40
1143	Hoàng Tích Trí			1,98				
1144	Hoàng Thế Thiện			1,99				
1145	Hoàng Thị Ái			2,00				
1146	Hoàng Thị Loan	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Sinh Sắc	1,58				
		Nguyễn Sinh Sắc	chân cầu vượt Ngã 3 Huế	1,58	1,16	1,19	1,28	1,30
		Đoạn 02 bên đường dẫn cầu vượt Ngã 3 Huế		1,78	1,15	1,20	1,30	1,22

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1147	Hoàng Thiều Hoa			1,80				
1148	Hoàng Thúc Trâm			1,20	1,16	1,20	1,29	1,33
1149	Hoàng Trọng Mậu			1,50				
1150	Hoàng Trung Thông	Đoạn 7,5m		1,98				
		Đoạn 10,5m		1,87				
1151	Hoàng Tuấn Nhã	Tôn Đản	Giáp đường gom đường sắt	2,04	1,16	1,20	1,36	1,37
1152	Hoàng Văn Hòe	Bùi Tá Hán	Nguyễn Đình Chiểu	2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
		Nguyễn Đình Chiểu	cuối đường	2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
1153	Hoàng Văn Lai			2,00	1,21	1,22	1,25	1,47
1154	Hoàng Văn Thái	Tôn Đức Thắng	Đà Sơn	1,78	1,16	1,19	1,25	1,29
		Đà Sơn	Đường vào Bãi rác Khánh Sơn	1,78	1,09	1,18	1,25	1,32
		Đường vào Bãi rác Khánh Sơn	cuối đường	1,78	1,16	1,20	1,25	1,33
1155	Hoàng Văn Thụ			1,13	1,30	1,30	1,29	1,30
1156	Hoàng Việt			2,59				
1157	Hoàng Xuân Hãn	Ông Ích Đường	Nguyễn Văn Huyên	1,50	1,16	1,19	1,31	1,40
		Nguyễn Văn Huyên	cuối đường	1,51				
1158	Hoàng Xuân Nhị			1,40				
1159	Học Phi			2,66				
1160	Hói Kiểng 1			2,20				
1161	Hói Kiểng 2			2,20				
1162	Hói Kiểng 3			2,20				
1163	Hói Kiểng 4			2,20				
1164	Hói Kiểng 5			2,20				
1165	Hói Kiểng 6			2,20				
1166	Hói Kiểng 7			2,20				
1167	Hói Kiểng 8			2,20				
1168	Hói Kiểng 10			2,20				
1169	Hói Kiểng 11			2,20				
1170	Hói Kiểng 12			2,20				
1171	Hói Kiểng 14			2,20				
1172	Hói Kiểng 15			2,20				
1173	Hói Kiểng 16			2,20				
1174	Hói Kiểng 17			2,20				
1175	Hói Kiểng 18			2,20				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1176	Hói Kiểng 19			2,20				
1177	Hói Kiểng 20			2,20				
1178	Hói Kiểng 21			2,20				
1179	Hói Kiểng 22			2,20				
1180	Hói Kiểng 23			2,20				
1181	Hói Kiểng 24			2,20				
1182	Hói Kiểng 25	Phan Hoan	Hoàng Như Tiếp	2,20				
1183	Hói Kiểng 26			2,20				
1184	Hói Kiểng 27			2,20				
1185	Hói Kiểng 28	Đặng Hồi Xuân	Hói Kiểng 30	2,20				
1186	Hói Kiểng 29			2,20				
1187	Hói Kiểng 30			2,20				
1188	Hói Kiểng 31			2,20				
1189	Hói Kiểng 32			2,20				
1190	Hói Kiểng 33			2,20				
1191	Hồ Bá Ôn	Đường Nguyễn Sinh Sắc vào 420m		2,25				
		Đoạn còn lại (đến đường sắt)		2,26	1,16	1,21	1,29	1,34
1192	Hồ Biểu Chánh			1,40				
1193	Hồ Đắc Di			1,50				
1194	Hồ Hán Thương			1,99	1,21	1,22	1,32	1,41
1195	Hồ Học Lãm			2,35	2,80	2,77	2,79	2,76
1196	Hồ Huân Nghiệp			1,80				
1197	Hồ Nghinh	Võ Văn Kiệt	Morrison	2,20	2,71	2,72	2,70	2,71
		Morision	Đông Kinh Nghĩa Thục	2,01	2,71	2,69	2,73	2,73
		Đông Kinh Nghĩa Thục	Vương Thừa Vũ	2,02	2,71	2,69	2,72	2,69
		Từ Võ Văn Kiệt về phía Nam, dài 220m.		2,02	2,72	2,71	2,72	2,73
1198	Hồ Nguyên Trừng	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Thanh Nghị	1,30	1,81	1,81	1,82	1,81
		Lê Thanh Nghị	Núi Thành	1,30	1,22	1,26	1,32	1,32
1199	Hồ Phi Tích			2,29				
1200	Hồ Quý Ly	Nguyễn Tất Thành	Hà Hồi	1,40	1,10	1,19	1,29	1,28
		Hà Hồi	cuối đường	1,68	1,16	1,19	1,32	1,26
1201	Hồ Trung Lượng			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1202	Hồ Sĩ Dương	Lê Kim Lăng	Cẩm Bắc 9	2,54	1,16	1,20	1,36	1,42
		Cẩm Bắc 9	cuối đường	2,24				
1203	Hồ Sĩ Đống			2,77				
1204	Hồ Sĩ Phấn			2,50				
1205	Hồ Sĩ Tân			2,52				
1206	Hồ Tông Thốc			1,10				
1207	Hồ Tùng Mậu			1,88	1,10	1,19	1,30	1,29
1208	Hồ Tương			1,26	1,11	1,19	1,31	1,39
1209	Hồ Tỵ			2,65				
1210	Hồ Thấu	Võ Nguyên Giáp	Hà Kỳ Ngộ	2,38	2,76	2,78	2,78	2,77
		Hà Kỳ Ngộ	Phạm Văn	2,27	2,81	2,79	2,80	2,81
1211	Hồ Xuân Hương			1,40	1,20	1,21	1,31	1,39
1212	Hố Truông 1			1,99				
1213	Hố Truông 2			1,99				
1214	Hồng Phước 1			2,48				
1215	Hồng Phước 2			2,48				
1216	Hồng Phước 3			2,48				
1217	Hồng Phước 4			2,49				
1218	Hồng Phước 5			2,48				
1219	Hồng Thái			2,43				
1220	Hùng Vương			1,19	1,29	1,30	1,30	1,29
1221	Huy Cận	Tiên Sơn 10	Huỳnh Tấn Phát	1,30	1,22	1,26	1,28	1,27
		Huỳnh Tấn Phát	cuối đường	1,30				
1222	Huy Du			2,60				
1223	Huyền Quang			2,50	2,78	2,81	2,76	2,77
1224	Huyền Trân Công Chúa			1,40	1,20	1,21	1,32	1,42
1225	Huỳnh Bá Chánh			2,20	1,24	1,22	1,35	1,34
1226	Huỳnh Dạng			1,92				
1227	Huỳnh Lắm			2,00	1,24	1,22	1,35	1,34
1228	Huỳnh Lý			1,56	1,40	1,40	1,40	1,40
1229	Huỳnh Mẫn Đạt			1,10				
1230	Huỳnh Ngọc Đủ			1,99				
1231	Huỳnh Ngọc Huệ	Điện Biên Phủ	Hà Huy Tập	1,40	1,21	1,21	1,25	1,28
		Hà Huy Tập	cuối đường	1,40	1,22	1,28	1,32	1,29
1232	Huỳnh Tấn Phát	30 tháng 4	Phan Đăng Lưu	1,19	1,15	1,20	1,33	1,28
		Phan Đăng Lưu	Hồ Nguyên Trừng	1,20	1,18	1,19	1,30	1,33

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1233	Huỳnh Thị Bảo Hòa	Đoạn 7,5m		2,43	1,11	1,19	1,28	1,24
		Đoạn 5,5m		2,42	1,11	1,19	1,28	1,24
1234	Huỳnh Thị Một			2,00				
1235	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Đình Dương	Nguyễn Văn Linh	1,10	1,40	1,39	1,40	1,40
		Nguyễn Văn Linh	Chu Văn An	1,10	1,40	1,39	1,40	1,40
1236	Huỳnh Tịnh Của			2,66				
1237	Huỳnh Văn Gấm			2,00				
1238	Huỳnh Văn Nghệ			2,00				
1239	Huỳnh Xuân Nhị			2,39				
1240	Hưng Hóa 1			1,50				
1241	Hưng Hóa 2			1,50				
1242	Hưng Hóa 3			1,50				
1243	Hưng Hóa 4			1,50				
1244	Hưng Hóa 5			1,50				
1245	Hưng Hóa 6			1,50				
1246	Hưng Hóa 7			1,50				
1247	Hương Hải Thiền Sư			2,59				
1248	Hướng Dương 1			2,10				
1249	Hướng Dương 2			2,10				
1250	K20	Lê Văn Hiến	Nguyễn Đình Chiểu	2,00	1,19	1,21	1,27	1,38
		Nguyễn Đình Chiểu	Đoàn Khuê	2,00				
		Đoàn Khuê	Nghiêm Xuân Yêm	2,00				
1251	Kiều Oánh Mậu			2,06				
1252	Kiều Phụng	Tế Hanh	Phạm Hữu Nghi	2,69				
		Phạm Hữu Nghi	cuối đường	2,68				
1253	Kiều Sơn Đen	Đoạn 7,5m		2,39				
		Đoạn 5,5m		2,40				
1254	Kim Đồng			2,00				
1255	Kim Liên 1			2,77				
1256	Kim Liên 2			2,78				
1257	Kim Liên 3			2,77				
1258	Kinh Dương Vương	Lý Thái Tông	Nguyễn Sinh Sắc	1,58				
		Nguyễn Sinh Sắc	Trần Đình Tri	1,58				
1259	Kỳ Đồng			1,10	1,10	1,19	1,25	1,31
1260	Kha Vạng Cân			2,68				
1261	Khái Đông 1			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1262	Khái Đông 2			2,00				
1263	Khái Đông 3			2,00				
1264	Khái Đông 4			2,00				
1265	Khái Tây 1			2,00	1,18	1,23	1,30	1,39
1266	Khái Tây 2			2,00	1,18	1,23	1,30	1,39
1267	Khái Tây 3			2,00				
1268	Khái Tây 4			2,00				
1269	Khái Tây 5			2,00				
1270	Khái Tây 6			2,00				
1271	Khánh An 1			2,46				
1272	Khánh An 2			2,46				
1273	Khánh An 3			2,44				
1274	Khánh An 4			2,44				
1275	Khánh An 5			2,49				
1276	Khánh An 6	Đoạn 15m		2,25				
		Đoạn 7,5m		2,47				
1277	Khánh An 7	Đoạn 7,5m		2,44				
		Đoạn 5,5m		2,43				
1278	Khánh An 8			2,43				
1279	Khánh An 9			2,44				
1280	Khánh An 10			2,44				
1281	Khánh An 11			2,43				
1282	Khánh An 12			2,47				
1283	Khánh An 14			2,44	1,16	1,20	1,29	1,32
1284	Khúc Hạo	Ngô Quyền	Lê Chân	2,58				
		Lê Chân	Giáp đường quy hoạch 10,5m	2,60				
1285	Khúc Thừa Dụ			2,52				
1286	Khuê Bắc 1			2,00				
1287	Khuê Bắc 2			2,00				
1288	Khuê Bắc 3			2,00				
1289	Khuê Đông			2,20				
1290	Khuê Mỹ Đông 1			1,50				
1291	Khuê Mỹ Đông 2			1,50				
1292	Khuê Mỹ Đông 3	Đoạn 7,5m		1,50				
		Đoạn 5,5m		1,50				
1293	Khuê Mỹ Đông 4			1,50	1,20	1,21	1,29	1,37
1294	Khuê Mỹ Đông 5			1,50				
1295	Khuê Mỹ Đông 6			1,50				
1296	Khuê Mỹ Đông 7			1,50				
1297	Khuê Mỹ Đông 8	Đoạn 7,5m		1,50				
		Đoạn 5,5m		1,50				
1298	Khuê Mỹ Đông 9			1,50				
1299	Khuê Mỹ Đông 10			1,50				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1300	Khuê Mỹ Đông 11			1,50				
1301	Khuê Mỹ Đông 12			1,50				
1302	Khuê Mỹ Đông 14			1,50				
1303	Khuê Mỹ Đông 15			1,50				
1304	Khương Hữu Dụng			2,00				
1305	La Hối			2,00				
1306	Lã Xuân Oai			1,80				
1307	Lạc Long Quân			1,94	1,31	1,30	1,28	1,29
1308	Lâm Hoành			2,45	2,81	2,82	2,83	2,78
1309	Lâm Nhĩ			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
1310	Lâm Quang Thự			1,50				
1311	Lê A			2,24				
1312	Lê Anh Xuân			1,30				
1313	Lê Ấm			1,99				
1314	Lê Bá Trinh	Lê Thanh Nghị	Mai Dị	1,15	1,10	1,18	1,23	1,32
		Mai Dị	Châu Thượng Văn	1,15	1,10	1,18	1,23	1,32
1315	Lê Bình			2,48				
1316	Lê Bôi			3,42	2,77	2,78	2,79	2,74
1317	Lê Cảnh Tuân			2,50				
1318	Lê Cao Lãng			2,52				
1319	Lê Công Kiều	Đoạn 7,5m		2,48	1,31	1,29	1,27	1,34
		Đoạn 5,5m		2,47	1,36	1,29	1,27	1,34
1320	Lê Công Thành	Hòa Quý	Bờ Quan 25	2,00				
1321	Lê Cơ			1,44	1,15	1,18	1,23	1,32
1322	Lê Chân			2,57				
1323	Lê Doãn Nhạ			1,69	1,10	1,20	1,31	1,33
1324	Lê Duẩn	Đoạn 2 bên cầu Sông Hàn		1,39				
		Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	1,25	1,26	1,26	1,26	1,26
		Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Cai Lang	1,11	1,10	1,20	1,29	1,32
1325	Lê Duy Đình			1,20	1,10	1,19	1,30	1,28
1326	Lê Duy Lương			1,96				
1327	Lê Đại			1,60				
1328	Lê Đại Hành			1,76	1,17	1,20	1,36	1,40
1329	Lê Đỉnh			2,46				
1330	Lê Đình Chinh			2,00				
1331	Lê Đình Diên	Ngô Mây	Phạm Hùng	2,47				
		Phạm Hùng	Nguyễn Bảo	2,45				
1332	Lê Đình Dương			1,14	1,51	1,51	1,52	1,52

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1333	Lê Đình Kỵ			2,12	1,17	1,20	1,31	1,44
1334	Lê Đình Lý	Nguyễn Văn Linh	Đỗ Quang	1,11	1,10	1,20	1,29	1,32
		Đỗ Quang	Nguyễn Tri Phương	1,19	1,10	1,20	1,29	1,32
		Nguyễn Tri Phương	cuối đường	1,20	1,15	1,20	1,29	1,31
1335	Lê Đình Thám			1,30	1,22	1,26	1,30	1,29
1336	Lê Độ			1,15	1,20	1,20	1,20	1,20
1337	Lê Đức Thọ	Đoạn 10,5m x 2		2,57	2,98	3,00	2,98	3,05
		Đoạn 7,5m x 2		2,59	2,30	2,30	2,30	2,28
1338	Lê Hiến Mai			2,45				
1339	Lê Hồng Phong			1,31	1,51	1,51	1,52	1,52
1340	Lê Hồng Sơn			2,00				
1341	Lê Hữu Kiều			2,51				
1342	Lê Hữu Khánh			2,00				
1343	Lê Hữu Trác			2,65	2,82	2,82	2,82	2,82
1344	Lê Hy			2,04				
1345	Lê Hy Cát			2,00	1,21	1,21	1,30	1,41
1346	Lê Kim Lăng			2,53				
1347	Lê Khắc Cần			1,21				
1348	Lê Khôi			1,10				
1349	Lê Lai	Lê Lợi	Nguyễn Thị Minh Khai	1,31	1,30	1,30	1,30	1,29
		Nguyễn Thị Minh Khai	cuối đường	1,31	1,30	1,29	1,29	1,30
1350	Lê Lâm			3,07				
1351	Lê Lộ			2,00				
1352	Lê Lợi	Đống Đa	Lý Tự Trọng	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
		Lý Tự Trọng	Pasteur	1,37	1,26	1,27	1,25	1,26
1353	Lê Mạnh Trinh			2,59				
1354	Lê Minh Trung			1,99				
1355	Lê Ninh			2,20				
1356	Lê Như Hổ			1,80				
1357	Lê Nỗ			1,10	1,15	1,19	1,18	1,30
1358	Lê Ngân			2,53	1,17	1,21	1,41	1,41
1359	Lê Ngô Cát			1,30	1,40	1,40	1,39	1,40
1360	Lê Phụ Trần			2,52				
1361	Lê Phụng Hiểu			2,59				
1362	Lê Quảng Ba	Đoạn 10,5m		1,64				
		Đoạn 5,5m		1,98				
1363	Lê Quảng Chí	Đoạn 7,5m		2,29				
		Đoạn 10,5m		2,46				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1364	Lê Quang Đạo			2,00	1,20	1,21	1,31	1,39
1365	Lê Quang Định			2,00				
1366	Lê Quang Hòa			1,99				
1367	Lê Quang Sung			1,40	1,10	1,20	1,27	1,27
1368	Lê Quát			2,00				
1369	Lê Quý Đôn			1,41	1,15	1,20	1,29	1,29
1370	Lê Sao			2,00				
1371	Lê Sát			1,10	1,22	1,25	1,27	1,32
1372	Lê Sỹ			2,00				
1373	Lê Tấn Toán			2,60				
1374	Lê Tấn Trung			1,99	2,79	2,79	2,83	2,83
1375	Lê Tự Nhất Thống			2,77				
1376	Lê Thạch	Đoạn 10,5m		1,47	1,16	1,20	1,32	1,40
		Đoạn 7,5m		1,95	1,16	1,20	1,31	1,42
1377	Lê Thanh Nghị	Tiểu La	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,29	1,21	1,26	1,28	1,28
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách mạng tháng 8	1,20	1,21	1,26	1,30	1,29
1378	Lê Thành Hậu	Cầu Đỏ - Túy Loan	Cầu Đỏ - Túy Loan	2,03				
1379	Lê Thành Phương			2,00				
1380	Lê Thánh Tôn			1,29	1,25	1,25	1,26	1,26
1381	Lê Thận			2,01				
1382	Lê Thế Trung	Nguyễn Như Đãi	Nguyễn Như Đổ	2,02	1,16	1,20	1,36	1,37
1383	Lê Thị Hồng Gấm			1,50				
1384	Lê Thì Hiến			2,50				
1385	Lê Thị Riêng			2,50				
1386	Lê Thị Tính			1,39	1,00	1,00	1,01	1,01
1387	Lê Thị Xuyến			1,50	1,21	1,22	1,32	1,32
1388	Lê Thiện Trị			2,50				
1389	Lê Thiệt			1,99				
1390	Lê Thiết Hùng			2,00				
1391	Lê Thước			3,00	2,70	2,69	2,72	2,70
1392	Lê Thương			2,61				
1393	Lê Trí Viễn			2,50				
1394	Lê Trọng Tấn	Đoạn thuộc phường An Khê		1,96	1,09	1,19	1,36	1,40
		Trường Chinh	Tôn Đản	1,66	1,16	1,18	1,31	1,39
		Tôn Đản	Cổng mỏ đá Phước Tường	1,96	1,16	1,20	1,31	1,38
		Cổng mỏ đá Phước Tường	cuối đường	1,96	1,16	1,19	1,31	1,39

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1395	Lê Trọng Thứ			2,50				
1396	Lê Trung Đình			2,50				
1397	Lê Trực	Đoạn 7,5m		2,00				
		Đoạn 5,5m		2,01				
1398	Lê Văn An	Phía có vỉa hè		2,04	1,11	1,20	1,35	1,35
		Phía không có vỉa hè		2,05	1,11	1,20	1,35	1,35
1399	Lê Văn Duyệt			1,66	1,20	1,21	1,30	1,40
1400	Lê Văn Đức			1,10				
1401	Lê Văn Hiến	Hồ Xuân Hương	Minh Mạng	1,50	1,21	1,20	1,31	1,39
		Minh Mạng	Trần Đại Nghĩa	1,50	1,20	1,22	1,28	1,42
1402	Lê Văn Huân			2,98				
1403	Lê Văn Hưu			2,00	1,19	1,21	1,31	1,39
1404	Lê Văn Linh			2,24	1,11	1,20	1,35	1,35
1405	Lê Văn Long			1,05	1,39	1,40	1,40	1,40
1406	Lê Văn Lương			1,98	3,02	3,02	3,00	3,04
1407	Lê Văn Miến			1,98	1,32	1,30	1,33	1,32
1408	Lê Văn Quý	Đoạn 7,5m x 2		1,87				
		Đoạn 7,5m		1,87	1,20	1,20	1,31	1,40
1409	Lê Văn Sỹ			1,99				
1410	Lê Văn Tâm			3,00				
1411	Lê Văn Thiêm			3,18				
1412	Lê Văn Thịnh			1,39				
1413	Lê Văn Thủ			2,20				
1414	Lê Văn Thứ			2,41	2,80	2,76	2,78	2,79
1415	Lê Vĩnh Huy			1,39	1,15	1,18	1,23	1,32
1416	Lê Vĩnh Khanh	Đoạn 7,5m		1,67	1,16	1,20	1,31	1,42
		Đoạn 5,5m		1,95				
1417	Liêm Lạc 1			2,01				
1418	Liêm Lạc 2			2,42				
1419	Liêm Lạc 3			2,43				
1420	Liêm Lạc 4			2,42				
1421	Liêm Lạc 5			2,42				
1422	Liêm Lạc 6			2,42				
1423	Liêm Lạc 7			2,42				
1424	Liêm Lạc 8			2,42				
1425	Liêm Lạc 9			2,42				
1426	Liêm Lạc 10			2,42				
1427	Liêm Lạc 11			2,42				
1428	Liêm Lạc 12			2,45				
1429	Liêm Lạc 14			2,45				
1430	Liêm Lạc 15			2,45				
1431	Liêm Lạc 16			2,45				
1432	Liêm Lạc 17			2,45				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1433	Liêm Lạc 18			2,45				
1434	Liêm Lạc 19			2,45				
1435	Liêm Lạc 20			2,42				
1436	Liêm Lạc 21			2,45				
1437	Liêm Lạc 22			2,45				
1438	Liêm Lạc 24			2,01				
1439	Liêm Lạc 25			1,99				
1440	Loseby			1,50				
1441	Lỗ Giáng 1			2,01				
1442	Lỗ Giáng 2			2,01				
1443	Lỗ Giáng 3			2,01				
1444	Lỗ Giáng 4			1,98				
1445	Lỗ Giáng 5			1,98				
1446	Lỗ Giáng 6			1,98				
1447	Lỗ Giáng 7			1,98				
1448	Lỗ Giáng 8			1,98				
1449	Lỗ Giáng 9			1,98				
1450	Lỗ Giáng 10			1,98				
1451	Lỗ Giáng 11			1,98				
1452	Lỗ Giáng 12			1,98				
1453	Lỗ Giáng 14			1,98				
1454	Lỗ Giáng 15			1,98				
1455	Lỗ Giáng 16			1,98				
1456	Lỗ Giáng 17			1,98				
1457	Lỗ Giáng 18			1,98				
1458	Lỗ Giáng 19			1,99				
1459	Lỗ Giáng 20			2,00				
1460	Lỗ Giáng 21			1,99				
1461	Lỗ Giáng 22			1,99				
1462	Lỗ Giáng 23			1,99				
1463	Lỗ Giáng 24			1,99				
1464	Lộc Ninh			2,00				
1465	Lộc Phước 1			2,45	2,78	2,81	2,77	2,78
1466	Lư Giang			2,19				
1467	Lương Đắc Bằng			2,00				
1468	Lương Định Của			1,51	1,16	1,19	1,31	1,40
1469	Lương Hữu Khánh			2,97				
1470	Lương Khánh Thiện			1,68				
1471	Lương Khắc Ninh			2,01				
1472	Lương Ngọc Quyến			1,20	1,39	1,40	1,40	1,40
1473	Lương Nhữ Hộc	Tiểu La	Phan Đăng Lưu	1,13				
		Phan Đăng Lưu	cuối đường	1,15	1,22	1,30	1,33	1,34
1474	Lương Thế Vinh			2,25	1,20	1,21	1,31	1,38

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1475	Lương Thúc Kỳ			2,00				
1476	Lương Trúc Đàm			1,88				
1477	Lương Văn Can			2,01	1,09	1,21	1,36	1,37
1478	Lưu Đình Chất			2,50				
1479	Lưu Hữu Phước			2,59				
1480	Lưu Nhân Chú			2,03				
1481	Lưu Quang Thuận			1,80	1,20	1,21	1,31	1,40
1482	Lưu Quang Vũ			2,00	1,18	1,23	1,30	1,39
1483	Lưu Quý Kỳ			1,49	1,22	1,25	1,26	1,32
1484	Lưu Trùng Dương			2,50				
1485	Lưu Trọng Lư			1,46				
1486	Lưu Văn Lang			1,80	1,21	1,20	1,31	1,37
1487	Lý Chính Thắng			2,26				
1488	Lý Đạo Thành			2,59				
1489	Lý Nam Đế			2,60				
1490	Lý Nhân Tông	Thân Cảnh Phúc	Phan Đăng Lưu	1,72				
		Phan Đăng Lưu	cuối đường	1,49				
1491	Lý Nhật Quang	Đoạn 10,5m		2,52				
		Đoạn 7,5m		2,51				
		Đoạn 5,5m		2,52				
1492	Lý Tế Xuyên			2,02				
1493	Lý Tử Tấn			2,09				
1494	Lý Tự Trọng	Bạch Đằng	Hải Hồ	1,29	1,20	1,20	1,20	1,20
		Hải Hồ	Thanh Sơn	1,20	1,61	1,60	1,61	1,60
1495	Lý Thái Tổ			1,04	1,39	1,39	1,39	1,39
1496	Lý Thái Tông	Nguyễn Tất Thành	Hà Hồi	1,40	1,10	1,19	1,29	1,28
		Hà Hồi	cuối đường	1,30	1,11	1,19	1,25	1,28
1497	Lý Thánh Tông			1,87				
1498	Lý Thiên Bảo			2,68				
1499	Lý Thường Kiệt			1,30	1,52	1,51	1,51	1,52
1500	Lý Triện			1,26	1,11	1,19	1,31	1,39
1501	Lý Văn Phức			2,00				
1502	Lý Văn Tố			2,59				
1503	Mạc Cửu			2,20				
1504	Mạc Đăng Doanh			2,00				
1505	Mạc Đăng Dung			2,00				
1506	Mạc Đĩnh Chi			1,10	1,30	1,30	1,30	1,30
1507	Mạc Thị Bưởi			1,50				
1508	Mạc Thiên Tích	Nguyễn Đình Chiểu	Đoàn Khuê	2,20				
		Đoàn Khuê	Anh Thơ	2,20				
1509	Mai Am			1,32	1,40	1,39	1,40	1,39

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1510	Mai An Tiêm			2,69				
1511	Mai Anh Tuấn			2,44				
1512	Mai Chí Thọ	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Phước Lan	1,98				
		Nguyễn Phước Lan	Võ Chí Công	2,00				
		Võ Chí Công	Võ An Ninh	1,61				
1513	Mai Dị	Tiểu La	Lê Bá Trinh	1,40	1,15	1,18	1,23	1,32
		Lê Bá Trinh	Lê Thanh Nghị	1,39	1,15	1,18	1,23	1,32
1514	Mai Đăng Chơn	Trần Đại Nghĩa	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	1,70	1,19	1,23	1,33	1,39
		Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,70	1,21	1,19	1,25	1,47
		Nam Kỳ Khởi Nghĩa	giáp Quảng Nam	1,70	1,22	1,20	1,37	1,41
1515	Mai Hắc Đế			2,60	1,19	1,19	1,31	1,41
1516	Mai Lão Bạng			1,68	1,40	1,40	1,40	1,40
1517	Mai Thúc Lân	Nguyễn Văn Thoại	Đỗ Bá	2,00	1,20	1,21	1,31	1,39
		Đỗ Bá	Ngô Thi Sĩ	2,00	1,20	1,21	1,31	1,39
		Ngô Thi Sĩ	Phan Tứ	2,00	1,20	1,21	1,31	1,39
1518	Mai Văn Ngọc			2,77				
1519	Mai Xuân Thưởng			1,40	1,22	1,21	1,32	1,30
1520	Man Thiện			1,24				
1521	Mân Quang 1			1,94				
1522	Mân Quang 2			1,94				
1523	Mân Quang 3			1,94				
1524	Mân Quang 4			1,94	1,20	1,21	1,31	1,39
1525	Mân Quang 5			1,93	1,20	1,21	1,31	1,39
1526	Mân Quang 6			1,94				
1527	Mân Quang 7			1,94				
1528	Mân Quang 8			1,93	1,18	1,20	1,32	1,37
1529	Mân Quang 9			1,93				
1530	Mân Quang 10			1,93				
1531	Mân Quang 11			1,93				
1532	Mân Quang 12			1,93				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1533	Mân Quang 14			1,93	1,18	1,20	1,32	1,37
1534	Mân Quang 15			1,93				
1535	Mân Quang 16			1,93				
1536	Mân Quang 17			1,93				
1537	Mân Quang 18			1,93				
1538	Mân Thái 1			2,98	2,80	2,80	2,80	2,80
1539	Mẹ Hiền			1,70	1,16	1,20	1,32	1,30
1540	Mẹ Nhu			1,70	1,16	1,20	1,32	1,30
1541	Mẹ Suốt			1,99	1,16	1,19	1,28	1,29
1542	Mẹ Thứ	Đoạn 10,5m		1,89				
		Đoạn 7,5m		2,29				
1543	Mê Linh	Đoạn 11,25m x 2		2,38				
		Đoạn 15m		2,45				
1544	Miếu Bông 1			2,45				
1545	Miếu Bông 2			2,45				
1546	Miếu Bông 3			2,45				
1547	Miếu Bông 4			2,45				
1548	Miếu Bông 5			2,45				
1549	Miếu Bông 6			2,29				
1550	Minh Mạng	Đoạn 15m x 2		1,60				
		Đoạn 7,5m x 2		1,60				
		Đoạn 20m		1,60				
		Đoạn 15m		1,60				
		Đoạn 10,5m		1,60				
		Đoạn 7,5m		1,60				
1551	Morrison			1,88	2,62	2,59	2,62	2,61
1552	Mộc Bài 1			1,98				
1553	Mộc Bài 2			1,98				
1554	Mộc Bài 3			1,98				
1555	Mộc Bài 4			1,98				
1556	Mộc Bài 5			1,87				
1557	Mộc Bài 6			1,87				
1558	Mộc Bài 7			1,99				
1559	Mộc Bài 8			1,99				
1560	Mộc Bài 9			1,99				
1561	Mộc Sơn 1			1,60	1,19	1,22	1,25	1,40
1562	Mộc Sơn 2			1,60				
1563	Mộc Sơn 3			1,60	1,19	1,22	1,25	1,40
1564	Mộc Sơn 4			1,60				
1565	Mộc Sơn 5			1,60	1,19	1,22	1,25	1,40
1566	Mộc Sơn 6			1,60				
1567	Mộc Sơn 7			1,60				
1568	Mỹ An 1			1,60				
1569	Mỹ An 2			1,60				
1570	Mỹ An 3			1,60				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1571	Mỹ An 4			1,60				
1572	Mỹ An 5			1,60				
1573	Mỹ An 6			1,60				
1574	Mỹ An 7			1,60				
1575	Mỹ An 8			1,60				
1576	Mỹ An 9			1,60				
1577	Mỹ An 10			1,60				
1578	Mỹ An 11			1,60				
1579	Mỹ An 12			1,60				
1580	Mỹ An 14			1,60				
1581	Mỹ An 15			1,60				
1582	Mỹ An 16			1,60				
1583	Mỹ An 17			1,60				
1584	Mỹ An 18			1,60				
1585	Mỹ An 19			1,60				
1586	Mỹ An 20			1,60				
1587	Mỹ An 21			1,60				
1588	Mỹ An 22			1,60				
1589	Mỹ An 23			1,60				
1590	Mỹ An 24			1,60				
1591	Mỹ An 25			1,60				
1592	Mỹ An 26			1,60				
1593	Mỹ Đa Đông 1	Đoạn 5,5m		2,00				
		Đoạn 4,0m		2,00				
1594	Mỹ Đa Đông 2			2,00				
1595	Mỹ Đa Đông 3			2,00				
1596	Mỹ Đa Đông 4			2,00				
1597	Mỹ Đa Đông 5			2,00				
1598	Mỹ Đa Đông 6			2,00				
1599	Mỹ Đa Đông 7			2,00				
1600	Mỹ Đa Đông 8	Đoạn 4m		2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
		Đoạn nối tiếp đường Mỹ Đa Đông 8 chưa đặt tên		2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
1601	Mỹ Đa Đông 9			2,00				
1602	Mỹ Đa Đông 10			2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
1603	Mỹ Đa Đông 11			2,00				
1604	Mỹ Đa Đông 12			2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
1605	Mỹ Đa Tây 1			2,00				
1606	Mỹ Đa Tây 2			2,00				
1607	Mỹ Đa Tây 3			2,00				
1608	Mỹ Đa Tây 4			2,00				
1609	Mỹ Đa Tây 5			2,00				
1610	Mỹ Đa Tây 6			2,00				
1611	Mỹ Đa Tây 7			2,00				
1612	Mỹ Đa Tây 8			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1613	Mỹ Đa Tây 9			2,00				
1614	Mỹ Đa Tây 10	Đoạn 7,5m		2,00				
		Đoạn 5,5m		2,00				
1615	Mỹ Đa Tây 11			2,00				
1616	Mỹ Đa Tây 12			2,00				
1617	Mỹ Khê 1			2,69	1,20	1,19	1,29	1,40
1618	Mỹ Khê 2			2,68	1,20	1,19	1,29	1,40
1619	Mỹ Khê 3			2,70	1,20	1,19	1,29	1,40
1620	Mỹ Khê 4			2,70	1,20	1,19	1,29	1,40
1621	Mỹ Khê 5			2,70	1,20	1,19	1,29	1,40
1622	Mỹ Khê 6			2,70	1,20	1,19	1,29	1,40
1623	Mỹ Khê 7			2,69	1,20	1,20	1,29	1,39
1624	Mỹ Khê 8			2,69	1,20	1,20	1,30	1,40
1625	Mỹ Thị			2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
1626	Nam Long	Phạm Xuân Thâm	Đồng Khoa 4	2,00				
1627	Nại Hiên Đông 1			2,52				
1628	Nại Hiên Đông 2			2,52				
1629	Nại Hiên Đông 3			2,52				
1630	Nại Hiên Đông 4			2,52				
1631	Nại Hiên Đông 5			2,52				
1632	Nại Hiên Đông 6			2,52				
1633	Nại Hiên Đông 7			2,52				
1634	Nại Hiên Đông 8			2,52				
1635	Nại Hiên Đông 9			2,52				
1636	Nại Hiên Đông 10			2,52				
1637	Nại Hiên Đông 11			2,52				
1638	Nại Hiên Đông 12			2,51				
1639	Nại Hiên Đông 14			2,51				
1640	Nại Hiên Đông 15			2,52				
1641	Nại Hiên Đông 16			2,52				
1642	Nại Hiên Đông 17			2,52				
1643	Nại Hiên Đông 18			2,52				
1644	Nại Hiên Đông 19			2,52				
1645	Nại Hiên Đông 20			2,52				
1646	Nại Hưng 1			2,51				
1647	Nại Hưng 2			2,53				
1648	Nại Nam			1,89				
1649	Nại Nam 2			1,89				
1650	Nại Nam 3			1,89				
1651	Nại Nam 4	Đoạn 10,5m		1,89				
		Đoạn 7,5m		1,89				
1652	Nại Nam 5			1,89				
1653	Nại Nam 6			1,89				
1654	Nại Nam 7			1,89				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1655	Nại Nam 8			1,89				
1656	Nại Nghĩa 1			2,52				
1657	Nại Nghĩa 2			2,52				
1658	Nại Nghĩa 3			2,53				
1659	Nại Nghĩa 4			2,53				
1660	Nại Nghĩa 5			2,52				
1661	Nại Nghĩa 6			2,52				
1662	Nại Nghĩa 7			2,51				
1663	Nại Tú 1			2,52				
1664	Nại Tú 2			2,51				
1665	Nại Tú 3			2,51				
1666	Nại Tú 4			2,51				
1667	Nại Thịnh 1			2,60				
1668	Nại Thịnh 2			2,58				
1669	Nại Thịnh 3			2,58				
1670	Nại Thịnh 4			2,58				
1671	Nại Thịnh 5			2,60				
1672	Nại Thịnh 6			2,60				
1673	Nại Thịnh 7			2,60				
1674	Nại Thịnh 8			2,60				
1675	Nại Thịnh 9			2,60				
1676	Nại Thịnh 10			2,60				
1677	Nại Thịnh 11			2,60				
1678	Nại Thịnh 12			2,61				
1679	Nam Cao			1,50	1,16	1,19	1,28	1,30
1680	Nam An 1			2,96	2,81	2,81	2,80	2,81
1681	Nam An 2			2,96	2,81	2,81	2,80	2,81
1682	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	An Nông	Trần Đại Nghĩa	2,40	1,18	1,22	1,29	1,38
		Trần Đại Nghĩa	Mai Đăng Chơn	2,00	1,18	1,22	1,29	1,38
		Mai Đăng Chơn	cầu Hòa Phước	1,50	1,18	1,22	1,29	1,38
		cầu Hòa Phước	Đường QL.1A	1,47				
1683	Nam Sơn 1			1,40	1,15	1,20	1,26	1,32
1684	Nam Sơn 2			1,49				
1685	Nam Sơn 3			1,49				
1686	Nam Sơn 4			1,49				
1687	Nam Sơn 5			1,50				
1688	Nam Thành			2,20	1,18	1,22	1,37	1,42
1689	Nam Thọ 1			2,96				
1690	Nam Thọ 2			2,97				
1691	Nam Thọ 3			2,97	2,71	2,71	2,72	2,70
1692	Nam Thọ 4			2,99				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1693	Nam Thọ 5			2,97				
1694	Nam Thọ 6			2,97				
1695	Nam Thọ 7			2,97	2,71	2,71	2,72	2,70
1696	Nam Trân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tường Phổ	1,70				
		Nguyễn Tường Phổ	Hoàng Thị Loan	1,68				
1697	Ninh Tốn			1,66				
1698	Non Nước			1,80	1,21	1,21	1,31	1,39
1699	Nông Quốc Chấn			2,20				
1700	Nơ Trang Long			1,30				
1701	Núi Thành	Trưng Nữ Vương	Duy Tân	1,40	1,16	1,20	1,30	1,29
		Duy Tân	Phan Đăng Lưu	1,40	1,15	1,20	1,18	1,28
		Phan Đăng Lưu	Cách Mạng Tháng 8	1,40	1,22	1,20	1,17	1,30
1702	Nước Mặn 1			2,00				
1703	Nước Mặn 2			2,00				
1704	Nước Mặn 3			2,00				
1705	Nước Mặn 4			2,00				
1706	Nước Mặn 5			2,00				
1707	Nước Mặn 6			2,00				
1708	Nước Mặn 7			2,00				
1709	Nước Mặn 8			2,00				
1710	Nghiêm Xuân Yêm			2,00	1,21	1,21	1,30	1,38
1711	Ngọc Hân			1,85				
1712	Ngọc Hồi			1,57				
1713	Ngô Cao Lãng			2,08				
1714	Ngô Chân Lưu			2,43	1,16	1,20	1,28	1,31
1715	Ngô Chi Lan			1,68	1,40	1,40	1,40	1,40
1716	Ngô Đức Kế			1,70				
1717	Ngô Gia Khảm			1,19	1,10	1,20	1,29	1,33
1718	Ngô Gia Tự	Hải Phòng	Hùng Vương	1,25	1,51	1,51	1,51	1,51
		Hùng Vương	Trần Bình Trọng	1,25	1,51	1,51	1,51	1,51
1719	Ngô Huy Diễn			1,99				
1720	Ngô Mây			2,01				
1721	Ngô Miễn	Đoạn 7,5m		2,90				
		Đoạn 5,5m		2,92				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1722	Ngô Nhân Tịnh			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
1723	Ngô Quang Huy			2,99	2,70	2,69	2,72	2,70
1724	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Thoại	Phạm Văn Đồng	2,00	1,19	1,21	1,29	1,41
		Phạm Văn Đồng	Nguyễn Trung Trực	1,99	1,20	1,20	1,28	1,40
		Nguyễn Trung Trực	Trương Định	1,99	1,20	1,20	1,30	1,39
		Trương Định	Yết Kiêu	1,99	1,19	1,20	1,30	1,38
1725	Ngô Sĩ Liên	Nguyễn Lương Bằng	chân cầu vượt Ngô Sỹ Liên	1,47	1,30	1,30	1,29	1,28
		Đoạn còn lại (kể cả 2 đoạn bên cầu vượt)		2,00	1,16	1,20	1,28	1,31
1726	Ngô Tất Tố			1,29				
1727	Ngô Thế Lân			1,95	1,16	1,20	1,31	1,42
1728	Ngô Thế Vinh			1,60				
1729	Ngô Thì Hiệu			2,59				
1730	Ngô Thì Hương			2,61				
1731	Ngô Thị Liễu			1,50				
1732	Ngô Thì Sĩ	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	2,00				
		Lê Quang Đạo	Mai Thúc Lân	2,00	1,21	1,21	1,29	1,39
		Mai Thúc Lân	Châu Thị Vĩnh Tế	2,00	1,21	1,21	1,29	1,39
1733	Ngô Thì Trí			2,59				
1734	Ngô Thì Nhậm	Tôn Đức Thắng	đường sắt	1,49	1,30	1,30	1,29	1,28
		Đoạn còn lại		1,48	1,10	1,19	1,30	1,29
1735	Ngô Tử Hạ			2,45				
1736	Ngô Trí Hòa			2,59				
1737	Ngô Văn Sở	Tôn Đức Thắng	Ninh Tốn	1,39				
		Ninh Tốn	Đoàn Phú Tứ	1,39				
1738	Ngô Viết Hữu			2,50	1,24	1,22	1,35	1,34

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1739	Ngô Xuân Thu	Nguyễn Văn Cừ	giáp tường rào phía Tây Trường Cao đẳng Giao thông 2 (Bên trái tuyến đến hết số nhà 91)	2,79	1,29	1,30	1,29	1,32
		Đoạn còn lại		2,60	1,29	1,30	1,29	1,32
1740	Ngũ Hành Sơn			1,80	1,20	1,21	1,30	1,40
1741	Nguyễn An Ninh			1,94	1,27	1,30	1,30	1,30
1742	Nguyễn Án			1,97				
1743	Nguyễn Ân			2,00				
1744	Nguyễn Bá Học			1,45				
1745	Nguyễn Bá Lân	Đoạn 7,5m		1,50				
		Đoạn 4,0m		1,50	1,20	1,21	1,31	1,40
1746	Nguyễn Bá Loan			2,69				
1747	Nguyễn Bá Ngọc			1,70				
1748	Nguyễn Bá Phát	Nguyễn Lương Bằng	Đàm Quang Trung	1,93	1,29	1,30	1,28	1,31
1749	Nguyễn Bảo			2,45				
1750	Nguyễn Biểu			1,10				
1751	Nguyễn Bình			1,84				
1752	Nguyễn Bính			2,74	1,17	1,20	1,25	1,35
1753	Nguyễn Bỉnh Khiêm			1,90				
1754	Nguyễn Cảnh Chân			1,47				
1755	Nguyễn Cảnh Dị			2,06				
1756	Nguyễn Cao			1,40	1,10	1,19	1,25	1,38
1757	Nguyễn Cao Luyện			2,59				
1758	Nguyễn Công Hãng			1,39	1,10	1,19	1,31	1,41
1759	Nguyễn Công Hoan	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Tứ	1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
		Nguyễn Đình Tứ	cuối đường	1,96	1,17	1,20	1,32	1,40
1760	Nguyễn Công Sáu			2,59				
1761	Nguyễn Công Thái	Đoạn 7,5m		2,47				
		Đoạn 5,5m		2,48				
1762	Nguyễn Công Triều			1,76	1,17	1,20	1,32	1,40
1763	Nguyễn Công Trứ	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	2,20	1,21	1,21	1,28	1,38
		Ngô Quyền	Hồ Nghinh	2,20	2,49	2,50	2,52	2,52
1764	Nguyễn Cơ Thạch			1,40				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1765	Nguyễn Cư Trinh			1,65				
1766	Nguyễn Cửu Vân			2,30				
1767	Nguyễn Chánh			1,99	1,32	1,30	1,33	1,32
1768	Nguyễn Chơn			1,98				
1769	Nguyễn Chế Nghĩa			2,44				
1770	Nguyễn Chí Diễu			2,59				
1771	Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	Trần Quốc Toản	1,10	1,26	1,27	1,25	1,26
		Trần Quốc Toản	Lý Tự Trọng	1,10	1,26	1,27	1,25	1,26
		Lý Tự Trọng	Lý Thường Kiệt	1,10	1,30	1,30	1,29	1,30
1772	Nguyễn Chí Trung			5,03				
1773	Nguyễn Chích			2,03	1,16	1,21	1,30	1,31
1774	Nguyễn Chu Sỹ			2,60				
1775	Nguyễn Du			1,19	1,52	1,52	1,51	1,51
1776	Nguyễn Dục			2,30				
1777	Nguyễn Duy			1,73				
1778	Nguyễn Duy Cung			2,30				
1779	Nguyễn Duy Hiệu			2,00	2,72	2,72	2,72	2,69
1780	Nguyễn Duy Trinh	Lê Văn Hiến	cổng Trường Mai Đăng Chơn	1,50	1,21	1,21	1,31	1,39
		cổng Trường Mai Đăng Chơn	cuối đường	1,50	1,19	1,22	1,27	1,41
1781	Nguyễn Dữ			2,02	1,17	1,21	1,41	1,41
1782	Nguyễn Đăng			1,47	1,10	1,19	1,40	1,38
1783	Nguyễn Đăng Đạo	Đoạn 7,5m		1,60				
		Đoạn 5,5m		1,60				
1784	Nguyễn Đăng Giai			2,35				
1785	Nguyễn Đăng Tuân			2,00				
1786	Nguyễn Đăng Tuyển			2,48				
1787	Nguyễn Địa Lô			2,52				
1788	Nguyễn Đình			2,60	2,73	2,71	2,71	2,72
1789	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Văn Hiến	Đa Mặn 7	2,00	1,21	1,21	1,30	1,41
		Đa Mặn 7	cuối đường	2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
1790	Nguyễn Đình Hiến			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1791	Nguyễn Đình Hoàn	Khúc Thừa Dụ	Dương Lâm	2,99				
		Dương Lâm	Phan Bá Vành	2,98				
1792	Nguyễn Đình Thi	Chế Viết Tấn	Nguyễn Phước Lan	1,99				
		Nguyễn Phước Lan	Quách Thị Trang	2,00				
1793	Nguyễn Đình Tứ	Tôn Đản đến Nguyễn Huy Tưởng - Đoạn 10,5m		1,96	1,24	1,19	1,31	1,40
		Tôn Đản đến Nguyễn Huy Tưởng - Đoạn 7,5m		1,96	1,24	1,19	1,31	1,40
		Nguyễn Huy Tưởng	cuối đường	2,26	1,16	1,20	1,30	1,30
1794	Nguyễn Đình Tựu	Đoạn 10,5m		1,47	1,36	1,36	1,40	1,41
		Đoạn 7,5m		1,48	1,09	1,20	1,36	1,36
		Đoạn 5,5m		1,47	1,10	1,19	1,40	1,36
1795	Nguyễn Đình Trân			1,60				
1796	Nguyễn Đình Trọng	Âu Cơ	Ngô Văn Sở	1,47				
		Ngô Văn Sở	Nam Cao	1,48				
1797	Nguyễn Đóa	Trương Minh Ký	Kiều Sơn Đen	2,29				
		Kiều Sơn Đen	Phạm Hữu Nghi	2,29				
1798	Nguyễn Đỗ Cung	Đoạn 7,5m		2,19	1,16	1,20	1,28	1,31
		Đoạn 5,5m		2,20	1,16	1,20	1,28	1,31
1799	Nguyễn Đỗ Mục	Đoạn 7,5m		2,01				
		Đoạn 5,5m		2,02				
1800	Nguyễn Đôn Tiết			1,09	1,39	1,40	1,40	1,40
1801	Nguyễn Đổng Chi			1,50				
1802	Nguyễn Đức An	Đoạn 10,5m		2,59	2,97	2,95	2,95	2,99
		Đoạn 7,5m		2,59	2,83	2,77	1,29	1,40
		Đoạn 5,5m		2,51	2,80	2,82	2,80	2,78
1803	Nguyễn Đức Cảnh			1,49				
1804	Nguyễn Đức Thiệu			2,02				
1805	Nguyễn Đức Thuận			1,50	1,19	1,21	1,27	1,38
1806	Nguyễn Đức Trung	Điện Biên Phủ	Ngô Gia Khảm	1,10	1,10	1,19	1,25	1,25
		Ngô Gia Khảm	cuối đường	1,20	1,10	1,19	1,31	1,31
1807	Nguyễn Gia Thiều			1,10				
1808	Nguyễn Gia Trí			2,50	2,79	2,79	2,81	2,83
1809	Nguyễn Giản Thanh			1,73				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1810	Nguyễn Hàng	Nguyễn Phước Tần	Lê Kim Lăng	2,02	1,16	1,19	1,31	1,41
		Lê Kim Lăng	cuối đường	2,02	1,16	1,19	1,31	1,41
1811	Nguyễn Hàng Chi	Nguyễn Lương Bằng	Võ Duy Dương	2,59				
		Võ Duy Dương	Trương Vân Lĩnh	2,60				
1812	Nguyễn Hanh			1,45	1,15	1,20	1,26	1,28
1813	Nguyễn Hành			2,01				
1814	Nguyễn Hàm Ninh			2,45				
1815	Nguyễn Hiền			2,51				
1816	Nguyễn Hiến Lê			1,99				
1817	Nguyễn Hoàng	Ông Ích Khiêm	Nguyễn Văn Linh	1,13	1,40	1,40	1,40	1,40
		Nguyễn Văn Linh	cuối đường	1,13	1,40	1,40	1,40	1,39
1818	Nguyên Hồng			1,19				
1819	Nguyễn Hồng Ánh			2,45				
1820	Nguyễn Huy Chương			2,39				
1821	Nguyễn Huy Lượng			1,39	1,10	1,19	1,25	1,38
1822	Nguyễn Huy Oánh	Hà Duy Phiên	Phạm Hùng	2,45				
		Phạm Hùng	Trần Tử Bình	2,65				
1823	Nguyễn Huy Tự			2,18				
1824	Nguyễn Huy Tưởng	Tôn Đức Thắng	Bệnh viện Lao	2,25	1,16	1,20	1,31	1,29
		Bệnh viện Lao	cuối đường	2,25	1,16	1,20	1,30	1,30
1825	Nguyễn Hữu An			2,48				
1826	Nguyễn Hữu Cảnh			1,50				
1827	Nguyễn Hữu Cầu			2,00				
1828	Nguyễn Hữu Dật			1,50	1,10			
1829	Nguyễn Hữu Hào			2,00				
1830	Nguyễn Hữu Tiến			2,02				
1831	Nguyễn Hữu Thận			3,07				
1832	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Tri Phương	Phan Đăng Lưu	1,10	1,17	1,20	1,31	1,32
		Phan Đăng Lưu	Cách Mạng Tháng 8	1,43				
		Cách Mạng Tháng 8	Thăng Long	1,62	1,16	1,21	1,39	1,39

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1833	Nguyễn Hữu Thông			2,70				
1834	Nguyễn Kiều			2,18				
1835	Nguyễn Kim			2,29				
1836	Nguyễn Khang			1,48				
1837	Nguyễn Khánh Toàn			1,40				
1838	Nguyễn Khả Trạc			2,68				
1839	Nguyễn Khắc Cần			2,48				
1840	Nguyễn Khắc Nhu			2,20	1,17	1,20	1,31	1,33
1841	Nguyễn Khắc Viện			1,40	1,21	1,20	1,31	1,37
1842	Nguyễn Khoa Chiêm	Đoạn 7,5m		2,00				
		Đoạn 5,5m		2,03				
1843	Nguyễn Khoái			1,30				
1844	Nguyễn Khuyến			1,99	1,17	1,20	1,31	1,33
1845	Nguyễn Lai			2,04				
1846	Nguyễn Lâm			2,45				
1847	Nguyễn Lộ Trạch			1,69				
1848	Nguyễn Lữ			3,00				
1849	Nguyễn Lương Bằng	Âu Cơ	Lạc Long Quân (kiệt số 144 Nguyễn Lương Bằng)	1,21	1,30	1,31	1,31	1,29
		Lạc Long Quân (kiệt số 146 Nguyễn Lương Bằng)	Phan Văn Định	1,20	1,29	1,30	1,28	1,31
		Phan Văn Định	Nguyễn Tất Thành	1,99	1,31	1,31	1,30	1,26
		Nguyễn Tất Thành	cầu Nam Ô	1,94	1,29	1,30	1,28	1,31
1850	Nguyễn Lý			2,45				
1851	Nguyễn Mậu Kiến			2,09				
1852	Nguyễn Mậu Tài			2,00				
1853	Nguyễn Minh Chấn			2,73	1,17	1,19	1,28	1,29
1854	Nguyễn Minh Châu			2,00				
1855	Nguyễn Minh Không			1,98				
1856	Nguyễn Minh Vân			4,97				
1857	Nguyễn Mộng Tuân			1,99	1,16	1,20	1,28	1,31
1858	Nguyễn Mỹ			2,00				
1859	Nguyễn Nghiêm			1,19	1,10	1,19	1,25	1,25

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1860	Nguyễn Nghiễm			1,80				
1861	Nguyễn Nhàn			2,05	1,16	1,19	1,31	1,38
1862	Nguyễn Nho Túy			2,05				
1863	Nguyễn Như Đổ	Đoạn 6m		2,07	1,16	1,20	1,36	1,35
		Đoạn 7,5m		2,04				
1864	Nguyễn Như Đãi			2,06	1,16	1,20	1,36	1,37
1865	Nguyễn Như Hạnh	Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường sắt	2,21	1,16	1,20	1,27	1,27
		Tiếp giáp đường sắt	cuối đường	1,98	1,17	1,20	1,29	1,26
1866	Nguyễn Nhược Pháp			2,20				
1867	Nguyễn Phạm Tuân			2,00				
1868	Nguyễn Phan Chánh			2,00				
1869	Nguyễn Phan Vinh			2,00	2,81	2,79	2,83	2,83
1870	Nguyễn Phẩm			1,50				
1871	Nguyễn Phi Khanh			1,11				
1872	Nguyễn Phong Sắc			1,74	1,16	1,21	1,39	1,40
1873	Nguyễn Phú Hường			2,05	1,16	1,20	1,36	1,35
1874	Nguyễn Phục			1,70				
1875	Nguyễn Phước Chu			2,41	1,30	1,30	1,30	1,28
1876	Nguyễn Phước Lan			1,48				
1877	Nguyễn Phước Nguyên	Điện Biên Phủ	Hà Huy Tập	1,40	1,10	1,20	1,36	1,39
		Hà Huy Tập	Trường Chinh	1,67	1,09	1,20	1,36	1,39
1878	Nguyễn Phước Tần			1,59				
1879	Nguyễn Phước Thái			1,48	1,36	1,36	1,36	1,37
1880	Nguyễn Quang Bích			1,40				
1881	Nguyễn Quang Chung			2,00				
1882	Nguyễn Quang Diêu			1,99				
1883	Nguyễn Quang Lâm	Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	2,29				
		Vũ Thạnh	cuối đường	2,30				
1884	Nguyễn Quốc Trị			2,00				
1885	Nguyễn Quý Anh			2,20				
1886	Nguyễn Quý Cảnh			2,20				
1887	Nguyễn Quý Đức			2,06	1,11	1,20	1,35	1,35
1888	Nguyễn Quyền			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
1889	Nguyễn Sáng			1,68	2,82	2,80	2,80	2,79

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1890	Nguyễn Sắc Kim			2,29				
1891	Nguyễn Sĩ Cố			2,29	1,19	1,20	1,28	1,40
1892	Nguyễn Sinh Sắc			1,43				
1893	Nguyễn Sơn			1,88				
1894	Nguyễn Sơn Hà			1,69				
1895	Nguyễn Sơn Trà			1,98	1,15	1,20	1,18	1,28
1896	Nguyễn Súy			1,39				
1897	Nguyễn Sỹ Huynh	Đầm Sen 21	Anh Đức	2,20				
1898	Nguyễn Tạo			2,50				
1899	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Hết địa phận phường Liên Chiểu	1,79				
		Hết địa phận phường Liên Chiểu	Nguyễn Lương Bằng	1,30				
		Nguyễn Lương Bằng	Trần Đình Tri	1,29	1,32	1,30	1,33	1,32
		Trần Đình Tri	Nguyễn Sinh Sắc	1,56	1,32	1,30	1,33	1,32
		Nguyễn Sinh Sắc	cầu Phú Lộc	1,50				
		cầu Phú Lộc	Hà Khê	1,50	1,11	1,19	1,29	1,28
		Hà Khê	Tôn Thất Đạm	1,50	1,23	1,29	1,31	1,32
		Tôn Thất Đạm	Ông Ích Khiêm	1,31	1,40	1,39	1,40	1,40
		Ông Ích Khiêm	3 Tháng 2	1,31	1,40	1,40	1,40	1,39
		2 bên cầu Thuận Phước nối với đường Như Nguyệt		1,39				
1900	Nguyễn Tuân			2,59				
1901	Nguyễn Tuấn Thiện			2,99	2,97	3,01	3,04	3,02
1902	Nguyễn Tuyển			3,00				
1903	Nguyễn Tư Giản			2,70				
1904	Nguyễn Tường Phổ			1,48	1,16	1,20	1,27	1,27
1905	Nguyễn Thái Bình			1,99				
1906	Nguyễn Thái Học			1,30	1,39	1,40	1,40	1,40
1907	Nguyễn Thành Hãn			1,98	1,16	1,20	1,32	1,31
1908	Nguyễn Thành Long			2,78				
1909	Nguyễn Thanh Năm			2,43	1,09	1,19	1,36	1,40

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1910	Nguyễn Thành Ý			1,69				
1911	Nguyễn Thần Hiến			2,00				
1912	Nguyễn Thế Kỷ			2,20				
1913	Nguyễn Thế Lịch			2,04				
1914	Nguyễn Thế Lộc			2,60	1,20	1,19	1,31	1,39
1915	Nguyễn Thi			1,70				
1916	Nguyễn Thị Ba			2,48				
1917	Nguyễn Thị Bảy			1,49				
1918	Nguyễn Thị Cận			2,35				
1919	Nguyễn Thị Định			2,59				
1920	Nguyễn Thị Hồng			2,45	1,22	1,19	1,32	1,38
1921	Nguyễn Thị Minh Khai	Lý Tự Trọng	Quang Trung	1,20	1,30	1,30	1,30	1,30
		Quang Trung	Hùng Vương	1,20	1,26	1,26	1,26	1,26
1922	Nguyễn Thị Sáu			2,00				
1923	Nguyễn Thị Thập			1,50				
1924	Nguyễn Thiên Tích			2,31				
1925	Nguyễn Thiện Kế	Đoạn 5,5m		2,98	1,20	1,20	1,31	1,41
		Đoạn 5m		3,01	1,20	1,20	1,30	1,38
1926	Nguyễn Thiện Thuật			1,20	1,40	1,41	1,40	1,40
1927	Nguyễn Thiếp			2,61	1,19	1,19	1,29	1,39
1928	Nguyễn Thông			2,59	1,19	1,19	1,31	1,41
1929	Nguyễn Thuật			2,27	1,16	1,20	1,31	1,42
1930	Nguyễn Thúy			1,88				
1931	Nguyễn Thức Đường			1,50				
1932	Nguyễn Thức Tự			2,50				
1933	Nguyễn Thượng Hiền			2,07				
1934	Nguyễn Trác			1,69				
1935	Nguyễn Trãi			1,38	1,30	1,30	1,29	1,29
1936	Nguyễn Tri Phương	Đoạn có dải phân cách		1,09	1,10	1,19	1,31	1,32
		Đoạn không có dải phân cách		1,40	1,16	1,19	1,29	1,30
1937	Nguyễn Triệu Luật			5,00				
1938	Nguyễn Trọng Hợp			2,50				
1939	Nguyễn Trọng Nghĩa			2,48	2,80	2,76	2,78	2,79
1940	Nguyễn Trung Ngạn			2,04	1,09	1,21	1,36	1,37
1941	Nguyễn Trung Trực	Ngô Quyền	Lê Phụng Hiểu	2,20	1,20	1,19	1,29	1,37
		Lê Phụng Hiểu	cuối đường	2,30	1,20	1,21	1,29	1,40
1942	Nguyễn Trực			2,54				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1943	Nguyễn Trường Tộ			1,20	1,40	1,40	1,40	1,40
1944	Nguyễn Văn Bổng	Đoạn 7,5m		2,26				
		Đoạn 5,5m		2,27				
1945	Nguyễn Văn Cừ	cầu Nam Ô	hết nhà số 46 - Phía không có đường sắt	1,74				
		cầu Nam Ô	hết nhà số 46 - Phía có đường sắt	1,94	1,30	1,30	1,30	1,28
		nhà số 46	đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình)	1,95	1,29	1,32	1,30	1,30
		đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình)	cầu Trắng	2,10	1,29	1,32	1,30	1,30
		cầu Trắng	chân đèo Hải Vân	2,39	1,30	1,33	1,29	1,29
1946	Nguyễn Văn Giáp			2,00				
1947	Nguyễn Văn Huề			1,70	1,22	1,31	1,35	1,32
1948	Nguyễn Văn Huyên	Cách Mạng Tháng 8	Phạm Tứ	2,05	1,16	1,19	1,31	1,41
		Phạm Tứ	Thăng Long	2,05				
1949	Nguyễn Văn Hưởng			2,30				
1950	Nguyễn Văn Linh	Bạch Đằng	Phan Thanh	1,29	1,20	1,20	1,20	1,20
		Phan Thanh	Nguyễn Tri Phương	1,10	1,18	1,29	1,31	1,30
		Nguyễn Tri Phương	Trạm thu phí phía Bắc Sân Bay	1,25	1,10	1,20	1,29	1,32
1951	Nguyễn Văn Ngọc	Phạm Hữu Nghi	Vũ Thạnh	2,00				
		Vũ Thạnh	cuối đường	2,00				
1952	Nguyễn Văn Nguyễn			1,50	1,20	1,22	1,28	1,42

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1953	Nguyễn Văn Phương			1,77				
1954	Nguyễn Văn Siêu			2,59				
1955	Nguyễn Văn Tạo			1,51	1,16	1,18	1,32	1,40
1956	Nguyễn Văn Tấn	Trần Nam Trung	Phù Đổng	2,00				
		Phù Đổng	Huỳnh Tịnh Của	1,98				
1957	Nguyễn Văn Tố			1,57				
1958	Nguyễn Văn Thoại	Ngũ Hành Sơn	Thủ Khoa Huân	1,99	3,22	3,22	3,24	3,23
		Thủ Khoa Huân	Lê Quang Đạo	2,00	3,28	3,28	3,30	3,28
		Lê Quang Đạo	Võ Nguyên Giáp	2,20	3,29	3,28	3,30	3,28
1959	Nguyễn Văn Thông	Cổng khu EuroVillage	Tôn Thất Dương Kỵ	1,99				
		Tôn Thất Dương Kỵ	Vũ Xuân Thiều	1,99				
1960	Nguyễn Văn Thủ			1,21				
1961	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Cường		1,30				
		Đoạn thuộc địa phận phường An Hải và phường Ngũ Hành Sơn		2,03				
1962	Nguyễn Văn Tỵ			2,65				
1963	Nguyễn Văn Vĩnh			2,60				
1964	Nguyễn Văn Xuân	Đỗ Tự	Huỳnh Xuân Nhị	2,68				
		Huỳnh Xuân Nhị	Phạm Hùng	2,29				
		Phạm Hùng	Huỳnh Tịnh Của	2,69				
1965	Nguyễn Viết Xuân			2,06				
1966	Nguyễn Xí	Đoạn 10,5m		1,88				
		Đoạn 7,5m		1,89	1,16	1,21	1,30	1,31
1967	Nguyễn Xiển			1,80				
1968	Nguyễn Xuân Hữu			2,05	1,16	1,21	1,36	1,35
1969	Nguyễn Xuân Khoát			2,58				
1970	Nguyễn Xuân Lâm			1,99				
1971	Nguyễn Xuân Nhĩ			1,30	1,22	1,25	1,27	1,31
1972	Nguyễn Xuân Ôn			1,25				
1973	Nhân Hòa 1			2,29				
1974	Nhân Hòa 2			2,29				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1975	Nhân Hòa 3			2,29				
1976	Nhân Hòa 4			2,29				
1977	Nhân Hòa 5			2,29				
1978	Nhân Hòa 6			2,29				
1979	Nhân Hòa 7			2,29				
1980	Nhân Hòa 8			2,30				
1981	Nhân Hòa 9			2,29				
1982	Nhất Chi Mai			2,17				
1983	Nhơn Hòa 1			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1984	Nhơn Hòa 2			2,28				
1985	Nhơn Hòa 3			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1986	Nhơn Hòa 4			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1987	Nhơn Hòa 5			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1988	Nhơn Hòa 6			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1989	Nhơn Hòa 7			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1990	Nhơn Hòa 8			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1991	Nhơn Hòa 9			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1992	Nhơn Hòa 10			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1993	Nhơn Hòa 11			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1994	Nhơn Hòa 12			2,27				
1995	Nhơn Hòa 14			2,29	1,18	1,20	1,32	1,35
1996	Nhơn Hòa 15			2,28				
1997	Nhơn Hòa 16			2,28				
1998	Nhơn Hòa 17			2,28				
1999	Nhơn Hòa 18			2,28				
2000	Nhơn Hòa 19			2,28				
2001	Nhơn Hòa 20			2,28				
2002	Nhơn Hòa 21			2,28				
2003	Nhơn Hòa 22			2,28				
2004	Nhơn Hòa 23			2,28				
2005	Nhơn Hòa Phước 1			2,28				
2006	Nhơn Hòa Phước 2			2,28				
2007	Nhơn Hòa Phước 3			2,28				
2008	Nhơn Hòa Xuân			2,29				
2009	Như Nguyệt			1,39				
2010	Ông Ích Đường	cầu Cẩm Lệ	Cách Mạng Tháng 8	1,39	1,19	1,20	1,31	1,42
		Cách Mạng Tháng 8	Lê Đại Hành	1,39	1,17	1,20	1,36	1,40
2011	Ông Ích Khiêm	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Dương	1,10	1,40	1,40	1,40	1,39
		Lê Đình Dương	Quang Trung	1,11	1,29	1,30	1,30	1,30
		Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	1,10	1,40	1,39	1,40	1,40

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2012	Ông Khế 1			2,63				
2013	Ông Khế 2			2,67				
2014	Ông Khế 3			2,67				
2015	Ông Khế 4			2,67				
2016	Ông Khế 5			2,67				
2017	Ông Khế 6			2,67				
2018	Pasteur			1,09	1,55	1,55	1,55	1,55
2019	Phạm Bành			2,29				
2020	Phạm Bằng			2,59	1,19	1,19	1,26	1,39
2021	Phạm Công Trứ			2,29				
2022	Phạm Cự Lượng			2,46	1,20	1,19	1,30	1,39
2023	Phạm Duy Tốn			2,30				
2024	Phạm Đình Hổ			1,58				
2025	Phạm Đôn Lễ			2,23				
2026	Phạm Đức Nam			2,20				
2027	Phạm Hồng Thái	Phan Châu Trinh	Nguyễn Chí Thanh	1,30	1,51	1,52	1,52	1,52
		Nguyễn Chí Thanh	Yên Bái	1,29	1,51	1,52	1,52	1,52
2028	Phạm Hùng			2,00	1,28	1,29	1,33	1,36
2029	Phạm Huy Thông			2,59				
2030	Phạm Hữu Nghi	Đoạn 10,5m		2,29				
		Đoạn 5,5m x 2		2,29				
2031	Phạm Hữu Kính			2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
2032	Phạm Hữu Nhật			1,80				
2033	Phạm Kiệt			1,50	1,20	1,21	1,29	1,37
2034	Phạm Khiêm Ích			1,50				
2035	Phạm Nổi			2,00	1,19	1,22	1,28	1,38
2036	Phạm Ngọc Mậu	Đoạn 7,5m		2,43	1,09	1,19	1,36	1,40
		Đoạn 5,5m		2,43	1,09	1,19	1,36	1,40
2037	Phạm Ngọc Thạch			1,39				
2038	Phạm Ngũ Lão			1,21	1,40	1,40	1,40	1,40
2039	Phạm Như Hiền			2,00				
2040	Phạm Nhữ Tăng			1,15	1,22	1,21	1,32	1,30
2041	Phạm Như Xương	Tôn Đức Thắng	Nam Cao	1,98	1,16	1,19	1,28	1,30
		Nam Cao	Khánh An 1	1,99	1,30	1,30	1,31	1,33
2042	Phạm Phú Tiết			1,39				
2043	Phạm Phú Thứ			1,20	1,39	1,40	1,40	1,40
2044	Phạm Quang Ảnh	Đoạn 5,5m		2,47	1,19	1,20	1,28	1,39
		Đoạn 5m		2,45	1,19	1,20	1,32	1,39
2045	Phạm Quý Thích	Đoạn 7,5m		2,23				
		Đoạn 5,5m		2,23				
2046	Phạm Sư Mạnh			2,56				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2047	Phạm Tiến Duật	Hòa Quý	Phùng Thế Tài	1,80				
2048	Phạm Tu	Đoạn 5,5m		2,99				
		Đoạn 3,5m		3,00				
2049	Phạm Tuấn Tài	Đoạn 10,5m		2,50				
		Đoạn 7,5m		2,50				
2050	Phạm Tứ			1,51	1,16	1,19	1,31	1,40
2051	Phạm Thận Duật			2,00				
2052	Phạm Thế Hiển			1,39				
2053	Phạm Thị Lam Anh			2,45	1,11	1,19	1,28	1,24
2054	Phạm Thiều			3,00				
2055	Phạm Văn Bạch			1,50	1,22	1,25	1,27	1,31
2056	Phạm Văn Đồng			1,70	2,51	2,50	2,52	2,49
2057	Phạm Văn Nghị			1,05	1,10	1,20	1,32	1,32
2058	Phạm Văn Ngôn			2,06				
2059	Phạm Văn Tráng			2,18				
2060	Phạm Văn Xảo	Đoạn 10,5m		1,71				
		Đoạn 7,5m		2,28				
2061	Phạm Vấn			2,41	2,76	2,75	2,79	2,77
2062	Phạm Viết Chánh			2,18	1,16	1,20	1,36	1,42
2063	Phạm Vinh			2,15				
2064	Phạm Xuân Ẩn			1,99				
2065	Phạm Xuân Thâm	đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	2,00				
2066	Phan Anh			1,73				
2067	Phan Bá Phiến			2,90	2,97	2,97	2,98	2,94
2068	Phan Bá Vành	Nguyễn Đình Hoàn	Dương Lâm	2,50				
		Dương Lâm	Nguyễn Đình Hoàn	2,51				
2069	Phan Bôi	Phạm Văn Đồng	Dương Đình Nghệ	2,59				
		Đoạn còn lại		2,58	1,19	1,19	1,29	1,39
2070	Phan Bội Châu			1,19	1,40	1,40	1,39	1,40
2071	Phan Châu Trinh	Pasteur	Trần Quốc Toản	1,14	1,40	1,40	1,40	1,40
		Trần Quốc Toản	Nguyễn Văn Linh	1,12	1,40	1,40	1,40	1,40
		Nguyễn Văn Linh	Trưng Nữ Vương	1,13	1,52	1,51	1,52	1,51

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2072	Phan Du			2,30				
2073	Phan Đăng Lưu	2 tháng 9	Huỳnh Tấn Phát	1,69	1,10	1,20	1,18	1,28
		Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	1,72	1,10	1,20	1,30	1,33
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Đăng Đạo	1,51				
2074	Phan Đình Giót			2,58	1,30	1,31	1,28	1,30
2075	Phan Đình Phùng			1,19	1,29	1,30	1,30	1,29
2076	Phan Đình Thông			2,00				
2077	Phan Hành Sơn			1,50	1,19	1,21	1,31	1,39
2078	Phan Hoan			2,20				
2079	Phan Huy Chú			2,59				
2080	Phan Huy Ích			2,59				
2081	Phan Huy Ôn			1,60	1,16	1,20	1,26	1,32
2082	Phan Huy Thực			2,51				
2083	Phan Huỳnh Điểu			2,20				
2084	Phan Kế Bính			1,50	1,40	1,40	1,40	1,40
2085	Phan Khoang			1,76	1,17	1,20	1,32	1,40
2086	Phan Khôi			2,38				
2087	Phan Liêm			1,80				
2088	Phan Ngọc Nhân			2,28				
2089	Phan Nhu	Đoạn 5,5m		1,57	1,10	1,19	1,25	1,38
		Đoạn 7,5m		1,57	1,10	1,19	1,25	1,38
2090	Phan Phu Tiên			1,50	1,10	1,19	1,25	1,38
2091	Phan Quang Định			4,97				
2092	Phan Sĩ Thực			2,66	1,16	1,19	1,31	1,41
2093	Phan Thêm			5,05				
2094	Phan Tòng			2,00				
2095	Phan Tôn	Đoạn 7,5m		2,70				
		Đoạn 5,5m		2,70				
2096	Phan Tốn			2,00				
2097	Phan Tứ			1,80	1,20	1,21	1,31	1,40
2098	Phan Thanh			1,11	1,16	1,19	1,31	1,31
2099	Phan Thành Tài	Đoạn 7,5m		1,10	1,22	1,25	1,30	1,31
		Đoạn 10,5m		1,10	1,22	1,25	1,30	1,31
2100	Phan Thao			1,99				
2101	Phan Thị Nể			1,98				
2102	Phan Thúc Duyện			2,00	1,20	1,21	1,30	1,39
2103	Phan Thúc Trực			2,68				
2104	Phan Triêm			1,99				
2105	Phan Trọng Tuệ			1,40				
2106	Phan Văn Đáng	Đoạn 10,5m		2,66	1,40	1,38	1,42	1,38
		Đoạn 7,5m		2,66	1,40	1,38	1,42	1,38
2107	Phan Văn Đạt			2,21				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2108	Phan Văn Định			2,48	1,27	1,30	1,30	1,30
2109	Phan Văn Hớn			2,41				
2110	Phan Văn Thuật			1,96				
2111	Phan Văn Trị			2,54	1,11	1,20	1,35	1,35
2112	Phan Văn Trường			1,87				
2113	Phan Xích Long			1,76				
2114	Phần Lăng 1			1,76				
2115	Phần Lăng 2			1,75				
2116	Phần Lăng 3			1,76				
2117	Phần Lăng 4			1,76				
2118	Phần Lăng 5			1,76				
2119	Phần Lăng 6			1,50				
2120	Phần Lăng 7			1,50	1,10	1,19	1,31	1,41
2121	Phần Lăng 8			1,51	1,10	1,19	1,31	1,41
2122	Phần Lăng 9	Đoạn 5,5m		1,77				
		Đoạn 3,5m		1,78				
2123	Phần Lăng 10			1,77				
2124	Phần Lăng 11			1,77				
2125	Phần Lăng 12			1,77				
2126	Phần Lăng 14			1,77				
2127	Phần Lăng 15			1,77				
2128	Phần Lăng 16			1,77				
2129	Phần Lăng 17			1,77				
2130	Phần Lăng 18			1,77				
2131	Phần Lăng 19			1,76				
2132	Phần Lăng 20			1,77				
2133	Phi Bình 1			2,20				
2134	Phi Bình 2			2,20				
2135	Phi Bình 3			2,20				
2136	Phi Bình 4			2,20				
2137	Phi Bình 5			2,20				
2138	Phi Bình 6			2,20				
2139	Phi Bình 7			2,20				
2140	Phi Bình 8			2,20				
2141	Phó Đức Chính	Ngô Quyền	Nhà số 43	2,41	1,59	1,59	1,59	1,59
		Nhà số 43	cuối đường	2,47	1,59	1,59	1,59	1,59
2142	Phong Bắc 1			2,53				
2143	Phong Bắc 2			2,53				
2144	Phong Bắc 3			2,53				
2145	Phong Bắc 4			2,54				
2146	Phong Bắc 5			2,53				
2147	Phong Bắc 6			2,53				
2148	Phong Bắc 7			2,53				
2149	Phong Bắc 8			2,55				
2150	Phong Bắc 9			2,53				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2151	Phong Bắc 10			2,54				
2152	Phong Bắc 11			2,54				
2153	Phong Bắc 12			2,53				
2154	Phong Bắc 14			2,54				
2155	Phong Bắc 15			2,54				
2156	Phong Bắc 16			2,54				
2157	Phong Bắc 17			2,51				
2158	Phong Bắc 18			2,53				
2159	Phong Bắc 19			2,53				
2160	Phong Bắc 20			2,53	1,16	1,20	1,29	1,44
2161	Phù Đổng			2,27				
2162	Phú Lộc 1			1,77				
2163	Phú Lộc 2			1,76				
2164	Phú Lộc 3			1,77				
2165	Phú Lộc 4			1,78	1,16	1,20	1,29	1,38
2166	Phú Lộc 5			1,77				
2167	Phú Lộc 6			1,79				
2168	Phú Lộc 7			1,79				
2169	Phú Lộc 8			1,78				
2170	Phú Lộc 9			1,78				
2171	Phú Lộc 10			1,78	1,10	1,19	1,25	1,38
2172	Phú Lộc 11			1,77				
2173	Phú Lộc 12			1,78				
2174	Phú Lộc 14			1,87				
2175	Phú Lộc 15			1,88				
2176	Phú Lộc 16			1,87				
2177	Phú Lộc 17			1,88				
2178	Phú Lộc 18			1,87				
2179	Phú Lộc 19			1,78	1,10	1,19	1,25	1,38
2180	Phú Lộc 20			1,88				
2181	Phú Lộc 21			1,88				
2182	Phú Lộc 22			1,78				
2183	Phú Lộc 23			1,77				
2184	Phú Thạnh 1			2,20				
2185	Phú Thạnh 2			2,20				
2186	Phú Thạnh 3			2,20				
2187	Phú Thạnh 4			2,20				
2188	Phú Thạnh 5			2,20				
2189	Phú Thạnh 6			2,20				
2190	Phú Thạnh 7			1,98				
2191	Phú Thạnh 8			2,20				
2192	Phú Thạnh 9			2,19				
2193	Phú Thạnh 10			2,19				
2194	Phú Xuân 1			1,98				
2195	Phú Xuân 2			1,98				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2196	Phú Xuân 3			1,99				
2197	Phú Xuân 4			1,98				
2198	Phú Xuân 5			1,99				
2199	Phú Xuân 6			1,99				
2200	Phú Xuân 7			1,99				
2201	Phú Xuân 8			1,99				
2202	Phú Xuân 9			1,99	1,17	1,20	1,31	1,32
2203	Phục Đán			1,57				
2204	Phùng Chí Kiên			1,69				
2205	Phùng Hưng			1,49	1,10	1,19	1,29	1,28
2206	Phùng Khắc Khoan			2,11				
2207	Phùng Tá Chu	Đoạn 7,5m		2,35	2,72	2,68	2,69	2,68
		Đoạn 5,5m		2,34	2,71	2,69	2,68	2,71
2208	Phùng Thế Tài	Phan Huỳnh Điểu	đường 7,5m chưa đặt tên	2,00				
2209	Phước Hòa 1			2,06	1,09	1,21	1,36	1,37
2210	Phước Hòa 2	Đoạn 10,5m		2,05				
		Đoạn 5,5m		2,06				
2211	Phước Hòa 3			2,06				
2212	Phước Hòa 4			2,04	1,09	1,21	1,36	1,37
2213	Phước Hòa 5			2,06	1,09	1,21	1,36	1,37
2214	Phước Hòa 6	Đoạn 5,5m		2,03				
		Đoạn 5m		2,06				
2215	Phước Lý 1			2,92				
2216	Phước Lý 2			2,92				
2217	Phước Lý 3			2,92				
2218	Phước Lý 4			2,92				
2219	Phước Lý 5			2,92				
2220	Phước Lý 6			2,75				
2221	Phước Lý 7			2,92				
2222	Phước Lý 8			2,92				
2223	Phước Lý 9			2,74				
2224	Phước Lý 10			2,75				
2225	Phước Lý 11			2,75				
2226	Phước Lý 12			2,73				
2227	Phước Lý 14			2,75				
2228	Phước Lý 15			2,75				
2229	Phước Lý 16			2,75				
2230	Phước Lý 17			2,92				
2231	Phước Lý 18			2,92				
2232	Phước Lý 19			2,92				
2233	Phước Lý 20			2,92				
2234	Phước Lý 21			2,92				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2235	Phước Lý 22			2,92				
2236	Phước Mỹ 1			2,98				
2237	Phước Mỹ 2			3,00				
2238	Phước Mỹ 3			2,99				
2239	Phước Mỹ 4			3,00				
2240	Phước Tường 1			2,43				
2241	Phước Tường 2			2,42				
2242	Phước Tường 3			2,43				
2243	Phước Tường 4			2,43				
2244	Phước Tường 5			2,28				
2245	Phước Tường 6			2,44				
2246	Phước Tường 7			2,42				
2247	Phước Tường 8			2,44				
2248	Phước Tường 9			2,45				
2249	Phước Tường 10			2,43				
2250	Phước Tường 11			2,43				
2251	Phước Tường 12			2,43				
2252	Phước Tường 14			2,43				
2253	Phước Tường 15			2,43				
2254	Phước Tường 16			2,44				
2255	Phước Trường 1			3,01				
2256	Phước Trường 2			3,00	2,50	2,50	2,50	2,50
2257	Phước Trường 3			3,01				
2258	Phước Trường 4			3,01				
2259	Phước Trường 5			2,99				
2260	Phước Trường 6			2,99				
2261	Phước Trường 7			2,99				
2262	Phước Trường 8			3,01				
2263	Phước Trường 9			3,01				
2264	Phước Trường 10			3,00	2,49	2,50	2,54	2,51
2265	Phước Trường 11			2,99				
2266	Phước Trường 12			3,00				
2267	Phước Trường 14			3,00				
2268	Phước Trường 15			3,02				
2269	Phước Trường 16			3,01	2,49	2,50	2,54	2,51
2270	Phước Trường 17			3,01	2,49	2,50	2,54	2,51
2271	Quách Thị Trang			2,00				
2272	Quách Xân			2,52				
2273	Quán Khái 1			2,00				
2274	Quán Khái 2			2,00				
2275	Quán Khái 3			2,00				
2276	Quán Khái 4			2,00				
2277	Quán Khái 5			2,00				
2278	Quán Khái 6			2,00				
2279	Quán Khái 7			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2280	Quán Khái 8			2,00				
2281	Quán Khái 9			2,00				
2282	Quán Khái 10			2,00				
2283	Quán Khái 11			2,00				
2284	Quán Khái 12			2,00				
2285	Quán Khái Tây 1	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 7,5m đang thi công	2,30				
2286	Quán Khái Tây 2	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 7,5m đang thi công	2,30				
2287	Quán Khái Tây 3	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 7,5m đang thi công	2,30				
2288	Quán Khái Tây 4	Đường 7,5m đang thi công	Khu vực đang thi công	2,30				
2289	Quán Khái Tây 5	Quán Khái Tây 4	Quán Khái Tây 7	2,30				
2290	Quán Khái Tây 6	Quán Khái Tây 4	Quán Khái Tây 7	2,30				
2291	Quán Khái Tây 7	Đường 7,5m đang thi công	Đường 7,5m đang thi công	2,30				
2292	Quán Khái Tây 8	Đường 7,5m đang thi công	Đường 7,5m đang thi công	2,30				
2293	Quán Khái Tây 9	Quán Khái Tây 8	Quán Khái Tây 11	2,30				
2294	Quán Khái Tây 10	Quán Khái Tây 8	Quán Khái Tây 11	2,30				
2295	Quán Khái Tây 11	Đường 7,5m đang thi công	Đường 7,5m đang thi công	2,30				
2296	Quang Dũng			1,06	1,09	1,19	1,30	1,34
2297	Quang Thành 1			2,17				
2298	Quang Thành 2			2,17				
2299	Quang Trung			1,20	1,30	1,30	1,29	1,29
2300	Quảng Nam	Đoạn 20m		1,50				
		Đoạn 15m		1,40				
2301	Quy Mỹ			1,70				
2302	Song Hào			2,00	1,17	1,20	1,26	1,47
2303	Sơn Thủy 1			2,00				
2304	Sơn Thủy 2			2,00				
2305	Sơn Thủy 3			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2306	Sơn Thủy 4			2,00				
2307	Sơn Thủy 5			2,00				
2308	Sơn Thủy 6			2,00				
2309	Sơn Thủy 7			2,00				
2310	Sơn Thủy 8			2,00				
2311	Sơn Thủy 9			2,00				
2312	Sơn Thủy 10			2,00				
2313	Sơn Thủy 11			2,00				
2314	Sơn Thủy 12			2,00				
2315	Sơn Thủy Đông 1			1,70				
2316	Sơn Thủy Đông 2			1,70				
2317	Sơn Thủy Đông 3			1,70				
2318	Sơn Thủy Đông 4			1,70				
2319	Suối Đá 1			2,68				
2320	Suối Đá 2			2,68				
2321	Suối Đá 3			2,66				
2322	Suối Lương			2,58	1,29	1,32	1,29	1,30
2323	Sử Hy Nhan			2,49	1,31	1,29	1,27	1,34
2324	Sư Vạn Hạnh	Lê Văn Hiến	Chùa Quan Thế Âm	1,70	1,21	1,21	1,31	1,39
2325	Sương Nguyệt Anh			2,99				
2326	Tạ Hiện			1,70	1,15	1,18	1,23	1,32
2327	Tạ Mỹ Duật			2,98	1,20	1,20	1,29	1,39
2328	Tạ Quang Bửu			2,60				
2329	Tản Đà			1,07	1,09	1,19	1,30	1,34
2330	Tăng Bạt Hổ			1,20	1,40	1,40	1,40	1,40
2331	Tân An 1			1,40				
2332	Tân An 2			1,40				
2333	Tân An 3			1,39				
2334	Tân An 4			1,40				
2335	Tân Hòa 1			2,11				
2336	Tân Hòa 2			2,11				
2337	Tân Hòa 3			2,11				
2338	Tân Hòa 4			2,11				
2339	Tân Hòa 5			2,11				
2340	Tân Hòa 6			2,11				
2341	Tân Hòa 7			1,38				
2342	Tân Hòa 8			1,39				
2343	Tân Hòa 9			1,39				
2344	Tân Hòa 10			2,13				
2345	Tân Lập 1			1,10				
2346	Tân Lập 2			1,10				
2347	Tân Lưu	Đoạn 10,5m		1,80				
		Đoạn 7,5m		1,80				
2348	Tân Phú 1			2,18				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2349	Tân Phú 2			2,18				
2350	Tân Thái 1			2,18				
2351	Tân Thái 2			2,18				
2352	Tân Thái 3			2,19				
2353	Tân Thái 4			2,19				
2354	Tân Thái 5	Đoạn 5,5m		2,19				
		Đoạn 3,5m		2,18				
2355	Tân Thái 6			2,19				
2356	Tân Thái 7			2,19				
2357	Tân Thái 8			2,19				
2358	Tân Thái 9			2,19				
2359	Tân Thái 10			2,18				
2360	Tân Thuận			2,27	2,82	2,82	2,79	2,78
2361	Tân Trà			1,80				
2362	Tân Trào			2,43				
2363	Tây Sơn			2,00				
2364	Tế Hanh	Văn Tiến Dũng	Phạm Hùng	2,20				
		Phạm Hùng	Huỳnh Tịnh Của	2,19				
2365	Tiên Sơn 1			1,35				
2366	Tiên Sơn 2			1,34				
2367	Tiên Sơn 3			1,35				
2368	Tiên Sơn 4			1,35				
2369	Tiên Sơn 5			1,35				
2370	Tiên Sơn 6			1,35				
2371	Tiên Sơn 7			1,34				
2372	Tiên Sơn 8			1,34				
2373	Tiên Sơn 9	Đoạn 7,5m		1,30				
		Đoạn 5,5m		1,35				
2374	Tiên Sơn 10			1,35	1,22	1,26	1,28	1,27
2375	Tiên Sơn 11			1,30				
2376	Tiên Sơn 12			1,35				
2377	Tiên Sơn 14	Đoạn 5,5m		1,35				
		Đoạn 3,75m		1,35				
2378	Tiên Sơn 15			1,35				
2379	Tiên Sơn 16			1,34				
2380	Tiên Sơn 17			1,34				
2381	Tiên Sơn 18			1,35				
2382	Tiên Sơn 19			1,35				
2383	Tiên Sơn 20			1,35				
2384	Tiểu La	2 tháng 9	Núi Thành	1,20	1,15	1,20	1,29	1,30
		Núi Thành	Nguyễn Hữu Thọ	1,20	1,15	1,20	1,33	1,33
2385	Tô Hiến Thành			3,11	2,80	2,81	2,79	2,80

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2386	Tô Hiệu	Tôn Đức Thắng	Hoàng Thị Loan	1,99	1,16	1,20	1,28	1,31
		Hoàng Thị Loan	cuối đường	1,99	1,17	1,20	1,31	1,32
2387	Tố Hữu	Nguyễn Dữ	Nguyễn Hữu Thọ	1,39	1,10	1,22	1,27	1,39
		Nguyễn Hữu Thọ	Huỳnh Tấn Phát	1,49	1,10	1,20	1,29	1,32
		Huỳnh Tấn Phát	Núi Thành	1,50	1,10	1,20	1,15	1,28
2388	Tô Ngọc Vân			1,05	1,10	1,19	1,30	1,33
2389	Tô Vĩnh Diện			2,13	1,16	1,20	1,31	1,42
2390	Tôn Đản	Tôn Đức Thắng	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	1,96	1,16	1,18	1,32	1,40
		Trường THCS Nguyễn Công Trứ	Trường Tiểu học Thái Thị Bôi	1,95	1,16	1,20	1,31	1,38
		Trường Tiểu học Thái Thị Bôi	Đường vào kho bom (CK55)	2,13	1,16	1,20	1,31	1,39
		Đường vào kho bom (CK55)	cuối đường	2,66	1,16	1,20	1,31	1,37
2391	Tôn Đức Thắng	Hồng Thái - Yên Thế	cầu Đa Cô	1,31	1,16	1,20	1,30	1,30
		cầu Đa Cô	Âu Cơ	1,33	1,31	1,30	1,31	1,30
		Đoạn 2 bên cầu vượt (từ Hồng Thái đến Nguyễn Như Hạnh và từ Yên Thế đến Tôn Đản)		1,31	1,16	1,19	1,27	1,27
		Đoạn 2 bên cầu vượt còn lại		1,74	1,16	1,19	1,27	1,27
2392	Tôn Quang Phiệt			2,18				
2393	Tôn Thất Dương Kỵ			2,00				
2394	Tôn Thất Đạm			1,09	1,30	1,30	1,31	1,30
2395	Tôn Thất Tùng			1,10	1,09	1,19	1,30	1,34
2396	Tôn Thất Thiệp			1,60	1,21	1,21	1,29	1,39
2397	Tôn Thất Thuyết			2,06				
2398	Tống Duy Tân			2,00	1,16	1,20	1,28	1,31
2399	Tống Phước Phổ			1,53	1,15	1,18	1,23	1,30

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2400	Tốt Động	Nguyễn Sinh Sắc	Trần Đình Tri	1,99				
		Trần Đình Tri	cuối đường	1,98				
2401	Tú Mỡ	Đoạn 10,5m		1,95				
		Đoạn 7,5m		1,95				
2402	Tú Quỳ	Đoạn 7,5m		1,98	1,16	1,20	1,24	1,33
		Đoạn 5,5m		1,99	1,16	1,20	1,30	1,30
2403	Tuệ Tĩnh			1,39	1,15	1,20	1,26	1,29
2404	Tùng Lâm 1			2,45				
2405	Tùng Lâm 2			2,45				
2406	Tùng Lâm 3			2,45				
2407	Tùng Lâm 4			2,45				
2408	Tùng Lâm 5			2,45				
2409	Tùng Lâm 6			2,45				
2410	Tùng Lâm 7			2,45				
2411	Tùng Lâm 8			2,45				
2412	Tùng Lâm 9			2,45				
2413	Tùng Lâm 10			2,45				
2414	Tùng Thiện Vương			2,00				
2415	Tuy Lý Vương			2,00				
2416	Từ Giấy			2,50				
2417	Thạch Lam			3,44	2,93	2,96	2,92	2,95
2418	Thạch Sơn 1			2,77				
2419	Thạch Sơn 2			2,76				
2420	Thạch Sơn 3			2,77				
2421	Thạch Sơn 4			2,77				
2422	Thạch Sơn 5			2,77				
2423	Thạch Sơn 6			2,77				
2424	Thạch Sơn 7			2,77				
2425	Thái Phiên			1,20	1,39	1,40	1,40	1,40
2426	Thái Thị Bôi			1,40	1,21	1,26	1,24	1,30
2427	Thái Văn A			2,20				
2428	Thái Văn Lung			2,19				
2429	Thâm Tâm			2,20				
2430	Thanh Duyên			1,39				
2431	Thành Điện Hải			1,10				
2432	Thanh Hải			1,31	1,39	1,40	1,40	1,40
2433	Thanh Hóa			1,88				
2434	Thanh Huy 1			1,49	1,10	1,20	1,36	1,23
2435	Thanh Huy 2			1,40	1,11	1,20	1,29	1,33
2436	Thanh Huy 3			1,40				
2437	Thanh Khê 6			1,12	1,10	1,19	1,29	1,28
2438	Thanh Long			1,29	1,39	1,40	1,40	1,40
2439	Thanh Lương 1			2,19				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2440	Thanh Lương 2			2,20				
2441	Thanh Lương 3			2,19				
2442	Thanh Lương 4			2,19				
2443	Thanh Lương 5			2,09				
2444	Thanh Lương 6			2,09				
2445	Thanh Lương 7			2,09				
2446	Thanh Lương 8			2,09				
2447	Thanh Lương 9			2,09				
2448	Thanh Lương 10			2,09				
2449	Thanh Lương 11			2,09				
2450	Thanh Lương 12			2,09				
2451	Thanh Lương 14			2,09				
2452	Thanh Lương 15			2,09				
2453	Thanh Lương 16			2,09				
2454	Thanh Lương 17			2,09				
2455	Thanh Lương 18			2,09				
2456	Thanh Lương 19			2,09				
2457	Thanh Lương 20			2,09				
2458	Thanh Lương 21			2,09				
2459	Thanh Lương 22			2,09				
2460	Thanh Lương 23			2,09				
2461	Thanh Lương 24			2,09				
2462	Thanh Lương 25			2,09				
2463	Thanh Lương 26			2,09				
2464	Thanh Lương 27			2,09				
2465	Thanh Lương 28			2,09				
2466	Thanh Lương 29			2,09				
2467	Thanh Lương 30			2,09				
2468	Thanh Lương 31			2,09				
2469	Thanh Lương 32			2,09				
2470	Thanh Nghị			2,19				
2471	Thanh Sơn			1,20	1,39	1,40	1,40	1,40
2472	Thanh Sơn 2			1,19				
2473	Thanh Tân			1,20	1,10	1,20	1,36	1,23
2474	Thanh Tịnh			1,78				
2475	Thành Thái			1,73	1,16	1,19	1,31	1,41
2476	Thanh Thủy			1,19	1,39	1,40	1,40	1,40
2477	Thanh Vinh 1			3,49				
2478	Thanh Vinh 2			3,49				
2479	Thanh Vinh 3			3,49				
2480	Thanh Vinh 4			3,52	1,36	1,29	1,27	1,34
2481	Thanh Vinh 5			3,46	1,36	1,29	1,27	1,34
2482	Thanh Vinh 6			3,49				
2483	Thanh Vinh 7			3,49				
2484	Thanh Vinh 8			3,48	1,36	1,29	1,27	1,34

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2485	Thanh Vinh 9			3,49	1,36	1,29	1,27	1,34
2486	Thanh Vinh 10			3,51	1,36	1,29	1,27	1,34
2487	Thanh Vinh 11			3,49				
2488	Thanh Vinh 12			3,48	1,36	1,29	1,27	1,34
2489	Thanh Vinh 14			3,51	1,36	1,29	1,27	1,34
2490	Thanh Vinh 15			3,51	1,36	1,29	1,27	1,34
2491	Thanh Vinh 16			3,51	1,36	1,29	1,27	1,34
2492	Thanh Vinh 17			3,48				
2493	Thành Vinh 1			2,31	2,79	2,82	2,80	2,78
2494	Thành Vinh 2			2,30	2,79	2,82	2,80	2,78
2495	Thành Vinh 3			2,30	2,79	2,82	2,80	2,78
2496	Thành Vinh 4			2,28	2,79	2,82	2,80	2,78
2497	Thành Vinh 5			2,28	2,79	2,82	2,80	2,78
2498	Thăng Long	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Cường		1,52	1,22	1,26	1,30	1,29
		giáp địa phận phường Hòa Cường	cầu Cẩm Lệ	1,51				
		cầu Cẩm Lệ	cầu Đỏ	1,73				
		cầu Đỏ	hết địa phận phường Cẩm Lệ	1,73				
2499	Thân Cảnh Phúc	Lê Đại	Lương Nhữ Hộc	1,50				
		Lương Nhữ Hộc	Nguyễn Trác	1,50				
2500	Thân Công Tài			2,43	1,16	1,20	1,32	1,35
2501	Thân Nhân Trung			1,19				
2502	Thân Văn Nhiếp			2,20				
2503	Thép Mới	Đoạn 7,5m		2,00				
		Đoạn 5,5m		2,00				
2504	Thế Lữ			2,59	1,19	1,20	1,31	1,39
2505	Thi Sách			1,30	1,16	1,20	1,29	1,30
2506	Thích Phước Huệ			2,50				
2507	Thích Quảng Đức			2,07				
2508	Thích Thiện Chiếu			3,01				
2509	Thiều Chửu			2,09				
2510	Thổ Sơn 1			2,00	1,21	1,21	1,31	1,38
2511	Thổ Sơn 2			2,00	1,21	1,21	1,31	1,38
2512	Thôi Hữu			2,68				
2513	Thu Bồn	Văn Tiến Dũng	Phạm Hùng	2,46				
		Phạm Hùng	Quốc lộ 1A	2,44				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2514	Thủ Khoa Huân			2,98	2,81	2,82	2,79	2,81
2515	Thuận An 1			1,39	1,21	1,22	1,32	1,32
2516	Thuận An 2			1,39				
2517	Thuận An 3			1,39				
2518	Thuận An 4			1,40				
2519	Thuận An 5			1,39				
2520	Thuận An 6			1,40				
2521	Thuận Yến			1,70				
2522	Thúc Tề			1,66	1,10	1,19	1,31	1,41
2523	Thủy Sơn 1			1,60				
2524	Thủy Sơn 2			1,60				
2525	Thủy Sơn 3			1,60				
2526	Thủy Sơn 4			1,60				
2527	Thủy Sơn 5			1,60				
2528	Thủy Sơn 6			1,60				
2529	Thượng Đức			1,80				
2530	Tô Hoài	Phùng Thế Tài	Phạm Tiến Duật	2,00				
2531	Trà Ban 1			2,63				
2532	Trà Ban 2			2,63				
2533	Trà Ban 3			2,63				
2534	Trà Khê 1			2,20				
2535	Trà Khê 2			2,20				
2536	Trà Khê 3			2,20				
2537	Trà Khê 4			2,20				
2538	Trà Khê 5			2,20				
2539	Trà Khê 6			2,20				
2540	Trà Khê 7			2,20				
2541	Trà Khê 8			2,20				
2542	Trà Khê 9			2,20				
2543	Trà Lộ	Đoạn 7,5m		2,00				
		Đoạn 5,5m		2,00				
2544	Trà Na 1			2,42	1,11	1,19	1,28	1,24
2545	Trà Na 2			2,42				
2546	Trà Na 3			2,42	1,11	1,19	1,28	1,24
2547	Trà Na 4			2,44				
2548	Trần Anh Tông			1,25	1,10	1,19	1,29	1,28
2549	Trần Bạch Đằng	Đoạn thuộc địa phận phường An Hải		2,02	3,23	3,24	3,22	3,23
		Đoạn tiếp theo từ đường Lâm Hoành đến giáp đường Trần Bạch Đằng hiện hữu		2,06	3,23	3,24	3,22	3,23
		Đoạn thuộc địa phận phường Ngũ Hành Sơn		1,80				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2550	Trần Bích San			2,52				
2551	Trần Bình Trọng			1,14	1,51	1,52	1,51	1,52
2552	Trần Can			1,30				
2553	Trần Cao Vân	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Đạm	1,06	1,20	1,20	1,20	1,20
		Tôn Thất Đạm	Hà Huy Tập	1,05	1,20	1,20	1,20	1,20
		Hà Huy Tập	cuối đường	1,40	1,10	1,19	1,31	1,33
2554	Trần Cừ			1,50				
2555	Trần Duy Chiến			2,18	2,81	2,79	2,78	2,82
2556	Trần Đại Nghĩa	Lê Văn Hiến	Văn Tân	1,50	1,21	1,21	1,29	1,34
		Văn Tân	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,50	1,21	1,21	1,29	1,34
		Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cuối đường	1,20	1,21	1,21	1,29	1,34
2557	Trần Đăng			1,98				
2558	Trần Đăng Ninh			2,24				
2559	Trần Đình Đàn			2,59	2,70	2,69	2,72	2,70
2560	Trần Đình Long			2,05				
2561	Trần Đình Nam			1,76	1,16	1,20	1,31	1,41
2562	Trần Đình Tri			1,79	1,17	1,21	1,33	1,32
2563	Trần Đức			2,19	1,11	1,19	1,28	1,24
2564	Trần Đức Thảo			1,30	1,16	1,20	1,26	1,30
2565	Trần Đức Thông			2,99				
2566	Trần Hoành	Lê Văn Hiến	Nguyễn Đình Chiểu	1,50	1,19	1,21	1,27	1,38
2567	Trần Huấn			2,05	1,16	1,21	1,39	1,39
2568	Trần Huy Liệu			2,18	1,11	1,20	1,35	1,35
2569	Trần Hưng Đạo	Lê Văn Duyệt	Nại Tú 2	2,02	1,20	1,20	1,30	1,39
		Nại Tú 2	cầu Sông Hàn	1,98	1,20	1,20	1,30	1,40
		cầu Sông Hàn	cầu Rồng	1,88	1,20	1,20	1,31	1,40
		cầu Rồng	cầu Trần Thị Lý	2,61	1,19	1,21	1,29	1,41
2570	Trần Hữu Duẩn			2,48				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2571	Trần Hữu Dực			1,80				
2572	Trần Hữu Độ			1,50				
2573	Trần Hữu Tước			2,20				
2574	Trần Hữu Trang			1,60				
2575	Trần Kế Xương			1,20	1,51	1,51	1,52	1,51
2576	Trần Kim Bảng			2,17				
2577	Trần Kim Xuyến			2,09				
2578	Trần Khánh Dư			2,80	1,20	1,21	1,30	1,39
2579	Trần Khát Chân			2,51				
2580	Trần Lê			2,29				
2581	Trần Lựu			2,44				
2582	Trần Mai Ninh			2,68				
2583	Trần Minh Tông			1,98				
2584	Trần Minh Thiệt			2,30				
2585	Trần Nam Trung	Võ Chí Công	Dương Loan	1,80				
		Dương Loan	cuối đường	1,80				
2586	Trần Ngọc Sương			2,04	1,16	1,20	1,36	1,36
2587	Trần Nguyên Đán	Nguyễn Sinh Sắc	Hồ Tùng Mậu	2,20				
		Hồ Tùng Mậu	Trần Đình Tri	1,98				
		Trần Đình Tri	cuối đường	1,99				
2588	Trần Nguyên Hãn			2,39				
2589	Trần Nhân Tông	Đỗ Anh Hàn	Cao Lỗ	2,00				
		Cao Lỗ	cuối đường	1,98	1,19	1,20	1,29	1,39
2590	Trần Nhật Duật			2,50	2,82	2,78	2,78	2,81
2591	Trần Phú	Đống Đa	Lê Duẩn (Trừ đoạn 2 bên hầm chui)	1,20	1,51	1,51	1,51	1,51
		Lê Duẩn (Trừ đoạn 2 bên hầm chui)	Nguyễn Văn Linh	1,20	1,31	1,30	1,29	1,30
		Đoạn 2 bên hầm chui		1,30	1,39	1,40	1,39	1,40
2592	Trần Phước Thành			1,51	1,16	1,21	1,39	1,39
2593	Trần Quang Diệu			2,60	1,19	1,20	1,29	1,41
2594	Trần Quang Khải			2,99	2,72	2,71	2,70	2,71
2595	Trần Quang Long			2,00				
2596	Trần Quốc Hoàn			1,66				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2597	Trần Quốc Tảng			2,31				
2598	Trần Quốc Toản			1,20	1,29	1,30	1,30	1,29
2599	Trần Quốc Thảo			2,47				
2600	Trần Quốc Vượng			2,50				
2601	Trần Quý Cáp			1,20	1,60	1,60	1,62	1,61
2602	Trần Quý Hai	Đoạn 7,5m		2,17	1,16	1,19	1,31	1,41
		Đoạn 5,5m		2,16				
2603	Trần Quý Khoách			2,18				
2604	Trần Quý Kiên	Đoạn 7,5m		2,00				
		Đoạn 5,5m		2,00				
2605	Trần Sâm			2,67				
2606	Trần Tấn			2,59				
2607	Trần Tấn Mới	Đoạn có vỉa hè		1,65	1,16	1,20	1,29	1,27
		Đoạn không có vỉa hè		1,65	1,10			
2608	Trần Tống			1,19	1,09	1,19	1,30	1,34
2609	Trần Thái Tông			2,27	1,09	1,19	1,36	1,40
2610	Trần Thanh Mại			2,58				
2611	Trần Thánh Tông	Ngô Quyền	Vân Đồn	2,16				
		Vân Đồn	cuối đường	2,16				
2612	Trần Thanh Trung			1,20				
2613	Trần Thị Lý	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Cường		1,30				
		Đoạn thuộc địa phận phường Ngũ Hành Sơn		1,80				
2614	Trần Thủ Độ			1,51	1,15	1,21	1,39	1,39
2615	Trần Thúc Nhẫn			2,28				
2616	Trần Thuyết			3,01				
2617	Trần Triệu Luật	đầu đường	Nguyễn Chơn	1,99				
		Nguyễn Chơn	Nguyễn Sinh Sắc	1,99				
2618	Trần Trọng Khiêm			1,80	1,20	1,21	1,28	1,37
2619	Trần Tử Bình			2,66				
2620	Trần Văn Cẩn			2,62				
2621	Trần Văn Dư			2,50	1,20	1,21	1,31	1,40
2622	Trần Văn Đán			1,70				
2623	Trần Văn Đang			2,05				
2624	Trần Văn Giảng			1,80				
2625	Trần Văn Giáp			1,61				
2626	Trần Văn Giàu			2,65				
2627	Trần Văn Hai			1,80				
2628	Trần Văn Kỷ			1,50				
2629	Trần Văn Lan			2,05				
2630	Trần Văn Ơn	Đoạn 7,5m		1,89	1,16	1,20	1,31	1,42
		Đoạn 5,5m		2,13	1,16	1,20	1,31	1,42

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2631	Trần Văn Quế			2,32				
2632	Trần Văn Thành	Hồ Xuân Hương	Vũ Mộng Nguyên	1,50	1,20	1,21	1,29	1,37
		Vũ Mộng Nguyên	cuối đường	1,50	1,20	1,22	1,31	1,40
2633	Trần Văn Trà			1,88				
2634	Trần Văn Trứ			1,30				
2635	Trần Viện			2,21				
2636	Trần Xuân Hòa			1,80				
2637	Trần Xuân Lê	Huỳnh Ngọc Huệ	Hà Huy Tập	1,39	1,22	1,29	1,28	1,33
		Hà Huy Tập	Trần Can	1,40	1,15	1,20	1,25	1,36
		Trần Can	Nguyễn Công Hãng	1,39	1,21	1,21	1,24	1,23
2638	Trần Xuân Soạn			2,05				
2639	Triệu Nữ Vương	Hoàng Diệu	Lê Đình Dương	1,29	1,69	1,70	1,71	1,70
		Lê Đình Dương	Hùng Vương	1,29	1,69	1,70	1,71	1,70
2640	Triệu Quốc Đạt			2,04	1,16	1,19	1,31	1,41
2641	Triệu Việt Vương			2,60	1,19	1,19	1,31	1,41
2642	Trinh Đường			2,43	1,16	1,20	1,31	1,39
2643	Trịnh Công Sơn			1,30	1,22	1,20	1,17	1,30
2644	Trịnh Đình Thảo			1,71	1,16	1,21	1,39	1,39
2645	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Duy	Trần Thủ Độ	2,06				
		Trần Thủ Độ	Nguyễn Thượng Hiền	2,05				
2646	Trịnh Khả			2,29				
2647	Trịnh Khắc Lập			2,94				
2648	Trịnh Lỗi			2,00				
2649	Trịnh Quang Xuân			2,44				
2650	Trung Đồng			2,68				
2651	Trung Hòa 1			2,00				
2652	Trung Hòa 2			2,00				
2653	Trung Hòa 3			2,00				
2654	Trung Hòa 4			2,00				
2655	Trung Hòa 5			2,00				
2656	Trung Lập 1			2,77				
2657	Trung Lập 2			2,76				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2658	Trung Lập 3			2,76				
2659	Trung Lập 4			2,77				
2660	Trung Lập 5			2,76				
2661	Trung Lập 6			2,76				
2662	Trung Lập 7			2,76				
2663	Trung Lập 8			2,76				
2664	Trung Lập 9			2,21				
2665	Trung Lập 10			2,76				
2666	Trung Lập 11			2,76				
2667	Trung Lập 12			2,77				
2668	Trung Lập 14			2,76				
2669	Trung Lập 15			2,76				
2670	Trung Lập 16			2,76				
2671	Trung Lập 17			1,93				
2672	Trung Lập 18			2,76				
2673	Trung Lương 1			2,46				
2674	Trung Lương 2			2,46				
2675	Trung Lương 3			2,46				
2676	Trung Lương 4			2,46				
2677	Trung Lương 5			2,46				
2678	Trung Lương 6			2,11				
2679	Trung Lương 7			2,12				
2680	Trung Lương 8			2,09				
2681	Trung Lương 9			2,09				
2682	Trung Lương 10			2,19				
2683	Trung Lương 11			2,09				
2684	Trung Lương 12			2,09				
2685	Trung Lương 14			2,09				
2686	Trung Lương 15			2,11				
2687	Trung Lương 16			2,09				
2688	Trung Lương 17			2,10				
2689	Trung Lương 18			2,00				
2690	Trung Lương 19			2,00				
2691	Trung Lương 20			2,00				
2692	Trung Nghĩa 1			2,26				
2693	Trung Nghĩa 2			2,26				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2694	Trung Nghĩa 3			2,26				
2695	Trung Nghĩa 4			2,25	1,16	1,20	1,27	1,27
2696	Trung Nghĩa 5			2,26				
2697	Trung Nghĩa 6			2,25	1,16	1,20	1,27	1,27
2698	Trung Nghĩa 7			2,25				
2699	Trung Nghĩa 8			2,25				
2700	Trung Nghĩa 9			2,26				
2701	Trừ Văn Thố			2,05				
2702	Trưng Nữ Vương	Bảo tàng Chàm	Nguyễn Thiện Thuật	1,45	1,40	1,40	1,40	1,39
		Nguyễn Thiện Thuật	Duy Tân	1,45	1,21	1,20	1,20	1,20
		Duy Tân	Nguyễn Hữu Thọ	1,30	1,15	1,20	1,31	1,32
		Nguyễn Hữu Thọ	cuối đường	1,20	1,10	1,20	1,31	1,29
2703	Trưng Nhị			1,30	1,10	1,20	1,26	1,32
2704	Trương Công Huấn			2,20				
2705	Trương Công Hy			2,00				
2706	Trương Chí Cương			1,49	1,15	1,20	1,26	1,28
2707	Trương Minh Hùng			2,00				
2708	Trương Đăng Quế			2,00				
2709	Trương Định	Đoạn 10,5m		2,85	2,82	2,80	2,80	2,79
		Đoạn 7,5m		2,91	2,78	2,80	2,83	2,80
2710	Trương Gia Mô			2,00	1,24	1,22	1,35	1,34
2711	Trương Hán Siêu			2,59				
2712	Trương Hoàn	Đoạn 7,5m		2,76				
		Đoạn 5,5m		2,79				
2713	Trương Minh Giảng			2,00				
2714	Trương Minh Ký			1,98				
2715	Trương Quang Được			2,30				
2716	Trương Quang Giao			2,04	1,09	1,21	1,36	1,37
2717	Trương Quốc Dụng			2,52				
2718	Trương Quyền			2,57				
2719	Trương Vĩnh Ký	Đoạn 10,5m		2,55				
		Đoạn 7,5m		2,55				
2720	Trương Xuân Nam			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2721	Trường Chinh (phía không có đường sắt)	Ngã 3 Huế	chân cầu vượt (Ngã 3 Huế)	1,75	1,10	1,20	1,36	1,39
		chân cầu vượt (Ngã 3 Huế)	Hà Huy Tập	1,73	1,09	1,20	1,36	1,39
		Hà Huy Tập	phía Bắc nhà máy nước Sân Bay	1,75	1,10	1,20	1,36	1,39
		phía Bắc nhà máy nước Sân Bay	nút giao thông Hòa Cầm	2,05	1,16	1,20	1,36	1,35
		nút giao thông Hòa Cầm	Nguyễn Nhàn	2,05	1,16	1,20	1,36	1,35
		Nguyễn Nhàn	cầu Đỏ	2,05	1,16	1,20	1,36	1,36
2722	Trường Chinh (phía có đường sắt)	cầu vượt Ngã ba Huế	Lê Trọng Tấn	1,95	1,16	1,20	1,32	1,34
		Lê Trọng Tấn	cầu vượt Hòa Cầm	2,26	1,16	1,20	1,31	1,41
		cầu vượt Hòa Cầm	cuối đường	2,06	1,16	1,20	1,29	1,37
2723	Trường Sa	Minh Mạng	Non Nước	1,30	1,21	1,22	1,29	1,39
		Non Nước	An Nông	1,30	1,20	1,21	1,31	1,42
		An Nông	cuối đường	1,20	1,20	1,21	1,31	1,42
2724	Trường Sơn	phía Tây cầu vượt	đường vào Trung tâm sát hạch lái xe	2,04	1,16	1,20	1,36	1,37
		đường vào Trung tâm sát hạch lái xe	Trường quân sự QK5	2,04	1,16	1,17	1,31	1,43
		Trường quân sự QK5	Trạm biến áp 500KV	1,72	1,16	1,17	1,31	1,43
2725	Trường Thi 1			1,20				
2726	Trường Thi 2			1,20				
2727	Trường Thi 3			1,20				
2728	Trường Thi 4			1,20				
2729	Trường Thi 5			1,20				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2730	Trường Thi 6			1,20				
2731	Trường Thi 7			1,20				
2732	Trương Văn Đa			1,78				
2733	Trương Văn Hiến			1,60				
2734	Trương Vân Lĩnh			3,04				
2735	Ung Văn Khiêm	Đoạn 7,5m		1,50				
		Đoạn 5,5m		1,50				
		Đoạn 3,5m		1,50				
2736	Vạn Tường			2,00	1,18	1,22	1,37	1,42
2737	Văn Cao			1,05	1,09	1,19	1,30	1,34
2738	Văn Cận			1,39				
2739	Văn Tân			2,00				
2740	Văn Tiến Dũng	Đinh GiaTrinh	Nguyễn Xuân Lâm	1,99				
		Nguyễn Xuân Lâm	Hoàng Châu Ký	1,99				
		Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	1,99				
		Vũ Thạnh	cuối đường	2,00				
2741	Văn Thánh 1			3,02				
2742	Văn Thánh 2			3,02				
2743	Văn Thánh 3			3,04				
2744	Văn Thánh 4			3,02				
2745	Vân Dương 1	Đoạn 7,5m		2,48				
		Đoạn 5,5m		2,48				
2746	Vân Dương 2			2,48				
2747	Vân Dương 3			2,48				
2748	Vân Dương 4			2,48				
2749	Vân Dương 5			2,48				
2750	Vân Dương 6			2,48				
2751	Vân Đài Nữ Sĩ			2,00				
2752	Vân Đồn	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	1,87				
		Trần Thánh Tông	cuối đường	1,87				
2753	Việt Bắc			1,80				
2754	Vĩnh Tân	Đoạn 7,5m		1,06				
		Đoạn 5,5m		1,06				
2755	Võ An Ninh	Đoạn 10,5m		1,99				
		Đoạn 7,5m		2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2756	Võ Chí Công	cầu Nguyễn Tri Phương	cầu Khuê Đông	1,46				
		cầu Khuê Đông	Mai Đăng Chơn	1,84	1,21	1,19	1,25	1,47
		Mai Đăng Chơn	Trần Đại Nghĩa	1,84	1,21	1,19	1,25	1,47
2757	Võ Duy Dương			3,02				
2758	Võ Duy Ninh			2,51	2,79	2,79	2,81	2,82
2759	Võ Nghĩa			2,58				
2760	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Huy Chương	Phạm Văn Đồng	1,72	2,80	2,80	2,81	2,81
		Phạm Văn Đồng	Võ Văn Kiệt	1,69	2,69	2,71	2,70	2,71
		Võ Văn Kiệt	Phan Tứ	1,70	3,29	3,27	3,28	3,27
		Phan Tứ	Hồ Xuân Hương	2,00	2,68	2,68	2,69	2,69
		Hồ Xuân Hương	Minh Mạng	1,47	2,68	2,68	2,65	2,65
2761	Võ Như Hưng			1,80	1,19	1,21	1,31	1,39
2762	Võ Quảng			2,19				
2763	Võ Quý Huân			1,50				
2764	Võ Sạ			2,19				
2765	Võ Thành Vỹ			2,19				
2766	Võ Thị Sáu	Nguyễn Hữu Cảnh	đường 3/2	1,28				
		đường 3/2	cuối đường	1,31				
2767	Võ Tự	Đoạn 7,5m		2,77				
		Đoạn 5,5m		2,76				
2768	Võ Trường Toản			2,59	1,20	1,19	1,30	1,39
2769	Võ Văn Đặng			2,00				
2770	Võ Văn Đồng			1,80				
2771	Võ Văn Kiệt			1,71	2,45	2,43	2,43	2,44
2772	Võ Văn Ngân	Đoạn 10,5m		1,98				
		Đoạn 7,5m		2,20				
2773	Võ Văn Tần			1,08	1,16	1,19	1,25	1,27
2774	Vũ Cán			2,65				
2775	Vũ Công Hòe	Giáp đường gom đường sắt	số 3 KCN Hòa Cầm	2,02	1,16	1,20	1,36	1,37
2776	Vũ Duy Đoán			2,00				
2777	Vũ Duy Thanh			1,50				
2778	Vũ Đình Liên			1,98				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2779	Vũ Đình Long			2,45	2,79	2,79	2,81	2,82
2780	Vũ Huy Tấn			2,77				
2781	Vũ Hữu			1,30				
2782	Vũ Hữu Lợi			2,00				
2783	Vũ Lập			2,36				
2784	Vũ Lăng			2,43	1,16	1,20	1,31	1,39
2785	Vũ Miên			2,58	1,31	1,31	1,34	1,29
2786	Vũ Mộng Nguyên	Đoạn 7,5m		2,50				
		Đoạn 5,5m		2,50	1,20	1,21	1,29	1,37
2787	Vũ Ngọc Nhạ			2,65				
2788	Vũ Ngọc Phan	n đối diện với chợ Hòa Kh		1,49				
		Đoạn còn lại		1,49				
2789	Vũ Phạm Hàm			4,97				
2790	Vũ Quỳnh			1,50				
2791	Vũ Tông Phan			2,70	2,99	3,01	3,01	2,97
2792	Vũ Thạnh			2,45				
2793	Vũ Thành Năm			1,99				
2794	Vũ Trọng Hoàng			1,76	1,16	1,18	1,32	1,40
2795	Vũ Trọng Hối	Đồng Sỹ Nguyên	Phan Huỳnh Điểu	2,20				
2796	Vũ Trọng Phụng			1,74				
2797	Vũ Văn Cẩn	Đoạn 10,5m		2,20				
		Đoạn 7,5m		2,20				
2798	Vũ Văn Dũng			2,59	1,20	1,19	1,31	1,41
2799	Vũng Thùng 1			1,87				
2800	Vũng Thùng 2			1,87				
2801	Vũng Thùng 3			1,86				
2802	Vũng Thùng 4			1,87				
2803	Vũng Thùng 5			1,87				
2804	Vũng Thùng 6			1,86				
2805	Vũng Thùng 7			1,86				
2806	Vũng Thùng 8			1,81				
2807	Vũng Thùng 9			1,82	1,51	1,49	1,60	1,60
2808	Vùng Trung 1			2,20				
2809	Vùng Trung 2			2,20				
2810	Vùng Trung 3			2,20				
2811	Vùng Trung 4			2,20				
2812	Vùng Trung 5			2,20				
2813	Vùng Trung 6			2,20				
2814	Vùng Trung 7			2,20				
2815	Vùng Trung 8			2,20				
2816	Vùng Trung 9			2,20				
2817	Vùng Trung 10			2,20				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2818	Vùng Trung 11	Đoạn 7,5m		2,20				
		Đoạn 5,5m		2,20				
2819	Vùng Trung 12			2,20				
2820	Vùng Trung 14			2,20				
2821	Vùng Trung 15			2,20				
2822	Vùng Trung 16			2,20				
2823	Vùng Trung 17			2,20				
2824	Vùng Trung 18			2,20				
2825	Vùng Trung 19			2,20				
2826	Vũ Xuân Thiều			1,99				
2827	Vương Thừa Vũ	Võ Nguyên Giáp	Hồ Nghinh	2,24				
		Hồ Nghinh	cuối đường	2,23	2,97	3,00	3,01	3,00
2828	Xóm Đồng			2,20	1,19	1,20	1,29	1,40
2829	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2 Tháng 9	Lê Thanh Nghị	1,20	1,22	1,26	1,26	1,31
		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Hữu Thọ	1,20				
2830	Xuân An 1	Nguyễn Đình Tựu	Nguyễn Đình Tựu	1,51	1,10	1,19	1,40	1,38
2831	Xuân Diệu			1,50				
2832	Xuân Đán 1			1,19	1,21	1,22	1,32	1,32
2833	Xuân Đán 2			1,20	1,21	1,22	1,32	1,32
2834	Xuân Đán 3			1,10	1,21	1,22	1,32	1,32
2835	Xuân Hòa 1			1,10				
2836	Xuân Hòa 2			1,10	1,21	1,29	1,29	1,33
2837	Xuân Hòa 3			1,10				
2838	Xuân Hòa 4			1,10				
2839	Xuân Hòa 5			1,09				
2840	Xuân Hồng	Đoạn 7,5m		2,20				
		Đoạn 10,5m		2,20				
2841	Xuân Quỳnh			2,00	1,21	1,20	1,30	1,38
2842	Xuân Tâm			1,40	1,40	1,40	1,40	1,40
2843	Xuân Thiều 1			2,60				
2844	Xuân Thiều 2			2,60				
2845	Xuân Thiều 3			2,60				
2846	Xuân Thiều 4			2,60				
2847	Xuân Thiều 5			2,60				
2848	Xuân Thiều 6			2,60				
2849	Xuân Thiều 7			2,58				
2850	Xuân Thiều 8			2,59				
2851	Xuân Thiều 9			2,60				
2852	Xuân Thiều 10			2,59				
2853	Xuân Thiều 11			2,60				
2854	Xuân Thiều 12			2,60				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2855	Xuân Thiều 14			2,59				
2856	Xuân Thiều 15			2,60				
2857	Xuân Thiều 16			2,60				
2858	Xuân Thiều 17			2,60				
2859	Xuân Thiều 18			2,77				
2860	Xuân Thiều 19			2,77				
2861	Xuân Thiều 20			3,03				
2862	Xuân Thiều 21			3,03				
2863	Xuân Thiều 22			3,02				
2864	Xuân Thiều 23			3,03				
2865	Xuân Thiều 24			3,02				
2866	Xuân Thiều 25			3,04				
2867	Xuân Thiều 26			3,02				
2868	Xuân Thiều 27			3,03				
2869	Xuân Thiều 28			3,03				
2870	Xuân Thiều 29			3,03				
2871	Xuân Thiều 30			3,03				
2872	Xuân Thiều 31			3,03				
2873	Xuân Thiều 32			3,03				
2874	Xuân Thiều 33			3,03				
2875	Xuân Thiều 34			2,21				
2876	Xuân Thiều 35			2,21				
2877	Xuân Thiều 36			2,25				
2878	Xuân Thiều 37			2,25				
2879	Xuân Thiều 38			2,25				
2880	Xuân Thủy			1,74				
2881	Ỷ Lan Nguyên Phi			1,10	1,21	1,29	1,30	1,27
2882	Yersin			1,80	1,19	1,20	1,29	1,40
2883	Yên Bái	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	1,09	1,39	1,40	1,39	1,40
		Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	1,11	1,46	1,46	1,47	1,46
2884	Yên Khê 1	Nguyễn Tất Thành	Dũng Sĩ Thanh Khê	1,30	1,16	1,31	1,25	1,26
		Dũng Sĩ Thanh Khê	cuối đường	1,30				
2885	Yên Khê 2	Nguyễn Tất Thành	Dũng Sĩ Thanh Khê	1,29	1,16	1,31	1,25	1,26
		Dũng Sĩ Thanh Khê	cuối đường	1,30	1,16	1,31	1,25	1,26
2886	Yên Khê 3			1,29				
2887	Yên Thế			1,75				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2888	Yến Bắc 1	Lê Thanh Hậu	Cầu Đỏ - Túy Loan	1,71				
2889	Yến Bắc 2	Lê Thanh Hậu	Cầu Đỏ - Túy Loan	1,73				
2890	Yết Kiêu			1,20	1,19	1,20	1,30	1,40
2891	Đường số 1 Khu công nghiệp Hoà Cầm			1,71				
2892	Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm			1,73	1,16	1,19	1,30	1,35
2893	Đường quy hoạch 10,5m từ đường Trần Đại Nghĩa vào trường Cao đẳng CNTT Hữu Nghị Việt Hàn			2,00	1,20	1,22	1,28	1,44
2894	Đường QL.1A	Đoạn thuộc địa phận xã Hòa Châu cũ		1,99	1,31	1,31	1,34	1,29
		Giáp địa phận xã Hòa Châu cũ	cầu Quá Giáng	2,01	1,31	1,31	1,34	1,29
		cầu Quá Giáng	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Hòa Xuân	2,00	1,27	1,34	1,30	1,20
		Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Hòa Xuân	Hết địa phận phường Hòa Xuân	1,79	1,27	1,34	1,30	1,20
2895	Đường QL.1A cũ	Cầu Đỏ cũ	Đường ĐT.605	2,72				
2896	Đường vành đai phía Tây	Đoạn thuộc địa phận phường Liên Chiểu		1,95				
2897	Đường Hoàng Văn Thái nối dài cũ	Đoạn thôn Đại La đi thôn Phú Hạ		2,95				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2898	Đường ĐH.409	Đường QL.1A	Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	1,69				
		Đoạn thuộc địa bàn xã Hòa Châu cũ		2,22				
2899	Đường ĐT.601	Đường ĐH.602	Địa phận phường Liên Chiểu	3,28				
		Địa phận phường Liên Chiểu	Cầu vượt đường tránh Nam Hải Vân - Túy Loan	3,31				
2.899	Đường ĐT.601	Cầu vượt đường tránh Nam Hải Vân - Túy Loan	Địa phận phường Hải Vân	3,21				
		Địa phận phường Hải Vân	Khe Cầu Mít	6,43				
		Khe Cầu Mít	Ngã ba vào cầu treo Hòa Bắc	6,43				
		Ngã ba vào cầu treo Hòa Bắc	Cầu Khe Đào	6,43				
		Cầu Khe Đào	Cuối đường	6,43				
2900	Đường ĐT.602	Đường Âu Cơ	Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	2,45				
		Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	Hết địa phận phường Hòa Khánh	2,45				
2901	Đường ĐT.605	Đường QL.1A	Hết địa phận phường Hòa Xuân	2,65				
2902	Đường ĐH.2	Địa phận phường Hòa Khánh	ĐT.602	3,97				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2903	Đường Hòa Phước - Hòa Khương	Đường QL.1A	Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	3,04				
		Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	Hết địa phận phường Hòa Xuân	3,04				
2904	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Đoạn thuộc địa phận phường Hải Vân		2,79				
		Đoạn thuộc địa phận phường Liên Chiểu		2,93				
		Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Khánh		2,90				
2905	Đường Ngô Xuân Thu nối dài	Cuối đường Ngô Xuân Thu	cầu Khe Răm	6,43				
		cầu Khe Răm	Ngã tư nhà văn hóa thôn Nam Yên	6,43				
		Ngã tư nhà văn hóa thôn Nam Yên	Cuối đường	4,97				

(*) Tên ĐVHC: Tên đơn vị hành chính gồm 12 phường: An Hải, An Khê, Cẩm Lệ, Hải Châu, Hải Vân, Hòa Cường, Hòa Khánh, Hòa Xuân, Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn, Sơn Trà, Thanh Khê.

6. Phường Hội An Đông

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Cửa Đại	Đường Âu Cơ	Cầu Phước Trạch	1,00				
		Cầu Phước Trạch	Đường Lê Thánh Tông (Ngân hàng NN)	1,00				
		Ngã tư Lê Thánh Tông	Đường Trần Nhân Tông (Chùa Nam Quang Tự)	1,00				
		Ngã tư Trần Nhân Tông (nhà ông Bá)	Giáp phường Hội An	1,00				
2	Đường Đặng Văn Ngữ			1,00				
3	Đường Đỗ Đăng Tuyển			1,20				
4	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Cống Trà Quế	1,00				
5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lý Thái Tổ	1,00				
6	Đường Huyền Trân Công Chúa	Phường Sơn Phong	Ngã ba đường bê tông nhà ông Lê Viết Thức	1,00				
		Ngã ba đường bê tông nhà ông Lê Viết Thức	Hết nhà bà Đỗ Thị Lanh	1,00				
		Đoạn còn lại		1,00				
7	Đường Lê Đình Thám			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường Lê Thánh Tông	Đường Cửa Đại	Phía Bắc giáp kênh Thủy lợi Hà Châu	1,50				
		Kênh Thủy lợi Hà Châu	Phía Bắc đến hết trạm Biến áp	1,50				
		Trạm Biến áp	Phía Đông giáp đê Đế Võng	1,60				
		Đường Cửa Đại	Phía Nam giáp cầu Cẩm Thanh	1,50				
9	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hai Bà Trưng	Giáp phường Hội An	1,30				
10	Đường Lý Thường Kiệt	Phường Sơn Phong (cũ)	Cuối tuyến giáp đường Trần Nhân Tông	1,00				
11	Đường Mạc Đỉnh Chi			1,00				
12	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Phường Tân An (cũ)	Đường Lý Thái Tổ	1,00				
13	Đường Nguyễn Duy Hiệu	Phường Hội An	Ngã tư đường Trần Nhân Tông (nhà ông Thương)	1,00				
		Ngã tư đường Trần Nhân Tông (Nhà ông Thiện)	Đường Trần Quốc Toản (nhà ông Hiếu)	1,00				
		Đường Trần Quốc Toản (nhà bà Cửu)	Đường Lê Thánh Tông	1,00				
14	Đường Nguyễn Trãi			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
15	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Cửa Đại kéo về hướng Bắc	Khu TĐC Sơn Phô 1	1,00				
		Đường Cửa Đại kéo về hướng Nam	Đường Nguyễn Duy Hiệu	1,00				
16	Đường Phan Đình Phùng	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lý Thái Tổ	1,00				
		Đường Lý Thái Tổ	Đường Hải Thượng Lãn Ông	1,00				
17	Đường Tôn Thất Tùng			1,00				
18	Đường Trần Nhân Tông	Mặt cắt 19,5m giáp đường Cửa Đại kéo về hướng Nam	Nhà ông Lê Công Dũng	1,00				
		Mặt cắt 13,5m giáp nhà ông Lê Công Dũng	Đường ĐH15	1,00				
		Đường Cửa Đại kéo về phía Bắc	Đường Lý Thường Kiệt	1,00				
		Đường Lý Thường Kiệt	Hết khu TĐC đường Trần Nhân Tông	1,00				
		Khu TĐC đường Trần Nhân Tông	Cuối tuyến	1,00				
19	Đường Trần Bình Trọng			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
20	Đường Trần Nhật Duật	Đường Cửa Đại	Đường Nguyễn Duy Hiệu	1,00				
		Đường Cửa Đại	Hết nhà ông Lê Doãn Vương	1,00				
		Nhà ông Lê Doãn Vương	Cuối tuyến	1,15				
21	Đường Trần Quang Khải			1,00				
22	Đường Trần Quốc Toản	Đường Cửa Đại kéo về phía Nam	Đường Nguyễn Duy Hiệu	1,00				
		Đường Nguyễn Duy Hiệu kéo về phía Nam	Sông Đò	1,00				
23	Đường Phan Thúc Duyện	Phường Hội An	Đường Trần Quang Khải	1,00				
24	Đường Võ Chí Công	Đoạn thuộc phường Cẩm Châu		1,00				
25	Đường Trần Khát Chân			1,00				
26	Đoạn từ đường Cửa Đại đến giáp cống Cầu Đỏ	Đường Cửa Đại	Cống Cầu Đỏ	1,00				
27	Đường Lê Văn Đức	Đường Cửa Đại	Đường Lý Thường Kiệt - đường vào lò mổ cũ	1,00				
28	Đường bê tông trong khu TĐC Trần Nhân Tông (phía Đông)			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
29	Đường bờ Nam sông Hói Muống			1,00				
30	Đường bê tông còn lại thuộc phường Cẩm Châu cũ (kể cả các tuyến đường là kiệt, hẻm của các tuyến đường chính có tên)	Đường bê tông có mặt cắt tối thiểu 4m		1,00				
		Đường bê tông có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		1,00				
		Đường bê tông có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Các đường bê tông còn lại		1,00				
		Đường đất có mặt cắt tối thiểu 4m		1,00				
		Đường đất có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		1,00				
		Đường đất có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Các đường đất còn lại		1,10				
31	Phường Cẩm Châu Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (Giai đoạn 2)	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 19,5m (4,5m-10,5m-4,5m)		1,00				
32	Phường Cẩm Châu Điểm Dân cư Sơn Phô 2	Đường bê tông có mặt cắt 4m		1,00				
33	Đường ven sông Đế Võng - Cửa Đại	Cầu Phước Trạch	Giáp địa giới phường Cẩm An	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
34	Đường Âu Cơ	Đầu tuyến Âu Cơ	Đường 25m Khu đô thị Phước Trạch Phước Hải giai đoạn 2 (khối Phước Tân)	1,75				
		Đoạn còn lại		1,00				
35	Đường Cao Lỗ			1,00				
36	Đường từ Cửa Đại đến Lạc Long Quân	Đường Cửa Đại	Đường Lạc Long Quân	1,00				
37	Đường Phù Đổng Thiên Vương	Đoạn qua địa bàn Phước Trạch - Phước Hòa		1,05				
		Đoạn qua địa bàn Phước Thịnh - Phước Hải		1,05				
38	Đường Phan Tình			1,00				
39	Đường chưa đặt tên trong Khu dân cư Phước Hải	Đường nhựa rộng 10,5m		1,00				
40	Khu dân cư Phước Hải	Đường Thi Sách		1,00				
		Đường Tống Phước Phổ		1,00				
		Đường Nguyễn Nho Túy		2,55				
		Đường Nguyễn Văn Bổng		1,00				
		Đường Đỗ Nhuận		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
41	Các tuyến đường trong khu đô thị Phước Trạch - Phước Hải (giai đoạn 2)	Đường nhựa rộng 10m		1,00				
		Đường nhựa rộng 10,5m		1,00				
		Đường nhựa rộng 12m		1,00				
		Đường nhựa rộng 12,5m		1,00				
		Đường nhựa rộng 13,5m		1,00				
		Đường nhựa rộng 14m		1,00				
		Đường nhựa rộng 15,5m		1,00				
		Đường nhựa rộng 17,5m		1,00				
		Đường nhựa rộng 25m		1,00				
		Đường Đỗ Trọng Hường		1,00				
		Đường Thân Nhân Trung		1,00				
		Đường Sư Vạn Hạnh		1,00				
		Đường Lê Phụng Hiểu		1,00				
		Đường Thế Lữ		1,00				
		Đường Hàn Mặc Tử		1,00				
		Đường Nam Cao		1,00				
		Đường Nam Trân		1,00				
		Đường Nguyễn Bặc		1,00				
		Đường Ngô Thì Nhậm		1,00				
		Đường Âu Cơ	Đường Sư Vạn Hạnh	1,00				
		Đường Sư Vạn Hạnh	Đường Ngô Thì Nhậm	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
42	Khu đô thị Phước Trạch - Phước Hải (giai đoạn 1)	Đường nhựa rộng 13,5m		1,00				
		Đường nhựa rộng 22,5m		1,00				
		Đường nhựa rộng 17,5m		1,00				
		Đường nhựa rộng 12,5m		1,00				
		Đường Tản Đà		1,00				
		Đường Tú Xương		2,30				
		Đường Lê Nhân Tông		1,25				
		Đường Dương Đình Nghệ		1,70				
		Đường Hoàng Sa		1,25				
		Đường Tô Hiến Thành		1,20				
		Đường Yết Kiêu		1,40				
		Đường Lý Đạo Thành		1,00				
		Đường Lý Thánh Tông		1,25				
		Đường Lê Đại Hành		1,50				
43	Đường còn lại thuộc Cửa Đại - cũ (kể cả các tuyến đường là kiệt, hẻm của các tuyến đường chính có tên đường)	Đường bê tông có mặt cắt tối thiểu 4m		1,55				
		Đường bê tông có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		1,55				
		Đường bê tông có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		1,50				
		Các đường bê tông còn lại		1,30				
		Đường đất có mặt cắt tối thiểu 4m		1,50				
		Đường đất có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		1,25				
		Đường đất có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		1,25				
		Các đường đất còn lại		1,25				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
44	Các đường còn lại trên địa bàn phường Cửa Đại	Đường có mặt cắt ngang rộng từ 5m trở lên (Khu dân cư Phước Hải cũ)		1,45				
45	Đường Trương Minh Hùng			1,00				
46	Đường Mai An Tiêm			1,00				
47	Đường Tống Văn Sương	Cầu Sông Đò	UBND Xã Cẩm Thanh cũ	1,00				
		UBND Xã Cẩm Thanh cũ	Đường rừng dừa Bảy Mẫu	1,00				
48	Khu tái định cư thôn Thanh Nhứt	Đường quy hoạch lòng đường 5,5m (không vỉa hè)		1,10				
		Đường quy hoạch lòng đường 3,5m (không vỉa hè)		1,10				
49	Đường Huỳnh Thị Lựu			1,05				
50	Đường ĐX 17 (Vạn Lăng)	Nhà ông Trần Qua	Nhà ông Đinh Thuận (Cồn Tiến)	1,05				
51	Đường ĐX 17 (Thành Nhì)	Nhà Văn Hóa thôn Thanh Nhì	Nhà bà Đỗ Thị Hoa	1,05				
52	Đường ĐX 21 (Gò Hý, Thanh Tam)			1,30				
53	Đường ĐX 22 (đường nhựa thôn Vạn Lăng)	Đường Võ Chí Công	Lê Văn Nhựt	1,00				
		Nhà bà Lê Thị Thúy Vân	Nhà ông Nguyễn Ngọc Vinh	1,00				
54	Đường ĐH 15	Đường Võ Chí Công	Cuối thôn Thanh Tam	1,00				
55	Đường Võ Chí Công			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
56	Đường Lăng Bà			1,00				
57	Đường Thanh Nhứt			1,00				
58	Đường Đồng Giá			1,00				
59	Đường Xóm Dinh			1,00				
60	Đường ĐX 23	Hệ thống bơm nước thủy lợi	Cuối tuyến	1,00				
61	Đường Rừng Dừa Bảy Mẫu	Đường Cửa Đại	Khu TĐC Võng Nhi	1,00				
		Khu TĐC Võng Nhi	Đường Tống Văn Sương	1,00				
		Đường Tống Văn Sương	Quán cà phê Thư Quán	1,00				
		Quán cà phê Thư Quán	Đường Đồng Khởi	1,00				
62	Đường Võng Nhi 1	Đoạn 5,5m		1,00				
		Đoạn 3,5m		1,00				
63	Đường Võng Nhi 3	Đoạn 5,5m		1,00				
		Đoạn 3,5m		1,00				
64	Đường Đồng Khởi			1,90				
65	Đường Cây Giá Hạ			1,00				
66	Khu đô thị Võng Nhi	Đường quy hoạch 22m		1,65				
		Đường quy hoạch 18m		1,75				
		Đường quy hoạch 14m		1,10				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
67	Đường Võng Nhi 2			1,05				
68	Đất KDC nằm trên các trục giao thông Cẩm Thanh	Đường bê tông có mặt cắt ngang rộng 4m, đoạn từ nhà ông Đặng Thọ	Cầu Cửa Đại	1,20				
		Đường bê tông có mặt cắt ngang rộng 4m, đoạn từ cầu Cửa Đại	Nhà ông Phạm Đắng	1,20				
69	Các tuyến đường trong khu dân cư Bắc Sơn Phong (cũ) - Trường Lệ chưa có tên thuộc phường Hội An Đông	Đường có mặt cắt rộng 13,5m (áp dụng cho phường Sơn Phong (cũ) và Cẩm Châu (cũ))		1,00				
70	Khu đô thị Cồn Tiến	Đường quy hoạch 5m		1,00				
		Đường quy hoạch 5,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 9,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 12m		1,00				
		Đường quy hoạch 13m		1,00				
		Đường quy hoạch 14m		1,00				
		Đường quy hoạch 17,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 25m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
71	Đường còn lại thuộc Cẩm Thanh - cũ (kể cả các tuyến đường là kiệt, hẻm của các tuyến đường chính có tên đường)	Đường bê tông có mặt cắt tối thiểu 4m		1,10				
		Đường bê tông có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		1,05				
		Đường bê tông có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		1,15				
		Các đường bê tông còn lại		1,05				
		Đường đất có mặt cắt tối thiểu 4m		1,05				
		Đường đất có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		1,05				
		Đường đất có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		1,05				
		Các đường đất còn lại		1,05				

7. Phường Hội An Tây

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Nguyễn Đình Chiểu			1,25				
2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Cống Trà Quế	1,00				
		Cầu An Bàng	Giáp bãi tắm An Bàng	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
3	Đường Hai Bà Trưng (Cẩm Hà cũ)	Cống Trà Quế	Đầu cầu An Bàng	1,00				
4	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành	Trạm bơm cũ	1,00				
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Tôn Đức Thắng	1,00				
		Đường Tôn Đức Thắng	Hết đường Lê Hồng Phong	1,05				
5	Đường Nguyễn Du			1,00				
6	Đường Lý Thái Tổ			1,00				
7	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư đường 28-3	Đường An Dương Vương	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
		Đường Lê Hồng Phong	Ngã tư đường 28-3 (đường K1-K6).	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Hồng Phong	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1,05				
		Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Lê Hồng Phong	1,05				
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Hai Bà Trưng	1,10				
		Đường Hai Bà Trưng	Đường bê tông Xuân Mỹ	1,10				
9	Đường Nguyễn Phan Vinh (đường EC)	Ngã ba đường Lạc Long Quân (phía Điện Bàn cũ vào Hội An cũ)	Giáp dự án Năm Sao	1,00				
		Giáp dự án Năm Sao	Nhà ông Lê Thanh Sang (tổ 2, khối tân Thành)	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
10	Đường Chu Cẩm Phong	Khu TĐC Làng Chài		1,00				
11	Đường Cao Bá Quát			1,00				
12	Đường Cao Thắng			1,00				
13	Đường Chế Lan Viên			1,00				
14	Đường Chu Văn An			1,00				
15	Đường Điện Biên Phủ	Đường 28-3	Hết đường DA khu dân cư Xuân Hà -Tu Lễ	1,00				
		Đường An Dương Vương	Hết đường 28-3	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Đường Đinh Tiên Hoàng			1,00				
17	Đường Đoàn Thị Điểm			1,00				
18	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hai Bà Trưng	1,00				
19	Đường Hoàng Hữu Nam			1,00				
20	Đường Huỳnh Lý			1,00				
21	Đường Huỳnh Ngọc Huệ			1,00				
22	Đường Huỳnh Thúc Kháng			1,00				
23	Đường Lê Đình Dương			1,00				
24	Đường Lê Đình Thám			1,00				
25	Đường Lê Văn Hiến			1,00				
26	Đường Lê Văn Hưu			1,00				
27	Đường Lưu Trọng Lư			1,00				
28	Đường Mạc Đỉnh Chi			1,00				
29	Đường Ngô Sĩ Liên			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
30	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm			1,00				
31	Đường Nguyễn Công Trứ			1,00				
32	Đường Nguyễn Đức Cảnh			1,00				
33	Đường Nguyễn Hiền			1,00				
34	Đường Phan Đình Phùng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Tôn Đức Thắng	1,10				
		Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lý Thái Tổ	1,10				
35	Đường Nguyễn Tuân			1,20				
36	Đường Nguyễn Văn Cừ			1,10				
37	Đường Nguyễn Văn Trỗi			1,00				
38	Đường Núi Thành			1,00				
39	Đường Phạm Ngọc Thạch			1,00				
40	Đường Phạm Văn Đồng			1,05				
41	Đường Phan Bá Phiến			1,05				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
42	Đường Phan Đăng Lưu			1,05				
43	Đường Phan Thanh			1,05				
44	Đường Phan Thành Tài			1,00				
45	Đường Thanh Hóa			1,00				
46	Đường Thích Quảng Đức			1,00				
47	Đường Trần Văn Dư			1,00				
48	Đường Phạm Phú Thứ	Các trục đường trong khu trài dân tái định cư Tân Thịnh - Tân Mỹ		1,10				
49	Đường Nguyễn Thành Ý	Các trục đường trong khu trài dân tái định cư Tân Thịnh - Tân Mỹ		1,05				
50	Đường Lương Thúc Kỳ	Các trục đường trong khu trài dân tái định cư Tân Thịnh - Tân Mỹ		2,65				
51	Đường Võ Chí Công	Đoạn thuộc phường Cẩm An (cũ)		1,05				
52	Đường Trường Sa	Đoạn thuộc Khu TĐC Tân Thạnh - Tân Mỹ		1,00				
		Đoạn thuộc Khu TĐC Làng Chài		1,00				
53	Đường Đống Đa			1,00				
54	Đường Hồ Thấu			1,00				
55	Đường Lạc Long Quân	Đoạn còn lại		1,50				
56	Đường Lam Sơn			1,00				
57	Đường Mai An Tiêm			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
58	Khu TĐC Làng Chài	Đường Bình Than		1,00				
		Đường Tuy Nhạc		1,00				
		Đường Mai Thúc Loan		1,00				
		Đường Khương Hữu Dụng		1,00				
		Đường Đặng Thùy Trâm		1,45				
		Đường Phạm Trợ		1,00				
		Đường Trần Tấn Mới		1,00				
		Đường Trương Bút		1,00				
		Đường Trần Thị Lý		1,00				
		Đường Thái Thị Bôi		1,00				
		Đường Hàm Tử		1,00				
		Đường Phạm Như Xương		1,00				
		Đường Lê Tấn Toán		1,00				
		Đường Như Nguyệt		1,00				
		Đường Vạn Kiếp		1,00				
		Đường Mẹ Thứ		1,00				
		Đường Phan Khôi		1,00				
		Đường Phan Tứ		1,00				
		Đường Thuận Yến		1,00				
		Đường Bùi Giáng		1,00				
		Đường Triệu Quốc Đạt		1,00				
		Đường Lê Thị Xuyến		1,00				
		Đường Triệu Quang Phục		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Phùng Hưng		1,00				
		Đường Hoàng Châu Ký		1,00				
		Đường Khúc Hạo		1,00				
		Đường Nguyễn Văn Xuân		1,20				
		Đường Thạch Lam		1,05				
		Đường Nguyễn Mỹ		1,35				
		Đường Dương Thị Xuân Quý		2,45				
		Đường Khúc Thừa Dụ		1,00				
		Đường Vạn Xuân		1,00				
		Đường Hàm Rồng		1,00				
59	Khu TĐC Qudos	Đường Yên Thế		1,00				
		Đường Ông Ích Khiêm		1,00				
		Đường Ông Ích Đường		1,00				
		Đường Trần Thuyết		1,00				
60	Đường Tuệ Tĩnh			1,00				
61	Đường Xuân Diệu			1,00				
62	Đường 28 Tháng 3			1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
63	Đường An Dương Vương	Ngã tư Thương Tín	Đường Điện Biên Phủ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
		Đường Điện Biên Phủ	Đường Hùng Vương	1,00				
64	Đường Bế Văn Đàn			1,00				
65	Đường Bùi Chát			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
66	Đường Cù Chính Lan			1,05				
67	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Nghiễm	An Dương Vương	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
		Đường Nguyễn Nghiễm	Phường Hội An	1,00				
68	Đường Duy Tân			1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
69	Đường Hoàng Quốc Việt			1,00				
70	Đường Huỳnh Lắm			1,00				
71	Đường Lê Độ			1,00				
72	Đường Lê Trọng Tấn			1,00				
73	Đường Nguyễn Nghiễm	Đường Hùng Vương	Đường Đào Duy Từ	1,00				
74	Đường Nguyễn Khuyến			1,00				
75	Đường Nguyễn Phong Sắc			1,15				
76	Đường Nguyễn Thị Định			1,00				
77	Đường Phạm Phán			1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
78	Đường Phan Đình Giót			1,05				
79	Đường Phan Văn Định			1,00				
80	Đường Tô Vĩnh Diện			1,05				
81	Đường Trần Đình Tri			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
82	Khu dân cư Trảng Kèo	Đường Trảng Kèo 1		1,00				
		Đường Trảng Kèo 2		1,00				
		Đường Trảng Kèo 4		1,00				
		Đường Trảng Kèo 3		1,00				
		Đường Trảng Kèo 6		1,00				
		Đường Bờ Hồ 1		1,05				
		Đường Bờ Hồ 2		1,00				
		Đường Bàu Tràm 1		1,00				
		Đường Trảng Kèo 5		1,00				
		Đường Trảng Kèo 7		1,25				
		Đường Trảng Kèo 8		1,40				
		Đường Trảng Kèo 9		1,00				
		Đường Bàu Tràm 2		1,00				
		Đường Bàu Tràm 3		1,00				
83	Khu dân cư B6 773	Đường Bàu Tràm 4		1,00				
		Đường Cồn Tập 2		1,00				
		Đường Bến Trễ 3		1,00				
		Đường Bến Trễ 1		1,10				
		Đường Bến Trễ 2		1,00				
		Đường Bến Trễ 4		1,00				
		Đường Bến Trễ 5		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
84	Đường Bến Trễ 6			1,00				
85	Đường dọc đầm Trà Quế	Nhà ông Thành	Nhà ông Nguyễn Xí	1,00				
		Nhà ông Nguyễn Chấn	Nhà ông Mai Văn Thành	1,00				
		Nhà bà Trần Thị Cừ	Nhà ông Mai Cứ	1,00				
		Nhà ông Mai Văn Thành	Nhà ông Nguyễn Thanh Tú	1,00				
86	Khu dân cư Bến Trễ (Bà Bình)	Đường Bến Trễ 7		1,00				
		Đường Bến Trễ 8		1,00				
		Đường Bến Trễ 9		1,00				
		Đường Bến Trễ 10		1,00				
87	Đường Bàu Ốc Hạ 1			1,00				
88	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Tôn Đức Thắng	1,05				
		Đường Tôn Đức Thắng	Đường Đoàn Kết	1,05				
		Đường Đoàn Kết	Đường Đồng Nà 1	1,00				
89	Đường Cồn Tập 1			1,10				
90	Đường Bàu Ốc Thượng			1,05				
91	Đường Đoàn Kết			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
92	Đường Đồng Nà 1	Cống Đồng Nà	Hết nhà ông Long	1,00				
		Nhà ông Long	Ranh giới phường Điện Dương (cũ)	1,00				
93	Đường Trà Quế 1	Đường Hai Bà Trưng	Cống Đồng Nà	1,00				
94	Đường Đồng Nà 2			1,00				
95	Đường Cồn Phi			1,05				
96	Đường Bàu Ốc Hạ 2			1,00				
97	Đường Cồn Thạnh			1,00				
98	Đường Phan Ngọc Nhân			1,00				
99	Đường Trường Chinh			1,00				
100	Đường Văn Tiến Dũng			1,00				
101	Đường Võ Như Hưng			1,00				
102	Đường Võ Văn Kiệt			1,00				
103	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh			1,00				
104	Đường ven sông Đế Võng	Phường Cửa Đại (cũ)	Khu quy hoạch TĐC Tân Thịnh - Tân Mỹ	1,40				
		Khu TĐC Làng Chài số 3	Xã Điện Dương (cũ) (huyện Điện Bàn cũ)	1,40				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
105	Các tuyến đường thuộc phường Tân An (cũ) chưa đặt tên	Đường rộng 7,5m (Sau lưng chùa Chúc Thánh, thuộc đường nhánh ĐH 33)		1,00				
		Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất số 03, tờ bản đồ số 19 (khối An Phong)	1,00				
		Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất số 207, tờ bản đồ số 22 (khối An Phong)	1,00				
		Đường Lê Hồng Phong	Đường bê tông (khối An Phong)	1,00				
		Nhà bà Phạm Thị Lý	Hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 19 (khối An Phong)	1,00				
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Hai Bà Trưng (khối An Phong)	1,00				
		Đường Nguyễn Trường Tộ	Nhà ông Lê Bá Thắng (khối Xuân Quang)	1,00				
		Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Phan Đình Phùng (khối Xuân Quang)	1,00				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Công Trứ (khối Xuân Quang)	1,85				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Phan Đình Phùng (khối Xuân Quang)	1,60				
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Tôn Đức Thắng (khối Xuân Mỹ)	1,60				
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Nhà ông Phan Thanh Trung (khối Xuân Mỹ)	1,00				
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Nhà ông Nguyễn Đình Nhân (khối Xuân Mỹ)	1,00				
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Nhà ông Phạm Tuấn (khối Xuân Mỹ)	1,00				
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Thích Quảng Đức (khối An Phong)	1,00				
		Đường Lê Hồng Phong	Thửa đất của bà Lâm Thị Út (khối An Phong)	1,00				
		Đường Hải Thượng Lãn Ông	Thửa đất của bà Dương Thị Lan (khối An Phong)	1,00				
		Đường Tôn Đức Thắng	Nhà thờ tộc Trang (khối An Phong)	1,00				
		Đường Thích Quảng Đức	Nhà thờ tộc Nguyễn (khối An Phong)	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Tôn Đức Thắng	Thửa đất bà Đoàn Thị Nhung (khối An Phong)	1,00				
		Đường bê tông	Nhà bà Hứa Thị Hạnh	1,00				
		Đường bê tông Vườn Đào	Hết thửa đất ODT 133, tờ bản đồ số 19	1,00				
		Đường Thích Quảng Đức	Nhà ông Võ Anh Đào (khối An Phong)	1,00				
		Đường Lý Thái Tổ	Thửa đất Nguyễn Anh Quang	1,00				
		Đường Phan Đình Phùng	Nhà ông Hồ Tài (khối Xuân Mỹ)	1,00				
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết tường rào Chùa Cao đài (khối Xuân Mỹ)	1,00				
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Nhà ông Hồ Tuân (khối Xuân Mỹ)	1,00				
		Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Mộ Nhật	1,00				
		Nhà ông Trưởng Cảnh Thu	Nhà ông Trần Trung Vĩnh	1,00				
		Nhà ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Thửa đất số 68 (tờ bản đồ số 12)	1,00				
		Đường Lý Thường Kiệt	Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 14	1,00				
		Thửa đất số 269	Thửa đất 51 tờ bản đồ số 14	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
106	Khu tái định cư thuộc dự án Xây dựng nhà ở khu dân cư Nhị Trưng - Cồn Thu (Khu TĐC 1, TĐC 6 đến TĐC 12)	Đường 12m (3m-6m-3m)		1,00				
		Đường 14m (3m-8m-3m)		1,00				
		Đường 15,5m (3m-9,5m-3m)		1,65				
107	Các tuyến đường thuộc khối Xuân Mỹ (cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Đinh Tiên Hoàng	1,00				
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Phan Đình Phùng	1,00				
108	Đường khu dân cư khối Trảng Sỏi , Phường Thanh Hà cũ (trừ các đường đã có tên cụ thể)			1,00				
109	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Thanh Hà (cũ) (Khu D4 đến D7)	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)		1,00				
110	Khu tái định cư thuộc dự án Xây dựng nhà ở Khu dân cư dọc đường Điện Biên Phủ nối dài (Giai đoạn 1) (Khu TĐC1, TĐC1-C, TĐC2, TĐC4)	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
111	Đất KDC nằm trên các trục giao thông Cẩm Hà (cũ) (còn lại)	Trục ngã ba vào NTND	Hết nhà ông Ngụy Diên	1,00				
		Nhà bà Lê Thị Tiềm	Khách sạn Trà Quế	1,00				
		Đường Trảng Kèo 1	Nguyễn Chí Thanh	1,00				
		Miếu Trà Quế	Nhà ông Trần Kế	1,00				
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Hai Bà Trưng	1,00				
		Miếu Trà Quế đến nhà ông Trần Kế	Đường Hai Bà Trưng	1,00				
		Đường Hai Bà Trưng (Cầu An Bàng)	Nhà ông Ngô Lành	1,00				
		Đường Nguyễn Chí Thanh (nhà ông Thích)	Nhà bà Hạnh, hết đường	1,00				
		Đường Bàu Ốc Hạ 2 (Nhà bà Hải)	Nhà ông Cao Minh Hùng, nhà ông Nguyễn Văn Quang, nhà ông Nguyễn Lượng	1,00				
		Đường Đoàn kết	Đường Đồng Nà 2	1,00				
		Đường Đồng Nà 2	Đường Nguyễn Chí Thanh	1,00				
		Đường Đoàn Kết	Nhà ông Bùi Hay	1,00				
		Nhà ông Bùi Hay	Đường Đồng Nà 1	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
112	Các tuyến đường thuộc phường Tân An (cũ) chưa đặt tên	Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		1,00				
		Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		1,00				
		Các đường còn lại		1,00				
113	Đất KDC nằm trên các trục giao thông Cẩm Hà (cũ) (còn lại)	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		1,00				
		Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		1,00				
		Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		1,00				
114	Khu đô thị dịch vụ Đồng Nà	Đường 5m (1m-3m-1m)		1,00				
		Đường 6m (1m-4m-1m)		1,00				
		Đường 8m (1m-6m-1m)		1,00				
		Đường 10m (1m-8m-1m)		1,00				
		Đường 19m (1m-8m-2m-8m)		1,00				
115	Khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ nối dài (GĐ 1)	Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)		1,00				
		Đường 24,5m (5m-7,5m-5m-7m)		1,00				
116	Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Thanh Hà	Đường 33m (6m-7,5m-6m-7,5m-6m)		1,00				
		Đường 30m (6m-7,5m-3m-7,5m-6m)		1,00				
		Đường 27m (6m-15m-6m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	**Đến**	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
117	Đường còn lại (phường Thanh Hà cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		1,00				
		Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		1,00				
118	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	Phường Hội An	1,00				

8. Phường Hội An

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Phú	Ngã tư Lê Lợi	Chùa Cầu	1,35				
		Đoạn còn lại		1,35				
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			1,30				
3	Đường Hoàng Diệu			1,00				
4	Đường Bạch Đằng			1,00				
5	Đường Lê Lợi			1,00				
6	Đường Nguyễn Thái Học	Ngã tư Lê Lợi	Hết nhà số 136 Nguyễn Thái Học	1,00				
		Đoạn còn lại		1,00				
7	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hoàng Diệu	Đường Hai Bà Trưng	1,05				
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,05				
8	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Phú	Đường Phan Châu Trinh	1,00				
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Nguyễn Tất Thành	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Đường Nguyễn Tri Phương	Bên phải: Đoạn từ số nhà số 02 đến số nhà 118 Bên trái: Đoạn từ số nhà 01 đến số nhà 97		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
		Bên phải: Đoạn từ số nhà số 120 đến số nhà 310 Bên trái: Đoạn từ số nhà 99 đến số nhà 279		1,00				
		Bên phải: Đoạn từ số nhà số 312 đến số nhà 404 Bên trái: Đoạn từ số nhà 281 đến số nhà 377		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
		Bên phải: Đoạn từ số nhà số 406 đến số nhà 434 Bên trái: Đoạn từ số nhà 379 đến số nhà 403		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
		Đoạn còn lại		1,00				
10	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hai Bà Trưng	1,00				
		Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Hùng Vương	1,00				
11	Đường 18 Tháng 8	Đường Hùng Vương	Cầu Xã Tang	1,00				
		Cầu Xã Tang	Cuối tuyến	1,00				
12	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Cây xăng Bến xe cũ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
		Cây xăng Bến xe cũ	Đường Nguyễn Nghiễm	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Đường Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	Hết nhà số 200 (nhà ông Vũ Liễu - ngã ba Ngô Gia Tự)	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
		Nhà số 198	Cuối tuyến (giáp đường Trần Nhân Tông)	1,00				
14	Đường Nguyễn Trường Tộ	Miếu Ông Cọp	Hết đường Nguyễn Trường Tộ (bê tông)	1,00				
		Đường Lý Thường Kiệt	Miếu Ông Cọp	1,00				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	1,00				
15	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	1,05				
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	1,05				
16	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư giáp Trường Tiểu học Cẩm Phô	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
		Ngã tư giáp Trường Tiểu học Cẩm Phô	Hết đường nhựa	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
17	Đường Ngô Quyền	Đất nhà số 1 (Nam đường), nhà số 2 (Bắc đường)	Hết đất nhà số 113 (Nam đường), nhà số 118 (Bắc đường)	1,05				
		Đất nhà số 113 (Nam đường), nhà số 118 (Bắc đường)	Đường Nguyễn Phúc Tần	1,05				
18	Đường Nguyễn Phúc Tần	Lăng ông Ngọc	Kiệt 25 Nguyễn Phúc Chu	1,00				
		Đoạn còn lại		1,00				
19	Đường Lương Như Bích	Bên phải: Đoạn từ số nhà số 02 đến số nhà 120 Bên trái: Đoạn từ số nhà 01 đến số nhà 29		1,00				
		Bên phải: Đoạn từ số nhà 122 đến cuối tuyến Bên trái: Đoạn từ số nhà 31 đến cuối tuyến		1,00				
20	Đường Nguyễn Khoa	Đầu tuyến	Cầu Thanh Nam	1,00				
		Cầu Thanh Nam	Hết thửa đất ông Phạm Lắm và ông Phạm Nở	1,00				
		Đoạn còn lại		1,00				
21	Đường Trung Hà	Nhà trưng bày làng nghề	Hết nhà bà Võ Thị Tiến	1,00				
		Nhà văn hóa thôn Trung Hà	Giáp bãi Duy Phước (cũ)	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
22	Đường Kim Bồng Đông	Villa Oppa	Hết nhà bà Nguyễn Thị Bê	1,00				
		Nhà bà Nguyễn Thị Bê	Nhà ông Nguyễn Đình Thuận	1,05				
23	Đường Lý Thái Tổ			1,00				
24	Đường Nguyễn Duy Hiệu	Ngã tư Phạm Hồng Thái	Đường Hoàng Diệu	1,00				
		Đoạn còn lại		1,00				
25	Đường Bà Triệu			1,00				
26	Đường Cao Hồng Lãnh			1,00				
27	Đường Công Nữ Ngọc Hoa			1,00				
28	Đường Đào Duy Từ			1,00				
29	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành	Trạm bơm cũ	1,00				
30	Đường Nguyễn Du	Cầu Quảng Trường	Đường Nguyễn Nghiễm	1,00				
31	Đường Nguyễn Huệ			1,00				
32	Đường Phan Bội Châu			1,05				
33	Đường Nguyễn Nghiễm	Đường Đào Duy Từ	Đường Nguyễn Du	1,00				
		Đường Hùng Vương	Đường Đào Duy Từ	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
34	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Hồng Phong	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
35	Đường Thái Phiên	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Bà Triệu	1,00				
36	Đường Thoại Ngọc Hầu			1,00				
37	Đường Trần Cao Vân			1,00				
38	Đường Cửa Đại	Đường Trần Hưng Đạo	Hết địa bàn phường Sơn Phong (cũ)	1,00				
39	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đoạn thuộc phường Sơn Phong (cũ)		1,00				
40	Đường Trương Minh Lượng			1,00				
41	Đường Châu Thượng Văn			1,00				
42	Đường Châu Thượng Văn (nối dài)			1,00				
43	Đường Hoàng Văn Thụ			1,05				
44	Đường La Hối			1,00				
45	Đường Lưu Quý Kỳ			1,00				
46	Đường Ngô Gia Tự			1,00				
47	Đường Nguyễn Hoàng			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
48	Đường Nguyễn Phúc Chu			1,00				
49	Đường Nguyễn Phúc Nguyên			1,00				
50	Đường Thái Phiên	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Ngô Gia Tự	1,00				
51	Đường Tiểu La			1,00				
52	Đường Trần Quý Cáp			1,00				
53	Đường Lê Trung Đình			1,00				
54	Đường Nguyễn Trung Trực			1,00				
55	Đường Trần Trung Tri			1,00				
56	Đường Kim Bồng Tây	Thôn Triêm Tây	Hết thôn Phước Trung	1,00				
		Thôn Phước Trung	Nhà văn hóa thôn Trung Hà	1,00				
57	Đường Đông Hà 1			1,00				
58	Đường Đông Hà 2			1,00				
59	Đường Kim Bửu			1,00				
60	Đường TX.31	Nhà ông Cúc	Hết thửa đất màu BHK.44, tờ bản đồ 12	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
61	Đường vào Miếu An Hòa			1,00				
62	Đường vào nhà Lao			1,00				
63	Đường ven sông Cẩm Nam (cũ) (Từ hết quán Đầu Làng đến hết nhà ông Huỳnh Viết Cưu)	Hết quán Đầu Làng	Hết khu Bắc Biên	1,00				
		Đoạn còn lại		1,00				
64	Đường vào trụ sở UBND phường Sơn Phong (cũ)			1,00				
65	Đường Lê Văn Đức	Đường Cửa Đại	Đường Lý Thường Kiệt - đường vào lò mổ cũ	1,00				
66	Các tuyến đường trong khu dân cư Bắc Sơn Phong (cũ) - Trường Lệ chưa có tên đường	Đường có mặt cắt rộng 29m		1,00				
		Đường có mặt cắt rộng 13,5m (áp dụng cho phường Hội An)		1,00				
67	Đường vào trụ sở UBND phường Sơn Phong (cũ)	Đường đi vào trụ sở công an phường Sơn Phong (cũ) (Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhự đến trụ sở công an phường)		1,00				
68	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (cũ) (Giai đoạn 2)	Đường 19,5m (4,5m-10,5m-4,5m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
69	Khu TĐC Phước Thắng (thôn Phước Trung)			1,00				
70	KDC Thanh Nam Đông	Các tuyến trong KDC Thanh Nam Đông		1,00				
71	Các tuyến đường còn lại thuộc Xã Cẩm Kim (cũ chưa đặt tên)	Đường dọc bờ kè thôn Phước Trung		1,00				
		Nhà ông Trần Bảy	Nhà ông Huỳnh Cúc thôn Phước Trung	1,00				
		Đường dọc bờ kè thôn Đông Hà		1,00				
		Giáp nhà bà Đà	Bến Sứa	1,00				
		Nhà ông Trần Văn Hưng	Hết nhà ông Vương Hữu Ban	1,00				
72	Các KDC tại Khối phố Phước Trung (xã Cẩm Kim cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		1,00				
73	Các KDC tại Khối phố Trung Hà (xã Cẩm Kim cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
74	Các KDC tại Khối phố Đông Hà, (xã Cẩm Kim cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		1,00				
75	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư An Hội - Đồng Hiệp (Phường Minh An cũ)			1,00				
76	Các tuyến đường còn lại thuộc phường Cẩm Nam (cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang rộng từ trên 2,5m đến dưới 4m		1,00				
		Đường còn lại		1,00				
77	Các tuyến đường còn lại thuộc phường Cẩm Phô (cũ)	Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		1,00				
		Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		1,00				
		Các đường còn lại		1,00				
78	Các tuyến đường còn lại thuộc phường Sơn Phong (cũ)	Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		1,00				
		Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		1,00				
		Các đường còn lại		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
79	Dự án KDC kết hợp chỉnh trang đô thị khối Lâm Sa-Tu Lễ Xuân Hòa	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường 45m (5m-7,5m-5m-10m-5m-7,5m-5m)		1,00				
80	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp bãi bồi Đồng Hiệp	Đường Nguyễn Hoàng	Bãi bồi Đồng Hiệp	1,00				

9. Phường Hương Trà

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Cao Vân	Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	1,00				
		Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	Đường Hùng Vương	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
		Đường Hùng Vương	Đường sắt	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2	Đường Phan Châu Trinh	Ngã tư Trần Cao Vân	Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	1,00				
		Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	Ngã tư Cao Hồng Lãnh - Nguyễn Văn Bổng	1,00				
		Ngã tư Cao Hồng Lãnh - Nguyễn Văn Bổng	Cuối tuyến	1,00	1,00	1,00	1,05	1,00
3	Đường Hùng Vương	Đường Trần Cao Vân	Đường Tôn Đức Thắng	1,05	1,00	1,00	1,00	1,00
		Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Tam Kỳ	1,05				
4	Đường Duy Tân	Đường Phan Châu Trinh	Đường Bạch Đằng	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Trần Cao Vân	Cuối tuyến	1,00				
6	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7	Đường Thái Phiên (N14)	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	1,00				
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hoàng	1,00				
8	Đường Thanh Hóa	Đường sắt	Đường Hùng Vương	1,00				
		Đường Hùng Vương	Đường Ngô Thì Nhậm	1,00				
		Đường Ngô Thì Nhậm	Phường Quảng Phú	1,00				
9	Đường Quốc lộ 40B	Đường sắt	Ngã tư Trần Nhân Tông	1,00				
10	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	1,00				
		Đường Hùng Vương	Cuối đường	1,00				
11	Đường Ngô Mây			1,00				
12	Đường Tô Vĩnh Diện			1,00				
13	Đường Lê Độ			1,00				
14	Đường Lê Anh Xuân			1,00				
15	Đường Nguyễn Viết Xuân			1,00				
16	Đường Kim Đồng			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
17	Đường Lý Tự Trọng			1,00				
18	Đường Quách Thị Trang			1,00				
19	Đường Trần Văn Ơn			1,00				
20	Đường Lê Thị Hồng Gấm			1,00				
21	Đường Võ Thị Sáu			1,00				
22	Đường Trần Huy Liệu			1,00				
23	Đường Bùi Thị Xuân			1,00				
24	Đường Trần Quang Diệu			1,00				
25	Đường Văn Thị Thừa			1,00				
26	Đường Nguyễn Phan Vinh			1,00				
27	Đường Trần Quang Khải	Đoạn còn lại		1,00				
		Đường Trương Quang Giao	Đường Nguyễn Trác	1,00				
28	Đường Trần Thuyết			1,00				
29	Đường Trương Quang Giao			1,00				
30	Đường Nguyễn Trác			1,10				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
31	Đường Nguyễn Thiếp			1,00				
32	Đường Vũ Văn Dũng			1,00				
33	Đường Ngô Văn Sở			1,00				
34	Đường Nguyễn Thuật			1,00				
35	Đường Phạm Hồng Thái			1,00				
36	Đường Lê Đỉnh	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Nguyễn Thuật	1,00				
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Phạm Hồng Thái	1,00				
37	Đường Nguyễn Thiện Thuật			1,00				
38	Đường Hoàng Hoa Thám			1,00				
39	Đường Nguyễn Văn Bổng			1,00				
40	Đường Nguyễn Thái Bình	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Văn Bổng	1,00				
		Đường Nguyễn Văn Bổng	Đường Trần Tống	1,00				
41	Đường Nguyễn Bá Ngọc			1,00				
42	Đường Trần Tống			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
43	Đường Nguyễn Xuân Vân			1,00				
44	Đường Chu Cẩm Phong			1,00				
45	Đường Hà Văn Trí			1,00				
46	Đường Phan Đình Giót	Đường Hùng Vương	Đường Lê Anh Xuân (rộng 11,5m)	1,00				
		Đường Lê Anh Xuân	Cuối tuyến (rộng 9,5m)	1,00				
47	Đường Hồ Truyền	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Văn Bổng	1,00				
		Đường Nguyễn Văn Bổng	Đường Thái Phiên (đường bê tông)	1,00				
48	Đường Thái Viết Thương			1,00				
49	Đường Nguyễn Trác nối dài	Kênh ADB	Đường Đống Ngạc (13,5m)	1,00				
		Đường Đống Ngạc	Cuối tuyến (11,5m)	1,00				
50	Đường Đỗ Thế Chấp (Đường số 24)	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Ông Ích Khiêm	1,00				
		Đoạn còn lại		1,00				
51	Đường Lê Ngọc Hân			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
52	Đường Bạch Đằng	Đường Duy Tân	Đối diện nhà ông Trần Hoàng	1,00				
		Đối diện nhà ông Trần Hoàng	Cuối tuyến	1,00				
53	Đường Cầm Bá Thước			1,00				
54	Đường Đinh Công Tráng	Đường Lê Trí Viễn	Công ty Hồng Đào	1,00				
55	Đường Lê Trí Viễn			1,00				
56	Đường Lê Văn Hưu			1,00				
57	Đường Phan Huy Ích			1,00				
58	Đường Ngô Thì Nhậm			1,00				
59	Đường Trần Huấn	Đường Phan Châu Trinh	Đường Ngô Thì Nhậm	1,00				
60	Đường Hoàng Châu Ký			1,00				
61	Đường Nguyễn Bá Phát			1,00				
62	Đường Lưu Quý Kỳ			1,00				
63	Đường Cao Hồng Lãnh	Đường Phan Châu Trinh	Cổng nhà máy đèn	1,00				
		Cổng nhà máy đèn	Nhà ông Muôn	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
64	Đường Lê Tấn Toán			1,00				
65	Đường Trần Cảnh Trinh	KDC Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1,00				
66	Đường Hương Trà	Đường Phan Châu Trinh	Nhà ông Trần Trọng Ái	1,00				
		Nhà ông Trần Trọng Ái	Nhà ông Nguyễn Đức Dũng (Khối phố Hường Trung)	1,00				
		Nhà ông Nguyễn Đức Dũng (Khối phố Hường Trung)	Cổng chào khối phố Hương Trà Đông	1,00				
		Cổng chào khối phố Hương Trà Đông	Đường Thanh Hoá	1,00				
67	Đường Hồng Lư	Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Hồng Lư	1,00				
		Ngã ba Hồng Lư	Nhà thầy Tài	1,00				
		Nhà thầy Tài	Cuối tuyến (đường Bạch Đằng)	1,00				
68	Đường Trần Nhân Tông	Ngã tư Trường Xuân	Kênh Ngọc Bích	1,00				
		Kênh Ngọc Bích	Cầu bà Ngôn	1,00				
69	Đường Trần Can	Đường Ngô Thì Nhậm	Cuối tuyến	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
70	Các khu TĐC đường Nguyễn Hoàng	Đường quy hoạch rộng 15,5m đến 17,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 19m		1,00				
71	KDC đường gom Nguyễn Hoàng	Đường quy hoạch rộng 19,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		1,00				
72	Khu TĐC đường Nam Quảng Nam	Đường quy hoạch rộng 6m		1,00				
73	Đường vào Nghĩa trang Thành phố			1,00				
74	Đường nối từ đường Ông Ích Khiêm và đường Thanh Hóa, qua đường Trần Huy Liệu	Đường quy hoạch rộng 11,5m		1,00				
75	Khu dân cư Kho Bạc			1,00				
76	Đường còn lại thuộc KDC Đông Hùng Vương	Đường quy hoạch rộng 11,5m		1,00				
77	Đường quy hoạch thuộc khu TĐC đường N14 (hai bên hông trường Chu Văn An)	Đường quy hoạch thuộc khu TĐC đường N14 (hai bên hông trường Chu Văn An)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
78	Các tuyến đường khác thuộc KDC phố chợ An Sơn	Đường quy hoạch rộng 11,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 9,5m		1,00				
79	Khu dân cư - Tái định cư Khối phố 4	Đường Đống Ngạc (13,5m)		1,00				
		Đường quy hoạch 27m		1,00				
		Đường quy hoạch 11,5m		1,00				
80	Khu dân cư - Tái định cư Tây Bắc đường Thanh Hóa	Đường Hà Lân (QH rộng 11,5m)		1,00				
		Đường Lê Văn Tâm (QH rộng 11,5m)		1,00				
		Đường quy hoạch 11,5m Hoàng Hoa Thám nối dài (3m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường quy hoạch 15,5m đường Phạm Hồng Thái nối dài (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường quy hoạch 13,5m (6m-7,5m-vệt cây xanh)		1,00				
		Đường quy hoạch 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
81	Đường quy hoạch 7,5m phía Đông sân vận động tỉnh Quảng Nam	Quốc lộ 40B	Nhà bà Hồng	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
82	Đường từ đường Ngô Thì Nhậm đến đường QH 7,5m phía Đông sân vận động	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường quy hoạch 7,5m phía Đông sân vận động	1,00				
83	Đường thâm nhập nhựa Tổ dân phố Ngọc Bích đến Tổ dân phố Hòa Lang	Nhà ông Bốn Xuân	Nhà ông Tuấn (Tổ dân phố Hòa Lang)	1,00				
		Nhà ông Nghiễm (Tổ dân phố Hòa Lang)	Ngã ba Ngọc Bích	1,00				
84	Đường bê tông xã Tam Ngọc cũ	Nhánh rẽ từ đường vào Nghĩa trang thành phố	Nhà ông Năm Anh (dọc kênh Ba Kỳ)	1,05				
		Tổ dân phố Đồng Phú: Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Đồng Phú	Đường cao tốc	1,05				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m trở lên tại các Tổ dân phố Thọ Tân, Hoà Lang (Trà Lang cũ), Ngọc Bích, Đồng Hành		1,05				
		Tổ dân phố Đồng Phú: Từ nhà ông Đoàn Công	Đường cao tốc	1,05				
		Tổ dân phố Đồng Phú: Các đường bê tông còn lại		1,05				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m tại các Tổ dân phố Thọ Tân, Hoà Lang (Trà Lang cũ), Ngọc Bích, Đồng Hành		1,05				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
85	KDC Đồng Hành	Đường quy hoạch rộng 10m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		1,00				
86	KDC Vườn Đào	Đường nội bộ trong KDC (Khu A)		1,00				
		Đường nội bộ trong KDC (Khu B)		1,00				
87	Các KDC dọc tuyến Quốc lộ 40B	Đường bê tông QH 6m		1,00				
		Đường bê tông QH 15m		1,00				
88	Tất cả các đoạn đường từ đường Trần Nhân Tông vào 150m (thuộc xã Tam Ngọc cũ)			1,00				
89	Đường bê tông tổ dân phố Đồng Phú (thôn Phú Ninh (cũ))			1,00				
90	KDC chỉnh trang tổ dân phố Đồng Hành	Đường bê tông có độ rộng trên 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 2,5m đến 4m		1,00				
91	Các tuyến đường thuộc Khu vực tổ dân phố 8 (phía Tây đường Hùng Vương)	Đường bê tông		1,00				
		Đường đất		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
92	Các tuyến đường bê tông, đường đất thuộc tổ dân phố Hương Sơn, tổ dân phố Hương Chánh, tổ dân phố Hồng Lư, tổ dân phố Hương Trung và tổ dân phố Bàn Thạch	Đường bê tông có độ rộng từ 3m trở lên		1,10				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		1,10				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên		1,10				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		1,10				
93	Đường đất trong xóm thuộc các Tổ dân phố: Thọ Tân, Ngọc Bích, Đồng Hành, Hoà Lang (Trà Lang (cũ)) và Đồng Phú			1,00				
94	Các tuyến đường bê tông, đất thuộc các tổ dân phố Hương Trà Tây và tổ dân phố Hương Trà Đông	Đường bê tông có độ rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		1,00				
95	Đường Ao Ngựa			1,00				

10. Phường Quảng Phú

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Phường Bàn Thạch	Đường Lê Thánh Tông	1,00				
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Võ Chí Công	1,00				
		Đường Võ Chí Công	Đường Thanh niên ven biển	1,00				
2	Đường Lê Thánh Tông	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Tất Thành	1,00				
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Duy Tân	1,00				
		Đường Duy Tân	Đường Thanh Hóa	1,00				
3	Đường Thanh Hóa	Đoạn thuộc xã Tam Phú (cũ)		1,00				
4	Đường Duy Tân	Cầu 2	Đường Lê Thánh Tông	1,15				
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Võ Chí Công	1,10				
		Đường Võ Chí Công	Cầu Kỳ Trung	1,05				
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lê Thánh Tông	1,00				
		Ngã tư Lê Thánh Tông	Phường Bàn Thạch	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Đường Thân Nhân Trung	Đầu tuyến	Đường Bùi Tấn Diên	1,00				
		Đoạn còn lại		1,00				
7	Đường Phùng Khắc Khoan			1,00				
8	Đường Đặng Thế Thân			1,00				
9	Đường Phan Kế Bính			1,00				
10	Đường Lương Ngọc Quyến			1,05				
11	Đường Tống Duy Tân			1,00				
12	Đường Nguyễn Trung Trực			1,00				
13	Đường Lê Nhân Tông			1,00				
14	Đường Đỗ Thúc Tịnh			1,00				
15	Đường Phạm Đình Hổ			1,00				
16	Đường Phan Văn Lân			1,00				
17	Đường Nguyễn Nghiễm			1,00				
18	Đường Nguyễn Cao			1,00				
19	Đường Hoàng Thế Thiện			1,00				
20	Đường Đặng Huy Trứ			1,05				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
21	Đường Nguyễn Đức Trung			1,05				
22	Đường Bùi Tá Hán			1,00				
23	Đường Trần Thu			1,00				
24	Đường Trịnh Uyên			1,00				
25	Đường Nguyễn Thược			1,00				
26	Đường Phan Phu Tiên			1,00				
27	Đường Dương Văn An			1,00				
28	Đường Nguyễn Quý Đức			1,00				
29	Đường Bùi Tấn Diên			1,00				
30	Đường ĐT 613B (Thanh Niên hiện trạng cũ)	Xã Thăng Trường	Ngã tư bãi tắm Tỉnh Thủy	1,05				
		Ngã tư bãi tắm Tỉnh Thủy	Đường Nguyễn Tất Thành	1,05				
		Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Hòa Hạ	1,05				
		Ngã tư Hòa Hạ	Xã Tam Xuân	1,05				
31	Đường Tỉnh lộ 615	Cầu Tỉnh Thủy	Biển	1,00				
32	Đường Tỉnh lộ 616 (cũ)	Cầu Kỳ Trung	Ngã ba nhà ông Huỳnh Minh	1,00				
		Nhà ông Huỳnh Minh	Kè biển	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
33	Đường Thanh niên ven biển (đường đá dăm)	Đường ĐT 615	Đường bê tông đoạn nhà ông Quyết	1,00				
34	Đường từ ngã ba Bà Tá đi Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba Bà Tá	Đường Nguyễn Tất Thành	1,00				
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,00				
35	Đường từ ngã ba Trường Ngô Quyền đi trạm bơm sông Đầm	Ngã ba Trường Ngô Quyền	Trạm bơm sông Đầm	1,00				
36	Đường từ trạm bơm Sông Đầm đến tổ dân phố Kim Đới phường Bàn Thạch	Trạm bơm sông Đầm	Tổ dân phố Kim Đới phường Bàn Thạch	1,00				
37	Đường đi Cảng Cá	Đường Duy Tân	Cảng Cá	1,00				
38	Khu dân cư cầu Kỳ Phú 1 - 2 (khối phố Phú Ân)	Đường quy hoạch rộng 14,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		1,00				
39	Khu khai thác đất lẻ Phú Trung	Đường quy hoạch rộng 11,5m		1,00				
40	Khu dân cư - tái định cư Cầu Kỳ Phú 1 - 2 (giai đoạn 3)	Đường quy hoạch rộng 22,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		1,05				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		1,05				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
41	Khu dân cư An Phú	Đường quy hoạch 69m		1,00				
		Đường quy hoạch 37m		1,00				
		Đường quy hoạch 30m		1,00				
		Đường quy hoạch 29m		1,00				
		Đường quy hoạch 24m		1,00				
		Đường quy hoạch 25m		1,00				
		Đường quy hoạch 20m		1,00				
		Đường quy hoạch 19m		1,00				
		Đường quy hoạch 18,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 16,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 16m		1,00				
		Đường quy hoạch 14,5m		1,00				
		Đường Quy hoạch 12,5m		1,00				
		Đường Quy hoạch 11,5m		1,00				
		Đường Quy hoạch 7,5m		1,00				
42	Khu dân cư phía Tây An Hà - Quảng Phú	Đường quy hoạch rộng 60m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 19,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 16,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
43	Đường bê tông liên khối phố	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Tổ dân phố Xuân Quý, phường Bàn Thạch	1,00				
44	Khu dân cư dọc An Hà - Quảng Phú	Đường quy hoạch 60m		1,00				
45	Khu dân cư - Tái định cư cầu Kỳ Phú 1 & 2 (giai đoạn 3) mở rộng	Đường quy hoạch rộng 22,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 13,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 13m		1,00				
46	Khu dân cư Đông Nam cầu Kỳ Phú 1 & 2	Đường quy hoạch rộng 22,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 13m		1,00				
47	Đoạn từ Duy Tân đến giáp xã Tam Xuân (cũ)	Đường Duy Tân	Xã Tam Xuân (cũ)	1,00				
48	Đường bê tông liên khối phố	Vườn ông Võ Văn Truyền	Xã Tam Xuân (cũ)	1,00				
49	Đường từ Duy Tân đi Nguyễn Tất Thành	Đường Duy Tân	Đường Nguyễn Tất Thành	1,00				
50	Đường bê tông rộng từ 3m đến 5m	Nhà ông Khôi	Trạm Bơm sông Đầm đi Tổ dân phố Kim Đới, phường Bàn Thạch	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
51	Đường xâm nhập nhựa - xã Tam Phú (cũ)	Đường Duy Tân	Đường Thanh Hóa	1,00				
		Đường Thanh Hóa	Nhà ông Nguyễn Tấn Đồng	1,00				
		Nhà ông Nguyễn Tấn Đồng	Chân cầu Tam Phú	1,00				
		Chân cầu Tam Phú	Giáp cảng cá	1,00				
		Nhà ông Nguyễn Tấn Đồng	Nhà ông Hồ Văn Lành	1,00				
52	Từ Duy Tân đi Khu trài dân Phú Bình, Phú Đông, Tân Phú	Đường bê tông		1,00				
53	Khu dân cư nhà ở Sĩ quan quân nhân chuyên nghiệp Lữ đoàn 270	Đường quy hoạch rộng 25,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 17,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 15,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		1,00				
54	Khu dân cư Nam Tam Thanh	Đường quy hoạch 17,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 13,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 13,5m đối diện công viên cây xanh		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
55	Đường giáp Tỉnh lộ 616 (cũ)	Đường Duy Tân	Sông Trường Giang (nhà ông Trung)	1,00				
56	Đường 27m	Nhà ông Dũng	Kè biển	1,00				
57	Đường nhựa từ Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Tam Thanh (cũ) đến đường Thanh niên ven biển	Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Tam Thanh (cũ)	Đường Thanh niên ven biển	1,00				
58	Khu dân cư - Tái định cư phục vụ dự án nâng cấp tuyến Duy Tân	Đường quy hoạch 13,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 11,5m		1,00				
59	KDC - TĐC khối phố Phú Đông	Đường quy hoạch 17,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 13,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 35m		1,00				
60	Khu tái định cư Khu tượng đài mẹ Việt Nam Anh Hùng	Đường bê tông 3,5m		1,00				
61	Khu Tái định cư khối phố Phú Thạnh	Đường quy hoạch 14,5m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
62	KDC các khối phố - Phường An Phú (cũ)	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5m		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		1,00				
63	Các vị trí còn lại thuộc xã Tam Phú (cũ)	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5m		1,10				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		1,00				
64	Các khu dân cư còn lại của xã Tam Thanh (cũ) (trừ các trục chính)	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến dưới 5m		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		1,00				
65	Khu dân cư dọc An Hà - Quảng Phú	Tuyến N1 - G39: 57m (6m-7,5m -30,0m - 7,5m - 6m)		1,00				

11. Phường Tam Kỳ

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Cao Vân	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Châu Trinh	1,00				
		Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	1,00				
		Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	Đường Hùng Vương	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
		Đường Hùng Vương	Đường sắt	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
		Đường sắt	Ngã tư Quốc lộ 40B	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2	Đường Phan Châu Trinh	Đường Nguyễn Du	Ngã tư Trần Cao Vân	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
		Ngã tư Trần Cao Vân	Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	1,00				
3	Đường Hùng Vương	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trần Cao Vân	1,00				
4	Đường Nguyễn Du	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Phan Bội Châu	1,00				
5	Đường Duy Tân	Đường Phan Châu Trinh	Đường Bạch Đằng	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Phan Tứ	Đường Lý Thường Kiệt	1,00				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	1,00				
		Đường Hà Huy Tập	Đường Nguyễn Hoàng	1,00				
7	Đường Phan Thanh			1,00				
8	Đường Nguyễn Đức Cảnh			1,00				
9	Đường Hoàng Bích Sơn			1,00				
10	Đường Trần Văn Dư			1,05				
11	Đường 24 tháng 3	Đường Trần Cao Vân	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1,00				
		Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường ngã ba Hồ Xuân Hương	1,00				
12	Đường Ngô Quyền			1,00				
13	Đường Hoàng Diệu			1,00				
14	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1,00				
		Ngã ba Huỳnh Thúc Kháng	Ngã tư Trần Cao Vân	1,00				
15	Đường Đặng Dung			1,00				
16	Đường Cao Thắng			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
17	Đường Thoại Ngọc Hầu			1,00				
18	Đường Lê Văn Long			1,00				
19	Đường Phạm Như Xương			1,00				
20	Đường Lê Vĩnh Huy			1,00				
21	Đường Hồ Xuân Hương	Ngã tư Hùng Vương	Đường 24 tháng 3 nối dài	1,00				
		Ngã tư Hùng Vương (Nhà khách Tỉnh ủy cũ)	Đường Nguyễn Hoàng	1,00				
22	Đường Nguyễn Thành Hãn			1,00				
23	Đường Lê Trung Đình			1,00				
24	Đường Lê Bá Trinh			1,00				
25	Đường Nguyễn Xuân Ôn			1,00				
26	Đường Đặng Thai Mai			1,00				
27	Đường Huỳnh Lý			1,00				
28	Đường Đinh Công Trứ			1,00				
29	Đường Lương Đình Thự			1,00				
30	Đường Hải Triều			1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
31	Đường Ngô Chân Lưu			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
32	Đường Lê Phụng Hiểu			1,00				
33	Đường Nguyễn Tất Thành	Phường Phước Hòa (cũ) nút Bạch Đằng	Đường Phan Châu Trinh	1,00				
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	1,00				
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	1,00				
		Phường Trường Xuân (cũ): Nhà bà Lương Thị Lan (KP. Xuân Bắc)	Nhà ông Nguyễn Cao Vĩnh (KP.Đồng Sim)	1,00				
34	Đường Trần Đình Phong			1,00				
35	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Châu Trinh	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	1,00				
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hoàng	1,00				
36	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thường Kiệt	1,00				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Hoàng	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
37	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Dục	Đường Lê Lợi	1,00				
		Đường Lê Lợi	Cuối đường	1,00				
38	Đường Nguyễn Dục	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Trường Tộ	1,00				
		Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Lý Thường Kiệt	1,00				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,00				
39	Đường Phan Đăng Lưu			1,00				
40	Đường Nguyễn Duy Hiệu			1,00				
41	Đường Trương Định			1,00				
42	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trưng Nữ Vương	Cuối tuyến	1,05				
43	Đường Nguyễn Thái Học			1,00				
44	Đường Tiểu La			1,00				
45	Đường Lê Lai			1,00				
46	Đường Phạm Văn Xảo			1,00				
47	Đường Nam Trân			1,00				
48	Đường Trần Đình Tri			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
49	Đường Nguyễn Trường Tộ			1,00				
50	Đường Chu Văn An			1,00				
51	Đường Mạc Đỉnh Chi			1,00				
52	Đường Trần Bình Trọng			1,05				
53	Đường Lê Quang Sung			1,00				
54	Đường Phạm Ngũ Lão			1,05				
55	Đường Phạm Nhữ Tăng	Đường Trần Bình Trọng	Đường Lê Duẩn	1,05				
		Đường Lê Duẩn	Đường 7,5m	1,05				
		Đường 7,5m	Đường Nguyễn Hữu Huân	1,05				
56	Đường Nguyễn Phong Sắc			1,00				
57	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			1,00				
58	Đường Văn Cao			1,00				
59	Đường Cao Sơn Pháo			1,00				
60	Đường Hoàng Văn Thái			1,00				
61	Đường Tuệ Tĩnh			1,00				
62	Đường Bế Văn Đàn			1,00				
63	Đường Lê Chân			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
64	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan			1,00				
65	Đường Nguyễn An Ninh			1,00				
66	Đường Trần Nguyên Hãn			1,00				
67	Đường Phó Đức Chính			1,00				
68	Đường Mai Xuân Thưởng			1,00				
69	Đường Dương Thưởng			1,00				
70	Đường Lương Như Bích			1,00				
71	Đường Mai Đăng Chơn			1,00				
72	Đường Hàn Thuyên			1,00				
73	Đường Nguyễn Hữu Huân			1,00				
74	Đường Lê Phụ Trần	Đường Trần Bình Trọng	Đường Lê Duẩn	1,00				
		Đường Lê Duẩn	Đường Hàn Thuyên	1,00				
		Đường Hàn Thuyên	Đường Hùng Vương vào Đường Trần Nguyên Hãn	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
75	Đường Đặng Thuỳ Trâm			1,00				
76	Đường Trịnh Đình Thảo			1,00				
77	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	1,00				
		Đường Nguyễn Thái Học	Đường Phan Châu Trinh	1,00				
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Bạch Đằng	1,00				
78	Đường Phan Văn Trị			1,00				
79	Đường Trần Xuân Soạn			1,00				
80	Đường Nguyễn Đình Tựu			1,00				
81	Đường Điện Biên	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hùng Vương	1,00				
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	1,00				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Hoàng	1,00				
82	Đường Phan Văn Nguyên			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
83	Đường Dương Hiển Tiến			1,00				
84	Đường Đỗ Thế Chấp (số 24)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Cao Vân	1,00				
85	Đường Bạch Đằng	Đường Lê Duẩn	Phía Bắc cầu Bàn Thạch	1,00				
		Phía Bắc cầu Bàn Thạch	Đường Duy Tân	1,00				
86	Đường Bà Huyện Thanh Quan			1,00				
87	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hoàng Diệu	Đường Duy Tân	1,05	1,00	1,00	1,00	1,00
		Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hải Triều	1,05	1,00	1,00	1,00	1,00
		Đường Hải Triều	Nhà số 66A Phan Đình Phùng - Đinh Công Trứ	1,05	1,00	1,00	1,00	1,00
		Nhà số 66A Phan Đình Phùng - Đinh Công Trứ	Đường Hoàng Diệu	1,05				
88	Đường Lê Thị Xuyến	Đường Phan Châu Trinh	Đường Nguyễn Du	1,00				
89	Đường Tôn Đức Thắng	Đường sắt	Ngã tư Trường Xuân (cũ)	1,10				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
90	Đường Quốc lộ 40B	Ngã tư giáp xã Tam Ngọc (cũ)	KDC, TĐC tổ 6, tổ 7 - nhà ông Phạm Minh Châu	1,00				
		Nhà ông Phạm Minh Châu, Võ Tùng	Kênh N2 (nhà ông Trương Văn Kim, Tưởng Thế Phu)	1,00				
		Kênh N2 (nhà ông Ca Chánh)	Xã Tam Thái (cũ)	1,00				
91	Đường Lê Tấn Trung			1,05	1,00	1,00	1,00	1,00
92	Đường Phan Văn Định			1,00				
93	Đường Phan Tốn			1,00				
94	Đường Phạm Khôi			1,05				
95	Đường Nguyễn Xuân Nhĩ			1,00				
96	Đường Đồng Phước Huyến			1,00				
97	Đường Lê Thiện Trị	Đường Lê Thiện Trị (rộng 11,5m)		1,00				
98	Đường Lê Văn Đức	Đường Lê Văn Đức (rộng 11,5m)		1,00				
99	Đường Nguyễn Thành Ý	Đường Nguyễn Thành Ý (rộng 11,5m)		1,00				
100	Đường Lê Vĩnh Khanh	Đường Lê Vĩnh Khanh (rộng 1,5m)		1,00				
101	Đường Ngô Huy Diễn	Đường Ngô Huy Diễn (rộng 11,5m)		1,10				
102	Đường Lương Thúc Kỳ	Đường Lương Thúc Kỳ (rộng 11,5m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
103	Đường Trần Huỳnh	Đường Trần Huỳnh (rộng 11,5m)		1,15				
104	Đường Trần Hoán	Đường Trần Hoán (rộng 11,5m)		1,00				
105	Đường Trần Phước	Đường Trần Phước (rộng 11,5m)		1,10				
106	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường Nguyễn Sinh Sắc (rộng 13,5m)		1,00				
107	Đường Nguyễn Đức Thiệu			1,00				
108	Đường Trần Nhân Tông	Thuộc phường Trường Xuân (cũ)		1,00				
109	Đường Lê Huy Lưu			1,00				
110	Đường Vũ Trọng Hoàng			1,00				
111	KDC 44 căn hộ	Khu A (bê tông)		1,00				
		Khu B,C (bê tông)		1,00				
		Khu D (bê tông)		1,00				
112	Đường Trương Công Hy			1,00				
113	Khu dân cư Tứ Hiệp	Đường quy hoạch rộng 7,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 9,5m		1,00				
114	KDC số 1 (song song với Lê Lợi)	Đường quy hoạch rộng 27m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
115	Khu phố 11 Phường An Mỹ (cũ)	Phía bắc ngoài KDC 44 căn hộ		1,00				
116	Khu dân cư An Mỹ Đông	Đường quy hoạch rộng 5,5m		1,00				
117	Khu dân cư tái định cư Điện Biên Phủ (mới)	Các đường còn lại		1,00				
118	Khu dân cư khối phố 8 - phường An Mỹ (cũ)	Các đường còn lại		1,00				
		Đường bao Nguyễn Hoàng (6m-7,5m-vệt cây xanh)		1,00				
119	Khu dân cư tái định cư dọc hai bên đường Điện Biên Phủ (phường An Mỹ cũ và phường An Xuân cũ)	Đường quy hoạch rộng 14,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 12,5m		1,00				
120	Tuyến KDC ven hồ điều hoà Nguyễn Du	Nhà sinh hoạt khối phố	Nguyễn Thái Học	1,00				
121	Đường N10 và KDC 2 bên đường N10	Đường quy hoạch rộng 11,5m		1,00				
122	KDC Tứ Hiệp đến N24	Đường quy hoạch rộng 9,5m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
123	Các đường khác thuộc Phường An Xuân (cũ)	Dọc kè khu phố chợ Tam Kỳ		1,00				
		Nhà ông Trần Văn Nhành	Nhà ông Phan Thanh Hiệp	1,00				
		Đường dẫn cầu Kỳ Phú 2: Nhà ông Nguyễn Đức Thắng	Nhà ông Lê Minh Giàu	1,00				
		Khu Cồn Thị: Nhà bà Trương Thị Thanh Lợi	Nhà ông Huỳnh Ngọc Quế	1,00				
		Đường còn lại của khu Cồn Thị		1,00				
		Đường Bạch Đăng (cũ): Nhà ông Thanh	Đường Duy Tân	1,00				
		Khối phố 7: Cầu Điện Biên Phủ	Trường mầm non Vành Khuyên	1,00				
124	Tuyến quy hoạch rộng 2,5m (nối ngang)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hồ Xuân Hương	1,00				
125	Đường nhánh của Quốc lộ 40B	Dọc 2 bên kênh N2 (kênh Ba Kỳ)	Phường Hòa Thuận (cũ)	1,00				
		KDC Vườn Trọng: Lê Tấn Trung	Đất ông Dũng	1,00				
		Nhà ông Ca Văn Hiệp	Nhà ông Phạm Ngọc Anh	1,00				
		Nhà ông Lê Minh Thọ	Nhà ông Nguyễn Tấn Đông	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
126	KDC phố chợ Trường Xuân	Đường quy hoạch rộng 19,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 13,5m (3,0m - 7,5m -3,0m)		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 13,5m (6,0m - 7,5m -vệt cây xanh)		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 8,5m		1,00				
127	Đường Lê Huy Lưu đến Đường Vũ Trọng Hoàng	Đường Lê Huy Lưu	Đường Vũ Trọng Hoàng	1,00				
128	KDC khối phố Xuân Nam (trừ hai bên Lê Tấn Trung và Tam Kỳ - Phú Ninh)	Nhà ông Nguyễn Văn Nha	Nhà ông Nguyễn Thành Phong	1,00				
129	Khu dân cư và tái định cư Nam Quảng Nam (phường Trường Xuân cũ)	Các đường thuộc KDC		1,00				
130	KDC -TĐC và nhà ở cho công nhân, người có thu nhập thấp	Đường quy hoạch 13,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 11,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 8,5m		1,00				
131	Khu công nghiệp Trường Xuân			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
132	KDC khối phố Xuân Đông, Xuân Bắc	Nhà ông Nguyễn Dâng	Nhà ông Nguyễn Biên	1,00				
133	Các tuyến đường bê tông, đất của khối phố Xuân Đông - Xuân Bắc	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,05				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5m		1,05				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		1,05				
		Đường đất có độ rộng từ 5m trở lên		1,05				
		Đường đất có độ rộng từ 3m đến 5m		1,05				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		1,05				
134	Các tuyến đường bê tông, đất của KDC khối phố Xuân Nam	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5m		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 3m đến 5m		1,00				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		1,00				
135	Các tuyến đường bê tông, đất của KDC khối phố Đồng Sim (trừ hai bên Lê Tấn Trung)	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5m		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 3m đến 5m		1,00				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
136	Các tuyến đường bê tông, đất của Khu vực ấp Trung - Khu dân cư khối phố Xuân Tây	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5m		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 3m đến 5 m		1,00				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		1,00				
137	Đường Thanh Niên			1,00				
138	Đường QH 11,5m KDC Tổ 10	Nút giao 22 Nguyễn An Ninh		1,00				
139	Đường Trương Hoành	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Tiểu La	1,00				

Phụ lục IIIA

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên đơn vị hành chính/ tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	**Xã Bà Nà**							
1	Bà Nà - Suối Mơ	giáp địa phận phường Hòa Khánh	giáp địa phận xã Hòa Vang	2,50				
		giáp địa phận xã Hòa Vang	ĐT.602	2,50				
2	Cầu Đỏ - Túy			2,00				
3	Gò Lăng 1			2,50				
4	Gò Lăng 2			2,50				
5	Gò Lăng 3			2,50				
6	Gò Lăng 4			2,50				
7	Gò Lăng 5			2,50				
8	Gò Lăng 6			2,50				
9	Gò Lăng 7			2,50				
10	Quảng Xương	Trường Sơn	cầu Giăng	3,00				
11	Trường Sơn	Trường Quân sự QK5	Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng	2,00	1,04	1,04	1,05	1,04
		Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Cầu Túy Loan	2,35				
12	Thăng Long	giáp địa phận phường Cẩm Lệ	giáp đường đi TTHC xã Hòa Vang	1,80				
13	Đường ĐH.2 cũ	cầu Giăng	giáp đường ĐH.2 mới (Đoạn qua chợ cũ xã Hòa Nhơn cũ)	2,50				
		Chợ Hòa Nhơn (mới)	giáp Trung tâm văn hóa xã Hòa Nhơn cũ	2,50				
		Các đoạn còn lại.		2,50				
14	Đường ĐH.2	Quảng	cầu Tây	2,50				
		cầu Tây	Địa phận phường Hòa Khánh	2,50				

STT	Tên đơn vị hành chính/ tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5

15	Đường ĐT.602	giáp địa phận phường Hòa Khánh	Khu tái định cư số 4 đường ĐT.602	2,50				
		Khu tái định cư số 4 đường ĐT.602	đường vào Suối Mơ	2,50				
16	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan			2,50				
17	Đường bê tông từ giáp ĐT.602 đến ngã 3 giáp đường liên thôn đi thôn Trung Nghĩa			5,94				
18	Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra dốc Thủ			3,00				
19	Đường từ chân đèo Đá Gân đến Nghĩa trang liệt sỹ Hòa Ninh (giáp đường			5,17				
20	Đường từ ĐT.602 đến Chân đèo Đá Gân	giáp ĐT.602 tại ngã 3 Sơn Phước	cống Mỹ Sơn	5,18				
		cống Mỹ Sơn	cuối thôn Mỹ Sơn tại chân đèo Đá Gân	5,16				
21	Đường từ Hòa Ninh cũ đến giáp Hòa Phú cũ			4,00				
22	Đường từ Ngã 3 Cây Thông đi Diêu Phong (ĐH.10)	ngã 3 Cây Thông	cầu Tân Thanh	4,00				
		cầu Tân Thanh	cầu Diêu Phong	4,00				
		cầu Diêu Phong	đường vành đai phía Tây	4,00				
23	Đường từ ngã ba đường liên thôn đi Hố Túi thôn Trung Nghĩa			5,17				
24	Đường vào mỏ đá Hòa Nhơn	Trường Sơn	đường vào mỏ đá Chu Lai	3,00				

STT	Tên đơn vị hành chính/ tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		đường vào mỏ đá Chu	cây đa Phước	3,00				
25	Đường vành đai phía Tây			1,60				
26	Các đường thôn thuộc xã Hòa Nhơn cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		5,97				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		5,99				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		5,95				
		Đường rộng dưới 2m		5,96				
27	Các đường thuộc thôn An Sơn (xã Hòa Ninh cũ)	Đường rộng từ 5m trở lên		5,96				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		5,97				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		5,97				
		Đường rộng dưới 2m		5,98				
28	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Ninh cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		5,98				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		5,94				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		5,95				
		Đường rộng dưới 2m		5,97				
II	**Xã Hòa Tiến**							
1	Hòa Khương	Trường Sơn	Tiểu đoàn 355	4,00				
		Tiểu đoàn 355	hồ Đồng Nghệ	3,00				
2	La Bông 1			2,50				
3	La Bông 2			2,50				
4	La Bông 3			2,50				
5	La Bông 4			2,50				
6	La Bông 5			2,50				
7	La Bông 6			2,50				
8	Nguyễn Bá Tùng	ĐT.605	cầu Đá	2,50				
		Cầu Đá	hết địa phận xã Hòa Tiến	2,50				
9	Nguyễn Cách	Đoạn 7,5m		2,50				
		Đoạn 5,5m		2,50				
10	Phú Sơn Tây 1			2,50				
11	Phú Sơn Tây 2			2,50				
12	Phú Sơn Tây 3			2,50				
13	Phú Sơn Tây 4			2,50				

STT	Tên đơn vị hành chính/ tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
14	Phú Sơn Tây 5			2,50				
15	Phú Sơn Tây 6			2,50				
16	Trường Sơn	Giáp địa bàn xã Hòa Vang	Đường ĐH.8	2,50				
		Đường ĐH.8	Hết địa bàn xã Hòa Tiến	2,00				
17	Đường ĐH.409 (đường đi Ba-ra An Trạch)	giáp phường Điện Bàn Bắc	đường sắt	2,50				
		đường sắt	phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1	2,50				
		phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1	Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng	2,50				
		Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	cầu Bến Giang	4,00				
		cầu Bến Giang	đình làng An Trạch	4,00				
		đình làng An Trạch	Ba-ra An Trạch	4,00				
18	Đường ĐH.4 (ĐH.409)	Ba-ra An Trạch	ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa	4,00				
		ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa Khương	Trường Sơn	4,00				
19	Đường ĐT.605	hết địa phận phường Hòa Xuân	chợ Lệ Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tim đường ĐH.409)	2,50				
		chợ Lệ Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tim đường	cuối đường	2,50				

STT	Tên đơn vị hành chính/ tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
20	Đường Hòa Phước - Hòa Khương	giáp địa phận phường Hòa Xuân	Đường liên thôn Lệ Sơn - La Bông (kể cả khu TĐC cho các hộ mặt đường ĐT 605)	2,00				
		Đường liên thôn Lệ Sơn - La Bông (kể cả khu TĐC cho các hộ mặt đường ĐT 605)	Sông Yên	2,00				
		Sông Yên	QL.14B	2,00				
21	Đường Gò Quảng đi đường vành đai Hòa Phước - Hòa Khương			2,50				
22	Đường từ Trường Sơn đi La Châu (Hòa Khương cũ)			4,00				
23	Đường từ Trường Sơn đi thôn 5 (Hòa Khương cũ)			4,00				
24	Đường vành đai phía Tây			1,60				
25	Các đường thôn thuộc xã Hòa Khương cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		6,00				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		6,00				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		6,00				
		Đường rộng dưới 2m		6,00				
26	Các đường thôn thuộc xã Hòa Tiến cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		4,00				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		4,50				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		4,50				
		Đường rộng dưới 2m		4,50				
III	**Xã Hòa Vang**							
1	Bà Nà - Suối Mơ			2,50				
2	Dương Lâm 1			2,50				
3	Dương Lâm 2			2,50				
4	Dương Lâm 3			2,50				
5	Dương Lâm 4			2,50				
6	Dương Lâm 5			2,50				
7	Dương Lâm 6			2,50				
8	Dương Lâm 7			2,50				

STT	Tên đơn vị hành chính/ tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Lê Văn Hoan	Đầu tuyến	Túy Loan 6	2,00				
		Túy Loan 6	Quảng Xương - đoạn giáp đường vào chợ Tuý Loan - cầu Tuý Loan (cũ)	2,00				
10	Nguyễn Bá Tùng			2,50				
11	Quảng Xương	cầu Giăng	Lê Văn	3,00				
		Lê Văn Hoan	đường vào chợ Túy Loan cũ	3,00				
		đường vào chợ Túy Loan cũ	cầu Túy Loan cũ	3,00				
		cầu Túy Loan cũ	cuối đường	3,00				
12	Trường Sơn	Cầu Túy Loan	Trường Tiểu học An Phước	3,00				
		Trường Tiểu học An	Hết địa bàn xã Hòa	2,50				
13	Túy Loan 1			2,50				
14	Túy Loan 2			2,50				
15	Túy Loan 3			2,50				
16	Túy Loan 4			2,50				
17	Túy Loan 5			2,50				
18	Túy Loan 6			2,50				
19	Túy Loan 7			2,50				
20	Túy Loan 8			2,50				
21	Túy Loan 9			2,50				
22	Đường ĐH.5	Trường Sơn	hết khu dân cư quân đội	4,00				
		hết khu dân cư quân đội	Trường Tiểu học Lâm Quang Thự khu vực	4,00				
		Trường Tiểu học Lâm Quang Thự khu vực Khương Mỹ	Giáp đường vành đai phía Tây	4,00				
		Giáp đường vành đai phía Tây	QL.14G	4,00				

STT	Tên đơn vị hành chính/ tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
23	Đường QL.14G	Ngã ba Túy Loan	Hội thánh tin lành Túy Loan	3,00				
		Hội thánh tin lành Túy	Chợ Hòa Phú	3,00				
		Chợ Hòa Phú	Trường Giáo dưỡng	3,00				
		Trường Giáo dưỡng số 3	Cuối đường	3,50				
24	Đường từ Hòa Phong cũ đi Hòa Tiến cũ (từ đường Trường Sơn đến cầu Sông			2,50				
25	Đường từ ngã ba chợ Hòa Phú đến giáp xã Hòa Ninh cũ (Đường	ngã ba chợ Hòa Phú	cầu Hội Phước	3,00				
		cầu Hội Phước	giáp Hòa Ninh	3,00				
26	Đường từ Trường Sơn đi Trạm y tế Hòa Phong cũ			3,00				
27	Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ			4,00				
28	Đường vành đai phía Tây			1,60				
29	Các đường thôn thuộc xã Hòa Phong cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		6,49				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		6,50				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		6,48				
		Đường rộng dưới 2m		6,50				
30	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Phú cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		4,50				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		4,74				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		4,74				
		Đường rộng dưới 2m		4,72				

Phụ lục IIIB

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

1. Xã Chiên Đàn

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Quốc lộ 1A**	
1.1	Từ cầu Ông Trang đến cầu Ông Cai (mặt cắt 20,5m)	1,00
1.2	Từ cầu Ông Cai đến giáp Tam An (cũ) (mặt cắt 20,5m)	1,00
2	**Quốc lộ 40B (ĐT 616 cũ)**	
2.1	Từ giáp phường Tam Kỳ đến giáp đường vào CCN Chợ Lò (phía Bắc đường) và giáp đường vào KDC Chợ Lò (phía Nam đường)	1,00
2.2	Từ đường vào CCN Chợ Lò (phía Bắc đường) và đường vào KDC Chợ Lò (phía Nam đường) đến giáp trại mộc ông Dũng	1,00
2.3	Từ trại mộc ông Dũng đến giáp xã Phú Ninh	1,00
3	**Tỉnh lộ 615**	
3.1	Từ ngã tư Kỳ Lý đến hết nhà ông Nguyễn Văn Cương (phía Bắc đường) và đến hết nhà ông Hồ Quang Huy (phía Nam đường)	1,00
3.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Cương (phía Bắc đường) và giáp nhà ông Hồ Quang Huy (phía Nam đường) đến hết nhà ông Nguyễn Sang (phía Bắc đường) và hết nhà ông Ngà (phía Nam đường)	1,00
3.3	Từ giáp nhà ông Nguyễn Sang (phía Bắc đường) và giáp nhà ông Ngà (phía Nam đường) đến suối Lở (giáp Tam An cũ)	1,00
3.4	Từ ngã tư Kỳ Lý đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hồng (phía Bắc đường) và đến hết nhà ông Võ Đình Châu (phía Nam đường)	1,00
3.5	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hồng (phía Bắc đường) và giáp nhà ông Võ Đình Châu (phía Nam đường) đến hết cầu Mỹ Cang	1,00
3.6	Từ nhà bà Điểm (giáp xã Tây Hồ) đến kênh chính Phú Ninh	1,00
3.7	Từ kênh Phú Ninh đến nhà ông Thuận	1,00
3.8	Từ hết nhà ông Thuận đến giáp xã Tây Hồ	1,00
4	**Đường ĐT 616**	
4.1	Từ cầu kênh bắc Phú Ninh đến cầu Suối Cái	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
4.2	Từ cầu Suối Cái đến giáp ngã tư đường ĐH9	1,00
4.3	Từ ngã tư đường ĐH9 đến giáp xã Tiên Phong (cũ)	1,00
4.4	Từ giáp phường Bàn Thạch đến giáp xã Tam Thái (cũ)	1,00
4.5	Từ giáp Tam Đàn (cũ) đến giáp Phú Thịnh (cũ) (phía nam đường ĐT 616)	1,00
5	**Đường ĐH2**	
	Đoạn từ xã Tam Dân (cũ) đến giáp xã Tam Đại (cũ)	1,00
6	**Đường ĐH 3**	
6.1	Từ phường Bàn Thạch đến Kênh N6 (trừ khu dân cư Tây Yên, khu dân cư Tây Yên mở rộng, khu dân cư tái định cư Tây Yên Bắc, Khu dân cư dọc đường Tam Kỳ-TT Phú Thịnh)	1,00
6.2	Từ kênh N6 đến giáp đường ĐH6	1,00
6.3	Từ đường ĐH6 đến giáp đường Lê Văn Long	1,00
7	**Đường ĐH 6**	
7.1	Đoạn giáp đường ĐT 615 đến đường sắt	1,05
7.2	Đoạn từ đường sắt đến giáp đường ĐH 12 (trừ KDC Chồi Sũng)	1,05
8	**Đường ĐH 7**	
8.1	Đoạn từ đường ĐH 6 đến giáp đường Trần Dư	1,00
8.2	Từ nhà ông Dục (thôn Trung Định) đến cầu La Á (trừ khu TĐC Trung Định)	1,00
9	**Đường ĐH 8**	
	Từ Quốc lộ 40B đến đường ĐT 616	1,05
10	**Đường ĐH 9**	
10.1	Từ giáp xã Tam Lộc (cũ) đến giáp ngã tư đường ĐT 616	1,00
10.2	Từ ngã tư đường ĐT 616 đến giáp ngã tư Núi Thị	1,00
10.3	Từ ngã tư Núi Thị đến giáp xã Tiên Phong (cũ)	1,00
11	**Đường ĐH 11**	
11.1	Từ giáp xã Tây Hồ đến Kênh chính Phú Ninh	1,00
11.2	Từ kênh chính Phú Ninh đến cầu Sa Đông	1,00
11.3	Từ cầu Sa Đông đến hết nhà ông Nguyễn Quế	1,00
11.4	Từ hết nhà ông Nguyễn Quế đến ngã tư đi Núi Thị	1,00
11.5	Từ ngã tư đi Núi Thị đến giáp xã Phú Ninh (tuyến ĐH)	1,00
12	**Đường ĐH 12**	
	Từ giáp ranh giới xã Tây Hồ đến đường ĐH3	1,00
13	**Đường Phan Châu Trinh**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
13.1	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Quảng đến suối La Gà (giáp xã Tây Hồ)	1,00
13.2	Từ nhà ông Nguyễn Quảng đến Kênh N8	1,05
14	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**	
14.1	Từ ranh giới xã Tam Đàn (cũ) đến giáp khu Chiến tích Ao Lầy	1,00
14.2	Từ khu chiến tích Ao Lầy đến ngã tư đường Phan Châu Trinh - Huỳnh Thúc Kháng	1,00
14.3	Từ ngã tư đường Phan Châu Trinh - Huỳnh Thúc Kháng đến hết khu dân cư phố chợ	1,00
14.4	Từ hết khu dân cư phố chợ đến giáp cầu Đại Lộc	1,00
15	**Đường Lê Văn Long (trừ khu dân cư số 5)**	1,00
16	**Khu dân cư số 5**	1,00
17	**Đường bê tông trong khu dân cư số 5**	1,00
18	**Đường Nguyễn Tất Thành**	1,00
19	**Đường Võ Nguyên Giáp**	
19.1	Từ đường Phan Châu Trinh đến đường Võ Chí Công	1,00
19.2	Từ giáp đường Võ Chí Công đến khu kháng chiến Hạ Lào	1,00
20	**Đường số 24/03**	
20.1	Đoạn từ Trần Hoán đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	1,00
20.2	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Phan Tấn Vinh	1,00
21	**Đường 26/3**	1,00
22	**Đường Phan Tấn Vinh**	1,00
23	**Đường Đỗ Thế Chấp**	1,00
24	**Đường Hà Đông**	1,00
25	**Đường Võ Chí Công**	
25.1	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	1,00
25.2	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Phan Châu Trinh	1,00
26	**Đường bê tông từ đường Võ Chí Công đến hết nhà ông Đặng Cao Nguyên**	1,00
27	**Đường Trần Hoán**	1,00
28	**Đường Triệu Sơn**	1,00
29	**Đường Trần Văn Dư**	
29.1	Đoạn từ đường Chiên Đàn đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1,00
29.2	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Đỗ Thế Chấp	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
29.3	Từ đường Đỗ Thế Chấp đến giáp Tam Đàn (cũ)	1,00
30	**Đường Võ Thị Sáu**	
	Từ Nghĩa trang liệt sỹ đến trường Nguyễn Hiền	1,00
31	**Đường Quang Trung**	
	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đi vào mỏ đá Minh Đạt	1,00
32	**Đường Chiên Đàn**	
	Từ kênh N8 đến giáp đường vào ngõ ông Đặng Văn Hiện	1,00
33	**Đường Đống Tỵ**	
	Từ đường Chiên Đàn đến giáp xã Phú Ninh	1,00
34	**Dọc kênh chính Phú Ninh**	1,00
35	**Đường Chu Văn An (dọc bờ kè)**	1,00
36	**Các KDC còn lại nằm trong quy hoạch trung tâm huyện và trung tâm thị trấn Phú Thịnh (cũ)**	
36.1	Đường bê tông >= 3m	1,10
36.2	Đường bê tông < 3m và đường đất rộng từ 3,5m trở lên	1,10
36.3	Các tuyến đường còn lại	1,10
36.4	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp Cổng chào tổ đoàn kết số 5 (Ao Cá)	1,10
36.5	Từ giáp đường Chiên Đàn đến hết nhà ông Trần Văn Đường (giáp xã Phú Ninh)	1,10
36.6	Từ đường Chiên Đàn đến hết nhà ông Nguyễn Đình Ngôn	1,10
37	**Khu F**	
	Khu dân cư số 4: Đường bê tông 4m	1,00
38	**Khu dân cư Nam ngân hàng**	1,00
39	**Khu dân cư Cụm Công nghiệp - TTCN Tam Đàn, Khu TĐC cụm CN Tam Đàn, Khu TĐC cụm CN Tam Đàn mở rộng**	1,00
40	**Các Khu TĐC Trung Định cũ**	1,00
41	**Các Khu TĐC Xuân Trung cũ**	1,00
42	**Các Khu dân cư thôn Đàn Long**	
42.1	Đường bê tông tiếp giáp với đường Quốc lộ 1A	1,00
42.2	Các vị trí đường bê tông dưới 3m và các vị trí còn lại	1,00
43	**Các Khu dân cư thôn Đàn Trung, Thạnh Hòa, Phú Yên**	
43.1	Đường bê tông >= 3m	1,05
43.2	Các vị trí đường bê tông dưới 3m và các vị trí còn lại	1,05
44	**Khu vực thôn Xuân Định**	
44.1	Mặt tiền đường bê tông liên thôn từ 3m trở lên	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
44.2	Các vị trí còn lại	1,00
45	**Khu dân cư - TĐC GPMB Quốc lộ 1A (Trừ các lô có mặt tiền Quốc lộ 1A)**	1,00
46	**Khu dân cư Tây Yên, khu dân cư Tây Yên mở rộng, khu dân cư dọc đường Tam Kỳ (cũ) - Tam Vinh (cũ)**	
	Mặt tiền đường ĐH3	1,00
47	**Khu dân cư Tây Yên, khu dân cư Tây Yên mở rộng, khu dân cư tái định cư Tây Yên Bắc, khu dân cư dọc đường Tam Kỳ (cũ) -Phú Ninh (cũ)**	
	Đường quy hoạch	1,00
48	**Điểm dân cư Máy Kéo, khu dân cư Thạnh Hòa 1 cũ**	1,00
49	**Khu dân cư tái định cư Tây Yên Bắc**	
49.1	Mặt tiền đường ĐH 3	1,00
49.2	Đường quy hoạch	1,00
50	**Đầu tư xây dựng nhà ở Khu phố chợ Chiên Đàn**	
50.1	Đường 27m hướng ra chợ (6.0m -15m-6.0m)	1,00
50.2	Đường 27m không hướng ra chợ (6.0m -15m-6.0m)	1,00
50.3	Đường 17,5m (4m-9,5m-4m)	1,00
50.4	Đường 15,5m hướng ra chợ (4m-7,5m-4m)	1,00
50.5	Đường 15,5m không hướng ra chợ (4,0m-7,5m-4,0m)	1,00
51	**Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Chồi Sũng**	
51.1	Đường 27m (5m-7,5m-2m-7,5m-5m)	1,00
51.2	Đường 27m (5m-7,5m-2m-7,5m-5m) tiếp giáp hoặc đối diện công viên cây xanh	1,00
52	**Khu TĐC Chợ Lò**	
52.1	Đường 27m	1,00
52.2	Đường 11,5m	1,00
52.3	Đường vào Cụm CN Chợ Lò	1,00
52.4	Khu dân cư - TĐC cụm CN Chợ Lò	1,00
53	**Khu vực chợ Khánh Thọ Tam Thái**	
53.1	Phía tây: Từ nhà bà Lê Thị Hồng vào hết chợ	1,00
53.2	Phía đông:Từ nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt vào hết chợ	1,00
54	**Tuyến giáp Tam Ngọc đến nghĩa trang TP Tam Kỳ (cũ)**	1,00
55	**Các khu dân cư (Tam Thái cũ)**	
55.1	Từ Quốc lộ 40B đến nhà thôn văn hóa Xuân Phú	1,00
55.2	Từ Quốc lộ 40B đến nhà ông Ninh Quang Anh	1,00
55.3	Từ Quốc lộ 40B đến núi Chùa (Tam Đại) (giáp Tam Đại cũ)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
55.4	Từ Quốc lộ 40B vào thôn Trường Mỹ (cũ)	1,00
55.5	Từ Quốc lộ 40B đến giáp đường ĐX1 (đến cầu Khánh Thuận)	1,00
55.6	Từ Quốc lộ 40B (Cổng chào thôn Khánh Thịnh) đến nhà thôn Khánh Thịnh	1,00
55.7	Từ cầu Khánh Thọ đến đường ĐH 2 (đường ngang)	1,00
55.8	Từ Quốc lộ 40B đến nhà thôn Lộc Thọ đến giáp đường ĐH 2	1,00
55.9	Phía đông kênh chính Phú Ninh (giáp Tam Đại cũ)	1,00
55.10	Đường ĐX: Từ Quốc lộ 40B đến cầu chui cao tốc	1,00
55.11	Đường ĐX: Từ cầu chui cao tốc đến ranh giới phường Hòa Thuận (cũ)	1,00
55.12	Từ Quốc lộ 40B (Khu TĐC phục vụ GPMB dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối Quốc lộ 1A đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi) đến nhà thôn Khánh Thịnh	1,00
55.13	Đường ĐX2: Từ Quốc lộ 40B nhà bà Thái Thị Diệp vào thôn Khánh Thọ giáp đường ĐX1	1,00
56	**Khu dân cư TĐC Hòa Bình**	1,00
57	**Đường Tam Kỳ (cũ) - Phú Ninh - Đoạn giáp TP Tam Kỳ (cũ) (cầu Bà Ngôn - xã Tam Ngọc)**	1,00
58	**Khu dân cư Khánh Xuân, thôn Khánh Thọ, xã Tam Thái (cũ)**	1,00
59	**Khu TĐC phục vụ GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối Quốc lộ 1A đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và đường ven biển tỉnh Quảng Nam (thuộc đoạn tuyến Quốc lộ 40B)- Các thửa đất tiếp giáp với đường bê tông hiện trạng**	1,00
60	**Khu tái định cư phục vụ GPMB đường ĐH 12.PN**	1,00
61	**Các tuyến đường còn lại (xã Tam Thái, Tam Vinh cũ)**	
61.1	Đường bê tông >= 3m	1,00
61.2	Đường bê tông < 3m và đường đất rộng từ 3,5m trở lên	1,00
61.3	Các tuyến đường còn lại	1,00

2. Xã Duy Nghĩa

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Quốc lộ 1A**	
	Từ giáp xã Xuân Phú đến giáp xã Nam Phước	1,00
2	**Đường Võ Chí Công**	

	Từ đầu cầu Cửa Đại đến giáp xã Thăng An	1,00
3	**Đường ĐH5.DX**	
3.1	Từ giáp xã Nam Phước đến giáp đường Quốc lộ 1A mới	1,00
3.2	Từ giáp đường Quốc lộ 1A mới đến hết trụ sở UBND xã Duy Thành (cũ)	1,00
3.3	Từ hết trụ sở UBND xã Duy Thành (cũ) đến đập ngăn mặn	1,00
4	**Đường ĐH6.DX**	
4.1	Từ giáp xã Thăng An đến giáp nhà văn hoá thôn An Lạc	1,00
4.2	Từ giáp nhà văn hóa thôn An Lạc đến giáp ngã ba đập Bara	1,00
4.3	Từ ngã ba đập Bara đến cầu Trường Giang	1,05
4.4	Từ giáp đường ĐH6B đến phía Tây cầu ông Diệu (thôn Thành Triều)	1,00
4.5	Từ phía Đông cầu ông Diệu đến ngã tư ông Trần Ngọc Mẫu	1,00
4.6	Từ phía Đông ngã tư ông Trần Ngọc Mẫu đến giáp phía Tây đường Võ Chí Công	1,00
4.7	Từ phía Đông đường Võ Chí Công đến phía tây ngã tư An Lương	1,00
4.8	Từ phía đông ngã tư An Lương đến phía Tây cầu Trung Phường	1,00
4.9	Từ phía Đông cầu Trung Phường đến ngã 3 nhà ông Trần Xuân (thôn Trung Phường)	1,00
5	**Đường ĐH6B.DX**	
5.1	Từ cầu Trường Giang đến giáp Khu TĐC Lệ Sơn	1,00
5.2	Từ Khu TĐC Lệ Sơn đến giáp đường 35m thuộc Khu TĐC Sơn Viên	1,00
5.3	Từ phía Đông đường 35m Khu TĐC Sơn Viên đến hết đường 35m (có dải phân cách)	1,00
5.4	Từ giáp đường 35m (Khu TĐC Sơn Viên) đến giáp đường Võ Chí Công (trừ mặt tiền đường Võ Chí Công)	1,00
5.5	Từ giáp đường Võ Chí Công đến phía tây khu TĐC Duy Hải (GĐ1)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
6	**Tuyến đường Thanh Niên ven biển**	
6.1	Từ bờ kè thôn An Lương đến phía Bắc ngã tư thôn An Lương	1,00
6.2	Từ phía Nam ngã tư thôn An Lương đến giáp đường ĐH6B.DX	1,00
6.3	Từ ĐH6B.DX đến giáp xã Thăng An	1,00

7	**Nút N49 - N67**	
7.1	Từ đoạn nối từ đường ĐH6.DX đến giáp phía Bắc đường ĐH6B.DX	1,00
7.2	Từ phía Nam đường ĐH6B.DX đến hết trạm bê tông thương phẩm - Cửa Đại	1,00
8	**Tuyến đường ra Âu thuyền Hồng Triều**	
	Từ vườn nhà bà Huỳnh Thị Mai đến giáp Âu Thuyền	1,00
9	**Tuyến đường từ đập Bara đ ến giáp đư ờng ĐH6.DX**	
	Từ đập Bara đến giáp đường ĐH6.DX	1,00
10	**Tuyến đường từ giáp đường ĐH5.DX đi Cầu Leo xã Nam Phước**	
	Từ giáp đư ờng ĐH5.DX đi Cầu Leo xã Nam Phước	1,00
11	**Các khu vực liền kề chợ Nồi Rang (tổ 8, tổ 9), khu TĐC sau Bưu điện chợ Nồi Rang từ nhà ông Mẫu đến giáp nhà thờ tộc Trần thôn Hội Sơn**	1,00
12	**Tuyến đường từ cống số 1 Nhơn Bồi đến giáp chân cầu Trường Giang**	1,00
13	**Khu Tái định cư Duy Hải (Giai đoạn 1)**	
13.1	Đường rộng 5m (không lề)	1,00
13.2	Đường rộng 7m	1,00
13.3	Đường rộng 13,5m (4m - 5,5m - 4m)	1,00
13.4	Đường rộng 15,5m (5m - 5,5m - 5m)	1,00
13.5	Đường rộng 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
13.6	Đường rộng 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1,00
13.7	Đường rộng 27m (6m - 15m - 6m)	1,00
13.8	Đường rộng 35m (6m - 10,5m - 2m - 10,5m - 6m)	1,00
13.9	Đường rộng 41m (6m - 5,5m - 18m - 5,5m - 6m)	1,00
13.10	Đường rộng 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	1,00
14	**Khu Tái định cư - Khu TĐC Duy Hải (Giai đoạn 2)**	
14.1	Đường rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,10
14.2	Đường rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
14.3	Đường rộng 20,5m (5m-10,5m-5m)	1,00
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
14.4	Đường rộng 27m (6m-15m-6m)	1,00
15	**Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 3) Xã Duy Nghĩa**	
15.1	Đường 11,5m (3m -5,5m - 3m)	1,00
15.2	Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	1,00
15.3	Đường 18,5m (3m - 10,5m - 5m)	1,00
15.4	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1,00

16	**Khu đô thị Nồi Rang**	
16.1	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
16.2	Đường 18,5m (4m - 10,5m - 4m)	1,00
16.3	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1,00
17	**Khu tái định cư Nồi Rang (giai đoạn 1)**	
17.1	Đường có mặt cắt ngang 5,5 m (không lề)	1,00
17.2	Đường có mặt cắt ngang 11,5m (3m - 5,5m - 3m)	1,00
17.3	Đường có mặt cắt ngang 13,5m (4m - 5,5m - 4m)	1,05
17.4	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
17.5	Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1,00
17.6	Đường có mặt cắt ngang 27m (6m - 15m - 6m)	1,00
17.7	Đường có mặt cắt ngang 35m (6m - 10,5m - 2m - 10,5m - 6m)	1,00
18	**Khu tái định cư Nồi Rang (giai đoạn 1) - Các lô đất tiếp giáp với chợ**	
18.1	Đường có mặt cắt ngang 8,5m (không có vỉa hè)	1,00
18.2	Đường có mặt cắt ngang 7,5m (không có vỉa hè)	1,00
18.3	Đường có mặt cắt ngang 5,5m (không có vỉa hè)	1,00
19	**Khu tái định cư Nồi Rang (giai đoạn 2)**	
19.1	Đường có mặt cắt ngang 37 m (8m - 5,5m - 3m - 10,5 m-10m)	1,00
19.2	Đường có mặt cắt ngang 35 m (6m - 10,5m - 2m - 10,5 m-6m)	1,00
19.3	Đường có mặt cắt ngang 32 m (6m - 7,5m - 7m - 7,5 m-4m)	1,00
19.4	Đường có mặt cắt ngang 27 m (6m - 15m - 6m)	1,00
19.5	Đường có mặt cắt ngang 20,5 m (5m - 10,5m - 5m)	1,00
19.6	Đường có mặt cắt ngang 17,5 m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
19.7	Đường có mặt cắt ngang 14,5 m (5m - 7,5m - 2m)	1,00
19.8	Đường có mặt cắt ngang 13,5 m (4m - 5,5m - 4m)	1,00
19.9	Đường có mặt cắt ngang 11,5 m (3m - 5,5m - 3m)	1,00
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
19.10	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m	1,00
19.11	Đường có mặt cắt ngang 5,5 m	1,00
20	**Khu tái định cư Lệ Sơn**	
20.1	Đường có mặt cắt ngang 6m	1,00
20.2	Đường có mặt cắt ngang 7,5m	1,00
20.3	Đường có mặt cắt ngang 8,5m	1,00
20.4	Đường có mặt cắt ngang 12,5m	1,00

20.5	Đường có mặt cắt ngang 15,5m (5m - 5,5m - 5m)	1,00
20.6	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
20.7	Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1,00
20.8	Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 5,5m - 2m - 3m - 5m)	1,00
20.9	Đường có mặt cắt ngang 20,5m (7m - 6,5m - 7m)	1,00
20.10	Đường có mặt cắt ngang 26m có mặt đường rộng 7,5m (5m -7,5m - 2m - 8,5m - 3m)	1,00
20.11	Đường có mặt cắt ngang 27m (6m - 15m -6m)	1,00
20.12	Đường có mặt cắt ngang 29,5m (5m -10,5m - 14m)	1,00
20.13	Đường có mặt cắt ngang 32,5m (23m - 7,5m - 2m)	1,00
20.14	Đường có mặt cắt ngang 34,5m (10m -10,5m - 14m)	1,00
20.15	Đường có mặt cắt ngang 35m (6m - 15,5m - 2m - 10,5m - 6m)	1,00
20.16	Đường có mặt cắt ngang 40m (23m - 7,5m - 9,5m)	1,00
21	**Khu tái định cư Sơn Viên**	
21.1	Đường rộng 15,5m (5m - 5,5m - 5m)	1,00
21.2	Đường rộng 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
21.3	Đường rộng 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1,00
21.4	Đường rộng 27m (6m - 15m - 6m)	1,00
21.5	Đường rộng 32m (6m - 7,5m - 7m- 7,5m - 4m)	1,00
21.6	Đường rộng 39m (6m - 10,5m - 2m- 10,5m - 10m)	1,00
22	**Khu dân cư nông thôn thuộc các thôn Thi Thại, Vân Quật, An Lạc, Nhơn Bồi**	
22.1	Đường nông thôn rộngtừ 6m trở lên	1,00
22.2	Đường nông thôn rộng từ 4m đến dưới 6m	1,00
22.3	Đường nông thôn rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1,00
22.4	Đường nông thôn còn lại rộng dưới 2,5m	1,00
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
23	**Khu dân cư nông thôn thuộc các thôn Thành Triều, Hội Sơn, Thuận An, Lệ Sơn, Sơn Viên, An Lương, Thuận Trì, Trung Phường, Tây Sơn Đông và thôn Tây Sơn Tây**	
23.1	Đường nông thôn rộng từ 6m trở lên	1,00
23.2	Đường nông thôn rộng từ 4m đến dưới 6m	1,00
23.3	Đường nông thôn rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1,00
23.4	Đường nông thôn còn lại rộng dưới 2,5m và khu dân cư còn lại	1,00

3. Xã Duy Xuyên

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Đường Quốc lộ 14H (Đoạn qua xã Duy Trung (cũ)) - tính cả hai bên đường**	
1.1	Từ cạnh phía Tây đầu cầu Chìm đến cạnh phía Tây trụ sở Công an xã Duy Xuyên	1,00
1.2	Từ cạnh phía Tây trụ sở Công an xã Duy Xuyên đến cạnh phía Tây nhà ông Nguyễn Anh Dân (giáp xã Duy Sơn (cũ))	1,00
2	**Đường Quốc lộ 14H (Đoạn qua xã Duy Sơn (cũ)) - tính cả hai bên đường**	
2.1	Từ ranh giới xã Duy Trung (cũ) - Duy Sơn (cũ) (dệt may Hòa Thọ) đến hết sân vận động Gò Dỗi	1,00
2.2	Từ hết sân vận động Gò Dỗi đến hết nhà ông Nguyễn Thanh Tùng (giáp nhà thờ Núi Trà Kiệu)	1,00
2.3	Từ hết nhà ông Nguyễn Thanh Tùng (giáp nhà thờ Núi Trà Kiệu) đến giáp nhà ông Nguyễn Hoàng Ngọc Huy	1,00
2.4	Từ nhà ông Nguyễn Hoàng Ngọc Huy đến đầu cầu Sắt mới	1,00
2.5	Từ đầu cầu Sắt mới đến đầu cầu Cao (giáp xã Duy Trinh (cũ))	1,00
3	**Đường Quốc lộ 14H (Đoạn qua xã Duy Trinh (cũ)) - tính cả hai bên đường**	
3.1	Từ cầu Cao đến giáp kênh cấp 1 (Cầu Vồng)	1,05
3.2	Từ kênh cấp 1 (Cầu Vồng) đến giáp đường Sắt (trừ các lô mặt tiền thuộc khu khai thác quỹ đất khu dân cư Vũng Lĩnh)	1,00
3.3	Từ giáp đường Sắt đến giáp địa phận xã Duy Châu (cũ)	1,00
4	**Đoạn ĐT 610 cũ (có cầu sắt cũ)**	
	Từ giáp đường Quốc lộ 14H (Vật liệu Phương) đến hết cạnh phía Nam nhà ông Hùng (nối về đường Quốc lộ 14H)	1,00
5	**Đường ĐH1.DX - Tính cả hai bên đường**	
5.1	Từ ngã ba đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Sáu Lạc	1,00
5.2	Từ hết nhà ông Sáu lạc đến hết Trường TH số 2 Duy Sơn (Trừ vị trí thuộc Khu TĐC Đồng Triều)	1,00
5.3	Từ hết Trường Tiểu học số 2 Duy Sơn đến ngã tư thôn Chiêm Sơn Đông	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
5.4	Từ ngã tư thôn Chiêm Sơn Đông đến hết nhà ông Luyện (Đường ĐH2.DX vào Thủy điện)	1,00
5.5	Từ hết nhà ông Luyện đến hết khu dân cư (ĐH1.DX - Đường vào Khu du lịch sinh thái Duy Sơn)	1,00
5.6	Từ hết khu dân cư đến Cổng Khu du lịch sinh thái Duy Sơn	1,00
5.7	Từ hết Cổng Khu du lịch sinh thái Duy Sơn đến Nhà máy thủy điện Duy Sơn	1,00
6	**Đường ĐH 7.DX - tính cả hai bên đường**	
6.1	Từ giáp đường Quốc lộ 14H đến giáp ngã tư đường vào nội bộ Cụm công nghiệp Tây An 1	1,00
6.2	Từ giáp ngã tư đường vào nội bộ Cụm Công nghiệp Tây An 1 đến hết ngã ba thôn Hòa Lâm	1,00
6.3	Từ hết ngã ba thôn Hòa Lâm đến hết đường sắt (trừ các lô đất bố trí TĐC Hòa Lâm (Hòa Nam cũ) di dời đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi)	1,00
6.4	Từ hết đường sắt đến nhà thờ Tộc Hồ Phước	1,00
6.5	Từ Nhà thờ Tộc Hồ Phước đến đập Đá	1,00
7	**Đường ĐH8.DX - Tính cả hai bên đường**	
7.1	Từ giáp đường Quốc lộ 14H (sân bóng Gò Dỗi) đến hết nhà ông Tân (Gò Mạnh) thôn Trà Châu	1,00
7.2	Từ hết nhà ông Tân đến cống Gò Vàng (thôn Trà Kiệu Tây)	1,00
7.3	Từ cống Gò Vàng đến ngã tư ga Trà Kiệu (thôn Trà Kiệu Tây)	1,00
7.4	Từ ngã tư ga Trà Kiệu đến cống ngõ bà Chừ	1,00
7.5	Từ cống ngõ bà Chừ đến ngã tư thôn Chiêm Sơn Đông	1,00
7.6	Từ ngã tư thôn Chiêm Sơn Đông đến cầu Nguyễn Thành Hãn	1,00
7.7	Từ cầu Nguyễn Thành Hãn đến giáp ngã tư bà Ba Lầu	1,00
7.8	Từ giáp ngã tư bà Ba Lầu đến hết đường cao tốc	1,00
7.9	Từ hết đường cao tốc đến cầu Ngô Huy Diễn	1,00
7.10	Từ hết cầu Ngô Huy Diễn đến hết Trường Tiểu học số 1 Duy Sơn	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
7.11	Từ hết Trường Tiểu học số 1 Duy Sơn đến hết cầu Phú Chánh thôn Chánh Lộc	1,00
7.12	Từ cầu Phú Chánh thôn Chánh Lộc đến cầu Đầu Gò	1,00
7.13	Từ cầu Đầu Gò đến Hóc Mít (đầu đập Vĩnh Trinh)	1,00
8	**Đường ĐH14.DX**	
	Đoạn từ đường Quốc lộ14H đến cầu Văn Thánh (giáp Duy Trinh (cũ))	1,00
9	**Đường ĐH14**	
9.1	Từ Cầu Văn Thánh đến ngã tư HTX dệt	1,00
9.2	Từ hết ngã tư HTX đến nhà thờ tộc Hồ, xóm Văn Thành	1,00
9.3	Từ hết nhà thờ tộc Hồ đến nhà ông Phạm Minh Cần, xóm Đò Gập	1,00
9.4	Từ hết nhà ông Phạm Minh Cần đến cuối tuyến	1,00
10	**Đường ĐH15.DX**	
10.1	Từ giáp đường ĐH7.DX đến giáp Đình làng Vân Hội Tây An	1,05
10.2	Từ Đình làng Vân Hội Tây An đến giáp Duy Sơn (cũ)	1,00
11	**Đường ĐH23.DX**	
11.1	Từ cầu Mương Trằm đến nhà ông Nguyễn Văn Nghệ (thôn Hòa Lâm)	1,00
11.2	Từ hết nhà ông Nguyễn Văn Nghệ đến hết nhà ông Lưu Văn Công đến giáp xã Quế Xuân (cũ)	1,00
12	**Đường ĐH25.DX**	
12.1	Từ đường Quốc lộ 14H đến Ngã tư trụ sở Đảng ủy - Cơ quan UBMTTQVNxã Duy Xuyên	1,00
12.2	Từ ngã tư trụ sở Đảng ủy - Cơ quan UBMTTQVN xã Duy Xuyên đến nhà ông Phạm Xê	1,00
12.3	Từ nhà ông Phạm Xê đến giáp Khu dân cư Cụm công nghiệp Đông Yên	1,00
12.4	Từ nhà ông Vũ Trường Thịnh đi cầu Tân Lân đến cầu Suối Tiễn	1,00
12.5	Đoạn từ đường Quốclộ14H đến cầu Suối Tiễn (giáp Duy Trinh (cũ))	1,00
13	**Đoạn vào Ga Trà Kiệu**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
	Từ giáp đường ĐH8.DX vào Ga	1,00
14	**Tuyến đường từ ĐH1.DX (Nhà thờ Lớn) đến giáp đường Quốc lộ 14H (Nhà thờ Núi) - tính cả hai bên đường**	
14.1	Từ giáp đường ĐH1.DX (thôn Kiệu Châu) đến hết nhà ông Quá	1,00
14.2	Từ hết nhà ông Quá đến hết nhà bà Na	1,00
14.3	Từ hết nhà bà Na đến giáp đường Quốc lộ 14H	1,00
15	**Mặt tiền tiếp giáp trực tiếp xung quanh khu vực chợ Trà Kiệu (Trừ mặt tiền đường Quốc lộ 14H)**	
15.1	Khu TĐC chợ Trà Kiệu (phía Đông và phía Tây chợ) - Mặt đường rộng 5m (1,25m - 5m - 1,25m)	1,00
15.2	Khu B2 (lô 2), khu B3 (lô 9), khu B4 (lô 1)	1,00
15.3	Khu B2 (lô 15)	1,00
15.4	Khu B1 (lô 3)	1,00
15.5	Khu B1 (lô 4)	
16	**Các lô đất nằm trong quy hoạch khu tái định cư Đồng Triều, thôn Chiêm Sơn Đông**	
17	**Khu dân cư Bàu Phái Đông, thôn Trà Châu**	
18	**Khu dân cư Cụm công nghiệp Đông Yên, xã Duy Trinh (cũ)**	1,00
18.1	Đất khu A (ĐH25.DX)	1,00
18.2	Đất khu B (phía Tây đường Đ1)	1,00
18.3	Khu C (phía Đông đường Đ1)	1,00
18.4	Khu C (phía Nam đường Đ4) (ĐH25.DX)	1,00
18.5	Khu C (phía Tây đường Đ2)	1,00
18.6	Khu D (phía Đông đường Đ1)	1,00
18.7	Khu D (phía Tây đường Đ2)	1,00
18.8	Khu E (phía Nam đường Đ4)(ĐH25.DX)	1,00
18.9	Khu E (phía Đông đường Đ2)	1,00
18.10	Khu E (phía Tây đường Đ4B)	1,00
18.11	Khu F (Phía Nam đường Đ4)(ĐH25.DX) (Tính đến ngã ba đường đi cầu Tân Lân)	1,00
18.12	Khu F (phía Đông đường Đ4B)	
19	**Khu khai thác quỹ đất Khu vực Vũng Lĩnh, thôn Chiêm Sơn Đông**	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
19.1	Khu khai thác quỹ đất Khu vực Vũng Lĩnh, thôn Chiêm Sơn Đông (Các lô giáp với đường Quốc lộ 14H từ lô 11 – 28 và lô 30, 31)	1,00
19.2	Khu khai thác quỹ đất Khu vực Vũng Lĩnh, thôn Chiêm Sơn Đông (Các lô giáp đường giao thông rộng 5 – 5,5m từ lô 01-10 và lô 29, 32, 33)	
20	**Khu vực điểm trường Mẫu giáo (cũ), thôn Phú Bông**	1,00
20.1	Đường nông thôn rộng 9,5 m	1,00
20.2	Đường rộng 8,5 m	
21	**Xã Duy trinh (cũ): Các tuyến đường chính trong các khu dân cư**	1,00
21.1	Từ cầu Tân Lân đến giáp sân bóng Phú Bông (giáp ĐH25.DX)	1,00
21.2	Từ Cổng chào thôn Thi Lai đến Nhà thờ tộc Thái xóm Đò Gặp, thôn Phú Bông (giáp ĐH14.DX)	1,00
21.3	Từ giáp ngã tư trụ sở Đảng ủy - Cơ quan UBMTTQVN xã Duy Xuyên (ĐH25.DX) đến Cầu Tân Thuận (thôn Đông Yên)	1,00
21.4	Từ cổng chào xóm Mỹ An (ĐH25.DX) đến hết vườn nhà ông Nguyễn Minh (riêng đoạn đường từ hết nhà ông Đặng Thành đến mương thủy lợi cấp 2 về phía bắc mương cấp 1 tính	1,00
21.5	Từ nhà ông Lê Truyền đến hết sân vận động thôn Phú Bông (giáp ĐH25.DX)	1,00
21.6	Đường từ Bàu Sen về phía Nam ngã tư trụ sở Đảng ủy - Cơ quan UBMTTQVN xã Duy Xuyên đến hết vườn nhà ông Trần Viết Bông	1,00
21.7	Từ nhà ông Phạm Phú Phước đến cuối tuyến	1,00
22	**Các tuyến đường quy hoạch nằm trong khu vực Cụm Công nghiệp Tây An**	1,00
23	**Đường ngã ba Xuân Hồng đi nhà Ông Nghệ**	
	Mặt tiền đường ngã ba Xuân Hồng đi nhà Ông Nghệ	1,00
24	**Đường DX1 (từ ngã ba thôn Hòa Lâm đến ngã ba bà Thuyết)**	1,00
25	**Đường DX2 (từ đường ĐH7 đến giáp đường Quốc lộ 14H trụ sở công an xã Duy Xuyên)**	1,00
26	**Đường từ chợ giỏ Trà Đông đến hết hội trường thôn Trung Đông**	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
27	**Đường dân sinh Khu vực cầu Chìm**	
27.1	Phía Bắc cầu Chìm - Từ nhà bà Trần Thị Ba đến giáp sông	1,00
27.2	Phía Nam cầu Chìm - Từ Khu TĐC đến hết Đài Truyền thanh huyện (cũ)	1,00
27.3	Từ hết Đài Truyền thanh huyện (cũ) đến cầu Cây Thị (giáp đường vào CCN Tây An)	1,00
28	**Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tây An**	
28.1	Tuyến đường T1 - Mặt đường rộng 7,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
28.2	Tuyến đường T2, T3, T4 - Mặt đường rộng 5,5m (3m - 5,5m - 3m)	1,00
28.3	Tuyến đường T5 (Khu tái định cư 3) - Mặt đường rộng 5,5m (3m - 5,5m - 3m)	1,00
28.4	Tuyến đường T6, T7 (Khu TĐC 3) - Mặt đường rộng 5,5m (3m - 5,5m - 3m)	1,00
28.5	Tuyến đường T8- Mặt đường rộng 5,5m (3m - 5,5m - 3m)	1,00
28.6	Tuyến đường T9- Mặt đường rộng 7,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
29	**Khu tái định cư Hòa Lâm (Hòa Nam cũ) (di dời đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi)**	
29.1	Các lô đất nằm phía Đông, phía Tây mặt tiền đường ĐH7.DX (đoạn từ ngã ba thôn Hòa Lâm đến hết đường sắt)	1,00
29.2	Các lô đất nằm trên đường nhánh Khu tái định cư (phía Đông đường ĐH7.DX)	1,00
30	**Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư**	
30.1	Đường nông thôn rộng từ 6m trở lên	1,00
30.2	Đường nông thôn rộng từ 4m đến dưới 6m	1,00
30.3	Đường nông thôn rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1,00
30.4	Đường nông thôn còn lại dưới 2,5m	1,00
31	**Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư tại thôn Chánh Lộc, thôn Phú Nham Tây, thôn Phú Nham, thôn An Thành, thôn Hòa Lâm (Duy Lâm cũ):**	
31.1	Đường nông thôn rộng từ 6m trở lên	1,00
31.2	Đường nông thôn rộng từ 4m đến dưới 6m	1,00
31.3	Đường nông thôn rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1,00
31.4	Đường nông thôn còn lại dưới 2,5m	1,00

4. Xã Đại Lộc

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Đường Quốc lộ 14B mới**	
1.1	Từ ranh giới xã Hoà Tiến đến hết nhà ông Võ Quý Lợi	1,00
1.2	Từ ngã ba đường Quốc lộ 14B mới đến hết nhà bà Bùi Thị Thạnh trên công ty Chiến Thành	1,00
1.3	Từ phía Nam đường Quốc lộ 14B: từ hết nhà bà Bùi Thị Thạnh đến đường lên đập Trà Cân	1,00
1.4	Từ phía Bắc đường Quốc lộ 14B: từ hết nhà bà Bùi Thị Thạnh đến đường lên đập Trà Cân	1,00
1.5	Từ đường lên đập Trà Cân đến giáp cây xăng Long Bình	1,00
1.6	Từ cây xăng Long Bình đến hết nhà máy chế biến bột cá và thức ăn gia súc (Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hải Thành Công) đối diện cả 2 bên	1,00
1.7	Từ nhà máy chế biến bột cá và thức ăn gia súc (Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hải Thành Công) đối diện cả 2 bên đến giáp nhà ông Cao Văn Nhạc	1,00
1.8	Từ nhà ông Cao Văn Nhạc đến đường vào nhà máy gạch Tuynen Thanh Ninh	1,00
1.9	Từ đường vào nhà máy gạch Tuynen Thanh Ninh đến cầu Vũng Thùng	1,00
1.10	Cầu Vũng Thùng đến ranh giới xã Hà Nha	1,00
2	**Đường ĐT 609B**	
2.1	Nhà ông Nguyễn Hữu Phước đến hết nhà ông Lê Thiên đối diện nhà ông Nguyễn Hoài Diệu	1,00
2.2	Từ Trạm biến áp 160 KV đến hết nhà ông Phạm Kích đối diện Kiệt lên đập Trà Cân.	1,00
2.3	Đường lên đập Trà Cân (Cô Cấp) đến hết nhà bà Mừng đối diện hết nhà ông Huỳnh Lưỡng	1,00
2.4	Kiệt nhà bà Mừng (bà Bảy) đến hết nhà ông Tâm đối diện kiệt nhà văn hóa xã	1,00
2.5	Từ nhà ông Đãi đến Kiệt vào nhà ông Ba (Đó) đối diện hết nhà ông Nguyễn Xá	1,00
2.6	Từ Kiệt nhà ông Ba (Đó) đối diện nhà ông Nguyễn Xá đến hết cây xăng Petrolimex (cửa hàng 74)	1,00
3	**Đường ĐT 609B (Đường Võ Chí Công)**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
3.1	Từ phía Nam cây xăng Petrolimex (cửa hàng 74) đến cầu Chánh Cửu	1,00
3.2	Từ nam cầu Chánh Cửu đến giáp ngã ba trường Nguyễn Trãi (kiệt nhà Võ Đức Thành và đối diện kiệt nhà ông Lê Viết Tâm)	1,00
4	**Đường ĐT 609B (Đường Quang Trung)**	
4.1	Từ kiệt nhà ông Vũ Khảm (đường Võ Chí Công) sang kiệt kênh thủy lợi, đối diện kiệt bên nhà Lê Viết Ánh đến Bắc cầu Hòa Đông (đối diện cả hai bên)	1,00
4.2	Từ phía Nam cầu Hòa Đông đến giáp lô số 01 (KDC quân đội huyện Đại Lộc) đối diện phía Bắc đường Cụm CN khu 5 (Khu Nghĩa Hiệp mới)	1,00
4.3	Từ lô số 01 (KDC quân đội huyện Đại Lộc) đối diện phía Nam đường Cụm CN khu 5 (Khu Nghĩa Hiệp mới) đến hết Bệnh viện Đa khoa Bắc Quảng Nam đối diện đường vào nhà công vụ	1,00
4.4	Từ phía Nam Bệnh viện Đa khoa Bắc Quảng Nam đối diện Nghĩa trang Liệt sĩ đi đến nhà hàng Văn Một đối diện hết nhà hàng Phú Mỹ Hương	1,00
4.5	Từ phía Nam quán Văn Một đối diện kiệt nhà hàng Phú Mỹ Hương đến Cống ngã tư (đối diện cả 2 bên)	1,00
5	**Đường ĐT 609B (Đường Đỗ Đăng Tuyển)**	
5.1	Từ phía Nam Cống ngã tư sang nhà bà Lê Thị Thuận đối diện khu đất QH siêu thị Ngã Tư đến hết nhà bà Thu Hà đối diện nhà ông Nguyễn Văn Tám	1,00
5.2	Từ phía Nam nhà bà Thu Hà đối diện phía Nam nhà ông Nguyễn Văn Tám đến phía Bắc Cầu Phốc (đối diện cả hai bên)	1,00
5.3	Từ phía Nam cầu Phốc đến Giáp mương thủy lợi (đối diện cả hai bên)	1,00
6	**Đường ĐT 609B (qua xã Đại Hòa và xã Đại An)**	
6.1	Từ ranh giới mương thủy lợi đến ngã ba đường ĐT 609B và ĐT 609C	1,00
6.2	Từ ngã ba đường ĐT 609B và ĐT 609C đến ngã tư giao nhau đường ĐT 609B và đường ĐH3	1,00
6.3	Từ ngã tư giao nhau đường ĐT 609B và đường ĐH3 đến cầu Giao Thủy	1,00
7	**Đường ĐT 609 (Đường Hùng Vương)**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
7.1	Từ ranh giới Điện Hồng (cũ) đến hết nhà ông Trần Viết Hóa (kiệt vào nhà nghỉ Đồng Xanh)	1,00
7.2	Từ phía Tây kiệt vào nhà nghỉ Đồng Xanh đến kiệt nhà ông Lê Phước Độ đối diện hết nhà bà Mai Thị Hợi	1,00
7.3	Từ phía Tây kiệt nhà ông Lê Phước Độ đối diện nhà ông Nguyễn Đức đến hết nhà ông Phan Tá Trung đối diện nhà ông Lê Văn Bích	1,00
7.4	Từ giáp nhà ông Phan Tá Trung đối diện hết nhà ông Lê Văn Bích đến giáp nhà ông Trần Quốc Khánh đối diện giáp nhà ông Trần Văn Kiển	1,00
7.5	Từ nhà ông Trần Quốc Khánh đối diện hết nhà ông Trần Văn Kiển đến hết Kiệt nhà bà Huỳnh Thị Ái Liên đối diện hết nhà ông Nguyễn Thành Long	1,00
7.6	Từ nhà bà Xanh đối diện hết nhà ông Nguyễn Thành Long đến giáp nhà bà Lê Thị Đáo đối diện hết nhà ông Phan Tá Ẩn	1,00
7.7	Từ nhà bà Lê Thị Đáo đối diện nhà ông Lê Văn Đắc đến phía Đông cầu Ái Nghĩa (cả 2 bên)	1,00
8	**Đường ĐT 609 (Đường Nguyễn Tất Thành)**	
8.1	Từ phía Tây cầu Ái Nghĩa (cả 2 bên) đến hết nhà ông Du phía Bắc đường; phía Nam đường: hết cây xăng Phúc Hậu	1,00
8.2	Từ giáp nhà ông Du phía Bắc đường; phía Nam đường: từ Nhà thờ Công giáo đi đến kiệt nhà bà Tuyết - Tâm (bún Tuyến) đối diện hết kiệt Nhà thờ Nguyễn Đức	1,00
8.3	Từ nhà ông Lê Văn Kỳ - Thảo đối diện hết kiệt nhà thờ Nguyễn Đức đến giáp Cống bà Dân (Khu Nghĩa Trung) đối diện cả 2 bên	1,00
8.4	Từ phía Tây Cống bà Dân đối diện cả 2 bên đến giáp ranh giới xã Đại Nghĩa (đối diện cả 2 bên)	1,00
9	**Đường ĐT 609 (qua xã Đại Nghĩa cũ)**	
9.1	Ranh giới TT Ái Nghĩa Khu văn hóa Phiếm Ái 1 - Đối diện kiệt bên nhà ông Phan Sắc	1,00
9.2	Ranh giới TT Ái Nghĩa Khu văn hóa Phiếm Ái 1 - Đối diện kiệt bên nhà ông Phan Sắc đến đầu đường trường Trần Hưng Đạo đối diện đến kiệt bên nhà ông Hồ Bổn	1,00
9.3	Từ trường Trần Hưng Đạo đối diện đến kiệt nhà ông Hồ Bổn đến trường mầm non Đại Nghĩa - Đối diện Khu văn hóa Mỹ Liên	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
9.4	Từ trường mầm non Đại Nghĩa - Đối diện Khu văn hóa Mỹ Liên đến mương thủy lợi Đại Phú	1,00
9.5	Từ mương thủy lợi Đại Phú đến ranh giới xã Hà Nha	1,00
10	**Đường ĐT 609C**	
10.1	Từ hết trường Tiểu học Nguyễn Công Sáu đến nhà ông Phan Cược cả 2 bên	1,00
10.2	Từ nhà ông Phan Cược đến hết khu dân cư (đầu cầu Quảng Huế)	1,00
11	**Đường Huỳnh Ngọc Huệ (ĐH1ĐL)**	
11.1	Từ nhà ông Lê Xuân Vinh đối diện nhà ông Đoàn Ngọc Tín đến giáp Cống ông Hai Nhâm	1,00
11.2	Từ nhà ông Nguyễn Cấp đối diện nhà ông Nguyễn Văn Ánh đến giáp cầu Ngoại thương	1,00
11.3	Từ nam cầu Ngoại thương đến kiệt nhà ông Phan Tâm đối diện hết nhà ông Khánh	1,00
11.4	Từ nhà ông Nguyễn Đức đối diện nhà xe Việt Tuyết đến kiệt xăng dầu khu 3 (Khu Nghĩa Đông mới) đối diện nhà ông Trần Hòa	1,00
11.5	Từ nhà ông Phạm Giang đối diện cửa hàng xăng dầu khu 3 (Khu Nghĩa Đông mới) đến hết Dương Thị Hoa - Thành đối diện hết nhà ông Trần Sáu	1,00
11.6	Từ nhà ông Lanh (cà phê Hương Lanh) đối diện hết nhà ông Trần Sáu đến Điện máy Duy Phương đối diện Đồng hồ Vũ Tín	1,00
12	**Đường ĐH2.ĐL**	
12.1	Từ ngã tư Hòa Đông đến nhà ông Lê Viết Sáu (cả 2 bên)	1,00
12.2	Từ nhà ông Lê Viết Anh đến giáp đường Quốc lộ 14B mới (cả 2 bên)	1,00
12.3	Từ ngã ba trường Nguyễn Trãi đến đường Quốc lộ 14B mới (cả 2 bên)	1,00
13	**Đường ĐH3ĐL**	
13.1	Từ ngã ba Quảng Huế đến hết nhà ông Võ Hân	1,00
13.2	Từ nhà ông Võ Hân đến ngã ba trường mầm non	1,00
13.3	Ngã tư Quảng Huế đến Cầu Hòa Thạch và khu dân cư sau nhà ông Thái, ông Năm đến Hội trường thôn Quảng Huế cũ	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
13.4	Dọc hai bên đường ĐH 3 (Cầu Hòa Thạch đi Điện Hồng cũ)	1,00
13.5	Tuyến đường giao thông từ ĐH3.ĐL (Đại An) đi Trung tâm hành chính huyện Đại Lộc	1,00
14	**Đường Khu dân cư Đô thị Nam**	
14.1	Đường Phạm Văn Đồng rộng 6m - 10,5m - 6m	1,00
14.2	Đường Huỳnh Thúc Kháng rộng 3m - 7,5m - 3m	1,00
14.3	Đường Trần Cao Vân rộng 3m - 7,5m - 3m	1,00
14.4	Đường Nguyễn Duy Hiệu rộng 3m - 5,5m - 3m	1,00
14.5	Đường Trần Tống rộng 3m - 5,5m - 3m	1,00
15	**Đường Khu dân cư Đô thị Nam T13**	
15.1	Đường bê tông rộng 3m - 7,5m - 3m (lô biệt thự)	1,00
15.2	Đường bê tông rộng 6m - 10,5m - 6m	1,00
15.3	Đường bê tông rộng 3m - 7,5m - 3m	1,00
15.4	Đường bê tông rộng 3m - 5,5m - 3m	1,00
15.5	Đường bê tông rộng 5m, không vỉa hè (lô biệt thự)	1,00
16	**Đường trong KDC Quân đội Đại Lộc**	
16.1	Đường bê tông rộng 3m - 7,5m - 3m	1,00
16.2	Đường bê tông rộng 3m - 5,5m - 3m	1,00
17	**Đường trong chợ Ái Nghĩa**	
17.1	Đường Bắc chợ Ái Nghĩa đến hết nhà ông Lê Cang đối diện nhà thờ tộc Ngô Đắc	1,00
17.2	Đường Nam chợ Ái Nghĩa → hết nhà ông Văn Quý Nam đến giáp nhà ông Phạm Trì	1,00
17.3	Đường Nam chợ Ái Nghĩa: Từ hiệu vàng Kim Thoa đối diện nhà ông Nguyễn Văn Ngũ đến hết nhà bà Thiên Kim - Hải đối diện nhà Lý - Lam	1,00
18	**Đường nội thị khu dân cư Nghĩa Đông**	
18.1	Đường bê tông 5,5m (các lô đất khai thác quỹ đất của Dự án KDC Sân vận động cũ)	1,00
18.2	Đường rộng 7m, mặt bê tông rộng 5m (Đường DX 20)	1,00
19	**Đường nội thị Khu tái định cư bờ Tây sông Vu Gia, Khu Nghĩa Phước, bê tông rộng 3m**	1,00
20	**Khu bố trí tái định cư kết hợp khai thác quỹ đất phục vụ công trình đường từ TTHC huyện đi các xã ven sông Vu Gia**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
20.1	Đường quy hoạch rộng 20,5m (5m-10,5m-5m)	1,00
20.2	Đường quy hoạch rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)	1,00
20.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
20.4	Đường quy hoạch rộng 14,5m (3,5m-7,5m-3,5m)	1,00
20.5	Đường quy hoạch rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,00
21	**Khu dân cư dọc tuyến đường ĐH3.ĐL đi trung tâm hành chính huyện**	
21.1	Đường quy hoạch rộng 27m (3m-7m-1m-5m-1m-7m-3m)	1,00
21.2	Đường quy hoạch rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)	1,00
21.3	Đường quy hoạch rộng 9,5m (2m-5,5m-2m)	1,00
21.4	Đường quy hoạch rộng 13,5m (3,5m-7,5m-3,5m)	1,00
21.5	Đường quy hoạch rộng 16,5m (3m-7,5m-6m)	1,00
22	**Khu tái định cư phục vụ công trình Đường tránh phía Tây Ái Nghĩa (cũ)**	
22.1	Đường quy hoạch rộng 27m (5m-17m-5m)	1,00
22.2	Đường quy hoạch rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,00
22.3	Đường quy hoạch rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)	1,00
22.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m (5m-7,5m-3m)	1,00
23	**Khu tái định cư kết hợp khai thác quỹ đất dọc tuyến Đường tránh phía Tây thị trấn Ái Nghĩa (cũ)**	
23.1	Đường quy hoạch rộng 27m (5m-17m-5m)	1,00
23.2	Đường quy hoạch rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)	1,00
23.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m (5m-7,5m-3m)	1,00
23.4	Đường quy hoạch rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,00
23.5	Đường quy hoạch rộng 14,5m (5m-7,5m-2m)	1,00
24	**Khu tái định cư tại xã Đại Hòa, huyện Đại Lộc (cũ) để phục vụ dự án cầu Văn Ly và đường dẫn**	
24.1	Đường quy hoạch rộng 27m (5m-17m-5m)	1,00
24.2	Đường quy hoạch rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)	1,00
24.3	Đường quy hoạch rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
25	**Khu tái định cư xã Đại An (cũ) phục vụ dự án đường giao thông ĐH3.ĐL (Đại An) đi trung tâm hành chính huyện (cũ)**	
25.1	Đường quy hoạch rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
26	**Các tuyến đường bê tông thị trấn Ái Nghĩa (cũ)**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
26.1	Đường mới dọc bờ kè phía Đông sông Ái Nghĩa (Đường bê tông rộng 5,5 m)	1,00
26.2	Đường nội thị Bến xe: Từ nhà ông Lê Tùng đối diện nhà ông Nguyễn Sáu đi hết nhà ông Nguyễn Tân (đường rộng 6m, mặt bê tông rộng 5m)	1,00
26.3	Phía Bắc cầu Ái Nghĩa đến giáp nhà ông Lê Cang	1,00
26.4	Quán Karaoke Ising đối diện nhà ông Lê Thanh Hải – Đi hết nhà Trần Đình Sáu đối diện nhà ông Nguyễn Đình Long (cổng chính trường Lương Thúc Kỳ)	1,00
26.5	Đường nội thị Khu tái định cư bờ Tây sông Vu Gia Khu Nghĩa Phước, mặt đường rộng 10,5m	1,00
26.6	Đường vào khu hành chính số 2 (Khu Phước Mỹ)	1,00
26.7	Đường bê tông rộng 4m (29 lô đấu giá phía sau trường Hứa Tạo)	1,00
26.8	Ngã ba cầu Giao Thủy - Khu dân cư ra bến đò Giao Thủy	1,00
26.9	Đường bê tông rộng ≥ 5m, gồm Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ	1,00
26.10	Đường bê tông rộng ≥ 5m còn lại gồm: Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông	1,00
26.11	Đường bê tông rộng ≥ 5m còn lại gồm: Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông	1,00
26.12	Đường bê tông rộng ≥ 3m, gồm Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ	1,00
26.13	Đường bê tông rộng ≥ 3m còn lại gồm: Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông	1,00
26.14	Đường bê tông rộng ≥ 3m còn lại gồm: Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông	1,00
26.15	Đường bê tông rộng từ 2m - dưới 3m, gồm Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ	1,00
26.16	Đường bê tông rộng từ 2m - dưới 3m còn lại gồm: Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông	1,00
26.17	Đường bê tông rộng từ 2m - dưới 3m còn lại gồm: Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông	1,00
26.18	Các đường bê tông còn lại, gồm Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
26.19	Các đường bê tông còn lại, gồm Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông	1,00
26.20	Các đường bê tông còn lại, gồm Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông	1,00
27	**Các tuyến đường còn lại thị trấn Ái Nghĩa (cũ)**	
27.1	Đường đất ≥ 4m gồm Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ (khu 8 cũ)	1,00
27.2	Đường đất ≥ 4m, gồm Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông	1,00
27.3	Đường đất ≥ 4m, gồm Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông	1,00
27.4	Các đường đất còn lại dưới 4m: Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ	1,00
27.5	Các đường đất còn lại dưới 4m: Gồm Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông	1,05
27.6	Các đường đất còn lại dưới 4m: Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông	1,05
27.7	Các thửa đất không tiếp giáp đường	1,05
28	**Tuyến đường ĐX rộng 3,5m BTXM (xã Đại Nghĩa cũ)**	
28.1	Đường ĐT 609 chợ Hoà Mỹ - Thôn Nghĩa Tây	1,00
28.2	Từ đường Quốc lộ 14B cũ đối diện UBND xã (cũ) - Thôn Đức Hoà - Đại Lợi, Đại An (cũ)	1,00
29	**Đường ĐX xã Đại An (cũ)**	
29.1	Đường bê tông từ đường ĐH3 đến Giếng làng Quảng Yên	1,00
29.2	Đường bê tông 4m từ đường ĐT 609B đến mương Thủy lợi	1,00
29.3	Đường bê tông 4m từ đường ĐT 609 đến nhà văn hóa Phú Nghĩa	1,00
29.4	Đường bê tông từ Cổng chào thôn 4 đến nhà ông Trần Hận	1,00
30	**Đường ĐX xã Đại Hòa (cũ)**	
30.1	Đoạn đường chính trung tâm xã từ đường ĐT 609B đi Nghĩa trang Liệt sĩ Xã	1,00
30.2	Đường ĐT 609B (hết nhà Bình) đi hết đường nhựa đối diện khu ươm tơ Giao Thủy cũ	1,00
31	**Đường ĐX Đại Hiệp (cũ)**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
31.1	Mặt tiền đường bê tông 4,5m nhà ông Thiên (ĐT 609) đến hết đường bê tông thôn Đông Phú	1,00
31.2	Mặt tiền đường bê tông 4,5m từ nhà ông Hoàng (Nhà văn hóa thôn Đông Phú) đến hết đường Bê tông thôn Đông Phú	1,00
31.3	Đường bê tông >=4,5m từ nhà ông Diệu (ĐT609) đến nhà Ông Giác (Quốc lộ 14B) - Phú Hải	1,00
31.4	Đường bê tông rộng >=4,5m từ đường ĐT609B nhà Cô Cấp đến đường Quốc lộ 14B mới	1,00
31.5	Đường bê tông 4,5m từ phía bắc UBND xã Đại Hiệp (cũ) đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Vinh	1,00
31.6	Đường bê tông 3,5m từ nhà ông Phan Văn Ánh đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Định	1,00
32	**Đường thôn xã Đại Hiệp (cũ)**	
32.1	Đường bê tông 3m từ nhà ông Đống đến nhà ông Phạm Bảy thôn Phú Đông	1,00
32.2	Đường bê tông 3m từ nhà ông Nguyễn Dũng (thôn Phú Hải) đến chợ Đại Hiệp - đến nhà ông Nguyễn Đề thôn Phú Trung	1,00
32.3	Đường bê tông 4m từ nhà ông Chế Lợi đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Sáu	1,00
32.4	Đường bê tông >=4,5m từ nhà ông Đoàn Đa đến hết nhà bà Nguyễn Thị Mận	1,00
32.5	Đường bê tông >=4,5m từ nhà bà Nguyễn Thị Tám đến khu dân cư thôn Đông Phú	1,10
32.6	Đường bê tông 3,5m từ nhà ông Phạm Minh đến hết nhà ông Nguyễn Như Định	1,00
32.7	Đường từ ĐT 609 vào nhà máy gạch Đại Hiệp	1,00
32.8	Đường bê tông 3m từ nhà ông Ngô Toán đến hết nhà máy gạch Đất Quảng (đối diện nhà ông Đoàn Văn Lên)	1,00
32.9	Đường bê tông 3,5m của 02 hộ hoán đổi kênh mương thủy lợi năm 1998 (ông Lê Năm, ông Nguyễn Đình Quang)	1,00
32.10	Đường bê tông 3m của 06 hộ hoán đổi kênh mương thủy lợi năm 1998 (ông Nguyễn Văn Kiểu, ông Nguyễn Đình Chánh, ông Nguyễn Duy Nhất, ông Trương Thanh Minh, bà Bùi Thị Bông, ông Nguyễn Như Chấp (ông Nguyễn Chấp))	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
32.11	Đường bê tông 4m đoạn từ Quốc lộ 14B đến giáp đường vào nhà ông Trịnh Tuấn	1,00
32.12	Đường và mương rộng >=4,5m từ nhà ông Nguyễn Thế Quang đến nhà ông Nguyễn Văn Tân	1,00
32.13	Đường và mương rộng >=4,5m từ nhà ông Phạm Phi Long đến nhà ông Nguyễn Mạnh Tú	1,00
32.14	Đường bê tông 4,5m từ nhà thờ Tộc Nguyễn (Phú Đông) đến hết nhà ông Đặng Ngọc Xê	1,00
32.15	Đường và mương rộng >=4,5m từ nhà ông Trần Tá Bảy đến đường vào Nhà nghỉ chuyên gia Đức	1,00
32.16	Đường bê tông 5m vào Nhà nghỉ chuyên gia Đức	1,00
32.17	Đường bê tông 5m đường vào trung tâm đào tạo lái xe ô tô Hoàng Long	1,00
32.18	Đường rộng 4m từ nhà ông Trương Chính đến nhà ông Trương Sơn và đường rộng 4m từ nhà ông Nguyễn Văn Sào đến nhà ông Ngô Hoàng Chương Đông Phú 1	1,00
32.19	Đường bê tông >=4,5m từ đường ĐT 609 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Trung thôn Phú Đông	1,00
32.20	Đường bê tông >=4,5m từ nhà ông Đặng Ngọc Bá đến hết nhà ông Đặng Cam (Tích Phú)	1,00
32.21	Đường bê tông 4m từ nhà ông Lê Đức (Tích Phú) đến hết nhà ông Phan Tú Anh	1,00
32.22	Đường và mương rộng >=4,5m từ nhà ông Nguyễn Bích đến hết nhà ông Đặng Ngọc Em và đến nhà ông Lê Cường	1,00
32.23	Đường rộng >=4,5m từ nhà ông Nguyễn Kế đến nhà bà Đinh Thị Vân đến giáp đường Tích Phú 2 (nhà ông Nguyễn Hữu Định)	1,00
32.24	Đường bê tông Kiệt nhà ông Võ Niên đến Cổng chào thôn Phú Trung	1,00
32.25	Đường bê tông 3,5m đoạn từ thửa đất ông Bùi Trung Cao (cổng chào thôn Phú Trung) đến hết nhà ông Huỳnh Tứ Hải	1,00
32.26	Đường bê tông 3,5m đoạn từ thửa đất ông Đinh Văn Quang đến hết nhà ông Trần Phúc	1,00
32.27	Đường bê tông >=4,5m từ đường ĐT 609 lên Trường Trần Phú đến hết nhà ông Trần Thu	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
32.28	Đường bê tông >=4,5m từ nhà bà Nguyễn Thị Nguyên đến hết đường giáp đồng ruộng	1,00
32.29	Đường bê tông rộng >=4,5m từ Quốc lộ 14B đến hết nhà máy gạch HTX Đại Hiệp	1,05
32.30	Đường bê tông 5m từ nhà văn hóa thôn Tích Phú đến hết nhà bà Nguyễn Thị Xuân	1,00
32.31	Đường bê tông 5m đoạn giáp đường ĐT 609B từ Nhà văn hóa xã đến hết nhà bà Xuân	1,00
32.32	Đường bê tông 5m từ nhà bà Nguyễn Thị Tài đến hết nhà ông Bùi Văn Nhàn	1,00
32.33	Đường bê tông 4m từ ngã tư Phú Quý nhà ông Huỳnh Dung đến hết nhà ông Phạm Trung	1,00
32.34	Khu tái định cư nhà nghỉ chuyên gia Grzobetket Việt Nam (07 hộ)	1,00
33	**Các tuyến đường còn lại xã Đại Hiệp (cũ)**	
33.1	Đường bê tông 5m	1,00
33.2	Đường bê tông 4m	1,00
33.3	Đường bê tông 4,5m	1,00
33.4	Đường bê tông 3,5m	1,00
33.5	Đường bê tông 3m	1,00
33.6	Đường bê tông <=2,5m	1,05
33.7	Các đường đất còn lại >= 4m	1,05
33.8	Các đường đất còn lại	1,00
34	**Các tuyến đường còn lại xã Đại Nghĩa (cũ)**	
34.1	Đường bê tông XM >= 6m	1,00
34.2	Đường bê tông XM >= 5m	1,00
34.3	Đường bê tông XM <5m >= 3m	1,00
34.4	Đường bê tông XM < 3m >=2m	1,00
34.5	Các đường còn lại kể cả đường đất và các thửa đất không tiếp giáp đường	1,00
35	**Các tuyến đường còn lại xã Đại An (cũ) và Đại Hòa (cũ)**	
35.1	Khu vực trong chợ Quảng Huế	1,00
35.2	Đường bê tông xuống Sân vận động Xã và đường bê tông xuống khu tái định cư	1,00
35.3	Đường bê tông rộng >=5m	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
35.4	Đường bê tông rộng >=4m, <5m	1,00
35.5	Đường bê tông rộng >=3m, <4m	1,00
35.6	Đường bê tông rộng >=2m, <3m	1,00
35.7	Các đường còn lại	1,00
35.8	Các thửa đất ở không giáp đường	1,00

5. Xã Điện Bàn Tây

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Tỉnh lộ 605**	
1.1	Từ ngã ba Cẩm Lý đến hết nhà bà Phạm Thị Thiện ở phía Đông (dưới mương)	1,00
1.2	Từ ngã ba Cẩm Lý đến hết nhà bà Trương Thị Bàng ở phía Tây (trên mương)	1,00
1.3	Từ hết nhà bà Phạm Thị Thiện ở phía Đông ra phía Bắc đến giáp nhà văn hóa thôn Cẩm Văn Bắc	1,00
1.4	Từ nhà văn hóa thôn Cẩm Văn Nam ra phía Bắc đến giáp nhà ông Phạm Phượng.	1,00
1.5	Từ hết nhà ông Phạm Phượng ở phía Tây và hết nhà văn hóa thôn Cẩm Văn Bắc ở phía Đông đến giáp cầu Cẩm Lý	1,00
2	**Đường ĐT 609**	
2.1	Từ giáp nhà ông Ngô Minh Hiền (Điện Phước cũ) về phía Đông (hết địa phận xã Điện Phước cũ)	1,00
2.2	Từ nhà ông Ngô Minh Hiền (Điện Phước cũ) đến hết trường Junko	1,00
2.3	Từ hết trường Junko đến giáp cầu Bình Long	1,00
2.4	Từ cầu Bình Long đến hết nhà thờ Tộc Võ	1,00
2.5	Từ hết nhà thờ Tộc Võ đến giáp đường sắt	1,00
2.6	Từ giáp đường sắt đến giáp xã Điện Thọ (cũ) (Tràn thoát lũ)	1,00
2.7	Từ giáp Tràn thoát lũ đến hết nhà thờ Tin Lành	1,00
2.8	Từ nhà thờ Tin lành đến giáp xã Điện Hồng (cũ)	1,00
2.9	Từ giáp xã Điện Thọ (cũ) về phía Tây đường đến hết nhà ông Phạm Dũng, ở phía Bắc và hết cây xăng Điện Hồng (cũ) 2 ở phía Nam	1,00

2.10	Từ Ngã ba Cẩm Lý: Từ hết nhà ông Phạm Dũng, ở phía Bắc và hết cây xăng Điện Hồng (cũ) 2 ở phía Nam về phía Tây đến hết nhà ông Hoàng Bùi Khanh ở phía Bắc đường và hết nhà ông Nguyễn Đẩu ở phía Nam đường	1,00
2.11	Từ hết nhà ông Hoàng Bùi Khanh ở phía Bắc đường và hết nhà ông Nguyễn Đẩu ở phía Nam đường về phía Tây đến hết nhà ông Nguyễn Hữu An ở phía Nam đường và đường vào đội 3 ở phía Bắc đường	1,05

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
2.12	Từ hết nhà ông Nguyễn Hữu An ở phía Nam đường và nhà ông Phạm Thế Cảnh (Hương) ở phía Bắc đường về phía Tây đến hết nhà bà Nguyễn Thị Chiến ở phía Nam đường và hết nhà bà Lê Thị Thới ở phía Bắc.	1,00
2.13	Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Chiến về phía Tây đến hết nhà ông Phạm Ngang ở phía Nam đường và hết nhà bà Lê Thị Thới đến nhà bà Tâm ở phía Bắc đường.	1,00
2.14	Từ nhà ông Nguyễn Hiếu đến giáp TT Ái Nghĩa (cũ), huyện Đại Lộc (cũ)	1,00
3	**Đường ĐH 01 - Võ Như Hưng**	
3.1	Từ đường 609 đến nghĩa trang liệt sỹ Điện Thọ (cũ)	1,00
3.2	Từ Cống Sẻ đến Cầu Đông Hoà Điện Thọ (cũ)	1,00
3.3	Các đoạn còn lại	1,00
4	**Đường ĐH 03**	
	Từ đường ĐT609 Điện Phước (cũ) đi Trạm bơm Hạ Nông Tây đến giáp xã Điện Hoà (cũ)	1,00
5	**Đường ĐH 04**	
5.1	Từ đường ĐT609 đến giáp đường thuỷ lợi (Cống Ông Khuê)	1,00
5.2	Từ đường thuỷ lợi (Cống Ông Khuê) đến giáp phường Điện An (cũ)	1,00
6	**Đường ĐH11.ĐB**	
6.1	Từ đường ĐT 609 - Chợ Lạc Thành đến hết nhà ông Hồ Cửu Điểu	1,00
6.2	Từ hết nhà ông Hồ Cửu Điểu đến giáp ranh giới Đại Hòa (cũ), Đại Lộc (cũ)	1,00
7	**Khu đấu giá thuộc dự án Khu dân cư nông thôn mới, tạo nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng Thôn Nông Sơn 2 và Thôn Nhị Dinh 1**	
7.1	Thôn Nông Sơn 2	1,00
7.2	Thôn Nhị Dinh 1	1,00
8	**Chợ Phong Thử cũ**	
	Các đoạn đường trong chợ Phong Thử cũ	1,00
9	**Km6 đường ĐT 609 đến Cầu Kỳ Lam**	

9.1	Từ trường Ngô Quyền về phía Bắc (Trường mẫu giáo thôn Kỳ Lam)	1,00
9.2	Các đoạn còn lại	1,00
10	**Đường từ ĐT 609 đến Cống Rộc Nhành Điện Thọ (cũ)**	
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
10.1	Từ đường ĐT609 đến giáp mương thuỷ lợi KN5	1,00
10.2	Từ mương thuỷ lợi KN5 đến Cống Rộc Nhành	1,00
11	**Khu TĐC**	
11.1	Khu TĐC thôn Đông Hòa (đường 11,5m)	1,00
11.2	Khu TĐC thôn Phong Thử 1 (đường 11,5m)	1,00
11.3	Khu TĐC thôn Kỳ Lam (đường 11,5m)	1,00
11.4	Khu TĐC thôn Phong Thử 1 (đường 18,5m)	1,00
11.5	Khu TĐC ĐT 609	1,00
12	**Đường ĐT 609 đến Hợp tác xã Nông nghiệp 3 Điện Hồng (cũ)**	
	Đoạn ĐT 609 đến Hợp tác xã Nông nghiệp 3 Điện Hồng (cũ)	1,00
13	**Khu khai thác quỹ đất Lô Tháp, thôn Lạc Thành Nam**	1,00
14	**Các tuyến đường còn lại**	
14.1	Đường nhựa	1,00
14.2	Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên	1,00
14.3	Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m	1,00
14.4	Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1,05
14.5	Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m	1,10
14.6	Đường đất bề rộng từ 3m trở lên	1,10
14.7	Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1,05
14.8	Đường đất bề rộng dưới 2m	1,00
14.9	Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên	1,00
14.10	Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m	1,00
15	**Khu dân cư Đa Hòa Bắc (Khu 1 - Khu 2)**	
	Đường bê tông 5m	1,00
16	**Khu dân cư Rộc Mẹo (Cẩm Văn Tây)**	
	Đường bê tông 5m	1,00
17	**Khu dân cư Phong Thử**	
17.1	Đường quy hoạch 7,5 m (1m-5,5m-1m)	1,00
17.2	Đường quy hoạch 11,5 m (2m-7,5m-2m)	1,00
17.3	Đường quy hoạch 13,5 m (3m-7,5m-3m)	1,00

17.4	Đường quy hoạch 16,5 m (3m-10,5m-3m)	1,00

6. Xã Đồng Dương

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Tuyến Quốc lộ 14E (xã Bình Định, Bình Trị, Bình Lãnh cũ)**	
1.1	Từ giáp xã Thăng Bình đến cầu Ông Triệu.	1,05
1.2	Từ cầu Ông Triệu đến kênh chính Đông Tiển	1,05
1.3	Từ kênh chính Đông Tiển đến cống bà Xanh thôn Châu Lâm	1,05
1.4	Từ cống bà Xanh đến cầu Đôi 1	1,05
1.5	Từ cầu Đôi 1 đến cầu số 5	1,05
1.6	Từ cầu số 5 đến cầu số 6.	1,05
1.7	Từ cầu số 6 đến giáp xã Việt An	1,05
1.8	Tuyến Quốc lộ 14E mở mới tại km21+240 đến km32+533	1,05
2	**Tuyến đường ĐT 612 (xã Bình Định cũ)**	
2.1	Từ giáp xã Thăng Bình đến kênh N1 Cơ Bình	1,00
2.2	Từ kênh N1 Cơ Bình đến cầu Thanh Đăng	1,00
2.3	Từ cầu Thanh Đăng đến cầu Hà Châu	1,00
3	**Tuyến đường ĐH 7 (Hà Châu – Bình Lãnh) (xã Bình Định, Bình Trị, Bình Lãnh cũ)**	
3.1	Từ ngã ba Hà Châu (giáp đường ĐT612) đến đường bê tông vào tổ 5 thôn Đồng Thanh Sơn	1,00
3.2	Từ đường bê tông vào tổ 5 thôn Đồng Thanh Sơn đến kênh Phước Hà	1,00
3.3	Từ kênh Phước Hà đến ngã tư thôn An Lộc	1,00
3.4	Từ ngã tư thôn An Lộc đến cống đồng ruộng Quang	1,00
3.5	Từ cống đồng ruộng Quang đến cổng chào thôn Vinh Nam (cũ)	1,00
3.6	Từ cổng chào thôn Vinh Nam (cũ) đến cầu Sụp	1,00
3.7	Từ cầu Sụp đến cầu Trắng tổ 11 Việt Sơn	1,00
3.8	Từ cầu Trắng tổ 11 Việt Sơn đến giáp đường vào đập Cao Ngạn	1,00
3.9	Từ đường vào đập Cao Ngạn đến Dốc Tranh (giáp Quốc lộ 14E)	1,00
4	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường ĐH 10 (xã Bình Định cũ)**	
	Tuyến đường ĐH 10: Đường mới mở từ giáp xã Thăng Phú đến Hồ Đông Tiễn	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
5	**Tuyến đường ĐH15 (Bình Trị (cũ) - Tiên Sơn (cũ)) (xã Bình Trị cũ)**	
5.1	Từ giáp Quốc lộ 14E đến hết nhà ông Lê Văn Tân	1,05
5.2	Từ nhà ông Lê Văn Tân đến giáp ranh giới xã Sơn Cẩm Hà	1,10
5.3	Từ giáp Quốc lộ 14E đến ngã 3 cổng làng văn hóa Châu Đức	1,10
5.4	Từ cổng làng văn hóa Châu Đức đến sông Ly Ly	1,05
6	**Tuyến đường ĐH18 (xã Bình Định cũ)**	
6.1	Từ Quốc lộ 14E đến giáp công ty Bình An Phú (2/Bình An)	1,00
6.2	Từ cổng an ninh trật tự thôn Bình An (cũ) đến phía Nam cầu Xuân An	1,00
6.3	Từ giáp cầu Xuân An đến giáp đường Mít Một	1,00
6.4	Từ Quốc lộ 14E đến cầu Bà Đặng 2	1,00
6.5	Từ giáp tường rào Trần Cao Vân và giáp chợ Bình Định Bắc đến giáp đường ĐH đi cầu Xuân An	1,00
6.6	Từ giáp nhà ông Mai và nhà ông Nguyễn Đức Sừng đến giáp xã Quế Sơn Trung	1,00
6.7	Từ cầu Bà Đặng 2 đến giáp cầu máng	1,00
6.8	Từ cầu máng đến giáp đường ĐH7	1,00
7	**Tuyến đường ĐH20 (xã Bình Định cũ)**	
7.1	Từ Quốc lộ 14E đến giáp xã Quế Sơn Trung	1,00
7.2	Từ Quốc lộ 14E đến giáp ngã ba đi tổ 1 Châu Xuân	1,00
7.3	Từ ngã ba đi tổ 1 Châu Xuân đến giáp đường ĐH10	1,00
7.4	Từ giáp đường ĐH10 đến giáp xã Thăng Phú (đi đập Phước Hà)	1,00
8	**Tuyến đường ĐH 22 (xã Bình Trị cũ)**	
	Tuyến đường ĐH 22: Từ Quốc lộ 14E (Cầu Đôi) đến giáp đường ĐH 7	1,00
9	**Tuyến đường ĐH 26 (xã Bình Định cũ)**	
	Đường ĐH26: Từ giáp đường ĐH 18 (cầu Bà Đặng) đến giáp đường ĐH15	1,00
10	**Tuyến đường ĐH28 (xã Bình Lãnh cũ)**	
	Đường ĐH28: Từ Quốc lộ 14E đến hồ Cao Ngạn	1,00
11	**Đường Mít Một (Tuyến giáp xã Quế Châu (cũ), Quế Thuận (cũ) đi chợ Nón) (xã Bình Định cũ)**	1,00
12	**Các tuyến đường tại Xã Bình Định (cũ)**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
12.1	Từ kênh Cơ Bình (nhà ông Bình) đến dưới ngã tư UBND xã (nhà ông Sơn)	1,00
12.2	Đường bê tông mới mở (Gò Dài) đến giáp kênh Cơ Bình	1,00
12.3	Tuyến giáp đường ĐH15 (gần nhà ông Bùi Hùng) - nhà ông Thành (tổ 1 thôn Xuân Thái)	1,00
12.4	Tuyến từ Quốc lộ 14E (gần nhà ông 2 Khoa) đến giáp đường ĐH 18 đi Quế Sơn (cũ)	1,00
12.5	Từ giáp Quốc lộ 14E đến cổng vào Phật Viện Đồng Dương	1,00
12.6	Từ giáp đường ĐH18 đến giáp nghĩa trang nhân dân Xuân An	1,00
12.7	Tuyến đường quanh chợ Bình Định Bắc (cũ)	1,00
13	**Các tuyến đường tại Xã Bình Lãnh (cũ)**	
13.1	Từ Quốc lộ 14E đến hồ Cao Ngạn	1,00
13.2	Từ Quốc lộ 14E ngã ba xóm quán (Thôn Hiền Lộc) - Quế Minh (cũ)	1,00
13.3	Từ giáp Quốc lộ 14E (gần cầu 5) đến Đồng Lớn	1,00
13.4	Từ giáp Quốc lộ 14E (ngã ba thôn Bắc Bình Sơn) đến nhà Huỳnh Tấn Sỹ	1,00
13.5	Từ Quốc lộ 14E đi đồng Bàu	1,00
13.6	Từ Quốc lộ 14E nhà ông Nguyễn Phước Dũng đến giáp đường ĐH28	1,00
14	**Khu vực quanh chợ Vinh Huy (xã Bình Định cũ)**	1,00
15	**Các tuyến đường tại Xã Bình Trị (cũ)**	
15.1	Đường bê tông quanh chợ ngã ba Bình Trị (cũ) phía Tây giáp nhà ông Trương Bảy phía Đông giáp nhà ông Sáu	1,00
15.2	Đường quy hoạch trong khu tái định cư Hồ Đông Tiễn	1,00
16	**Các tuyến đường thôn Đồng Thanh Sơn, Châu Lâm, Việt Sơn, Bình An, Xuân Thái, Nam Bình Sơn**	
16.1	Đường bê tông từ 3m trở lên	1,00
16.2	Đường bê tông nhỏ hơn 3m	1,00
16.3	Đường đất còn lại	1,00
17	**Các tuyến đường thôn Vinh Huy, Châu Xuân, An Lộc, Hiền Lộc, Hiền Phong, Bắc Bình Sơn, Sơn Cẩm Nga, Xuân An**	
17.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,05
17.2	Đường bê tông rộng <3m	1,05
17.3	Các đường còn lại	1,05
18	**Các tuyến đường thôn Cao Ngạn**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
18.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,00
18.2	Đường bê tông rộng <3m	1,00
18.3	Các đường còn lại	1,00

7. Xã Gò Nổi

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Đường ĐT 610B**	
1.1	Đường ĐT 610B: Đoạn từ Nam Phước đến cổng chào giáp thôn Nam Hà và Cẩm Phú 2	1,00
1.2	Đường ĐT 610B: Đoạn từ cổng chào giáp thôn Nam Hà và Cẩm Phú 2 đến đường Cao tốc	1,00
1.3	Đường ĐT 610B: Đoạn từ đường Cao tốc đến giáp cầu Vân Ly	1,00
2	**Đường ĐH 10**	1,00
3	**Đường ĐX1**	
	Đoạn từ đường ĐT 610B đến bưu điện văn hoá thôn Tân Bình	1,00
4	**Đường ĐX2**	
	Đoạn từ giáp đường ĐT 610B đến giáp đường ĐH 10	1,00
5	**Các tuyến đường còn lại**	
5.1	Đường nhựa	1,00
5.2	Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên	1,00
5.3	Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m	1,00
5.4	Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1,00
5.5	Đường bê tông bề rộng dưới 2m	1,15
5.6	Đường đất có bề rộng từ 2m trở lên	1,00
5.7	Đường đất có bề rộng đến dưới 2m	1,00
5.8	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm	1,00

8. Xã Hiệp Đức

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Đường Quốc lộ 14E (TT Tân Bình cũ)**	

1.1	Đoạn từ đất ông Sinh đến giáp đất khu Khai thác quỹ đất khu số 4 (phía Bắc đường)	1,00
1.2	Đoạn từ cống xã Hồ Bình Hòa đến đất ông Phan Thanh Hòa (phía Nam đường)	1,00
1.3	Đoạn từ giáp đất ông Phan Thanh Hòa đến giáp đất ông Khứu (phía Nam đường)	1,00
1.4	Đoạn từ đất ông Khứu đến giáp đất ông Xự (phía Nam đường)	1,00
1.5	Đoạn từ đất ông Xự đến hết đất ông Hùng Yến (phía Nam đường)	1,00
1.6	Đoạn từ giáp đường lên xã Quế Lưu (cũ) đến hết đường vào Dốc Miếu (phía Nam đường)	1,00
1.7	Đoạn từ Dốc Miếu đến cầu Lai Nghi (phía Nam đường)	1,00
1.8	Đoạn từ hết đất ông Phạm Văn Quý đến hết đất ông Toàn (phía Bắc đường)	1,00
1.9	Đoạn từ đất ông Toàn đến hết đất ông Sinh (phía Bắc đường)	1,00
1.10	Đoạn từ cầu Hiệp Đức đến hết đất ông Phạm Văn Quý (phía Bắc đường) và đoạn từ Cầu Hiệp Đức đến hết đất ông Bùi Quốc Cửu (phía Nam đường)	1,00
1.11	Đoạn từ khu Khai thác quỹ đất (khu số 4) đến hết đất bà Nguyễn Thị Liên (Phía Bắc đường)	1,00
1.12	Đoạn từ hết đất bà Nguyễn Thị Liên đến hết đất ông Thuận (phía Bắc đường)	1,00
1.13	Đoạn từ giáp đất ông Thuận đến đường vào nghĩa trang Liệt Sỹ (phía Bắc đường)	1,00
1.14	Đoạn từ đường vào nghĩa trang Liệt Sỹ đến cầu Lai Nghi (phía Bắc đường)	1,00
1.15	Đoạn từ cầu Lai Nghi đến cống ông Bùi	1,00
1.16	Đoạn từ cống ông Bùi đến hết đất ông Sáu (phía Nam đường)	1,00
1.17	Đoạn từ giáp đất ông Sáu đến giáp đất ông Hải Liên (phía Nam đường)	1,00
1.18	Đoạn từ đất ông Hải Liên đến giáp cầu Thanh niên (phía Nam đường)	1,00
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
1.19	Đoạn từ cống ông Bùi đến hết đất bà Thúy (phía Bắc đường)	1,00
1.20	Đoạn từ giáp đất bà Thúy đến giáp đất ông Cam (phía Bắc đường)	1,00

1.21	Đoạn từ đất ông Cam đến hết đất ông Thiện (phía Bắc đường)	1,00
1.22	Đoạn từ giáp đất ông Thiện đến đất ông Bùi (phía Bắc đường)	1,00
1.23	Đoạn từ giáp đất ông Bùi đến cầu Thanh niên (phía Bắc đường)	1,00
2	**Đất tiếp giáp với đường liên xã - Quế Lưu (cũ)**	
2.1	Từ giáp địa phận thị trấn Tân Bình (cũ) đến hết cống Tộc Lê	1,00
2.2	Từ cống Tộc Lê đường vô đài truyền thanh cũ (Phía Nam đường), đến cống nhà bà Thủy phía Bắc đường	1,00
2.3	Từ đường vô Đài truyền thanh đến đường bên nhà bà Thi Thị Thu (phía Nam đường); Từ Cống bà Thủy đến hết trường Lê Hồng Phong (phía Bắc đường)	1,00
2.4	Từ hết trường Lê Hồng Phong đến cống bà Củi, từ đường kề bên nhà bà Thi Thi Thu đến cống bà Củi	1,00
2.5	Từ Cống Bà Củi đến Đỉnh dốc Gò Sàng	1,00
2.6	Từ cống đến đỉnh dốc Hầm voi	1,00
2.7	Từ đỉnh dốc Hầm voi đến giáp Phước Gia (cũ)	1,00
3	**Các tuyến đường liên thôn, xóm - xã Quế Lưu (cũ)**	
3.1	Từ cổng chào thôn Tam Tú đến giáp cầu Suối Miếu	1,00
3.2	500m đầu tiên đoạn đường các tuyến vào thôn xóm tiếp giáp với đường liên xã có đường bê tông 3m trở lên, đoạn đường còn lại đường liên thôn đi Thủy điện Sông Trang 4	1,00
3.3	Từ 500m đến 1.500m tiếp theo đoạn đường các tuyến vào thôn xóm tiếp giáp với đường liên xã có đường bê tông 3m trở lên.	1,00
4	**Các vị trí tiếp giáp với đường bê tông 3m trở lên - xã Quế Lưu (cũ)**	1,00
5	**Đoạn tiếp giáp đường ĐT615B đi KDC Già Bang (thị trấn Tân Bình (cũ))**	1,00
6	**Các tuyến đường trên địa bàn xã Quế Tân cũ**	
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
6.1	Đoạn đường từ cầu Vực Giang (giáp địa phận thị trấn Tân Bình (cũ)) đến hết ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận (cũ)	1,00
6.2	Đoạn từ ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận (cũ) đến cầu Co Co	1,00

6.3	Đoạn từ cầu Co Co đến dốc Đá Lớn	1,00
6.4	Đoạn từ dốc Đá Lớn đến giáp địa phận xã Hiệp Hòa (cũ)	1,00
6.5	Đoạn từ ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận (cũ) đến giáp ngã ba đường đi nghĩa trang	1,00
6.6	Đoạn từ giáp đường đi nghĩa trang đến hết đất nhà bà Bùi Thị Xuân Viên	1,00
6.7	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi nghĩa trang đến hết ngã tư đi Khe Cái (ĐH.9HĐ)	1,00
6.8	Đoạn từ hết ngã tư đi Khe Cái đến hết đất ông Ngô Dũng (thôn Tân Thuận) (đường ĐH.14HĐ)	1,00
6.9	Đoạn từ ngã tư (nhà ông Năm Ba thôn Tân Thuận) đến giáp đất lâm nghiệp ông Huỳnh Ngọc Ánh và ngược lại đến hết đất nhà ông Lê Văn Thành (thôn Tân Thuận)	1,00
6.10	Đoạn từ ngã ba nhà ông Huỳnh Kim Cơ đến ngã ba lên UBND xã	1,00
6.11	Đoạn từ ngã ba Cây Si (đường đi thôn Thuận An) đến giáp đường xã	1,00
6.12	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thắng đến nhà bà Dương Thị Liên	1,00
7	**Các tuyến đường trên địa bàn xã Quế Tân cũ**	
7.1	Đoạn từ địa phận xã Hiệp Thuận (cũ) đến giáp cầu Thầu Đâu thôn Bình Kiểu	1,00
7.2	Đoạn từ cầu Thầu Đâu thôn Bình Kiểu đến giáp cống Hố Dầu thôn Bình Kiểu	1,00
7.3	Đoạn từ cống Hố Dầu thôn Bình Kiểu đến cầu Khe Lung	1,00
7.4	Đoạn từ cầu Khe Lung đến cống hố ông Đồng thôn Trà Linh Đông	1,00
7.5	Đoạn từ cống hố ông Đồng (thôn Trà Linh Đông) đến cống Hố Ruộng (thôn Trà Linh Đông)	1,00
7.6	Đoạn từ cống Hố Ruộng thôn Trà Linh Đông đến cầu Linh Đông	1,00
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
7.7	Đoạn đường bao quy hoạch chợ thôn Trà Linh Đông	1,00
8	**Đường Võ Chí Công (TT Tân Bình cũ)**	
8.1	Đoạn từ cầu Khe Cú (giáp địa phận xã Quế Thọ (cũ)) đến giáp đường lên Trung tâm Dưỡng Lão	1,00

8.2	Đoạn từ đường lên Trung tâm Dưỡng lão đến giáp đất ông Trực (phía Nam đường)	1,00
8.3	Đoạn từ giáp đất ông Trực đến giáp nhà sinh hoạt cộng đồng khối phố An Nam (phía Nam đường)	1,00
8.4	Đoạn từ đất nhà ông Hà Ngọc Lợi (ngã ba Quốc lộ 14E) đến hết đất nhà thờ Tộc Võ (phía Bắc đường)	1,00
8.5	Đoạn từ đất nhà sinh hoạt cộng đồng khối phố An Nam (phía Nam đường); giáp đất nhà thờ Tộc Võ (phía Bắc đường) đến giáp cầu Giếng Kiên	1,00
8.6	Đoạn từ cầu Giếng Kiên đến giáp đất ông Khá (cả hai bên đường)	1,00
8.7	Đoạn từ nhà ông Khá đến hết đất nhà ông Cống (phía Bắc đường)	1,00
8.8	Đoạn từ đất ông Trung (Thăng Phước (cũ)) đến giáp cầu Hiệp Đức (phía Nam đường Quốc lộ 14E)	1,00
8.9	Đoạn từ nhà ông Lê Bá Cang đến cầu Hiệp Đức (phía nhà máy nước Hiệp Đức)	1,00
9	**Đường Hùng Vương (TT Tân Bình cũ)**	
9.1	Đoạn tiếp giáp đường Võ Chí Công (Cổng chào Hiệp Đức) đến giáp đường Hoàng Châu Ký	1,00
9.2	Đoạn từ giáp đường Hoàng Châu Ký đến giáp ngã ba đường Trần Thị Lý	1,00
9.3	Đoạn từ giáp đường Trần Thị Lý đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	1,00
9.4	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp đường Phan Châu Trinh	1,00
9.5	Đoạn từ ngã tư đi xã Hiệp Thuận (cũ) đến giáp đất ông Trần Côi	1,00
9.6	Đoạn từ đất ông Trần Côi đến cuối tuyến	1,00
10	**Đường Phan Bội Châu (TT Tân Bình cũ)**	
10.1	Đoạn tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết trường Phan Bội Châu	1,00
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
10.2	Đoạn từ giáp trường Phan Bội Châu đến giáp đường Phan Châu Trinh (tại cầu Vực Giang)	1,05
11	**Đường Chu Huy Mân (TT Tân Bình cũ)**	
	Đoạn tiếp giáp đường Hùng Vương tại trường THPT Hiệp Đức đến tiếp giáp đường Lê Lợi	1,00

12	**Đường Trần Thị Lý (TT Tân Bình cũ)**	
12.1	Đoạn tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết đất bà Hạnh	1,05
12.2	Đoạn từ hết đất bà Hạnh đến giáp đường Phan Bội Châu	1,05
12.3	Đoạn từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	1,05
13	**Đường Nguyễn Chí Thanh (TT Tân Bình cũ)**	
	Đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến tiếp giáp đường Chu Huy Mân (2-5, 5-2) 9,5m	1,00
14	**Đường Nguyễn Văn Trỗi (TT Tân Bình cũ)**	
	Đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến tiếp giáp đường Phan Bội Châu	1,00
15	**Đường Nguyễn Du (TT Tân Bình cũ)**	
	Đoạn tiếp giáp đường Chu Huy Mân tại trường THPT Hiệp Đức đến tiếp giáp đường Võ Chí Công tại BP 01 cửa Chi cục Thuế	1,00
16	**Đoạn từ cầu Ồ Ồ đến giáp địa phận xã Việt An (đường ĐH.1HĐ) (TT Tân Bình cũ)**	
16.1	Đoạn từ cầu Ồ Ồ đến giáp địa phận xã Việt An (đường ĐH.1HĐ)	1,00
16.2	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Cần) đến giáp đường bê tông đi Cầu Đập đá	1,00
16.3	Đoạn từ cầu Đập đá đến giáp đường từ cầu Ô Ồ đi xã Quế Thọ (cũ) (đường ĐH.1HĐ)	1,00
17	**Đoạn từ giáp Quốc lộ 14E đến giáp địa phận xã Thăng Phước (cũ) (TT Tân Bình cũ)**	
17.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 14E đến hết đất ông Thi (Tổ 12 KP An Nam)	1,00
17.2	Đoạn từ giáp đất ông Thi (Tổ 12 KP An Nam) đến giáp địa phận xã Thăng Phước (cũ)	1,00
18	**Đường Hoàng Diệu (TT Tân Bình cũ)**	
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
	Đoạn tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết nhà SHCĐ khối phố An Tây	1,00
19	**Các đoạn đường nhánh nằm ngoài quy hoạch - QĐ 516 (TT Tân Bình cũ)**	
	Đoạn từ đất bà Huỳnh Thị Liên (giáp ngã ba đường nội thị đi bến phà cũ) đến hết đất bà Trần Thị Lý	1,00

20	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (TT Tân Bình cũ)**	
	Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Thị Lý đến giáp đường Phan Bội Châu	1,00
21	**Đường Trần Quý Cáp (TT Tân Bình cũ)**	
	Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Thị Lý đến giáp đường Phan Bội Châu, tại nhà ông Phạm Văn Luân	1,00
22	**Đường Phạm Ngọc Thạch (TT Tân Bình cũ)**	
	Đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Chí Công	1,00
23	**Đường Vũ Trọng Hoàng (TT Tân Bình cũ)**	
	Đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Chí Công	1,00
24	**Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tân Bình (cũ) (Tân An cũ)**	1,00
25	**Đường Phan Châu Trinh (TT Tân Bình cũ)**	
25.1	Đoạn tiếp giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Chí Công	1,00
25.2	Đoạn tiếp giáp đường Phan Bội Châu (cầu Vực Giang) đến tiếp giáp đường Hùng Vương	1,00
26	**Đường Nguyễn Dục (TT Tân Bình cũ)**	
	Phía Đông chợ - Đoạn tiếp giáp đường Phan Bội Châu đến tiếp giáp đường Hùng Vương	1,00
27	**Đường Duy Tân(TT Tân Bình cũ)**	
	Phía Tây chợ - Đoạn tiếp giáp đường Phan Bội Châu đến tiếp giáp đường Hùng Vương	1,00
28	**Đường Lê Lợi (TT Tân Bình cũ)**	
	Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Cao Vân tại nhà ông Trần Văn Ánh đến tiếp giáp đường Võ Chí Công tại trụ sở Ủy ban MTTQVN huyện	1,00
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
29	**Đường Trần Cao Vân (TT Tân Bình cũ)**	
29.1	Đoạn giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Chí Công	1,00
29.2	Đoạn giáp đường Võ Chí Công đến tiếp giáp Sông Tranh tại chùa Bình An	1,00
30	**Đường Võ Nguyên Giáp (TT Tân Bình cũ)**	

30.1	Đoạn từ cầu Ồ Ồ đến tiếp giáp đường Hùng Vương	1,00
30.2	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Chí Công	1,00
31	**Khu đất trước đền Liệt sỹ (TT Tân Bình cũ)**	
	Khu đất trước đền Liệt sỹ đến đường bao phía Bắc, mặt cắt đường 9,5m	1,00
32	**Đường bê tông đoạn từ tiếp giáp đường Duy Tân (từ đất nhà bà Thảo Ly) đến hết đất nhà ông Dương Phú Ái (TT Tân Bình cũ)**	1,00
33	**Đường bê tông đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương (từ đất nhà ông Ngữ) đến hết đất nhà ông Lộc**	1,00
34	**Đường Văn Cao - KDC trung tâm TT Tân Bình (cũ) (TT Tân Bình cũ)**	
34.1	Từ tiếp giáp đường Tiểu La đến đường Hoàng Châu Ký - KDC khu A	1,00
34.2	Từ đường Hoàng Châu Ký đến giáp đường Vũ Trọng Hoàng - KDC khu A	1,00
35	**Đường Xuân Diệu - KDC trung tâm TT Tân Bình (cũ) - KDC khu A**	1,00
36	**Đường Tú Xương - KDC trung tâm TT Tân Bình (cũ) - KDC khu A**	1,00
37	**Đường Đào Tấn - KDC trung tâm TT Tân Bình (cũ) - KDC khu A**	1,00
38	**Đường Hoàng Châu Ký - KDC trung tâm TT Tân Bình (cũ) - KDC khu A**	1,00
39	**Đường Tiểu La - KDC trung tâm TT Tân Bình (cũ)**	
39.1	Từ giáp Hùng Vương đến giáp đường Hoàng Châu Ký - KDC khu A	1,00
39.2	Từ Hoàng Châu Ký đến giáp đường Vũ Trọng Hoàng - KDC khu A	1,00
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
40	**KDC Trung tâm thị trấn Tân Bình (cũ) (Khu B)**	
40.1	Các tuyến đường KDC Trung tâm (Khu B) đường 18,5m	1,00
40.2	Các tuyến đường KDC Trung tâm (Khu B) đường 14,5m	1,00
40.3	Các tuyến đường KDC Trung tâm (Khu B) đường 11,5m	1,00

41	**Tuyến đường tiếp giáp Quốc lộ 14E đi xã Quế Lưu (cũ) (đường ĐH.6HĐ) (TT Tân Bình cũ)**	
41.1	Đoạn từ đất ông Trung đến hết đất ông Trịnh (phía Nam đường)	1,00
41.2	Đoạn từ đất ông Trịnh đến Cổng làng Thôn 3 (phía Nam đường)	1,00
41.3	Đoạn từ đất ông Hà đến hết đất ông Cẩm (phía Bắc đường)	1,00
41.4	Đoạn từ giáp đất ông Cẩm đến hết đất nhà Hạnh Huyền (phía Bắc đường)	1,00
41.5	Đoạn từ Cổng làng Thôn 3 (phía Nam đường); đoạn từ giáp đất Hạnh Huyền (phía Bắc đường) đến giáp địa bàn xã Quế Lưu (cũ)	1,00
42	**Các tuyến đường nhánh tiếp giáp Quốc lộ 14E (TT Tân Bình cũ)**	
42.1	Đoạn từ hết đất ông Đoàn Văn Tám đến hết đất ông Cường (KP Bình Hòa)	1,00
42.2	Tuyến liên thôn 1 (cũ) đi thôn 2 (cũ) (từ ngã ba Quốc lộ 14E bên nhà ông Kim) đến hết đất bà Hoa	1,00
42.3	Tuyến Trưởng Đồng (từ nhà ông Chức đến ngã ba Cấm làng) KP Bình An	1,00
43	**Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn thuộc xã Quế Bình (cũ) (TT Tân Bình cũ)**	
43.1	Đường bê tông trên địa bàn xã Quế Bình (cũ)	1,00
43.2	Các đường còn lại trên địa bàn xã Quế Bình (cũ)	1,00
44	**Đường Trường Chinh (TT Tân Bình cũ)**	
	Đoạn từ cầu Ồ Ồ mới đến giáp đường Tôn Đức Thắng (cầu Đập đá)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
45	**Đoạn từ giáp đường Trường Chinh (nhà ông Nguyễn Được) đến giáp KDC trung tân thị trấn Tân An (cũ) (Giai đoạn 2) (TT Tân Bình cũ)**	1,00
46	**Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Lệ) đến giáp đường Trường Chinh (TT Tân Bình cũ)**	
46.1	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Lệ) đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (nối dài)	1,00
46.2	Đoạn từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (nối dài) đến giáp đường Trường Chinh	1,00

47	**Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Thuận) đến giáp đường Võ Chí Công (nhà ông Hà Ngọc Lợi) (TT Tân Bình cũ)**	1,00
48	**Đường vào khu dân cư Già Bang (TT Tân Bình cũ)**	
48.1	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐT615B- đi Trung tâm xã Quế Lưu (cũ)	1,00
48.2	Đoạn từ giáp đất bà Phạm Thị Tổng đến hết cầu Sắt	1,00
49	**Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Hiệp Đức**	
49.1	Đường bê tông trên địa bàn xã	1,00
49.2	Các đường còn lại trên địa bàn xã	1,00

9. Xã Khâm Đức

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Đường Hồ Chí Minh**	
1.1	Đoạn từ cầu 31 (giáp huyện Nam Giang cũ) đến giáp ranh giới thửa đất nhà ông Dương Đình Hùng (thôn Lao Mưng)	1,00
1.2	Đoạn nối tiếp từ thửa đất nhà ông Dương Đình Hùng đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Sở (Ngã ba Lang Hồi)	1,00
1.3	Đoạn còn lại từ hết ranh giới thửa đất nhà bà Sở đến giáp ranh giới thị trấn Khâm Đức (cũ)	1,00
1.4	Đoạn tiếp nối đến hết cổng chào huyện Phước Sơn (cũ) (điểm cuối đoạn đường hai chiều đi Phước Đức cũ)	1,00
1.5	Đoạn nối tiếp đến giáp đường Đỗ Đăng Tuyển (về phía phải đường), giáp kiệt đường bê tông xi măng (về phía trái đường)	1,00
1.6	Đoạn nối tiếp đến hết ngã ba đường Quang Trung	1,00
1.7	Đoạn từ giáp ranh giới xã Phước Xuân (cũ) đến giáp Cổng chào huyện Phước Sơn (cũ) (đoạn bắt đầu đường 2 chiều vào thị trấn Khâm Đức cũ)	1,00
1.8	Đoạn còn lại đến giáp ranh giới xã Phước Đức (cũ)	1,00
2	**Quốc lộ 14E**	
2.1	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp ngã ba đường Quốc lộ 14E cũ	1,00
2.2	Đoạn từ ngã ba đường Quốc lộ 14E cũ đến giáp đập chính Nhà máy thủy điện ĐăkMi 4	1,00
3	**Đường Nguyễn Văn Linh**	
3.1	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến đường 12 tháng 5	1,00
3.2	Đoạn nối tiếp đến giáp đường Lý Thường Kiệt	1,00
3.3	Đoạn còn lại đến giáp đường Phạm Văn Đồng	1,00
4	**Đường Nguyễn Chí Thanh**	

4.1	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Quang Trung	1,00
4.2	Đoạn còn lại đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1,00
5	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	
	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Lý Thái Tổ	1,00
6	**Đường Đinh Núp**	
	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường 12 tháng 5	1,00
7	**Đường Phan Thanh**	
	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường 12 tháng 5	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
8	**Đường Phan Đình Phùng**	
	Đoạn nối từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Văn Đồng	1,00
9	**Đường Lý Thái Tổ**	
9.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm Văn Đồng	1,00
9.2	Đoạn còn lại từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Chí Thanh	1,00
10	**Đường 12 tháng 5**	
10.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Phạm Văn Đồng	1,00
10.2	Đoạn nối tiếp từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	1,00
10.3	Đoạn nối tiếp từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	1,00
11	**Đường Phan Châu Trinh**	
11.1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1,00
11.2	Đoạn còn lại từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Phạm Văn Đồng	1,00
12	**Đường Hoàng Diệu**	
	Đoạn nối từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Văn Linh	1,00
13	**Đường Quang Trung**	
13.1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp các thửa đất có nhà ở (hộ Nguyễn Thị Ngôn) số nhà 84 Nguyễn Chí Thanh	1,00
13.2	Đoạn nối tiếp đến giáp đường Phạm Văn Đồng	1,00
13.3	Đoạn nối tiếp đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	1,00
13.4	Đoạn còn lại từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Võ Nguyên Giáp	1,00

14	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**	
14.1	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (về bên phải); đến giáp Lê Quý Đôn (về phía trái)	1,00
14.2	Đoạn còn lại đến giáp đường Hồ Chí Minh	1,00
15	**Đường Lê Quý Đôn**	
	Đoạn nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Võ Nguyên Giáp (đường Bao)	1,00
16	**Đường Lý Thường Kiệt**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
	Đường nối từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Võ Nguyên Giáp	1,00
17	**Đường Triệu Nữ Vương**	
	Đường nối từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt	1,00
18	**Đường Lê Hữu Trác**	
	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Lê Đình Dương (trước bệnh viện Đa khoa Phước Sơn)	1,00
19	**Đường Nguyễn Duy Hiệu**	
	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Võ Nguyên Giáp	1,00
20	**Đường Lê Đình Dương**	
	Đường nối từ đường Nguyễn Duy Hiệu đến đường 12/5	1,00
21	**Đường Đinh Tiên Hoàng**	
	Đường nối từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Võ Nguyên Giáp	1,00
22	**Đường Nguyễn Trãi**	
	Đường nối từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Võ Nguyên Giáp	1,00
23	**Đường Tú Xương**	
	Đường nối từ đường Nguyễn Trãi đến đường Võ Nguyên Giáp	1,00
24	**Đường Trần Cao Vân**	
24.1	Đoạn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp đến giáp cống thoát Hồ C7	1,00
24.2	Đoạn còn lại đến giáp đất quy hoạch sân bay Khâm Đức	1,05
25	**Đường Trần Quốc Toản**	
	Đường nối từ đường Mai Thúc Loan đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1,00
26	**Đường Đỗ Đăng Tuyển**	

26.1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết các thửa đất có số nhà ở 25 (hộ ông Sách) và số nhà 08 (hộ ông Hồ Văn Dễ)	1,00
26.2	Đoạn còn lại	1,00
27	**Đường Trần Thị Lý**	
	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến giáp Đài Truyền Thanh huyện	1,05
28	**Đường Hoàng Thế Thiện**	
28.1	Đoạn từ giáp đường 12 tháng 5 đến đường Nguyễn Duy Hiệu	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
28.2	Đoạn nối tiếp đến giáp kênh thủy lợi Hồ Mùa Thu	1,00
29	**Đường Nguyễn Du**	
	Đường nối từ đường Lê Quý Đôn đến đường Mai Thúc Loan	1,05
30	**Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Bao)**	
30.1	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh tại vị trí Nhà hàng Viễn Dương đến giáp Khu dân cư phố chợ Khâm Đức	1,00
30.2	Đoạn nối tiếp đến đường Phạm Văn Đồng (các lô thuộc dự án Khu dân cư KP chợ Khâm Đức)	1,05
30.3	Đoạn tiếp nối tới đường Nguyễn Duy Hiệu	1,00
30.4	Đoạn tiếp nối đến giáp đường vào chùa Yên Sơn	1,00
30.5	Đoạn còn lại đến giáp đường Hồ Chí Minh tại đầu Hồ Mùa Thu	1,00
31	**Đường Phạm Văn Đồng**	
31.1	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đường 12 tháng 5	1,00
31.2	Đoạn nối tiếp đến hết nhà hàng tiệc cưới Tám Tuyên (về phía phải đường) và giáp đường Lý Thường Kiệt (về phía trái đường)	1,00
31.3	Đoạn còn lại đến giáp đường Võ Nguyên Giáp (trừ các lô đất thuộc dự án Khu dân cư phố chợ Khâm Đức)	1,00
32	**Đường Mai Thúc Loan**	
32.1	Từ đường Quang Trung đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1,00
32.2	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	1,00
33	**Khu dân cư phố chợ Khâm Đức**	
33.1	Đường Phạm Văn Đồng 19m (5m-10,5m-3,5m)	1,00
33.2	Đường có mặt cắt 19,5m (4,5m-10,5m-4,5m)	1,00
33.3	Đường có mặt cắt 15,5m (4,0m-7,5m-4,0m)	1,00
33.4	Đường có mặt cắt 18,5m (4,0m-10,5m-4,0m)	1,00

33.5	Đường có mặt cắt 13,5m (3,0m-7,5m-3,0m)	1,00
34	**Đường chưa đặt tên, kiệt, hẻm**	
34.1	Đường trục 29 - (Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường trục 30)	1,00
34.2	Đường trục 30 - (Đoạn từ giáp đường Trục 29 đến đường vào Bãi chôn chất thải rắn)	1,05
34.3	Đường Bãi chôn chất thải rắn (đoạn nối từ đường Trục 30 đến bãi chôn lấp)	1,00
34.4	Kiệt số 1 đường 12/5 nối với đường Hoàng Diệu	1,05

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
34.5	Kiệt số 1 nối đường Lê Hữu Trác với đường 12/5	1,05
34.6	Kiệt số 1 nối đường Nguyễn Duy Hiệu với đường Lê Hữu Trác	1,05
34.7	Kiệt số 1 đường Nguyễn Văn Linh giữa các thửa đất ở số nhà 80 và 90	1,05
34.8	Kiệt số 1 đường Hồ Chí Minh	1,05
34.9	Kiệt số 2 đường Hồ Chí Minh	1,00
34.10	Kiệt số 4 đường Hồ Chí Minh	1,00
34.11	Kiệt số 6 đường Hồ Chí Minh	1,00
34.12	Kiệt số 1 đường Phan Châu Trinh	1,05
34.13	Kiệt số 2 đường Phan Châu Trinh	1,05
34.14	Kiệt số 1 đường Phạm Văn Đồng	1,05
34.15	Kiệt số 1 đường Quang Trung	1,05
34.16	Kiệt số 1 đường Huỳnh Thúc Kháng	1,00
34.17	Các đường hiện trạng và quy hoạch trong khu dân cư quy hoạch tái định cư tổ 3 Tổ dân phố số 4 (phía đông bắc sân bay Khâm Đức cũ)	1,00
34.18	Đường bê tông vào hồ Mùa Thu (Từ giáp đường Hồ Chí Minh qua hồ Mùa Thu đến đường Võ Nguyên Giáp)	1,00
34.19	Các đường bê tông trong khu dân cư phía sau trường tiểu học Lê Văn Tám và Trạm y tế thị trấn Khâm Đức (cũ) (tổ dân phố số 1)	1,00
34.20	Đất có mặt tiền đường Quốc lộ 14E cũ từ đường Quốc lộ 14E mới đến hết trụ sở Ban Quản lý rừng phòng hộ Phước Sơn (cũ)	1,00
35	**Các đường còn lại thị trấn Khâm Đức cũ**	
	Các đường bê tông, đường đất, kiệt, xóm còn lại thuộc thị trấn Khâm Đức cũ	1,00
36	**Các đường còn lại xã Phước Xuân cũ**	

	Các đường bê tông ở các thôn trên địa bàn xã và các vị trí còn lại thuộc xã Phước Xuân cũ	1,00

10. Xã Nam Phước

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Đường Điện Biên Phủ (Quốc lộ 1A)**	
1.1	Từ cầu Câu Lâu mới đến phía Bắc nút giao thông giữa đường Nguyễn Hoàng với đường Điện Biên Phủ (tính cả hai bên)	1,00
1.2	Từ vườn nhà ông Trương Hường đến giáp cầu Bầu Vân (phía Đông đường Quốc lộ 1A); giáp đường Nguyễn Hoàng đến giáp Cầu Bầu Vân (phía Tây)	1,00
1.3	Từ cầu Bầu Vân đến giáp đường Lê Quang Sung (phía Tây đường Quốc lộ 1A)	1,00
1.4	Từ cầu Bầu Vân đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (phía Đông đường Quốc lộ 1A)	1,00
1.5	Từ giáp đường Lê Quang Sung đến giáp đường Tôn Đức Thắng (phía Tây đường Quốc lộ 1A)	1,00
1.6	Từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến giáp đường Hùng Vương - ngã ba Nam Phước (phía Tây đường Quốc lộ 1A)	1,00
1.7	Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hoàng Sa (phía Đông đường Quốc lộ 1A)	1,00
1.8	Từ giáp đường Hùng Vương - ngã ba Nam Phước đến hết nhà ông Huỳnh Nhì (phía Tây đường Quốc lộ 1A)	1,00
1.9	Từ giáp đường Hoàng Sa đến hết bệnh viện Tâm Trí (phía đông đường Quốc lộ 1A)	1,00
1.10	Từ giáp khách sạn Mỹ Sơn (cạnh vườn phía Nam nhà ông Huỳnh Nhì) đến cống thủy lợi Xuyên Đông (phía Tây đường Quốc lộ 1A)	1,00
1.11	Từ cống thuỷ lợi Xuyên Đông đến hết cống Hai (phía Tây đường Quốc lộ 1A)	1,00
1.12	Từ hết cống Hai đến hết nhà bà Trần Thị Út (phía Tây đường Quốc lộ 1A)	1,00
1.13	Từ hết nhà bà Trần Thị Út đến giáp đường Đồng Khởi (phía Tây đường Quốc lộ 1A)	1,00
1.14	Từ Bệnh viện Tâm Trí vào phía Nam đến hết cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai (phía Đông đường Quốc lộ 1A)	1,00
1.15	Từ hết cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai đến cuối tuyến.	1,00
2	**Đường Đồng Khởi (đường Quốc lộ 1A cũ)**	

	Từ Tổ quản lý điện đến cầu Bà Rén đến tuyến đường Quốc lộ 1A (cũ), tính cả hai bên đường	1,00
3	**Đường Nguyễn Hoàng (đường Quốc lộ 1A cũ)**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
	Từ cầu Câu Lâu (cũ) đến giáp đường Điện Biên Phủ (tính cả hai bên)	1,00
4	Đường Hùng Vương (đường Quốc lộ 14H đi khu Tây)	
4.1	Từ ngã ba Nam Phước đến ngã ba Nguyễn Thành Hãn (vào chợ Nam Phước) (phía Bắc và phía Nam đường Hùng Vương)	1,00
4.2	Từ ngã ba Nguyễn Thành Hãn đến ngã tư Lê Thiện Trị (phía Bắc và phía Nam đường Hùng Vương)	1,00
4.3	Từ ngã tư Lê Thiện Trị đến ngã tư Trần Thị Lý (phía Bắc và phía Nam đường Hùng Vương)	1,00
4.4	Từ ngã tư Trần Thị Lý đến ngã ba Huỳnh Thúc Kháng (phía Bắc và phía Nam đường Hùng Vương)	1,00
4.5	Từ ngã ba Huỳnh Thúc Kháng (cạnh trạm điện Nam Phước 1) đến hết mương thủy lợi Xuyên Đông (tính cả hai bên)	1,00
4.6	Từ mương thủy lợi Xuyên Đông đến kho xăng dầu Cống Định (phía Bắc và phía Nam đường Hùng Vương)	1,00
4.7	Từ hết kho xăng Cống Định đến giáp Bảo hiểm xã hội huyện Duy Xuyên (phía Bắc đường Hùng Vương); giáp nhà bà Lê Thị Cam (phía Nam đường Hùng Vương)	1,00
4.8	Từ Bảo hiểm xã hội huyện Duy Xuyên đến ngã tư Đoàn Quý Phi (phía Bắc đường Hùng Vương)	1,00
4.9	Từ nhà bà Lê Thị Cam đến giáp ngã tư Đoàn Quý Phi (phía Nam đường Hùng Vương)	1,00
4.10	Từ ngã tư Đoàn Quý Phi đến ngã ba Nguyễn Văn Trỗi (phía Bắc đường Hùng Vương)	1,00
4.11	Từ ngã tư Đoàn Quý Phi đến giáp Nông Cống (phía Nam đường Hùng Vương)	1,00
4.12	Từ ngã ba Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Nguyễn Du (phía Bắc đường Hùng Vương)	1,00
4.13	Từ giáp Nông Cống đến ngã ba Hồ Nghinh (phía Nam đường Hùng Vương)	1,00
4.14	Từ giáp Nguyễn Du đến hết vườn nhà ông Phạm Thanh (phía Bắc đường Hùng Vương)	1,00
4.15	Từ ngã ba Hồ Nghinh đến ngã ba Hòn Tàu (phía Nam đường Hùng Vương)	1,00
5	**Hoàng Sa (đường Quốc lộ 14H) - Tính cả hai bên đường**	

5.1	Từ giáp đường Điện Biên Phủ (không tính mặt tiền đường Quốc lộ 1A) đến hết vườn ông Dương Văn Hương	1,00
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
5.2	Từ cạnh vườn ông Dương Văn Hương đến giáp ranh xã Duy Phước (cũ)	1,00
6	**Đường Quốc lộ 14H (Đoạn qua xã Duy Phước (cũ)) - Phía Bắc**	
6.1	Từ giáp Thị trấn Nam Phước (cũ) đến cạnh phía Đông Trạm Y Tế xã Duy Phước (cũ)	1,00
6.2	Từ cạnh phía Đông Trạm Y Tế xã Duy Phước (cũ) đến cạnh phía Tây nhà ông Lê Đức Cường (đội 6B)	1,00
6.3	Từ cạnh phía Tây nhà ông Lê Đức Cường đến giáp nút giao thông đường Quốc lộ 14H và đường ĐH3.DX đi xã Duy Vinh (cũ)	1,00
6.4	Từ nút giao thông đường Quốc lộ 14H và đường ĐH3.DX đi xã Duy Vinh (cũ) đến cầu Duy Phước (cũ) đi xã Cẩm Kim (cũ), TP Hội An (cũ) (tính cả hai bên)	1,00
7	**Đường Quốc lộ 14H (Đoạn qua xã Duy Phước (cũ)) - Phía Nam**	
7.1	Từ giáp Thị trấn Nam Phước (cũ) đến cạnh phía Đông nhà ông Lưu Văn Nam	1,00
7.2	Từ cạnh phía Đông nhà ông Lưu Văn Nam đến phía Đông đối diện Trạm y tế xã Duy Phước (cũ)	1,00
7.3	Từ phía Đông đối diện Trạm y tế xã Duy Phước (cũ) đến hết nút ngã ba đường Quốc lộ 14H và đường ĐH3.DX đi Bàn Thạch, xã Duy Vinh (cũ)	1,00
8	**Đường gom hai bên trục đường Quốc lộ 1A**	
	Từ đầu cầu Câu Lâu mới đến giáp nút giao thông đường Quốc lộ 1A cũ và đường ĐH 21.DX	1,00
9	**Đường Lê Tuất**	
9.1	Từ giáp đường Nguyễn Hoàng (đường Quốc lộ 1A cũ) đến hết vườn ông Trần Phước Châu	1,00
9.2	Từ cạnh vườn ông Trần Phước Châu đến phía Đông cầu Đen cũ	1,00
9.3	Tuyến phía Tây cầu Đen cũ đến giáp ngã ba Hoàng Diệu	1,00
10	**Đường Trương Chí Cương (ĐT610D)**	
10.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Đoàn Quý Phi (phía Bắc), giáp nhà hàng tiệc cưới Phúc Khang (phía Nam)	1,00
10.2	Từ giáp đường Đoàn Quý Phi (phía Bắc), nhà hàng tiệc cưới Phúc Khang (phía Nam) đến giáp đường Nông Cống	1,00
10.3	Từ giáp đường Nông Cống đến giáp đường Hồ Nghinh	1,00

10.4	Từ giáp đường Hồ Nghinh đến giáp đường Trần Hưng Đạo	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
11	**Đường Nông Cống**	
11.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến ngã tư Trương Chí Cương	1,00
11.2	Từ ngã tư Trương Chí Cương đến hết vườn nhà bà Chín (phía Tây), hết vườn nhà bà Huỳnh Thị Hữu (phía Đông)	1,00
11.3	Từ giáp vườn nhà bà Chín (phía Tây), giáp vườn nhà bà Huỳnh Thị Hữu (phía Đông) đến giáp đường Hòn Tàu (phía Tây), giáp đường 3 tháng 2 (phía Đông)	1,00
11.4	Từ giáp đường Hòn Tàu (phía Tây) và đường 3 tháng 2 (phía Đông) đến hết vườn nhà ông Hồ Quyền	1,00
11.5	Từ cạnh vườn ông Hồ Quyền đến trạm bơm Châu Hiệp	1,00
12	**Đường Hòn Tàu**	
12.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Trương Chí Cương	1,00
12.2	Từ ngã ba đường Trương Chí Cương đến giáp đường Nông Cống	1,00
13	**Đường Hoàng Diệu**	
13.1	Từ giáp đường Nguyễn Hoàng (trừ mặt tiền đường Nguyễn Hoàng đến đường Quốc lộ 1A cũ) đến giáp khu dân cư cầu Gò Nổi	1,00
13.2	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hạnh đến cầu Gò Nổi (hai bên trừ khu khai thác quỹ đất bãi Đúc dầm)	1,00
13.3	Từ cầu Gò Nổi đến giáp xã Điện Phong (cũ) (hai bên)	1,00
13.4	Khu đất Bãi đúc dầm	1,00
14	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	
14.1	Từ giáp đường Hùng Vương (cạnh UBND huyện) đến cống Tự (Thôn Mỹ Hòa)	1,00
14.2	Từ cống Tự (Thôn Mỹ Hòa) đến giáp Chợ Đình (Ngã tư với Lạc Long Quân và Chu Văn An) (Thôn Xuyên Đông)	1,00
15	**Đường Trường Sa**	
	Từ giáp đường Đồng Khởi đến đường Quốc lộ 1A cũ đi Duy Thành (cũ)	1,00
16	**Đường Hồ Nghinh**	
16.1	Từ giáp đường Hùng Vương (đường Quốc lộ 14H) đến ngã tư Trương Chí Cương	1,00
16.2	Từ ngã tư Trương Chí Cương đến giáp vườn nhà ông Tám	1,00
17	**Đường Đoàn Quý Phi**	
17.1	Từ giáp đường Lê Đại Hành đến giáp đường Hùng Vương	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
17.2	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Trương Chí Cương	1,00
18	**Đường Chu Văn An**	
18.1	Từ giáp đường Hùng Vương (đường Quốc lộ 14H - không tính đường Quốc lộ 1A) đến cống chợ Chùa - Thôn Phước Xuyên (Thôn Phước Mỹ 2 cũ)	1,00
18.2	Từ cống chợ Chùa đến giáp chợ Đình, Xuyên Đông (trừ mặt tiền chợ Đình)	1,05
19	**Đường Lê Thiện Trị**	
19.1	Khu dân cư thuộc Thôn Long Xuyên 1 (Thôn Long Xuyên 3 cũ)	1,05
19.2	Khu dân cư thuộc Thôn Phước Mỹ (Thôn Phước Mỹ 1 cũ)	1,00
19.3	Khu dân cư thuộc Thôn Long Xuyên 2	1,00
20	**Đường Thu Bồn**	
	Từ giáp đường Nguyễn Hoàng (đường Quốc lộ 1A cũ) đến giáp đường Lê Tuất (đường ĐH20.DX)	1,00
21	**Đường 3 tháng 2**	
21.1	Từ ngã ba Đồng Khởi đến ngã ba Lê Thiện Trị	1,00
21.2	Từ ngã ba Lê Thiện Trị đến hết khu dân cư xóm Di Ninh - Thôn Phước Mỹ (Thôn Phước Mỹ 1 cũ)	1,00
21.3	Từ hết khu dân cư xóm Di Ninh đến giáp khu dân cư Thôn Phước Mỹ (Thôn Phước Mỹ 3 cũ) (không có dân cư)	1,00
21.4	Từ khu dân cư Thôn Phước Mỹ (Thôn Phước Mỹ 3 cũ) đến nhà bà Trỉ (Kênh N30)	1,00
21.5	Từ kênh N30 (nhà ông Luận) đến giáp Nông Cống	1,00
22	**Đường Văn Thị Thừa**	
22.1	Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Hùng Vương	1,00
22.2	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Thạnh (tính hai bên)	1,00
22.3	Từ đường Lê Thạnh đến giáp đường Chu Văn An	1,00
23	**Đường dân sinh dọc hai bên đường lên Cầu Chìm**	
23.1	Từ cạnh vườn phía Nam nhà ông Phạm Thanh đến hết nhà bà Văn Thị Liên (phía Bắc Hùng Vương)	1,00
24	**Đường Lê Lai**	1,00
25	**Đường Nguyễn Công Trứ**	1,00
26	**Đường Mạc Đĩnh Chi**	1,00
27	**Đường Tôn Thất Tùng**	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
28	**Đường Bùi Thị Xuân**	1,00
29	**Đường Yết Kiêu**	1,00
30	**Đường Lạc Long Quân**	1,00
31	**Đường Nguyễn Trãi**	1,00
32	**Đường Phan Chu Trinh**	1,00
33	**Đường Lê Quý Đôn**	
33.1	Từ đường Hùng Vương (trường Chu Văn An) đến đường Lý Thường Kiệt (nhà văn hóa Phước Mỹ 2)	1,00
33.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (nhà văn hóa Phước Mỹ 2) đến cuối tuyến	1,00
34	**Đường Lý Thường Kiệt**	1,00
35	**Đường Trần Quốc Toản**	1,00
36	**Đường Lê Thạnh**	
36.1	Từ đường Hùng Vương đến giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Sinh	1,00
36.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Khánh đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	1,00
37	**Đường Phạm Ngũ Lão**	1,00
38	**Đường Tú Xương**	1,00
39	**Đường Hoàng Hoa Thám**	1,00
40	**Đường Nguyễn Du**	1,00
41	**Đường Lê Đại Hành**	
41.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1,00
41.2	Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến cuối tuyến	1,00
42	**Đường Nguyễn Xuân Hòa**	1,00
43	**Đường Triệu Nữ Vương**	1,00
44	**Đường Phan Đình Phùng**	1,00
45	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**	1,00
46	**Đường Mai Thúc Loan**	
46.1	Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến cống Quyên	1,00
46.2	Từ cống Quyên đến cuối tuyến	1,00
47	**Đường Phạm Hùng**	1,00
48	**Đường Âu Cơ**	
48.1	Từ chợ Đình đi đến cống Liêu (thôn Xuyên Đông, trừ mặt tiền chợ Đình)	1,00
48.2	Từ cống Liêu đến giáp phía Nam Hoàng Diệu	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
48.3	Từ phía Bắc Hoàng Diệu đến giáp đường Lê Tuất	1,00
49	**Đường Tiểu La**	1,00
50	**Đường Nguyễn Viết Xuân**	
50.1	Từ đường Trần Thị Lý đến đường Trần Dưỡng	1,00
50.2	Từ đường Trần Dưỡng đến nhà bà Văn Thị Lạc	1,00
51	**Đường Trần Dưỡng**	1,00
52	**Đường Hồ Trung Lượng**	1,00
53	**Đường Nguyễn Phúc Kỳ**	1,00
54	**Đường Nguyễn Phúc Lan**	1,00
55	**Đường Tô Vĩnh Diện**	1,00
56	**Đường Ngô Huy Diễn**	1,00
57	**Đường Hồ Thấu**	
	Từ đường Nông Cống đến đường Trần Hưng Đạo	1,00
58	**Đường Lê Hữu Trác**	1,00
59	**Đường Nam Trân**	1,00
60	**Đường Bế Văn Đàn**	1,00
61	**Đường Lê Văn Hưu**	1,00
62	**Đường Nguyễn Hồng**	1,00
63	**Đường Phan Khôi**	1,00
64	**Đường Bùi Thế Mỹ**	1,00
65	**Đường Đoàn Thị Điểm**	1,00
66	**Đường Lê Thị Hồng Gấm**	1,00
67	**Đường Đào Tấn**	1,00
68	**Đường Trần Bình Trọng**	1,00
69	**Đường Phùng Hưng**	1,00
70	**Đường Khúc Hạo**	1,00
71	**Đường Thái Thị Bôi**	1,00
72	**Đường Đặng Thùy Trâm**	1,00
73	**Đường Lê Anh Xuân**	1,00
74	**Đường Thuận Yến**	1,00
75	**Đường Trần Văn Ơn**	1,00
76	**Đường Bùi Giáng**	1,00
77	**Đường Mạc Cảnh Huống**	1,00
78	**Đường Nguyễn Duy Hiệu**	1,00
79	**Đường Lê Ngọc Hân**	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
80	**Đường Hữu Nghị**	1,00
81	**Đường Ngô Mây**	1,00
82	**Đường Trần Thị Lý**	
82.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Trưng Nữ Vương	1,00
82.2	Từ nhà thờ Trần Phước đến Đình làng Long Xuyên	1,00
83	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**	
83.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến nghĩa địa Bãi Làng	1,00
83.2	Từ nghĩa địa Bãi Làng đến cuối tuyến	1,00
84	**Đường Lê Quang Sung**	1,00
85	**Đường Võ Thị Sáu**	1,00
86	**Khu phố chợ Nam Phước (phía Tây đường Điện Biên Phủ)**	
86.1	Đường Tôn Đức Thắng (20,5m) (5m-10,5m-5m): Từ giáp đường Điện Biên Phủ đến giáp đường Nguyễn Thành Hãn	1,00
86.2	Đường Tôn Đức Thắng (20,5m) (5m-10,5m-5m): Từ giáp đường Nguyễn Thành Hãn đến cuối tuyến	1,00
86.3	Đường Trưng Nữ Vương: Đoạn ngã ba Bùi Tấn Diên đến đường Nguyễn Thành Hãn (20,5m) (5m-10,5m-5m)	1,00
86.4	Đường Trưng Nữ Vương: Đoạn từ đường Nguyễn Thành Hãn đến đường 28 tháng 3 (15,5m) (4m-7,5m- 4m)	1,00
86.5	Đường Trưng Nữ Vương: Từ giáp đường 28 tháng 3 đến nhà ông Trần Văn Mới	1,00
86.6	Đường Bùi Tấn Diên (16,5m) (4m-7,5m-5m)	1,00
86.7	Đường Nguyễn Thành Hãn (20,5m) (5m-10,5m-5m): Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Tôn Đức Thắng	1,00
86.8	Đường Nguyễn Thành Hãn (20,5m) (5m-10,5m-5m): Từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến cuối tuyến	1,00
86.9	Đường 28 tháng 3 (4m-7,5m-4m)	1,00
86.10	Đường 28 tháng 3: Từ đường Xuân Diệu đến đường Lê Quang Sung	1,00
86.11	Đường Lê Lợi (26,5m) (8m-10,5m-8m)	1,00
86.12	Đường Ông Ích Khiêm	1,00
86.13	Đường Lý Tự Trọng (12,5m) (2,25m-8m-2,25m)	1,00
86.14	Đường Hoàng Văn Lai (30,25m) (4m-6m-10,25m-6m-4m)	1,00
86.15	Đường Xuân Diệu	1,00
86.16	Đường Quang Trung: Từ giáp đường Điện Biên Phủ đến giáp đường Nguyễn Thành Hãn	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
86.17	Đường Quang Trung: Từ đường Nguyễn Thành Hãn đến cuối tuyến	1,00
86.18	Đường Nguyễn Bá Ngọc (15,5m) (4m-7,5m-4m)	1,00
86.19	Đường Nguyễn Tri Phương (13,5m) (3m-7,5m-3m)	1,00
87	**Mở rộng Khu phố chợ Nam Phước (phía Đông đường Điện Biên Phủ)**	
87.1	Đường 16,5 m (cách đường Quốc lộ 1A bởi vệt 20 m cây xanh)	1,00
87.2	Đường Nguyễn Phúc Tần	1,00
87.3	Đường Đinh Tiên Hoàng	1,00
87.4	Đường từ Cây Xăng dầu khu vực 5 (giáp Điện Biên Phủ) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nén (Bm=6,0m)	1,00
87.5	Đường bê tông rộng 5m từ Ngã ba đường quy hoạch 15,5m đến nhà ông Nguyễn Văn Diệp	1,00
87.6	Đường Lương Thế Vinh	1,00
87.7	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1,00
88	**Khu Thương mại - Dịch vụ và dân cư Đông Cầu Chìm**	
88.1	Đường Bạch Đằng 29,5m (15m-9,5m-5m)	1,00
88.2	Đường Trần Hưng Đạo (12,5m) (2,5m-7,5m-2,5m)	1,00
88.3	Đường Trương Chí Cương nối dài (19,5m) (5m-9,5m5m)	1,00
88.4	Đường Hồ Xuân Hương (12,5m) (2,5m-7,5m-2,5m)	1,00
88.5	Đường Chế Lan Viên (12,5m) (2,5m-7,5m-2,5m)	1,00
88.6	Đường Hồ Thấu (12,5m) (2,5m-7,5m-2,5m) - Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	1,00
88.7	Đường từ Bạch Đằng đến giáp đường Trần Hưng Đạo (12,5m) (2,5m-7,5m-2,5m) thuộc tái định cư Thương mại - Dịch vụ và Dân cư Đông Cầu Chìm	1,00
89	**Khu TĐC Châu Hiệp (giai đoạn 1)**	
89.1	Đường có mặt cắt 20,5m (5m-5,25m-5,25m-5m)	1,00
89.2	Đường có mặt cắt 17,5m (3m-11,5m-3m)	1,00
89.3	Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,00
89.4	Đường có mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
90	Khu dân cư Tây Khương (Nam Phước và Duy Phước)	
	Đường quy hoạch rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
91	**Khu dân cư Duy Phước (cũ) giai đoạn 1**	
91.1	Đường quy hoạch rộng 18,5m (4m-10,5m-4 m)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
91.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
92	**Khu dân cư khai thác quỹ đất Xuyên Tây 1**	
92.1	Đường Lam Sơn	1,00
92.2	Đường Cao Thắng	1,00
92.3	Đường Lê Độ	1,00
92.4	Đường Trần Cao Vân (T2), đường Huyền Trân Công Chúa (T3)	1,00
92.5	Các đường còn lại	1,00
93	**Khu vực trung tâm chợ Đình**	
	Từ khu vực trung tâm chợ: đến cống kênh thủy lợi cấp I; đến cống thủy lợi cấp II; đến giáp nhà ông Văn Phú Lai	1,00
94	**Đường ĐH16.DX**	
94.1	Từ giáp Quốc lộ 14H đến giáp đường ĐH 21.DX (hai bên)	1,00
94.2	Từ cổng chào tổ đoàn kết số 12 đến giáp ngã tư đường Quốc lộ 14H (tính cả hai bên)	1,00
95	Đường ĐH 21.DX tính cả hai bên đường	
95.1	Từ nút giao Điện Biên Phủ đến ngã tư đường ĐH 21.DX (hai bên)	1,00
95.2	Từ ngã tư đường ĐH 21.DX đến ngã ba bà Lành (giáp đường ĐH 16.DX)	1,00
95.3	Từ ngã 3 bà Lành (giáp đường ĐH 16) đến cầu chợ Gò	1,00
95.4	Từ cầu chợ Gò đến giáp đường Quốc lộ 14H	1,00
96	**Đường ĐH3.DX (xã Duy Phước (cũ) – đi Bàn Thạch)**	
96.1	Từ nút giao thông đường Quốc lộ 14H đến Cổng chào xã Duy Vinh (cũ)	1,00
96.2	Từ cổng chào xã Duy Vinh (cũ) đến hết vườn ông Phan Viết Tiệp	1,00
96.3	Từ phía Đông vườn ông Phan Viết Tiệp đến Bưu điện	1,00
96.4	Từ đường ĐH3.DX (đối diện bưu điện) đến cầu Leo đi xã Duy Thành (cũ)	1,00
97	**Đường ĐH4.DX**	
97.1	Từ giáp đường ĐH3.DX đến hết vườn ông Phan Phụng (phía Nam đập Đình) (đường ĐH4.DX)	1,00
97.2	Từ vườn ông Trần Trí đến phía Nam cầu Hà Tân (đường ĐH4.DX)	1,00
97.3	Từ phía Bắc cầu Hà Tân đến hết vườn ông Nguyễn Tấn Dũng (đường ĐH4.DX)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
97.4	Từ cạnh vườn ông Nguyễn Tấn Dũng đến giáp xã Cẩm Kim (cũ), Thành phố Hội An (cũ) (đường ĐH4.DX)	1,00
98	**Tuyến đường chính trong KDC**	
98.1	Đường T5	1,00
98.2	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã tư đường ĐH 21 DX (tính hai bên)	1,00
98.3	Từ cầu bê tông (giáp đường ĐH4.DX) đi kè Hà Lăng đến giáp Cẩm Kim (cũ)	1,00
98.4	Từ nhà Bà Nuôi (giáp đường ĐH4.DX) đi đập Đông Bình	1,00
98.5	Từ giáp đường ĐH4.DX đi qua khu TĐC Gò Đùng thôn Hà Nam đến hết vườn Bà Thẩm - Từ giáp đường ĐH4.DX đi qua khu TĐC Gò Đùng đến hết nhà ông Diệp Nam	1,00
98.6	Từ giáp đường ĐH4.DX đi qua khu TĐC Gò Đùng thôn Hà Nam đến hết vườn Bà Thẩm - Từ giáp vườn nhà ông Diệp Nam đến hết vườn bà Thẩm	1,00
98.7	Từ giáp vườn nhà ông Diệp Nam đi nhà Điều Hành	1,00
98.8	Từ giáp đường ĐH3.DX (Lê Hồng Bông) đến giáp đường ĐH4.DX (Ngã tư ông Võ Đức Toan)	1,00
98.9	Từ Bưu điện đến hết vườn ông Nguyễn Bảy	1,00
98.10	Từ cạnh vườn ông Nguyễn Bảy đến hết vườn ông Trần Văn Sành	1,00
98.11	Tuyến đường dọc kề sông Thu Bồn từ nhà Huỳnh Tiến Quốc đến cuối tuyến	1,00
98.12	Đường 14/10 từ giáp đường Quốc lộ 14H đến giáp đường ĐH 21.DX	1,00
98.13	Đường 6/12 từ giáp đường Quốc lộ 14H đến giáp đường ĐH 21.DX	1,00
98.14	Đường 20/10 từ giáp đường Quốc lộ 14H đến giáp đường ĐH 21.DX	1,00
98.15	Từ ngã tư đường ĐH 21 nhà ông Nguyễn Văn Trung đến giáp sông	1,00
99	**Các tuyến của khu vực chợ Bàn Thạch và khu Bàn Thạch**	
99.1	Đường hai bên nhà Lồng trong khu vực chợ Bàn Thạch	1,00
99.2	Các đường khác trong khu Bàn Thạch (khu Thuỷ sản cũ)	1,00
100	**Đường bê tông thôn Vĩnh Nam; Trà Đông; Hà Nam; Hà Mỹ và các thôn thuộc xã Duy Phước (cũ)**	
100.1	Đường nông thôn có độ rộng từ 6m trở lên	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
100.2	Đường nông thôn rộng từ 4m đến dưới 6m	1,00
100.3	Đường nông thôn rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1,00
100.4	Đường nông thôn có độ rộng dưới 2,5m	1,00
101	**Đường bê tông thôn Đông Bình**	
101.1	Đường nông thôn có độ rộng từ 6m trở lên	1,00
101.2	Đường nông thôn rộng từ 4m đến dưới 6m	1,00
101.3	Đường nông thôn rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1,00
101.4	Đường nông thôn có độ rộng dưới 2,5m	1,00
102	**Các đường bê tông còn lại thôn Long Xuyên 1; Long Xuyên 2; Mỹ Hoà và phía Bắc Thôn Châu Hiệp (tính từ đường 3 tháng 2 và Hòn Tàu trở vào)**	
102.1	Đường có độ rộng từ 6m trở lên	1,00
102.2	Đường rộng từ 4m đến dưới 6m	1,00
102.3	Đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1,00
102.4	Đường còn lại có độ rộng nhỏ hơn 2,5m	1,00
103	**Các đường bê tông còn lại thôn: Xuyên Tây (trừ xóm Mỹ Luân); Bình An; Phước Xuyên và phía Nam của thôn Châu Hiệp (tính từ đường 3 tháng 2 và đường Hòn Tàu trở vào)**	
103.1	Đường có độ rộng từ 6m trở lên	1,00
103.2	Đường rộng từ 4m đến dưới 6m	1,00
103.3	Đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1,00
103.4	Đường còn lại có độ rộng nhỏ hơn 2,5m	1,00
104	**Các đường bê tông còn lại thôn: Mỹ Xuyên; Xuyên Đông**	
104.1	Đường có độ rộng từ 6m trở lên	1,00
104.2	Đường rộng từ 4m đến dưới 6m	1,00
104.3	Đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1,00
104.4	Đường còn lại có độ rộng nhỏ hơn 2,5m	1,00
105	**Các đường bê tông còn lại thôn: Phước Mỹ; xóm Mỹ Luân Thôn Xuyên Tây**	
105.1	Đường có độ rộng từ 6m trở lên	1,00
105.2	Đường rộng từ 4m đến dưới 6m	1,00
105.3	Đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1,00
105.4	Đường còn lại có độ rộng nhỏ hơn 2,5m	1,00

11. Xã Nam Trà My

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Đường Quốc lộ 40B**	
1.1	Từ cầu bê tông Sông Nước Xa đến ngã ba cầu treo Sông Tranh (đi Trà Leng)	1,00
1.2	Từ ngã ba cầu treo Sông Tranh (đi Trà Leng) đến cầu bê tông Suối Nước Re	1,00
1.3	Từ cầu bê tông Suối Nước Re đến ngã ba đường Quốc lộ 40B với đường ĐH10.NTM (nhà anh Kim)	1,00
1.4	Từ ngã ba đường Quốc lộ 40B với đường ĐH10.NTM (nhà anh Kim) đến cổng cơ quan Trạm Bảo vệ Rừng số 10	1,00
1.5	Từ cổng cơ quan Trạm bảo vệ rừng số 10 đến cầu bê tông Sông Nước Là	1,00
1.6	Từ cầu bê tông Sông Nước Là đến ngã ba đường ĐH4.NTM (đi Trà Tập)	1,00
1.7	Từ ngã ba đường ĐH4.NTM (đi Trà Tập) đến cầu bê tông Suối Nước Núi (nhà Vân - Cần)	1,00
1.8	Từ cầu bê tông Suối Nước Núi (nhà Vân - Cần) đến ngã ba cầu bê tông mới (đi Trà Linh)	1,00
1.9	Từ ngã ba cầu bê tông mới (đi Trà Linh) đến hết địa phận xã Nam Trà My	1,00
2	**Đường Trường Sơn Đông**	
	Địa phận thuộc xã Nam Trà My (từ cầu bê tông Sông Nước Xa đến hết địa phận xã Nam Trà My)	1,00
3	**Đường ĐH6.NTM**	
3.1	Từ cầu bê tông Sông Nước Là (ngã ba đường vào Trạm Điện) đến nhà Thư - Chăm	1,00
3.2	Từ nhà Thư - Chăm đến ngã ba đường vào trường PTDTBT THCS Trà Don	1,00
3.3	Từ ngã ba đường vào trường PTDTBT THCS Trà Don đến hết đường ĐH6.NTM (ngã ba khu công nghiệp Trà Mai - Trà Don với Quốc lộ 40B)	1,00
4	**Đường ĐH9.NTM**	
4.1	Từ ngã ba cầu bê tông Suối Nước Ui (gần nhà Bốn Nga) đến cầu bê tông Suối Nước Ui (gần nhà Ông Bảy)	1,00
4.2	Từ cầu bê tông Suối Nước Ui (gần nhà Ông Bảy) đến ngã ba đường vào nóc Ông Cường	1,00
4.3	Từ ngã ba đường vào nóc Ông Cường đến giáp đường Trường Sơn Đông	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
5	**Đường ĐH10.NTM**	
5.1	Từ giáp đường Quốc lộ 40B (gần cầu Sông Nước Là) đến ngã ba Bà Huề	1,00
5.2	Từ ngã ba Bà Huề đến ngã ba đường vào nóc Ông Già Nôn (nhà Thanh - Nga)	1,00
5.3	Từ ngã ba đường vào nóc Ông Già Nôn (nhà Thanh - Nga) đến giáp ngã ba đường vào Bến xe Nam Trà My (nhà Bà Thuận)	1,00
5.4	Từ ngã ba đường vào Bến xe Nam Trà My (nhà Bà Thuận) đến cống hộp qua đường (gần nhà Ông Rơm)	1,00
5.5	Từ cống hộp qua đường (gần nhà Ông Rơm) đến ngã ba đường Quốc lộ 40B với đường ĐH10.NTM (nhà anh Kim)	1,00
5.6	Từ ngã ba nhà ông Võ Đăng Chín đến cuối đường bê tông	1,00
5.7	Từ ngã ba nhà Hà - Thống đến cuối đường bê tông	1,00
6	**Đường ĐH11.NTM**	
6.1	Từ giáp Quốc lộ 40B đến ngã ba đường vào làng Tak Chươm	1,00
6.2	Từ ngã ba đường vào làng Tak Chươm đến cầu bê tông Sông Nước Là (ngã ba đường vào Trạm Điện)	1,00
7	**Các tuyến đường nhánh KDC Trung tâm hành chính xã**	
7.1	Đường bê tông số 01	1,00
7.2	Đường bê tông số 02	1,00
7.3	Đường bê tông số 03	1,00
7.4	Đường bê tông số 04	1,00
7.5	Cuối tuyến đến đường bê tông số 04	1,00
7.6	Từ ngã ba đường vào nóc Ông Già Nôn (nhà Thanh - Nga) đến giáp đường ĐH10.NTM	1,00
7.7	Từ ngã ba vào làng Tak Chươm đến giáp đường ĐH11.NTM	1,00
7.8	Đường vào nóc Ông Dư (từ cuối Trường Mầm non Hoa Mai đến giáp đường ĐH05.NTM)	1,00
7.9	Đường vào Bến xe Nam Trà My (gần nhà Bà Thuận đến nhà Phương - Yến)	1,00
7.10	Từ nhà Phương - Yến đến ngã ba (gần nhà Ông Khánh)	1,00
7.11	Từ ngã ba (gần nhà Ông Khánh) đến giáp đường ĐH10.NTM (gần nhà Ông Bảy)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
7.12	Từ ngã ba (bên hông UBND xã) đến giáp Quốc lộ 40B (ngã ba Trung tâm Y tế khu vực Nam Trà My)	1,00
7.13	Từ ngã ba (cổng vào Trung tâm Y tế khu vực Nam Trà My) đến hết ranh giới Kho Bạc (cũ)	1,00
7.14	Từ Trường Mầm non Hoa Mai đến giáp đường ĐH10.NTM	1,00
7.15	Từ cuối tuyến đến giáp đường bê tông số 3	1,10
7.16	Từ ngã ba (gần nhà Ông Khánh) đến ngã ba (gần Kho Bạc cũ)	1,00
8	**Đất hai bên đường ĐH5.NTM**	
8.1	Từ ngã ba Bà Huề đến ngã ba đường vào Trường THCS Trà Mai	1,00
8.2	Từ ngã ba đường vào Trường THCS Trà Mai đến cống hộp (gần nhà Thuận - Phượng)	1,00
8.3	Từ cống hộp (gần nhà Thuận - Phượng) đến ngã ba đường vào nóc Ông Rế	1,00
8.4	Từ ngã ba đường vào nóc Ông Rế đến cầu bê tông Sông Nước Là (gần nhà Ba Cận)	1,00
8.5	Từ cầu bê tông Sông Nước Là (gần nhà Ba Cận) đến cầu bê tông Suối Nước Ui (gần nhà Bốn Nga)	1,00
8.6	Từ cầu bê tông Suối Nước Ui (gần nhà Bốn Nga) đến hết địa phận xã Nam Trà My	1,00
9	**Đường vào nóc ông Rế**	1,00
10	**Đường bê tông đến các khu dân cư thôn 1; thôn 2; thôn 3**	
10.1	Từ ngã ba đường ĐH6.NTM (Km 00+1) nhà ông Ánh đi thôn 1 đến hết ranh giới nhà ông Ven (Km 2 +800) thôn 1	1,00
10.2	Đường nội bộ KDC Măng Ây (thôn 1) từ ngã ba nhà ông Tấn (Tiên) đến hết cuối tuyến nhà ông Luận	1,00
10.3	Đường nội bộ KDC Tắc Lang (thôn 1) từ ngã ba giáp đường ĐH6.NTM đến hết cuối tuyến	1,00
10.4	Đường nội bộ KDC trung tâm xã (thôn 2) từ ngã ba đường bê tông nhà Hùng (Thảo) giáp đến đường ĐH6.NTM đi vòng qua UBND xã giáp lại đường ĐH6.NTM	1,00
10.5	Đường nội bộ KDC Làng Lê (thôn 2) từ ngã ba nhà ông Bâng đến cuối tuyến nhà ông Huy	1,00
10.6	Đường nội bộ KDC Tu Xoa (thôn 2) từ ngã ba đến cuối tuyến.	1,00
10.7	Đường nội bộ KDC Tắc Tố (thôn 3) từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 40B đến cuối tuyến	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
10.8	Đường nội bộ KDC Tu Hôn (thôn 3) từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 40B đến cuối tuyến	1,00
10.9	Đường nội bộ KDC Măng Ây (thôn 1) từ ngã ba giáp đường đi thôn 1 đến nhà văn hoá nóc Măng Ây	1,00
10.10	Đường nội bộ KDC Tắc Nầm (thôn 3) từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 40B đến nóc Tắc Nầm (thôn 3)	1,00
11	**Đường Bãi Tranh**	
	Từ giáp đường Quốc lộ 40B đến cuối tuyến	1,00
12	**Đường nội bộ KDC Bãi Tranh**	1,00
13	**Đường nội bộ KDC Km 33**	1,00
14	**Giáp đường Quốc lộ 40B**	
	Đến cuối tuyến	1,00
15	**Đường vào xóm ông Xếch**	
	Từ giáp đường ĐH10.NTM đến cuối tuyến	1,00
16	**Đường vào xóm ông Thấn**	
	Từ giáp đường ĐH10.NTM đến cuối tuyến	1,00
17	**Đường vào xóm Ủy ban nhân dân xã Trà Mai cũ**	
	Từ giáp đường ĐH5.NTM đến cuối tuyến	1,00
18	**Đường nội bộ KDC Tak Râu**	
	Từ giáp đường ĐH9.NTM đến cuối tuyến	1,00
19	**Đường nội bộ KDC Tak Ui**	
	Từ giáp đường ĐH09.NTM đến cuối tuyến	1,00
20	**Đường nội bộ KDC Tak Lũ**	
	Từ giáp đường ĐH09.NTM đến cuối tuyến	1,00
21	**Đường nóc ông Xích, thôn Tak Lũ**	
	Từ trường mầm non đến cuối tuyến	1,00
22	**Đường nóc Ông Cường**	
	Từ ngã ba (gần nhà Ông Dưỡng) đến giáp đường ĐH9.NTM	1,00
23	**Đường nóc Ông Xích**	
	Từ Trường Mầm non đến cuối tuyến	1,00
24	**Đường vào nóc Ông Long**	
	Từ giáp đường ĐH9.NTM đến cuối tuyến	1,00
25	**Đường nội bộ KDC Loong Póc**	
	Từ giáp đường Đông Trường Sơn đến cuối tuyến	1,00
26	**Đường nội bộ KDC Tak Ót**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
	Từ giáp đường Đông Trường Sơn đến cuối tuyến	1,00
27	**Các khu vực còn lại không thuộc mục nêu trên như ở các làng, nóc, KDC, ... độc lập thuộc xã Nam Trà My**	
27.1	Thôn Tak Pỏ, thôn Trà Mai	1,00
27.2	Thôn Măng Tra, thôn Trà Don, thôn Tak Lũ, thôn Nước Xa	1,00

12. Xã Nông Sơn

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Quốc lộ 14H**	
1.1	Đoạn từ địa giới xã Thu Bồn đến thửa đất cây xăng Anh Đào (Đông đường) và đến giáp đường ĐH14 (Tây đường)	1,00
1.2	Đoạn từ giáp thửa đất cây xăng Anh Đào (Đông đường) và giáp đường ĐH14 (Tây đường) đến Cầu Vượt, thị trấn Trung Phước (cũ)	1,00
1.3	Đoạn từ Cầu Vượt, thị trấn Trung Phước (cũ) đến giáp đường trục chính	1,05
1.4	Đoạn từ đường trục chính đến hết thửa đất ở ông Trần Xuân Diệu (tính cho cả hai bên đường)	1,00
1.5	Đoạn từ thửa đất ở nhà ông Trần Xuân Diệu (tính cho cả hai bên đường) đến hết đoạn đường một chiều	1,00
1.6	Đoạn từ đường một chiều đến hết thửa đất ở ông Thái Đức (tính cho hai bên đường)	1,00
1.7	Đoạn từ thửa đất ở ông Thái Đức (tính cho cả hai bên đường) đến cầu Nông Sơn (cũ)	1,00
2	**Quốc lộ 14H-Tuyến TT Trung Phước (cũ) - Phước Ninh (cũ)**	
2.1	Đoạn từ cầu Nông Sơn (cũ) đến hết nhà tập thể Công ty than điện Nông Sơn (cũ) (Tây đường), đường vào chợ (Đông đường)	1,00
2.2	Đoạn từ nhà tập thể Công ty than điện Nông Sơn (cũ) (Tây đường) đến Trường Mẫu giáo thôn Nông Sơn (cũ) (Tây đường), chỉ áp dụng đối với những thửa đất nằm ở Tây đường	1,00
2.3	Đoạn từ đường vào chợ (Đông đường) đến hết thửa đất ở ông Cao Văn Sơn (Đông đường), chỉ áp dụng đối với thửa đất nằm ở Đông đường	1,00

2.4	Đoạn từ Trường Mẫu giáo tổ dân phố Nông Sơn (cũ) đến Chùa Phật giáo	1,00
2.5	Đoạn từ Chùa Phật giáo đến địa giới hành chính thị trấn Trung Phước (cũ)-Phước Ninh (cũ)	1,00
3	**Đường ĐT 611**	
3.1	Đoạn từ địa giới xã Quế Sơn đến giáp thửa đất ở bà Lưu Thị Thu (tính cho cả hai bên đường)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
3.2	Đoạn từ thửa đất ở bà Lưu Thị Thu (tính cho cả hai bên đường) đến cầu Bà Vinh (tính cho cả hai bên đường)	1,00
3.3	Đoạn từ cầu Bà Vinh (tính cho cả hai bên đường) đến đường vào chợ thơm (tính cho cả hai bên đường)	1,00
3.4	Đoạn đường vào chợ thơm (tính cho cả hai bên đường) đến cầu Chức (tính cho cả hai bên đường)	1,00
3.5	Đoạn từ cầu Chức (tính cho cả hai bên đường) đến giáp đường ĐH 14.NS (Ngã ba cây muồng) (tính cho cả hai bên đường)	1,00
4	**Đường ĐH 1.NS (Tuyến Trung Phước (cũ) - Ninh Phước (cũ))**	
4.1	Đoạn từ hết nhà máy nước trung tâm huyện đến giáp địa giới xã Ninh Phước (cũ)-Trung Phước (cũ)	1,00
4.2	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 14H (đầu truông Nà Thuận) đến hết nhà máy nước trung tâm huyện	1,00
5	**Đường ĐH 4.NS (Tuyến Nông Sơn (cũ) - Đại Bình)**	
5.1	Đoạn tiếp giáp Tuyến cầu Nông Sơn (cũ) đi khu vực mỏ đến hết nhà máy nhiệt điện Nông Sơn (cũ)	1,00
5.2	Đoạn từ nhà máy nhiệt điện Nông Sơn (cũ) đến giáp đường bao Đại Bình (tính cho cả hai bên đường)	1,00
5.3	Đoạn từ đường bao Đại Bình (tính cho cả hai bên đường) đến hết sân vận động tổ dân phố Đại Bình (tính cho cả hai bên đường)	1,00
5.4	Đoạn từ hết sân vận động tổ dân phố Đại Bình (tính cho cả hai bên đường) đến hết nhà ông Lê Văn Thương (tính cho cả hai bên đường)	1,00
6	**Đường ĐH 6.NS (Tuyến tiếp giáp đường ĐH12.NS đi nghĩa trang liệt sỹ xã Sơn Viên (cũ))**	
6.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 611 (đoạn qua nghĩa trang liệt sỹ) đến giáp thửa đất ở ông Cao Tấn Bốn	1,00
6.2	Đoạn từ thửa đất ở ông Cao Tấn Bốn đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thạnh (Nam đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Mai Nam (Bắc đường)	1,00

6.3	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thạnh (Nam đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Mai Nam (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Phan Xuân Thanh (Bắc đường), tiệm sửa xe ông Bình (Nam đường)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
6.4	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Phan Sỹ Đức (Bắc đường), hết tiệm cắt tóc ông Phan Cảnh Tàu (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Phan Thanh Khoa (tính cho cả hai bên đường)	1,00
6.5	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Phan Thanh Khoa đến hết nhà thờ tộc Đỗ (tính cho cả hai bên đường)	1,00
6.6	Đoạn từ hết nhà thờ tộc Đỗ đến cầu Máy Nước (tính cho cả hai bên đường)	1,00
6.7	Đoạn từ cầu Máy Nước đến hết thửa đất ở ông Đặng Thu (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Thám (Nam đường)	1,00
6.8	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Đặng Thu (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Thám (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Hứa (tính cho cả hai bên đường)	1,00
6.9	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Đỗ Hứa đến giáp thửa đất ở ông Trịnh Xuân Thanh (ĐT611) (tính cho cả hai bên đường)	1,00
7	**Đường ĐH 7.NS (Đoạn tiếp giáp đường ĐT 611 đi công trình kho đạn K55)**	
7.1	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 611 đến hết nhà ông Võ Phụng (Nam đường) trạm thủy nông Trung Lộc (Bắc đường)	1,00
7.2	Đoạn từ hết thửa đất nhà ông Võ Phụng (Nam đường), trạm thủy nông Trung Lộc (Bắc đường) đến hết thửa đất ông Nguyễn Cẩm (Bắc đường), ông Nguyễn Văn Đông (Nam đường)	1,00
7.3	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Văn Đông (Nam đường) nhà ông Nguyễn Cẩm (Bắc đường) đến công trình kho đạn K55	1,00
8	**Đường ĐH 12.NS (Tuyến từ ĐT 611 (cổng Phước Bình) đi đập Phước Bình)**	
8.1	Đoạn tiếp giáp từ đường ĐT 611 (cổng chào Phước Bình) đến cầu Bến Đình (tính cho cả hai bên đường)	1,00
8.2	Đoạn từ cầu Bến Đình (tính cho cả hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Vịnh (tính cho cả hai bên đường)	1,00
8.3	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Vịnh đến hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lân (tính cho cả hai bên đường)	1,00
8.4	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lân đến đập Phước Bình (tính cho cả hai bên đường)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
9	**Tuyến ĐH 14.NS**	
9.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 14H đến giáp nhà ở ông Phan Thanh Bình (Bắc đường), hết sân vận động tổ dân phố Trung Phước 2 (Nam đường)	1,00
9.2	Đoạn từ nhà ở ông Phan Thanh Bình (Bắc đường), sân vận động tổ dân phố Trung Phước 2 (Nam đường) đến giáp thửa đất ở ông Đỗ Tám (Bắc đường), giáp thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hải (Nam đường)	1,00
9.3	Đoạn từ thửa đất ông Đỗ Tám (Bắc đường), bà Nguyễn Thị Hải (Nam đường) đến Ngã ba cây Muồng	1,00
9.4	Đoạn từ ngã ba Cây Muồng (Nam đường), kiệt ông Phan Minh Hương (Bắc đường) đến hết Trường tiểu học (Bắc đường), kiệt đi Đồng Chợ (Nam đường)	1,00
9.5	Đoạn từ Trường tiểu học (Bắc đường), kiệt đi Đồng Chợ (Nam đường) đến hết Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn (cũ) (Nam đường), hết thửa đất ở ông Đặng Thanh Việt (Bắc đường)	1,05
9.6	Đoạn từ Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn (cũ) (Nam đường), thửa đất ở ông Đặng Thanh Việt (Bắc đường) đến hết Trường PTTH Nông Sơn (cũ) (Nam đường), quán bà Bảy (Bắc đường)	1,00
9.7	Đoạn từ Trường THPT Nông Sơn (cũ) (Nam đường), quán bà Bảy (Bắc đường) đến cầu Bà Đội	1,00
9.8	Đoạn từ cầu Bà Đội đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (tính cho cả hai bên đường)	1,00
9.9	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (tính cho cả hai bên đường) đến giáp khu dân cư Trung Thượng (tính cho cả hai bên)	1,00
9.10	Đoạn từ Khu dân cư Trung Thượng đến hết nhà ông Trần Cường (Bắc đường), hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Thu (Nam đường)	1,00
9.11	Đoạn từ nhà ông Trần Cường (Bắc đường), thửa đất ở bà Nguyễn Thị Thu (Nam đường) đến giáp Quốc lộ 14H	1,00
9.12	Đoạn từ nhà ông Phan Mỹ (Bắc đường), nhà bà Nguyễn Thị Chiến (Nam đường) đến bến phà Nông Sơn (cũ)	1,00
10	**Đường xã - Đường ĐH 11.NS (Tuyến tiếp giáp đường ĐT 611 đi thôn Lộc Đông)**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)

10.1	Đoạn giáp đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Đông (Bắc đường), giáp đường vào nhà văn hóa thôn Lộc Trung (Nam đường)	1,00
10.2	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Đông (Bắc đường), giáp đường vào nhà văn hóa thôn Lộc Trung (Nam đường) đến hết thửa đất ông Hà Khắc Lãnh (Bắc đường), hết thửa đất ông Hà Quang Hùng (Nam đường)	1,00
10.3	Đoạn từ hết thửa đất ông Hà Khắc Lãnh (Bắc đường), hết thửa đất ông Hà Quang Hùng (Nam đường) đến hết thửa đất bà Phạm Thị Thu Thạnh (tính cho cả hai bên đường)	1,00
10.4	Đoạn từ hết thửa đất ở bà Phạm Thị Thu Thạnh (tính cho cả 2 bên đường) đến hết thửa đất ở ông Hồ Chánh Lập (Nam đường), hết Trường mẫu giáo Hương Sen (Bắc đường)	1,00
10.5	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Hồ Chánh Lập (Nam đường), hết Trường mẫu giáo Hương Sen (Bắc đường) đến hết sân vận động Gò Ba Bịch (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Tấn Vinh (Nam đường)	1,00
10.6	Đoạn từ hết sân vận động Gò Ba Bịch (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Tấn Vinh (Nam đường) đến cầu Bà Vinh (Đường ĐT611)	1,00
11	**Chợ Trung Phước (cũ)**	
11.1	Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1,05
11.2	Những thửa đất ở không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách thửa đất mặt tiền nằm trong vệt 25 mét	1,00
12	**Đường Trục chính**	
12.1	Đoạn tiếp giáp Đường ĐH 14.NS đến hết trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện (Tây đường), hết trụ sở làm việc Chi cục Thuế huyện (Đông đường)	1,05
12.2	Đoạn từ hết trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện (Tây đường), hết trụ sở làm việc Chi cục Thuế huyện (Đông đường) đến cuối tuyến (tính cho cả hai bên đường)	1,00
13	**Đường Nam Bàu Sen**	
13.1	Đoạn từ giáp đường Trục chính đến giáp Quốc lộ 14H	1,00
13.2	Đoạn từ giáp đường Trục chính đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Lanh	1,00
14	**Đoạn đường nằm trong khu tái định cư tổ dân phố Trung Viên**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
14.1	Đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Nguyễn Bảy (tính cho cả hai bên đường)	1,00

14.2	Đoạn tiếp giáp nhà ông Nguyễn Bảy đến hết khu tái định cư Trung Viên (tính cho cả hai bên đường)	1,00
15	**Tuyến tiếp giáp với đường Quốc lộ 14H**	
15.1	Tuyến đường tránh lũ tổ dân phố Trung Hạ (từ giáp Quốc lộ 14H đến giáp đường K55)	1,00
15.2	Tuyến từ giáp Quốc lộ 14H (tại nhà VH tổ dân phố Trung Hạ) đến cầu ông Tô	1,00
15.3	Tuyến từ giáp Quốc lộ 14H (Trường Mẫu giáo) đến hết nhà bà Hương	1,00
15.4	Hai bên đường vào chợ và khu vực chợ Nông Sơn cũ (tổ dân phố Nông Sơn (cũ))	1,00
16	**Tuyến tiếp giáp đường ĐH 14.NS đi Dương Cây Tàn**	
16.1	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS: từ thửa đất ở ông Lê Phước Hảo đến hết thửa đất ở ông Lê Tấn Năm (tính cho 2 bên đường)	1,00
16.2	Đoạn từ thửa đất ở ông Lê Tấn Năm đến hết thửa đất ở ông Phạm Kim Hội (Đông đường), Nguyễn Thị Phong (Tây đường)	1,00
16.3	Đoạn từ hết thửa đất ông Phạm Kim Hội (Đông đường), Nguyễn Thị Phong (Tây đường) đến giáp thửa đất ông Nguyễn Hải	1,00
16.4	Tuyến từ nhà ông Phạm Kim Hội (ngã ba) đến ngã tư tổ dân phố Phước Viên và ngã ba cơ quan Quân sự huyện (2 nhánh)	1,00
17	**Tuyến Cầu Nông Sơn (cũ) đi Khu vực mỏ**	
17.1	Đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Nguyễn Thành Lâm (Đông Bắc đường), trạm cân Nông Sơn cũ (Tây Nam đường)	1,00
17.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Lâm (Đông Bắc đường), trạm cân Nông Sơn cũ (Tây Nam đường) đến hết nhà bà Lương Thị Thanh Vân (Tây Nam đường), nhà thờ âm linh tổ dân phố Nông Sơn (cũ) (Đông Bắc đường)	1,00
17.3	Đoạn từ nhà ông Phan Ba (Tây Nam đường), nhà thờ âm linh Nông Sơn (cũ) (Đông Bắc đường) đến hết tuyến	1,00
17.4	Các đoạn đường còn lại nằm trong khu vực mỏ than Nông Sơn (cũ)	1,00
18	**Một số đoạn đường ở tổ dân phố Đại Bình**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
18.1	Đoạn tiếp giáp tuyến Nông Sơn (cũ) - Đại Bình đi bến đò	1,00
18.2	Đoạn tiếp giáp tuyến Nông Sơn (cũ) - Đại Bình đến đường bao Đại Bình	1,00

19	**Các tuyến đường tiếp giáp với ĐH 14.NS ngoài qui định trên**	
19.1	Đoạn tiếp giáp từ đường ĐH 14.NS (Nhà ông Bích lò rèn) đến hết nhà ông Phan Minh Hương (Tây đường), nhà ông Nguyễn Hồ (Đông đường)	1,00
19.2	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Trương Văn Tường) đến cuối đường	1,00
19.3	Đoạn tiếp giáp từ đường ĐH 14.NS (nhà ông Võ Hòa) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hữu (Đông đường), nhà bà Lê Thị Chính (Tây đường)	1,00
19.4	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Cao Thanh) đến cuối tuyến	1,00
19.5	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Nguyễn Trường Bộ) đến cuối tuyến	1,00
19.6	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (UBND xã Quế Trung cũ) đến cuối tuyến	1,00
19.7	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Nguyễn Sanh) đến cuối tuyến	1,00
19.8	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Nguyễn Tạo) đến cuối tuyến	1,00
19.9	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS đến cầu ông Tô	1,00
19.10	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà bà Nguyễn Thị Thu - TDP Trung Thượng) đến giáp Quốc lộ 14H	1,00
19.11	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Huỳnh Ngạt - TDP Trung Thượng) đến giáp Quốc lộ 14H	1,00
19.12	Các đoạn còn lại có tiếp giáp với đường ĐH 14.NS ngoài quy định trên tính cho 100 mét đầu	1,00
20	**Khu dân cư số 01**	
20.1	Đường quy hoạch 11,5m	1,00
20.2	Đường quy hoạch 13,5m	1,00
21	**Tuyến đường bao Đại Bình**	
22	**Tuyến đường Phước Viên - Trung Nam (Từ ngã tư Trung Viên (cũ) đến giáp đường đi K55)**	1,00
23	**Khu tái định cư số 02**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
	Đường quy hoạch 11,5m	1,00
24	**Đường xã - Tuyến tiếp giáp đường ĐH11.NS đi thôn Lộc Đông đi hồ Hóc Hạ**	
24.1	Đoạn từ thửa đất ở ông Văn Đình Trị thôn Lộc Trung đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lộc Tây	1,00

24.2	Đoạn từ nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lộc Tây đến nhà ông Nguyễn Đỗ Toàn (Bắc đường) và nhà bà Lê Thị Đợi (Nam đường)	1,00
24.3	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đỗ Toàn (Bắc đường) và nhà bà Lê Thị Đợi (Nam đường) đến hồ Hóc Hạ	1,00
25	**Khu dân cư Chợ Thơm**	
	Những thửa đất ở có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường nội bộ chợ Thơm	1,00
26	**Các tuyến đường tiếp giáp với Đường ĐT 611 ngoài qui định trên**	
	Tính cho 100 mét đầu	1,00
27	**Một số tuyến đường bê tông thôn Tân Phong**	
27.1	Đoạn tiếp giáp đường ĐH11.NS đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Lang (Nam đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Mỹ (Bắc đường)	1,00
27.2	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Mỹ (Nam đường), thửa đất ở ông Phạm Phú Thanh (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Võ Ngọc Thạch (Nam đường) ruộng lúa (bắc đường)	1,00
27.3	Đoạn từ thửa đất ở ông Võ Thanh Vinh (Đông đường) thửa đất ở ông Võ Khắc Tư (Tây đường) đến mã Tiền hiền thôn Tân Phong	1,00
27.4	Đoạn từ đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Phạm Phú Thanh (Đông đường), hết thửa đất ở ông Võ Thanh Bình (Tây đường) thôn Tân Phong	1,00
27.5	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Phạm Phú Thanh (Đông đường), hết thửa đất ở ông Võ Thanh Bình (Tây đường) thôn Tân Phong đến hết thửa đất ông Phạm Ngọc Bích (tính cho cả hai bên đường)	1,00
27.6	Đoạn từ hết thửa đất ông Phạm Ngọc Bích (tính cho cả hai bên đường) đến hết nhà ông Ngô Tấn Sỹ (Tây đường) ruộng lúa (Đông đường)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
27.7	Đoạn từ hết nhà ông Ngô Tấn Sỹ (Tây đường) ruộng lúa (Đông đường) đến hết thửa đất ở ông Phan Văn Tiến (Nam đường) ruộng lúa (Bắc đường) (tính cho cả hai bên đường)	1,00
27.8	Đoạn từ nhà bà Đoàn Thị Cam (Tây đường), ruộng lúa (Đông đường) đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Vượng (tính cả hai bên đường) thôn Tân phong	1,00
27.9	Đoạn từ thửa đất ở ông Đặng Văn Ánh (Đông đường), thửa đất ở ông Phạm Quang Chánh (Tây đường) đến hết nhà ông Trương Công Trung (Bắc đường), hết nhà ông Nguyễn Tấn Thành (Nam đường), thôn Tân Phong	1,00

27.10	Đoạn từ thửa đất ở ông Cao Phước Thuận (Tây đường), ruộng lúa (Đông đường) đến hết thửa đất ở ông Châu Thành Văn (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường)	1,00
27.11	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Ngọc Châu (Bắc đường), thửa đất ở ông Phùng Văn Lạc (Nam đường) đến đường ĐT 611 (nhà ông Lê Đình Sơn) thôn Tân Phong	1,00
27.12	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Đình Sơn (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường) đến giáp đường ĐT 611 (tính cho cả hai bên đường)	1,00
27.13	Đoạn từ đường ĐT 611 đến giáp đường ĐH11.NS (đầu dốc ông Bính)	1,00
27.14	Đoạn từ đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Ngọc Long, thôn Tân Phong (Đông đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Đình Tùng (Tây đường)	1,00
27.15	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Đình On (Nam đường), thửa đất ở ông Lê Văn Bắc (Bắc đường) đến hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Nhĩ (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường)	1,00
27.16	Đoạn từ đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Xuân Linh thôn Tân Phong (tính cả hai bên đường)	1,00
27.17	Đoạn từ đất ở ông Nguyễn Đình Hoàng xóm 2 đến hết thửa đất bà Võ Thị Bổ	1,00
27.18	Đoạn từ đất ở ông Phùng Văn Sơn đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đình Khải	1,00
27.19	Đoạn từ đất ở ông Cao Phước Thuận đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Sự	1,00
27.20	Đoạn từ đất ở ông Lê Khoa Chung đến hết thửa đất ở ông Lê Thị Điểm	1,00
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
28	**Một số tuyến đường bê tông thôn Lộc Đông**	
28.1	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Bảy (Tây đường), thửa đất ở bà Đỗ Thị Minh (Đông đường) đến hết thửa đất ở ông Võ Tịnh, thôn Lộc Đông (tính cho cả 2 bên đường)	1,00
28.2	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Tấn Lợi (Bắc đường), nghĩa địa Gò Chanh (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Hiến (Tây đường), sân vận động (Đông đường)	1,00
28.3	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Minh Quang (Đông đường), thửa đất ở bà Lương Thị Mỹ (Tây đường) đến Hóc Tý (tính cả hai bên đường)	1,00
28.4	Đoạn từ thửa đất ở ông Đào Công Khanh (Bắc đường), ruộng lúa (Tây đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Phước Hường (tính cả hai bên đường)	1,00

28.5	Đoạn từ thửa đất ở ông Lê Viết Lại (Đông đường), thửa đất ở ông Châu Chí Công (Tây đường) đến hết thửa đất ở ông Lương Quý Lực (tính cả hai bên đường)	1,00
28.6	Đoạn từ thửa đất ở bà Hồ Thị Khuyên (Nam đường), thửa đất ở bà Nguyễn Thị Yến (Bắc đường) đến hết ao cá nhà ông Nguyễn Đình Tiên (tính cả hai bên đường)	1,00
28.7	Đoạn từ giáp đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Lê Anh Tuấn (Nam đường), giáp ruộng (Bắc đường)	1,00
28.8	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lê Anh Tuấn (Nam đường), giáp ruộng (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Đặng Xuân Sỹ (Đông đường), giáp ruộng (Tây đường)	1,00
28.9	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lê Anh Tuấn (Nam đường), thửa đất ở bà Đặng Thị Sự (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Đặng Văn Sáu (Nam đường), hết thửa đất ở ông Hà Tấn Lĩnh (Bắc đường)	1,00
28.10	Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Đình Hiến đến hết thửa đất ở ông Thành (Nam đường), hết thửa đất ở ông Phạm Văn Ly (Bắc đường)	1,00
28.11	Đoạn từ thửa đất ở ông Trương Công Vân (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Huỳnh Đức (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Châu Chí Công (Nam đường)	1,00
28.12	Đoạn từ thửa đất ở ông Trương Châu Lạc (Đông đường), thửa đất ở bà Phạm Thị Bông (Tây đường) đến hết thửa đất ở ông Phạm Thành Long (Đông đường), hết thửa đất ở ông Hồ Ngọc Chiến (Tây đường)	1,00

STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
28.13	Đoạn từ thửa đất ở ông Hồ Văn Hậu (Đông đường), ruộng lúa (Tây đường) đến hết thửa đất ở bà Phan Thị Xử (Đông đường), ruộng lúa (Tây đường)	1,00
28.14	Đoạn từ thửa đất ở ông Hồ Ngọc Qúy (Đông đường), thửa đất ông Nguyễn Quang Hiền (Tây đường) đến giáp sân bóng gò Ba Bịch	1,00
28.15	Đoạn từ thửa đất ông Ngô Văn Tiến (Đông đường), Trường Mẫu giáo thôn Lộc Đông (Tây đường) đến hết thửa đất ông Trương Quang Toàn (Đông đường), hết thửa đất ở ông Hồ Kim Cảm (Tây đường)	1,00
28.16	Đoạn từ hết thửa đất ông Trương Quang Toàn (Đông đường), hết thửa đất ở ông Hồ Kim Cảm (Tây đường) đến hết thửa đất ông Đoàn Ngọc Thủy (Đông đường), thửa đất ở ông Nguyễn Tứ (Tây đường)	1,00
28.17	Đoạn từ thửa đất ở ông Phạm Tùng thôn Lộc Đông đến hết thửa đất ở ông Phạm Bá Lập (Nam đường), thửa đất ở ông Phạm Hải (Bắc đường)	1,00

28.18	Tiếp giáp đường ĐH11 đến cầu Vôi (Lộc Tây)	1,00
28.19	Sân vận động Ba Bịch đến hết nhà Ông Hồ Thu	1,00
28.20	Cầu Bằng Lăng đến nhà Ô Đào Quân	1,00
28.21	Đoạn từ thửa đất ở bà Trương Thị Ngọc đến Cầu Đá	1,00
28.22	Đoạn từ thửa đất ở ông Trương Quang Tuấn đến hết thửa đất ông Nguyễn Xuân Phương	1,00
29	**Một số tuyến đường bê tông thôn Lộc Trung**	
29.1	Đoạn từ thửa đất ở ông Hà Khắc Lãnh (tính cho cả 2 bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Đông (Bắc đường), thửa đất ở ông Đoàn Quang Trung (Nam đường)	1,00
29.2	Đoạn từ nhà thờ Tộc Trương (Nam đường), thửa đất ở ông Trần Huy Kiều (Bắc đường) đến hết thửa đất màu bà Nguyễn Thị Thanh Hà (Nam đường), hết thửa đất ở ông Hà Văn Thọ (Bắc đường)	1,00
29.3	Đoạn từ HTX NN Quế Lộc, thôn Lộc Trung (Bắc đường), thửa đất ở bà Hà Thị Hoa (Nam đường) đến đường ĐT 611 (tính cho cả 2 bên đường)	1,00
29.4	Đoạn từ thửa đất ở ông Trương Tấn Minh (Nam đường), thửa đất ở ông Đặng Ngọc Sơn (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Phạm Tấn Tùng (Nam đường), hết thửa đất ở ông Lê Thanh Nga (Bắc đường)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
29.5	Đoạn từ đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Phan Trung	1,00
30	**Một số tuyến đường bê tông thôn Lộc Tây**	
30.1	Đoạn tiếp giáp đường đi Hồ Hóc Hạ (từ Trạm tin) đến cầu Vôi (tính cả hai bên đường)	1,00
30.2	Đoạn từ cầu Vôi (tính cả hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Khắc Liễu (Đông đường) và đất ở ông Hà Tấn Chánh (Tây đường)	1,00
30.3	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Văn Tàu (Bắc đường), thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hồng (Nam đường) đến hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Tiếng (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Đức Dũng (Nam đường)	1,00
30.4	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Hồng Khánh (Đông đường), thửa đất ở Hà Út (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Lai Văn Xuân (Đông đường), hết thửa đất ở ông Đỗ Hồng Tuấn (Tây đường)	1,00
30.5	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lai Văn Xuân (Đông đường), hết thửa đất ở ông Đỗ Hồng Tuấn (Tây đường) đến cầu Cây Sung (tính cả hai bên đường)	1,00

30.6	Đoạn từ cầu Cây Sung (tính cả hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Hồng Tuấn (Bắc đường), hết thửa đất ở bà Đào Duy Lập (Nam đường)	1,00
30.7	Đoạn từ cầu Cây Sung (tính cả hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đình Tân (Bắc đường), hết thửa đất màu ông Đào Văn Phúc (Nam đường)	1,00
30.8	Đoạn từ thửa đất ở ông Lai Văn Xuân (Bắc đường), thửa đất ở ông Lai Văn Chương (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Hà Hợi (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Lai Văn Anh (Nam đường)	1,00
30.9	Đoạn từ Cây Bàng đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đỗ Hậu (Nam đường), hết thửa đất ở ông Trịnh Văn Hiền (Nam đường)	1,00
30.10	Đoạn từ trường mẫu giáo cũ thôn Lộc Tây đến hết thửa đất ở ông Trương Ngọc Dũng	1,00
30.11	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Trương Ngọc Dũng đến hết thửa đất ở ông Hà Xuân Phương (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Lê Tất Thành (Nam đường)	1,00

STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
30.12	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Đình Đường (Bắc đường), thửa đất ở ông Nguyễn Đình Châu (Nam đường) đến hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hát (Đông đường), hết thửa đất ở bà Phạm Thị Xu (Tây đường)	1,00
30.13	Đoạn từ thửa đất ở của bà Nguyễn Thị Quyết đến hết thửa đất ở của Nguyễn Đình Nghi	1,00
30.14	Đoạn từ thửa đất ở ông Đào Văn Dũng đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đỗ Chung	1,00
30.15	Đoạn từ thửa đất ở ông Hà Tấn Hiền (Nam đường), thửa đất ruộng (Bắc đường) đến hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Diên (Nam đường), hết thửa đất ruộng.	1,00
30.16	Đoạn từ cầu cây sung đến hết thửa đất nhà ông Hà Tấn Chánh và ông Nguyễn Khắc Lực.	1,00
30.17	Đoạn từ đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thành và bà Hà Thị Xuân đến hết thửa đất ở của ông Hà Văn Pháp và Hà Văn Vũ	1,00
30.18	Đoạn từ cầu cây sung đến ngã 3 cây bàng (xóm 3)	1,00
30.19	Đoạn từ đất ở nhà ông Hà Văn Tiền đến đuôi dốc cây sổ	1,00
30.20	Đoạn từ thửa đất ở của bà Phùng Thị Thi đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Đình Hải	1,00
30.21	Đoạn từ ngã ba cây Bàng đến hết thửa đất ở nhà bà Lưu Thị Thanh Tuyền	1,00
30.22	Đoạn từ đất ở của ông Nguyễn Đỗ Phấn, Nguyễn Xuân Ngộ đến hết đất ở bà Nguyễn Thị Hồng	1,00

30.23	Đoạn từ đất ở của bà Văn Thị Đào đến hết đất ở ông Nguyễn Văn Hùng	1,00
30.24	Đoạn từ đất ở ông Hà Văn Lý, bà Văn Thị Anh đến hết thửa đất ở bà Phan Thị Nghĩa và ông Phùng Ngọc Cả	1,00
30.25	Đoạn từ thửa đất ở ông Trịnh Văn Minh, ông Văn Hòe đến hết thửa đất ở bà Phùng Thị Dục và đất vườn Nguyễn Xuân Đương	1,00
30.26	Đoạn từ đất ở ông Đặng Xuân Quý, nhà thờ tộc Nguyễn Đỗ đến hết đất ở ông Nguyễn Đỗ Thiên và đất ở bà Huỳnh Thị Thạnh	1,00
30.27	Đoạn từ đất ở nhà ông Hồ Hòe và ông Nguyễn Đình Tửu đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Minh Chánh và ông Nguyễn Văn Ba	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
30.28	Đoạn từ đất ở nhà ông Thái Văn Thi và đất ở bà Phan Thị Lựu đến hết đất ở nhà ông Trương Ngọc Nam và đất ở nhà ông Nguyễn Đình Sơn	1,00
30.29	Đoạn từ đất ở nhà ông Nguyễn Đỗ Pháp xóm 2 và nhà ông Lê Hồng Phong đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Tấn Bảy	1,00
31	**Các tuyến đường GTNT (tính cả hai bên đường)**	
31.1	Tuyến từ nhà thờ tộc Đỗ đến giáp cầu Máy nước (đoạn qua tiệm tạp hóa Trần Thị Bưởi)	1,00
31.2	Tuyến từ giáp cầu Máy Nước đến giáp đường ĐT 611	1,00
31.3	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thạnh đến giáp tuyến đi đập Phước Bình (ĐH12.NS)	1,00
31.4	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Đỗ Hứa đến khu tái định cư Nước Nóng	1,00
31.5	Tuyến từ cầu Đại An II đến hết thửa đất ở ông Hà Văn Sử	1,00
31.6	Tuyến từ hết nhà ông Nguyễn Hữu Thuận đến giáp thửa đất ở ông Nguyễn Văn Huỳnh thôn Phước Bình	1,00
31.7	Tuyến từ hết nhà ông Phan Cảnh Ngọc đến giáp thửa đất ở ông Lâm Thanh Xuân thôn Phước Bình	1,00
31.8	Tuyến từ hết thửa đất ông Cao Xuân Trường đến hết thửa đất ở ông Dương Thanh Luận thôn Phước Bình	1,00
31.9	Tuyến từ hết thửa đất ông Dương Thanh Lân đến hết thửa đất ở ông Lê Thanh Thu thôn Phước Bình	1,00
31.10	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lân đến hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lễ	1,00
31.11	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến đến nhà ông Phan Thanh Khoa	1,00

31.12	Tuyến từ hết thửa đất ở bà Tượng (ĐT611) đến bình hạ thế thôn Trung Yên (ĐH6)	1,00
31.13	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Phan Phú Tường đến giáp thửa đất ở ông Đỗ Văn Nhựt thôn Trung Yên	1,00
31.14	Tuyến từ hết thửa đất ở nhà bà Ngô Thị Năm (ĐH6) đến giáp thửa đất ở bà Nguyễn Thị Bé (ĐH6)	1,00
31.15	Tuyến từ hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Chín A (ĐH6) đến giáp thửa đất ông Ngô Chân Y Mia (ĐH6)	1,00
31.16	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Lê Văn Vinh đến giáp thửa đất ở ông Nguyễn Mai Nam	1,00
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
31.17	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Phước Thuận đến giáp thửa đất ở ông Phan Khá (ĐH6)	1,00
32	**Khu khai thác đất ở phục vụ Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Sơn Viên**	
	Các tuyến đường trong Khu khai thác đất ở phục vụ Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Sơn Viên	1,00
33	**Các khu dân cư còn lại**	
33.1	Đường GTNT rộng >2,5 m	1,00
33.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	1,00
33.3	Đường GTNT rộng < 2 m	1,00
33.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	1,00
34	**Các khu còn lại nằm trong khu trung tâm huyện theo QĐ số 3505/QĐ-UBND ngày 16/10/2009 - Khu vực tổ dân phố Trung Phước I**	
34.1	Đường GTNT rộng >2,5m	1,00
34.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	1,00
34.3	Đường GTNT rộng <2 m	1,00
34.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	1,00
35	**Khu vực tổ dân phố Trung Phước II (QĐ số 3505/QĐ-UBND)**	
35.1	Đường GTNT rộng >2,5m	1,00
35.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	1,00
35.3	Đường GTNT rộng <2 m	1,00
35.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	1,00
36	**Các Khu vực còn lại của TT. Trung Phước (cũ) theo QĐ số 3505/QĐ-UBND**	
36.1	Đường GTNT rộng >2,5m	1,00
36.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	1,00
36.3	Đường GTNT rộng <2 m	1,00
36.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	1,00

13. Xã Núi Thành

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Quốc lộ 1A (thị trấn Núi Thành, xã Tam Hiệp, xã Tam Nghĩa cũ)**	
1.1	Từ cầu ông Bộ (cũ) đến giáp đường Quốc lộ 1A mới trước Trường Khương Hưng	1,00
1.2	Từ cầu ông Bộ (mới) đến hết Trường THCS Trần Cao Vân	1,00
1.3	Từ giáp Trường THCS Trần Cao Vân đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	1,00
1.4	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hạnh đến ngã tư giao nhau giữa Quốc lộ 1A và đường ĐT617	1,00
1.5	Từ ngã tư giao nhau giữa Quốc lộ 1A và đường ĐT617 đến giáp thị trấn Núi Thành (cũ)	1,00
1.6	Từ giáp xã Tam Hiệp (cũ) (Bến ghe chợ Trạm cũ - phía Đông đường; Đường 24/3 - phía Tây đường) đến giáp cống May Viên	1,00
1.7	Từ giáp cống May Viên đến hết nhà ông Nguyễn Tấn Hân (phía Đông đường); đến hết nhà ông Phạm Hồng Duyên (phía Tây đường)	1,00
1.8	Từ nhà bà Nguyễn Thị Diễu (phía Đông đường); nhà bà Trần Thị Lời (phía Tây đường) đến giáp cầu An Tân	1,00
1.9	Từ cầu An Tân đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ)	1,00
1.10	Từ giáp thị trấn Núi Thành (cũ) đến cổng sư đoàn 315	1,00
1.11	Từ giáp đường vào cổng sư đoàn 315 đến đường vào thôn Hòa Mỹ	1,00
1.12	Từ giáp đường vào thôn Hòa Mỹ đến giáp Quảng Ngãi	1,00
1.13	Từ giáp thị trấn Núi Thành (cũ) đến hết nhà ông Hoàng Đức Đằm	1,00
1.14	Từ Bưu cục Nam Chu Lai đến giáp Quảng Ngãi	1,00
2	**Đường ĐT617 (xã Tam Hiệp cũ)**	
2.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	1,00
2.2	Từ giáp đường sắt đến ngã ba Yểm	1,00
2.3	Từ giáp ngã ba Yểm đến giáp xã Tam Mỹ Tây (cũ) (kể cả đường ĐT 617 cũ)	1,00
3	**Đường ĐT618 (xã Tam Quang)**	
3.1	Từ giáp xã Tam Nghĩa (cũ) đến hết cống chân dốc thôn Trung Toàn	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
3.2	Từ hết cống chân dốc thôn Trung Toàn đến giáp chợ mới Tam Quang	1,00
4	**Đường ĐT620 (xã Tam Quang)**	
4.1	Từ giáp xã Tam Nghĩa (cũ) (cầu Chiếc) đến đường nối Dung Quất - Kỳ Hà	1,00
4.2	Từ ngã ba Dung Quất - Kỳ Hà vòng qua Biển Rạng đến giáp khu dân cư Đồn Biên Phòng	1,00
5	**Đất ven đường trục chính xã (ĐH4.NT) (xã Tam Giang)**	
5.1	Từ cầu Tam Giang đến cống (giáp phía Nam nhà ông Trần Cao Vân)	1,00
5.2	Từ nhà ông Trần Cao Vân đến giáp Trường Mẫu giáo Sao Mai (thôn Hòa An)	1,00
5.3	Từ Trường Mẫu giáo Sao Mai (thôn Hòa An) đến giáp Trạm y tế xã	1,00
5.4	Từ Trạm y tế xã đến hết nhà ông Trần Dân	1,00
5.5	Từ ngã ba hết nhà ông Trần Dân đến phía Nam tường rào Kiểm Ngư số 3	1,00
5.6	Từ phía Nam tường rào Kiểm Ngư số 3 đến giáp Cảng cá	1,00
6	**Đất ven đường ĐH6.NT (xã Tam Quang)**	
6.1	Đất ven đường từ UBND xã (cũ) đến Bến đò (cũ) đi Tam Hải (cũ)	1,00
6.2	Đất ven đường từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Trông đến Bến đò (mới) đi Tam Hải (cũ)	1,00
6.3	Đất ven đường từ ngã ba đi bến đò cũ (nhà ông Nguyễn Đức Lâm) đến ngã ba đường ĐT 618 tỉnh	1,00
6.4	Đất ven đường ngã ba đường ĐT 618 tỉnh đến giáp đất quân sự quản lý	1,00
6.5	Đất ven đường từ UBND xã (cũ) đến cầu Đồng Bá Thuần	1,00
6.6	Đất ven đường từ cầu Đồng Bá Thuần đến hết vườn nhà ông Bá	1,00
6.7	Đất ven đường từ hết vườn nhà ông Bá đến cống chân dốc thôn Xuân Trung	1,00
6.8	Từ cống chân dốc thôn Xuân Trung đến Giếng Bài	1,00
6.9	Từ Giếng Bài đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ)	1,00
7	**Đường Võ Chí Công (Thị trấn Núi Thành, xã Tam Hiệp, Tam Giang, Tam Quang, Tam Nghĩa cũ)**	
7.1	Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch (Khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa 2) đến giáp xã Tam Giang (cũ)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
7.2	Từ giáp xã Tam Hòa (cũ) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (Khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa 2)	1,00
7.3	Từ giáp xã Tam Giang (cũ) (đoạn qua khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa) đến giáp đường Lê Thánh Tông	1,00
7.4	Từ giáp đường Lê Thánh Tông đến giáp xã Tam Giang (cũ)	1,00
7.5	Đoạn qua khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa - Từ giáp xã Tam Hiệp (cũ) đến giáp thị trấn Núi Thành (cũ)	1,00
7.6	Từ giáp thị trấn Núi Thành (cũ) đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ)	1,00
7.7	Đường Võ Chí Công - Đoạn qua xã Tam Quang (cũ)	1,00
7.8	Đường Võ Chí Công - Đoạn qua xã Tam Nghĩa (cũ)	1,00
8	**Các kiệt, các đường tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) (Thị trấn Núi Thành cũ)**	
8.1	Kiệt đường tiếp giáp từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến đường bao quanh khu hoa viên (chợ An Tân cũ - rộng trên 2,5m) - sông An Tân	1,00
8.2	Kiệt đường tiếp giáp từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến đường bê tông 3,5m (rộng 2m - khu vực chợ An Tân cũ)	1,00
8.3	Tuyến đường tiếp giáp từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến đường sắt (đường lên chợ Chu Lai).	1,00
8.4	Kiệt đường tiếp giáp từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A - nhà ông Bùi Văn Bảo) đến giáp khu dân cư Tam Quang GĐ 4 (khu Vạn Kim).	1,00
8.5	Kiệt đường tiếp giáp từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A - nhà bà Lâm) đến giáp khu dân cư Tam Quang GĐ 4 (khu Vạn Kim)	1,00
8.6	Kiệt đường tiếp giáp từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến đường sắt (Trường TH Võ Thị Sáu cũ).	1,00
8.7	Từ giáp đường 22,5m thuộc KDC Tam Quang GĐ4 (hết nhà ông Nghiệm) đến Bến ghe Chợ trạm cũ (Phía Nam đường)	1,00
8.8	Từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp đường 22,5m thuộc KDC Tam Quang GĐ4 (hết nhà ông Nghiệm)	1,00
9	**Tuyến đường qua nhà sinh hoạt Khối phố 5 (Thị trấn Núi Thành cũ)**	
9.1	Từ giáp đường sắt đến hết nhà ông Mậu	1,00
9.2	Từ hết nhà ông Mậu đến hết nhà ông Nghiểm (giáp đường Lý Thường Kiệt)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
10	**Núi Thành (cũ) - Các kiệt khác (thị trấn Núi Thành cũ)**	
10.1	Kiệt đường từ nhà ông Mùi (đường sắt) đến hết nhà Ông Triệu	1,00
10.2	Kiệt đường Lê Đình Dương: Từ giáp sông (bên hông chợ An Tân cũ) đến giáp đường Lê Đình Dương	1,00
10.3	Kiệt đường Huỳnh Thúc Kháng (từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Đào Duy Từ)	1,00
11	**Đường Nguyễn Văn Linh**	1,00
12	**Đường Phan Bá Phiến (đường số 03) - Từ giáp đường Lê Văn Hiến đến giáp nhà ông Trần Văn Oai (thị trấn Núi Thành cũ)**	
12.1	Đường Phan Bá Phiến (đường số 03) - Từ giáp đường Lê Văn Hiến đến giáp nhà ông Trần Văn Oai	1,00
12.2	Đoạn còn lại của Phan Bá Phiến đến cuối chợ Núi Thành	1,00
13	**Đường Lý Thường Kiệt (thị trấn Núi Thành cũ)**	
13.1	Từ giáp Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp đường sắt	1,00
13.2	Từ giáp đường sắt đến hết nhà bà 4 Ưng	1,00
13.3	Từ hết nhà bà 4 Ưng đến giáp cầu Nguyễn Phùng	1,00
14	**Đường Quang Trung (thị trấn Núi Thành cũ)**	
	Từ giáp Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp cầu Tam Giang cũ)	1,00
15	**Đường Hồ Xuân Hương (thị trấn Núi Thành cũ)**	
15.1	Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng Quốc lộ 1A) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	1,00
15.2	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Lê Thánh Tông	1,00
16	**Đường Phan Châu Trinh (thị trấn Núi Thành cũ)**	
16.1	Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	1,00
16.2	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Lê Thánh Tông	1,00
17	**Đường Nguyễn Chí Thanh (thị trấn Núi Thành cũ)**	
17.1	Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
17.2	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Lê Thánh Tông	1,00
18	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (thị trấn Núi Thành cũ)**	
18.1	Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	1,00
18.2	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Lê Thánh Tông	1,00
19	**Đường Lê Văn Tâm (thị trấn Núi Thành cũ)**	
19.1	Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	1,00
19.2	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Phan Tứ	1,00
20	**Đường Lê Thánh Tông (thị trấn Núi Thành cũ)**	
20.1	Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	1,00
20.2	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1,00
20.3	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Võ Chí Công	1,00
21	**Đường Phan Tứ (thị trấn Núi Thành cũ)**	
21.1	Đường Phan Tứ (Đoạn thuộc Khu dân cư Tam Quang, thị trấn Núi Thành (cũ))	1,00
21.2	Đường Phan Tứ (Đoạn còn lại không thuộc Khu dân cư Tam Quang, thị trấn Núi Thành (cũ))	1,00
22	**Đường Lê Đình Dương (Đường ĐT 618 cũ, Quốc lộ 1A đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ))**	1,00
23	**Đường Hoàng Hoa Thám (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ))**	1,00
24	**Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ))**	1,00
25	**Đường Trần Hưng Đạo (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ))**	1,00
26	**Đường Thái Phiên (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ))**	1,00
27	**Đường Trần Thị Lý (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Lê Hồng Phong) (thị trấn Núi Thành cũ)**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
27.1	Đường Trần Thị Lý (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Lê Hồng Phong)	1,00
27.2	Đường Trần Thị Lý (từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ))	1,00
28	**Đường Lê Hồng Phong (thị trấn Núi Thành cũ)**	
28.1	Từ giáp đường Hoàng Hoa Thám đến giáp đường Trần Hưng Đạo	1,00
28.2	Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường ĐT 620	1,00
29	**Hải Thượng Lãn Ông (thị trấn Núi Thành cũ)**	
29.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt.	1,00
29.2	Từ giáp đường sắt đến ngã ba đường Phạm Phú Thứ (đường vào Cụm công nghiệp Trảng Tôn).	1,00
29.3	Từ giáp ngã ba đường Phạm Phú Thứ (đường vào Cụm công nghiệp Trảng Tôn (cũ)) đến giáp cống mương Bầu Dẻ.	1,00
30	**Đường Phạm Phú Thứ**	1,00
31	**Các tuyến đường nằm trong khu TĐC Cụm CN-TTCN Trảng Tôn - khối 1**	1,00
32	**Các tuyến đường nằm trong Cụm CN- TTCN Trảng Tôn - khối 1**	1,00
33	**Đường 24/3 (Phía Nam đường) (thị trấn Núi Thành cũ)**	
33.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	1,00
33.2	Từ giáp đường sắt đến hết nhà ông Mai Giới (ngã ba đường bê tông)	1,00
34	**Đường Phan Đình Phùng (thị trấn Núi Thành cũ)**	
34.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt.	1,00
34.2	Từ giáp đường sắt đến hết nhà ông Xuyên	1,00
34.3	Từ hết nhà ông Xuyên đến giáp xã Tam Hiệp (cũ)	1,00
35	**Đường Đỗ Đăng Tuyển (Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến hết thửa đất nhà bà Phạm Thị Quang)**	1,00
36	**Khu khai thác quỹ đất của huyện Núi Thành (cũ) (Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà ông Đặng Hào)**	1,00
37	**Khu khai thác quỹ đất Khối 2 - Thị trấn Núi Thành (cũ) (Đối diện Nhà văn hóa Khối phố 2)**	1,00
38	**Các tuyến đường không thuộc các tuyến trên nằm dưới đường sắt (thị trấn Núi Thành cũ)**	
38.1	Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 3m trở lên	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
38.2	Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1,00
38.3	Đường bê tông: Đường có bề rộng dưới 2m	1,00
38.4	Đường đất: Đường có bề rộng từ 3m trở lên	1,00
38.5	Đường đất: Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1,00
38.6	Đường đất: Đường có bề rộng dưới 2m	1,00
39	**Các tuyến đường không thuộc các tuyến trên nằm trên đường sắt (thị trấn Núi Thành cũ)**	
39.1	Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 3m trở lên	1,05
39.2	Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1,00
39.3	Đường bê tông: Đường có bề rộng dưới 2m	1,00
39.4	Đường đất: Đường có bề rộng từ 3m trở lên	1,00
39.5	Đường đất: Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1,00
39.6	Đường đất: Đường có bề rộng dưới 2m	1,00
40	**Khu tái định cư Tam Quang, thị trấn Núi Thành (Chủ đầu tư: BQL Khu kinh tế mở Chu Lai) (thị trấn Núi Thành cũ)**	
40.1	Đường có mặt cắt ngang 13,5m (3m - 7,5m - 3m)	1,00
40.2	Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	1,00
40.3	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
40.4	Đường có mặt cắt ngang 19,5m (6m-7,5m-6m)	1,00
40.5	Đường có mặt cắt ngang 22,5m (6m- 10,5m-6m)	1,00
40.6	Đường có mặt cắt ngang 30m (6m- 7,5m-3m-7,5m-6m)	1,00
41	**Khu dân cư Bắc khu hành chính huyện Núi Thành (cũ)**	
41.1	Đường có mặt cắt ngang 11,5m (3m-5,5m 3m)	1,00
41.2	Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m-7,5m 4m)	1,00
41.3	Đường có mặt cắt ngang 19,5m (6m-7,5m 6m)	1,00
41.4	Đường có mặt cắt ngang 19,5m (6m-10,5m 3m)	1,00
41.5	Đường có mặt cắt ngang 35m (6m-10m-3m- 10m-6m)	1,00
42	**Khu dân cư Thị trấn Núi Thành (thanh toán dự án BT) (Chủ đầu tư: Công ty TNHH Xây dựng Chu Lai Quảng Nam)**	
42.1	Đường có mặt cắt ngang 15,5m (5m-5,5m-5m)	1,00
42.2	Đường có mặt cắt ngang 15,5m (5m-7,5m-3m)	1,00
42.3	Đường có mặt cắt ngang 15,5m (3m-7,5m-5m)	1,00
42.4	Đường 17m (5m-7,5m-4,5m) - Tuyến từ đường Phan Bội Châu đến nhà ông Phạm Phú Tập	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
42.5	Đường có mặt cắt ngang 19,5m (6m-7,5m-6m)	1,00
42.6	Đường có mặt cắt ngang 20,5m (10m-10,5m)	1,00
42.7	Đường có mặt cắt ngang 22,5m (6m-10,5m- 6m)	1,00
42.8	Đường có mặt cắt ngang 30m (6m-7,5m-3m- 7,5m-6m)	1,00
42.9	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m- 7,5m-5m)	1,00
43	**Khu dân cư Thị trấn Núi Thành (Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV An An Hòa)**	
43.1	Đường có mặt cắt ngang 15,5m (5m-5,5m-5m)	1,00
43.2	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
43.3	Đường có mặt cắt ngang 19,5m (6m-7,5m-6m)	1,00
43.4	Đường có mặt cắt ngang 30m (6m-7,5m-3m- 7,5m-6m)	1,00
43.5	Đường có mặt cắt ngang 43m (10m-10,5m- 2m-10,5m-10m)	1,00
44	**Khu dân cư Tam Quang (giai đoạn 4) (Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư Kinh doanh địa ốc Vạn Kim) (thị trấn Núi Thành cũ)**	
44.1	Đường có mặt cắt ngang 13,5m (3m - 7,5m - 3m)	1,05
44.2	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
44.3	Đường có mặt cắt ngang 22,5m (6m-10,5m- 6m)	1,00
44.4	Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
44.5	Đường có mặt cắt ngang 18,6m (3m-12,6m- 3m)	1,00
45	**Khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa 1 (thuộc thị trấn Núi Thành và xã Tam Hiệp cũ)**	
45.1	Đường có mặt cắt ngang 13,5m (3m - 7,5m - 3m)	1,15
45.2	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,15
45.3	Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1,15
45.4	Đường có mặt cắt ngang 21,5m (5m - 10,5m - 6m)	1,15
45.5	Đường có mặt cắt ngang 21,5m (6m - 10,5m - 5m)	1,15
45.6	Đường có mặt cắt ngang 22,5m (6m - 10,5m - 6m)	1,15
45.7	Đường có mặt cắt ngang 25m (5m - 15m - 5m)	1,15
45.8	Đường có mặt cắt ngang 30m (6m - 7,5m - 3m - 7,5m - 6m)	1,15
46	**Đường Lê Văn Hiến (thị trấn Núi Thành cũ)**	
46.1	Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) (phía sau Trường THCS Kim Đồng) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
46.2	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Trần Văn Dư	1,00
47	**Đường Xuân Diệu**	1,00
48	**Đường Huy Cận**	1,00
49	**Đường Đào Duy Từ (thị trấn Núi Thành cũ)**	
49.1	Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh (giáp nhà ông Hùng) đến giáp kiệt đường Huỳnh Thúc Kháng)	1,00
49.2	Từ giáp kiệt đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Phạm Văn Đồng	1,00
50	**Đường Đoàn Thị Điểm**	1,00
51	**Đường Phan Bội Châu (thị trấn Núi Thành cũ)**	
51.1	Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	1,00
51.2	Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Phan Thanh	1,00
51.3	Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phan Thanh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Lê Thánh Tông	1,00
52	**Đường Bà Huyện Thanh Quan**	1,00
53	**Đường Ngô Thị Nhậm**	1,00
54	**Đường Ngô Văn Sở**	1,00
55	**Đường Phan Thành Tài**	1,00
56	**Đường Nguyễn Công Tòng**	1,00
57	**Đường Trần Cao Vân**	1,00
58	**Đường Trần Quý Cáp**	1,00
59	**Đường Nguyễn Dục**	1,00
60	**Đường Lê Cơ**	1,00
61	**Đường Ông Ích Khiêm**	1,00
62	**Đường Ông Ích Đường**	1,00
63	**Khu dân cư Khối 2 (thị trấn Núi Thành cũ)**	
63.1	Đường quy hoạch 9,5m (2m-5,5m-2m)	1,00
63.2	Đường quy hoạch 11,5m (3m-5,5m- 3m)	1,00
63.3	Đường Đỗ Đăng Tuyển 17,5m (5m- 7,5m-5m)	1,00
63.4	Đường quy hoạch 22,5m (6m-10,5m- 6m)	1,00
64	**Đường Phan Thanh**	1,00
65	**Đường Nguyễn Duy Hiệu**	1,00
66	**Đường Trần Văn Dư**	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
67	**Đường 24/3 (Phía Bắc đường) (Xã Tam Hiệp cũ)**	
67.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cống bà Ân	1,00
67.2	Từ giáp cống bà Ân đến giáp Cầu Xuỗng	1,00
68	**Đất có mặt tiền tiếp giáp xung quanh chợ Tam Hiệp (cũ) (trừ mặt tiền Quốc lộ 1A)**	1,00
69	**Tam Hiệp (cũ) - Đất ven đường còn lại**	
69.1	Đường lên ga Tam Hiệp - Từ giáp Quốc lộ 1A đến đường sắt	1,00
69.2	Từ giáp đường sắt (ga Tam Hiệp) đến ngã ba nhà ông Kỳ (giáp đường ĐT617)	1,00
69.3	Đoạn từ chợ Trạm đến bến ghe mới	1,00
69.4	Đường bê tông từ giáp ngã ba Yểm (đường ĐT617) đến giáp nhà ông Hà Trung Phong	1,00
69.5	Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà sinh hoạt văn hóa thôn Vân Thạch	1,00
69.6	Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A đến đê ngăn mặn (đường xuống Miếu Bà)	1,00
69.7	Đường bê tông từ giáp đường 24/3 đến giáp tuyến đường sắt đi ngã ba nhà ông Kỳ	1,00
69.8	Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A lên nghĩa trang liệt sĩ	1,00
69.9	Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Dương (ông Đông)	1,00
69.10	Từ hết nhà ông Dương (ông Đông) đến Bến ghe Chợ Trạm cũ (phía Bắc đường)	1,00
69.11	Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A (Nhà ông Kính) đến nhà ông Phan Văn Cường	1,00
69.12	Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Sáu Vân	1,00
69.13	Đường giáp nhà ông Sáu Vân đến hết nhà bà Năm Hòa	1,00
69.14	Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu ông Chân	1,00
69.15	Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A (nhà bà Trà Thị Lanh) đi đồng ông Đông	1,00
69.16	Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Khu dân cư 617 (Đường lên miếu Ông cũ)	1,00
69.17	Tuyến từ giáp đường Võ Chí Công đến nhà ông Võ Hoa (đường đi đồng muối cũ)	1,00
69.18	Từ ngã ba ông Nguyện đến giáp đường đi cầu Nguyễn Phùng	1,00
69.19	Từ cống bầu Dẻ đến ngã tư (nhà bà Nguyễn Thị Triều)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
69.20	Đường từ ngã tư (nhà bà Nguyễn Thị Triều) đi Cầu Xuống	1,00
69.21	Đường bê tông từ giáp Trường THPT Nguyễn Huệ (cũ) đến giáp đường đi nghĩa trang Liệt Sỹ	1,00
69.22	Đường GTNT (cầu Làng) đi đập ông Tin (đường bê tông)	1,00
69.23	Đường đồng Muối đi Khương Phú (giáp đê ngăn mặn)	1,00
69.24	Đường từ Cống Đồng Năng đến giáp đường đồng Muối đi Khương Phú	1,00
69.25	Đất ven đường đi vùng KTM (từ trên cầu Vũng Chai đến giáp kênh chính Thái Xuân trên nhà ông Tê)	1,00
69.26	Đường từ Miếu Ông cũ (TĐC 617) đến giáp đường ĐT 617	1,00
69.27	Đường đi Đồng Chòi (từ giáp đường ĐT 617 (giáp nhà ông Hải) đi đường khu CN Bắc Chu Lai)	1,00
69.28	Từ giáp đường ĐT 617 đến giáp nhà ông Trà Minh Tri	1,00
69.29	Đường bê tông từ nhà ông Tiển đi nhà ông Cuộc (thôn Vân Trai)	1,00
69.30	Đường bê tông từ nhà ông Phụng đến nhà ông Thước (thôn Vân Trai)	1,00
69.31	Đường bê tông từ nhà ông Cước đến đường ĐT 617 (thôn Thọ Khương)	1,00
69.32	Đường bê tông từ nhà ông Nguyên đi nhà bà Liên (thôn Thọ Khương)	1,00
69.33	Đất ven đường đối diện Nhà máy nước (Ngã ba nhà ông Phó đến giáp kênh chính Thái Xuân)	1,00
69.34	Đất ven đường bê tông còn lại (không thuộc các tuyến trên)	1,00
69.35	Các khu dân cư nông thôn không thuộc các tuyến trên	1,00
70	**Khu dân cư Tam Hiệp (Xã Tam Hiệp cũ)**	
70.1	Đường 8,5m (3m - 3,5m - 2m)	1,00
70.2	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)	1,00
70.3	Đường 12,7m (lòng 7,5m)	1,00
70.4	Đường 13,5m (4m - 5,5m - 4m)	1,00
70.5	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)	1,00
70.6	Đường 15m (3m - 9m - 3m)	1,00
70.7	Đường 17,5 m (5m – 7,5m – 5m)	1,00
70.8	Đường 19,5m (5m - 9,5m - 5m)	1,00
70.9	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
70.10	Đường 21,5m (5m-10,5m-6m)	1,00
70.11	Đường 21,5m (5,5m-10,5m-5,5m)	1,00
70.12	Đường 21,5m (5m - 11,5m - 5m)	1,00
71	**Khu dân cư đô thị Tam Hiệp (Xã Tam Hiệp cũ)**	
71.1	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)	1,00
71.2	Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	1,00
71.3	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1,00
71.4	Đường 27m (5m - 17m - 5m)	1,00
71.5	Đường 35m (6m - 10,5m - 2m- 10,5m - 6m)	1,00
72	**Khu dân cư Chợ Trạm (không áp dụng đối với phạm vi theo Quyết định số 171/QĐ-KTM ngày 20/7/2018 của Ban QL khu KTM (Xã Tam Hiệp cũ)**	
72.1	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)	1,00
72.2	Đường 14,5m (4,5m - 5,5m - 4,5m)	1,00
72.3	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1,00
72.4	Đường 27m (5m - 17m - 5m)	1,05
72.5	Đường 33m (6m - 10,5m - 10,5m - 6m)	1,05
72.6	Đường 35m (6m - 10,5m - 2m- 10,5m - 6m)	1,05
73	**Khu dân cư đường ĐT617 (Xã Tam Hiệp cũ)**	
73.1	Đường 9,5m (3m - 3,5m - 3m)	1,00
73.2	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)	1,00
73.3	Đường 13,5m (4m - 5,5m - 4m)	1,00
73.4	Đường 15,5m (5m - 5,5m - 5m)	1,00
73.5	Đường 16,5m (5m - 6,5m - 5m)	1,00
73.6	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
73.7	Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m)	1,00
73.8	Đường 30m (5m - 10m - 10m - 5m)	1,00
73.9	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)	1,00
73.10	Đường 14,5m (4m - 7,5m - 3m)	1,00
73.11	Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	1,00
73.12	Đường 22m (6m - 10m - 6m)	1,00
74	**Tam Hiệp (cũ) - Khu dân cư Chợ Trạm (Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phạm Minh Gia) (Xã Tam Hiệp cũ)**	
74.1	Đường 14,5m (4,5m - 5,5m - 4,5m)	1,00
74.2	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
74.3	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
74.4	Đường 27m (5m - 17m - 5m)	1,00
74.5	Đường 35m (6m - 10,5m - 2m- 10,5m - 6m)	1,00
74.6	Đường 43m (10m-10,5m-2m-10,5m-10m)	1,00
75	**Khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa 2 (Xã Tam Hiệp cũ)**	
75.1	Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	1,00
75.2	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
75.3	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (7m - 7,5m - 3m)	1,00
75.4	Đường có mặt cắt ngang 19,5m (7m - 7,5m - 5m)	1,00
75.5	Đường có mặt cắt ngang 19,5m (4m - 10,5m - 5m)	1,00
75.6	Đường có mặt cắt ngang 19,5m (5m - 10,5m - 4m)	1,05
75.7	Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1,00
75.8	Đường có mặt cắt ngang 22,5m (5m - 10,5m - 7m)	1,00
75.9	Đường có mặt cắt ngang 22,5m (7m - 10,5m - 5m)	1,00
75.10	Đường có mặt cắt ngang 24m (4m - 15m - 5m)	1,10
75.11	Đường có mặt cắt ngang 24m (5m - 15m - 4m)	1,10
75.12	Đường có mặt cắt ngang 25m (5m - 15m - 5m)	1,00
75.13	Đường có mặt cắt ngang 26,5m (7m - 7,5m - 12m)	1,10
75.14	Đường có mặt cắt ngang 29m (8m - 15m - 6m)	1,10
75.15	Đường có mặt cắt ngang 38m (4m - 7,5m - 3m - 9m - 3m - 7,5m - 4m)	1,10
75.16	Đường có mặt cắt ngang 39m (6m - 8,5m - 6m - 8,5m - 10m)	1,10
76	**Khu dân cư cán bộ, bác sỹ Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam (Xã Tam Hiệp cũ)**	
76.1	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
76.2	Đường 17,5m (4m-7,5m-6m)	1,00
76.3	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
76.4	Đường có mặt cắt 20,5m (5m-10,5m- 5m)	1,00
76.5	Đường có mặt cắt 43m (10m-10,5m- 2m-10,5m-10m)	1,00
77	**Khu tái định cư Tam Hiệp (Xã Tam Hiệp cũ)**	
77.1	Đường quy hoạch 27,5m (5m-7,5m-2m-7,5m- 5m)	1,00
77.2	Đường quy hoạch 22,5m (6m-10,5m-6m)	1,00
78	**Tuyến từ nhà ông Trà Nhạc Linh (giáp đường ĐT617 mới) đến giáp đường ĐT617 cũ**	1,00
79	**Từ giáp đường ĐT617 đến hết trường mẫu giáo Hoa Sữa**	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
80	**Từ giáp đường ĐT617 (mới) đến giáp đường ĐT617 cũ**	1,00
81	**Từ nhà bà Lên (ông Minh) đến giáp nhà ông Huỳnh Quân**	1,00
82	**Từ nhà ông Trà Minh Tri đến hết nhà ông Trần Cường**	1,00
83	**Từ nhà bà Bùi Thị Nhi đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Hường**	1,00
84	**Từ nhà bà Nguyễn Thị Hường đến hết nhà bà Nguyễn Thị Ngọc**	1,00
85	**Các tuyến đường ngang tiếp giáp với đường ĐH4.NT (xã Tam Giang cũ)**	
85.1	Đoạn từ giáp đường ĐH4.NT đến hết khu Khai thác quỹ đất (Đồng Lồi)	1,00
85.2	Đoạn từ hết khu Khai thác quỹ đất (Đồng Lồi) đến hết nhà ông Đỗ Văn Chí	1,00
85.3	Đoạn từ giáp đường ĐH4.NT (ngã 3 chợ) đến cống Đồng Quang	1,00
85.4	Đoạn từ cống Đồng Quang đến ngã ba (hết nhà bà Đền)	1,00
85.5	Đoạn từ ngã ba (hết nhà bà Đền) đến ngã ba (giáp nhà ông Ngô Lê)	1,00
85.6	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Lê đến đến đối diện cổng Kiểm Ngư số 3 (Giáp về đường ĐH4.NT)	1,00
85.7	Đoạn từ giáp đường ĐH4.NT (ngã ba nhà ông Phạm Hồng Anh) đến cống trước Chùa	1,00
85.8	Đoạn từ cống trước Chùa đến ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Diện	1,00
85.9	Đoạn từ ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Diện đến hết Doi ấp 10	1,00
85.10	Đoạn từ giáp đường ĐH4.NT (nhà ông Linh) đến ngã tư (giáp nhà ông Dậu)	1,00
85.11	Đoạn từ nhà ông Dậu đến hết nhà ông Hiệp	1,00
85.12	Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà bà Phạm Thị Nguyên) đến hết nhà ông Hai Nhân	1,00
85.13	Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà ông Ngoãn) đến ngã ba đối diện nhà ông Ngô Hồng Khanh	1,00
85.14	Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà ông Quý) đến ngã ba đối diện nhà ông Tới	1,00
85.15	Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà ông Hoa) đến giáp đê (đi bến đò Tam Quang)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
85.16	Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà bà Điệp) đến giáp tuyến đường khu dân cư kiểm ngư	1,00
85.17	Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà ông Trần Dân) đến ngã ba đối diện nhà ông Quanh	1,00
85.18	Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT đến giáp nhà thờ Tộc Trần, thôn Đông Xuân	1,00
85.19	Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (Trường Mẫu Giáo Đông Mỹ cũ) đến ngã 3 đối diện nhà ông Ngô Lê	1,00
85.20	Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà bà Thuận) đến hết nhà ông Huỳnh Văn Đào	1,00
85.21	Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà ông Trung) đến hết nhà ông Trần Văn Mỹ	1,00
85.22	Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà ông Nhung) đến hết nhà ông Đức	1,00
85.23	Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà bà Nghĩa) đến hết nhà ông Đinh Quang Dũng	1,00
86	**Tam Giang (cũ) - Các tuyến đường khác (xã Tam Giang cũ)**	
86.1	Tuyến đường khu dân cư kiểm cư (Khu vực Khai thác quỹ đất đồng thổ diễn ngoài cũ)	1,00
86.2	Tuyến từ nhà ông Đinh Văn Phụng đến giáp nhà ông Phạm Ngọc	1,00
86.3	Tuyến từ ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Diện (thôn Đông An) đến ngã tư nhà văn hóa thôn Đông Bình	1,00
86.4	Khu vực khai thác quỹ đất đồng thổ diễn trong	1,00
86.5	Tuyến từ hết khu khai thác quỹ đất đồng thổ diễn trong đến đê Păm 4617 (trạm biến áp)	1,00
86.6	Tuyến từ ngã ba hợp tác xã Thuận An đến hết nhà ông Sơn (thôn Đông An)	1,00
86.7	Tuyến từ nhà bà Bốn Mai đến hết nhà ông Bá	1,00
86.8	Tuyến từ nhà ông Huỳnh Ngọc Dân đến giáp nhà ông Huỳnh Đào	1,00
86.9	Tuyến từ bà Thêm đến giáp nhà ông Huỳnh Dân	1,00
86.10	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã	1,00
87	**Tuyến đường nối từ đường ĐT620 đến ĐT618 tỉnh (Dung Quốc - Kỳ Hà)**	1,00
88	**Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp bên hông chợ mới Tam Quang**	1,00
89	**Đất có mặt tiền tiếp giáp sông (Xã Tam Quang (cũ))**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
89.1	Đất khu vực tiếp giáp sông từ chợ cũ đến chợ mới Tam Quang	1,00
89.2	Đất khu dân cư có mặt tiền tiếp giáp sông từ chợ cũ đến xóm Cồn (hết nhà ông Trần Thắng)	1,00
90	**Các tuyến đường tiếp giáp với đường ĐT618 tỉnh - Tính cả hai bên đường (xã Tam Quang cũ)**	
90.1	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT618 tỉnh đến giáp thửa đất tiếp giáp với đường ĐH6.NT (giáp nhà ông Thành (Dũng))	1,00
90.2	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT618 tỉnh đến giáp cơ quan thôn Xuân Trung (cũ)	1,00
90.3	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT618 tỉnh đến giáp thửa đất tiếp giáp với đường ĐH6.NT (giáp nhà ông Quảng)	1,00
90.4	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT618 tỉnh đến ngã ba Hải Quan	1,00
90.5	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT618 tỉnh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐH6.NT (giếng chân dốc thôn Trung Toàn)	1,00
90.6	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT618 tỉnh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐH6.NT (giáp nhà ông Huỳnh Cường thuộc thôn An Tây)	1,00
90.7	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT618 tỉnh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐH6.NT (giáp nhà ông Dân)	1,00
90.8	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT618 tỉnh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐH6.NT (giáp nhà ông Kiều Tiên)	1,00
91	**Tam Quang (cũ)- Các tuyến đường khác (xã Tam Quang cũ)**	
91.1	Đất ven đường từ ngã ba bà Trường đến Lăng Ông thôn An Hải Tây	1,00
91.2	Đất ven đường từ Lăng Ông đến hết bến đò qua Tam Giang (cũ).	1,00
91.3	Đất ven đường từ giáp thửa đất nhà ông Tiện ĐH6.NT (ngã ba) đến giáp nhà ông Ngô Huề (thôn An Hải Tây)	1,00
91.4	Đất ven đường từ nhà ông Ngô Huề (thôn An Hải Tây) đến xóm Cồn (nhà ông Trần Kiều)	1,00
91.5	Đất ven đường từ xóm Cồn (nhà bà Phạm Thị Tuyết) đến giáp nhà bà Lan (đối diện chợ cũ)	1,00
91.6	Từ Lăng Ông (nhà ông Phạm Sỹ) đến giáp Nhà văn hóa thôn An Hải Tây mới	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
91.7	Đất ven đường vào đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng Kỳ Hà	1,00
91.8	Đất ven đường dọc theo cảng đến cuối tuyến (đường vào quán lẩu Đại)	1,00
91.9	Tuyến từ nhà ông Đặng Xứ đến giáp nhà ông Bửu (đường nối Dung Quất-Kỳ Hà)	1,00
91.10	Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp bên hông chợ Chùa	1,00
91.11	Đất ven đường từ giáp nhà ông Sơn đến giáp nhà bà Trinh (Thôn An Hải Tây)	1,00
91.12	Tuyến từ nhà văn hóa thôn Sâm Linh Đông đến nhà ông Nguyễn Xảo	1,00
91.13	Đất ven đường từ ngã ba chùa Từ Hàn (nhà bà Sửu) đến giáp nhà ông Công (Vĩnh)	1,00
91.14	Đất ven đường từ giáp nhà ông Lý Thơ đến ngã ba nhà ông Triệu (nối với trục ông Tiện)	1,00
91.15	Đất ven đường từ ngã ba nhà ông Hùng (nối trục ông Tiện đến hết chợ cũ)	1,00
91.16	Đất ven đường từ ngã ba nhà ông Trà đến nhánh ra sông và từ nhà ông Huệ vòng qua chợ cũ nối với đường đi hết xóm Cồn	1,00
91.17	Đất ven đường từ thửa đất tiếp giáp đường ĐH6.NT (nhà bà Ta) đến nhà ông Chiến	1,00
91.18	Đất ven đường từ giáp đường đi nhà ông Chiến đến cầu thôn Sâm Linh Đông	1,00
91.19	Đất ven đường từ thửa đất tiếp giáp đường ĐH6.NT (nhà ông Tâm) đến nhà ông Phong	1,00
91.20	Tuyến tiếp giáp dọc sông thôn Sâm Linh Đông và thôn Sâm Linh Tây hướng Nam - Từ cầu thôn Sâm Linh Đông đến hết nhà ông Nguyễn Thành	1,00
91.21	Đất ven đường từ ngã ba nhà bà Lai đến giáp thửa đất ông Hồ Thanh Hà	1,00
91.22	Tuyến từ cơ quan thôn An Tây (cũ) đến đường ĐT618 tỉnh và đường ĐT620	1,00
91.23	Tuyến từ nhà thờ Tiền Hiền đến đường ĐT 618 tỉnh, đi qua cơ quan thôn Thanh Long và đến đường Dung Quốc - Kỳ Hà	1,00
91.24	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã	1,00
92	**Khu Tái định cư Tam Quang (xã Tam Quang cũ)**	
92.1	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
92.2	Đường 11,5m (3,25m-5m-3,25m)	1,00
92.3	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,00
92.4	Đường 26m (6m-14m-6m)	1,00
92.5	Đường 11m (3m-5m-3m)	1,00
92.6	Đường 11,6m (3,3m-5m-3,3m)	1,00
92.7	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)	1,00
93	**Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (khu số 2) (xã Tam Quang cũ)**	
93.1	Đường 29,5m - giáp sông (8m-15m- 6m)	1,00
93.2	Đường 29,5m (8m-15m-6m)	1,00
93.3	Đường 26m (6m-5,5m-3m-5,5m-6m)	1,00
93.4	Đường 21,5m (8m-10,5m-3m)	1,00
93.5	Đường 19,5m (6m-7,5m-6m)	1,00
93.6	Đường 16,5m giáp sông (3m-10,5m- 3m)	1,00
93.7	Đường 16,5m (3m-10,5m-3m)	1,00
93.8	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,00
93.9	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m) và (3,25m-5m-3,25m)	1,00
94	**Tam Nghĩa (cũ) -Các tuyến đường ngang**	
94.1	Tuyến ĐT618 - Từ giáp ranh giới thị trấn Núi Thành (cũ) đến giáp xã Tam Quang (cũ)	1,00
94.2	Tuyến ĐT620 - Từ giáp Quốc lộ 1A (trừ các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 1A) đến cầu Chiếc (giáp xã Tam Quang (cũ))	1,00
94.3	Tuyến ĐT618 - Từ giáp ranh giới thị trấn Núi Thành (cũ) đến hết nhà sinh hoạt Người cao tuổi (thôn Long Bình)	1,00
94.4	Tuyến vào Ủy ban xã - Từ giáp Quốc lộ 1A (trừ các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 1A) đến cầu ông Thanh	1,00
94.5	Tuyến đường từ giáp Quốc lộ 1A (trừ các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 1A) vào Chợ Chu Lai	1,00
94.6	Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ Chu Lai	1,00
94.7	Khu nhà Quân nhân sư đoàn 315 (trừ các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐT620)	1,00
94.8	Tuyến từ nhà ông Song (trừ các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐH6.NT) đến giáp đường ĐT618	1,00
95	**Tuyến ĐH6.NT - Từ giáp thị trấn Núi Thành (cũ) (đường Lê Đình Dương) đến giáp xã Tam Quang (cũ) (xã Tam Nghĩa cũ)**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
95.1	Từ giáp thị trấn (đường Lê Đình Dương) đến hết khu dân cư thôn Long Bình (giáp đường công vụ vào trường THPT Núi Thành)	1,00
95.2	Từ khu dân cư thôn Long Bình (giáp đường công vụ vào trường THPT Núi Thành) đến giáp xã Tam Quang (cũ)	1,00
96	**Tuyến đường ĐX1 (Hòa Mỹ - An Long) (xã Tam Nghĩa cũ)**	
96.1	Từ đường sắt đến đến cầu Bầu Dút	1,00
96.2	Từ cầu Bầu Dút đến ngã ba nhà ông Ngoạn	1,00
96.3	Từ ngã ba hết nhà ông Ngoạn đến ngã ba nhà ông Võ (thôn An Long)	1,00
97	**Các tuyến đường thuộc thôn Tịch Tây (xã Tam Nghĩa cũ)**	
97.1	Tuyến từ ngã ba Kỳ Hà tính từ đường sắt đến Đập Bà Quận	1,00
97.2	Tuyến từ cầu ông Thanh đến cầu Quan Âm	1,00
97.3	Tuyến từ ngã ba Tịch Tây (trừ các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐH9.NT) đến hết nhà ông Thành (Sông bến Đình)	1,00
97.4	Tuyến từ giáp nhà ông Thành đến ngã ba giáp nhà ông Chiến	1,00
97.5	Tuyến từ đập Bà Quận đến giáp xã Tam Mỹ Đông (cũ)	1,00
97.6	Tuyến từ nhà thờ tộc Nguyễn Tấn đến giáp nhà ông Long	1,00
97.7	Từ nhà ông Trần Tuấn (Trần Đình Thông) đến giáp nhà ông Đức (Tuyến BTM)	1,00
97.8	Tuyến từ giáp nhà bà Nhi đến giáp nhà ông Kiểm	1,00
97.9	Tuyến từ giáp nhà bà Tam đến hết nhà ông Phạm Ngọc Ẩn	1,00
97.10	Khu dân cư không thuộc các tuyến thôn Tịch Tây	1,00
98	**Các tuyến đường thuộc thôn Hòa Đông (xã Tam Nghĩa cũ)**	
98.1	Đất ven đường từ đường sắt đến hết nhà ông Phan Đình Tư	1,00
98.2	Tuyến từ nhà ông Nhựt (Hòa Đông) đến giáp đường trục chính CCN	1,00
98.3	Khu dân cư nhà quân nhân F315	1,00
98.4	Tuyến từ đường sắt (nhà ông Đường) đến giáp cống chui cao tốc (Km098+622)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
98.5	Tuyến từ đường sắt (Nhà văn hóa cụm Hòa Vân) đến giáp cống chui cao tốc (Km098+622)	1,00
98.6	Từ đường sắt (từ nhà ông Trương Văn Hường) đến giáp cống chui cao tốc Km097+453	1,00
98.7	Từ đường sắt đến hết nhà ông Nguyễn Văn Được (giáp khu đất Quốc phòng 315)	1,00
99	**Các tuyến đường thuộc thôn An Long (xã Tam Nghĩa cũ)**	
99.1	Tuyến từ ngã ba nhà ông Toán đến hết cống chui cao tốc (Km093+591)	1,00
99.2	Tuyến từ giáp nhà ông Nguyễn Đắc Tài đến giáp nhà ông Phạm Nghiêu	1,00
99.3	Tuyến từ giáp nhà Ông Nguyễn Ngọc Chí đến giáp nhà ông Châu Ngọc Sáu	1,00
99.4	Tuyến từ giáp nhà Ông Ngoạn đến giáp nhà ông Nguyễn Đắc Ba	1,00
99.5	Tuyến từ giáp nhà ông Xuân (Long Phú) đến giáp nhà ông Nguyễn Tấn Long (An Thiện)	1,00
99.6	Khu Tái định cư cao tốc (trừ các lô mặt tiền ĐX1)	1,00
99.7	Tuyến từ giáp nhà ông Phụng (ĐH9.NT) đến giáp nhà ông Đại (thôn An Long)	1,00
100	**Các tuyến đường thuộc thôn Long Bình (xã Tam Nghĩa cũ)**	
100.1	Tuyến từ giáp nhà ông Hạ đến hết nhà ông Thu và hết nhà ông Nhánh	1,00
100.2	Tuyến từ nhà ông Năm đến cống chui (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐT618)	1,00
100.3	Tuyến từ cống chui giáp đường ĐT618 đến giáp đường ĐT620 (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐT618 và đường ĐT620)	1,00
100.4	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc thôn Long Bình	1,00
100.5	Từ giáp nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Minh (giáp mương thoát nước)	1,00
101	**Các tuyến đường thuộc thôn Hòa Mỹ (xã Tam Nghĩa cũ)**	
101.1	Tuyến từ nhà văn hoá thôn đến hết nhà ông Đồng	1,00
101.2	Tuyến từ giáp nhà ông Sơn đến giáp nhà ông Tạo	1,00
101.3	Tuyến từ giáp nhà ông Nam đến hết nhà ông Ngụy	1,00
101.4	Tuyến từ giáp nhà ông Lũy đến hết nhà ông Trông	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
101.5	Tuyến từ giáp nhà ông Thọ đến cầu bà Chỉnh	1,00
101.6	Tuyến từ giáp nhà ông Bùi Văn Bình đến hết nhà bà Lại	1,00
102	**Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc các thôn An Long, thôn Hoà Mỹ và thôn Hoà Đông**	1,00
103	**Các tuyến đường ngang thôn Định Phước (xã Tam Nghĩa cũ)**	
103.1	Tuyến từ nhà ông Hợi đến giáp nhà ông Diệu (trừ các lô đất tiếp giáp đường ĐH9.NT và đường vào chợ Chu Lai)	1,00
103.2	Tuyến từ sau nhà ông Vân (thôn Định Phước) đến giáp nhà ông Quý (trừ các lô đất tiếp giáp đường ĐH9.NT và đường vào chợ Chu Lai)	1,00
103.3	Tuyến từ nhà ông Bé đến hết nhà ông Phạm Văn Mẫn (trừ các lô đất tiếp giáp đường ĐH9.NT và đường vào chợ Chu Lai)	1,00
103.4	Tuyến từ sau nhà ông Trí đến giáp chợ Chu Lai (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐH9.NT và đường vào chợ Chu Lai)	1,00
103.5	Đường từ giáp nhà Ông Khoảng đến giáp nhà ông Tuấn (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐH9.NT và chợ Chu Lai)	1,00
103.6	Tuyến từ giáp nhà ông Châu Ngọc Tuấn đi hết Trường Mẫu giáo Hoa Phượng Đỏ (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐH9.NT)	1,00
103.7	Tuyến từ giáp nhà ông Quyền đến hết nhà ông Trí (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐH9.NT)	1,00
103.8	Tuyến từ nhà ông Thanh (Bông) đến giáp nhà ông Nguyễn Mộng Ngoan	1,00
103.9	Đất từ nhà ông Sơn đến hết nhà bà Lý (chợ Chu Lai)	1,00
103.10	Tuyến từ giáp nhà ông Nghĩa (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp chợ Chu Lai) đến giáp mương Gò Dài	1,00
103.11	Từ nhà ông Lộ Văn Hiền đến mương Gò Dài	1,00
103.12	Từ giáp nhà ông Phùng Hương đến giáp nhà ông Toán (đường vào xóm Nhà Vàng)	1,00
103.13	Tuyến đường từ giáp nhà ông Hiền (cơ khí) đến mương Bầu Sấu	1,00
103.14	Đất ven đường từ Khu dân cư phía Tây đường sắt - Từ đường vào mỏ đá Chu Lai đến hết nhà ông Thế	1,00
103.15	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc thôn Định Phước	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)

103.16	Tuyến từ đường sắt đến tượng đài chiến thắng Núi Thành (các lô mặt tiền)	1,00
104	**Các tuyến đường thuộc thôn Thanh Trà (xã Tam Nghĩa cũ)**	
104.1	Tuyến từ giáp nhà ông Vinh đến giáp nhà bà Nhẫn (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ Chu Lai)	1,05
104.2	Tuyến từ giáp nhà ông Lộ Văn Hùng đến giáp nhà ông Lê Văn Nghĩa	1,00
104.3	Tuyến từ nhà ông Trúc đến hết nhà ông Lê Văn Lệnh	1,00
104.4	Tuyến từ giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng đến giáp Trường Cao đẳng nghề Quảng Nam	1,00
104.5	Tuyến từ nhà Ông Trị đến giáp Trường Cao đẳng nghề Quảng Nam	1,00
104.6	Tuyến từ Trường Cao đẳng nghề Quảng Nam đến đường sắt	1,00
104.7	Tuyến từ cổng Trường Cao đẳng nghề Quảng Nam đến giáp nhà cũ ông Lê Văn Nghĩa	1,00
104.8	Tuyến từ giáp nhà ông Hải (con ông Năm Sách) đến mương Gò Dài	1,00
104.9	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc thôn Thanh Trà	1,00
105	**Khu tái định cư Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Nam Chu Lai (xã Tam Nghĩa cũ)**	
105.1	Đường 17,5m (5m – 7,5m – 5m)	1,00
105.2	Đường 20,5m (5m – 10,5m – 5m)	1,00

14. Xã Phú Thuận

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Đường ĐH4.ĐL**	
1.1	Từ ranh giới xã Đại Minh (cũ) đến Phòng khám vùng B đối diện hết trường Tiểu học (cả hai bên)	1,00
1.2	Từ Phòng khám vùng B đối diện hết trường Tiểu học đến Mương thoát nước cống cầu Bà Lầu (cả hai bên)	1,00
1.3	Từ cống cầu Bà Lầu đến Bến đò Phú Thuận (cả hai bên)	1,00
2	**Đường ĐH5.ĐL**	
2.1	Từ ngã ba Đại Thắng (cũ) đến Cống số 1 (cả hai bên)	1,00
2.2	Từ Cống số 1 đến hết Cụm thủy nông đối diện Trường Mẫu giáo (Tiểu học cũ) (cả hai bên)	1,00
2.3	Từ Cụm thủy nông đối diện Trường Mẫu giáo đến nhà ông Phạm Hữu Bảy (cả hai bên) (ĐH5.ĐL) (cả hai bên)	1,00
2.4	Từ nhà ông Phạm Hữu Bảy đến nhà ông Lê Văn Kiến (cả hai bên) (ĐH5.ĐL) (cả hai bên)	1,00
2.5	Từ hết nhà ông Lê Văn Kiến đến giáp thôn Xuân Tây, xã Đại Tân (cũ) (cả hai bên) (ĐH5.ĐL) (cả hai bên)	1,00
2.6	Từ giáp ranh giới xã Đại Thắng (cũ) đến giáp xã Đại Chánh (cũ) (ĐH5.ĐL)	1,00
2.7	Từ ranh giới xã Đại Tân (cũ) đến Cổng chào nhà Võ Năm đối diện nhà ông Đoàn Chuốt	1,00
2.8	Từ Cổng chào nhà Võ Năm đến ngã ba đường qua Đại Thạnh (cũ)	1,00
2.9	Từ ngã ba đường qua Đại Thạnh (cũ) đến đầu đường bê tông vào nhà Lê Nhật Phú	1,00
2.10	Từ đầu đường bê tông vào nhà Lê Nhật Phú đến Cống thủy lợi nhà Lê Nhật Quý	1,20
2.11	Từ Cống thuỷ lợi nhà ông Lê Nhật Quý đến Trạm thủy nông Khe Tân	1,00
3	**Đường ĐH6.ĐL**	
3.1	Từ ranh giới Đại Cường (cũ) đến Cầu khe gai (cũ + mới) cả hai bên	1,00
3.2	Từ Cầu khe gai (cũ + mới) đến nhà ông Hồ Văn Chín (cả hai bên)	1,00
3.3	Từ nhà ông Hồ Văn Chín đến nhà ông Hứa Hai (cả hai bên)	1,00
3.4	Từ nhà ông Hứa Hai đến nhà ông Nguyễn Côi cả hai bên	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
3.5	Từ hết nhà ông Côi đến hết nhà ông Nguyễn Ba (phấn) cả hai bên	1,00

3.6	Từ hết nhà ông Nguyễn Ba đến giáp đường ĐH7.ĐL Đại Thắng (cũ) (cả hai bên)	1,00
3.7	Cầu khe gai (cũ + mới) - Trang Điền Đại Cường	1,00
4	**Đường ĐH7.ĐL**	
4.1	Từ đường ĐH5.ĐL đến hết khu văn hóa thôn Phú Xuân (cả hai bên) (ĐH7.ĐL)	1,00
4.2	Từ hết khu văn hóa thôn Phú Xuân đến giáp cầu cống Phú Xuân (cả hai bên)	1,00
4.3	Từ cầu cống Phú Xuân đến giáp Đại Thạnh (cũ) (cả hai bên)	1,00
4.4	Ranh giới xã Đại Thắng (cũ) đến kiệt bà Mãi	1,20
4.5	Từ kiệt bà Mãi đến UBND xã	1,00
4.6	Từ UBND xã đến Trạm Y tế (cũ)	1,00
4.7	Từ Trạm Y tế đến Hết nhà ông Huỳnh Ngọc Lanh	1,00
4.8	Từ hết nhà ông Huỳnh Ngọc Lanh đến nhà ông Mai Xuân Quang	1,00
4.9	Từ nhà ông Mai Xuân Quang đến Đông Khe Tân	1,00
4.10	Bán kính từ ngã ba chợ bến Dầu 100m	1,00
5	**Đường ĐH8.ĐL**	
5.1	Từ giáp xã Đại Phong (cũ) đến nhà ông Tô Minh Hữu (cả hai bên)	1,00
5.2	Từ hết nhà ông Tô Minh Hữu đến giáp xã Đại Chánh (cũ)	1,00
5.3	Từ ngã ba Gò Đu đến ngã ba bà Điệp	1,00
5.4	Từ ngã ba bà Điệp đến cầu Vũng tròn Đại Tân (cũ)	1,00
6	**Đường ĐH9.ĐL**	
6.1	Từ đường ĐX1 đến ranh giới xã Đại Chánh (cũ)	1,20
6.2	Từ đường ĐH7 ngã ba chợ bến Dầu - ĐX1 nhà Ngô Hưng	1,00
7	**Đường ĐH10.ĐL**	
7.1	Từ ngã ba trường Lê Lợi đến UBND xã Đại Chánh	1,00
7.2	Từ ngã ba UBND xã Đại Chánh đến khu văn hóa thôn Thạnh Phú	1,00
7.3	Từ khu văn hóa thôn Thạnh Phú đến khe đá Chồng ranh giới xã Đại Tân (cũ)	1,00
7.4	Từ cầu đá chồng đi đến giáp kênh chính Khe Tân (thôn Mỹ Nam)	1,20

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
7.5	Đoạn từ giáp kênh chính Khe Tân (thôn Mỹ Nam) đến đường ĐH11.ĐL	1,00
8	**Đường ĐH11.ĐL**	
8.1	Từ đường ĐH5.ĐL đến hết nhà ông Lê Trung Thành (cả hai bên) (ĐH11.ĐL) (cả hai bên)	1,00

8.2	Từ hết nhà ông Lê Trung Thành đến giáp thôn Xuân Tây, xã Đại Tân (cũ) (ĐH11.ĐL) (cả hai bên)	1,00
8.3	Từ ranh giới giáp xã Đại phong (cũ) đến giáp nhà ông Nguyễn Thuấn cả hai bên (ĐH11.ĐL)	1,00
8.4	Từ ranh giới nhà ông Nguyễn Thuấn đến nhà bà Mai Thị Tám cả hai bên (ĐH11.ĐL)	1,00
8.5	Từ hết nhà bà Mai Thị Tám đến ranh giới giáp xã Đại Thắng (cũ) cả hai bên (ĐH11.ĐL)	1,00
8.6	Từ đường ĐH11.ĐL (nhà ông Mai Hiền) đến kênh chính Khe Tân (Nhà ông Khởi) (cả hai bên)	1,00
8.7	Từ kênh Khe Tân đến giáp nhà ông Trịnh Dũng (Qua xã cả hai bên)	1,00
8.8	Từ nhà ông Trịnh Dũng đến giáp nhà ông Võ Đăng Kim (cả hai bên)	1,20
8.9	Từ nhà ông Võ Đăng Kim đến cầu Tây Nam Phước (cả hai bên)	1,00
8.10	Từ cầu Tây thôn Nam Phước đến ngã ba Truông Chẹt (cả hai bên)	1,20
9	**Đường khu vực trong chợ**	
9.1	Đường phía Bắc chợ Phú Thuận (cả hai bên)	1,00
9.2	Đường phía Nam chợ Phú Thuận (cả hai bên)	1,00
9.3	Đường phía Tây chợ Phú Thuận (cả hai bên)	1,00
10	**Khu Tái định cư phục vụ công trình đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT 609C**	
10.1	Đường quy hoạch rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
10.2	Đường quy hoạch rộng 31,4m	1,00
11	**Nhà ông Trịnh Dũng - cầu Tây thôn Nam Phước (cả hai bên)**	
11.1	Từ nhà ông Trịnh Dũng đến giáp nhà ông Võ Đăng Kim (cả hai bên)	1,00
11.2	Từ nhà ông Võ Đăng Kim đến cầu Tây Nam Phước (cả hai bên)	1,00
12	**Các tuyến đường và khu dân cư còn lại**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
12.1	Từ đường ĐH11.ĐL (nhà ông Mai Hiền) đến kênh chính Khe Tân (Nhà ông Khởi) (cả hai bên)	1,00
12.2	Từ kênh Khe Tân đến giáp nhà ông Trịnh Dũng (Qua xã cả hai bên)	1,00
12.3	Từ cầu Tây thôn Nam Phước đến ngã ba Truông Chẹt (cả hai bên)	1,20
12.4	Từ kênh N6 giáp ĐH6 qua nghĩa trang liệt sĩ đến Gò Cầu (cả 2 bên)	1,00
13	**Các tuyến đường còn lại xã Đại Chánh (cũ)**	

13.1	Các đường bê tông >=3m	1,00
13.2	Các đường bê tông <3m	1,00
13.3	Các đường đất còn lại trong xã và các thửa đất không tiếp giáp đường	1,00
13.4	Ngã ba đi Đại Thạnh (cũ) - Ranh giới xã Đại Thạnh (cũ)	1,00
14	**Các tuyến đường còn lại xã Đại Tân (cũ)**	
14.1	Các đường bê tông rộng >=3m	1,00
14.2	Các đường còn lại trong xã và các thửa đất không tiếp giáp đường	1,00
15	**Các tuyến đường còn lại xã Đại Thắng (cũ)**	
15.1	Đường bê tông >=3m (cả hai bên)	1,00
15.2	Đường bê tông >=2m - <3m (cả hai bên)	1,05
15.3	Đường đất và bê tông còn lại (cả hai bên) và các thửa không tiếp giáp đường	1,00
16	**Các tuyến đường còn lại xã Đại Thạnh (cũ)**	
16.1	Đường bê tông >=3m	1,00
16.2	Đường bê tông <3m	1,00
16.3	Các đường còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường	1,00

15. Xã Quế Sơn

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Đường ĐT 611A**	
1.1	Đoạn từ cầu Dốc Mởn (địa giới giữa TT Đông Phú (cũ) - xã Quế Long (cũ)) đến hết nhà đất ông Lê Lai	1,00
1.2	Từ nhà đất ông Phụng đến hết nhà đất ông Huỳnh Tấn An	1,00
1.3	Từ nhà đất ông Lê Minh Trân đến hết nhà đất bà Năm	1,00
1.4	Từ nhà đất bà Lợi đến cầu Nà Ban	1,00
1.5	Đoạn cầu Nà Ban đến giáp địa giới Nông Sơn (cũ)	1,00
2	**Đường ĐT 611B**	
2.1	Từ Cầu Liêu (địa giới TT Đông Phú (cũ) - Quế An (cũ)) đến cầu ông Bò (Bắc cầu)	1,00
2.2	Từ cầu ông Bò (Phía Nam cầu) đến giáp ngã ba đường ĐH9.QS (Quế An (cũ) - Quế Phong (cũ) - Quế Minh (cũ)) (Tây đường) đến hết đất nhà ông Ngô Bảy (Đông đường)	1,00
2.3	Từ ngã ba đường ĐH9.QS (Quế An (cũ)-Quế Phong (cũ)-Quế Minh (cũ)) (Tây đường), từ hết đất nhà ông Ngô Bảy (Đông đường) đến địa giới xã Quế Thọ (cũ) - Hiệp Đức (cũ) (cả hai bên đường)	1,00
3	**Đường ĐH 01.QS**	
3.1	Từ nhà ông Trần Huy đến ngã ba Nỗng Sùng (Lộc Sơn)	1,00

3.2	Từ ngã ba Nỗng Sùng (Lộc Sơn) đến giáp ranh giới xã Quế Hiệp (cũ)	1,00
4	**Đường ĐH 8.QS**	
4.1	Từ cầu Rù Rì đến giáp kênh Việt An	1,00
4.2	Từ kênh Việt An đến giáp nhà đất Bác sỹ Thắng	1,00
4.3	Từ nhà đất Bác sỹ Thắng đến hết nhà đất ông Xiêm	1,00
4.4	Từ giáp nhà ông Xiêm đến kênh N2 Việt An	1,00
5	**Đường ĐH9.QS**	
5.1	Từ cầu sông Lĩnh đến ngã tư (phía Nam đi cầu Cửu vạn phía Bắc đi sân bóng thôn 1)	1,00
5.2	Từ ngã tư (phía Nam đi cầu Cửu vạn phía Bắc đi sân bóng thôn 1) đến giáp địa giới xã Quế Phong (cũ) - Quế Long (cũ)	1,05
5.3	Đoạn địa giới Quế Long (cũ) - Quế Phong (cũ) đến nhà đất ông Vũ (Nam đường) đến ngã ba đi quán Thượng (Bắc đường)	1,00

STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
5.4	Từ nhà đất ông Phong đến hết nhà đất ông Thỏa, đường vào nhà đất ông Kinh	1,00
5.5	Từ nhà đất ông Thỏa, đường vào nhà đất ông Kinh đến nhà ông Tâm (Nam đường) nhà ông Tiên (Bắc đường)	1,00
5.6	Từ ông Tường đến ngã ba Tiệm Pháp	1,00
5.7	Đoạn ngã ba Tiệm Pháp đến hết trạm Y tế (cũ)	1,00
5.8	Từ nhà đất ông Tiến đến cầu Mè Tré	1,00
5.9	Từ cầu Mè Tré đến ngã ba (đi Đồng Thiết)	1,00
5.10	Từ thổ cư bà Sương đến bà Lầu	1,00
5.11	Từ nhà đất bà Lầu đến hết nhà đất ông Lựu	1,00
5.12	Từ nhà đất bà Thọ đến giáp xã Quế An (cũ)	1,00
5.13	Từ cống kênh N32 đến giáp ranh giới Quế Phong (cũ)	1,00
5.14	Đoạn giáp đường ĐT 611B đến cống kênh N32	1,00
6	**Đường ĐH10.QS**	
6.1	Đoạn ngã ba từ nhà đất bà Xuân đến cầu Vôi (thôn Lộc Trung cũ)	1,00
6.2	Từ nhà bà Tiến đến nhà bà Thẫm (Ngã ba Nỗng Sùng)	1,00
6.3	Đoạn nhà bà Quá đến nhà bà Hàng	1,00
6.4	Nhà ông Phan Văn Thời đến nhà bà Nguyễn Thị Dung	1,00
6.5	Nhà bà Đính đến nhà đất ông Hồ Viết Thuận	1,00
6.6	Đoạn nhà đất ông Tô Bá Tùng đến hết nhà đất bà Dương Thị Liễu - giáp xã Quế Phong (cũ)	1,00

6.7	Từ giáp cầu sông ngã ba (Quế Phong cũ) đến hết thổ cư bà Ngọc	1,00
7	**Đường ĐH 11.QS**	
7.1	Từ giáp đường ĐT 611B đến cầu ông Thìn (Tây đường)	1,00
7.2	Từ cầu ông Thìn (Đông đường) đến giáp ranh giới xã Quế Minh cũ và Quế An cũ	1,00
7.3	Từ ranh giới xã Quế Minh cũ và Quế An cũ, đến giáp kênh Việt An	1,00
7.4	Từ kênh Việt An đến giáp cổng UBND xã Quế Minh (cũ)	1,00
8	**Đường ĐH 17.QS**	
	Từ kênh thủy lợi đến nhà sinh hoạt tổ dân phố Mỹ Đông	1,00
9	**Đường ĐH 19.QS**	
9.1	Từ đất nhà bà Đào đến sông Ly Ly	1,00
9.2	Từ cầu Ly Ly đến cầu Sông Vệ	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
9.3	Từ cầu Sông Vệ đến nhà đất ông Đặng My	1,00
9.4	Từ hết nhà đất ông Đặng My đến ngã ba đường ĐH 11.QS - ĐH 19.QS	1,00
10	**Đường ĐH 20.QS**	
10.1	Từ cống Bản (nhà ông Tùng (Tây đường), ông Lai (Đông đường) đến cống Bản (kênh thủy lợi - máy gạo ông Dũng)	1,00
10.2	Từ cống Bản (máy gạo ông Dũng) đến hết trường Tam Mỹ	1,00
10.3	Từ hết trường Tam Mỹ đến giáp nhà sinh hoạt tổ dân phố Mỹ Đông	1,00
10.4	Đoạn nhà sinh hoạt tổ dân phố Mỹ Đông đến giáp xã Quế Châu (cũ) (đường đi Suối Tiên)	1,00
11	**Đường ĐH22.QS**	
11.1	Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết đất nhà ông Hoàng Đức Kha đến giáp xã Quế Minh (cũ)	1,00
11.2	Từ giáp nhà ông Lương Văn Đào tổ 19 đến hết nhà đất ông Miền	1,00
12	**Đường ĐH24.QS**	
12.1	Từ ngã ba ĐH - ĐX đến hết trường Mẫu giáo trung tâm cả hai bên đường	1,00
12.2	Từ trường Mẫu giáo trung tâm cả hai bên đường đến hết thổ cư ông Thạnh	1,00
12.3	Từ nhà đất ông Thức đến nghĩa trang Liệt sỹ	1,00
12.4	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cầu Khe mốc (cả hai bên đường)	1,00

13	**Đường ĐH 26.QS**	
13.1	Từ giáp đường ĐH09.QS hết đất nhà Bà Nguyễn Thị Nghĩ, hết đất nhà ông Thời	1,00
13.2	Từ hết đất nhà ông Thời đến giáp xã Quế Phong (cũ) (cả hai bên đường)	1,00
13.3	Từ ranh giới xã Quế Phong cũ và Quế An cũ đến giáp đất ông Đức ĐH 24.QS	1,00
13.4	Từ ngã ba đường ĐH 26.QS (ngã ba Trạng) đến ngã ba bà Lại	1,00
14	**Đường ĐH 28.QS**	
14.1	Từ đất nhà ông Chơi đến đất nhà Thầy Hiệp giáp ranh giới xã Quế Minh cũ xã Quế An cũ	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
14.2	Từ ranh giới xã Quế Minh cũ xã Quế An cũ đến giáp đường ĐT611B	1,00
14.3	Tiếp giáp (ĐT 611B) - Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Liễu (Bắc đường), từ hết đất nhà ông Trần Văn Thu (Nam đường) đến ngõ ông Cúc (Nam đường), hết đất nhà ông Huynh (Bắc đường)	1,00
14.4	Từ ngõ ông Cúc (Nam đường), hết đất nhà ông Huynh (Bắc đường) đến giáp Quế Phong (cũ) (cả hai bên đường)	1,00
15	**Tuyến ĐH 29.QS**	
15.1	Từ hết đất nhà ông Lê Văn Lường, hết đất nhà ông Lê Văn Sáu đến giáp cầu ông Luân	1,00
15.2	Từ cầu ông Luân đến ĐH 19.QS	1,00
16	**Các đoạn tiếp giáp với đường ĐH**	
16.1	Tiếp giáp đường ĐH 09.QS - Từ đất nhà ông Tình đến giáp đất nhà bà Hồng (giáp ĐH 10.QS)	1,00
16.2	Tiếp giáp đường ĐH 24.QS - Từ ngã ba ông Quý đến hết trường Tiểu học An Long (cũ)	1,00
16.3	Tiếp giáp đường ĐH 10.QS - Từ đất nhà ông Âu Minh Hạnh đến hết đất nhà ông Khải	1,00
17	**Đường Hùng Vương**	
17.1	Từ địa giới Quế Sơn Trung đến giáp nhà ông Đại (phía Nam), giáp nhà bà Thuý (phía Bắc đường)	1,00
17.2	Từ nhà ông Đại (phía Nam), giáp nhà bà Thuý (phía Bắc đường) đến giáp tường rào trường cấp III Quế Sơn (phía Nam), giáp đường vào trường Trần Đại Nghĩa cũ (Bắc đường)	1,00
17.3	Từ đất nhà bà Kính (Bắc đường), tường rào cấp III (Nam đường) đến hết đất nhà bà Tới	1,00
17.4	Từ giáp đất nhà bà Tới đến giáp cầu Sông Con	1,00

17.5	Từ cầu Sông Con đến giáp đường Trường Chinh	1,00
17.6	Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Đoàn Xuân Trinh	1,00
18	**Đường Trưng Nữ Vương**	
18.1	Từ đường Đoàn Xuân Trinh đến hết đất ông Niêm (Bắc đường), hết đất ông Dũng (Nam đường)	1,00
18.2	Từ giáp đất ông Hồng đến hết đất ông Hùng (Bắc đường), từ giáp đất ông Dũng (Nam đường) đến hết đất ông Ba (Ngẫu) (Nam đường)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
18.3	Từ giáp đất ông Hùng (Bắc đường), ông Ba (Ngẫu) nam đường đến hết cống kênh Hồ Giang	1,00
18.4	Từ cống kênh Hồ Giang đến giáp cầu Dốc Mỡn	1,00
19	**Đường Phan Chu Trinh**	
19.1	Từ Toà án nhân dân huyện Quế Sơn (cũ) đến đường Đồng Phước Huyến, đường Phan Thanh	1,00
19.2	Từ đường Đồng Phước Huyến, đường Phan Thanh đến giáp cống Bản	1,00
19.3	Từ cống Bản đến hết đất nhà ông Phương (Nam đường, đất nhà Ông Liễu (Bắc đường))	1,00
19.4	Đoạn đất nhà ông Phương (Nam đường, đất nhà Ông Liễu (Bắc đường)) đến hết đất nhà bà Bảy (Nam đường), ngõ ba công an (Bắc đường)	1,00
20	**Đường Ngô Quyền**	
20.1	Từ đất nhà ông Phương - bà Bảy đến hết đường Lê Duẩn (Đông đường), hết đất nhà ông Thơm (Tây đường)	1,00
20.2	Từ đường Lê Duẩn (Đông đường) và giáp đất nhà ông Thơm (Tây đường) đến cầu Liêu (cả hai bên đường)	1,00
21	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**	
21.1	Từ ngã ba huyện (công an) đến giáp đường vào Cụm Công nghiệp Đông Phú (cũ)	1,00
21.2	Từ giáp đường vào Cụm Công nghiệp Đông Phú (cũ) đến sông Lĩnh	1,00
22	**Đường Đỗ Quang**	
22.1	Đoạn tiếp với đường Phan Chu Trinh đến giáp đường Trưng Nữ Vương	1,00
22.2	Từ ngã tư đường Trưng Nữ Vương đến giáp đường Ngô Viết Hữu (cả hai bên đường)	1,00
23	**Đường Trần Thị Lý**	
23.1	Từ đường Đỗ Quang (bà Hiền) đến đường Phan Thanh	1,00

23.2	Từ đường Đỗ Quang (ông Cận) đến đường Nguyễn Duy Hiệu	1,00
24	**Đường Thái Phiên**	
	Từ giáp đường Đoàn Xuân Trinh đến hết đường	1,00
25	**Đường Nguyễn Duy Hiệu**	
25.1	Từ ngã ba đường Trưng Nữ Vương đến giáp đường Trần Thị Lý (giáp chợ Đông Phú)	1,00
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
25.2	Từ đường Trần Thị Lý (giáp chợ Đông Phú) đến hết đất nhà ông Tín (cũ)	1,00
25.3	Từ đất nhà ông Tín (cũ) đến hết đất nhà ông Khẳm (đường Phan Chu Trinh)	1,00
26	**Đường Phan Thanh**	
	Từ giáp đường Trưng Nữ Vương đến cuối tuyến	1,00
27	**Đường Hòn Tàu**	
	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp kênh thủy lợi	1,00
28	**Đường Trần Đình Đàn**	
28.1	Từ đường Trưng Nữ Vương đến giáp đường Ngô Viết Hữu (Đông đường), giáp đường bê tông (Tây đường)	1,00
28.2	Từ giáp đường Ngô Viết Hữu (Đông đường), giáp đường bê tông (Tây đường) đến giáp Cống Bản (nhà ông Tùng, Ông Lai) (cả hai bên đường)	1,00
29	**Đường Trường Chinh**	
29.1	Từ đường Phạm Nhữ Tăng đến giáp đường Hùng Vương	1,00
29.2	Từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà bà Cường	1,00
30	**Đường Tôn Đức Thắng**	1,00
31	**Đường Vũ Trọng Hoàng**	
31.1	Từ giáp đường Hùng Vương vào đến chùa Trung Sơn	1,00
31.2	Từ chùa Trung Sơn đến giáp đường Chu Văn An	1,00
32	**Đường Chu Văn An**	
32.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến cống thoát nước thứ 1	1,00
32.2	Từ cống thoát nước 1 đến cống thoát nước thứ 2	1,00
32.3	Từ cống thoát nước thứ 2 đến cống thoát nước thứ 3	1,00
32.4	Từ cống thoát nước thứ 3 đến cầu Rù Rì (Q.Minh)	1,00
33	**Đường trục chính Cụm công nghiệp Đông Phú 1**	
	Từ tiếp giáp đường ĐT 611A đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,00
34	**Kiệt của đường Hùng Vương**	
34.1	Từ nhà bà Thúy đến hết đất nhà ông Anh bà Hậu (cả hai bên đường) - Kiệt 02	1,00

34.2	Từ nhà ông Lâu đến hết nhà bà Huân - Kiệt 20	1,00
34.3	Từ nhà thờ Tộc Trần Phước đến đất ông Thanh (Đông đường)	1,00
34.4	Từ đất nhà ông Thanh đến hết đất nhà ông Thuận	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
34.5	Từ đất ông Thuận đến kênh thuỷ lợi	1,00
34.6	Kiệt từ bưu điện Sơn Châu vào đến Trường Bán công Quế Sơn (cũ)	1,00
34.7	Kiệt từ đất nhà ông Vàng (cổng trường BC Q.Sơn) đến hết đất nhà ông Thụy (phía Đông), đất nhà ông Phước (phía Tây)	1,00
34.8	Kiệt từ đất nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Hùng	1,00
34.9	Từ nhà đất ông Hoanh đến hết đất nhà bà Quýt - Kiệt 91	1,00
34.10	Từ nhà đất bà Quýt đến hết đất nhà ông Công - Kiệt 91	1,00
34.11	Kiệt từ đất nhà ông Nga đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngô - Kiệt 94	1,00
34.12	Kiệt từ đất nhà ông Trần Thủy đến hết đất nhà ông Phan Ngọc Tiến - Kiệt 112	1,00
34.13	Kiệt từ đất nhà ông Trượng đến hết đất nhà bà Ân - Kiệt 122	1,00
34.14	Kiệt từ đất nhà ông Bình đến hết đất nhà bà Hoa - Kiệt 128	1,00
34.15	Từ nhà đất bà Lan đến hết nhà đất ông Quang	1,00
34.16	Từ nhà đất ông Quang đến hết nhà đất ông Sáu	1,00
34.17	Từ nhà đất Lợi Sương đến nhà đất ông Hiền	1,00
34.18	Từ nhà đất ông Hồng đến giáp đất nhà ông Sáu - Kiệt 171	1,00
34.19	Từ nhà đất ông Sáu đến hết đất nhà ông Chương - Kiệt 171	1,00
34.20	Từ nhà bà Hoa đến hết nhà bà Hằng - Kiệt 175	1,00
34.21	Từ Hội chữ thập đỏ đến giáp nhà ông Thôi	1,00
34.22	Từ nhà Tuyết Thôi đến giáp kênh Thuỷ lợi	1,00
34.23	Từ nhà đất ông Thoại đến giáp đường bê tông (HTXNN) - Kiệt 146	1,00
34.24	Từ HTXNN đến giáp nhà bà Thức (đường bê tông) - Kiệt 150	1,00
34.25	Kiệt từ đất nhà ông Sơn (karaoke Nguyệt Nga) đến hết đất nhà bà Huệ - Kiệt 208	1,00
35	**Kiệt của đường Trưng Nữ Vương**	
35.1	Từ đường (ông Thiết) đến hết đường - Kiệt 05	1,00
35.2	Từ Hội người mù đến giáp đường Ngô Viết Hữu - Kiệt 24	1,00

35.3	Kiệt từ nhà ông Cường đến hết đất bà Hằng	1,00
35.4	Kiệt từ nhà bà Thanh đến hết đất ông Tung	1,00
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
35.5	Kiệt từ Trại Mộc ông Linh đến hết đất ông Dũng	1,00
35.6	Kiệt từ đất ông Hoàng đến hết đất bà Hoa	1,00
36	**Kiệt của đường Phan Chu Trinh**	
36.1	Từ đất ông Phương đến hết đất ông Tài (cả hai bên đường) - Kiệt 113	1,00
36.2	Từ giáp đất ông Tài đến hết đất ông Khánh (cả hai bên đường) - Kiệt 113	1,00
36.3	Kiệt từ nhà ông Hiệp đến giáp KDC số 01	1,00
36.4	Các kiệt còn lại	1,00
37	**Kiệt của đường Đỗ Quang**	
	Từ quán Mai Hương (Chương) vào giáp đường Nguyễn Duy Hiệu - Kiệt 44	1,00
38	**Kiệt của đường Trường Chinh**	
38.1	Từ kho A15 đến hết đất nhà thờ tộc Nguyễn (gò Ngu) - Kiệt 02	1,00
38.2	Từ giáp đất nhà thờ tộc Nguyễn đến hết nhà đất ông Thức (kênh hồ Giang)	1,00
38.3	Từ giáp đất nhà đất ông Thức đến giáp đường ĐH 20.QS (máy gạo ông Dũng)	1,00
39	**Kiệt của đường Nguyễn Thị Minh Khai**	
39.1	Từ đất nhà ông Khánh đến hết đất nhà ông Nhĩ - Kiệt 24	1,00
39.2	Từ đất nhà ông Đông đến hết đất nhà ông Bán - Kiệt 24	1,00
39.3	Từ đất nhà bà Diệu (đường đi Quế Phong (cũ)) đến hết đất nhà ông Điền - Kiệt 44	1,00
39.4	Từ đất nhà ông Điền đến hết đất nhà ông Chiêm - Kiệt 44	1,00
39.5	Từ khu dân cư tổ 5 đến hết đất nhà ông Phụng - Kiệt 31	1,00
39.6	Từ nhà đất ông Đề đến hết đất ông Dũng - Kiệt 10	1,00
40	**Kiệt của đường Trần Đình Đàn**	
40.1	Từ đất nhà ông Tùng (Rèn) đến kênh thuỷ lợi	1,00
40.2	Từ đất nhà ông Vinh đến ngã tư bà Mai (thôn Tam Hoà) (cả hai bên đường)	1,00
40.3	Từ ngã tư bà Mai (thôn Tam Hoà) đến hết nhà đất bà Sâm (Tây đường), hết đất nhà ông Bé (Đông đường)	1,00
40.4	Từ ngã tư bà Sâm đến giáp đường ĐH 20	1,00
41	**Kiệt của đường Lê Duẩn**	
41.1	Từ đất nhà bà Chẩm đến hết đất nhà ông Thanh - Bà Hường (cả hai bên đường) - Kiệt 35	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
41.2	Từ đất nhà ông Thanh - Bà Hường đến hết đất nhà bà Chiến (cả hai bên đường) - Kiệt 35	1,00
41.3	Từ đường Lê Duẩn đến hết nhà đất ông Phúc	1,00
41.4	Từ nhà ông Lý đến hết nhà đất ông Huy - ông Đào	1,00
41.5	Các kiệt còn lại tiếp giáp đường Lê Duẩn	1,00
42	**Kiệt của đường Nguyễn Duy Hiệu**	1,00
43	**Kiệt đường Vũ Trọng Hoàng**	
	Từ nhà đất ông A đến giáp đường Chu Văn An	1,00
44	**Từ đất nhà ông Nguyễn Việt Hồng (Lãnh Thượng 2) đến hết đất nhà ông Nghiễm**	
44.1	Từ đất nhà ông Nguyễn Việt Hồng (Lãnh Thượng 2) đến hết đất nhà ông Chương	1,00
44.2	Từ đất nhà ông Chương đến giáp đường Trần Đình Đàn	1,00
45	**Các kiệt còn lại (TT Đông Phú cũ)**	
45.1	100m đầu	1,00
45.2	Các đoạn còn lại	1,00
46	**Các vị trí còn lại của khu dân cư Cấm Dơi**	1,00
47	**Khu dân cư Gò Bầu**	
47.1	Đường Đoàn Xuân Trinh: Từ đường Trưng Nữ Vương đến giáp đường Ngô Viết Hữu	1,00
47.2	Đường Ngô Viết Hữu	1,00
47.3	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Gò Bầu	1,00
48	**Khu dân cư số 1**	
48.1	Đường Đồng Phước Huyến - Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp đường Ngô Tuận	1,00
48.2	Đường Ngô Tuận	1,00
48.3	Đường Phạm Nhữ Tăng - Từ đường Trường Chinh đến hết đường Đồng Phước Huyến	1,00
48.4	Đường Phan Tứ	1,00
48.5	Đường Trần Cao Vân	1,00
48.6	Đường 26 tháng 3	1,00
48.7	Đường Thọ Xuân (ven bao) - Đoạn đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Hữu Phận	1,00
48.8	Đường Thọ Xuân (ven bao) - Từ giáp đường Lê Hữu Phận đến giáp đường Lê Duẩn	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
48.9	Đường Lê Duẩn (ven bao) - Từ giáp đường Thọ Xuân đến giáp đường Tôn Đức Thắng	1,00
48.10	Đường Lê Duẩn (ven bao) - Từ đường Tôn Đức Thắng đến hết quán bé Lu	1,00
48.11	Đường Lê Duẩn (ven bao) - Từ quán bé Lu đến giáp đường Ngô Quyền	1,00
48.12	Đường Cấm Dơi	1,00
49	**Khu dân cư số 1 mở rộng**	
49.1	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
49.2	Đường 13,5m (4m - 5,5m - 4m)	1,00
50	**Khu dân cư số 2**	
50.1	Đường Hùng Vương - 29m (6m - 7,5m - 2m - 7,5m - 6m); CL6-3	1,00
50.2	Đường 13,5m (3m - 7,5m -3m); CL4-1=>CL4- 4; CL5-5=>CL5-6	1,00
50.3	Đường 13,5m (4m - 5,5m - 4m); CL120=>CL1-22; CL2-7=>CL2-25; CL5- 7=>CL5-11; CL4-5=>CL4-10;	1,00
50.4	Đường 13,5m (4m - 5,5m - 4m); CL3-5=>CL3- 23 (tiếp giáp khu vực nghĩa địa)	1,00
50.5	Đường 10,5m (2,5m - 5m - 2,5m); CL1- 5=>CL1-19; CL2-26=>CL2-38; CL5- 18=>CL5-22	1,00
51	**Đường có mặt cắt 29m trong KDC dự án (6m - 7,5m - 2m - 7,5m - 6m)**	
	CL1-1=>CL1-4; CL6-2; CL2-1=>CL2-6; CL5-12=>CL5-17	1,00
52	**Đường có mặt cắt 29m trong KDC dự án nằm ở ngõ cụt và đi ra khu vực nghĩa địa (6m - 7,5m - 2m - 7,5m - 6m)**	
	CL3-1=>CL3-4; CL4-11=>CL4-14	1,00
53	**Khu dân cư Đồng Bình**	
	Đường quy hoạch rộng 20,5m	1,00
54	**Khu dân cư số 5**	
54.1	Đường Nguyễn Bờ - Từ lô 36 đến lô 60	1,00
54.2	Đường Lê Hữu Phận - Từ lô BT1 đến lô BT 10	1,00
54.3	Đường Lê Ưng - Từ lô 29 đến lô 35 (Đông đường) Từ lô 22 đến lô 28 (Tây đường)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
54.4	Đường Lê A - Từ lô 15 đến lô 21 (Đông đường) Từ lô 09 đến lô 14 (Tây đường)	1,00
55	**Khu phố chợ Đông Phú (mới)**	
55.1	Đường 19,5m (4m - 10,5m - 5m) từ nút N11 - N12	1,00
55.2	Đường 18,5m (4m - 10,5m - 4m) từ nút N10 - N11	1,00
55.3	Đường 18,5m (4m - 10,5m - 4m) từ nút N12 - N4	1,00
55.4	Đường 18,5m (4m - 10,5m - 4m) từ nút N1- N8 và từ nút N4-N13B	1,00
55.5	Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N12-N20	1,00
55.6	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N11-N26	1,00
55.7	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N26-N30 và N27-N31	1,00
55.8	Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N21-N32 và đường 13,5m (4m-5,5m-4m) từ nút N7-N11; N6-N17; N17-N21 và N28-N29	1,00
55.9	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N5-N21 và N6-N16A	1,00
55.10	Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N18-N19 và đường 13,5m (4m-5,5m-4m) từ nút N19-N24; N24-N23; N23A-N18	1,00
55.11	Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N19-N20 và đường 13,5m (4m-5,5m-4m) từ nút N24-N25; N18-N15A; N20-N14A	1,00
55.12	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N15-N16	1,00
55.13	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) - Nút N20-N26 (sau lưng chợ)	1,00
56	**Đường ĐX (Xã Quế An (cũ))**	
56.1	Tiếp giáp (ĐT 611B) - Từ hết đất nhà ông Thái Văn Tùng (Bắc đường), hết đất nhà bà Lê Thị Mai (Nam đường) đến cầu ông Luân (cả hai bên đường)	1,00
56.2	Tiếp giáp (ĐT 611B) - Từ hết đất nhà ông Văn Kỳ Thanh (Bắc đường), hết đất nhà ông Lê Văn Tân (Nam đường) đến hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thắng Trà (cũ) (cả hai bên đường)	1,00
56.3	Từ hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thắng Trà (cũ) đến giáp Quế Long (cũ) (cả hai bên đường)	1,00
56.4	Tiếp giáp ĐT 611B - Từ hết đất nhà ông Võ Văn Tân (Bắc đường), hết đất nhà Võ Văn Quế (Nam đường) đến giáp đường ĐH09.QS (cả hai bên đường)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
56.5	Từ giáp ĐT 611B hết đất nhà ông Lê Văn Quang đến ngã ba thôn Đông Sơn (cũ) (cả hai bên đường)	1,00
57	**Đường ĐX (xã Quế Long (cũ))**	
57.1	Từ hết trường tiểu học Quế Long đến giáp ngã tư (bà Phương, ông Sỹ)	1,00
57.2	Đoạn giáp ngã tư (Hồ Lan) đến cầu Chìm	1,00
57.3	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 611 từ hết nhà đất ông Tiên đến giáp nhà đất ông Nhiên	1,00
57.4	Từ cầu Chìm đến ngõ ba Luyện (NVH thôn Xuân Quê)	1,00
57.5	Đoạn Miếu Một đến rừng Cấm Tộc (hết địa giới Quế Long (cũ)) (đường bê tông 2,5m)	1,00
57.6	Từ nhà ông Thúy (ông Đăng cũ) đến cầu Cửu Vạn	1,00
57.7	Từ cầu Cửu Vạn đến giáp xã Quế An (cũ)	1,00
57.8	Từ nhà đất ông Nhiên đến hết nhà đất ông Bùi Tư	1,00
57.9	Từ nhà đất ông Vân đến mã Vôi	1,00
57.10	Từ nhà đất ông Âu Sanh đến hết nhà đất ông Nguyễn Văn Phú	1,00
57.11	Từ nhà đất ông Danh đến hạ thế ODA thôn 2	1,00
57.12	Từ hạ thế thôn 2 đến Cống Nà Cảng	1,00
57.13	Từ Lò gạch sơn Phong (cũ) đến hết nhà đất ông Lê Công Chức	1,00
57.14	Từ nhà đất ông Lê Văn Vương đến hết nhà đất Lê Văn Bảy	1,00
57.15	Từ nhà đất ông Dương Tự đến hết nhà đất ông Kinh (thôn 3)	1,00
57.16	Từ nhà đất ông Đặng Quang đi Dốc Đập	1,00
57.17	Từ nhà đất ông Lê Văn Nhân đi Dốc Đập	1,00
57.18	Từ xưởng của ông Thanh đến hết nhà đất bà Dương Thị Thành	1,00
57.19	Từ giáp đường ĐT 611A (hết nhà đất ông Trữ) đến kênh Thủy lợi	1,00
58	**Đường ĐX (xã Quế Minh (cũ))**	
58.1	Từ giáp đường ĐH 08.QS (thôn Diên Lộc) đến giáp đường ĐH 19.QS (thôn An Lộc)	1,00
58.2	Từ đường ĐH 08.QS (Cổng chào thôn Diên Lộc) đi Quế Châu (cũ)	1,00
58.3	Từ nhà 2 Chinh đến giáp cầu ông Luân	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
58.4	Từ đường ĐH 08.QS (ông Huỳnh Tranh) đi Bình Lãnh (cũ)	1,00
58.5	Từ đường ĐH 11.QS (ông Định) đi xã Bình Lãnh (cũ) (xóm Dương)	1,00
58.6	Từ đường ĐH 11.QS qua đường ĐH 22.QS đến giáp Bình Lãnh (cũ) (tuyến qua miếu ông Trương)	1,00
59	**Đường GTNT (Xã Quế An (cũ))**	
59.1	Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết đất nhà ông Lê Văn Lâm (Bắc đường), bà Nguyễn Thị Thu (Nam đường) đến hết đất nhà bà Phạm Thị Tuyết (cả hai bên đường)	1,00
59.2	Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết đất nhà ông Nguyễn Thành Phương (Nam đường), hết nhà đất bà Phạm Thị Tạo (Bắc đường) đến hết nhà đất ông Võ Đại Lộc thôn Tây Trà (cả hai bên đường)	1,00
59.3	Tiếp giáp đường ĐT611B- Từ hết nhà đất ông Nguyễn Đình Phương (Nam đường), hết sân vận động thôn Tây Trà (Bắc đường) đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Trọng (Nam đường), ông Bùi Văn Hoàng (Bắc đường) thôn Tây Trà	1,00
59.4	Từ hết đất nhà đất ông Hoàng Kim Trọng (Nam đường), ông Bùi Văn Hoàng (Bắc đường) đến hết đất nhà ông Lê Công Kháng (cả hai bên đường)	1,00
59.5	Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết nhà đất ông Hà Lam Hùng (Nam đường), ông Nguyễn Văn Sâm (Bắc đường) đến hết đất nhà ông Trần Văn Hiển (Bắc đường), hết đất nhà ông Lê Năm (Nam đường)	1,00
59.6	Từ hết nhà đất ông Trần Văn Hiển (Bắc đường), hết đất nhà ông Lê Năm (Nam đường) đến giáp đường ĐH 28.QS	1,00
59.7	Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết trường Mẫu giáo cũ (Nam đường), hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Thơ (Bắc đường) đến giáp đất nhà bà Hoàng Thị Trọng thôn Thắng Đông (cả hai bên đường)	1,00
59.8	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Xự (phía Đông), hết đất nhà ông Lê Công Khanh (phía Tây) đến hết đất nhà ông Lê Văn Nghĩa (cả hai bên đường)	1,00
59.9	Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Xuyến (Nam đường) đến giáp đường ĐH 9.QS thôn Châu Sơn Đông (cả hai bên đường)	1,00
59.10	Từ giáp đường 611B đối diện nhà đất ông Minh đến hết nhà đất ông Trần Văn Thanh (cả hai bên đường)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
59.11	Từ ngã ba (nhà ông Trần Văn Thanh) đến giáp đất nhà ông Nguyễn Thành Nhơn (phía Nam), đất giáp nhà ông Lê Văn Hân (Bắc đường)	1,00
59.12	Từ đất nhà bà Lê Thị Điểm (Tây đường), từ giáp đất nhà ông Phạm Công Tư (Đông đường) đến hết đất nhà ông Đỗ Năm (cả hai bên đường)	1,00
59.13	Từ nhà đất bà Huỳnh Thị Sáu đến hết đất nhà ông Huỳnh Đức Xý (cả hai bên đường)	1,00
59.14	Từ đất nhà ông Huỳnh Tứ đến hết đất nhà ông Huỳnh Đức Ta (cả hai bên đường)	1,00
59.15	Từ giáp đường ĐH11.QS hết đất nhà ông Nguyễn Dự đến hết đất nhà ông Nguyễn Dân (cả hai bên đường)	1,00
59.16	Từ đất nhà ông Cao Văn Hoàng đến hết đất nhà ông Cao Văn Lai (cả hai bên đường)	1,00
59.17	Từ giáp đường ĐH11.QS hết đất nhà ông Phạm Công Vũ (Đông đường), hết đất nhà ông Anh (Tây đường) đến ngõ vào nhà ông Võ Văn Huấn (cả hai bên đường)	1,00
59.18	Từ hết đất nhà ông Trần Phú, hết đất nhà ông Trần Văn Vũ đến kênh N3.2	1,00
59.19	Từ kênh N3.2 đến hố Hóc Mạng (thôn Châu Sơn Đông)	1,00
59.20	Từ ngã ba đi hố Hóc Mạng đến giáp đường đi hố Bà Tiên (thôn Châu Sơn)	1,00
59.21	Từ đường ĐH9.QS hết nhà đất bà Trần Thị Anh đến kênh N3.2	1,00
59.22	Từ kênh N3.2 đến hố Bà Tiên	1,00
60	**Đường GTNT (Xã Quế Minh (cũ))**	
60.1	Từ giáp đường ĐH 08.QS (ông Đào) đến giáp đường ĐX 1 (ông Bảy Thống)	1,00
60.2	Từ nhà đất ông Trần Quang Ngô đến giáp đường ĐX 3	1,00
60.3	Từ ngã ba (ông Đức) đến giáp kênh Việt An	1,00
60.4	Từ nhà đất ông Hùng đến giáp lò gạch Quế Minh	1,00
60.5	Từ giáp đường ĐH 22.QS (bà Loan) đến giáp đường ĐH 11.QS (ông Vinh)	1,00
60.6	Từ giáp đường ĐH 22.QS (ông Anh) đi chợ Việt An	1,00
61	**Các tuyến đường nhỏ có tiếp giáp với đường ĐT 611A ngoài qui định trên**	
61.1	Đường bê tông trên 2,5m đến 4m tính cho 100m đầu (từ đường ĐT 611A vào)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
61.2	Đường bê tông trên 2,5m đến 4m tính cho trên 100 m	1,00
62	**Các tuyến đường nhỏ có tiếp giáp với đường ĐT 611B ngoài quy định trên**	
	Tính cho 100 m đầu (từ đường ĐT 611B vào)	1,00
63	**Các vị trí còn lại ngoài quy định trên (TT Đông Phú cũ)**	
63.1	Đường bê tông rộng 2,5m trở lên	1,00
63.2	Đường bê tông từ 2m đến dưới 2,5m	1,00
63.3	Các đường còn lại	1,00
64	**Các vị trí còn lại ngoài các quy định trên**	
64.1	Đường bê tông rộng 2,5m trở lên	1,00
64.2	Đường bê tông từ 2-2,5m	1,00
64.3	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	1,00

16. Xã Quế Sơn Trung

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Đường ĐT611**	
1.1	Từ giáp xã Xuân Phú đến giáp cầu Vũng Chè	1,00
1.2	Từ cầu Vũng Chè đến giáp Nhà máy tinh bột sắn	1,00
1.3	Từ nhà máy tinh bột sắn đến cầu bản thôn Thạch Khê	1,00
1.4	Từ cầu bản Thạch Khê đến hết cầu đường Cao Tốc	1,00
1.5	Từ chân cầu đường Cao Tốc đến giáp nhà ông Chương (chợ chủ An Xuân) (Nam đường), giáp đất nhà Trần Văn Tây (Bắc đường)	1,00
1.6	Đoạn từ nhà ông Chương (chợ chủ An Xuân) (Nam đường), giáp đất nhà Trần Văn Tây (Bắc đường) đến hết cầu Chợ Đụn	1,05
1.7	Đoạn từ hết cầu Chợ Đụn đến hết đất nhà ông Chung (Bắc đường), ông Hà (Nam đường)	1,00
1.8	Đoạn từ nhà ông Tự (Bắc đường), nhà bà Hiến (Nam đường) đến giáp ĐH 7.QS (Bắc đường), ĐH 6.QS (Nam đường)	1,00
1.9	Đoạn từ giáp ĐH 7.QS (Bắc đường), ĐH 6 (Nam đường) đến hết nhà ông Quyền (Bắc đường), hết đất nhà bà Trương Thị Khá (Nam đường) (ngã ba Cổng chào đường vào trụ sở Đảng ủy xã)	1,00

1.10	Từ hết đất nhà ông Quyền (Bắc đường), hết đất nhà Trương Thị Khá (Nam đường) đến giáp địa giới xã Quế Sơn	1,00
2	**Đường ĐH 01.QS**	
2.1	Từ giáp địa giới Quế Xuân 2 đến Gò Mưng	1,00
2.2	Từ Gò Mưng đến ngã ba Cầu Mốc (trừ khu dân cư Nghi Sơn)	1,00
2.3	Từ ngã 3 Cầu Mốc đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Một	1,00
2.4	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Một đến ngã ba vào Suối Tiên	1,00
2.5	Từ ngã ba vào Suối Tiên đến giáp địa phận xã Quế Sơn	1,00
3	**Đường ĐH 03.QS**	
3.1	Từ giáp đường ĐT 611 đến giáp địa giới xã Xuân Phú ngã ba Cổng chào đường vào trụ sở Đảng ủy xã	1,00
4	**Đường ĐH 5.QS**	
4.1	Từ đường ĐT 611 đến cống Vị	1,00
4.2	Từ cống Vị đến giáp cầu ông Để	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
4.3	Từ cầu ông Để đến giáp ĐH 07.QS (Nam đường), hết đất nhà ông Chín (Bắc đường)	1,00
5	**Đường ĐH 6.QS**	
5.1	Từ đường ĐT 611 đến giáp ĐH 06.QS	1,00
5.2	Từ đường ĐH 06.QS đến kênh Phước Chỉ	1,00
5.3	Từ kênh Phước Chỉ đến giáp Trạm y tế Quế Mỹ (cũ) (Nam đường), giáp đất nhà ông Quang (Bắc đường)	1,00
5.4	Từ Trạm y tế đến hết đất nhà ông Trần Đình Cam (phía Bắc), nhà ông Năm (phía Nam)	1,00
5.5	Từ đất nhà ông Cam đến hết đất nhà ông Tự	1,00
5.6	Từ đất nhà ông Tự đến đường cao tốc	1,00
5.7	Từ cao tốc đến cầu Đò Hường	1,00
6	**Đường ĐH 7.QS**	
6.1	Từ đường ĐT 611 đến hết đất nhà ông Quyền (Bắc đường), giáp ĐH 17.QS (Nam Đường)	1,00
6.2	Từ hết đất nhà ông Quyền (Bắc đường), giáp đường ĐH 17.QS (Nam Đường) đến hết đất nhà ông Tín (Bắc đường), đất nhà ông Thông (Nam đường)	1,00
6.3	Từ hết đất nhà ông Tín (Bắc đường), đất nhà ông Thông (Nam đường) đến hết trường Tiểu học (thôn Trung Hạ)	1,00
6.4	Từ trường Tiểu học (thôn Trung Hạ) đến giáp đường ĐH 01.QS (Bắc đường), ĐH 17.QS (Nam đường)	1,00
7	**Đường ĐH08.QS**	
7.1	Đoạn từ cống thoát số 2 đến cống thoát nước số 3	1,00

7.2	Đoạn từ cống thoát nước số 3 đến cầu Rù Rì	1,00
8	**Đường ĐH12.QS**	
8.1	Đoạn tiếp giáp với đường ĐT 611 đến cống bà Trước	1,00
8.2	Đoạn từ cống bà Trước đến cầu bà Nhạn	1,00
8.3	Đoạn từ cầu bà Nhạn đến hết cống ông Sắt	1,00
8.4	Đoạn cống ông Sắt đến giáp xã Đồng Dương	1,00
9	**Đường ĐH15.QS**	
9.1	Từ Gốc Gáo đến hết đất nhà ông Nguyễn Phú (Bắc đường)	1,00
9.2	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Phú đến hết Trường Tiểu Học	1,00
9.3	Từ cầu Ông Cống đến cầu Kênh	1,00
9.4	Từ cầu kênh đến hết trường Mẫu giáo	1,00
9.5	Từ trường Mẫu giáo đến hết nhà đất ông Huỳnh Sáu	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
9.6	Từ nhà ông Huỳnh Sáu đến hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Thắng	1,00
9.7	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Thắng đến đập Hà Lam	1,00
10	**Đường ĐH 16.QS**	
10.1	Đoạn từ giáp đường ĐH 05.QS (Cống Vị) đến cầu ông Sử	1,00
10.2	Đoạn từ cầu ông Sử đến giáp đường ĐH 01.QS	1,00
11	**Đường ĐH 17.QS**	
11.1	Đoạn giáp đường ĐH07.QS (ngã ba nhà ông Mai Quyền) đến giáp đất nhà ông Võ Quyền	1,00
11.2	Từ đất nhà ông Võ Quyền đến giáp xã Quế Sơn	1,00
12	**Đường ĐH18.QS**	
12.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 611 đến ngã ba giáp đất ông 2 Ngôn	1,00
12.2	Đoạn từ đất nhà ông 2 Ngôn đến ngã ba cổng tổ dân cư số 4 Phú Đa	1,00
12.3	Đoạn từ ngã ba cổng tổ dân cư số 4 Phú Đa đến hết kênh chính Bắc Việt An	1,00
12.4	Đoạn từ kênh chính Bắc Việt An đến cuối đường ĐH 18	1,00
13	**Đường ĐH 20.QS**	
13.1	Tiếp giáp đường ĐT611 (nhà ông Hai Dư), đến hết đất nhà ông Đào.	1,00
13.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Đào đến giáp đường ĐH17.QS	1,00
14	**Đường ĐH 23.QS**	
14.1	Từ ngã ba An Xuân đến nhà SHND thôn An Xuân (cũ)	1,00
14.2	Từ nhà SHND thôn An Xuân (cũ) đến kênh Phước Chỉ	1,00
14.3	Từ kênh Phước Chỉ đến hết đường cao tốc	1,00

14.4	Từ đường cao tốc đến Cầu Chui	1,00
14.5	Từ Cầu Chui đến giáp kênh Phú Ninh	1,00
15	**Tuyến ĐH27.QS**	
15.1	Đoạn từ đường ĐT611 (nhà ông Nguyễn Văn Huynh) đến giáp đường ĐH 06.QS	1,00
15.2	Đoạn từ đường ĐH 06 đến giáp đường ĐH 12.QS (nhà Ông Thế)	1,00
15.3	Đoạn giáp đường ĐH12 đất nhà ông Thắm đến hết đất nhà ông Châu thôn Đồng Thành	1,00
15.4	Từ đất nhà ông Châu đến đường ĐH 18.QS (ngõ ông Lương Thanh thôn Khánh Đức)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
16	**Tuyến UBND xã Quế Cường cũ đến đường ĐH 03.QS**	
16.1	Từ UBND xã Quế Cường cũ đến hết nhà đất ông Nguyễn Quốc Minh	1,00
16.2	Từ nhà đất ông Nguyễn Quốc Minh đến giáp đường ĐH 03.QS	1,00
17	**Đất khu vực chợ Đàng**	
17.1	Đất thuộc khu vực chợ Đàng, có mặt tiền tiếp giáp với chợ	1,00
18	**Đoạn từ giáp đường ĐH 07.QS (trước ngõ ông Thành) đến giáp ngã ba đường ĐH 01.QS**	
18.1	Từ giáp đường ĐH 07.QS đến hết đất nhà ông Tường	1,00
18.2	Từ giáp nhà ông Tường đến ngã ba đường ĐH 01.QS	1,00
18.3	Từ giáp đường ĐH 1.QS đi cầu Đồng Cung	1,00
18.4	Khu dân cư Nghi Sơn	1,00
19	**Đoạn từ nhà ông Huỳnh Sáu đến kênh Phước Chỉ**	
19.1	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Sáu đến cầu Ngõ Tiên	1,00
19.2	Đoạn từ cầu Ngõ Tiên đến kênh Phước Chỉ	1,00
20	**Tuyến đường từ đất nhà bà Lê Thị Minh Lương đến giáp đường ĐH 23.QS**	
20.1	Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà bà Lê Thị Minh Lương đến hết đất nhà thờ tộc Nguyễn	1,00
20.2	Từ đất nhà thờ tộc Nguyễn đến giáp đường ĐH 23.QS	1,00
21	**Tuyến cầu Kênh (cổng chào) thôn Tây Nam đi Quế Thuận (cũ)**	
21.1	Tuyến cầu Kênh (cổng chào) thôn Tây Nam đi Quế Thuận (cũ)	1,00
22	**Tuyến rẽ đường ĐT**	
22.1	Đoạn từ cổng chào Tổ 6, thôn An Phú (ĐT 611) đến giáp đường ĐH 23.QS	1,00

22.2	Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ Chùa An Xuân đến hết đất nhà thờ Tộc Trần	1,00
22.3	Từ đất nhà thờ Tộc Trần đến giáp đường ĐH 23.QS	1,00
22.4	Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thôi (thôn Phước Chánh) đến đường ĐH 15.QS	1,00
22.5	Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thôi đến tới giáp đường ĐH15.QS	1,00
22.6	Từ ngã ba gần đất nhà bà Trần Thị Ảnh đến giáp đường GTNT	1,00
22.7	Từ đất nhà bà Phạm Thị Huệ đến hết đất nhà ông Tài	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
22.8	Từ đất nhà ông Tài đến hết đất nhà bà Trần Thị Gặp	1,00
22.9	Tiếp giáp đường ĐT 611 (bà Phụng, thôn An Phú) đến hết đất nhà ông Lê Út	1,00
22.10	Tiếp giáp đường ĐT611 - Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hiền đến giáp đường ĐH 23.QS	1,00
22.11	Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Bảy đến Cống dưới đất nhà ông Nguyễn Thanh Tâm	1,00
22.12	Từ Cống dưới đất nhà ông Nguyễn Thanh Tâm đến giáp đường ĐH 23.QS	1,00
22.13	Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Mẫn đến vườn cũ của ông Trần Văn Quang	1,00
22.14	Từ hết vườn cũ của ông Trần Văn Quang đến cầu Ông Nguyên	1,00
22.15	Từ cầu ông Nguyên đến cổng chào tổ 5	1,00
22.16	Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà Trần Văn Ba đến giáp cầu Khe Ngang	1,00
22.17	Từ cầu Khe Ngang đến hết đất nhà ông Tô Tráng	1,00
22.18	Từ đất nhà ông Tô Tráng đến hết đất nhà Hà Thìn	1,00
22.19	Từ đất nhà Hà Thìn đến hết đất nhà bà Hứa Thị Thanh	1,00
22.20	Tiếp giáp đường ĐT611 (ông Hà Văn Nghi) đến hết đất ở, đất cây lâu năm ông Tô Khôi (không có nhà)	1,00
22.21	Từ giáp đất ở, đất cây lâu năm ông Tô Khôi (không có nhà) đến giáp kênh	1,00
22.22	Cụm công nghiệp Quế Cường tiếp giáp với đường ĐT611	1,00
22.23	Từ đường ĐT 611 đến cầu máng	1,00
22.24	Từ cầu máng đến giáp xã Xuân Phú	1,00
22.25	Tiếp giáp đường ĐT 611 (ông Hạnh) đến đất nhà bà Phan Thị Đính	1,00
22.26	Từ giáp đất nhà bà Phan Thị Đính đến đất nhà ông Quyền	1,00
22.27	Từ ngã ba xuống nhà ông Nguyễn Quyền đến giáp ĐH 21.QS	1,00

22.28	Từ giáp ĐH 21.QS đến cầu máng sông Ly Ly	1,00
22.29	Tiếp giáp đường ĐT611 (Nghĩa trang Quế Cường) đến đường vào Núi Vác (hết lô đất rừng ông Trần Đình Đoàn)	1,00
22.30	Từ ngã ba đường vào Núi Vác (hết lô đất rừng ông Trần Đình Đoàn) đến hết nhà bà Phan Thị Yến	1,00
22.31	Tiếp giáp đường ĐT611 (Bờ Đốc) - Từ đất nhà ông Phan Văn Ba đến ngã ba gần đất nhà ông Nguyễn Thanh Hùng	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
22.32	Đoạn từ ngã ba gần đất nhà ông Nguyễn Thanh Hùng đến giáp kênh Phú Ninh	1,00
22.33	Từ ngã tư rừng Mùn đến hết nhà Thờ Phái Ba Tộc Phan	1,00
22.34	Tiếp giáp đường ĐT 611 (Cổng chào tổ 5a) đến đất nhà bà Phan Thị Hường	1,00
22.35	Từ giáp đất nhà bà Phan Thị Hường đến hết Sân vận động	1,00
22.36	Từ hết Sân vận động đến hết đất nhà Ông Trà	1,00
23	**Đường ĐX**	
23.1	Từ nhà ông Trà đến giáp kênh Phú Ninh	1,00
23.2	Từ đường ĐT611 đến hết đất nhà Phan Văn Hiệp	1,00
23.3	Từ đường ĐT611 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lịch	1,00
23.4	Từ nhà Ba Một đến giáp đường ĐH 16.QS	1,00
23.5	Tiếp giáp đường ĐT 611 (ông Nguyên; bà Lợi) đến hết đất nhà ông Quang	1,00
23.6	Từ Cầu Khe Ba Lóc đến giáp đường ĐH 5.QS	1,00
23.7	Từ giáp đất nhà ông Long (ĐT 611) đến hết đất nhà ông Lâu thôn Phước Ninh	1,00
23.8	Từ giáp đất nhà ông Lâu thôn Phước Ninh đến giáp ĐH 07.QS (ông Khải)	1,00
23.9	Tiếp giáp đường ĐT 611 (ông Hướng - Đông đường) đến hết đất nhà ông Võ Hiệp	1,00
23.10	Đường ĐT 611 đất nhà bà Yến đến hết đất bà Bía ĐH 17.QS	1,00
23.11	Đoạn từ đất nhà ông Xuân Mai đến hết đất nhà ông Trần Văn Hoàng	1,00
23.12	Đoạn từ nhà ông Bùi Minh Bưởi đến nhà thầy Chín	1,00
23.13	Cụm công nghiệp Quế Cường (không tiếp giáp với đường ĐT611)	1,00
23.14	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH 07.QS (Ngã ba bà Phố đến hết đất nhà ông Tiên)	1,00
23.15	Đoạn tiếp giáp đường ĐH (nhà ông Ca) đến hết đất nhà ông Năm Đa	1,00
23.16	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH 07.QS (Ban chỉ huy quân sự Quế Sơn Trung) đến hết đất nhà ông Thái Như Lan	1,00

23.17	Đoạn từ đất nhà bà Một đến hết đất nhà ông Tờn	1,00
23.18	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (ngã 3 vào Suối Tiên) đến cầu Miếu	1,00
23.19	Đoạn từ ông Cang đi ông Châu	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
23.20	Từ đất nhà bà Cửu đến giáp trường tiểu học Quế Hiệp, thôn Trung Hạ	1,00
23.21	Đoạn từ đường ĐT611 đến hết đất nhà ông Dũng gò	1,00
23.22	Đoạn từ đường ĐT611 (cổng chào) đến hết trụ sở Đảng uỷ xã Quế Sơn Trung	1,00
23.23	Đoạn từ hết trụ sở Đảng uỷ xã Quế Sơn Trung đến hết đất nhà ông Lê Đình Tân	1,00
23.24	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đình Tân đến hết đất nhà ông Mai Vọng	1,00
23.25	Đoạn từ đất nhà ông Mai Vọng đi ngã 5 thôn Cang Đông	1,00
23.26	Đoạn từ đất nhà ông Quảng đến hết đất nhà ông Võ Quyền	1,00
23.27	Đoạn từ đường ĐT 611 đến nhà bà Võ Thị Năm, thôn Cang Đông	1,00
23.28	Đoạn từ giáp nhà bà Võ Thị Năm đến giáp đường ĐH 20.QS (xã Quế Sơn đi suối Tiên)	1,00
23.29	Từ đất nhà bà Thủy, đất nhà ông Hùng (giáp xã Quế Sơn) đến hết đất nhà bà Xuyên	1,00
23.30	Đoạn từ hết đất nhà bà Xuyên đến hết đất nhà ông Công (ngã 5 đi Đồng Phú Đa)	1,00
23.31	Đoạn từ hết đất nhà ông Công (ngã 5 đi Đồng Phú Đa) đến hết đất nhà ông Trần Trập	1,00
23.32	Đoạn từ đường ĐH 12.QS (đất nhà ông Hà Sỏ) đến giáp đường ĐH 27.QS (ngã ba hết đất nông nghiệp ông Hà Phước Trinh)	1,00
23.33	Đoạn từ giáp xã Đồng Dương đi Nhà sinh hoạt văn hoá thôn Xuân Thượng đi xã Quế Sơn	1,00
23.34	Đoạn từ đường ĐH 12.QS (giáp nhà đất bà Hà Thị Du) đến đường ĐH 06.QS (giáp đất nhà ông Nguyễn Sáu)	1,00
23.35	Đoạn từ đất nhà ông Trần Chi đến giáp đường ĐH 18.QS	1,00
24	**Vị trí tiếp giáp đường ĐT611 ngoài quy định trên**	
24.1	Tính cho 100 m đầu từ đường ĐT 611 đi vào	1,00
24.2	Đoạn còn lại	1,00
25	**Các tuyến đường còn lại**	
25.1	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	1,00
25.2	Đường bê tông rộng từ 2m đến dưới 3m	1,00
25.3	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	1,00

17. Xã Sông Vàng

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Quốc lộ 14G**	
1.1	Từ Dốc Kiền đến hết BQL rừng phòng hộ Sông Kôn	1,00
1.2	Đoạn tiếp giáp BQL rừng phòng hộ Sông Kôn đến hết Trụ sở UBND xã Sông Vàng	1,00
1.3	Đoạn tiếp giáp đất Trụ sở UBND xã Sông Vàng đến tiếp giáp đất Trường Mẫu giáo Sơn Ca	1,00
1.4	Đoạn tiếp giáp đất Trường Mẫu giáo Sơn Ca đến giáp đất vườn ươm ông Lý thôn Ban Mai (thôn Éo cũ)	1,00
1.5	Đoạn tiếp giáp ngã ba (đường vào thủy điện An Điềm 2) đến hết đất nhà Dũng - Hạnh thôn Đha Mi (thôn Tà Lâu cũ)	1,00
1.6	Đoạn tiếp giáp đất nhà Dũng - Hạnh (thôn Đha Mi) đến hết đất nhà ông Ngô Văn Kim thôn Đha Mi (thôn 4 cũ)	1,00
1.7	Khu vực còn lại đường Quốc lộ 14G cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m - 150m về hai bên	1,00
1.8	Khu vực còn lại đường Quốc lộ 14G từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên	1,00
2	**Đường ĐH17.ĐG**	
	Đoạn từ Quốc lộ 14G vào nhà máy thủy điện An Điềm II	1,00
3	**Đường Xã Ba - Xã Tư (ĐH1)**	
3.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 14G đến cầu Nông Trường	1,00
3.2	Đoạn tiếp giáp cầu Nông Trường đến hết nhà bà Đỗ Thị Thu (thôn Quyết Thắng)	1,00
3.3	Đoạn từ nhà bà Đỗ Thị Thu đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng	1,00
3.4	Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến hết đất nhà ông Đinh Văn Trường	1,00
3.5	Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Đinh Văn Trường đến giáp cầu qua thôn Gadoong (thôn Nà Hoa cũ)	1,00
3.6	Đoạn từ cầu qua thôn Gadoong (thôn Nà Hoa cũ) đến hết cầu treo thôn Gadoong	1,00
3.7	Các khu vực còn lại của đường Xã Ba - Xã Tư (ĐH1) từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên	1,00
4	**Tuyến đường Đông Sơn Quyết Thắng**	
	Đoạn đường từ Quốc lộ 14G đoạn từ dốc kiền đến ĐH2.ĐG	1,00
5	**Đoạn đường tiếp giáp đường Xã Ba - Xã Tư (ĐH1) đến hết ranh giới xã Ba cũ (ĐH 2.ĐG)**	1,00
6	**Khu dân cư thị tứ Sông Vàng**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
6.1	Đoạn từ điểm giáp Quốc lộ 14G (nhà ông Nguyễn Tiến Thùy) đến giáp đường ĐH1 đi xã Tư (cũ) (nhà bà Nguyễn Thị Thảo)	1,00
6.2	Đoạn từ nhà ông Phạm Phú Chính đến nhà ông Nguyễn Viết Hùng	1,00
6.3	Đoạn từ nhà bà Hồ Thị Lan Chính đến giáp đường ĐH1 đi xã Tư (cũ)	1,00
7	**Khu khai thác quỹ đất mở rộng khu dân cư Sông Vàng - Xã Ba**	
7.1	Đường có mặt cắt 8,5m (5,5m-3m)	1,00
7.2	Đường có mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
7.3	Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,05
8	**Khu khai thác quỹ đất thôn Tống Coói - xã Ba**	
8.1	Đường có mặt cắt 7,5m (2m-3,5m-2m)	1,00
8.2	Đường có mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
9	**Khu khai thác quỹ đất từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến giáp UBND xã Ba (cũ) - Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)**	1,00
10	**Đường ĐH 2 đi thôn Tu Bhău**	1,00
11	**Đoạn từ Quốc lộ 14G (nhà ông Hứa Phú Cường) đến hết nhà ông Ý**	1,00
12	**Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2 cũ đến hết nhà ông Thông**	1,00
13	**Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Minh (đường ĐH1.ĐG) đến hết nhà ông Bảy (thôn Quyết Thắng)**	1,00
14	**Đoạn từ nhà văn hóa thôn Ban Mai đến hết nhà ông Ngô Mua**	1,00
15	**Đoạn từ Quốc lộ 14G đến hết nhà ông Hoàng Văn Vũ**	1,00
16	**Đoạn ĐH1.ĐG đến nhà ông Bảy (thôn Quyết Thắng)**	1,00
17	**Đoạn Quốc lộ 14G đến trường tiểu học xã Ba**	1,00
18	**Các tuyến đường còn lại**	
18.1	Đường bê tông rộng >=3,5m và đường nhựa của xã Tư cũ	1,00
18.2	Các tuyến đường bê tông <3,5m và đường đất còn lại của xã Tư cũ	1,00
18.3	Đường bê tông rộng >=3,5m và đường nhựa xã Ba cũ	1,00
18.4	Các tuyến đường bê tông <3,5m và đường đất còn lại xã Ba cũ	1,00

18. Xã Sơn Cẩm Hà

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Đường ĐT 612**	
1.1	Từ ngã ba giáp đường ĐT 614 đến đập Dầu Lai Thôn 1	1,00
1.2	Từ đập Dầu Lai đến hết giáp xã Thăng Phú	1,00
2	**Đường ĐT 614**	
2.1	Từ giáp đất xã Tiên Phước đến cầu Lò Rèn	1,00
2.2	Từ cầu Lò Rèn đến hết đất Bưu điện văn hóa xã, đất ông Sỹ	1,00
2.3	Từ giáp đất ông Sỹ, bưu điện Văn hóa đến hết đất ông Trương Tấn Viết, trường Tiểu học Tiên Châu	1,00
2.4	Từ giáp đất ông Trương Tấn Viết, trường Tiểu học Tiên Châu đến hết đất bà Nguyễn Thị Cư, ông Phùng	1,00
2.5	Từ giáp đất bà Cư, ông Phùng đến ngã ba giếng Vĩnh đi Hội Trường, hết đất nhà bà Nhơn.	1,00
2.6	Từ ngã ba giếng Vĩnh đi Hội Trường, giáp đất bà Nhơn đến cầu bà Vũ.	1,00
2.7	Từ cầu bà Vũ đến hết đất ông Thanh, ông Niệm	1,00
2.8	Từ giáp đất ông Thanh, ông Niệm đến cầu Suối Trảy lớn	1,00
2.9	Từ cầu Suối Trảy lớn đến đỉnh dốc bà Tiên	1,00
2.10	Từ đỉnh dốc bà Tiên đến hết đất nhà ông Huỳnh Hay, giáp đất thương mại dịch vụ xã	1,00
2.11	Từ đất thương mại dịch vụ xã, giáp đất ông Huỳnh Hay đến giáp đất sân vận động xã	1,00
2.12	Từ sân vận động xã đến cầu ông Nông	1,00
2.13	Từ cầu ông Nông đến giáp đất ông Bông, ông Xu	1,00
2.14	Từ giáp đất ông Xu, ông Bông đến cầu bà Hoa	1,00
2.15	Từ cầu bà Hoa đến hết đất ông Thuật	1,00
2.16	Từ giáp đất ông Thuật đến hết đất ông Nhuận, ông Khánh	1,00
2.17	Từ giáp đất ông Nhuận, ông Khánh đến hết thửa đất ông Nguyễn Văn Sơn	1,00
2.18	Từ giáp thửa đất ông Nguyễn Văn Sơn đến giáp cầu bà Ghé	1,00
2.19	Từ cầu bà Ghé đến giáp đất ông Dương Văn Trường thôn 3	1,00
2.20	Từ đất ông Dương Văn Trường thôn 3 đến giáp nghĩa trang liệt sỹ, hết đất ông Ký	1,00
2.21	Từ nghĩa trang liệt sỹ, giáp đất ông Ký đến hết cầu Đá Nhảy	1,00
2.22	Từ cầu Đá Nhảy đến hết thửa đất ông Trần Đức Thiên	1,00
2.23	Từ giáp đất ông Trần Đức Thiên đến hết đất ông Trần Bắc	1,00
2.24	Từ giáp đất ông Trần Bắc đến giáp đất ông Võ Nga	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
2.25	Từ đất ông Võ Nga đến giáp xã Việt An	1,00
3	**Đường ĐT 615**	
3.1	Từ giáp xã Tây Hồ đến giáp đất ông Sáu, ông Hà	1,00
3.2	Từ đất ông Sáu, ông Hà đến giáp cầu Ngã Hai	1,00
3.3	Từ cầu Ngã Hai đến giáp cầu Hố Chuối	1,00
3.4	Từ cầu Hố Chuối đến đường vào khu chứng tích Đồng Trại	1,00
3.5	Từ đường vào khu chứng tích Đồng Trại đến giáp Cầu Đá	1,00
3.6	Từ Cầu Đá đến ngã tư Đường 614-615	1,00
3.7	Từ ngã tư Đường 614-615 đến nghĩa trang	1,00
3.8	Từ nghĩa trang đến hết đất ông Đinh Được	1,00
3.9	Từ giáp đất ông Đinh Được đến cầu Đàng Cống	1,00
3.10	Từ cầu Đàng Cống đến hết đất ở ông Dũng, ông Tiệp	1,00
3.11	Từ giáp đất ở ông Dũng, ông Tiệp đến cống Đá Bàn	1,00
3.12	Từ cống Đá Bàn đến hết thửa đất ông A	1,00
3.13	Từ giáp thửa đất ông A đến hết thửa đất ông Ba	1,00
3.14	Từ giáp thửa đất ông Ba đến giáp cầu Đập Chuối	1,00
3.15	Từ cầu Đập Chuối đến giáp cầu Ba Tập	1,00
3.16	Từ cầu Ba Tập đến hết đất ở ông Long, ông Tô	1,00
3.17	Từ thửa đất ông Hà, ông Phận đến hết đất ông Ngọ (trừ khu dân cư Phú Vinh), giáp đất bà Thu	1,00
3.18	Từ đất giáp đất ông Ngọ (trừ khu dân cư Phú Vinh), đất bà Thu đến hết thửa đất ông Sơn, ông Hồng	1,00
3.19	Từ giáp đất ông Sơn, ông Hồng đến hết sân vận động xã	1,00
3.20	Từ giáp sân vận động đến hết đất bà Công (cống Suối Đá)	1,00
3.21	Từ giáp đất bà Công (cống Suối Đá) đến hết đất ông Ngọ, ông Nở	1,00
3.22	Từ giáp đất ông Nở, ông Ngọ đến giáp đất ông Phùng, trường mẫu giáo	1,00
3.23	Từ đất ông Phùng, trường mẫu giáo đến hết cống đường đắp	1,00
3.24	Từ cống đường đắp đến cầu sông Khân	1,00
4	**Các tuyến đường khác (Tiên Châu cũ)**	
4.1	Từ giáp đất ông Nguyễn Diên Hải đến hết đất ông Trương Định Tường	1,00
4.2	Từ đất bà Em đến giáp cầu Quang	1,00
4.3	Từ đất ông Chương đến hết đất ông Phạm Học thôn Hội Lâm	1,00
4.4	Từ đất bà Nhỏ đến hết đất bà Tá, bà Xi	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
4.5	Từ giáp đất bà Tá, bà Xi đến hết đất bà Quyệt thôn Hội An	1,00
4.6	Từ giáp đất bà Quyệt đến giáp đất nghĩa địa Dương Ươi	1,00
4.7	Từ giáp đất bà Quyệt đến dốc Vân Hiệu (giáp xã Tiên Phước)	1,00
4.8	Từ giáp cầu Quang đến Cống Hố Sâu	1,00
5	**Đường nội bộ số 4, số 5 và số 7**	1,00
6	**Đường ĐH 9**	
6.1	Từ giáp đường ĐT615 đến hết đất Ông Dũng	1,00
6.2	Từ giáp đất ông Dũng đến cầu Ngã 2	1,00
6.3	Từ cầu Ngã 2 đến hết cầu Trà Ây	1,00
6.4	Từ cầu Trà Ây đến cống suối Vực Bà	1,00
6.5	Từ cống suối Vực Bà đến cống Đám Rộc	1,00
6.6	Từ cầu cống Đám Rộc đến cầu Suối Ồ	1,00
6.7	Từ cầu Suối Ồ đến giáp cầu sông Tiên Châu	1,00
6.8	Từ cầu sông Tiên Châu giáp đất ông Hữu	1,00
6.9	Từ đất ông Hữu đến giáp đất ông Bộ	1,00
7	**Đường ĐH 6**	
7.1	Từ giáp đường ĐT 614 đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Thống	1,00
7.2	Từ giáp thửa đất bà Nguyễn Thị Thống đến hết thửa đất bà Trần Thị Nhung	1,00
7.3	Từ giáp thửa đất bà Trần Thị Nhung đến hết đất ông Trần Chín	1,00
7.4	Từ giáp thửa đất ông Trần Chín đến giáp đỉnh ngã ba Dốc Xoài	1,00
7.5	Từ đỉnh ngã ba Dốc Xoài đến hết thửa đất ông Dân	1,00
7.6	Từ giáp thửa ông Dân, bà Xu đến giáp đất ông Hương, ông Đức	1,00
7.7	Từ thửa đất ông Hương, ông Đức đến giáp thửa đất ông Tú, bà Lụa	1,00
7.8	Từ thửa đất ông ông Tú, bà Lụa đến giáp đường ĐT 615	1,00
8	**Đường đắp đến đường bê tông lên hồ chứa Việt An**	
8.1	Từ giáp đường ĐT 615 đến hết thửa đất ông Lan, ông Tiến	1,00
8.2	Từ giáp đất ông Tiến, ông Lan đến giáp đất ông Cảnh, ông Tân	1,00
8.3	Từ thửa đất ông Tân, ông Cảnh đến hồ chứa Việt An	1,00
9	**Khu dân cư thôn Phú Vinh**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
9.1	Khu A	1,15
9.2	Khu B	1,25
10	**Các tuyến đường khác (Tiên Hà cũ)**	
10.1	Từ giáp đường ĐH9 đến giáp cống Hói Cầu	1,00
10.2	Từ giáp cống Hói Cầu đến hết đất ông Trần Văn Hai	1,00
11	**Đường DX1 (xã Tiên Sơn cũ)**	
11.1	Từ đất ông Chỉ đến hết đất nhà sinh hoạt văn hoá Thôn 2	1,00
11.2	Từ giáp đất nhà sinh hoạt văn hoá Thôn 2 đến hết đất nhà đội 5 cũ	1,00
11.3	Từ hết đất nhà đội 5 cũ đến hết đất bà Ngô Thị Thể	1,00
11.4	Từ giáp đất ở ông Chỉ đến hết đất ở ông Nguyễn Trang (thôn 2)	1,00
12	**Các tuyến đường khác (Tiên Sơn cũ)**	
12.1	Từ giáp đường ĐT 612 đến giáp khu di tích Tỉnh Ủy (cũ)	1,00
12.2	Tuyến đường từ sân bóng đá nhà đội 5 cũ đi ngã ba ông Diêu, ngã ba ông Phước và đến giáp đường DX1 ngõ ông Học	1,00
12.3	Tuyến đường từ ngã ba ông Hồng đến ngõ ông Võ (thôn 1)	1,00
12.4	Tuyến đường từ đất ông Võ Bá Du đến hết đất ông Trần Thanh Lạc	1,00
12.5	Tuyến đường từ đường ĐT 614 (trước Bưu điện văn hóa) đi đồng Phèn trên qua kề nghĩa trang liệt sỹ giáp lại đường ĐT 614	1,00
12.6	Tuyến đường từ ĐT 614 kề nhà thầy Trí lên ông Nà và giáp lại ĐT 614 kề đất bà Cúc	1,00
12.7	Tuyến đường từ ĐT 614 đến hết đường bê tông vào ngõ bà Lưỡng và từ ngã ba ông Sơn đến ngã ba đìa Cây Si	1,00
12.8	Tuyến đường từ ngã ba Đìa Cây Si đến hết đất ông Luận	1,00
12.9	Tuyến đường từ đường ĐT 614 đến ngõ ông Đặng Tấn Giới	1,00
12.10	Tuyến đường từ đường ĐT 614 đến cầu Đập Dài thôn 6	1,00
12.11	Từ đường ĐT 614 vào trạm y tế đến hết đất ông Nguyễn Thế Hùng giáp đường ĐT 615	1,00
12.12	Đoạn đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Thế Hùng đến hết đất bà Nguyễn Thị Ngôn giáp đường ĐT 614	1,00
12.13	Hai bên tuyến đường bê tông vào chợ Tiên Cẩm (cũ)	1,00
12.14	Đoạn từ đường ĐT 615 đến giáp nhà ông Nguyễn Hữu Lâm, đường ĐT 614	1,00
13	**Đường ĐH8**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
13.1	Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐT 614 đến hết đất ở nhà ông Trương Như Thông	1,00
13.2	Đoạn từ hết đất ở nhà ông Trương Như Thông đến ngã ba hết thửa đất của bà Trịnh Thị Lai	1,00
14	**Các tuyến đường khác Tiên Châu (cũ)**	
	Đoạn từ giáp cầu Quang đến Cống Hố Sâu	1,00
15	**Khu dân cư còn lại**	
15.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,00
15.2	Đường bê tông rộng <3m và đường đất rộng >=3m	1,00
15.3	Các đường và khu dân cư còn lại	1,00

19. Xã Tam Anh

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Quốc lộ 1A**	
1.1	Từ cầu Bà Bầu đến giáp đường đi Vũng Lắm (phía Đông đường); giáp mương nước (phía Tây đường)	1,00
1.2	Từ đường đi Vũng Lắm đến hết chùa Phổ Minh	1,00
1.3	Từ giáp chùa Phổ Minh đến giáp nghĩa trang xã Tam Anh	1,00
1.4	Từ trong nghĩa trang Tam Anh đến giáp chùa Phổ Quang (Phía Tây đường); Từ trong nghĩa trang Tam Anh đến hết khu dân cư Tam Anh Nam giai đoạn 3 (Phía Đông đường).	1,00
1.5	Từ chùa Phổ Quang đến đường lên ga Diêm Phổ (Phía Tây đường); Từ hết khu dân cư Tam Anh Nam giai đoạn 3 đến đường xuống cầu Tam Hòa (Phía Đông đường).	1,00
1.6	Từ trong đường lên ga Diêm Phổ đến Khu dân cư tái định cư Tiên Xuân (Phía Tây đường); Từ trong đường xuống cầu Tam Hòa đến cống Xuân Đại (phía Đông đường)	1,00
1.7	Từ cống Xuân Đại đến nhà thờ Tin Lành Tiên Quả (phía Đông đường)	1,00
1.8	Từ khu tái định cư Tiên Xuân đến giáp cầu ông Bộ (phía Tây đường); Từ nhà thờ Tin Lành Tiên Quả đến giáp cầu ông Bộ (phía Đông đường)	1,00
2	**Đường ĐH2.NT**	
2.1	Từ cầu Tam Hoà (cũ) đến hết nhà ông Nhãng	1,00
2.2	Từ nhà ông Nhãng đến hết nhà ông Vui	1,00
2.3	Từ hết nhà ông Vui đến sông Trường Giang (bến phà)	1,00
3	**Đường ĐH3.NT**	
3.1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	1,00
3.2	Từ giáp đường sắt đến giáp đường nối khu công nghiệp	1,00

3.3	Từ giáp đường nối khu công nghiệp đến giáp đường cao tốc	1,00
3.4	Từ giáp đường cao tốc đến giáp xã Đức Phú	1,00
4	**Đất ven đường ĐT613B (đường Thanh niên cũ)**	1,00
5	**Đường Võ Chí Công - Đoạn qua xã Tam Hoà (cũ)**	1,00
6	**Đất ven đường Quốc phòng**	
6.1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến Đập đá	1,00
6.2	Từ Đập đá đến ngã Tư Bà Binh	1,00
6.3	Từ nhà bà Đào (phía Tây đường), nhà ông Tiến Hoài (phía Đông đường) đến kênh N28	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
6.4	Từ Kênh N28 đến Kênh N29	1,00
7	**Đất ven đường khu Dồn**	
7.1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết thửa đất nhà ông Huỳnh Cứ (phía Bắc đường); hết thửa đất ông Trương Ngọc Ấn (phía Nam đường)	1,00
7.2	Từ thửa đất ông Huỳnh Cứ đến hết đường bê tông (cây sưa)	1,00
8	**Đất ven đường đi Vũng lắm**	
8.1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến Kênh N29-3	1,00
8.2	Từ kênh N29-3 đến giáp sông	1,00
9	**Đất ven đường đi Khu công nghiệp Việt Hàn**	
9.1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến đường sắt	1,00
9.2	Từ đường sắt đến kênh N2	1,00
10	**Đường bê tông thôn An Lương**	
10.1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết thửa đất ông Huỳnh Văn Ngôn	1,00
10.2	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đi cầu máng thủy lợi Tam Hòa (cũ)	1,00
10.3	Từ trạm điện 110KV đến giáp nhà ông Đặng Văn Quyền	1,00
10.4	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (ông Bảy Nghỉ) đi đường liên thôn	1,00
10.5	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà Bốn Châu) đi đường liên thôn	1,00
10.6	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà ông Chinh) đi núi Miếu (Phía Bắc đường)	1,00
11	**Đường bê tông thôn Trà Lý**	
11.1	Đường kinh tế mới (nhà ông Võ Văn Phường) đến giáp đường bê tông thôn Thuận An	1,00
11.2	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà bà Phong) đến giáp đường đi Cây Sưa	1,00

11.3	Đường kinh tế mới (nhà bà Trương Thị Lệ) đến đê ngăn mặn	1,00
11.4	Đường kinh tế mới (bồn nước) đến hết nhà ông Trần Ca	1,00
11.5	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà ông Út Hưởng) đến giáp đường kinh tế mới	1,00
11.6	Từ đường kinh tế mới (nhà ông Tài) đến giáp hết nhà ông Cũng	1,00
11.7	Từ nhà ông Thanh đến hết nhà ông Tâm	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
11.8	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (trường Trần Văn Ơn) đến giáp đường Kinh tế mới	1,00
12	**Đường Bê tông thôn Thuận An**	
12.1	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Trần Ngọc Bình) đến hết đường bê tông	1,00
12.2	Từ giáp đường cây Sưa (nhà ông Nguyễn Tấn Toàn) đến giáp nhà ông Tám Thừa	1,00
12.3	Đường từ nhà ông Lượng đến Trạm bơm	1,00
12.4	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà ông Vũ) đến hết nhà ông Thu	1,00
13	**Đường Bê tông thôn Đức Bố 1**	
13.1	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Nguyễn Hoàng) đến hết đường bê tông (Đập Dứa)	1,00
13.2	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Huỳnh Ngọc Lâm) đến hết đường bê tông	1,00
13.3	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Nguyễn Văn Nhựt) đến giáp đường Việt Hàn	1,00
13.4	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Tĩnh) đến giáp kênh N28 (ông Dũng)	1,00
13.5	Từ giáp đường Quốc phòng (Mộc Đình) đến sông Vực Sanh	1,00
13.6	Từ giáp đường Việt Hàn (nhà bà Nguyễn Thị Hồng) đến hết nhà ông Lê Văn Binh	1,00
14	**Đường Bê tông thôn Đức Bố 2**	
14.1	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà bà Ung Thị Binh) đến kênh N28	1,00
14.2	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà bà Ung Thị Binh) đến hết nhà ông Thông	1,00
14.3	Từ giáp nhà ông Võ Đăng Xuất đến kênh N28 (Tổ 4) (bà Quân)	1,00
14.4	Từ nhà ông Được đến cầu bến Trảy (Tổ 5)	1,00
14.5	Từ giáp nhà ông Nguyễn Đình Tiến đến giáp đường đội 6 cũ (Tổ 5)	1,00

14.6	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Phạm Minh Nhựt) đến giáp nhà bà Tài	1,00
15	**Đường bê tông liên thôn**	
15.1	Tuyến An Lương - Trà Lý - Thuận An (Từ nhà ông Dũng thôn An Lương đến giáp kênh N29.3.2)	1,00
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
15.2	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Vui) đi cầu bến Trảy	1,00
15.3	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (bà Tuyết) đến giáp đường bê tông liên thôn	1,00
15.4	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp lò gạch	1,00
16	**Khu dân cư không thuộc các tuyến trên địa bàn xã (Tam Anh Bắc cũ)**	1,05
17	**Đất ven đường bê tông còn lại thuộc các thôn trên địa bàn xã (không thuộc các tuyến trên) (Tam Anh Bắc cũ)**	1,05
18	**Khu quy hoạch chợ mới Tam Anh Nam**	
	Đường bê tông từ giáp nhà ông Chung Sang đến đường vào chợ (giáp nhà ông Nguyễn Lâm phía Nam đường); giáp miếu Hòa Hương (phía Bắc đường)	1,00
19	**Đất khu dân cư Tiên Xuân**	
19.1	Đường 9,5m (3m-5,5m-1m)	1,00
19.2	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
19.3	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,00
20	**Đất khu tái định cư Tam Anh Nam (giai đoạn 1.1 và giai đoạn 1.2)**	
20.1	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
20.2	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
20.3	Đường 21,5m (6m-10,5m-5m)	1,00
20.4	Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)	1,00
20.5	Đường 27m (6m-15m-6m)	1,00
20.6	Đường 31m (5m-7,5m-6m-7,5m-5m)	1,00
20.7	Đường 31m (6m-15m-10m)	1,00
20.8	Đường 17,4m (5,2m-7m-5,2m)	1,00
20.9	Đường 20,5m (5m-10,3m-5,2m)	1,00
20.10	Đường 21,5m (5m-10,5m-6m)	1,00
21	**Đường 911 từ đường sắt đến hết đường bê tông**	1,00
22	**Đất ven đường OPEC - Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết đường nhựa**	1,00
23	**Từ giáp đường ĐH3.NT (Ngã ba Lan Dương) đến hết nhà ông Nguyễn Củng**	1,00
24	**Đất ven đường bê tông còn lại (không thuộc các tuyến trên) (Tam Anh Nam (cũ))**	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
25	**Khu dân cư không thuộc các tuyến trên (Tam Anh Nam (cũ))**	1,00
26	**Khu dân cư Tam Anh Nam (giai đoạn 3)**	
26.1	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
26.2	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
26.3	Đường 21,5m (5m-10,5m-6m)	1,00
26.4	Đường 27m (6m-15m-6m)	1,00
26.5	Đường 31m (6m-15m-10m)	1,00
27	**Cơ sở hạ tầng khu tái định cư, nhà ở công nhân Tam Anh Nam (cũ)**	
27.1	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
27.2	Đường 17,5m (5,25m-7m-5,25m)	1,00
27.3	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)	1,00
27.4	Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)	1,00
28	**Phía Tây đường Quốc lộ 1A - Các đường bê tông xuất phát từ giáp đường Quốc lộ 1A đến phía Đông đường sắt (xã Tam Anh Nam cũ)**	1,00
29	**Phía Đông đường Quốc lộ 1A - Các đường bê tông xuất phát từ giáp Quốc lộ lA đến hết đường bê tông (xã Tam Anh Nam cũ)**	1,00
30	**Các tuyến đường bê tông phía Tây đường sắt đến phía Đông đường nối 2 KCN (xã Tam Anh Nam cũ)**	1,00
31	**Các tuyến đường bê tông phía Tây đường nối 2 KCN đến phía Đông đường cao tốc (xã Tam Anh Nam cũ)**	1,00
32	**Các tuyến đường bê tông phía Tây đường cao tốc (xã Tam Anh Nam cũ)**	1,00
33	**Tam Hòa (cũ) - Các tuyến còn lại**	
33.1	Từ nhà ông Đặng Bá Trung đến cây Quen	1,00
33.2	Từ ngã ba (giáp nhà ông Huỳnh Cần - ĐH2.NT) đến cầu bà Rốn	1,00
33.3	Từ cầu Bà Rốn đến giáp Cầu Chùa (thôn Hòa Bình)	1,00
33.4	Từ bến Phà Tam Hòa đến giáp điểm tái định cư Tam Hòa	1,00
33.5	Tuyến từ giáp đường ĐT613B đến hết nhà ông Chương (thôn Hòa An)	1,00
33.6	Từ giáp đường ĐH2.NT (giáp nhà bà Nguyễn Thị Lệ) đến cống ông Hào	1,00
33.7	Từ giáp đường ĐH2.NT (giáp nhà ông Thủ) đến hết nhà bà Mạo (thôn Hòa Bình)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
33.8	Từ giáp đường ĐH2.NT (giáp nhà bà Đoàn Thị Thanh) đến hết nhà ông Cự (thôn Bình An)	1,00
33.9	Tuyến từ nhà ông Võ Khoảng đến hết nhà ông Thủy (thôn Bình An)	1,00
33.10	Tuyến từ nhà ông Lê Đình Danh đến hết nhà ông Đoàn Văn Hùng (thôn Bình An)	1,00
33.11	Tuyến từ cống ông Thân đến đê 4617 thôn Phú Vinh (Nam Sơn cũ)	1,00
33.12	Tuyến từ nhà ông Hảo đến hết nhà ông Như (thôn Phú Vinh)	1,00
33.13	Tuyến từ giáp phía Tây đường Võ Chí Công (thôn Phú Vinh) đến hết nhà ông Tuấn (thôn Đông Thạnh)	1,00
33.14	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường bê tông nông thôn không thuộc các tuyến trên	1,00
33.15	Đất khu dân cư không thuộc các tuyến trên địa bàn xã	1,00
33.16	Từ giáp nhà ông Sơn Diệu (giáp đường ĐH2.NT) đến giáp phía Đông đường Võ Chí Công	1,00
33.17	Từ giáp phía Tây đường Võ Chí Công đến hết nhà ông Bùi Văn Vũ (thôn Xuân Tân)	1,00
33.18	Từ hết nhà ông Bùi Văn Vũ (thôn Xuân Tân) đến đường trục chính ĐH2.NT (giáp nhà ông Tiến - thôn Đông Thạnh)	1,00
33.19	Tuyến từ nhà ông Khiêm đến hết nhà ông Huỳnh Liệp (thôn Xuân Tân)	1,00
33.20	Tuyến từ giáp đường ĐH2.NT đến hết nhà ông Mính (Thôn Bình An)	1,00
34	**Điểm tái định cư Tam Hòa**	
34.1	Đường có mặt cắt 7m (4m vỉa hè - 3m mặt đường) - Từ điểm tái định cư Tam Hòa đến giáp đường ĐT613B	1,00
34.2	Đường có mặt cắt 10,5m (2m-5,5m- 3m)	1,00
34.3	Đường có mặt cắt 11,5m (3m-5,5m- 3m)	1,00
35	**Tuyến QP (ông Vui) - giáp cầu Bến Trẩy**	1,00

20. Xã Tam Hải

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Đất ven đường trục chính xã (ĐH6.NT)**	
	Đất ven đường từ bến đò thôn Đông Tuần đến hết nhà ông Chinh (thôn Thuận An)	1,00
2	**Tam Hải (cũ) - Các tuyến đường khác**	
2.1	Từ giáp nhà ông An đến hết nhà ông Nhiên	1,00

2.2	Đất ven đường bê tông dọc sông Trường Giang từ nhà ông Tâm (thôn Đông Tuần) đến hết nhà ông Nghĩa (thôn Long Thạnh Đông)	1,05
2.3	Đất ven đường từ nhà ông Kỳ đến chợ Tam Hải	1,05
2.4	Đất ven đường từ Trường cấp II (Trần Quý Cáp) đến hết nhà ông Thành	1,05
2.5	Đất từ nhà bà Quyền (thôn Long Thạnh Đông) đến nhà ông Triều (thôn Long Thạnh Đông)	1,05
2.6	Đất ven đường ĐT613B (đường Thanh niên cũ) từ bến đò thôn Xuân Mỹ đến giáp xã Tam Hoà (cũ)	1,00
2.7	Đất ven đường từ nhà ông Quý đến giáp nhà ông Ngô Văn Sa (thôn Thuận An)	1,00
2.8	Đất ven đường từ nhà bà Hồng (thôn Tân Lập) đến giáp nhà ông Trần Minh Định (Trừ các thửa đất có mặt tiền thuộc Khu dân cư Tam Hải mặt cắt đường 15,5m)	1,00
2.9	Đất ven đường từ giáp nhà ông Trần Quang Tổng (thôn Bình Trung) đến giáp nhà bà Nga (thôn Thuận An)	1,00
2.10	Đất ven đường Bờ kè sông thôn Đông Tuần từ Nhà ông Tàu đến nhà ông Lưu	1,00
2.11	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn của xã Tam Hải (cũ) (trừ thôn Xuân Mỹ và thôn Long Thạnh Tây)	1,00
2.12	Khu dân cư xóm Gành thôn Xuân Mỹ (trừ đất ven trục đường ĐT613 (đường Thanh Niên cũ))	1,00
2.13	Khu dân cư thuộc thôn Long Thạnh Tây và xóm chùa thôn Xuân Mỹ	1,00
2.14	Từ thửa đất ông Hoành đến ngã ba trường Tiểu học Trần Phú	1,00
2.15	Từ nhà ông Tin đến giáp Khu tái định cư Tam Hải (Trừ các thửa đất có mặt tiền thuộc Khu dân cư Tam Hải mặt cắt đường 15,5m)	1,00
3	**Tam Hải (cũ) - Tuyến ĐX**	

STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
3.1	Từ nhà ông Trí (phía Bắc đường), ông Tâm (phía Nam đường) đến cống ông Thanh	1,00
3.2	Đất ven đường từ giáp cống ông Thanh đến cống ông Sen	1,00
3.3	Đất ven đường từ giáp cống ông Sen đến bến đò thôn Bình Trung	1,00
4	**Khu dân cư Tam Hải**	
4.1	Đường có mặt cắt 15,5m (5m-5,5m-5m) - Từ giáp đường vào trường Tiểu học Trần Phú đến giáp đường bê tông dân sinh	1,00

4.2	Các đường có mặt cắt 15,5m (5m-5,5m-5m) còn lại	1,00

21. Xã Tam Mỹ

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Tuyến đường ĐT 617**	
1.1	Từ giáp xã Núi Thành đến ngã ba Trại Thượng	1,00
1.2	Từ ngã ba Trại Thượng đến cầu sông Quán	1,00
1.3	Từ cầu sông Quán đến giáp xã Trà Liên	1,00
2	**Tuyến đường ĐH 5**	
	Từ giáp xã Núi Thành (Cầu Xuổng) đến giáp đường ĐT 617	1,00
3	**Tuyến đường ĐH 7**	
3.1	Từ cầu Nguyễn Phùng đến giáp Trạm Y tế xã Tam Mỹ Đông (cũ)	1,05
3.2	Từ Trạm Y tế xã Tam Mỹ Đông (cũ) đến cống ông Thẳng	1,00
3.3	Từ cống ông Thẳng đến ngã ba Trại Thượng (giáp đường ĐT 617)	1,20
4	**Tuyến đường ĐH 8**	
	Từ giáp đường ĐT 617 đến giáp xã Đức Phú	1,00
5	**Các tuyến đường khác thuộc xã Tam Trà (cũ)**	
5.1	Từ nhà ông Tâm đến hết nhà ông Vị	1,00
5.2	Từ giáp nhà bà Nhẫn đến hết nhà bà Cúc	1,00
5.3	Từ nhà ông Lê Ngọc Anh đến hết nhà bà Huệ	1,00
5.4	Từ nhà ông Nhựt đến giáp nhà ông Nhàn	1,00
5.5	Từ Trạm y tế xã Tam Trà (cũ) đến cầu Trung Đạo	1,00
5.6	Tuyến đường ĐX - Từ Nhà văn hóa trường Cửu II (cũ) đến hết nhà ông Phước	1,00
5.7	Từ cầu Sông Quán đến hết cầu Hố Lùng	1,00
5.8	Từ nhà ông Trường đến hết nhà ông Nguyễn Trọng Tuấn	1,00
5.9	Từ nhà bà Trương Thị Phước đến hết nhà ông Lý	1,00
5.10	Từ nhà ông Sơn Oanh đến hết nhà Phạm Quang Thanh	1,00
5.11	Các tuyến đường bê tông còn lại thuộc xã Tam Trà (cũ)	1,00
5.12	Các tuyến đường còn lại không thuộc các tuyến trên thuộc xã Tam Trà (cũ)	1,00
6	**Các tuyến đường khác thuộc xã Tam Mỹ Đông (cũ)**	
6.1	Khu quy hoạch khai thác quỹ đất Gò Gai 2	1,00
6.2	Từ ngã ba nhà ông Lê Văn Hữu (Phú Quý 2) đến ngã ba nhà bà Huỳnh Thị Thành đến NVH thôn Trà Tây	1,00
6.3	Từ ngã ba nhà bà Trần Thị Liên đến hết khu dân cư Gò Sớ	1,00
6.4	Từ giáp nhà ông Ngô Quang Phục đến hết khu dân cư Cây Nổ	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
6.5	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Đa Phú I đến hết khu dân cư Cát Bàu Vang	1,00
6.6	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Đa Phú II đi sân vận động đến hết khu dân cư Miếu Bà	1,00
6.7	Từ Trường THCS Nguyễn Trãi đến giáp cầu Quang	1,00
6.8	Từ Trụ sở công an xã đến nhà ông Châu Ngọc Thu (đường ĐH7.NT)	1,00
6.9	Từ dốc ông Nhân đến nhà văn hóa thôn Đa Phú I, Đa Phú II đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Hạnh (đường ĐH7.NT)	1,00
6.10	Từ ngã tư nhà ông Ngô Duy Liêm (đường ĐH7.NT) đến ngã tư nhà ông Nguyễn Mỹ	1,00
6.11	Từ ngã ba nhà ông Phạm Hồng (đường ĐH7.NT) đến giáp Tam Nghĩa (cũ)	1,00
6.12	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Hoàng (đường ĐH7.NT) đến ngã ba chùa Phú Sơn	1,00
6.13	Từ ngã ba chùa Phú Sơn đến ngã ba giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhi	1,00
6.14	Từ ngã ba nhà ông Trần Bình Thiệu (đường ĐH7) đi nhà văn hóa thôn Phú Quý II đến ngã tư nhà ông Phan Như Tín	1,00
6.15	Từ nhà ông Bùi Ngọc Thảo đến giáp ngã ba đường ra Xóm Lưới	1,00
6.16	Từ giáp nhà bà Trần Thị Danh đến hết nhà ông Đỗ Khôi	1,00
6.17	Từ nhà ông Huỳnh Tịnh đến giáp đường ra xóm lưới	1,00
6.18	Từ NVH thôn Phú Quý 3 đến hết nhà ông Ngô Điền	1,00
6.19	Từ cống Thập đến ngõ Có đến nhà ông Nguyễn Hữu Tình	1,00
6.20	Từ nhà ông Bùi Văn Lý đến cống cao tốc	1,00
6.21	Các tuyến đường bê tông còn lại thuộc xã Tam Mỹ Đông (cũ)	1,00
6.22	khu dân cư các thôn không thuộc các tuyến trên	1,00
7	**Các tuyến đường khác thuộc xã Tam Mỹ Tây (cũ) - Các tuyến khác**	
7.1	Tuyến liên thôn ngõ ba nhà ông Nguyễn Tấn Cường (thôn Trung Thành) đến giáp đường ĐT617 (Cống Chà Là)	1,00
7.2	Từ giáp đường ĐH 5 (nhà bà Nguyễn Thị Minh) đến giáp Cầu Quang	1,00
7.3	Tuyến Từ nhà ông Nguyễn Kim Sơn đến hết nhà ông Nguyễn Thiết (thuộc Tổ đoàn kết số 1 thôn Trung Thành)	1,00
7.4	Đoạn từ giáp đường ĐH 5 (nhà ông Nguyễn Ngọc Kiểng) đến giáp đường cao tốc (nhà ông Trần Văn Chung)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
7.5	Tuyến đường tại sân bóng đá thôn Trung Thành (Khu dân cư Vườn Trường 2)	1,00
7.6	Đoạn từ cống kênh Bàu Bá (thôn Trung Thành) đến cầu cũ	1,00
7.7	Tuyến Từ nhà ông Lương Nhất Luân đến nhà ông Trần Quang Ngọc (kênh Bàu Lác)	1,00
7.8	Tuyến đường Tót: Từ giáp đường ĐH 7 (nhà ông Bùi Như Dinh) đến giáp đường ĐT 617 (nhà ông Nguyễn Văn Minh)	1,00
7.9	Tuyến ven đường vào Hồ Bàu Vang (từ giáp đường ĐH 7 đến cây Xoài)	1,00
7.10	Khu trung tâm hành chính xã Tam Mỹ Tây (cũ): Đường quy hoạch 20,5m (5m-10,5m-5m)	1,00
7.11	Từ Trường Mẫu giáo công lập Hoa Hồng (Giáp đường ĐT 617 - Cơ sở thôn Tịnh Sơn) đến nhà ông Võ Ngọc Nghĩa (xóm 2 thôn Tịnh Sơn)	1,00
7.12	Từ giáp đường ĐH 5 (nhà ông Võ Sỹ) đến nhà bà Nguyễn Thị Điều (xóm 1 thôn Tịnh Sơn)	1,00
7.13	Các tuyến đường bê tông còn lại thuộc xã Tam Mỹ Tây (cũ)	1,00
7.14	Các Tuyến đường còn lại không thuộc các tuyến trên thuộc xã Tam Mỹ Tây (cũ)	1,00

22. Xã Tam Xuân

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Quốc lộ 1A**	
1.1	Từ giáp cầu Tam Kỳ đến giáp Kênh N3.1 (gần nhà bà Trần Thị Cương)	1,00
1.2	Từ giáp kênh N3.1 đến giáp kênh N3.2 (cống ông Nhơn)	1,00
1.3	Từ giáp kênh N3.2 đến giáp xã Tam Xuân 2 (cũ)	1,00
1.4	Từ giáp xã Tam Xuân 1 (cũ) đến Bưu điện văn hóa xã	1,00
1.5	Từ trong Bưu điện văn hóa xã đến giáp cầu Bà Bầu	1,00
2	**Đường ĐT613B (đường Thanh niên cũ)**	
2.1	Từ giáp xã Tam Thanh (cũ) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Giám	1,00
2.2	Từ hết nhà ông Nguyễn Văn Giám đến cổng làng Hà Quang	1,00
2.3	Từ cổng làng Hà Quang đến hết nhà ông Mai Tấn Phát (thôn Hà Lộc)	1,00
2.4	Từ hết nhà ông Mai Tấn Phát đến giáp xã Tam Hoà (cũ)	1,00
3	Đường ĐH1.NT (Tính cả hai bên đường)	
3.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt (tuyến vào cục dự trữ Quốc gia)	1,00
3.2	Từ giáp đường sắt đến mương kênh (cống ba cửa)	1,00

3.3	Từ giáp mương kênh (cống ba cửa) đến tràn xả lũ Phú Ninh (cũ)	1,00
3.4	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường tránh Nguyễn Hoàng	1,00
4	**Đường ĐH10.NT**	
4.1	Đất ven đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lang đến hết nhà ông Nguyễn Anh Tuấn	1,00
4.2	Từ hết nhà ông Nguyễn Anh Tuấn đến giáp đường ĐT613B (đường Thanh Niên cũ)	1,00
5	**Đất ven đường từ cầu Tam Kỳ mới (cầu Tam Kỳ 2) đến giáp ngã ba Quốc lộ 1A cũ**	1,00
6	**Tuyến đường vào Nhà lưu niệm Võ Chí Công - Từ giáp Quốc lộ 1A đến kênh tưới trước nhà bà Trần Thị Tú**	1,00
7	**Tam Xuân 1 (cũ) - Các tuyến đường khác**	
7.1	Đường vào Tháp ba (từ giáp đường ĐH1.NT đến Tháp ba)	1,00
7.2	Từ giáp đường tránh Nguyễn Hoàng đến giáp đường ĐH1.NT	1,00
7.3	Từ kênh tưới bên hông nhà ông Nguyễn Đức Toàn đến giáp nhà bà Phạm Thị Thanh Thu	1,00
7.4	Hai tuyến đường vào khu TĐC cầu Tam Kỳ (cũ) 2	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
7.5	Từ giáp đường ĐH1.NT đến đường sắt (ngoài HTX Mỹ Tân An)	1,00
7.6	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường bê tông vào trại chăn nuôi	1,00
7.7	Từ giáp đường bê tông vào trại chăn nuôi đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	1,00
7.8	Từ kênh N3.1 (giáp Quốc lộ 1A) đến giáp cống qua kênh (phía trước nhà ông Lê Ngọc Châu)	1,00
7.9	Đất ven đường bê tông lên Trạm y tế xã (Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Trạm y tế)	1,00
7.10	Đường theo kênh N3.2 (cống ông Nhơn) đến giáp cống qua đường đầu tiên (cống bà Niên)	1,00
7.11	Từ cống qua đường đầu tiên (cống bà Niên) đến giáp Cầu máng Tam Tiến (cũ)	1,00
7.12	Đường lên ga bà Khôi (từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Trịnh Quang Tiến)	1,00
7.13	Đường đi Miếu Ông (từ đường sắt đến giáp Miếu ông)	1,00
7.14	Tuyến từ nhà ông Đào Hữu Sung (thôn Khương Mỹ) đến giáp Kênh N3.1 (thôn Phú Hưng) - nhà Trần Thành	1,00
7.15	Tuyến từ nhà ông Quang đi ông Đà	1,00
7.16	Tuyến từ nhà ông Nghị đi bà Công	1,00

7.17	Khu dân cư còn lại không nằm trong các tuyến trên thuộc các thôn Khương Mỹ, Tam Mỹ (cũ), Phú Hưng	1,15
7.18	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn còn lại	1,00
8	**Đất khu vực chợ Bà Bầu**	
8.1	Khu dân cư có mặt tiền đối diện chợ và đường trục chính vào chợ	1,00
8.2	Đất quy hoạch khu dân cư còn lại của chợ Bà Bầu	1,00
9	**Đường quy hoạch (mặt cắt đường rộng 7m) thuộc Khu Tái định cư cầu Bà Bầu**	1,00
10	**Tam Xuân 2 (cũ) - Các tuyến đường khác**	
10.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà bà Nguyễn Thị Thân) đến tường rào phía Tây Trạm xá xã	1,00
10.2	Đoạn từ tường rào phía Tây Trạm xá xã đến đường sắt	1,00
10.3	Tuyến đất ven đường chợ Bà Bầu (giáp Quốc lộ 1A) đến Mương kênh (giáp đồng ruộng)	1,00
10.4	Tuyến đất dọc đê bao đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mai	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
10.5	Tuyến dọc kênh N6 - từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Phan Văn Gia (phía Nam đường) và hết nhà ông Thái Văn Hùng (phía Bắc đường)	1,00
10.6	Tuyến dọc kênh N3.3 - từ giáp Quốc lộ 1A đến cống Thổ quán thôn Phú Nam (thôn Phú Nam Đông cũ)	1,00
10.7	Tuyến đất ven đường ĐH1.NT - Từ cống Gò Da đến giáp đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	1,00
10.8	Tuyến từ giáp xã Tam Xuân 1 (cũ) đến giáp đường sắt (ga Bà Khôi cũ)	1,00
10.9	Tuyến từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà ông Giao Thắng Trung) đến giáp đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Phú Nam	1,00
10.10	Tuyến từ giáp nhà Võ Ngọc Dũng đến hết thửa đất bà Huỳnh Thị Thu	1,00
10.11	Tuyến Thạch Kiều đi Đức Bố (từ giáp nhà bà Võ Thị Hạnh đến cầu bến Trảy)	1,00
10.12	Đất thuộc mặt tiền các tuyến đường GTNT (đường bê tông)	1,00
10.13	Đất khu dân cư còn lại	1,00
10.14	Từ giáp đường ĐX1-TX2 (giáp nhà bà Doãn Thị Yến) đến giáp nhà ông Trần Văn Nam (thôn Thạch Kiều)	1,00
10.15	Từ giáp đường ĐX1-TX2 (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Sanh) đến hết trại cưa ông Tý	1,00
10.16	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Đình Tình đến hết đất ông Doãn Bá Kế	1,00
11	**Tuyến đường ĐX1-TX2 (từ giáp đường ĐH1.NT đến kênh N2-7)**	

11.1	Đoạn từ giáp đường ĐH1.NT đến tường rào phía Nam Trại giống nông nghiệp	1,00
11.2	Đoạn từ tường rào phía Nam Trại giống nông nghiệp đến hết thửa đất ông Đỗ Văn Lực	1,00
11.3	Đoạn từ hết thửa đất ông Đỗ Văn Lực đến đến hết thửa đất ông Nguyễn Văn Dũng	1,00
11.4	Đoạn từ hết thửa đất ông Nguyễn Văn Dũng đến kênh N2-7	1,00
12	**Khu dân cư thôn Bà Bầu**	1,00
13	**Khu dân cư thôn Phú Khê Đông**	1,00
14	**Khu dân cư thôn Phú Nam Đông**	1,00
15	**Khu dân cư Bích Ngô**	
15.1	Đường quy hoạch 13,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
15.2	Đường quy hoạch 18,5m (4m-10,5m-4m)	1,00
16	Tam Tiến (cũ) - Các tuyến đường khác	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
16.1	Từ giáp đường ĐT613B (đường Thanh niên cũ) đến hết đường ngang Tam Thanh (cũ) - Tam Tiến (cũ)	1,00
16.2	Từ nhà ông Trần Đình Hổ đến giáp sông Trường Giang	1,00
16.3	Từ Bưu điện văn hoá xã đến bến đò ông Hiệu	1,00
16.4	Đoạn từ hết nhà ông Bùi Quang Dương đến hết nhà ông Huỳnh Mộng Tuyền (thôn Hà Lộc)	1,00
16.5	Đoạn từ hết nhà ông Huỳnh Mộng Tuyền (thôn Hà Lộc) đến giáp xã Tam Hoà (cũ)	1,05
16.6	Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn Hà Lộc	1,10
16.7	Từ nhà ông Trương Ngọc Lai (thôn Diêm Điền) đến nhà văn hóa Tân Lộc (thôn Tân Lộc Ngọc)	1,00
16.8	Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn, đường cấp phối đá dăm thuộc các thôn Ngọc An, Tân Lộc Ngọc, Long Thành, Diêm Điền, Long Thạnh	1,20
16.9	Khu dân cư nông thôn không thuộc các tuyến trên	1,00
16.10	Từ Nhà văn hoá thôn Diêm Điền đến giáp phía Đông đường Võ Chí Công	1,00
16.11	Từ giáp phía Tây đường Võ Chí Công đến giáp nhà ông Trương Ngọc Lai	1,00
16.12	Đường Võ Chí Công - Đoạn qua xã Tam Tiến (cũ)	1,00

23. Xã Tây Giang

STT	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Hệ số (K_1)
1	**Đường số 1**	
1.1	Từ đầu đường số 1 tại cống thoát nước đến cầu A Vương	1,00
1.2	Từ cầu A Vương đến ngã ba tại nhà ông Lê Hoàng Linh	1,05
1.3	Từ ngã ba tại nhà ông Lê Hoàng Linh đến giáp ranh giới xã Lăng	1,00
2	Từ đường số 1 tại nhà ông Lê Hoàng Linh đi qua Trường TH Atiêng đến giáp vào đường số 2	1,00
3	Từ đường số 1 đến khu dân cư thôn Tr'lêê	1,00
4	**Đường ĐH2**	1,00
4.1	Từ ranh giới xã Lăng (cũ) đến cầu treo thôn bắc qua lòng hồ thủy điện A Vương	1,00
4.2	Từ cầu treo bắc qua lòng hồ thủy điện A Vương đến ranh giới huyện Đông Giang (cũ)	1,00
5	**Đường ĐH2: Đoạn qua địa phận xã Lăng (cũ) tại khu vực thôn R'bhướp**	1,00
6	**Đường ĐH2: Từ đường số 2 tại Chi Cục thống kê đến giáp ranh giới xã Dang (cũ) tại đồi Ahúp**	1,00
7	**Từ đường ĐH 2 qua thôn Tưr đến hết đường công vụ đi Ali**	1,00
8	**Từ đường ĐH2 đến mặt bằng khu dân cư thôn Axur**	1,00
9	**Từ đường ĐH 2 đi KSX thôn K'xeeng**	1,00
10	**Từ đường ĐH2 (khu ali) đến khu sản xuất Lapúah (thôn Alua) đến Axur**	1,00
11	**Tuyến đường ĐH3**	1,00
11.1	Từ ranh giới xã Bhalêê (cũ) tại Km2+660 đến Km5+150 tại cổng vào Nghĩa trang liệt sỹ Axoo	1,00
11.2	Từ Km5+150 đến cầu bản qua suối Haleem	1,00
11.3	Từ cầu bản qua suối Haleem đến Km9+250	1,00
11.4	Từ Km9+250 đến cầu Z'rượt	1,00
12	**Đường ĐH3: Từ đường ĐT 606 tại Km8+100 đến giáp ranh giới xã Anông (cũ) tại cầu Z'rượt**	1,00
13	**Từ đường ĐH3 đi khu sản xuất Croong**	1,00
14	**Từ đường ĐH3 đến đập thủy lợi Ziêng thôn Acấp**	1,00
15	**Từ đường ĐH3 đến khu sản xuất Ha'la và R'ót thôn Axoo**	1,00

STT	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Hệ số (K_1)
16	**Từ đường ĐH3 tại Km14+520 đi khu sản xuất Mlooc Groong**	1,00
17	**Đường ĐH5:Từ đường Đông Giang -Tây Giang đến giáp ranh giới xã A Vương (cũ)**	1,00
18	**Đường ĐT 606**	1,00
18.1	Từ ranh giới xã Bhalêê (cũ) tại Km7+190 đến cầu Achiing	1,00
18.2	Từ cầu Achiing đến Trạm y tế xã Atiêng (cũ)	1,00
18.3	Từ ranh giới xã Atiêng (cũ) đến hết đường 1 chiều	1,00
18.4	Từ đường 2 chiều tại nghĩa địa thôn Aró đến Km16+800 tại dốc xã Lăng (cũ)	1,00
19	**Từ đường ĐT606 tại Km16+500 qua cầu treo Bha'lừa đến cầu Achia**	1,00
20	**Từ đường ĐT606 đi KSX suối Xâl**	1,00
21	**Từ đường ĐT606 tại Km7+190 qua bãi rác đi KSX M'looc Adhir**	1,00
22	**Từ đường ĐT606 dẫn vào mặt bằng các khu dân cư thôn Ta Vang, Ahu, Achiing (Aliếu)**	1,00
23	**Đường đi KSX suối Tu (từ đường ĐH 2 vòng suối Tu giáp vào lại đường ĐH 2)**	1,00
24	**Đường đi khu sản xuất Gớp đến đồi Ahúp thôn Arui giáp ranh giới thôn R'bượp xã Atiêng (cũ)**	1,00
25	**Đường đi khu sản xuất Đông Văng**	1,00
26	**Đường công vụ cao su vào khu SX Tơviêng (từ mặt bằng thôn Aró đến khu sản xuất Tơviêng).**	1,00
27	**Đường công vụ Inovgreen + đường công vụ cao su**	1,00
28	**Đường công vụ cao su vào khu sản xuất Chr'miết (từ mặt bằng thôn Tà'ri đến khu sản xuất Chr'miết)**	1,00
29	**Đường Tây Giang-Đông Giang (cũ): Từ đường ĐH2 đến giáp ranh giới xã Bhalêê (cũ)**	1,00
30	**Đường Pơr'ning-Tà'ri: Từ ngã ba thôn Pơr'ning tại nhà Dương An đến mặt bằng khu dân cư thôn Tà'ri**	1,00
31	**Đường nhánh trong các khu dân cư: Công trình công cộng, đối diện Chi cục Thi hành án dân sự huyện, sau Chi cục Thi hành án dân sự huyện, phía đông chợ- bến xe, trước trường PTDT Nội trú huyện, phía sau Trung tâm văn hóa huyện, O-CL2 Đông - Nam, đường trong khu tái định thôn Agrồng.**	1,00
32	**Đường nhánh trong khu trung tâm Hành chính xã Atiêng (cũ)**	1,00

STT	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Hệ số (K_1)
33	**Đường nội thị xã Lăng (cũ) (từ Km17+600 tại đường dẫn lên mặt bằng thôn Nal đến ngã ba thôn Pơr'ning tại nhà Dương An)**	1,00
34	**Đường sản xuất Croong từ ĐH 3 đến khu sản xuất Croong (Thôn Acấp)**	1,00
35	**Đường sản xuất Haleem từ đường ĐH3 đến đập thủy lợi Ziêng Drăng (Thôn Arớt)**	1,00
36	**Đường sản xuất Hala từ đường ĐH3 đến sản xuất R'ót và Hala (Thôn Axoo)**	1,00
37	**Đường từ Ân Đhơnh đi khu sản xuất Atung**	1,00
38	**Từ cầu treo thôn Ta Vang đi KSX T'lăn**	1,00
39	**Từ cầu treo lòng hồ thủy điện đến mặt bằng khu dân cư thôn Z'lao**	1,00
40	**Từ cầu Achia đến đường ĐT606 tại thôn Nal**	1,00
41	**Từ Ali đến thôn Z'lao**	1,00
42	**Từ HTX Thiên Bình đến Trạm y tế xã Lăng (cũ)**	1,00
42.1	Từ Km16+800 tại dốc xã Lăng (cũ) đến Km17+600 tại đường dẫn lên mặt bằng thôn Nal	1,00
42.2	Từ ngã tư xã Lăng (cũ) đến Trạm Y tế xã Lăng (cũ) tại Km17+820	1,00
43	**Từ KDC Anonh đến khu sản xuất Abhứi thôn Anonh**	1,00
44	**Từ nhà Akhải đến ngã ba đường Atiêng (cũ)-Dang (cũ) và các tuyến đường nhánh trong KDC Làng truyền thống Cơ tu**	1,00
45	**Từ chỉnh dòng sông A Vương (cũ) đến giáp đường số 1 tại cống thoát nước**	1,00
46	**Từ khu dân cư Axur đi KSX đến cầu treo lòng hồ thủy điện tại ĐH2**	1,00
47	**Từ điểm cuối đường công vụ thôn Ali đến tại ranh giới huyện Đông Giang (cũ)**	1,00
48	**Từ ngã ba thôn Pơr'ning tại nhà Dương An vòng qua nhà ông Poloong Điền đến giáp đường ĐT606 tại nhà ông Hốih Trước**	1,00
49	**Từ nhà Phượng - Hiệp đi khu sản xuất Achưl**	1,00
50	**Từ nhà Sơn Liễu đến nhà Hoàng Thiện giáp vào đường số 2**	1,00
51	**Từ thôn Tưr đến thôn Z'lao**	1,00
52	**Từ thôn Axur (khu K'tiếc) đi khu sản xuất A Bông thôn Axur**	1,00

STT	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Hệ số (K_1)
53	**Từ Trạm y tế xã Atiêng (cũ) đến chỉnh dòng sông A Vương**	1,00
54	**Từ Trạm Y tế xã Lăng (cũ) tại Km17+820 đến giáp ranh giới xã Tr'hy (cũ)**	1,00
55	**Từ UBND xã Anông (cũ) qua KDC Arớt đến giáp đường ĐH3**	1,00
56	**Từ Trường PTDT Nội trú huyện Tây Giang (cũ) đến trường Nguyễn Văn Trỗi**	1,00
57	**Từ trường Nguyễn Văn Trỗi vào khu sản xuất Agrồng**	1,00
58	**Tuyến đường Trường Sơn 559 (từ Km5+150 đến cột mốc 678)**	1,00
59	**Tuyến đường từ ngã ba tại nhà Quang Thơm đến KDC thôn Anonh**	1,00
60	**Tuyến từ cầu sắt thôn Anonh đi KSX Anonh**	1,00
61	**Đường giao thông nội bộ trong khu dân cư thuộc địa bàn xã Dang (cũ)**	1,00
61.1	Đường bê tông rộng từ trên 3m	1,00
61.2	Đường bê tông rộng từ 2,5m đến 3 m	1,00
61.3	Đường bê tông rộng dưới 2,5m	1,00
61.4	Đường đất	1,00
62	**Đường giao thông nội bộ trong mặt bằng các KDC thuộc địa bàn xã Anông (cũ)**	1,00
62.1	Đường bê tông rộng từ trên 3m	1,00
62.2	Đường bê tông rộng từ 2,5m đến 3 m	1,00
62.3	Đường bê tông rộng dưới 2,5 m	1,00
62.4	Đường đất	1,00
63	Xã Atiêng (cũ): Đường số 2, 3, 4,7	1,00
64	Xã Atiêng (cũ): Đường số 5,6,8,9	1,00
65	**Đường giao thông nội bộ trong mặt bằng các KDC thuộc địa bàn xã Atiêng (cũ)**	1,00
65.1	Đường bê tông rộng từ trên 3m	1,00
65.2	Đường bê tông rộng từ 2,5m đến 3 m	1,00
65.3	Đường bê tông rộng dưới 2,5 m	1,00
65.4	Đường đất	1,00
66	**Đường giao thông nội bộ trong khu dân cư thuộc địa bàn xã Lăng (cũ)**	1,00
66.1	Đường bê tông rộng từ 5,5 m - 7,5 m	1,00

STT	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Hệ số (K_1)
66.2	Đường bê tông rộng từ 3,5m - 5,5 m	1,00
66.3	Đường bê tông rộng từ 1,5 m đến 3,5m	1,00
66.4	Đường đất và đường bê tông rộng < 1,5m	1,00

24. Xã Tây Hồ

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Quốc lộ 1A**	
1.1	Từ giáp Tam Đàn (cũ) đến cầu Bà Dụ	1,00
1.2	Từ cầu Bà Dụ đến cầu Cánh Tiên	1,00
2	**Tỉnh lộ 615**	
2.1	Từ Suối Lở đến trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1,00
2.2	Từ trường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến đường sắt	1,00
2.3	Từ đường sắt đến hết nhà bà Thủy (giáp mặt tiền KDC trường Trần Văn Dư)	1,00
2.4	Từ giáp nhà bà Thủy đến cổng chào Tam Phước (cũ)	1,00
2.5	Từ giáp xã Tam An (cũ) đến hết nhà văn hóa thôn Cẩm Khê (phía Nam đường), giáp nhà ông Cúc (Bắc đường) (bao gồm khu TĐC thôn Phú Mỹ)	1,00
2.6	Từ hết nhà văn hóa thôn Cẩm Khê đến hết nhà ông Hiền (đối diện NTLS)	1,00
2.7	Từ hết nhà ông Hiền đến hết đường vào chợ Cẩm Khê cũ (phía đối diện đường đến hết nhà bà Ngọc)	1,00
2.8	Từ đường vào chợ Cẩm Khê cũ (phía đối diện đường đến hết nhà bà Ngọc) đến kênh chính Phú Ninh	1,00
2.9	Từ ranh giới xã Chiên Đàn đến hết cầu ông Bàn	1,00
2.10	Từ hết cầu ông Bàn đến giáp ngã ba bà Khôi	1,00
2.11	Từ giáp ngã ba bà Khôi đến Eo Gió (giáp Tiên Phước cũ)	1,00
3	**Đường ĐH 1**	
3.1	Từ cầu Là Gà đến kênh N10A	1,00
3.2	Từ kênh N10A đến hết nhà ông Sương	1,00
3.3	Từ giáp nhà ông Sương đến giáp Tam Thành (cũ)	1,00
3.4	Đường ĐH 1 (ĐH 5 - Giáp Tam Phước cũ) (trừ đoạn Khu TĐC Cao tốc)	1,00
4	**Đường ĐH 5**	
4.1	Từ Quốc lộ 1A đến đầu Gò Bông	1,00
4.2	Từ Gò Bông đến cuối trại gà ông Học	1,00
4.3	Từ cuối trại gà ông Học đến cầu bà Đạt	1,00

4.4	Từ cầu bà Đạt đến hết nhà ông Trần Kim Liên	1,00
4.5	Từ hết nhà ông Trần Kim Liên đến đường sắt	1,00
4.6	Từ đường sắt đến hết UBND xã Tam Thành (cũ)	1,00
4.7	Từ giáp UBND xã Tam Thành (cũ) đến hết cầu chui cao tốc	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
4.8	Từ hết cầu chui cao tốc đến cầu Làng (Khu TĐC cao tốc)	1,00
4.9	Từ cầu Làng đến hết kênh chính Phú Ninh	1,00
4.10	Từ kênh chính Phú Ninh đến giáp Tam Lộc (cũ)	1,00
4.11	Từ đường ĐH 10 đến giáp Tam Thành (cũ)	1,00
5	**Đường ĐH 7**	
	Đường ĐH 7 (Từ đường ĐT 615 đến cầu La Á) (trừ khu khai thác quỹ đất - Khu C)	1,00
6	**Đường ĐH9**	
6.1	Từ đường ĐT 615 đến giáp xã Chiên Đàn	1,00
6.2	Từ đường ĐT 615 đến trường THCS Tam Lộc	1,00
6.3	Từ hết trường THCS Tam Lộc đến giáp đường ĐH10.PN	1,00
7	**Đường ĐH 10**	
7.1	Đường ĐH 10 (trừ khu khai thác quỹ đất - Khu B)	1,00
7.2	Từ giáp Tam An (cũ) đến cầu 3 xã	1,00
7.3	Từ cầu 3 xã đến giáp Tam Lộc (cũ)	1,00
7.4	Từ cầu Phú Thị đến kênh Phú Ninh	1,00
7.5	Từ kênh Phú Ninh đến hết nhà ông Lê Nghĩa, thôn Tây Lộc	1,00
7.6	Từ nhà ông Lê Nghĩa đến hết Trường Đình	1,00
7.7	Từ hết Trường Đình đến hết đường ĐH10.PN	1,00
8	**Đường ĐT 615 đi xã Chiên Đàn (đường ĐH 11)**	1,00
9	**Đường ĐH 12: Tuyến từ ĐH 5 đi Thăng Bình (cũ)**	1,00
10	**Khu dân cư chợ Quán Rường**	
10.1	Mặt tiền khu dân cư chợ Quán Rường	1,10
10.2	Các khu vực còn lại chợ Quán Rường	1,00
11	**Khu dân cư chợ mới Hòa Tây**	
11.1	Mặt tiền khu dân cư chợ Mới Hòa Tây	1,00
11.2	Các khu vực còn lại của chợ Mới Hòa Tây	1,00
12	**Khu dân cư phía Tây trường Trần Văn Dư (trừ các lô mặt tiền đường ĐT 615)**	1,00
13	**Khu dân cư khai thác quỹ đất**	
13.1	Khu dân cư khai thác quỹ đất - Khu A	1,00
13.2	Khu dân cư khai thác quỹ đất - Khu B	1,00
13.3	Khu dân cư khai thác quỹ đất - Khu C	1,00

14	**Đường Hòa Tây đi gò ông Đốc (đường ĐX 1)**	
14.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Hùng	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
14.2	Từ giáp nhà ông Hùng đến đường ĐT 615	1,00
15	**Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án liên kết vùng miền Trung và nút giao thông ĐT 615**	1,00
16	**Tuyến ĐX-Từ giáp đường ĐH9 đến cầu Xuân Kiên (giáp Tam Phước cũ)**	1,00
17	**Từ đường ĐT 615 vào cổng chợ Cẩm Khê cũ**	1,00
18	**Tuyến Nông thôn mới từ đường ĐT 615 - Suối Là Gà (giáp xã Chiên Đàn)**	1,00
19	**Từ chợ Cẩm Khê mới đến kênh N10A (đường quy hoạch 27m)**	1,00
20	**Đường ĐX 2: Từ kênh N10A đến cầu Phú Bình**	1,00
21	**Đường ĐX 1: Từ đường ĐT 615 (ngã ba ông Chương) đến ĐH 10**	
21.1	Từ ngã ba ông Chương đến hết nhà ông Dương Đình Tuyên	1,00
21.2	Từ giáp nhà ông Dương Đình Tuyên đến ĐH10	1,00
22	**Các tuyến đường quy hoạch trong Khu trung tâm Phố chợ xã Tam Phước**	1,00
23	**Khu tái định cư thôn Thành Mỹ**	1,00
24	**Tuyến từ UBND xã đi thôn 4**	1,00
25	**Khu dân cư - TĐC cao tốc thôn 7 (thôn Trường Lộc) Tam Thành (cũ)**	1,00
26	**Đường vào nhà máy gạch tuynel Tam Phước**	1,00
27	**Các tuyến đường còn lại (Tam Thành cũ)**	
	Đường bê tông >=5m	1,00
28	**Các tuyến đường còn lại (Tam Phước cũ)**	
28.1	Đường bê tông >=3m	1,00
28.2	Đường bê tông <3m và đường đất rộng 3,5 m trở lên	1,00
28.3	Các tuyến đường còn lại	1,00
29	**Các tuyến đường còn lại (Tam An cũ)**	
29.1	Đường bê tông >= 3m	1,15
29.2	Đường bê tông < 3m và đường đất rộng 3,5m trở lên	1,15
29.3	Các tuyến đường còn lại	1,15
30	**Các tuyến đường còn lại**	
30.1	Đường bê tông >= 3m	1,05
30.2	Đường bê tông < 3m và đường đất rộng từ 3,5 m trở lên	1,05
30.3	Các khu vực còn lại	1,05

25. Xã Thạnh Mỹ

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Quốc lộ 14B (Từ ranh giới Nam Giang (cũ)-Đại Lộc (cũ) đến cầu Thạnh Mỹ)**	1,00
2	**Đường Hồ Chí Minh**	
2.1	Từ cầu Sông Bung (giáp Đông Giang cũ) đến giáp nhà Bà Nhung	1,00
2.2	Từ nhà Bà Nhung đến cầu Thạnh Mỹ	1,00
2.3	Từ cầu Thạnh Mỹ đến đường vào Đội truyền tải điện (phía Đông đến hết Trường Tiểu học Zơ Nông)	1,00
2.4	Từ đường vào Đội truyền tải điện (Trường Tiểu học Zơ Nông) đến cầu Khe Điêng	1,00
2.5	Từ cầu Khe Điêng đến cầu Khe Rọm	1,00
2.6	Từ cầu Khe Rọm đến giáp cầu Khe Dung	1,00
2.7	Từ cầu Khe Dung đến hết nhà ông Thắng	1,00
2.8	Từ nhà ông Thắng đến giáp ranh giới Thạnh Mỹ (cũ) - Cà Dy (cũ)	1,00
3	**Đường Trường Sơn Đông**	
3.1	Đoạn cách mốc lộ đường Hồ Chí Minh 25m đến giáp ngã ba đường vào mỏ đá Khe Rọm	1,00
3.2	Đoạn ngã ba đường vào mỏ đá Khe Rọm đến hết nhà Ông Tĩnh	1,00
3.3	Đoạn từ nhà ông Tĩnh đến giáp cầu Dốc Vắt	1,00
3.4	Đoạn từ cầu Dốc Vắt đến giáp ranh giới huyện Nông Sơn (cũ)	1,00
4	**Các đường nội thị (Thị trấn Thạnh Mỹ cũ)**	
4.1	Từ ngã ba (giáp đường Hồ Chí Minh phía Bắc) đến cầu Khe Điêng	1,00
4.2	Từ cầu Khe Điêng đến ngã ba (giáp đường Hồ Chí Minh phía Nam)	1,00
4.3	Đường vào khu phố Chợ (Đoạn từ đường Nội thị đến giáp chợ)	1,00
4.4	Đường nhánh phía Tây chợ mới Thạnh Mỹ (Mặt cắt đường 5,5m)	1,00
4.5	Đường nhánh phía Nam chợ mới Thạnh Mỹ (Mặt cắt đường 5,5m)	1,00
4.6	Đường vào cổng chính chợ mới Thạnh Mỹ (cũ) (N9-N7-N6, Từ đường nội thị (nhà ông Đê) đến hết cổng chợ)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
4.7	Đường từ Cổng chợ chính đến giáp đường bao quanh sân vận động	1,00
4.8	Đường từ Cổng chợ đến đường bao sân vận động (Đường bê tông cũ)	1,00
4.9	Đường nhánh phía Đông chợ Thạnh Mỹ	1,00
4.10	Đường vào sân vận động huyện Nam Giang cũ (Đường chính) (Mặt cắt đường 7,5m) từ đường Hồ Chí Minh đến sân vận động	1,00
4.11	Đường vào khu đất của ông Cao Tám	1,00
4.12	Đường xung quanh sân vận động huyện Nam Giang cũ (Mặt cắt đường 7,5m); (N10-N6)	1,25
4.13	Đường vào trung tâm hành chính huyện Nam Giang (cũ)	1,00
5	**Đường vào chùa Thạnh Mỹ**	
5.1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết khu khai thác quỹ đất	1,00
5.2	Đoạn từ khu khai thác quỹ đất đến chùa Thạnh Mỹ	1,00
6	**Đường vào đội truyền tải điện: đoạn từ đường Hồ Chí Minh (cách mép đường 30m) qua Trụ sở Truyền tải điện Nam Giang đến giáp khu D (Khu khai thác quỹ đất tổ 2, phía Nam và phía Tây đường)**	1,00
7	**Các đường nhánh khu khai thác quỹ đất tổ 2**	
7.1	Khu A, 44 lô (A1-A45)	1,00
7.2	Khu B, 26 lô (B1 - B26)	1,00
7.3	Khu C, 31 lô (C1-C31)	1,00
7.4	Khu D, 27 lô (D1-D27)	1,00
7.5	Khu E (đất tái định cư)	1,00
8	**Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m) thuộc khu dân cư sân vận động huyện Nam Giang cũ (trừ nút N6-N10)**	1,00
9	**Đường có mặt cắt 19,5m (4m-7,5m-8m) thuộc khu dân cư sân vận động huyện Nam Giang cũ**	1,00
10	**Đường vào trung tâm hành chính huyện (Đoạn từ đường vào Tổ dân phố Mực đến hết Trụ sở Chi cục thi hành án huyện Nam Giang cũ)**	1,00
11	**Đường vào nhà máy Xi măng Thạnh Mỹ**	1,00
12	**Đường nhánh vào mỏ đá nhà máy Xi măng Thạnh Mỹ**	1,00
13	**Đường vào tổ dân phố Thạnh Mỹ 3**	1,00
14	**Đường vào tổ dân phố Đồng Râm**	
14.1	Đoạn cách mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m đến dốc đá	1,00
14.2	Từ dốc đá đến hết tổ dân phố Đồng Râm	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
15	**Đường vào Tổ dân phố Mực**	
15.1	Đoạn từ mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m đến hết nhà ông Sáu	1,00
15.2	Từ nhà ông Sáu đến giáp đường Trường Sơn Đông	1,00
16	**Đường vào sân vận động Thạnh Mỹ (Từ đường Hồ Chí Minh đến nghĩa trang Thạnh Mỹ)**	1,00
17	**Đường vào Khe Rọm (Thị trấn Thạnh Mỹ cũ)**	1,00
18	**Đường bên cạnh Trụ sở Thủy điện A Vương đến giáp đường vào Khe Rọm**	1,00
19	**Đường vào Trường Tiểu học Thạnh Mỹ (cũ)**	1,00
20	**Đường từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Bia**	1,00
21	**Đường vào Trường Tiểu học Thạnh Mỹ mới (Từ đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Tiểu học Thạnh Mỹ)**	1,00
22	**Đường nhánh giáp sân vận động Thạnh Mỹ (Từ đường vào làng Mực đến hết sân vận động)**	1,00
23	**Đường vào giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện**	1,00
24	**Đường vào bến xe Thạnh Mỹ (Từ đường vào Đồng Râm đến Bến xe Thạnh Mỹ)**	1,00
25	**Đường xung quanh chợ Thạnh Mỹ cũ**	1,00
26	**Các tuyến đường bê tông**	
26.1	Các tuyến đường bê tông có mặt đường rộng trên 2,5m	1,00
26.2	Các tuyến đường bê tông có mặt đường rộng dưới 2,5m	1,00
27	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	1,00

26. Xã Thăng An

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Tuyến Quốc lộ 14E (xã Bình Minh, Bình Đào, Bình Triều cũ)**	
1.1	Từ giáp đường Thanh niên (nhà ông Cử) đến giáp đường Võ Chí Công	1,00
1.2	Từ đường Võ Chí Công đến phía Đông nhà thờ tộc Cao (đối diện nhà ông Trần Hữu Liêm)	1,10
1.3	Từ phía Đông nhà thờ tộc Cao (đối diện nhà ông Trần Hữu Liêm) đến cầu Bình Đào - Bình Triều (mới)	1,00
1.4	Từ đường dẫn cầu Bình Đào - Bình Triều mới (hết hiệu sách Lân Ánh đối diện) đến hết Trạm thuế số 6 (đối diện nhà ông Phạm Long)	1,00
1.5	Từ Trạm thuế số 6 đến cầu máng Bình Đào (cũ)	1,00

1.6	Từ Trạm thuế số 6 đến cầu sắt	1,00
1.7	Từ cầu sắt đến cầu giáp quán Cây bàng (ranh giới Bình Đào - Bình Triều cũ)	1,00
1.8	Từ cầu máng Bình Đào (cũ) đến ngã ba mộ tộc Nguyễn	1,00
1.9	Từ cầu giáp quán Cây bàng (ranh giới Bình Đào - Bình Triều cũ) đến chùa Phước Ấm	1,00
1.10	Từ chùa Phước Ấm đến cầu trên Xí nghiệp Gốm	1,00
1.11	Từ cầu trên Xí nghiệp Gốm đến giáp ranh xã Thăng Bình	1,05
1.12	Từ biển thôn Hà Bình đến đường Võ Chí Công	1,00
1.13	Từ đường Võ Chí Công đến cầu Trường Giang	1,00
1.14	Từ cầu Trường Giang đến giáp xã Thăng Bình	1,00
2	**Tuyến đường ĐT 613 (xã Bình Giang, Bình Dương, Bình Minh cũ)**	
2.1	Từ giáp ranh giới xã Thăng Bình đến cầu Sông Trường Giang	1,00
2.2	Từ cầu Sông Trường Giang đến giáp đường Võ Chí Công (Trừ đoạn mặt cắt đường 38m Khu TĐC Trung tâm)	1,00
2.3	Từ đường nối đường trục chính từ cầu sông Trường Giang - đường Võ Chí Công (về hướng biển) đến giáp đường Thanh niên ven biển (ngã ba nhà ông Yên thôn Duy Hà)	1,00
2.4	Từ giáp đường Thanh niên (gần nhà thờ tộc Hồ) đến giáp đường Quốc lộ 14E	1,00
3	**Tuyến đường ĐT 613B (Xã Bình Minh cũ)**	
3.1	Từ đường Thanh niên đến Cống qua đường gần nhà ông Trần Mau (Bình Tân)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
3.2	Từ Cống qua đường (gần nhà ông Trần Mau - Bình Tân) đến nhà thờ Tộc Trần Viết (Bình Tịnh)	1,00
3.3	Từ nhà thờ Tộc Trần Viết đến nhà ông Trịnh Dương Một (Bình Tịnh)	1,00
3.4	Từ hết nhà ông Trịnh Dương Một đến giáp ranh giới xã Thăng Trường	1,00
4	**Tuyến Thanh niên ven biển (xã Bình Dương, Bình Minh cũ)**	
4.1	Từ đường ĐT 613B đến giáp đường ĐT 613 (gần nhà thờ Tộc Hồ thôn Tân An)	1,00
4.2	Từ giáp đường ĐT 613 (gần nhà thờ Tộc Hồ thôn Tân An) đến giáp nhà ông Năng (đối diện giáp nhà bà Đỡ)	1,00
4.3	Từ nhà ông Năng (đối diện nhà bà Đỡ) đến đường ra Bến cá tổ 3, thôn Duy Hà	1,00
4.4	Từ đường ra Bến cá tổ 3, thôn Duy Hà đến giáp dự án Nam Hội An	1,00

5	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Tây Trường Giang (ĐH1) (xã Bình Giang, Bình Triều cũ)**	
5.1	Từ giáp xã Duy Nghĩa đến nhà bà Nguyễn Thị Đoan (đối diện đường ra Đê ngập mặn)	1,00
5.2	Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Đoan (đối diện đường ra Đê ngập mặn) đến ngã ba lên kinh tế mới Bình Giang (cũ) (đối diện hết nhà ông Phan Nam)	1,00
5.3	Từ ngã ba lên khu kinh tế mới Bình Giang (cũ) (đối diện hết nhà ông Phan Nam) đến ngã ba gần nhà ông Phước (đối diện đường lên tổ 25 thôn Bình Khương)	1,00
5.4	Từ ngã ba gần nhà ông Phước (đối diện đường lên tổ 25 thôn Bình Khương) đến ranh giới thôn Phước Châu	1,00
5.5	Từ ranh giới thôn Phước Châu đến ngã tư tổ 17 + 19 thôn Phước Châu	1,00
5.6	Từ ngã tư tổ 17 + tổ 19 thôn Phước Châu đến nhà ông Mể (phía Tây) Nhà VH (phía Đông)	1,00
5.7	Từ phía Nam Chùa Phước Ấm đến cầu ông Phương	1,00
5.8	Từ cầu ông Phương đến cổng văn hóa thôn Vân Tây	1,00
5.9	Từ cổng văn hóa thôn Vân Tây đến cống bà Dân	1,00
5.10	Từ cống bà Dân đến cổng văn hóa thôn Hưng Mỹ	1,00
5.11	Từ cổng văn hóa thôn Hưng Mỹ đến cống ranh giới Thăng An - Thăng Trường	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
6	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Đông Trường Giang (Từ Bình Đào (cũ) – Duy Nghĩa (cũ)) (ĐH 2) (xã Bình Dương, Bình Đào cũ)**	
6.1	Từ giáp xã Duy Nghĩa đến giáp nhà ông Phan Đức Tuấn (tổ 6 thôn Lạc Câu)	1,00
6.2	Từ giáp nhà ông Phan Đức Tuấn (tổ 6 thôn Lạc Câu) đến cống Mạch Trào (Nhà thờ Tộc Nguyễn)	1,00
6.3	Từ cống Mạch Trào (Nhà thờ Tộc Nguyễn) đến giáp nhà ông Đỗ Văn Nguyên	1,00
6.4	Từ giáp nhà ông Đỗ Văn Nguyên đến hết nhà ông Nguyễn Tấn Ảnh (đối diện nhà bà Trần Thị Dầm)	1,00
6.5	Từ nhà ông Nguyễn Duy Tân đến hết nhà ông Dương Thành Đồng (đối diện Trường mẫu giáo Bình Đào)	1,00
6.6	Từ nhà ông Bùi Tre đến đường nối từ đường Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc)	1,00
6.7	Từ đường nối từ đường Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ Dung (ngã tư Vân Tiên)	1,00

6.8	Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ Dung (ngã tư Vân Tiên) đến giáp ranh giới xã Thăng Trường	1,00
7	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Ngọc Phô – Bình Tịnh (ĐH 9) (xã Bình Minh, Bình Đào, Bình Triều cũ)**	
7.1	Từ giáp xã Thăng Điền đến cống Cai Đề	1,00
7.2	Từ cống Cai Đề đến nhà ông Ưu (phía Nam) và nhà ông Thành (phía Bắc)	1,00
7.3	Từ nhà ông Ưu (phía Nam) và nhà ông Thành (phía Bắc) đến ngã tư Hưng Mỹ	1,00
7.4	Từ đường Tây Trường Giang (ĐH 1) đến cầu Bà Gần	1,00
7.5	Từ cầu Bà Gần đến Kênh N22/6	1,00
7.6	Từ kênh N22/6 đến hết nhà ông Trần Đăng Mân (đối diện nhà ông Trần Hà)	1,00
7.7	Từ nhà ông Trần Ngọc Anh đến đường Võ Chí Công	1,00
7.8	Từ đường Võ Chí Công đến bãi biển Bình Tịnh	1,00
8	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Bình Nguyên (cũ) – Bình Giang (cũ) (ĐH11)**	
	Từ giáp Bình Phục (cũ) đến giáp đường Tây Trường Giang (gần nhà ông Tuôi)	1,00
9	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường 129 đoạn đi qua xã Thăng An (xã Bình Dương cũ)**	
	Tuyến đường Võ Chí Công đoạn đi qua xã Thăng An	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
10	**Các tuyến đường tại Xã Bình Dương (cũ)**	
10.1	Đường ra bến cá (từ nhà ông Yên - biển)	1,00
10.2	Từ nhà ông Phan Đức Bình đến giáp xã Duy Nghĩa (cũ)	1,00
10.3	Từ nhà ông Lê Văn Cả đến giáp Duy Nghĩa (cũ)	1,00
10.4	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Tùng đến dự án Nam Hội An	1,00
10.5	Từ giáp nhà ông Vị, theo đường vào khu TĐC cài ghép đến đường nối đường trục chính từ cầu sông Trường Giang - đường Võ Chí Công (về hướng biển)	1,00
10.6	Khu vực quanh chợ Lạc Câu	1,00
10.7	Quanh chợ Bàu Bính	1,00
11	**Khu TĐC Trung tâm xã Bình Dương (cũ)**	
11.1	Mặt cắt đường 38m (7m-10,5m-3m phân cách 10,5m-7m)	1,00
11.2	Mặt cắt đường 27m (6m-15m-6m)	1,00
11.3	Mặt cắt đường 23,5m (8m-7,5m-5m)	1,00
11.4	Mặt cắt đường 20,5m (5m-10,5m-5m)	1,00
11.5	Mặt cắt đường 17,5m	1,00
11.6	Mặt cắt đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
11.7	Mặt cắt đường 13,5m (4m-5,5m-4m)	1,10

12	**Khu TĐC Cài Ghép mặt cắt đường 13,5m (xã Bình Dương cũ)**	
12.1	Khu TĐC Cài Ghép mặt cắt đường 13,5m	1,00
13	**Từ ngã ba gần thửa đất ở của bà Huỳnh Thị Quyển tổ 4 thôn Bàu Bính trên đường ra biển (đoạn qua Khu dân cư ven biển Bình Dương (cũ) giai đoạn 1)**	1,00
14	**Khu dân cư ven biển Bình Dương (giai đoạn 1)**	
14.1	Đường 38m (7m-10,5m-3m-10,5m-7m)	1,05
14.2	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)	1,00
14.3	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m)	1,10
15	**Khu dân cư Trung tâm xã Bình Dương (giai đoạn 2)**	
15.1	Mặt cắt đường 38m (7m-10,5m-3m phân cách- 10,5m-7m)	1,00
15.2	Mặt cắt đường 44m (9m-26m-9m)	1,00
15.3	Mặt cắt đường 27m (6m-15m-6m)	1,00
15.4	Mặt cắt đường 20,5m (5m-10,5m-5m)	1,00
15.5	Mặt cắt đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
15.6	Mặt cắt đường 14,0m (4m-6m-4m)	1,00
16	**Khu vực quanh chợ Trà Đóa (xã Bình Đào cũ)**	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
17	**Xã Bình Đào (cũ): Khu Tái định cư Bình Đào (cũ) (Theo QĐ số: 3233/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)**	
17.1	Theo mặt cắt đường 1-1: 7,0 m	1,00
17.2	Theo mặt cắt đường 2-2: 8,5 m	1,00
17.3	Theo mặt cắt đường 3-3: 5,0 m	1,00
17.4	Tuyến đường chính đi vào Khu tái định cư Bình Đào (cũ) (đến hết khu TĐC giai đoạn 3) (1,5m-7m-1,5m)	1,00
18	**Xã Bình Đào (cũ): Khu Tái định cư Bình Đào (cũ) (Theo QĐ số: 430/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)**	
18.1	Đường bê tông 5m (3,5m - 1,5m)	1,00
18.2	Đường bê tông 7m (5,5m - 1,5m)	1,00
18.3	Đường bê tông 8,5m (1,5m - 3,5m - 1,5m)	1,00
19	**Các tuyến đường tại Xã Bình Đào (cũ)**	
19.1	Từ giáp đường Quốc lộ 14E đến hết trường Nguyễn Thị Minh Khai	1,00
19.2	Từ ngã ba đi trường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp bờ sông Trường Giang	1,00
19.3	Tuyến đê ngăn mặn xã Bình Đào (cũ): Từ giáp ĐH 2 (đối diện nhà ông Nguyễn Tấn Ảnh) đến cầu sắt	1,00
20	**Khu tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án cầu Bình Đào trên Quốc lộ 14E, thôn Trà Đóa (xã Bình Đào cũ)**	
20.1	Đường bê tông 11,5m (3m-5,5m-3m) - Lô C12	1,00
20.2	Đường gom bê tông 3,5m – Lô C1.1, C1.2, C1.3, từ lô C3 đến lô C11	1,00
20.3	Đường bê tông 11,5m (3m-5,5m-3m) - Lô C13	1,00
20.4	Đường bê tông 7,5m (1m-5,5m-1m) - Lô C14, C15, từ lô P2 đến lô P16	1,00
21	**Xã Bình Đào (cũ): Khu Tái định cư Bình Đào (cũ) giai đoạn 3**	
21.1	Lô số 01, 02 (theo quyết định số 3206/QĐ- UBND ngày 8/12/2021)	1,00
21.2	Tuyến đường chính đi vào Khu tái định cư Bình Đào (cũ) (1,5m - 7m - 1,5m)	1,00
22	**Các tuyến đường tại Xã Bình Giang (cũ)**	
22.1	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Lại vào Chợ Bà mới	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
22.2	Tuyến từ ranh giới xã Hương An (cũ) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lai và đất nhà bà Võ Thị Tính đối diện	1,00
22.3	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Lai và đất nhà bà Võ Thị Tính đến giáp tuyến Tây Trường Giang	1,00
22.4	Tuyến từ ngã tư giáp đường khoáng sản (ĐH1) đến nhà ông Nguyễn Đình Mức tổ 1, thôn Hiền Lương	1,00
22.5	Từ giáp ranh giới Bình Phục (cũ) đến ngã tư giáp đường Khoáng Sản (ĐH1)	1,00
22.6	Từ Chợ Bà mới đến hết nhà ông Nguyễn Đình Lĩnh	1,00
22.7	Từ đối diện nhà ông Nguyễn Thuyền (tổ 12) đến hết đất nhà ông Võ Thương	1,00
22.8	Từ nhà ông Nguyễn Đình Quyết (giáp ranh giới thị trấn Hương An (cũ)) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mỹ, đối diện nhà ông Nguyễn Đình Một (ngã tư tổ 7)	1,00
23	**Khu vực quanh chợ Bà (xã Bình Giang cũ)**	1,00
24	**Khai thác Quỹ đất xây dựng KDC NTM tại tổ 19, thôn Bình Túy, xã Bình Giang (cũ)**	1,00
25	**Khu dân cư NTM tại thôn Hiền Lương xã Bình Giang (cũ)**	1,00
26	**Đường đến Đồn Biên phòng (cũ) (xã Bình Minh cũ)**	1,00
27	**Các tuyến đường tại Xã Bình Minh (cũ)**	
27.1	Từ giáp đường ĐT 613 gần nhà ông Lồng đến Bãi cá Tân An	1,00
27.2	Từ giáp đường ĐT 613 đối diện chợ Bình Minh (cũ) đến giáp đường Thanh niên (Trường Phan Đình Phùng)	1,05
27.3	Từ giáp đường Thanh niên đến Bãi tắm xã Bình Minh (cũ)	1,00
27.4	Từ giáp đường Thanh niên đến Bãi cá Hà Bình	1,00
27.5	Tuyến đường tổ 5 đi tổ 10 (thôn Tân An) từ đường ĐT 613 đến biển	1,00
27.6	Tuyến đường tổ 5 đi tổ 7 (thôn Tân An) từ đường ĐT 613 đến biển	1,15
28	**Khu vực quanh chợ Bình Minh**	1,00
29	**Các tuyến đường tại Xã Bình Triều (cũ)**	
29.1	Từ ngã tư Hưng Mỹ đến Giếng đôi	1,00
29.2	Từ Giếng đôi đến giáp Chợ Hưng Mỹ	1,00
29.3	Khu vực quanh chợ Hưng Mỹ	1,00
29.4	Từ Trạm quản lý đường sông đến giáp nhà ông Lụa	1,00
29.5	Khu vực quanh Chợ Được (mới)	1,00
29.6	Từ ngã tư miếu Bà đến sông Trường Giang	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
29.7	Từ Trường TH Đoàn Bường đến giáp tuyến Tây Trường Giang (gần Lăng Bà)	1,00
29.8	Từ nhà văn hóa cũ (ngã tư Tây Trường Giang) đến sông Trường Giang	1,00
29.9	Từ Chợ Hưng Mỹ đến giáp đường ĐH 9 theo hướng Bắc	1,00
29.10	Từ nhà ông Hiền giáp Quốc lộ 14E đến giáp đường nối từ Nhà văn hóa Phước Ấm (cũ) đến cầu Bình Đào (cũ)	1,00
30	**Khu dân cư NTM tổ 15, thôn Phước Ấm**	1,00
31	**Các tuyến đường còn lại nằm tại thôn Tân An, Hà Bình, Bình Tân, Bình Tịnh (xã Bình Minh cũ)**	
31.1	Các đường nhựa >=5,0m đến =<7,5m	1,00
31.2	Các đường bê tông >= 3,5m	1,10
31.3	Các đường bê tông >= 3m đến <3,5m	1,00
31.4	Các đường bê tông < 3m	1,00
31.5	Các đường còn lại	1,00
32	**Các đường nằm tại thôn Duy Hà (xã Bình Dương cũ)**	
32.1	Đường bê tông rộng >=3,5m	1,00
32.2	Đường bê tông rộng >=3m đến <3,5m	1,00
32.3	Đường bê tông rộng <3m	1,00
32.4	Các đường còn lại	1,00
33	**Các đường nằm tại thôn Nam Hà, Bàu Bính và Lạc Câu (xã Bình Dương cũ)**	
33.1	Đường bê tông rộng >=3,5m	1,05
33.2	Đường bê tông rộng >=3m đến <3,5m	1,05
33.3	Đường bê tông rộng <3m	1,05
33.4	Các đường còn lại	1,05
34	**Các đường nằm tại thôn Trà Đóa I, II (xã Bình Đào cũ)**	
34.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,05
34.2	Đường bê tông rộng <3m	1,05
34.3	Các đường còn lại	1,10
35	**Các đường nằm tại thôn Phước Long (xã Bình Đào cũ)**	
35.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,05
35.2	Đường bê tông rộng <3m	1,05
35.3	Các đường còn lại	1,05
36	**Các đường nằm tại thôn Vân Tiên (xã Bình Đào cũ)**	
36.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,05
36.2	Đường bê tông rộng <3m	1,05

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
36.3	Các đường còn lại	1,05
37	**Xã Bình Giang (cũ): Các đường còn lại thôn Bình Hòa + Bình Túy (xã Bình Giang cũ)**	
37.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,10
37.2	Đường bê tông rộng <3m	1,05
37.3	Các đường còn lại	1,10
38	**Xã Bình Giang (cũ): Các đường còn lại thôn Hiền Lương + Bình Khương (xã Bình Giang cũ)**	
38.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,15
38.2	Đường bê tông rộng <3m	1,10
38.3	Các đường còn lại	1,10
39	**Các đường nằm tại thôn Phước Ấm (xã Bình Triều cũ)**	
39.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,10
39.2	Đường bê tông rộng <3m	1,10
39.3	Các đường còn lại	1,10
40	**Các đường tại thôn Hưng Mỹ, Vân Tây và Phước Châu (xã Bình Triều cũ)**	
40.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,10
40.2	Đường bê tông rộng <3m	1,10
40.3	Các đường còn lại	1,10

27. Xã Thăng Bình

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Đường Quốc lộ 1A**	
1.1	Từ ranh giới xã Xuân Phú đến cổng Làng văn hóa tổ 3 thôn Liễu Trì	1,00
1.2	Từ cổng Làng văn hóa tổ 3 thôn Liễu Trì (phía Bắc đường) đến hết đường 3 tháng 2 (kênh N20 phía đông)	1,00
1.3	Từ hết đường 3 tháng 2 (kênh N20 phía đông) đến giáp xã Thăng Điền	1,00
2	**Đường Quốc lộ 14 E**	
2.1	Từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp trường Trần Quốc Toản	1,00
2.2	Từ giáp trường Trần Quốc Toản đến giáp đường Nguyễn Thuật	1,00
2.3	Từ đường Nguyễn Thuật đến giáp nhà ông Trần Thạnh (phía Nam đường), nhà Thái Tâm (Bắc đường)	1,05

2.4	Từ giáp nhà ông Trần Thạnh (phía Nam đường), nhà Thái Tâm (bắc đường) đến giáp nhà ông Trương Thạch (Bắc đường), giáp nhà Thảo Dục (Nam đường)	1,00
2.5	Từ nhà ông Trương Thạch (Bắc đường), Thảo Dục (Nam đường) đến giáp đường dẫn lên cầu vượt phía dưới đường sắt	1,00
2.6	Từ đường dẫn lên cầu vượt phía trên đường sắt đến giáp cầu chui đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	1,00
2.7	Từ giáp cầu chui đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến cầu đường (gần nhà ông Sỏ)	1,00
2.8	Từ cầu đường (gần nhà ông Sỏ) đến giáp xã Đồng Dương	1,00
2.9	Từ Nguyễn Hoàng đến nhà ông Đoàn Thế Mỹ	1,00
2.10	Từ nhà ông Đoàn Thế Mỹ đến giáp xã Thăng An	1,00
2.11	Từ giáp đường Phạm Phú Thứ (cây xăng) đến giáp xã Thăng An	1,00
3	**Đường ĐT 613**	
3.1	Từ đường Quốc lộ 1A đến hết Khu Tái định cư Trường TC CSGT	1,05
3.2	Từ hết Khu Tái định cư Trường TC CSGT đến hết xã Thăng An	1,05
4	**Đường ĐT 612**	
4.1	Từ ngã ba Bình Quý (cũ) đến giáp đường sắt	1,10
4.2	Từ đường sắt đến Suối Bà Ven	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
4.3	Từ phía nam suối Bà Ven đến giáp xã Đồng Dương	1,10
5	**Tuyến Bình Nguyên (cũ) - Bình Giang (cũ) (ĐH11)**	
5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết chợ Bình Nguyên và đường bê tông đi tổ 7 (phía Bắc đường)	1,00
5.2	Từ hết chợ Bình Nguyên và đường bê tông đi tổ 7 (phía Bắc đường) đến ranh giới Bình Nguyên - Bình Phục cũ (mương tiêu)	1,00
5.3	Từ ranh giới Bình Nguyên - Bình Phục cũ (mương tiêu) đến ranh giới xã Thăng An	1,00
6	**Tuyến Nội thị - Đi Bình Nguyên (cũ) - Thanh Ly 2 (ĐH16): Giáp thị trấn Hà Lam (cũ) - Tuyến đường nhựa Bình Nguyên (cũ)**	1,00
7	**Đường ĐH 19**	
7.1	Từ giáp đường Quốc lộ 14E cũ (nhà ông Trần Ngọc Thanh) đến giáp đường nối từ đường Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc)	1,00

7.2	Từ đường nối từ đường Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc) đến giáp Quốc lộ 1A	1,00
7.3	Đường từ Quốc lộ 1A (cổng làng TN lập nghiệp) đến đường Duy Tân nối dài	1,00
7.4	Từ đường Duy Tân nối dài đến giáp đường Bình Quý - Tiên Sơn	1,00
8	**Đường ĐH8: Đoạn từ Ngã Ba (gần Chợ) - Đường Dốc Sỏi (gần nhà Phan Hiệp, tổ 8 thôn Quý Thạnh 2)**	1,00
9	**Khu tái định cư Trường TC CSGT**	
9.1	Đường QH nằm trong khu TĐC trường trung cấp CSGT (từ lô 34-45 và lô 65-114 và lô 247-252) mặt cắt đường 17,5m (xã Bình Nguyên cũ)	1,15
9.2	Các lô còn lại nằm trong khu TĐC (Trừ các lô phía mặt đường Cứu nạn cứu hộ) (xã Bình Phục cũ)	1,10
10	**Đường Nguyễn Hoàng (Kiệt, hẻm)**	
10.1	Kiệt Nguyễn Hoàng: Đường bê tông nối Nguyễn Hoàng - Phạm Phú Thứ (đoạn Nguyễn Hoàng đến nhánh rẽ qua Phạm Phú Thứ)	1,00
10.2	Kiệt Nguyễn Hoàng: Đường bê tông nối Nguyễn Hoàng - Phạm Phú Thứ (đoạn còn lại)	1,00
10.3	Các hẻm của đường Nguyễn Hoàng	1,00
11	**Đường Phạm Phú Thứ**	
11.1	Từ đường Nguyễn Hoàng đến hết lò rèn ông Tuấn	1,05

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
11.2	Từ giáp lò rèn ông Tuấn đến giáp ranh giới xã Bình Phục (cũ)	1,05
11.3	Các đường hẻm của đường Phạm Phú Thứ	1,00
12	**Đường Trần Phú - Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Thuật**	1,00
13	**Đường Trần Phú - Kiệt của đường Trần Phú**	
	Kiệt 42 Trần Phú (Trần Phú - Kênh N22)	1,00
14	**Đường Thái Phiên**	
	Từ đường Nguyễn Thuật đến đường Tiểu La	1,00
15	**Đường Thái Phiên - Kiệt của đường Thái Phiên**	
15.1	Kiệt 52 Thái Phiên (Thái Phiên - Đồi Gò Thong)	1,00
15.2	Các đường hẻm nhánh còn lại	1,00
16	**Đường Tiểu La**	
16.1	Từ ngã tư Hà Lam (cũ) đến đường Nguyễn Thuật	1,00

16.2	Phía số chẵn của đường: Từ đường Nguyễn Thuật - hết Chi Cục Thuế - Phía số lẻ của đường: Từ đường Nguyễn Thuật - Nguyễn Văn Trỗi	1,00
16.3	Phía số chẵn của đường: Từ hết Chi Cục Thuế - Kiệt 432 - Phía số lẻ của đường: Từ đường Nguyễn Văn Trỗi - đường 3 tháng 2	1,00
16.4	Phía số chẵn của đường: Từ Kiệt 432 - Cống Tư Thiết - Phía số lẻ của đường: Từ đường 3 tháng 2 - Cống Tư Thiết	1,00
16.5	Từ Cống Tư Thiết đến ngã ba Bình Quý (cũ) (nhà ông Trần Đình Tịch, đối diện nhà Thái Tâm)	1,00
17	**Đường Tiểu La - Các kiệt của đường Tiểu La**	
17.1	Kiệt 03 Tiểu La (Tiểu La - Lý Tự Trọng)	1,00
17.2	Kiệt 34 Tiểu La (Tiểu La - Trần Phú)	1,00
17.3	Kiệt 90 Tiểu La (Tiểu La - Trần Phú)	1,00
17.4	Kiệt 100 Tiểu La (Tiểu La - Trần Phú)	1,00
17.5	Kiệt 283 Tiểu La (Tiểu La - Nguyễn Văn Trỗi)	1,00
17.6	Kiệt 317 Tiểu La (Tiểu La - Kiệt 283 Tiểu La đi Nguyễn Văn Trỗi)	1,00
17.7	Kiệt 431 Tiểu La (Tiểu La - 3/2)	1,00
17.8	Kiệt 432 Tiểu La (Tiểu La - Tiền Hiền Đồng Thái)	1,00
17.9	Kiệt 500 Tiểu La (Tiểu La - Kênh N 22)	1,00
17.10	Kiệt 544 Tiểu La (Tiểu La - Kênh N22)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
17.11	Kiệt 49 Tiểu La: Tiểu La - Kiệt 55 Nguyễn Hiền (Kiệt 55 Nguyễn Hiền là từ 55 Nguyễn Hiền - kiệt 03 Tiểu La đi Lý Tự Trọng)	1,00
17.12	Kiệt 67 Tiểu La (Tiểu La - Nguyễn Hiền)	1,00
17.13	Kiệt 456 Tiểu La (Tiểu La - hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòe đối diện miếu xóm)	1,00
18	**Đường Nguyễn Hiền**	
18.1	Từ đường Trần Phú đến đường Tiểu La	1,00
18.2	Từ đường Tiểu La đến đường Lý Tự Trọng	1,00
19	**Đường Trần Thị Lý**	
19.1	Từ đường Trần Phú đến đường Tiểu La	1,00
19.2	Từ đường Tiểu La đến đường Lý Tự Trọng	1,00
20	**Đường Trần Thị Lý - Các kiệt đường Trần Thị Lý**	
	Kiệt 57 Trần Thị Lý (Trần Thị Lý - Nguyễn Hiền)	1,00
21	**Đường Nguyễn Duy Hiệu**	

	Từ đường Tiểu La đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1,00
22	**Đường Nguyễn Duy Hiệu - Các kiệt đường Nguyễn Duy Hiệu**	
22.1	Kiệt 32 Nguyễn Duy Hiệu (Nguyễn Duy Hiệu - Nguyễn Thuật)	1,00
22.2	Kiệt 41 Nguyễn Duy Hiệu (Nguyễn Duy Hiệu - Trần Thị Lý)	1,00
23	**Đường Nguyễn Thuật**	
23.1	Từ Kênh N22 đến đường Trần Phú	1,05
23.2	Từ đường Trần Phú đến đường Tiểu La	1,05
23.3	Từ đường Tiểu La đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1,05
23.4	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Kênh N20	1,05
23.5	Từ Kênh N20 đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1,05
24	**Đường Nguyễn Thuật - Các kiệt đường Nguyễn Thuật**	
24.1	Kiệt 11 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Đường từ số nhà 214 Tiểu La đi Trần Phú)	1,00
24.2	Kiệt 52 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Kiệt 283 Tiểu La đi Nguyễn Văn Trỗi)	1,00
24.3	Kiệt 136 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Bàu Hà Kiều nối dài)	1,00
24.4	Kiệt 150 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Bàu Hà Kiều nối dài)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
24.5	Kiệt 170 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Huỳnh Thúc Kháng)	1,00
24.6	Kiệt 210 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Kiệt 170 Nguyễn Thuật đi Huỳnh Thúc Kháng)	1,00
24.7	Kiệt 13 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Đường từ số nhà 214 Tiểu La đi Trần Phú)	1,00
24.8	Kiệt 51 Nguyễn Thuật (Vào cafe Ni)	1,00
25	**Đường Xuân Diệu**	
	Từ đường Tiểu La đến đường ngã ba Dốc Sỏi đi (kiệt 64 Thái Phiên - Pa Ra)	1,00
26	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	
26.1	Từ đường Trần Thị Lý đến đường Nguyễn Thuật	1,00
26.2	Từ đường Nguyễn Thuật đến đường Tiểu La	1,00
27	**Đường Nguyễn Văn Trỗi - Các kiệt của đường Nguyễn Văn Trỗi**	
	Kiệt 36 Nguyễn Văn Trỗi (Nguyễn Văn Trỗi - Kiệt 32 Nguyễn Duy Hiệu đi Nguyễn Thuật)	1,00

28	**Đường Lý Tự Trọng**	
28.1	Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Thuật	1,00
28.2	Từ đường Nguyễn Thuật đến đường 3/2	1,00
29	**Đường Lý Tự Trọng - Các kiệt của đường Lý Tự Trọng**	
29.1	Kiệt 25 Lý Tự Trọng (Lý Tự Trọng - Kiệt 65 Lý Tự Trọng đi khu Lưu Minh)	1,00
29.2	Kiệt 65 Lý Tự Trọng (Lý Tự Trọng - Khu Lưu Minh)	1,00
29.3	Kiệt 87 Lý Tự Trọng (Lý Tự Trọng - 3/2)	1,00
29.4	Kiệt 105 Lý Tự Trọng (Lý Tự Trọng - 3/2)	1,00
29.5	Kiệt 67 Lý Tự Trọng	1,00
30	**Đường Phan Tình**	
30.1	Từ đường Lý Tự Trọng đến đường 3/2	1,10
30.2	Từ đường 3/2 đến đường Nguyễn Thuật	1,10
31	**Đường Phan Tình - Các kiệt của đường Phan Tình**	
31.1	Kiệt 27 Phan Tình (Phan Tình - Kiệt 3/2 gần nhà ông Tốc đi Kênh N20/1)	1,00
31.2	Kiệt 33 Phan Tình (Phan Tình - Kênh N20/1)	1,00
31.3	Kiệt 43 Phan Tình (Phan Tình - Kênh N20/1)	1,00
32	**Đường 3 Tháng 2**	
32.1	Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Thuật	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
32.2	Từ đường Nguyễn Thuật đến đường Tiểu La	1,00
33	**Đường 3 tháng 2 - Các kiệt của đường 3/2**	
33.1	Hai nhánh bao gồm cả hẻm 01 đến kiệt 136 và kiệt 273 đường 3 tháng 2 đi Bàu Hà Kiều nối dài	1,00
33.2	Kiệt từ quán cà phê Quỳnh Hương - Bàu Hà Kiều nối dài	1,00
33.3	Kiệt gần nhà ông Phạm Phú Tốc - Kênh N20/1	1,00
34	**Đường Đông Sơn**	
34.1	Từ đường Lý Tự Trọng đến đường 3 tháng 2	1,00
34.2	Từ đường 3/2 đến hết Khu TĐC phía sau trường Thái Phiên	1,00
34.3	Đoạn đường chưa được hoàn chỉnh hạ tầng	1,00
35	**Đường Trần Cao Vân**	
35.1	Từ đường Tiểu La đến giáp kênh N22	1,00
35.2	Từ kênh N22 đến giáp Bình Quý (cũ)	1,00
35.3	Các hẻm, nhánh còn lại	1,00
36	**Đường Duy Tân**	
36.1	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến cầu Chung Phước	1,00
36.2	Từ cầu Chung Phước đến đường bê tông (gần máy gạo ông Minh và nhà ông Trình đối diện)	1,00
36.3	Từ đường bê tông (gần máy gạo ông Minh và nhà ông Trình đối diện) đến giáp Làng Thanh Niên Lập Nghiệp	1,00
37	**Khu vực quanh bến xe Hà Lam**	
37.1	Khu vực quanh bến xe Hà Lam (cũ)	1,00
37.2	Các đường hẻm còn lại quanh khu vực bến xe	1,00
38	**Đường vào chợ Hà Lam**	1,00
39	**Các đường quanh chợ Hà Lam và đoạn ra đường Trần Phú**	1,00
40	**Đường phân lô khu khai thác quỹ đất dân cư tổ 3, Hà Lam (cũ)**	1,00
41	**Đường từ ngã 3 Dốc sỏi - Giáp đường từ số nhà 64 Thái Phiên đi Pa Ra**	1,00
42	**Đường từ số nhà 64 Thái Phiên - Pa Ra (Kênh N22)**	1,00
43	**Đường nhánh từ đường (64 Thái Phiên đi Pa Ra) - Kênh N22 (Nhà VH Tổ 3)**	1,00
44	**Đường kênh N22**	
44.1	Từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp Bình Nguyên (cũ)	1,00
44.2	Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Thuật	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
44.3	Từ Pa Ra đến giáp Bình Quý (cũ)	1,00
44.4	Từ đường Nguyễn Thuật đến Pa Ra	1,00
45	**Đường ĐH từ kênh N22 - Giáp Bình Nguyên (cũ)**	1,00
46	**Các đường còn lại của TT Hà Lam (cũ)**	
46.1	Đường bê tông phía Nam đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn nâng cấp mới) đến giáp Bình Tú (cũ) và Bình Quý (cũ)	1,00
46.2	Đường đất phía Nam đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn nâng cấp mới) đến giáp Bình Tú (cũ) và Bình Quý (cũ)	1,05
46.3	Đường bê tông phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn nâng cấp mới) đến giáp phía Nam và Đông đường Tiểu La	1,05
46.4	Đường đất phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn nâng cấp mới) đến giáp phía Nam và Đông đường Tiểu La	1,05
46.5	Đường bê tông phía Bắc và Tây đường Tiểu La đến giáp Bình Nguyên (cũ) và Bình Quý (cũ)	1,00
46.6	Đường bê tông phía Đông đường Nguyễn Hoàng đến giáp Bình Nguyên (cũ) và Bình Phục (cũ)	1,00
46.7	Đường đất phía Bắc và Tây đường Tiểu La đến giáp Bình Nguyên (cũ) và Bình Quý (cũ)	1,00
46.8	Đường đất phía Đông đường Nguyễn Hoàng đến giáp Bình Nguyên (cũ) và Bình Phục (cũ)	1,00
47	**Đường Huỳnh Thị Nhuận**	
	Từ đường Nguyễn Hiền đến Kiệt 03 Tiểu La đi Lý Tự Trọng	1,00
48	**Đường Đinh Đạt**	
48.1	Từ đường Tiểu La đến hết chợ Hà Lam (cũ)	1,00
48.2	Từ chợ Hà Lam (cũ) đến giáp đường Trần Phú	1,00
49	**Đường Đoàn Bường**	1,00
50	**Đường Trần Hớn**	1,00
51	**Đường Dương Thị Xuân Quý**	1,00
52	**Đường Trương Thị Xáng**	1,00
53	**Đường Phan Nhu**	1,00
54	**Đường Nguyễn Văn Hiệu**	1,00
55	**Khu khai thác quỹ đất tổ 8, thị trấn Hà Lam (cũ)**	
55.1	Các lô mặt tiền đường 3 tháng 2	1,00
55.2	Đường mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
56	**Khu khai thác quỹ đất tổ 4, thị trấn Hà Lam (cũ)**	
	Đường mặt cắt 8,5m (1,5m-5,5m-1,5m)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
57	**Đường Nguyễn Thuật - Từ nhà ông Hồ Xuân Hảo đến giáp đường nối từ Quốc lộ 1A đến nút giao đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E**	1,00
58	**Đường Nguyễn Thuật - Từ đường nối từ Quốc lộ 1A đến nút giao đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E - giáp Bình Quý (cũ)**	1,00
59	**Đường nối từ Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A và đường nối từ Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc) đến nút giao đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E - Đoạn còn lại**	
	Từ trường Trần Quốc Toản đến giáp nhà Trương Thạch (Bắc đường), Thảo Dục (Nam đường)	1,00
60	**Khu tái định cư phục vụ công tác BT, GPMB & TĐC công trình đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E**	
60.1	Đường mặt cắt 15,5m	1,00
60.2	Đường mặt cắt 11,5m	1,00
61	**Đường quy hoạch trong Làng Thanh niên lập nghiệp**	1,00
62	**Đường Trần Phú - Các hẻm đường Trần Phú**	
62.1	Hẻm 30 Trần Phú	1,00
62.2	Các đường hẻm nhánh còn lại	1,00
63	**Đường Tiểu La - Các hẻm của đường Tiểu La**	
63.1	Hẻm 141 Tiểu La	1,00
63.2	Hẻm 347 Tiểu La	1,00
63.3	Hẻm 361 Tiểu La	1,00
63.4	Hẻm 314 Tiểu La	1,00
63.5	Hẻm 356 Tiểu La	1,00
63.6	Hẻm 395 Tiểu La	1,00
63.7	Hẻm 374 Tiểu La	1,00
63.8	Hẻm 376 Tiểu La	1,00
63.9	Hẻm 501 Tiểu La	1,00
63.10	Hẻm 480 Tiểu La	1,00
63.11	Hẻm 535 Tiểu La	1,00
63.12	Hẻm 547 Tiểu La	1,00
63.13	Các đường hẻm nhánh còn lại	1,00
64	**Đường Nguyễn Hiền - Các hẻm của đường Nguyễn Hiền**	
64.1	Hẻm 24 Nguyễn Hiền	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
64.2	Hẻm 01 Nguyễn Hiền	1,00
64.3	Hẻm 27 Nguyễn Hiền	1,00
64.4	Hẻm 03 Trần Thị Lý	1,00
64.5	Hẻm 48 Trần Thị Lý	1,00
65	**Đường Nguyễn Duy Hiệu - Các hẻm đường Nguyễn Duy Hiệu**	
65.1	Hẻm 04 Nguyễn Duy Hiệu	1,00
65.2	Hẻm 11 Nguyễn Duy Hiệu	1,00
65.3	Hẻm 48 Nguyễn Duy Hiệu	1,00
65.4	Các đường hẻm nhánh còn lại	1,00
66	**Đường Nguyễn Thuật - Các hẻm đường Nguyễn Thuật**	
66.1	Hẻm 14 Nguyễn Thuật	1,00
66.2	Hẻm 64 Nguyễn Thuật	1,00
66.3	Hẻm (giữa Công an và Quân sự) Nguyễn Thuật	1,00
66.4	Hẻm 173 Nguyễn Thuật	1,00
66.5	Hẻm 202 Nguyễn Thuật	1,00
66.6	Hẻm 216 Nguyễn Thuật	1,00
66.7	Các đường hẻm nhánh còn lại	1,00
67	**Đường Xuân Diệu - Các hẻm đường Xuân Diệu**	
67.1	Hẻm 01 Xuân Diệu	1,00
67.2	Hẻm 32 Xuân Diệu	1,00
67.3	Các hẻm nhánh còn lại	1,00
68	**Đường Nguyễn Văn Trỗi - Các hẻm của đường Nguyễn Văn Trỗi**	
68.1	Hẻm 02 Nguyễn Văn Trỗi	1,00
68.2	Hẻm 06 Nguyễn Văn Trỗi	1,00
69	**Đường Lý Tự Trọng - Các hẻm đường Lý Tự Trọng**	
69.1	Hẻm 01 Lý Tự Trọng	1,00
69.2	Hẻm 15 Lý Tự Trọng	1,00
69.3	Hẻm phía Đông Trạm Y tế, Lý Tự Trọng	1,00
69.4	Các đường hẻm nhánh còn lại	1,00
70	**Đường Phan Tình - Các hẻm đường Phan Tình**	
70.1	Hẻm 09 Phan Tình	1,00
70.2	Hẻm 17 Phan Tình	1,00
70.3	Hẻm 50 Phan Tình	1,00
70.4	Hẻm 52 Phan Tình	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
70.5	Hẻm 60 Phan Tình	1,00
71	**Đường 3 Tháng 2 - Các hẻm còn lại của đường 3/2**	1,00
72	**Đường bê tông phía Bắc mương thoát nước đường Lý Tự Trọng đến giáp Kiệt 03 Tiểu La đi Lý Tự Trọng**	1,00
73	**Đường từ 40 Nguyễn Hiền dọc theo phía bắc bờ Bàu Hà Kiều đến đường Nguyễn Văn Trỗi**	1,00
74	**Khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Hà Lam (cũ)**	
74.1	Mặt tiền đường Đông Sơn rộng 41m	1,00
74.2	Mặt tiền đường 3 tháng 2 rộng 27m	1,00
74.3	Đường QH rộng 20,5m	1,00
74.4	Đường QH rộng 15,5m	1,00
74.5	Đường QH rộng 11,5m	1,00
74.6	Mặt tiền đường Nguyễn Văn Hiệu	1,00
75	**Khu dân cư tổ 4 thị trấn Hà Lam (cũ)**	
75.1	Các lô mặt tiền đường Nguyễn Thuật	1,00
75.2	Đường nội bộ trong khu dân cư tổ 4	1,00
76	**Các tuyến đường tại xã Bình Nguyên cũ**	
76.1	Từ cổng Làng văn hoá Liễu Trì - Kênh N22	1,00
76.2	Từ thửa đất số 770/06 và thửa đất 741/06 đến giáp đường bê tông (Cổng Làng văn hoá Liễu Trì – Kênh N22)	1,00
76.3	Từ thửa đất 1297 sau nhà ông Thanh (Quốc lộ 1A) đến đường bê tông	1,00
76.4	Từ sau nhà ông Đông Hậu (Khu khai thác quỹ đất Cửa Miếu) đến đường bê tông	1,00
76.5	Từ Quốc lộ 1A sau thửa 830/6 của ông Thanh (Phía Bắc kênh N22) đến giáp TT Hà Lam (cũ)	1,00
76.6	Từ Quốc lộ 1A sau thửa 1511 của bà Nhạn (Phía Bắc kênh N22) đến xuống giáp kênh bê tông	1,00
76.7	Đường quy hoạch khu dân cư tổ 2, thôn Liễu Trì (khu Cửa Miếu)	1,00
76.8	Đường quy hoạch khu dân cư tổ 3, thôn Liễu Trì (khu bên lò gạch ông Trà)	1,00
76.9	Đường quy hoạch trong khu dân cư XN Lâm nghiệp (cũ)	1,00
76.10	Đường quy hoạch trong Khu dân cư nhà ở của cán bộ giáo viên trường Trung cấp cảnh sát nhân dân V	1,00
76.11	Đường quy hoạch khu dân cư chợ Bình Nguyên	1,00
76.12	Từ đường ĐH 11 (phía Tây đường; sau nhà ông Hạnh) đến hết KDC phía Nam chợ Bình Nguyên	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
76.13	Đường quy hoạch KDC phía Nam chợ Bình Nguyên	1,00
76.14	Từ cổng làng văn hóa tổ 7, thôn Liễu Thạnh đến giáp đường Bình Nguyên đi Bình Giang	1,00
77	**Tuyến đường Công Nông (ĐH 23)**	
77.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết lò gạch ông Trà	1,00
77.2	Từ đường đất bên trên lò gạch ông Trà đến giáp kênh N22-1	1,00
77.3	Từ kênh N22-1 (đường công nông nối dài) đến giáp trảng tràm	1,00
78	**Đường thâm nhập nhựa Bình Nguyên (cũ) (ĐX 6)**	
78.1	Từ Quốc lộ 1A đến thửa đất số 396a/3 và thửa đất số 359/3 (giáp đường ĐH 16)	1,00
78.2	Từ thửa đất số 359/3, 460/3 (giáp đường ĐH16) đến hết nhà bà Điềm và đường bê tông đi tổ 11	1,00
78.3	Từ hết nhà bà Điềm đến giáp nhà sinh hoạt văn hóa thôn Thanh Ly (cơ sở 1)	1,00
79	**Đường quy hoạch khu dân cư ngoài xí nghiệp lâm nghiệp cũ (Tổ 2 thôn Liễu Trì)**	
79.1	Các lô có mặt tiền nằm đường quy hoạch song song với Quốc lộ 1A (Mặt cắt đường 8m: Lô 32 đến lô 35, lô 56 đến lô 61, lô 81 đến lô 86)	1,00
79.2	Đường quy hoạch phía Bắc khu dân cư ngoài xí nghiệp Lâm nghiệp (cũ) - mặt cắt đường 8m (phía Bắc đường: Từ thửa đất số 561/05 (sau nhà ông Vân) đến giáp kênh bê tông)	1,00
79.3	Đường quy hoạch phía Bắc khu dân cư ngoài xí nghiệp Lâm nghiệp (cũ) - mặt cắt đường 8m (phía Nam đường: Từ Quốc lộ 1A đến giáp kênh bê tông (Lô 01, 20, lô 23 đến lô 25))	1,00
79.4	Đường quy hoạch phía Nam đường trong khu dân cư ngoài xí nghiệp Lâm nghiệp (cũ) - mặt cắt đường 8m (phía Bắc đường: Từ Quốc lộ 1A đến giáp kênh bê tông (Lô 17 đến lô 19, lô 63, lô 72 đến lô 79))	1,00
79.5	Đường quy hoạch phía Nam đường trong khu dân cư ngoài xí nghiệp Lâm nghiệp (cũ) - mặt cắt đường 8m (phía Nam đường: Từ thửa đất số 925/05 (sau nhà Lưu Trí) đến giáp kênh bê tông)	1,00
79.6	Đường quy hoạch trong khu dân cư ngoài xí nghiệp lâm nghiệp (cũ) các lô đất còn lại - mặt cắt đường 9,5m	1,10
80	**Đường ĐX5 (Bình Nguyên cũ)**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
80.1	Từ thửa 446b/1 (sau nhà bà Học) và thửa 1101/01 (sau nhà ông Bạn) đến thửa đất số 434/1 và thửa đất 492a/1 (giáp cầu lùm)	1,00
80.2	Từ thửa đất số 434/1 và thửa đất 492a/1 (giáp cầu lùm) đến giáp kênh N22	1,00
80.3	Từ kênh N22 đến hết thửa 117/2 và 92/2 (giáp đường thâm nhập nhựa Bình Nguyên (cũ))	1,00
81	**KDC trường dạy nghề Bình Nguyên**	
81.1	Mặt cắt đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	1,00
81.2	Mặt cắt đường 11,5m (3m -5,5m - 3m)	1,00
82	**Đường vào KDC trường dạy nghề Bình Nguyên**	
82.1	Từ đất nhà ông Đặng Dương đến giáp KDC trường dạy nghề Bình Nguyên (phía Tây đường)	1,00
82.2	Từ thửa đất số 927 tờ bản đồ số 01 đến hết KDC trường dạy nghề Bình Nguyên (phía Đông đường)	1,00
83	**Các tuyến đường tại xã Bình Phục cũ**	
83.1	Từ giáp đường Quốc lộ 14E (gần UBND xã Bình Phục (cũ)) đến cổng văn hóa Tổ 9, thôn Ngọc Sơn Đông	1,00
83.2	Từ cổng văn hóa Tổ 9, thôn Ngọc Sơn đông đến giáp đường Bình Nguyên (cũ) - Bình Giang (cũ) (ĐH 11)	1,00
83.3	Từ giáp đường ĐH 19 (cầu tổ 6 thôn Bình Hiệp) đến giáp đường Quốc lộ 1A	1,00
83.4	Khu vực quanh chợ chưa có hạ tầng	1,00
84	**Đường Khoáng Sản**	
84.1	Từ giáp đường Quốc lộ 14E (gần Khoáng sản) đến hết nhà máy xây xát nhựa của ông Hồ Hoàng	1,00
84.2	Từ giáp nhà máy xây xát nhựa của ông Hồ Hoàng đến giáp nhà ông Huỳnh Tổng	1,00
84.3	Từ nhà ông Huỳnh Tổng đến giáp đường ĐH 11	1,00
84.4	Từ hết đường ĐH 11 đến giáp đường ĐT 613	1,00
84.5	Các đoạn còn lại của đường công vụ thuộc Công ty Khoáng sản	1,00
85	**Khu dân cư NTM tại thôn Ngọc Sơn Đông xã Bình Phục (cũ)**	
85.1	Mặt cắt đường 18m	1,00
85.2	Mặt cắt đường 9m	1,00
86	**Đường Dốc Sỏi (Ngã ba Toà án cũ - Bến Đò Hường)**	
86.1	Từ giáp thị trấn Hà Lam (cũ) đến đường sắt.	1,00
86.2	Từ Tây đường sắt đến cầu Bến Đò Hường	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
87	**Tuyến ĐH21 (Hà Lam (cũ) – Bình Chánh (cũ))**	
87.1	Từ giáp ranh giới thị trấn Hà Lam (cũ) đến Kênh N18 (gần nhà bà Trần Thị Tiên tổ 13)	1,00
87.2	Từ kênh N18 (gần nhà bà Trần Thị Tiên tổ 13) đến giáp Bình Chánh (cũ)	1,00
88	**Tuyến từ Quốc lộ 14E (gần nhà ông Nguyễn Hoàng, tổ 8/Đồng Dương) – hết ranh giới xã Bình Quý (cũ).**	1,00
89	**Tuyến từ Quốc lộ 14E (Cầu đường tổ 14, thôn Quý Xuân) - Giáp đập Hà Lam (cũ)**	1,00
90	**Tuyến kênh chính Phú Ninh (cũ)**	
90.1	Từ sông Ly Ly đến đường sắt	1,00
90.2	Từ đường sắt đến hết nhà ông Nguyễn Đức Thanh	1,00
90.3	Từ hết nhà ông Nguyễn Đức Thanh đến đầu kênh N20	1,00
90.4	Từ đầu kênh N20 đến giáp Bình Chánh (cũ)	1,00
90.5	Các vị trí còn lại của kênh chính Phú Ninh (cũ)	1,00
91	**Khu vực quanh chợ Bình Quý**	
	Đường nội bộ chợ Bình Quý	1,00
92	**Khu dân cư tổ 3, 4 thôn Quý Thạnh 1, xã Bình Quý (cũ)**	
92.1	Mặt tiền đường nhựa trước KDC	1,00
92.2	Theo mặt cắt đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,00
92.3	Theo mặt cắt đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
93	**Các đường nằm tại thôn Liễu Trì**	
93.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,15
93.2	Đường bê tông rộng <3m	1,15
93.3	Các đường còn lại	1,15
94	**Các đường nằm tại thôn Liễu Thạnh; thôn Thanh Ly 1; thôn Thanh Ly 2; thôn Ngọc Sơn Đông, thôn Ngọc Sơn Tây, thôn Tất Viên, thôn Bình Hiệp**	
94.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,05
94.2	Đường bê tông rộng <3m	1,05
94.3	Các đường còn lại	1,05
95	**Các đường nằm tại thôn Quý Mỹ, thôn Quý Phước, thôn Quý Thạnh 1, thôn Quý Thạnh 2, thôn Quý Hương, thôn Quý Xuân**	
95.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,05
95.2	Đường bê tông rộng <3m	1,05
95.3	Các đường còn lại	1,05

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
96	**Tuyến bê tông phía Bắc kênh và đường Lý Tự Trọng đoạn đường từ kiệt 03 Tiểu La đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Sơn**	1,00

28. Xã Thăng Điền

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Tuyến Quốc lộ 1A (xã Bình Tú, Bình Trung, Bình An cũ)**	
1.1	Từ cống cao (ranh giới Thăng Bình) đến giáp tường rào phía Nam cây xăng Bình Tú 1 (Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Hồng Sơn)	1,00
1.2	Từ tường rào phía Nam cây xăng Bình Tú 1 (Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Hồng Sơn) đến giáp cầu Kế Xuyên	1,00
1.3	Từ cầu Kế Xuyên đến phía Bắc suối cầu Bình Lức	1,00
1.4	Từ phía Bắc suối cầu Bình Lức đến đường vào Trụ sở Công an xã Thăng Điền	1,00
1.5	Từ đường vào Trụ sở Công an xã Thăng Điền đến hết Bưu điện Bình An (Tây đường) và hết đất thổ cư nhà ông Dũng (Hoa) (Đông đường)	1,00
1.6	Từ giáp Bưu điện Bình An (Tây đường), giáp đất thổ cư ông Dũng (Hoa) (Đông đường) đến giáp xã Tây Hồ	1,00
2	**Tuyến ĐH3 (Quán Gò - Bình Nam (cũ)) (xã Bình An cũ)**	
2.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường điện cao thế	1,00
2.2	Từ đường điện cao thế đến cầu qua sông Gò Tre	1,00
2.3	Từ cầu qua sông Gò Tre đến giáp ranh giới xã Thăng Điền	1,00
3	**Tuyến ĐH4 (Bình An (cũ) - Bình Phú (cũ)) (xã Bình An cũ)**	
3.1	Từ Quốc lộ 1A đến tường rào phía Đông Nhà thờ Công giáo (Bắc đường), tường rào phía Đông nhà ông Trần Văn Bình (Nam đường)	1,00
3.2	Từ tường rào phía Đông Nhà thờ Công giáo, phía Đông nhà ông Trần Văn Bình (Nam đường) đến hết nhà bà Nhi (phía Nam đường), hết nhà ông Trần Lập (phía Bắc đường)	1,00
3.3	Từ giáp nhà bà Nhi (phía Nam đường) và giáp nhà ông Trần Lập (phía Bắc đường) đến giáp xã Thăng Phú	1,00
4	**Tuyến ĐH5 (Kế Xuyên - Tây Giang) (xã Bình Trung cũ)**	
4.1	Từ Quốc lộ 1A (Ngõ Bà Hường) đến hết nhà ông Ngô Văn Nhân (phía Bắc), hết nhà ông Đạt (phía Nam)	1,00

4.2	Từ hết nhà ông Ngô Văn Nhân (phía Bắc), hết nhà ông Đạt (phía Nam) đến cống ông Lương tổ 7 thôn Trà Long	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
4.3	Từ cống ông Lương tổ 7 thôn Trà Long đến hết khu dân cư Tổ 1 thôn Trà Long	1,00
4.4	Từ hết khu dân cư tổ 1 thôn Trà Long đến giáp ranh giới xã Thăng Trường	1,00
5	**Tuyến ĐH 6 (Kế Xuyên - Hà Châu) (xã Bình Trung cũ)**	
5.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà văn hóa thôn Kế Xuyên I	1,00
5.2	Từ nhà văn hóa thôn Kế Xuyên I đến phía Tây trường Lê Lai tại tổ 4, Kế Xuyên 1	1,00
5.3	Từ phía Tây tường rào trường Lê Lai tại tổ 4, Kế Xuyên 1 đến giáp ranh giới xã Thăng Phú	1,00
6	**Tuyến Ngọc Phô – Bình Tịnh (ĐH 9) (xã Bình Tú cũ)**	
6.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết khu dân cư (phía bắc đường hết thửa 119, phía Nam đường hết Lô 21)	1,05
6.2	Từ Khu dân cư (phía Bắc đường hết thửa 119, phía Nam đường hết Lô 21) đến hết cầu Suối An Ngãi	1,05
6.3	Từ hết cầu Suối An Ngãi đến giáp ranh giới xã Thăng An	1,05
7	**Tuyến Ngọc Phô – Bình Phú (cũ) (ĐH 10) (xã Bình Tú cũ)**	
7.1	Từ Quốc lộ 1A gần ngõ ba Ngọc Phô đến nhà ông Nguyễn Tấn Lễ tổ 10 thôn Tú Ngọc A (phía Nam giáp đường bê tông vào thôn Tú Ngọc A)	1,00
7.2	Từ nhà ông Nguyễn Tấn Lễ (phía Nam giáp cổng VH tổ 10 thôn Tú Ngọc A) đến giáp cống kênh N18/12	1,00
7.3	Kênh N18/12 giáp ranh giới xã Thăng Phú	1,00
8	**Tuyến Bình Tú (cũ) - Bình Nam (cũ) (ĐH17) (xã Bình Trung cũ)**	
8.1	Từ giáp ranh giới xã Bình Tú (cũ) đến phía Nam trường Mẫu giáo Tứ Sơn	1,00
8.2	Từ trường Mẫu giáo Tứ Sơn đến cầu gần nhà ông Nguyễn Tấn Ảnh tổ 1, thôn Tứ Sơn	1,00
8.3	Từ cầu phía Nam nhà ông Nguyễn Tấn Ảnh tổ 1, thôn Tứ Sơn đến giáp xã Thăng Trường	1,00
9	**Tuyến (ĐH 25) từ tổ 8; 9 thôn Trà Long đi Bình Phú (cũ) (xã Bình Trung, Bình An cũ)**	
9.1	Từ điểm tiếp giáp đường ĐH5 nhà ông Lịch đến cầu ông Di	1,00
9.2	Từ cầu ông Di đến phía Đông nhà ông Thành tổ 8 thôn Trà Long	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
9.3	Từ phía Tây nhà ông Đạm tổ 8 thôn Trà Long đến tường rào phía Đông trường Lê Lai	1,00
9.4	Từ tường rào phía Đông trường Lê Lai đến hết nhà bà Hằng (phía Bắc) và hết nhà văn hóa thôn Vinh Phú (phía Nam)	1,00
9.5	Từ hết nhà bà Hằng (phía Bắc) và hết nhà văn hóa thôn Vinh Phú (phía Nam) đến giáp ranh giới xã Bình An (cũ)	1,00
9.6	Từ giáp xã Bình Trung (cũ) đến giáp đường sắt Bắc - Nam	1,00
9.7	Từ giáp đường sắt Bắc - Nam đến giáp xã Thăng Phú	1,00
10	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Quốc lộ 1A - Nông trường Bình Trung (cũ) (ĐH 13) (xã Bình Trung cũ)**	
10.1	Từ Quốc lộ 1A cây Xăng Tuyết Mai đến đường sắt (Ga Phú Xuân cũ) (phía Nam kênh N14a)	1,00
10.2	Từ Quốc lộ 1A phía Bắc kênh N14a đến phía Tây nhà ông Ngô Sĩ Hiền tổ 2, thôn Vĩnh Xuân	1,00
10.3	Từ phía Tây nhà ông Ngô Sĩ Hiền tổ 2, thôn Vĩnh Xuân đến đường sắt (phía Bắc kênh N14a)	1,00
11	**Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn (cũ) nối với Quốc Lộ 14H và Quốc lộ 1A thuộc dự án Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công) (xã Bình Trung, Bình Tú cũ)**	
11.1	Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H đoạn đi qua xã Thăng Điền	1,00
11.2	Đoạn giáp ranh giới xã Thăng Trường đến giáp KDC tổ 6 thôn Trà Long	1,00
11.3	Từ giáp KDC tổ 6 thôn Trà Long đến Quốc lộ 1A	1,00
12	**Các tuyến đường trên địa bàn xã Bình An cũ**	
12.1	Từ Quốc lộ 1A xuống chợ Quán Gò đến giáp đường đi Bình Nam (ĐH3).	1,00
12.2	Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Nghiệp) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Quang	1,00
12.3	Từ Quốc lộ 1A (gần nhà ông Dũng) đến giáp đường Quán Gò đi Bến Đá (tổ 4, thôn An Thành 2)	1,00
12.4	Từ Quốc lộ 1A vào Trung đoàn 143	1,00
12.5	Từ nhà ông Thái Cam (giáp Quốc lộ 1A) đến giáp đường liên thôn An Thành 1 - An Thành 3	1,00
12.6	Từ nhà ông Nguyễn Cứ đến cổng vào UBND xã Bình An	1,00
12.7	Từ trường Võ Thị Sáu (giáp đường ĐH 4) đến hết nhà ông Thiện	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
12.8	Từ giáp nhà ông Thiện đến hết nhà ông Lê Văn Tục	1,00
12.9	Đường từ thôn An Mỹ (tại đường ĐH 4) đi thôn An Phước (tại đường ĐH 25)	1,00
13	**Khu vực quanh chợ Quán Gò (xã Bình An cũ)**	1,00
14	**Khu khai thác quỹ đất sân vận động Bình An (cũ)**	
14.1	Đường trục chính vào Khu khai thác quỹ đất sân vận động Bình An	1,10
14.2	Các đường còn lại trong Khu khai thác quỹ đất sân vận động Bình An	1,10
15	**Khu khai thác quỹ đất tổ 2b, thôn An Thành 2 (Xã Bình An cũ)**	
15.1	Từ lô số 01 đến lô số 06 (mặt tiền tiếp giáp đường ĐH3)	1,00
15.2	Từ lô số 07 đến lô số 10	1,00
15.3	Từ lô số 11 đến lô số 19	1,00
16	**Các tuyến đường trên địa bàn xã Bình Tú cũ**	
16.1	Từ Quốc lộ 1A nhà ông Tạo đến giáp đường bê tông ra nhà ông Chương (phía Bắc đường)	1,00
16.2	Từ Quốc lộ 1A nhà bà Tâm đến giáp nhà ông Hùng tổ 6 thôn Tú Cẩm (phía Nam đường)	1,00
16.3	Từ đường bê tông đường vào nhà ông Chương (phía Bắc đường) đến giáp ranh giới cầu đội 9	1,00
16.4	Từ nhà ông Hùng tổ 6 thôn Tú Cẩm đến giáp ranh giới cầu đội 9	1,00
16.5	Từ cầu đội 9 đến giáp ranh giới xã Bình Sa	1,00
16.6	Từ Quốc lộ 1A (gần nhà thờ công giáo) đến đường bê tông ra trường Tiểu học Phù Đổng	1,00
16.7	Từ Quốc lộ 1A gần (sân vận động) đến giáp đường đất Ngọc Phô đi Bình Chánh (cũ)	1,00
17	**Đường quanh chợ Ngọc Phô (xã Bình Tú cũ)**	1,00
18	**Khu dân cư Nông thôn mới tại thôn Tú Phương, xã Bình Tú (cũ)**	1,00
19	**Các tuyến đường trên địa bàn xã Bình Trung cũ**	
19.1	Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Ngô Văn Thành (phía Bắc) ngõ ông Huỳnh Bá Hảo (phía Nam) tổ 3, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp ranh Bình Tú (Cầu Phố Thị)	1,00
19.2	Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Huỳnh Bá Tiên (phía Bắc) ngõ ông Huỳnh Bá Phước (phía Nam) tổ 3, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp đường quanh nhà văn hóa Kế Xuyên 2	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
19.3	Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Nguyễn Kinh, tổ 3, ngõ ông Ngô Quyên (phía Nam) tổ 2, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp đường quanh nhà văn hóa Kế Xuyên 2 phía Tây nhà ông Ngô Đức Tam, tổ 3 (phải), nhà bà Ngô Thị Bằng bán VTNN (trái)	1,00
19.4	Từ giáp tuyến Kế Xuyên Tây Giang ngõ ông Tân (may) đến giáp đường quanh nhà văn hóa Kế Xuyên 2 (nhà bà Dương Thị Hồng Lam)	1,00
19.5	Từ nhà ông Ngô Thành Hảo, tổ 3, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp đường quanh nhà văn hóa Kế Xuyên 2	1,00
19.6	Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Quới, tổ 3, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp đường trước nhà ông Sơn	1,00
19.7	Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Duy, tổ 5, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp tuyến Sa-Lãnh	1,00
19.8	Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Sơn y tế, tổ 1 thôn Kế Xuyên 2 đến giáp tường rào phía Đông ông Đặng Văn Hùng	1,00
20	**Đường quanh nhà Văn hóa Kế Xuyên 2 (xã Bình Trung cũ)**	1,00
21	**Các tuyến đường quy hoạch tại dự án KDC quanh chợ Kế Xuyên mới (xã Bình Trung cũ)**	
21.1	Đường quy hoạch quanh chợ Kế Xuyên	1,00
21.2	Đường có mặt cắt 24 m (5m - 5,5m - 3m phân cách - 5,5m - 5m)	1,00
21.3	Đường có mặt cắt 19,5m (5m - 9m - 5m)	1,00
21.4	Đường có mặt cắt 13,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
21.5	Đường có mặt cắt 11,5m (3m - 5,5m - 3m)	1,00
21.6	Đường có mặt cắt 9,5m (2m - 5,5m - 2m)	1,00
22	**Khu khai thác quỹ đất XD KDC NTM tại tổ 1, thôn Kế Xuyên 2 (xã Bình Trung cũ)**	
22.1	Đường trục chính rộng 11,5m từ giáp nhà ông Đặng Văn Hùng vào Chợ Kế Xuyên	1,00
22.2	Đường 11,5m - Các lô còn lại	1,00
23	**Khu dân cư chợ Kế Xuyên giai đoạn 2 (xã Bình Trung cũ)**	
23.1	Lô số A1 đến lô số A17	1,00
23.2	Lô số A18 đến lô số A34, Lô số B1 đến lô số B16	1,00
24	**Khu dân cư chợ Kế Xuyên giai đoạn 3 (xã Bình Trung cũ)**	
24.1	Đường giáp KDC cũ	1,00
24.2	Đường 11,5m còn lại	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
25	**Các đường nằm tại thôn Trường An (Tổ 6); Phước Cẩm (Tổ 18, 19, 20); Tú Mỹ (Tổ 2, 3, 5, 17); Tú Cẩm (Tổ 6), An Thành 1; An Thành 2 (Tổ 2a, 2b, 5); An Dưỡng (Tổ 1, 2, 3, 4), Kế Xuyên 2; Trà Long (Tổ 8,9)**	
25.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,00
25.2	Đường bê tông rộng <3m	1,00
25.3	Các đường còn lại	1,00
26	**Các đường nằm tại thôn Tú Ngọc A (Tổ 7, 9, 10); Tú Ngọc B (Tổ 12, 13, 14, 15); Trường An (Tổ 4, 5); Tú Cẩm (Tổ 4, 7, 16, 18), An Dưỡng (Tổ 5, 6); An Thành 2 (Tổ 1, 3, 4); An Thái; An Mỹ, Kế Xuyên 1; Trà Long (Tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7); Vinh Phú; Vĩnh Xuân**	
26.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,00
26.2	Đường bê tông rộng <3m	1,00
26.3	Các đường còn lại	1,00
27	**Các đường nằm tại thôn Tú Ngọc A (Tổ 8); Tú Ngọc B (Tổ 11); Tú Mỹ (Tổ 1); Tú Nghĩa; Tú Phương; Trường An (Tổ 3); Phước Cẩm (Tổ 1, 2), An Thành 3; An Phước, Đồng Xuân; Tứ Sơn**	
27.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,05
27.2	Đường bê tông rộng <3m	1,05
27.3	Các đường còn lại	1,05

29. Xã Thăng Phú

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Bình Quý (cũ) - Tiên Sơn (cũ) (ĐT 612) (xã Bình Phú cũ)**	
1.1	Từ cầu Hà Châu đến giáp nhà ông Kỳ	1,00
1.2	Từ nhà ông Kỳ đến hết trường TH Trần Hưng Đạo	1,00
1.3	Từ hết trường TH Trần Hưng Đạo đến hết nhà ông Biểu	1,00
1.4	Từ hết nhà ông Biểu đến giáp xã Sơn Cẩm Hà (xã Tiên Sơn cũ)	1,00
2	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến ĐH Bình An (cũ) – Bình Phú (cũ) (ĐH 4) (xã Bình Phú, Bình Quế cũ)**	
2.1	Từ giáp Thăng Điền (Bình An cũ) đến hết nhà ông Phạm Liểu	1,00
2.2	Đoạn hết nhà ông Liểu đến hết nhà ông Đỗ Quang Minh	1,00
2.3	Đoạn từ hết nhà ông Đỗ Quang Minh đến hết nhà ông Phan Văn Hạnh	1,00
2.4	Đoạn từ hết nhà ông Phan Văn Hạnh đến hết nhà ông Đinh Hữu Phước	1,00

2.5	Đoạn từ Cầu Mân đến hết nhà ông Nguyễn Văn Phụng	1,00
2.6	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Văn Phụng đến giáp Bình Phú cũ	1,00
2.7	Từ giáp ranh giới xã Bình Quế cũ đến ngã ba Phước Hà (giáp ĐT 612)	1,00
3	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Kế Xuyên - Bình Chánh (cũ) (ĐH 6) (xã Bình Phú cũ)**	
	Từ đập Kế Xuyên đến giáp nhà ông Phan Tấn Tuyến.	1,00
4	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến ĐH 7 (xã Bình Phú cũ)**	
	Từ nhà ông Phạm Văn Khương tổ 13 thôn Lý Trường đến kênh chính Phú Ninh (hết nhà ông Ta)	1,00
5	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Ngọc Phô – Bình Phú (cũ) (ĐH 10) (xã Bình Phú cũ)**	
5.1	Từ ranh giới xã Thăng Điền (Bình Tú cũ) đến đường sắt	1,00
5.2	Từ đường sắt đến hết nhà thờ tộc Huỳnh	1,00
5.3	Từ nhà ông Đoàn Văn Thịnh đến giáp nhà VH thôn Ngũ Xã	1,00
5.4	Từ nhà VH thôn Ngũ Xã đến giáp kênh chính Phú Ninh (giáp Bình phú cũ)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
5.5	Từ giáp Bình Chánh (cũ) đến hết nhà ông Huỳnh Khóa	1,00
5.6	Từ hết nhà ông Huỳnh Khóa đến hết nhà ông Đoàn Ngọc Hiền	1,00
5.7	Từ nhà ông Phạm Văn Khương tổ 13 thôn Lý Trường đến giáp đường ĐT 612	1,00
5.8	Từ giáp đường ĐT 612 (ngã tư nhà ông Gốc) đến giáp xã Đồng Dương (Bình Định Nam cũ)	1,00
6	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến ĐH 13 (xã Bình Phú cũ)**	
6.1	Từ đường sắt (giáp Bình Trung cũ) theo kênh N14 đến cầu máng (phía bắc kênh N14)	1,00
6.2	Từ Cầu máng đến giáp nhà ông Triệu Tấn Quý tổ 3 thôn Long Hội (phía Nam kênh) và từ nhà ông Triệu Tấn Quý đến giáp đường ĐH 29 và từ đường ĐH 29 đến giáp Kênh chính Phú Ninh (Giáp Bình Phú cũ)	1,00
7	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường ĐH 20 (xã Bình Phú cũ)**	
	Từ giáp đường ĐT 612 (nhà ông Bản) đến giáp xã Đồng Dương (Bình Định Nam cũ)	1,00
8	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến từ chợ Đo Đo - xã Tam Thành (cũ) (ĐH 21) (xã Bình Phú, Bình Quế cũ)**	

8.1	Từ chợ Đo Đo đến hết nhà ông Phạm Nở	1,00
8.2	Từ hết nhà ông Phạm Nở đến hết Nhà ông Lê Hoàng Sơn	1,00
8.3	Từ hết nhà ông Lê Hoàng Sơn đến hết Nhà ông Võ Mạnh Cường	1,00
8.4	Từ hết nhà ông Võ Mạnh Cường đến giáp xã Tây Hồ	1,00
8.5	Từ hết nhà ông Đỗ Quang Minh đến hết nhà ông Ngô Thanh Ba	1,00
8.6	Từ hết nhà ông Ngô Thanh Ba đến hết nhà ông Nguyễn Công Long	1,00
8.7	Từ hết nhà ông Nguyễn Công Long đến giáp xã Bình Chánh (cũ)	1,00
8.8	Từ giáp đường ĐH 6 đến nhà ông Nguyễn Tấn Niệm (giáp đường ĐH 13)	1,00
8.9	Từ cầu suối Trà Ven đến giáp đường ĐH 10	1,00
8.10	Từ nhà ông Phan Công Cần (đường ĐH 10) đến giáp đường ĐH 6 (nhà ông Lê Văn Thành)	1,00
9	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường ĐH 25 (xã Bình Phú cũ)**	
9.1	Từ giáp đường ĐH 4 đến trang trại ông Thanh	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
9.2	Từ giáp đường ĐT612 (nhà ông Phương) đến cầu Hóc Tây	1,00
10	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến ĐH 29 (xã Bình Phú cũ)**	
10.1	Từ giáp đường ĐH 10 đến giáp cầu máng Bình Quý	1,00
10.2	Từ Trường Nguyễn Công Trứ đến giáp cầu Gò Xoài	1,00
10.3	Từ cầu Gò Xoài đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng tổ 1 thôn Long Hội	1,00
11	**Tuyến kênh chính Phú Ninh (xã Bình Phú, Bình Quế cũ)**	
11.1	Từ giáp xã Bình Phú (cũ) đến giáp huyện Phú Ninh (cũ) (Trừ đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hương đến nhà ông Đinh Hữu Phước)	1,00
11.2	Từ xi phông Bình Quế (cũ) theo kênh chính Phú Ninh (cũ) giáp xi phông Bình Quý (cũ)	1,00
12	**Khu vực quanh chợ Hà Châu (xã Bình Phú cũ)**	1,00
13	**Các tuyến đường tại xã Bình Phú cũ**	
13.1	Từ hết nhà ông Nguyễn Chức tổ 13 thôn Lý Trường đến giáp đường ĐH 4 (nhà ông Xiêm)	1,00
13.2	Từ nhà ông Nguyễn Trường Dũng đến hết nhà ông Hải	1,00
13.3	Từ nhà thờ tộc Nguyễn Quang đến hết nhà bà Thê và từ nhà bà Thê đến giáp đường ĐT612	1,00

13.4	Từ nhà ông Lê Văn Thành (giáp đường ĐT 612) đến hết công ty may Phạm Gia	1,00
13.5	Từ giáp đường ĐH 7 (đối diện nhà văn hóa thôn Long Hội cũ) đến nhà ông Huỳnh Đạt tổ 11 Lý Trường	1,00
13.6	Từ Huỳnh Thắng đến giáp đường ĐT 612 (hết nhà ông Trương Nhơn thôn Phước Hà)	1,00
14	**Khu dân cư phía Đông chợ Hà Châu - Bình Phú (cũ)**	
14.1	Theo mặt cắt đường 21m (4m-5,5m-2m-5,5m-4m)	1,00
14.2	Theo mặt cắt đường 20,5m (5m-10,5m-5m)	1,00
14.3	Theo mặt cắt đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
14.4	Theo mặt cắt đường 14,5m (4m-7,5m-3m)	1,00
15	**Các tuyến đường tại xã Bình Chánh cũ (xã Bình Phú cũ)**	
15.1	Từ nhà ông Lệ thôn Tú Trà đến giáp cầu tổ 1 Tú Trà	1,00
15.2	Bậc nước nhà ông Hợi theo kênh N16 đến giáp nhà ông Nguyễn Viết Lực (phía Nam kênh) và nhà bà Nhị (phía Bắc kênh)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
15.3	Từ nhà ông Võ Tấn Huy đến nhà ông Lệ (thôn Tú Trà) dọc theo phía sau trường Nguyễn Công Trứ đến nhà ông Quang (thôn Ngũ Xã)	1,00
15.4	Từ nhà ông Nguyễn Viết Lực đến hết nhà ông Nguyễn Viết Bình	1,00
15.5	Dọc theo kênh N14 từ nhà ông Triệu Tấn Quý đến đường ĐH29 và từ đường ĐH29 đến giáp đường ĐH13	1,00
15.6	Từ nhà ông Đoàn Ngọc Cảnh theo kênh đến hết nhà ông Triệu Tấn Quý	1,00
16	**Các tuyến đường tại Xã Bình Quế cũ**	
16.1	Từ nhà ông Lê Hoàng Sơn đến hết nhà ông Thành (Thú Y)	1,00
16.2	Từ cây bàng đến cầu Mâu Bình Xá	1,00
17	**Xã Bình Phú (cũ) - Xã Bình Chánh (Cũ): Các tuyến đường còn lại thôn Tú Trà, Ngũ Xã**	
17.1	Đường bê tông > 3m	1,10
17.2	Đường bê tông 3m	1,10
17.3	Đường bê tông < 3m	1,05
17.4	Các tuyến còn lại	1,10
18	**Xã Bình Phú (cũ): Các tuyến đường còn lại thôn Lý Trường, Đức An, thôn Linh Cang, thôn Phước Hà, Mỹ Trà, Long Hội**	
18.1	Đường bê tông > 3 m	1,10
18.2	Đường bê tông 3 m	1,10

18.3	Đường bê tông < 3 m	1,10
18.4	Các tuyến còn lại	1,10
19	**Xã Bình Quế (cũ): Các đường còn lại thôn Bình Quang, Bình Phụng, Bình Hội, Bình Xá**	
19.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,10
19.2	Đường bê tông rộng <3m	1,10
19.3	Các đường còn lại	1,10

30. Xã Thăng Trường

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Tuyến đường Tây Trường Giang (ĐH 1) (xã Bình Nam, Bình Sa cũ)**	
1.1	Từ ranh giới xã Thăng An đến hết nhà thờ tộc Lê (phía Tây đường), hết đất thổ cư ông Châu (phía Đông Đường)	1,00
1.2	Từ giáp nhà thờ tộc Lê, giáp đất thổ cư ông Châu đến tường rào phía Bắc nhà ông Huỳnh Lê (phía Tây đường), giáp đất ông Trần Hưng (phía Đông)	1,00
1.3	Từ tường rào phía Bắc nhà ông Huỳnh Lê và đất nhà ông Trần Hưng đến cống nước gần nhà ông Khôi	1,00
1.4	Từ Cống gần nhà ông Khôi đến bắc đường Võ Chí Công	1,00
1.5	Từ phía đường Võ Chí Công đến giáp kênh Tứ Sơn	1,00
1.6	Từ kênh Tứ Sơn đến trường Mẫu giáo Tây Giang	1,00
1.7	Từ trường Mẫu giáo Tây Giang đến tường rào phía Nam trường cấp I Tây Giang (phía Tây đường), hết đất nhà ông Phát (phía Đông đường)	1,00
1.8	Từ tường rào phía Nam trường cấp I Tây Giang, giáp đất nhà ông Phát đến giáp ranh giới xã Bình Nam (cũ)	1,00
1.9	Từ giáp ranh giới xã Bình Sa (cũ) đến cống mương làng	1,00
1.10	Từ cống mương làng đến cống tổ 2, thôn Nghĩa Hòa	1,00
1.11	Từ cống tổ 2, thôn Nghĩa Hòa đến giáp phường Bàn Thạch	1,00
2	**Tuyến Đông Trường Giang (ĐH 2) (xã Bình Hải cũ)**	
2.1	Ranh giới từ xã Thăng An - đối diện nhà ông Nguyễn Tấn Sự	1,00
2.2	Từ giáp nhà ông Sự đến nhà văn hóa thôn Hiệp Hưng	1,00
2.3	Từ giáp nhà văn hóa thôn Hiệp Hưng đến nhà ông Ban (thôn Kỳ Trân)	1,00
2.4	Các đoạn còn lại tuyến Đông Trường Giang	1,00
3	**Tuyến Quán Gò - Bình Nam (cũ) (ĐH3) (xã Bình Nam cũ)**	

3.1	Từ giáp ranh giới xã Thăng Điền đến phía Đông nhà bà Rời (Bắc đường), nhà ông Nam (Nam đường)	1,00
3.2	Từ phía Đông nhà bà Rời (Bắc đường), nhà ông Nam (Nam đường) đến phía Tây HTX Nông nghiệp Bình Nam (cũ)	1,00
3.3	Từ phía Tây HTX Nông nghiệp Bình Nam (cũ) đến giáp đường Võ Chí Công	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
3.4	Từ giáp đường Võ Chí Công đến phía Đông nhà ông Nguyễn Thanh Sang (Bắc đường), nhà ông Nguyễn Bá Loan (Nam đường)	1,00
3.5	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Sang (Bắc đường), nhà ông Nguyễn Bá Loan (Nam đường) đến cầu sông Trường Giang (Thôn Nghĩa Hòa)	1,00
3.6	Từ cầu sông Trường Giang (thôn Phương Tân) đến giáp biển	1,00
4	**Tuyến Tây Giang - Kế Xuyên (ĐH 5) (xã Bình Sa cũ)**	
4.1	Từ chợ Tây Giang đến giáp nhà ông Huỳnh Xuân Hai (Nam), giáp nhà ông Đinh Vũ Lan (Bắc)	1,00
4.2	Từ nhà ông Huỳnh Xuân Hai (Nam), nhà ông Đinh Vũ Lan (Bắc) đến giáp xã Thăng Điền	1,00
5	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường Bình Sa (cũ) – Bình Hải (cũ) (ĐH 14) (xã Bình Sa, Bình Hải cũ)**	
5.1	Từ nhà ông Hồ Văn Lễ (Bắc), nhà Châu Văn Thạnh (Nam) đến nhà bà Hường (bà Liên), Châu Văn Long	1,00
5.2	Từ nhà bà Hường (bà Liên), Châu Văn Long đến giáp Bình Hải (cũ)	1,00
5.3	Đoạn từ ranh giới Bình Sa (cũ) - đường Võ Chí Công.	1,00
5.4	Từ đường Võ Chí Công đến nhà ông Đại (giáp đường Đông Trường Giang)	1,00
5.5	Từ giáp đường đông Trường Giang (gần nhà ông Đại) đến đường Thanh niên ven biển	1,00
5.6	Từ giáp đường Thanh niên ven biển gần nhà bà Nguyễn Thị Liễn đến đối diện nhà bà Hà Thị Dịnh	1,00
6	**Đường Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Bình Nam (cũ) - Bình Tú (cũ) (ĐH17) (xã Bình Nam cũ)**	
6.1	Từ giáp ranh giới xã Thăng Điền (Bình Trung cũ) đến đường ĐH 3 (Bình Nam (cũ) - Bình An (cũ))	1,00
6.2	Từ đường ĐH 3 (Bình Nam (cũ) - Bình An (cũ)) đến hết nhà ông Phạm Hành và hết đất nhà ông Lê Văn Tiết (tổ 1, thôn Tịch Yên)	1,00
6.3	Từ nhà ông Phạm Hành đến nhà ông Cao Bảo Thìn (tổ 5, thôn Tịch Yên)	1,00

6.4	Từ nhà ông Thìn (tổ 5, thôn Tịch Yên) đến giáp ranh giới phường Bàn Thạch (Tam Thăng cũ - Tam Kỳ cũ)	1,00
7	**Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường 129 đoạn đi qua xã Thăng Trường**	
	Tuyến đường Võ Chí Công đoạn đi qua xã Thăng Trường	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
8	**Tuyến Thanh niên ven biển (xã Bình Hải, Bình Nam cũ)**	
8.1	Tuyến Thanh niên ven biển (xã Bình Hải cũ)	1,00
8.2	Tuyến thanh niên ven biển (xã Bình Nam cũ)	1,00
9	**Các tuyến đường tại xã Bình Hải cũ**	
9.1	Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Nho đến đường Thanh niên ven biển	1,00
9.2	Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Trần Tấn Thục đến đường Thanh niên ven biển	1,00
9.3	Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà thờ tộc Trịnh đến đường Thanh niên ven biển	1,00
9.4	Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Trần Công Thư đến đường Thanh niên ven biển	1,00
9.5	Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Nguyễn Công Tài đến đường Thanh niên ven biển	1,00
9.6	Đoạn từ nhà ông Trần Minh đến nhà ông Nguyễn Tấn Sự	1,00
9.7	Từ Trạm y tế xã Bình Hải (cũ) đến giáp đường Thanh niên ven biển	1,00
9.8	Từ nhà ông Hồ Thanh Long đến giáp đường Thanh niên ven biển	1,00
9.9	Từ đối diện nhà bà Hoàng Thị Khanh đến đối diện quán ông Trần Hữu Minh	1,00
9.10	Từ đối diện nhà bà Hoàng Thị Hữu đến đê biển	1,00
9.11	Từ đối diện nhà ông Nguyễn Xuân Lộc đến đối diện nhà bà Trần Thị Công	1,00
9.12	Từ đối diện nhà ông Hồ Văn Nam đến đối diện nhà ông Trần Văn Nam	1,00
9.13	Từ đối diện nhà ông Hồ Kim đến đường Thanh niên ven biển	1,00
9.14	Từ đối diện nhà ông Lê Bảy đến đối diện nhà ông Nguyễn Tự	1,00
9.15	Từ giáp đường Thanh niên ven biển (nhà ông Trần Văn Thành) đến đê biển	1,00
9.16	Từ giáp đường Thanh niên ven biển đến đối diện nhà ông Nguyễn Thế Vinh	1,00
9.17	Từ giáp đường Thanh niên ven biển đến đối diện nhà ông Trịnh Công	1,00

9.18	Từ giáp đường Thanh niên ven biển đến đối diện nhà ông Hồ Trần Anh	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
9.19	Từ nhà ông Phan Ngọc Nga đến nhà ông Lê Hoa	1,00
9.20	Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Trần Văn Thanh đến đường Thanh niên ven biển	1,00
9.21	Từ giáp đường Võ Chí Công đến đối diện nhà ông Lê Văn Công	1,00
9.22	Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà Trần Vinh đến đường Võ Chí Công	1,00
9.23	Từ giáp đường Thanh niên ven biển gần nhà ông Trần Đăng Tư đến đê biển	1,00
9.24	Từ giáp đường Thanh niên ven biển gần nhà ông Nguyễn Tấn Thiện đến đê biển	1,00
10	**Các khu vực quanh chợ Bình Nam (xã Bình Nam cũ)**	
	Khu vực đất KTQĐ chợ Bình Nam	1,00
11	**Các tuyến đường tại xã Bình Hải cũ**	
11.1	Từ giáp đường thanh niên ven biển đến mương Diệu	1,00
11.2	Từ mương Diệu đến hết nhà bà Trần Thị Hải (tổ 1, thôn Phương Tân)	1,00
12	**KDC NTM tại tổ 1, thôn Nghĩa Hòa, xã Bình Nam (cũ)**	
12.1	Lô số 01	1,00
12.2	Từ lô số 02 đến lô số 41	1,00
13	**Khu dân cư thôn Nghĩa Hòa, xã Bình Nam (cũ)**	1,00
14	**Tuyến đường từ HTX nông nghiệp Bình Sa (cũ) đi Nghĩa trang nhân dân xã Bình Sa (cũ)**	1,00
15	**Quanh chợ cũ Tây Giang (xã Bình Sa cũ)**	1,00
16	**Quanh chợ Bến Đá (xã Bình Sa cũ)**	1,00
17	**Tuyến Bình Trúc 2 đi Tứ Sơn – Bình Trung (cũ)**	1,00
18	**Tuyến Châu Khê đi Tú Nghĩa – Bình Tú (cũ)**	1,00
19	**Khu dân cư NTM thôn Tây Giang, xã Bình Sa (cũ) (phục vụ GPMB dự án cầu Tây Giang) (xã Bình Sa cũ)**	1,00
20	**Các đường nằm tại thôn Phương Tân, Vịnh Giang (xã Bình Nam cũ)**	
20.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,05
20.2	Đường bê tông rộng <3m	1,05
20.3	Các đường còn lại	1,05
21	**Các đường nằm tại thôn Nghĩa Hòa, Đông Tác, Thái Đông, Tịch Yên (xã Bình Nam cũ)**	
21.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,05

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
21.2	Đường bê tông rộng <3m	1,05
21.3	Các đường còn lại	1,05
22	**Các đường còn lại thôn Tiên Đỏa, Châu Khê, Bình Trúc, Tây Giang, Cổ Linh, Phước An, An Trân, Hiệp Hưng (xã Bình Hải cũ)**	
22.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,00
22.2	Đường bê tông rộng <3m	1,00
22.3	Các đường còn lại	1,00
23	**Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Trì (xã Bình Hải cũ)**	
23.1	Đường bê tông rộng >=3m	1,00
23.2	Đường bê tông rộng <3m	1,00
23.3	Các đường còn lại	1,00

31. Xã Tiên Phước

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Quốc lộ 40B**	
1.1	Từ xã Phú Ninh đến giáp đất ông Tưởng, ông Huỳnh Quảng	1,00
1.2	Từ đất ông Tưởng, ông Huỳnh Quảng đến ngã năm ông Nguyễn Hữu Thành	1,00
1.3	Từ ngã năm ông Nguyễn Hữu Thành đến giáp đất ông Hòe	1,00
1.4	Từ đất ông Hòe đến giáp đất ông Thâm	1,00
1.5	Từ đất ông Thâm đến cầu Cả Bé	1,00
1.6	Từ cầu Cả Bé đến hết đất ông Cường	1,00
1.7	Từ giáp đất ông Cường đến cầu bà Thóa	1,00
1.8	Từ cầu bà Thóa đến ngã ba đường vào C2	1,00
1.9	Từ ngã ba đường vào C2 đến ngã ba đường Nam Quảng Nam, giáp đất ông Kiệt	1,00
1.10	Từ ngã ba đường Nam Quảng Nam đến cầu Tiên Phước	1,00
2	**Quốc lộ 40B cũ**	
2.1	Từ ngã năm ông Nguyễn Hữu Thành đi trường Trần Ngọc Sương đến giáp đất ông Hoè	1,00
2.2	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Toàn đến giáp đất ông Cường	1,00
3	**Đường ĐT 614**	
	Từ cầu Sơn Yên đến giáp xã Sơn Cẩm Hà	1,00

4	**Đường ĐT 616 nối dài**	
4.1	Từ giáp xã Phú Thịnh đến giáp đất ông Trần Sanh, ông Được	1,00
4.2	Từ đất ông Trần Sanh, ông Được đến ngã tư Tài Đa	1,00
4.3	Từ ngã tư Tài Đa đến cầu Cả Truyện	1,00
4.4	Từ cầu Cả Truyện đến giáp đường Quốc lộ 40B	1,00
5	**Đường ĐH**	
5.1	Từ đất ông Huỳnh, ông Bác đến cống gần nhà ông Trương	1,00
5.2	Từ cống gần nhà ông Trương đến cống bà Khoảnh	1,00
5.3	Từ cống bà Khoảnh đến cầu ông Huấn	1,00
5.4	Từ cầu ông Huấn đến hết đất ông Sỹ Trâm	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
5.5	Từ giáp đất ông Sỹ Trâm đến hết nhà văn hóa thôn Phú Xuân	1,00
5.6	Từ giáp đất nhà văn hóa thôn Phú Xuân đến cầu Ruộng Cách	1,00
5.7	Từ cầu Ruộng Cách đến hết đất bà Vin, ruộng ông Thuý	1,00
5.8	Từ giáp đất bà Vin, ruộng ông Thuý đến hết cầu Một Cột	1,00
5.9	Từ cầu Một Cột đến hết đất ông Xuân, ông Thành	1,00
5.10	Từ giáp đất ông Xuân, ông Thành đến hết đất ông Vũ Xuân Sơn, ông Võ Thành Mót	1,00
5.11	Từ giáp đất ông Vũ Xuân Sơn, ông Võ Thành Mót đến hết đất bà Tính, ông Lưu	1,00
5.12	Từ giáp đất bà Tính, ông Lưu đến cầu bà Đồn	1,00
5.13	Từ cầu Bà Đồn đến ngã tư đường vào Đội 11, 13	1,00
5.14	Từ ngã tư đường vào Đội 11, 13 đến hết đất ông Tuyết, ruộng lúa	1,00
5.15	Từ giáp đất ông Tuyết, ruộng lúa đến giáp xã Phú Ninh	1,00
6	**Đường ĐH (chỉnh tuyến)**	
6.1	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Hương đến nhà ông Võ Đình Thuý (thôn Phường Thuốc)	1,00
6.2	Từ nhà bà Lương Thị Kỷ (thôn Địch Tây) đến nhà bà Nguyễn Thị Học (Thôn Phường Thuốc)	1,00
6.3	Từ đất ông Phạm Kim Long (Thôn Phú Xuân) đến Cầu Lở	1,00
6.4	Từ đường vào chùa Tiên Mỹ đến đất ông Nguyễn Trọng (Thôn Mỹ Thượng Tây)	1,00
7	**Đường ĐH 11**	
7.1	Từ cầu ông Huấn đến hết đất ông Hùng	1,05
7.2	Từ giáp đất ông Hùng đến dốc Bùi	1,05

7.3	Từ dốc Bùi đến giáp xã Sơn Cẩm Hà	1,05
8	**Đường ĐH2**	
8.1	Từ Tượng đài Cây Cốc đến cống ông Trần Thanh Minh	1,00
8.2	Từ cống ông Trần Thanh Minh đến hết đất ông Phụng	1,00
8.3	Từ giáp đất ông Phụng đến hết đất ông Tư (Dưỡng)	1,00
8.4	Từ giáp đất ông Tư (Dưỡng) đến hết đất ông Tĩnh	1,00
8.5	Từ giáp thửa đất ông Tĩnh đến hết đất ông Thương (Ngã 3 cây khế)	1,00
8.6	Từ giáp thửa đất ông Thương (Ngã 3 cây khế) đến giáp xã Thạnh Bình	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
9	**Đường ĐH3**	
9.1	Từ ngã ba đến hết đất nghĩa trang liệt sĩ	1,00
9.2	Từ nghĩa trang liệt sĩ đến giáp xã Thạnh Bình	1,00
10	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**	
10.1	Từ Chi cục thuế, Bưu điện đến cầu sông Tiên mới	1,00
10.2	Từ tim ngã tư Bưu điện đến giáp đất ông Huỳnh, ông Bác	1,00
11	**Đường Tôn Đức Thắng**	
11.1	Từ ngã tư Bưu điện đến cầu Bình An	1,00
11.2	Từ cầu Bình An đến giáp đường tránh lũ	1,00
11.3	Từ đường tránh lũ đến giáp đất ông Học, hết đất ông Kiệt, ngã ba Nam Quảng Nam	1,00
12	**Đường 10/3**	
12.1	Từ cầu Bình An 2 đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1,00
12.2	Từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Nguyễn Đình Tựu và đường Trần Huỳnh	1,00
12.3	Từ đường Nguyễn Đình Tựu và đường Trần Huỳnh đến cống gần nhà ông Chuẩn	1,05
12.4	Từ cống gần nhà ông Chuẩn đến giáp đường Phan Châu Trinh	1,05
13	**Đường Phan Châu Trinh**	
13.1	Từ giáp đường 10/3 đến hết đất bà Lựu, ông Ánh	1,00
13.2	Từ giáp đất bà Lựu, ông Ánh đến hết đất ông Tờ, ông Dũng	1,00
13.3	Từ giáp đất ông Tờ, ông Dũng đến cầu Sơn Yên	1,00
14	**Đường Lê Vĩnh Huy**	1,05
15	**Đường Lê Vĩnh Khanh**	1,00
16	**Đường Trần Ngọc Sương**	1,00
17	**Đường Trần Huỳnh**	1,05
18	**Đường Hoàng Sa**	1,00

19	**Đường Trần Quý Cáp**	1,00
20	**Đường Cây Cốc**	1,00
21	**Đường Nguyễn Đình Tựu**	1,00
22	**Đường Nga Sơn**	1,00
23	**Đường Lê Cơ**	1,00
24	**Đường Hồ Truyền**	1,00
25	**Đường Đặng Thuỳ Trâm**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
	Từ giáp đường Phan Châu Trinh đến cổng bệnh viện Tiên Phước, hết đất bà Nguyễn Thị Tiến	1,00
26	**Đường Nguyễn Du**	1,00
27	**Đường tránh lũ đi thôn Phái Bắc**	
27.1	Từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến hết đất bà Hạnh	1,00
27.2	Từ giáp đất bà Hạnh đến hết đất ông Thiệt, hết đất bà Yến	1,00
27.3	Từ giáp đất ông Thiệt, bà Yến đến hết đất ông Vinh	1,00
28	**Các tuyến đường khác**	
28.1	Đường xung quanh chợ Tiên Phước	1,00
28.2	Từ giáp đất Hiệu vàng Kim Lộc Vui đến hết đất ông Thản	1,00
28.3	Từ giáp đất bà Vui, bà Hải, sau nhà bà Liên đến giáp đường 10/3	1,00
28.4	Đường vào sân vận động Tiên Phước	1,00
28.5	Từ giáp Đường 10/3 (đất ông Huyên) đến giáp đường kè Sông Tiên	1,00
28.6	Từ giáp Đường 10/3 (đất ông Khánh) đến giáp đường kè Sông Tiên	1,00
28.7	Từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến cầu trên đỉnh kè	1,00
28.8	Từ cầu trên đỉnh kè mới đến giáp đường Nam Quảng Nam	1,00
28.9	Từ giáp đầu cầu Bình An đến giáp đường Hồ Truyền	1,00
28.10	Đường vào trụ sở làm việc Đảng uỷ xã	1,00
28.11	Từ sân vận động trường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1,00
28.12	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến hết đất ông Lộc, ông Mai	1,00
28.13	Từ ngã ba bà Xù đến giáp cầu Song Đong	1,00
28.14	Khu vực đất ở phía sau khu dân cư tuyến từ đất ông Thân đến giáp Trung tâm Hội nghị	1,00
28.15	Từ giáp Đường 10/3 (cầu Bình An 2) đến giáp đường kè Sông Tiên	1,00

29	**Các tuyến đường khác (Tiên Mỹ cũ)**	
29.1	Từ đất Ngã ba nhà ông Thế (thôn Tiên Phú Tây) đến hết Ao cá	1,00
29.2	Từ ngã tư nhà ông Thuận (Thôn Mỹ Thượng Đông) đến hết đất ông Nhân	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
29.3	Từ giáp đất ông Lân, bà Thủy (thôn Mỹ Thượng Tây) đến giáp đường bê tông đi thôn An Đông	1,00
29.4	Từ ngã tư nhà ông Thuận (Thôn Mỹ Thượng Đông) đến hết nhà đất ông Bút	1,00
30	**Các tuyến đường khác (Tiên Phong cũ)**	
30.1	Từ nhà ông Tiến, ngã ba bà Thảo đến hết khu dân cư đồng bà Thiết	1,00
30.2	Từ nhà ông Mót (thôn Địch An) đến hết đất ông Hoà	1,00
31	**Các tuyến đường khác (Tiên Thọ cũ)**	
31.1	Đường vào chợ Tiên Thọ (cũ) dãy Khu A, Khu B, khu C	1,00
31.2	Từ nhà ông Phan Dũng (đường vào bãi đá) đến hết đất ông Phan Tuấn	1,00
31.3	Từ bưu điện Tiên Thọ đến hết đất ông Trần Đơn Phương	1,00
31.4	Từ ngã ba Cây Khế đến cầu Đập Mây	1,00
32	**Khu dân cư đồng bà Thiết**	1,05
33	**Khu phố mới Phước An**	
33.1	Đường mặt cắt 24m (4m-5,5m-5m-5,5m-4m) trong khu dân cư	1,00
33.2	Đường mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,00
33.3	Đường mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m) Đối diện công viên	1,00
33.4	Đường mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m) Trong khu dân cư	1,00
33.5	Đường mặt cắt 5 m (0,75m-3,5m-0,75m)	1,00
33.6	Đường mặt cắt 13m (2m-7,5m-3,5m)	1,00
33.7	Đường mặt cắt 10,7m (2m-7,5m-1,2m)	1,00
34	**Khu tái định cư Bình Yên 2**	1,05
35	**Khu tái định cư và chuyển đổi ngành nghề Bình An**	1,05
36	**Các đường còn lại thuộc khu vực thôn Tiên Bình, Bình Phước, Bình An, An Trung**	
36.1	Đường bê tông >= 3m	1,10
36.2	Đường bê tông rộng < 3m và đường đất >= 3m	1,05
36.3	Các đường và khu dân cư còn lại	1,05
37	**Các đường còn lại thuộc khu vực thôn Hữu Lâm, An Tây, An Đông, Phái Bắc**	
37.1	Đường bê tông >= 3m	1,10
37.2	Đường bê tông rộng < 3m và đường đất >= 3m	1,05

37.3	Các đường và khu dân cư còn lại	1,05
38	**Các tuyến đường còn lại**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
38.1	Đường bê tông rộng >= 3m	1,10
38.2	Đường bê tông rộng < 3m và đường đất rộng >= 3m	1,05
38.3	Các đường và khu dân cư còn lại	1,05

32. Xã Trà My

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Đường Quốc lộ 40B (Thuộc xã Trà Dương cũ)**	
1.1	Từ ranh giới giáp xã Lãnh Ngọc đến giáp ranh giới đất nhà ông Đủ - bà Huỳnh Thị Thúy	1,00
1.2	Từ ranh giới đất nhà ông Đủ đến ranh giới đất nhà ông Vui (đối diện đồng ruộng)	1,00
1.3	Từ ranh giới đất nhà ông Vui đến giáp cầu Dung	1,00
1.4	Từ cầu Dung đến tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Ngọc - bà Cả Anh	1,00
1.5	Từ ranh giới đất nhà bà Ngọc-bà Cả Anh, bà Nguyên đến cầu Dung 2	1,00
1.6	Từ cầu Dung 2 đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (ranh giới nhà ông Bùi Minh Khương thôn Mậu Cà)	1,00
2	**Đường Quốc lộ 40B** **Đường Huỳnh Thúc Kháng (Thị trấn Trà My (cũ))**	
2.1	Đoạn từ ranh giới Trà Dương (cũ) đến giáp đất ở ông Toàn - đối diện đất sản xuất ông Toàn (ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng - Nam Quảng Nam)	1,00
2.2	Đoạn từ ranh giới đất ở ông Toàn - đối diện đất sản xuất ông Toàn (ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng - Nam Quảng Nam) đến hết đường Huỳnh Thúc Kháng (hết ranh giới đất nhà ông Mai - đối diện là giáp đất ông Hùng).	1,00
3	**Đường Quốc lộ 40B** **Đường Võ Nguyên Giáp (Thị trấn Trà My (cũ))**	
3.1	Từ ranh giới đất nhà bà Liễu - nhà ông Hùng (đầu tuyến đường Võ Nguyên Giáp) đến giáp ranh giới đất nhà ông Châu Ngạnh (Mậu Cà)- Đường bê tông vào khu dân cư (Tổ Mậu Cà).	1,00
3.2	Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Châu Ngạnh-đường bê tông vào khu dân cư (Tổ Mậu Cà) đến giáp ranh giới đất nhà Bác sĩ Á - nhà ông Phan Công Lương (Tổ Đàng Bộ).	1,00
3.3	Đoạn từ ranh giới đất nhà bác sỹ Á - ông Phan Công Lương đến hết ranh giới đất nhà ông Châu - giáp đường ra kè suối Chợ.	1,00

3.4	Đoạn từ giáp ranh giới đất nhà ông Châu (cống bà Xuất) - trụ sở Tổ dân phố Đàng Bộ đến hết ranh giới đất nhà ông Đài và ông Anh đối diện.	1,00
3.5	Đoạn từ ranh giới đất nhà bà Xuyến - bà Sang đến ngã tư Kho bạc mới (trừ khu A Khu dân cư chợ (cũ))	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
4	**Đường Quốc lộ 40B** **Đường Nguyễn Văn Linh (Thị trấn Trà My (cũ))**	
	Đoạn từ ngã tư Võ Nguyên Giáp - Phan Chu Trinh (ngã tư Kho bạc) đến giáp đường Hùng Vương (ngã tư Bưu Điện)	1,00
5	**Đường Quốc lộ 40B** **Đường Hùng Vương (Thị trấn Trà My (cũ))**	
5.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư bưu điện) đến ngã ba Hùng Vương - Phan Chu Trinh (ngã ba Lâm Trường).	1,00
5.2	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương - Phan Chu Trinh (ngã ba Lâm Trường) đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (qua cầu Trà Sơn (cũ))	1,00
5.3	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường bê tông bên nhà sinh hoạt tổ dân phố Đồng Trường 2 cũ (đường bê tông vào trường Mẫu giáo Họa Mi cũ) - đường xuống sông Trường thuộc tổ Đồng Trường	1,00
5.4	Đoạn từ đường bê tông bên nhà sinh hoạt tổ dân phố Đồng Trường 2 cũ (đường bê tông vào trường Mẫu giáo Họa Mi cũ)- Đường xuống Sông Trường thuộc tổ Đồng Trường đến cầu Suối Chợ (Cầu Ông Tích)	1,00
5.5	Đoạn từ cầu Suối Chợ (Cầu Ông Tích) đến hết đường Hùng Vương	1,00
6	**Đường Quốc lộ 40B** **Đường Chu Huy Mân (Thị trấn Trà My cũ)**	
6.1	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương - Nguyễn Thị Minh Khai đến hết ranh giới nhà bà Hương, ông Tuấn - đối diện là đất ở nhà bà Hường.	1,00
6.2	Đoạn hết ranh giới nhà bà Hương, ông Tuấn - đối diện là đất ở nhà bà Hường đến giáp cống hộp (gần trường PTDTNT Nước Oa)	1,00
7	**Đường Quốc lộ 40B (Thuộc xã Trà Sơn cũ)**	
	Đoạn từ cống hộp (gần trường PTDTNT Nước Oa) đến hết ranh giới xã Trà My	1,00
8	**Đường Quốc lộ 24C** **Đường Nguyễn Văn Linh (Thị trấn Trà My (cũ))**	
8.1	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (ngã tư Bưu Điện) đến giáp đường Nam Quảng Nam.	1,00

8.2	Đoạn từ giáp đường Nam Quảng Nam đến hết ranh giới chùa Trà My đối diện là đến ranh giới đất ông Lưu Văn Lộc	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
9	**Theo đường Quốc lộ 24C (xã Trà Giang cũ)**	
9.1	Từ hết ranh giới chùa Trà My đối diện là đến ranh giới đất ông Lưu Văn Lộc đến hết ranh giới đất nhà ông Phan Công Bông, ông Tú	1,00
9.2	Từ ranh giới đất nhà ông Bông đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thanh Tâm - ông Trần Viết Lâm	1,00
9.3	Từ hết ranh giới đất nhà ông Tâm đến cầu suối Nứa	1,00
9.4	Từ cầu suối Nứa đến ngã ba vào khu tái định cư	1,00
9.5	Từ ngã ba khu tái định cư đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Thơ	1,00
9.6	Từ hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Thơ đến giáp ranh giới xã Trà Liên và xã Trà Tân	1,00
10	**Đường ĐH 1 tại xã Trà Dương (cũ)**	
10.1	Từ hết ranh giới đất nhà bà Cả Anh - bà Nguyên đến cầu Đồng Chùa	1,00
10.2	Từ cầu Đồng Chùa đến giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương Bường - ông Nguyễn Văn Anh	1,00
10.3	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương Bường - ông Nguyễn Văn Anh đến hết ranh giới đất trường Huỳnh Thúc Kháng - đối diện đất nhà ông Võ Ngọc Anh	1,00
10.4	Từ hết ranh giới trường Huỳnh Thúc Kháng hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý (đối diện đồng ruộng) và khu lò gạch	1,00
10.5	Từ hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Xê - ông Nguyễn Văn Kim	1,00
10.6	Từ hết ranh giới đất nhà ông Xê đến ranh giới xã Trà Liên	1,00
11	**Đường Hùng Vương (Thị trấn Trà My (cũ))**	
	Đoạn từ trụ sở HĐND-UBND huyện (cũ) (số 02- Hùng Vương) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư bưu điện)	1,00
12	**Đường Phan Chu Trinh (Thị trấn Trà My cũ)**	
	Đoạn từ ngã tư Nguyễn Văn Linh - Phạm Ngọc Thạch (ngã tư kho bạc cũ) đến giáp đường Hùng Vương (ngã ba lâm trường)	1,00
13	**Đường Phạm Ngọc Thạch (Thị trấn Trà My cũ)**	
13.1	Từ ngã tư Võ Nguyên Giáp - Phan Chu Trinh (ngã tư Kho bạc cũ) đến cầu bệnh viện	1,00
13.2	Từ cầu bệnh viện đến giáp đường Kim Đồng - Nguyễn Thị Minh Khai	1,00

14	**Đường Kim Đồng (Thị trấn Trà My cũ)**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
14.1	Từ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Phạm Ngọc thạch (hết ranh giới đất nhà ông Thọ - ông Đức) đến hết ranh giới nhà ông Lưu Tứ, đối diện với đường bê tông vào nhà bà Dũng.	1,00
14.2	Từ hết ranh giới đất nhà ông Lưu Tứ - đối diện đường bê tông vào nhà bà Dũng (Đàng Bộ) đến hết ranh giới đất nhà ông Hùng - ông Lực (đường Kim Đồng).	1,00
14.3	Từ hết ranh giới đất nhà ông Hùng - ông Lực đến hết đường Kim Đồng (giáp đường Võ Nguyên Giáp)	1,00
15	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Thị trấn Trà My cũ)**	
15.1	Từ ngã ba đường Nguyễn Thị Minh Khai – Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường vào lò giết mổ (Đồng Trường), đối diện là đất ruộng của ông Đài Hát	1,00
15.2	Từ giáp đường vào lò giết mổ (Đồng Trường) đối diện là đất ruộng của ông Đài Hát đến hết ranh giới đất ông Tượng (Đồng Trường)	1,00
15.3	Từ tiếp ranh giới đất ông Tượng (Đồng Trường) đến hết giáp ngã ba đường Hùng Vương - Chu Huy Mân	1,00
16	**Đường Nam Quảng Nam**	
16.1	Từ ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng - Nam Quảng Nam (tổ Mậu Cà) đến giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Đương (giáp cống hộp)	1,00
16.2	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Đương (giáp cống hộp) giáp đường Nguyễn Văn Linh - Tổ Đồng Bàu	1,00
16.3	Từ giáp đầu cầu Nam Quảng Nam đến giáp cầu Trà Sơn	1,00
17	**Đường Nguyễn Chí Thanh (Thị trấn Trà My cũ)**	
17.1	Đoạn từ giáp cầu Sông Trường mới (trụ sở Công an thị trấn Trà My (cũ)) đến giáp đường Hùng Vương	1,00
17.2	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Đình Dương	1,00
17.3	Đoạn từ giáp đường Lê Đình Dương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,00
18	**Đường Trần Văn Dư (Thị trấn Trà My cũ)**	
	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến cầu treo Sông Trường	1,00
19	**Đường Nguyễn Văn Trỗi (Thị trấn Trà My cũ)**	
	Đoạn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp đến giáp đường Nam Quảng Nam.	1,00
20	**Đường Lê Đình Dương (Thị trấn Trà My cũ)**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
	Từ nhà ông Nguyễn Đức Lượng - Bùi Quốc Nhạc đến hết khu dân cư Cầu suối Chợ.	1,00
21	**Đường Nguyễn Mỹ (Thị trấn Trà My cũ)**	
	Từ nhà ông Mạnh - ông Thưởng (giáp đường vào chợ Bắc Trà My (cũ)) đến nhà bà Lê Thị Thu Vân - bà Võ Thị Xuân	1,00
22	**Đường Nguyễn Duy Hiệu (Thị trấn Trà My cũ)**	
	Từ nhà ông Trần Hồng Ka đến hết khu dân cư cầu suối chợ	1,00
23	**Đường Trần Thị Lý (Khu dân cư trường Nguyễn Du)**	
	Từ giáp đường Hùng Vương đến kè Sông Trường	1,00
24	**Đường Hoàng Diệu (Thị trấn Trà My cũ)**	
24.1	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Kiên (Cơ sở tập thể hình Nguyễn Đình - Khu D, Khu dân cư cầu Suối chợ) đến hết ranh giới đất phía sau chợ.	1,00
24.2	Từ hết ranh giới đất phía sau chợ đến hết ranh giới đất nhà bà Hà Thị Thanh Tâm - ông Nguyễn Minh Tuấn (Trung Thị)	1,00
24.3	Từ hết ranh giới đất nhà bà Hà Thị Thanh Tâm - ông Nguyễn Minh Tuấn (Trung Thị) đến giáp đường Phan Chu Trinh	1,00
25	**Đường vào chợ Bắc Trà My (Thị trấn Trà My cũ)**	
25.1	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến ngã tư vào chợ (hết ranh giới nhà bà Lanh, ông Quân và hết ranh giới thửa đất KTQĐ)	1,00
25.2	Đoạn từ giáp ranh giới đất nhà ông Hùng (Luyện) đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tuấn	1,00
25.3	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Mỹ đến giáp đường Hoàng Diệu (Khu B KDC Cầu Suối chợ)	1,00
25.4	Đoạn từ giáp ranh giới đất nhà ông Mạnh - ông Thưởng đến hết ranh giới đất nhà bà Sang (đối diện đường vào chợ Bắc Trà My)	1,00
26	**Đường giao thông từ Cầu bệnh viện đến nhà Lan Hào (Thị trấn Trà My cũ)**	
	Đoạn từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp suối Chợ	1,00
27	**Đường giao thông ven sông Trường (Thị trấn Trà My cũ)**	
	Đoạn từ giáp đường Trần Thị Lý, sau lưng trường THCS Nguyễn Du đến hết ranh giới nhà bà Châu.	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
28	**Đường hẻm nội thị (Thị trấn Trà My cũ)**	
28.1	Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Tâm (bên cạnh cầu treo) đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Anh Đạt (ngã ba đường ra đường bê tông sau nhà Mậu Thao)	1,00
28.2	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Xíu (ngã ba đường ra đường bê tông sau nhà Mậu Thao) đến giáp ranh giới đất trụ sở Huyện ủy (cũ) - giáp ranh giới đất nhà bà Phú.	1,00
28.3	Đường bờ kè: đoạn từ sau lưng quán sửa xe Nhật Nam đến giáp cầu bệnh viện	1,00
28.4	Đường bờ kè: đoạn từ ranh giới đất nhà ông Lê Thế Tùng (giáp cầu bệnh viện) đến sau lưng trụ sở TDP Đàng Bộ (trừ Khu dân cư Chợ Cũ)	1,00
28.5	Đường bờ kè: Đoạn từ ranh giới nhà ông Chung đến hết ranh giới nhà nghỉ Cao Nguyên.	1,00
28.6	Từ ranh giới đất nhà ông Thanh Anh (sau nhà ông Huynh) - ông Hùng đến hết ranh giới đất nhà bà Nhẫn (Tổ Trung Thị) và khu dân cư chợ cũ (trừ mặt tiền đường ĐH)	1,00
28.7	Từ hết ranh giới đất nhà bà Nhẫn - ông Tiếp đến hết ranh giới quán cà phê Ngọc Lan	1,00
28.8	Từ ranh giới đất nhà bà Thoa (giáp ranh giới Đội thi hành án cũ) đến giáp đường bê tông lên nhà ông Huy (hết ranh giới nhà bà Huyền)	1,00
28.9	Đoạn từ ngã tư Bưu điện (tính từ hết ranh giới nhà ông Rích Si Man) đến hết ranh giới đất nhà ông Phúc Mơ (Đồng Bàu)	1,00
28.10	Đường bê tông từ hết ranh giới đất nhà ông Phúc Mơ đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Huy Thục (Đồng Bàu)	1,00
28.11	Đường vào khu dân cư sau UBND huyện (cũ)	1,00
28.12	Hẻm đường Nguyễn Văn Linh: Đường hẻm từ Chi cục Thuế - Phòng Tài chính - Kế hoạch (cũ) đến hết ranh giới đất nhà ông Phúc Thoa	1,00
28.13	Hẻm đường Nguyễn Văn Linh: Hẻm từ ranh giới đất nhà bà Tuyết phôtô đến hết ranh giới đất nhà ông Trung Mai (Tổ Trung thị)	1,00
28.14	Hẻm đường Hùng Vương - từ ranh giới đất nhà ông Thuận - ông Huấn đến ranh giới đất nhà ông Đoàn Ngọc Hùng - bà Sang (Đồng Trường)	1,00
28.15	Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Hùng - ông Trần Ngọc Toàn (Tổ Trung Thị) đến sau lưng nhà ông Kỳ sửa xe (Tổ Trung Thị)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
28.16	Đường bê tông từ sau nhà Mậu Thao đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Anh Đạt - bà Nguyễn Thị Xíu (giáp đường bê tông sau Huyện uỷ (cũ) ra cầu treo Sông Trường)	1,00
28.17	Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Hùng Ái đến giáp ranh giới đất ông Nguyễn Khương, đối diện là đất ông Vũ Xuân Thực.	1,00
28.18	Đường bê tông từ sau cửa hàng điện máy Nguyệt đến hết ranh giới đất nhà ông Liên	1,00
28.19	Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ giáp đường Hùng Vương (trụ sở TDP Đồng Trường 2 cũ) đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Đài.	1,00
28.20	Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ ranh giới đất nhà bà Thường đến hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Thanh Sơn (giáp đường bê tông sau Huyện uỷ (cũ) ra cầu treo Sông Trường)	1,00
28.21	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp: Đường bê tông từ hẻm quán bà Trinh - ông Tiến đến hết ranh giới đất nhà ông Thảo Bính và ông Hồng	1,00
28.22	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp: Đường bê tông từ bên nhà ông Phan Công Lương chạy theo sân vận động Huyện đội đến hết ranh giới đất nhà ông Phước	1,00
28.23	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp: Đường bê tông từ sau nhà ông Phụng đến hết ranh giới đất nhà bà Lành (tổ Đàng Bộ)	1,00
28.24	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp: Đường bê tông sau cửa hàng điện thoại A.Thành - ông Ngọc đến hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Thanh Trà	1,00
28.25	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp: Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Thiệt đến hết ranh giới đất nhà ông Nơi (Đàng Bộ)	1,00
28.26	Hẻm đường Nam Quảng Nam: Đoạn từ giáp đường Nam Quảng Nam (gần nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Dung) đến hết cống hộp (Tổ Mậu Cà)	1,00
28.27	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch,... thuộc các TDP Trung Thị, Đồng Bàu, Đồng Trường, Đàng Bộ, (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi dưới 300m	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
28.28	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch,... thuộc các TDP Trung Thị, Đồng Bàu, Đồng Trường, Đàng Bộ, (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00
28.29	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch,... thuộc các TDP còn lại (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi dưới 300m	1,00
28.30	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai,... thuộc các TDP còn lại (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00
28.31	Đường bê tông, đường đất tiếp giáp với các tuyến đường hẻm tiếp giáp với đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai,... trong phạm vi dưới 300m	1,00
28.32	Đường bê tông, đường đất tiếp giáp với các tuyến đường hẻm tiếp giáp với đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai,... trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00
28.33	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp (Thị trấn Trà My): Từ nhà bà Hoàng Thị Út đến hết đất nhà bà Lê Văn Lan	1,00
28.34	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp (Thị trấn Trà My): Đoạn từ sau nhà trọ Duy Sơn đến hết ranh giới đất ông Hồ Văn Nghĩa thôn Đồng bộ	1,00
28.35	Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Văn Ba đến hết đất nhà bà Lê Thị Toàn	1,00
28.36	Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ nhà bà Thuỷ đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,00
28.37	Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ nhà ông Trần Ngọc Vinh đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
28.38	Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ giáp ngã ba đường Phan Chu Trinh - Hùng Vương đến giáp đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Hùng - ông Trần Ngọc Toàn (tổ Trung Thị) đến sau lưng nhà ông Kỳ sửa xe (tổ Trung Thị) (phía sau Trung tâm triển lãm trưng bày sản phẩm)	1,00
28.39	Hẻm đường Chu Huy Mân: Đường bê tông từ sau nhà bà Nguyễn Thị Hải Yến đến nhà ông Đậu Đình Tuân	1,00
28.40	Hẻm đường Chu Huy Mân: Đường bê tông từ sau nhà bà Mai đến hết đất nhà ông Trần Xuân (bên trường PTDTNT)	1,00
28.41	Hẻm đường Chu Huy Mân: Đường bê tông từ sau nhà ông Nguyễn Đức Sáu đến hết đất nhà ông Nguyễn Quốc Hội	1,00
28.42	Hẻm đường Chu Huy Mân: Đường bê tông từ sau nhà ông Lê Thọ Luyện đến hết đất nhà ông Lý Văn Đường	1,00
29	**Các vị trí còn lại (Thị trấn Trà My cũ)**	1,00
30	**Theo đường liên thôn (Trà Dương cũ)**	
30.1	Từ ranh giới đất nhà ông Trần Hường đến hết ranh giới đất nhà bà Huỳnh Thị Bích (thôn Dương Lâm)	1,00
30.2	Từ ranh giới đất nhà bà Trần Thị Phước (thôn Dương Thạnh) đến hết ranh giới đất nhà ông Bùi Xưng	1,00
30.3	Từ giáp ranh giới đất ông Trần Minh Triết đến hết ranh giới khu TĐC (Đường Bê tông) giáp đường ĐH	1,00
30.4	Đường bê tông thôn Dương Đông (Dương Phú cũ) đến kênh chính Nước Rôn ra giáp đường ĐH	1,00
30.5	Từ ranh giới đất nhà ông Phan Thanh Ba đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Việt	1,00
30.6	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thành Long thôn Dương Đông (Dương Bình cũ) đến giáp ruộng ông Hồ Thanh Phúc	1,00
30.7	Đường bê tông thôn Dương Đông từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Tấn Phận đến giáp sông Cái	1,00
30.8	Đường bê tông vào nhà ông Nguyễn Tấn Tạo (thôn Dương Thạnh)	1,00
30.9	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1,00
30.10	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
30.11	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1,00
30.12	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00
31	**Theo đường liên thôn (Trà Giang cũ)**	
31.1	Từ hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Du đến hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Thanh	1,00
31.2	Từ hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Tấn Đàn đến hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Minh Tám	1,00
31.3	Ngã ba từ hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến cầu tràn suối Nứa	1,00
31.4	Từ cầu tràn suối Nứa đến hết ranh giới đất nhà ông Trương Văn Hòa	1,00
31.5	Từ hết ranh giới đất nhà ông Trương Văn Hòa đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	1,00
31.6	Từ hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Thúy đến hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Minh	1,00
31.7	Từ hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Liên đến hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Quảng	1,00
31.8	Từ hết nhà Văn hóa thôn 2 đến hết ranh giới đất nhà bà Chúng	1,00
31.9	Từ ngã ba khu tái định cư đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Bình	1,00
31.10	Từ ranh giới xã Trà Sơn (cũ) đến cầu Bảng, suối Mơ	1,00
31.11	Từ cầu Bảng, suối Mơ đến hết ranh giới đất nhà Ông Nguyễn Đề	1,00
31.12	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hoài Sơn đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Chiến	1,00
31.13	Từ hết ranh giới đất nhà ông Trịnh Minh Quảng đến hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Lương	1,00
31.14	Từ hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Tươi đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Kinh Lý	1,00
31.15	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi < 300m	1,00
31.16	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00
31.17	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
31.18	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00
32	**Các khu vực còn lại (Trà Giang cũ)**	1,00
33	**Theo đường liên thôn (Trà Sơn cũ)**	
33.1	Từ nhà ông Lê Công Trung đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thanh Trung	1,00
33.2	Từ ranh giới nhà ông Bùi Văn Lộc đến hết ranh giới nhà bà Lan (thôn Long Sơn)	1,00
33.3	Từ cầu Kính đến hết kí túc xá đường Nam Quảng Nam	1,00
33.4	Từ giáp cầu Trà Sơn - theo đường ĐH đến hết ranh giới đất Khu dân cư Dương Hòa (giáp cống hộp - hồ sen)	1,00
33.5	Từ hết ranh giới Khu dân cư Dương Hòa theo đường ĐH đến ranh giới xã Trà Sơn (cũ) - Trà Tân (cũ) (Cầu K25)	1,00
33.6	Từ hết ranh giới nhà ông Hà Phước Kha đến giáp đường ĐH (khu Trạm Y tế)	1,00
33.7	Từ giáp sân banh Lâm Bình Phương đến giáp nhà ông Nguyễn Hữu Phước (ngã ba xóm dừa)	1,00
33.8	Từ ranh giới đất nhà ông Lê Trình đến hết ranh giới đất nghĩa địa thôn Lâm Bình Phương	1,00
33.9	Từ nhà ông Trần Văn Hoa đến tạp hóa Bà Linh	1,00
33.10	Từ ranh giới đất nhà ông Lê Doãn Phước đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Việt (thôn Dương Hòa)	1,00
33.11	Từ ranh giới đất nhà ông Võ Bảy (thôn Tân Hiệp) đến hết ranh giới đất nhà ông Trịnh Quảng (thôn Long Sơn)	1,00
33.12	Đoạn từ nhà ông Tăng (giáp đường Nam Quảng Nam) vào đến giáp ranh giới xã Trà Giang (cũ)	1,00
33.13	Theo đường liên thôn: Từ ngã ba nhà ông Vinh Hằng thôn Dương Hoà đến hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Kiệm	1,00
33.14	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi < 300m	1,00
33.15	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00
33.16	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1,00
33.17	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
34	**Đường vào khu du lịch cộng đồng Cao Sơn (Xã Trà Sơn cũ)**	
34.1	Từ ngã ba điểm trường Mẫu giáo Hoạ Mi (Thôn Long Sơn) đến giáp ranh nhà ông Đinh Văn Thắng (Long Sơn)	1,00
34.2	Từ hết ranh giới nhà ông Đinh Văn Thắng (Long Sơn) đến giáp ranh nhà bà Hương	1,00
34.3	Từ nhà bà Hương đến làng du lịch cộng đồng (thôn Cao Sơn)	1,00
34.4	Từ nhà ông Thơm đến tiếp giáp Quốc lộ 40B	1,00
35	**Các khu vực còn lại**	1,00
36	**Khu dân cư Chợ (cũ) (Thị trấn Trà My cũ)**	
36.1	Khu A	1,00
36.2	Khu B	1,00
36.3	Khu C	1,00
36.4	Khu D	1,00
37	**KDC Dương Hòa (Xã Trà Sơn cũ)**	
37.1	Khu C1	1,05
37.2	Khu C2	1,05
37.3	Khu C3	1,05
37.4	Khu C4	1,05
37.5	Khu C5	1,00
37.6	Khu C6	1,00
37.7	Khu C7	1,05
37.8	Khu C8	1,05
37.9	Khu C9	1,05
37.10	Khu C10	1,05
37.11	Khu C11	1,00
37.12	Khu C12	1,00
37.13	Khu C13	1,05
37.14	Khu C14	1,05
37.15	Khu C15	1,05

33. Xã Xuân Phú

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
1	**Đường Quốc lộ 1A**	

1.1	Đoạn từ địa giới Nam Phước - Xuân Phú đến hết ngã tư đường ĐH 14 giáp nhà đất ông Chư	1,00
1.2	Đoạn từ nhà đất ông Chư đến hết khu phố chợ (cống Hai)	1,00
1.3	Từ cống Hai (đất nhà ông Sang) đến hết trường Trung học cơ sở Quế Xuân	1,00
1.4	Đoạn từ tiếp giáp trường Trung học cơ sở Quế Xuân đến cầu Phú Phong	1,00
1.5	Đoạn từ giáp cầu Phú Phong đến hết khu dân cư (đất ông Dũng)	1,00
1.6	Đoạn từ đất nhà ông Dũng đến giáp cây xăng Petrolimex - Cửa hàng 56, đất nhà ông Trần Hữu Tấn	1,00
1.7	Đoạn từ giáp cây xăng dầu Petrolimex - Cửa hàng 56, đất nhà ông Trần Hữu Tấn đến giáp đường ĐH3	1,00
2	**Đường Phan Châu Trinh (01) - Quốc lộ 1A**	
2.1	Đoạn giáp đường ĐH 3 đến phía Bắc kênh thuỷ lợi	1,00
2.2	Đoạn từ phía Nam kênh thủy lợi đến phía Bắc cầu Hương An (mới) (phía Đông) và Nút G4 ngã ba nhà ông Lương Văn Nho (phía Tây)	1,00
2.3	Đoạn từ phía Nam cầu Hương An (mới) đến giáp địa giới xã Thăng Bình	1,00
3	**Đường Quang Trung - Quốc lộ 1A cũ**	
	Đoạn từ Nút G4 (nhà ông Lương Văn Nho) đến giáp Quốc lộ 1A mới (nút G3 hết đất nhà ông Đặng Đức Dũng)	1,00
4	**Đường Lê Duẩn (ĐT 611)**	
4.1	Đoạn từ tiếp giáp đường Quang Trung đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Á (phía Đông) và đường bê tông (phía Tây)	1,00
4.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Á (phía Đông) và đường bê tông (phía Tây) đến giáp địa giới xã Quế Sơn Trung	1,00
5	**Đường Lê Ưng**	
	Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Hoàng Diệu	1,00
6	**Đường Lê A**	
	Đoạn từ giáp đường Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) - (từ đất nhà bà Thanh, bà Đến) đến giáp đường bê tông (đất nhà ông Hồng Anh)	1,00
7	**Đường Trần Phú**	
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**
7.1	Đoạn từ giáp đường Phan Châu Trinh đến giáp đường Hà Đông	1,00

7.2	Đoạn từ đường Hà Đông đến giáp ngã ba trường Mẫu giáo Hương An	1,10
8	**Đường Hà Đông**	
	Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Hoàng Diệu	1,00
9	**Đường Tố Hữu**	
	Từ giáp đường Hà Đông đến giáp đường Hoàng Diệu	1,00
10	**Đường Hoàng Diệu**	
	Từ giáp đường Lê Ưng đến giáp ngã ba đường Trần Phú (Trường Mẫu giáo Hương An)	1,00
11	**Đường Lê Quý Đôn**	
11.1	Đoạn từ giáp ngã ba Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đất nhà ông Phú đến hết đất nhà ông Phát	1,00
11.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Phát đến giáp Khu TĐC Thôn 5 (Nhà bà Thúy)	1,00
12	**Đường Võ Thị Sáu**	
	Đoạn từ giáp ngã ba Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đến ngã ba đường ven bao KCN	1,00
13	**Đường Võ Chí Công**	
13.1	Đoạn từ giáp ngã ba Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đất nhà ông Phan Sáu (phía Bắc), ông Phan Văn Thường (phía Nam) đến giáp đường bê tông vào xóm ông Điệp	1,00
13.2	Đoạn từ đường bê tông vào xóm ông Điệp đến hết đất nhà ông Dành	1,00
13.3	Đoạn từ nhà đất ông Nguyễn Nguyện đến giáp tường rào phía bắc sân vận động Xuân Phú (Hương An)	1,00
14	**Đường Trần Quốc Toản**	
14.1	Đoạn từ giáp ngã ba Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đất nhà ông Tấn đến hết Nhà thờ tộc Võ	1,00
14.2	Từ Nhà thờ tộc Võ đến giáp thôn Đồng Tràm Tây	1,00
15	**Đường Trần Cao Vân**	
	Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Bản đến giáp ngã ba đường Lê Thiệt (ĐH 04.QS)	1,00
16	**Đường Lý Thường Kiệt**	
	Đoạn từ giáp ngã ba đường quy hoạch 11,5m đến ngã ba đất nhà ông Huỳnh Một	1,00
17	**Đường Trần Quang Diệu**	
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Hệ số (K_1)**

	Đoạn từ giáp ngã ba lô số 20 thuộc CL19 đến giáp ngã ba đường quy hoạch 11,5m	1,00
18	**Đường Đoàn Xuân Trinh**	
	Đoạn từ ngã ba Nhà thờ Tộc Nguyễn đến ngã ba nhà ông Cường	1,00
19	**Đường Trần Hưng Đạo**	
	Đoạn từ giáp đường dẫn cầu mới Hương An đến giáp đất nhà bà Mới	1,00
20	**Đường Ngô Quyền**	
	Đoạn từ giáp cà phê Trúc Lan Viên đến giáp cuối kè sông Ly	1,00
21	**Đường Ngô Tuận**	
21.1	Đoạn từ giáp đường Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đến hết đất nhà bà Nhí (phía Đông) và đường bê tông 3m (phía Tây)	1,00
21.2	Đoạn từ đất nhà bà Nhí (phía Đông) và đường bê tông 3m (phía Tây) đến hết đất nhà ông Sinh (phía Đông) và đường bê tông 3m (phía Tây)	1,00
21.3	Đoạn còn lại đến kênh thuỷ lợi (giáp đường Trần Quốc Toản)	1,00
22	**Đường Trưng Nữ Vương**	
22.1	Đoạn từ giáp đường Võ Chí Công (ven bao) đến nhà văn hóa tổ dân phố Yên Lư	1,00
22.2	Đoạn còn lại đến cuối tuyến	1,00
23	**Đường ĐH 14.QS**	
23.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A (giáp sau nhà đất ông Trương Hồng Chư) đến cống kênh thuỷ lợi (khu dân cư Bà Rén - Cây Kết)	1,00
23.2	Đoạn từ kênh thủy lợi (khu dân cư Bà Rén -Cây Kết) đến giáp đường bê tông nội đồng (kề cổng làng thôn Xuân Phú)	1,00
23.3	Đoạn từ đường bê tông nội đồng đến cầu bàu Vàng (trừ Khu dân cư Bà Nghi)	1,00
23.4	Khu dân cư Bà Nghi	1,00
23.5	Đoạn từ cầu bàu Vàng đến cống TF4 đến nghĩa trang Liệt sĩ	1,00
23.6	Đoạn từ nghĩa trang Liệt sỹ đến hết ngã tư đất nhà đất Lý Phụng	1,00
23.7	Đoạn từ đất nhà ông Dũng đến cuối tuyến (đường sắt)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)

24	**Đường ĐH 01.QS**	
24.1	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1A đến cầu Hợi	1,00
24.2	Từ cầu Hợi đến ngõ ba Vũng Tỉnh	1,00
24.3	Từ ngõ ba Vũng Tỉnh đến Cống 3 Cả (Khu TT xã)	1,00
24.4	Đoạn từ Cống 3 Cả đến kênh chính Phú Ninh	1,00
24.5	Từ kênh Phú Ninh đến đường sắt	1,00
24.6	Từ đường sắt đến giáp xã Quế Sơn Trung	1,00
25	**Đường ĐH 13.QS**	
25.1	Đoạn tiếp giáp ĐH 14.QS - Đoạn từ cống TF4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Lâm đến cầu Bàu Gia	1,00
25.2	Đoạn từ giáp ĐH 14 đến cầu Bàu Gia	1,00
25.3	Đoạn từ cầu Bàu Gia đến cống 9 Nam	1,00
25.4	Đoạn từ cống 9 Nam đến giáp đất nhà ông Trần Hữu Phức	1,00
26	**ĐH 02.QS - Đường từ Quốc lộ 1A đi thôn Phương Nghệ**	
26.1	Từ Quốc lộ 1A đến cổng trường tiểu học Quế Phú	1,00
26.2	Từ trường tiểu học Quế Phú đến giáp đường ĐH 13 (đất nhà ông Mười Chưa)	1,00
26.3	Từ giáp đường ĐH 13 (đất nhà ông Mười Chưa) đến cầu gò Da	1,00
26.4	Từ cầu gò Da đến giáp kênh và đến giáp ĐH 01.QS	1,00
27	**ĐH 02.QS - Đường từ Mộc Bài đi thôn Trà Đình 2**	
27.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết trường tiểu học Quế Phú - Phân hiệu Trà Đình (phía Đông) và nhà đất ông Đồng Nguyên (phía Tây)	1,00
27.2	Từ trường tiểu học Quế Phú - Phân hiệu Trà Đình (phía Đông) và nhà đất ông Đồng Nguyên (phía Tây) đến cầu Bờ Hàn	1,00
27.3	Từ cầu Bờ Hàn đến đường dẫn đến cầu Trà Đình	1,00
28	**Đường ĐH; ĐH 3.QS - Từ Quốc lộ 1A đi thôn Hương Quế Nam**	
28.1	Từ Quốc lộ 1A đến Cống Bà Xụt (phía Nam) và đường bê tông (phía Bắc)	1,00
28.2	Từ Cống bà Xụt đến cầu Thiều (phía Nam) và đường bê tông (phía Bắc)	1,00
28.3	Từ Cầu Thiều đến giáp địa giới xã Quế Sơn Trung	1,00
29	**Đường Hùng Vương - ĐH 04.QS**	
29.1	Từ đường Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đến hết đất nhà bà Hoa (phía Tây) và hết đất nhà ông Huấn (phía Đông)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
29.2	Từ đất nhà bà Hoa (phía Tây) và đất nhà ông Huấn (phía Đông) đến giáp Nút G18 (Ngã ba đường Hùng Vương - Vũ Trọng Hoàng - Võ Chí Công)	1,00
30	**Đường Vũ Trọng Hoàng - ĐH 04.QS**	
30.1	Từ giáp Nút G18 (Từ ngã ba đường Hùng Vương - Vũ Trọng Hoàng - Võ Chí Công) đến cầu Chẩn	1,00
30.2	Từ cầu Chẩn đến hết cầu Tiền Hiền	1,00
30.3	Từ cầu Tiền Hiền đến hết tuyến	1,00
31	**Đường Lê Thiệt - ĐH 04.QS**	
	Đoạn từ đất nhà ông Tám tổ dân phố Hương Yên đi xã Thăng An	1,00
32	**Đường ĐH 30.QS**	
	Từ Quốc lộ 1A đến giáp Cầu An Phú	1,00
33	**Đường ĐH 30 - Đường Đồng Phước Huyến**	
	Từ cầu An Phú đến đất nhà ông Thuấn, ông Quý	1,00
34	**Các đoạn rẽ với đường Quốc lộ 1A**	
34.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (từ đất nhà ông Phạm Thạnh) đến hết đất nhà ông Huỳnh Dần	1,00
34.2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà đất ông Phạm Truyền) đến hết nhà đất ông Khải (chợ cũ)	1,00
34.3	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Trình+HTX) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nga và đến giáp đường thôn (nhà ông Tuận)	1,00
34.4	Đoạn từ đất nhà ông Quảng (bên ông Khải) đến hết đất nhà ông Linh (bên ông Huỳnh Dần) đường ngang của 2 tuyến trên	1,00
34.5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông 2 Lân) đến ranh giới nhà bà Thường và ông Chúc	1,00
34.6	Đoạn nối tiếp từ đất nhà ông Chúc đến hết đất nhà ông Thành (ngã ba)	1,00
34.7	Đoạn nối tiếp từ đất nhà ông Thành đến cống thủy lợi (nhà ông Trần Thanh Tuấn)	1,00
34.8	Đoạn từ cống thủy lợi (giáp nhà đất ông Trần Thanh Tuấn) đến ngã ba Cây Kết (thôn Bà Rén)	1,00
34.9	Đoạn từ đất nhà ông 4 Bằng (ngã ba) đến hết đất nhà ông Lưu Văn Khách	1,00
34.10	Đoạn từ đất nhà bà Nên đến hết đất nhà bà Biểu (đường ngang sau chợ Bà Rén)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
34.11	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông 9 Hiểu) đến hết đất nhà ông Huấn (phía bắc chợ Bà Rén)	1,00
34.12	Đoạn từ giáp đất nhà ông Huấn (đối diện nhà đất bà Biểu) đến hết đất nhà ông Hồng	1,00
34.13	Đoạn từ đất nhà ông Quang (Đào) (bên ông Hồng) đến hết đất nhà bà Một - giáp đường ĐX (kề Trạm hạ thế điện)	1,00
34.14	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Lương Văn Hiến - Phú Trang) đến hết khu TDTT trường THCS Quế Xuân	1,00
34.15	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Vĩnh	1,00
34.16	Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Vĩnh đến hết nhà đất bà Lan	1,00
34.17	Đoạn từ nhà đất bà Lan đến cuối thôn	1,00
34.18	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà đất ông Tuấn) đến hết cống chui đường cầu Bà Rén mới	1,00
34.19	Đoạn từ cống chui cầu Bà Rén mới đến hết đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phù Sa	1,00
34.20	Đoạn từ đất Nhà sinh hoạt cộng đồng (thôn Phù Sa) đến hết đất nhà ông Thìn	1,00
35	**Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 1A và đường giao thông ĐX**	
35.1	Đoạn từ nhà đất Mười Toàn đến Nhà sinh hoạt nhân dân thôn Phú Mỹ	1,00
35.2	Đoạn từ Cổng chào Thôn Phú Vĩnh đến mương tiêu nước (gần nhà sinh hoạt nhân dân thôn Thượng Vĩnh)	1,00
36	**Các đường rẽ đường ĐH01**	
36.1	Đoạn từ đường ĐH 01 (cầu Hợi) đến nhà ông Thuỷ đến giáp đường giao thông ĐH 01 (nhà ông Quế)	1,00
36.2	Đoạn từ đường ĐH 01 (nhà bà Nhàn) đến ngã ba (hết nhà ông Phạm Rân)	1,00
36.3	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (bà Quảng) đến ngã ba bà hai Sang đến giáp đường ĐH 13.QS	1,00
36.4	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (ông Sơn) đến ngã ba đất nhà ông Lý	1,00
36.5	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (Trường Mẫu giáo (cũ)) đến giáp ngã ba đường bê tông gần nhà thờ tộc Nguyễn	1,00
36.6	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (ông Hiếu) đến hết đất nhà ông Sen	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
36.7	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (bà Hoa) đến ngõ 4 (lò vôi cũ)	1,00
36.8	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (ông Năm) đến giáp ngã ba đất nhà bà Tô	1,00
36.9	Các đoạn còn lại trong đoạn từ ngõ ba Vũng Tỉnh đến Cống 3 Cả	1,00
37	**Các đường rẽ của tuyến đường ĐH 14.QS (từ Quốc lộ 1A (nhà ông Trương Hồng Chư)) đến nghĩa trang liệt sỹ**	
37.1	Từ ngã tư đường nhà ông Cơ đến nhà ông Lữ (ngã ba đường)	1,00
37.2	Đoạn từ đất nhà ông Lưu Văn Khách đến hết đất nhà ông Hiền (đoạn nối tiếp từ ông 4 Bằng đến ông Khách sau chợ Bà Rén) (thôn Dưỡng Mông Đông)	1,00
37.3	Đoạn từ đất nhà ông Hiền đến giáp cống bà Phò - giáp đường ĐX, (thôn Dưỡng Mông Tây)	1,00
37.4	Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (nhà đất ông Nguyễn Công Vũ) đến hết đất nhà ông Nguyễn Rừng, thôn Xuân Phú	1,00
37.5	Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (nhà đất ông Nguyễn Khương) đến đất nhà ông Nguyễn Công Ky, thôn Xuân Phú	1,00
37.6	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.QS (nhà sinh hoạt thôn Xuân Phú (cũ)) đến giáp kênh thủy lợi (nhà ông Nguyễn Văn Thành) thôn Dưỡng Xuân	1,00
37.7	Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (nhà ông Nguyễn Trường) thôn Xuân Phú đến đất nhà bà Luận đến hết nhà đất ông Trương Văn Tùng (giáp cống đường bê tông Xuân Phú Dưỡng Mông Đông)	1,00
37.8	Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (nhà đất ông Nguyễn Đã) đến hết đất nhà ông Trương Thanh Vương, thôn Dưỡng Xuân	1,00
37.9	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.QS (ông Nguyễn Ngọc Châu) đến giáp xã Duy Trung	1,00
38	**Đường xã (ĐX)**	
38.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cống chui đường cầu Bà Rén mới	1,00
38.2	Đoạn từ cống chui đường cầu Bà Rén mới đến cuối tuyến (nhà ông Ánh)	1,00
38.3	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (chợ Heo) đến hết đất nhà ông Thao (sân vận động vườn Chuyên)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
38.4	Đoạn từ đất nhà ông Lê Thao (thôn Dưỡng Mông Đông) đến hết đất nhà bà Phò (thôn Dưỡng Mông Tây)	1,00
38.5	Đoạn từ cống nhà bà Phò đến giáp địa giới xã Duy Xuyên	1,00
38.6	Đoạn từ đất nhà ông Linh đến hết đất nhà ông Lưu Bồi (sát chân gầm cầu Bà Rén mới)	1,00
38.7	Đoạn từ đất nhà ông Lưu Bồi (sát chân gầm cầu Bà Rén mới) đến hết đất nhà ông Lưu Đức (thôn Thạnh Mỹ)	1,00
38.8	Đoạn từ đất nhà ông Lưu Đức đến hết đất nhà ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ)	1,00
38.9	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ) đến quán ông Lệ (giáp đường ĐX thôn Phù Sa)	1,00
38.10	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ) đến hết đất nhà bà Nghệ (thôn Phù Sa)	1,00
38.11	Đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà Bảy Xạ) đến giáp đường ĐH 3.QS	1,00
38.12	Đoạn từ giáp đường Trần Quốc Toản (Hương An cũ) đến cuối tuyến (hết đất ông Nhì, ông Dũng - ĐX 1)	1,00
38.13	Đoạn từ Quốc lộ 1A (Trường Nguyễn Văn Cừ) đến giáp tuyến đường ĐH 3	1,00
38.14	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH 02.QS (ông Lê Quang Xuyên) đến hết đất máy gạo ông Võ Ngọc Hoàng	1,00
38.15	Đoạn từ đất nhà đất chín Nông đến giáp ngã tư đất nhà ông Dũng	1,00
38.16	Tuyến đường kênh Phú Ninh - Từ địa bàn xã Xuân Phú đến giáp xã Duy Xuyên	1,00
39	**Các đường rẽ của tuyến đường ĐX**	
39.1	Đoạn Miếu (khu tái định cư thôn Phù Sa) đến đất nhà ông Phan Thú và đến hết đất nhà ông 5 Xuân	1,00
39.2	Tuyến từ đường ĐX (trước nhà ông Phạm Đình Hai) đến hết 08 lô đất ở quy hoạch khu tái định cư cầu Bà Rén	1,00
40	**Khu phố chợ Bà Rén mới**	
40.1	Đường 18,5m (4m-10,5m-4m) - Đường trục chính vào chợ	1,00
40.2	Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m) - nằm dãy trước và đối diện cổng chợ, gồm các lô: từ 1.21 đến 1.27, từ 2.22 đến 2.28	1,00
40.3	Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m) - nằm dãy sau lưng chợ và đối diện chợ, gồm các lô: từ 3.1 đến 3.8, từ 4.1 đến 4.8	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
40.4	Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m) - lối đi bên hông vào chợ, nằm dãy trước chợ, nhưng không đối diện chợ, gồm các lô: từ 1.9 đến 1.14	1,00
40.5	Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m) - lối đi bên hông vào chợ, nằm dãy sau chợ, gồm các lô: từ 3.9 đến 3.19	1,00
40.6	Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m) - lối đi vào chợ, nằm dãy trong cùng, gồm các lô: 5.1 và 5.21	1,00
40.7	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) - có lối đi vào mặt sau chợ, nằm song song với đường 15m (lối đi bên hông chợ) và đường nằm giữa 02 thửa đất 7-19 và 8-1, gồm các lô: từ 3.20 đến 3.30, từ 4.9 đến 4.19 và lô 7.19, lô 8.1	1,00
40.8	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) - nằm dãy ngang, nằm trong cùng dự án, gồm các lô: từ 5.2 đến 5.19 và các lô 4.30, 8.8, 5.20, 9.1	1,00
40.9	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) gồm các lô: từ 5.22 đến 5.39	1,00
40.10	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc cuối dự án, gồm các lô: từ 9.2 đến 9.8 và lô 5.40	1,00
40.11	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc nhưng không gần chợ, gồm các lô: từ 4.20 đến 4.29, từ 8.2 đến 8.7	1,00
40.12	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc nhưng gần chợ, gồm các lô: từ 7.14 đến 7.18	1,00
40.13	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc đối diện chợ, gồm các lô: từ 7.1 đến 7.13	1,00
40.14	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc, lối đi vào dự án, gồm các lô: từ 2.15 đến 2.20, từ 6.1 đến 6.4	1,00
40.15	Đường 10,5m (3m - 7,5m - vệt cây xanh) - Đường song song với đường Quốc lộ 1A, cách Quốc lộ 1A bởi dải phân cách vệt cây xanh.	1,04
41	**Khu dân cư Bà Rén (Đường 10,5m (2,5m - 5,5m - 2,5m))**	
41.1	CL1 - Từ lô 1 đến lô 8; CL2 - Từ lô 7 đến lô 11; CL3 - Từ lô 01 đến lô 7; CL4 - Từ lô 01 đến lô 7; CL6 - Lô 02 đến lô 14; CL7 - Lô 02 đến lô 10 và từ lô 12 đến lô 20; CL8 - Lô 02 đến lô 08	1,00
41.2	CL1 - Lô 9; CL2 - Lô 6	1,00
41.3	CL2 - Từ lô 1 đến lô 5; CL8 - Lô 09	1,00
41.4	CL2 - Từ lô 12 đến lô 13	1,00
41.5	CL2 - Lô 14; CL5 - Lô 01;	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
41.6	CL4 - Từ lô 09 đến lô 15; CL5 - Lô 02 đến lô 03; TĐC 5 - Lô 1 đến lô 4	1,00
42	**Khu dân cư Bà Rén - Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m)**	
42.1	CL3 - Lô 8; CL6 - Lô 01;	1,00
42.2	CL4 - Lô 8; CL7 - Lô 01; Lô 11	1,00
42.3	CL4 - Lô 16;	1,00
42.4	CL8 - Lô 01; TĐC5 - Lô 5;	1,00
42.5	CL8 - Lô 10	1,00
43	**Khu TĐC di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân I (cũ)**	
43.1	Đường 9,5m (2m-5,5m-2m)	1,00
43.2	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
43.3	Đường 13m (3m-7,0m-3m)	1,00
43.4	Đường có mặt cắt 4-4 (3m-5,5m-vỉa hè trái thay đổi)	1,00
44	**Khu TĐC di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Phú (cũ)**	
44.1	Đường 9m (3m-5,5m-0,5m)	1,00
44.2	Đường 9,5m (3m-5,5m-1m)	1,00
44.3	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
45	**KDC TĐC di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở thị trấn Hương An (cũ)**	
45.1	Đường 10m (3m-5,5m-1,5m)	1,00
45.2	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,00
45.3	Đường 20m (3m - 5,5m -3m - 5,5m -3m)	1,00
45.4	Đường 21m (5,25m - 10,5m - 5,25m)	1,00
46	**Khu dân cư chỉnh trang - Các tuyến đường trong Khu dân cư Yên Lư**	
46.1	Từ lô 24-27	1,00
46.2	Từ lô 27-33	1,00
46.3	Từ lô 33-37	1,00
46.4	Từ lô 38-46	1,00
46.5	Khu B2, B3, B4, B5, B7, B17, B20, B21, B22 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có quy hoạch mặt cắt ngang 11,5m (hiện trạng đường bê tông 3m)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
46.6	Khu B1, B6, B18, B19, C2, C3, có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có quy hoạch mặt cắt ngang 13,5m (hiện trạng đường bê tông 3m)	1,00
46.7	Khu B8, B16, C4, C5, E1 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có quy hoạch mặt cắt ngang 11,5m và 13,5m (hiện trạng đường bê tông 3m)	1,00
46.8	Khu B11, B12, B13, B14 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có quy hoạch mặt cắt ngang 11,5m và 13,5m (hiện trạng đường bê tông 3m)	1,00
46.9	Khu B9, B10, B15 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có quy hoạch mặt cắt ngang 11,5m (hiện trạng đường bê tông 3m)	1,15
47	**Khu dân cư Bầu Đốc**	1,00
48	**Đường từ nút G18 đến giáp KCN Đông Quế Sơn**	
48.1	Tuyến đường thâm nhập nhựa có mặt cắt rộng 13,5m từ Nút G31 đi Nút G32 (Khu OCL8 + OCL9)	1,00
49	**Đường GTNT**	
49.1	Đoạn từ kênh thủy lợi (sau nhà bà Nguyễn Thị Ngoạn) đến đất nhà ông Ngô Đình Can thôn Trung Vĩnh	1,00
49.2	Đoạn từ nhà ông Lê Được đến nhà đất bà Nguyễn Thị Điểm rẽ theo sân vận động Vườn Chuyên đến giáp Đường ĐX	1,00
49.3	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Công Ky đến hết đất nhà ông Nguyễn Lọc	1,00
49.4	Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (Trạm bơm Bàu Giàng) theo kênh thủy lợi đến giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Thành, thôn Dưỡng Xuân	1,00
49.5	Đoạn từ đất nhà bà Trương Thị Ba (phía tây sân vận động Vườn Chuyên) đến giáp đất nhà bà Yến	1,00
49.6	Đoạn từ nhà đất ông Cơ đến nhà đất ông Nguyễn Tuần (thôn Bà Rén)	1,00
49.7	Đoạn từ nhà đất ông Tuần đến nhà đất ông Lưu Xá, đến sau vườn cũ ông Từ Viết Nhật (thôn Dưỡng Mông Đông)	1,00
49.8	Đoạn từ ngã ba nhà bà Xuân (giáp đường ông Lê Được đến bà Điểm) đến đường ĐX 1 (nhà ông Nguyễn Nga)	1,00
49.9	Đoạn từ quán ông Vui đến đất nhà ông Phan Nuôi rẽ xuống đất nhà ông Chín (giáp mương thủy lợi)	1,00
49.10	Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hà (giáp đường thôn + trạm bơm điện) đến hết đất nhà ông Nguyễn Thận đến giáp trục đường ĐX của xã Duy Nghĩa	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
49.11	Đoạn từ thổ cư ông Trần Tài thôn Mộc Bài đến giáp đường ĐH 2.QS	1,00
49.12	Đoạn từ tiếp giáp ĐH 02.QS (ông Trương Quang Hùng, cầu Gò Da) đến kênh Phú Ninh	1,00
49.13	Đường giáp ĐH 4.QS đến ngõ ông Lào đi xã Thăng An	1,00
49.14	Đoạn giáp Quốc lộ 1A (hết nhà đất ông Hai Lãng) đến giáp ĐH 02.QS	1,00
49.15	Đoạn từ Quốc lộ 1A (hết nhà đất ông Hai Tạ) đến giáp đất nhà bà Yến	1,00
49.16	Đoạn từ tiếp giáp ĐH 03.QS (hết nhà đất ông Võ Hữu Thạnh) đến giáp ĐH 2.QS (đất nhà sinh hoạt văn hóa thôn Phương Nghệ (cơ sở 2))	1,00
49.17	Đoạn nằm trong khu quy hoạch dân cư thôn Thượng Vĩnh	1,00
49.18	Đoạn từ ĐH4 ngõ Huỳnh Thạnh đến ngõ 7 Chư	1,00
49.19	Đoạn từ nhà ông Ánh (thôn Thạnh Hòa) đến giáp xã Duy Nghĩa	1,00
49.20	Đoạn từ nhà bà Đinh Thị Bé thôn Thạnh Hòa (ngã tư) đến giáp xã Duy Nghĩa	1,00
50	**Chợ cũ Hương An**	
50.1	Đoạn tiếp giáp Đường Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) từ đất nhà bà Quý đến hết đất nhà ông Lịnh và từ đất nhà ông Chẽ đến hết đất nhà ông Đổng	1,00
50.2	Đoạn từ đất nhà ông Lịnh đến hết đất nhà ông Vinh và từ đất nhà ông Đổng đến đất nhà ông 7 Sơn phía Bắc	1,00
50.3	Đoạn từ hết đất nhà ông 7 Sơn đến hết đất nhà bà Nga	1,00
50.4	Những đất nhà không tiếp giáp chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách mặt tiếp giáp với chợ 25m	1,00
50.5	Khu dân cư cách chợ từ mét 26 đến 50m	1,00
51	**Các tuyến đường khác khu vực Hương An (cũ)**	
51.1	Đoạn từ giáp đường Quang Trung (Quốc lộ 1A) đến hết trường Huấn (cũ) và nhà sinh hoạt thôn Hương Lộc	1,00
51.2	Đoạn từ hết trường Huấn (cũ) và nhà sinh hoạt thôn Hương Lộc đến hết đất nhà ông Phạm Hòa (phía Bắc) và đất nhà ông Trường (phía tây)	1,00
51.3	Đoạn ngang từ đường Lê Duẩn (ĐT 611) (từ đất nhà ông Huỳnh Định và Châu Nhiều) đến giáp ngã tư đường bê tông (hết đất nhà bà Thí, bà Tam)	1,00
51.4	Đoạn từ ngã tư đường bê tông (từ đất nhà bà Thí, bà Tam) đến hết đất nhà ông Trị và ông Trung	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
51.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Á đường Lê Duẩn (ĐT611) đến giáp sông Ly Ly	1,00
51.6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Giáo, bà Xứng đường Lê Duẩn (ĐT611) đến giáp ngõ 6 Bình	1,00
51.7	Đoạn từ giáp đất nhà ông Giáp đường Lê Duẩn (ĐT611) đến giáp sông Ly Ly	1,00
51.8	Đoạn từ giáp đất nhà bà Năm, ông Dũng đường Lê Duẩn (ĐT611) đến giáp sông Ly Ly	1,00
51.9	Đoạn từ giáp đường Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A - từ đất nhà ông Chức, ông Khánh đến giáp đường bê tông đất nhà ông Điểm, ông Hùng)	1,00
51.10	Đường Trung Hòa (từ cuối thổ cư ông Hòe đến hết thổ cư ông Đinh Văn Châu tổ dân phố Hương Yên)	1,00
51.11	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên	1,00
51.12	Đường bê tông từ 2m đến dưới 2,5m	1,00
51.13	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	1,00
52	**Các vị trí còn lại ngoài quy định trên**	
52.1	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	1,00
52.2	Đường bê tông từ 2m đến dưới 3m	1,00
52.3	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	1,00

Phụ lục IV

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẶT TÊN TRONG CÁC KHU DÂN CƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)
		Từ	Đến	
I	**Phường An Hải**			
1	Khu dân cư Phúc Lộc Viên	Đường 7,5m		1,49
2	Khu dân cư Du lịch dịch vụ ven Sông Hàn - Làng Châu Âu	Đường 7,5m		1,41
		Đường 10,5m		1,40
3	Đường dẫn 2 bên cầu Sông Hàn	Đường 10,5m		1,49
4	Đường dẫn bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn phường An Hải	Đường 7,5m		1,99
5	Đường dẫn 2 bên cầu Rồng	Đường 7,5m		1,79
6	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường An Hải Bắc cũ	Đường 3,5m		1,45
		Đường 5,5m		1,45
		Đường 7,5m		1,98
		Đường 10,5m		1,98
		Đường 15m		1,99
7	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: An Hải Tây cũ, An Hải Đông cũ và Phước Mỹ cũ	Đường 3,5m		1,45
		Đường 5,5m		1,44
		Đường 7,5m		1,81
		Đường 10,5m		1,80
		Đường 15m		1,79
II	**Phường An Khê**			
1	Khu dân cư 223 Trường Chinh	Đường 5,5m		1,47
		Đường 10,5m		1,49
2	Khu dân cư Phần Lăng giai đoạn 2, Khu dân cư xí nghiệp may An Hòa	Đường 5,5m		1,46
		Đường 7,5m		1,48
3	Đường quy hoạch 5,2m vỉa hè 2m thuộc phường An Khê			1,74
4	Khu TĐC Phước Lý, TĐC Phước Lý 2, 4, Khu DC Phước Lý 5; Khu dân cư Hòa Phát 5	Đường 5m		2,42
		Đường 5,5m		2,43
		Đường 7,5m		2,44
		Đường 10,5m		2,43
		Đường 15m		2,43
5	Khu đô thi Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375	Đường 5,5m		2,32
		Đường 7,5m		2,32
		Đường 10,5m		2,15
6	Khu dân cư Phước Lý mở rộng	Đường 5,5m		2,43
		Đường 7,5m		2,44
		Đường 10,5m		2,42
7	Khu dân cư Hòa Phát 1 và Hòa Phát 2	Đường 3,75m		2,43
		Đường 10,5m		2,43
8	Khu dân cư Hòa Phát 3	Đường 5,5m		2,43

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)
		Từ	Đến	
9	Tuyến giao thông trên mương khe cạn có độ rộng 5,5m			2,42
10	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường Hòa Phát cũ	Đường 5,5m		2,41
		Đường 7,5m		2,42
		Đường 10,5m		2,42
III	**Phường Cẩm Lệ**			
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Đông cũ	Đường 3,5m		2,00
		Đường 5,5m		2,01
2	Khu Đảo nổi	Đường 3,5m		2,02
		Đường 5,5m		2,01
		Đường 7,5m		2,01
		Đường 10,5m		2,01
		Đường 15m		2,01
3	Khu dân cư 18 Trần Huy Liệu	Đường 5,5m		2,01
4	Đường từ Nguyễn Hữu Thọ đến đường Đỗ Thúc Tịnh (Đường vào nhà máy thuốc lá Đà Nẵng)	Đường 7,5m		1,81
5	Khu dân cư Khuê Trung - Đò Xu - Hòa Cường	Đường 5,5m		1,80
6	Khu dân cư mới phường Khuê Trung cũ	Đường 3,5m		1,81
7	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Tây cũ	Đường 5,5m		2,95
		Đường 7,5m		2,98
		Đường 10,5m		2,93
IV	**Phường Hải Châu**			
1	Khu dân cư Công ty cấp nước và Sở KH&ĐT cũ	Đường 5,5m		1,28
2	Khu TĐC Phan Bội Châu và Trần Quý Cáp	Đường 5,5m		1,32
3	Đường 7,5m nối đường Như Nguyệt và Xuân Diệu			1,30
4	Đường 10,5m nối đường Như Nguyệt và Xuân Diệu			1,30
5	Khu đô thị Quốc tế Đa Phước thuộc phường Hải Châu (Khu 29ha)	Đường 5,5m		1,28
		Đường 7m		1,30
		Đường 7,5m		1,31
		Đường 9m		1,31
		Đường 9,5m		1,29
		Đường 10m		1,29
		Đường 10,5m		1,29
		Đường 11,25m		1,31
		Đường 14m		1,30
V	**Phường Hải Vân**			
1	Khu dân cư Golden Hills, Khu đô thị Xanh Bàu Tràm Lakeside và Khu đô thị Thủy Tú	Đường 5,5m		2,59
		Đường 7,5m		2,60
		Đường 10,5m		2,59
		Đường 15m		2,61

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)
		Từ	Đến	
2	Khu TĐC Hòa Hiệp 2, 3, 4 và Các khu dân cư phía Bắc đường số 5	Đường 5,5m		2,61
		Đường 7,5m		2,59
		Đường 10,5m		2,60
		Đường 15m		2,61
3	Khu dân cư Nam Yên, Nam Mỹ và Tuyến đường ADB5	Đường 3,5m		2,89
		Đường 5,5m		3,15
4	Khu TĐC trung tâm xã Hòa Bắc	Đường 5,5m		3,11
		Đường 7,5m		3,00
5	Khu TĐC Tà Lang Giàn Bí	Đường 5,5m		3,11
		Đường 7,5m		3,00
6	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Nam cũ	Đường 3,5m		2,60
		Đường 5,5m		2,62
		Đường 7,5m		2,60
		Đường 10,5m		2,60
		Đường 15m		2,59
7	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Bắc cũ	Đường 3,5m		2,77
		Đường 5,5m		2,77
		Đường 7,5m		2,77
		Đường 10,5m		2,79
		Đường 15m		2,77
8	Khu dân cư Golden Hills	Đường 5,5m		2,77
		Đường 7,5m		2,77
		Đường 10,5m		2,76
		Đường 15m		2,78
9	Khu TĐC Hòa Liên 2, 3, 4	Đường 5,5m		2,76
		Đường 7,5m		2,75
10	Khu TĐC xã Hòa Liên cũ và các đường thuộc Khu A2-12 Vệt khai thác quỹ đất	Đường 5,5m		2,77
		Đường 7,5m		2,77
11	Vệt 50m đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m		2,75
		Đường 7,5m		2,77
12	Khu TĐC phục vụ giải tỏa phần mở rộng Khu Công nghệ cao và Khu phụ	Đường 5,5m		2,77
		Đường 7,5m		2,77
13	Đoạn từ cầu Trường Định đến đường Thủy Tú - Phó Nam			2,82
VI	**Phường Hòa Cường**			
1	Các khu dân cư phía đông đường 2/9 thuộc địa bàn phường Hòa Cường	Đường 5,5m		1,60
		Đường 7,5m		1,60
		Đường 10,5m		1,60
		Đường 15m (Bạch Đằng nối dài)		1,60
		Đường 31m x 2 làn (Phan Đăng Lưu nối dài)		1,60
2	Đường 10,5m phía Tây đường 2 tháng 9, đối diện bể bơi thành tích cao			1,60
3	Đoạn đường 15m chưa đặt tên, nối từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Thăng Long			1,60

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)
		Từ	Đến	
4	Khu Đông Nam Đài tưởng niệm có mặt cắt rộng 17,5m - Phía trước Nhà hàng Cội Nguồn			1,59
5	Khu sân bay Đà Nẵng	Đường 10,5m		1,30
		Đường 15m		1,30
VII	**Phường Hòa Khánh**			
1	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc: Khu số 2, Khu số 3, Khu phức hợp đô thị TMDV cao tầng Phương Trang	Đường 3,5m		2,16
		Đường 5,5m		2,16
		Đường 7,5m		2,17
		Đường 10,5m		2,16
		Đường 15m		2,18
2	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc: Khu số 5, 6 và 7	Đường 5,5m		2,17
		Đường 7,5m		2,17
		Đường 10,5m		2,17
3	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc: Khu số 1 và 8	Đường 5,5m		2,16
		Đường 7,5m		2,17
		Đường 10,5m		2,17
4	Khu dân cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Foodinco, Khu dân cư phía Tây đường	Đường 5,5m		2,17
		Đường 7,5m		2,17
		Đường 10,5m		2,17
5	Khu đô thi Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375	Đường 5,5m		2,17
		Đường 7,5m		2,17
		Đường 10,5m		2,16
6	Các khu dân cư còn lại thuộc phường Hòa Minh cũ	Đường 3,5m		2,18
		Đường 5,5m		2,17
		Đường 7,5m		2,17
		Đường 10,5m		2,17
		Đường 15m		2,17
7	Các khu dân cư Đà Sơn và Khánh Sơn	Đường 3,5m		2,92
		Đường 5,5m		2,93
		Đường 7,5m		2,94
		Đường 10,5m		2,92
		Đường 15m		2,92
8	Khu TĐC Hòa Sơn, khu TĐC số 6 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602 và Khu dân cư phía Tây Bắc KTĐC	Đường 5,5m		3,31
		Đường 7,5m		3,35
		Đường 10,5m		3,32
9	Khu TĐC số 7 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT.602	Đường 5,5m		3,28
		Đường 7,5m		3,32
		Đường 10,5m		3,31
10	Khu TĐC phục vụ giải tỏa đường Hoàng Văn Thái nối dài	Đường 5,5m		3,37
		Đường 7,5m		3,36
11	Đường 10,5m từ ĐT.602 đến KCN Thanh Vinh (đường số 11 KCN Thanh Vinh) và các đường 10,5m thuộc Cụm CN Thanh Vinh			2,90

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)
		Từ	Đến	
12	Đường 15m (nối từ Trung tâm Logictics của Công ty CP Cảng Đà Nẵng đến đường tránh Hải Vân - Túy Loan)			3,33
13	Đường nhựa liên thôn Hưởng Phước - Tân Ninh			3,29
14	Thôn An Ngãi Đông	Đường rộng từ 5m trở lên		3,31
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		3,44
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		3,27
		Đường rộng dưới 2m		3,19
15	Các thôn còn lại thuộc xã Hòa Sơn cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		3,17
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		3,40
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		3,39
		Đường rộng dưới 2m		3,24
16	Các khu dân cư còn lại thuộc phường Hòa Khánh	Đường 3,5m		2,93
		Đường 5,5m		2,93
		Đường 7,5m		2,68
		Đường 10,5m		2,68
		Đường 15m		2,67
VIII	**Phường Hòa Xuân**			
1	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu E1	Đường 5,5m		2,48
		Đường 7,5m		2,46
		Đường 10,5m		2,46
		Đường 15m		2,48
2	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu E2	Đường 5,5m		2,48
		Đường 7,5m		2,45
		Đường 10,5m		2,49
		Đường 15m		2,48
3	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu D và Khu E2 mở rộng	Đường 5,5m		2,45
		Đường 7,5m		2,47
		Đường 10,5m		2,47
		Đường 15m		2,47
4	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu C	Đường 15m		2,47
5	Các khu dân cư Nam cầu Nguyễn Tri Phương	Đường 7,5m		2,48
		Đường 10,5m		2,48
		Đường 15m		2,48
		Đường 21m		2,47
6	Khu đô thị sinh thái Hòa Xuân	Đường 5,5m		2,30
		Đường 7,5m		2,29
		Đường 10,5m		2,29
		Đường 15m		2,28
		Đường 21m		2,29
7	Khu nhà ở cán bộ, Công nhân viên khối Đảng T26 (Khu C - Khu dân cư phía Nam cầu Cẩm Lệ)	Đường 7,5m		2,29
		Đường 5,5m		2,47

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)
		Từ	Đến	
8	Khu A, Khu B Nam cầu Cẩm Lệ	Đường 7,5m		2,48
		Đường 10,5m		2,48
		Đường 15m		2,47
9	Khu tái định cư ĐT.605	Đường 5,5m		2,83
		Đường 7,5m		2,82
10	Khu tái định cư số 1, 2 đường ĐT.605	Đường 5,5m		2,83
		Đường 7,5m		2,82
		Đường 10,5m		2,87
11	Khu dân cư Phong Nam	Đường 3,5m		2,84
		Đường 3,75m		2,82
		Đường 5,5m		2,86
		Đường 7,5m		2,87
12	Khu dân cư Phong Nam 2	Đường 3,5m		2,84
		Đường 3,75m		2,82
		Đường 5,5m		2,86
		Đường 7,5m		2,87
13	Khu B Nam cầu Cẩm Lệ và Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ	Đường 5,5m		2,83
		Đường 7,5m		2,84
		Đường 10,5m		2,84
		Đường 15m		2,84
14	Khu tái định cư Giáng Nam 2	Đường 3,5m		2,86
		Đường 3,75m		2,84
		Đường 7,5m		2,88
15	Khu tái định cư phía Đông bến xe phía Nam	Đường 5,5m		2,87
		Đường 7,5m		2,83
16	Khu tái định cư phía Đông bến xe phía Nam mở rộng	Đường 5,5m		2,87
		Đường 7,5m		2,83
17	Khu tái định cư phục vụ bến xe phía Nam	Đường 5,5m		2,85
18	Khu dân cư phía Nam cầu Quá Giáng	Đường 5,5m		2,84
		Đường 7,5m		2,83
19	Khu dân cư gia đình quân đội	Đường 5,5m		2,81
20	Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu			2,68
21	Tuyến đường Quang Châu - địa phận xã Hòa Phước cũ	QL.1A		2,84
22	Đường nhựa thôn Phong Nam			2,84
23	Đường chính thôn Đông Hòa	Đường QL.1A		2,83
24	Tuyến đường Quang Châu	Đường QL.1A		2,84
25	Các thôn thuộc xã Hòa Châu cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		2,90
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2,85
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		2,96
		Đường rộng dưới 2m		2,97
26	Các thôn phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giáng, thuộc xã Hòa Phước cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		2,89
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2,81
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		2,81
		Đường rộng dưới 2m		2,75

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)
		Từ	Đến	
27	Các thôn phía Nam sông chảy qua cầu Quá Giáng, thuộc xã Hòa Phước cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		2,85
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2,81
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		2,91
		Đường rộng dưới 2m		2,95
IX	**Phường Liên Chiểu**			
1	Các khu dân cư Thanh Vinh	Đường 3,5m		2,92
		Đường 5,5m		2,92
		Đường 7,5m		2,89
		Đường 10,5m		2,90
		Đường 15m		2,92
2	Khu TĐC Hòa Liên 5	Đường 5,5m		2,92
		Đường 7,5m		2,92
3	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m		2,90
		Đường 7,5m		2,90
		Đường 10,5m		2,90
4	Khu TĐC phía Tây Nam khu đô thị Dragon City Park	Đường 5,5m		2,90
		Đường 7,5m		2,90
		Đường 10,5m		2,90
		Đường 15m		2,90
5	Khu TĐC Tân Ninh mở rộng giai đoạn 1, 2	Đường 5,5m		2,91
		Đường 7,5m		2,93
6	Các thôn thuộc xã Hòa Liên cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		3,15
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		3,18
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		3,29
		Đường rộng dưới 2m		3,30
7	Các khu dân cư còn lại thuộc phường Liên Chiểu	Đường 3,5m		2,71
		Đường 5,5m		2,71
		Đường 7,5m		2,70
		Đường 10,5m		2,72
		Đường 15m		2,71
X	**Phường Ngũ Hành Sơn**			
1	Khu tái định cư Bá Tùng	Đường 5,5m		2,79
		Đường 7,5m		2,76
		Đường 10,5m		2,75
2	Khu tái định cư Bá Tùng mở rộng (2A-2B-3-3A)	Đường 3,5m		2,80
		Đường 5,5m		2,79
		Đường 7,5m		2,73
		Đường 10,5m		2,74
		Đường 15,5m		2,75
3	Khu Đô thị Hòa Quý	Đường 5,5m		2,94
		Đường 7,5m		2,99
4	Khu Đô thị ven sông Hòa Quý - Đồng Nò	Đường 7,5m		2,28
		Đường 10,5m		2,49
		Đường 15m		2,51
5	Khu TĐC phía Bắc đường vành đai phía Nam	Đường 5,5m		2,93
		Đường 7,5m		2,96
		Đường 10,5m		2,99

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)
		Từ	Đến	
6	Khu TĐC Bình Kỳ	Đường 3,5m		2,93
		Đường 5,5m		2,94
		Đường 7,5m		3,00
		Đường 10,5m		2,97
7	Mở rộng KĐT biệt thự sinh thái, công viên văn hóa làng quê và quần thể sông nước	Đường 5,5m		2,77
		Đường 7,5m		2,78
		Đường 10,5m		2,75
		Đường 15m		2,78
8	Khu Đảo Kim Cương	Đường 7,5m		2,50
		Đường 10,5m		2,48
9	Khu Làng đá Mỹ nghệ	Đường 5,5m		2,95
		Đường 7,5m		2,95
		Đường 10,5m		2,97
10	Khu đô thị FPT	Đường 5,5m		2,50
		Đường 7,5m		2,47
		Đường 10,5m		2,50
		Đường 15m		2,47
11	Khu đô thị Phú Mỹ An	Đường 5,5m		2,48
		Đường 7,5m		2,48
		Đường 10,5m		2,47
		Đường 15m		2,49
12	Khu TĐC Đông Hải, Tân Trà	Đường 5,5m		1,80
		Đường 7,5m		1,79
		Đường 10,5m		1,81
13	Khu đô thị Hòa Hải H1 - 3 (giai đoạn 1 và 2)	Đường 5,5m		1,59
		Đường 7,5m		1,61
		Đường 10,5m		1,60
14	Khu TĐC dọc tuyến Sơn Trà Điện Ngọc	Đường 5,5m		1,60
		Đường 7,5m		1,61
		Đường 10,5m		1,60
15	Khu dân cư Bắc bến xe Đông Nam	Đường 5,5m		1,61
16	Phân khu X4 thuộc khu dân cư Hòa Hải 2	Đường 5,5m		1,61
		Đường 15m		1,61
17	Khu TĐC Tây Nam làng đá mỹ nghệ	Đường 5,5m		2,95
		Đường 7,5m		2,94
		Đường 10,5m		2,97
		Đường 15m		2,97
18	Khu TĐC tiếp giáp về phía Tây khu đô thị FPT	Đường 5,5m		2,47
		Đường 7,5m		2,48
		Đường 10,5m		2,49
		Đường 15m		2,50
19	Tuyến đường 10,5m nối từ tường Trường Sa đến bãi tắm Non Nước			1,61
20	Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà	Đường 5,5m		3,01
		Đường 7,5m		3,01
		Đường 10,5m		2,97
		Đường 5,5m		2,52

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)
		Từ	Đến	
21	Mở rộng KĐT ven sông Hòa Quý -Đồng Nò về phía Đông (dự án Hoàng Trà)	Đường 7,5m		2,51
		Đường 10,5m		2,51
		Đường 15m		2,48
23	Khu gia đình quân nhân vùng 3 Hải quân	Đường 5,5m		2,28
		Đường 7,5m		2,30
24	Khu dân cư Nhà máy cao su	Đường 5,5m		1,99
		Đường 7,5m		1,98
25	Khu dân cư Bùi Tá Hán	Đường 5,5m		2,48
26	Khu số 4 mở rộng - Khu đô thị mới Nam cầu Tiên Sơn	Đường 5,5m		2,47
		Đường 7,5m		2,50
		Đường 10,5m		2,49
		Đường 15m		2,49
27	Khu TĐC Mỹ Đa Tây	Đường 3,5m		1,80
		Đường 5,5m		1,80
		Đường 7,5m		1,80
28	Khu TĐC chợ và khu phố chợ Khuê Mỹ	Đường 5,5m		2,00
		Đường 7,5m		2,00
		Đường 10,5m		1,98
29	Khu số 4 vệt khai thác quỹ đất dự án mở rộng Lê Văn Hiến - Trần Đại Nghĩa	Đường 5,5m		1,80
		Đường 15m		1,80
30	Khu dân cư số 02 Hồ Xuân Hương	Đường 5,5m		1,81
31	Khu dân cư dự án Saphia	Đường 7,5m		1,80
		Đường 10,5m		1,81
32	Khu TĐC phục vụ giải tỏa Làng Đại học	Đường 5,5m		1,79
		Đường 7,5m		1,82
		Đường 10,5m		1,79
33	Đường dẫn bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn quận Ngũ Hành Sơn	Đường 7,5m		1,99
34	Đường quy hoạch 10,5m từ Lê Quang Đạo đến kiệt 116 Nguyễn Văn Thoại			1,99
35	Đường 10,5m nối từ Lê Quang Đạo đến An Thượng 17 (nối dài Đỗ Bá)			1,99
36	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Mỹ An cũ	Đường 3,5m		1,47
		Đường 5,5m		1,47
		Đường 7,5m		1,47
		Đường 10,5m		1,47
		Đường 15m		1,47
37	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Mỹ cũ	Đường 3,5m		1,30
		Đường 5,5m		1,30
		Đường 7,5m		1,30
		Đường 10,5m		1,30
		Đường 15m		1,30
38	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hải cũ	Đường 3,5m		2,18
		Đường 5,5m		2,21
		Đường 7,5m		2,17
		Đường 10,5m		2,17

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)
		Từ	Đến	
		Đường 15m		2,19
39	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Quý cũ	Đường 3,5m		2,21
		Đường 5,5m		2,24
		Đường 7,5m		2,23
		Đường 10,5m		2,19
		Đường 15m		2,20
XI	**Phường Sơn Trà**			
1	Khu dân cư Marina Complex	Đường 5,5m		1,80
		Đường 7,5m		1,78
		Đường 10,5m		1,79
2	Khu dân cư Olalani	Đường 6 m		1,59
		Đường 7,5m		1,59
		Đường 10,5m		1,60
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường Nại Hiên Đông cũ, Mân Thái cũ và Thọ Quang cũ (Trừ khu Olalani)	Đường 3,5m		1,78
		Đường 5,5m		2,28
		Đường 7,5m		2,49
		Đường 10,5m		2,50
XII	**Phường Thanh Khê**			
1	Khu dân cư nhà máy cơ khí ô tô thuộc phường Tam Thuận cũ, Khu dân cư 296 Điện Biên Phủ	Đường 3,5m		1,28
		Đường 5,5m		1,31
		Đường 7,5m		1,30
		Đường 10,5m		1,30
2	Khu Tái định cư Kiệt 242 Điện Biên Phủ - Rộng 5,5m			1,31
3	Đường 5,5m nối từ đường Phan Thanh đến đường Tản Đà			1,19
4	Khu đô thị Quốc tế Đa Phước thuộc phường phường Thanh Khê (Khu 29ha)	Đường 5,5m		1,28
		Đường 7m		1,30
		Đường 7,5m		1,31
		Đường 9m		1,31
		Đường 9,5m		1,29
		Đường 10m		1,29
		Đường 10,5m		1,29
		Đường 11,25m		1,31
		Đường 14m		1,30
5	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn các phường Thanh Khê	Đường 3,5m		1,30
		Đường 5,5m		1,33
		Đường 7,5m		1,32
		Đường 10,5m		1,31
		Đường 15m		1,31
XIII	**Xã Bà Nà**			
1	Khu tái định cư dọc 2 bên tuyến đường Cầu đỏ - Túy Loan	Đường 5,5m		2,00
		Đường 7,5m		2,00
2	Khu tái định cư Hòa Nhơn, Khu tái định cư phục vụ giải tỏa dự án Cụm Công	Đường 5,5m		2,00
		Đường 7,5m		2,00
3	Khu dân cư Hòa Nhơn	Đường 5,5m		2,00
		Đường 3,5m		5,00

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)
		Từ	Đến	
4	Khu dân cư nhà vườn Hòa Ninh	Đường 5,5m		5,00
		Đường 7,5m		5,00
5	Khu TĐC phía Nam khu dân cư nhà vườn Hòa Ninh, Khu TĐC số 4 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường	Đường 3,5m		5,08
		Đường 5,5m		5,60
		Đường 7,5m		5,60
6	Khu TĐC số 1 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT.602	Đường 5,5m		5,28
		Đường 7,5m		5,26
7	Khu TĐC số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602, Khu	Đường 5,5m		5,29
		Đường 7,5m		5,26
8	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa các dự án trên địa bàn xã Bà Nà	Đường 5,5m		3,00
		Đường 7,5m		3,00
		Đường 10,5m		3,01
XIV	**Xã Hòa Tiến**			
1	Đường cầu Quảng Đà			2,00
2	Khu dân cư thôn La Bông	Đường 3,5m		2,00
		Đường 5,5m		2,00
		Đường 7,5m		2,00
		Đường 10,5m		2,00
3	Khu tái định cư thôn Lệ Sơn 1	Đường 5,5m		2,00
4	Khu tái định cư Hòa Khương	Đường 5,5m		2,00
		Đường 7,5m		2,00
5	Khu TĐC phục vụ giải tỏa tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Khương cũ	Đường 5,5m		3,00
		Đường 7,5m		2,50
		Đường 10,5m		2,00
XV	**Xã Hòa Vang**			
1	Khu TĐC phục vụ giải tỏa tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Phong cũ	Đường 5,5m		2,00
		Đường 7,5m		2,00
		Đường 10,5m		2,00
2	Khu TĐC phục vụ giải tỏa tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Phú cũ	Đường 5,5m		2,00
		Đường 7,5m		2,00
3	Khu tái định cư các hộ sạt lỡ sông Túy Loan, xã Hòa Phong cũ	Đường 5,5m		2,00
4	Các khu dân cư nhà ở cán bộ giáo dưỡng số 3	Đường 5,5m		5,00

Phụ lục V

VÍ DỤ CỤ THỂ CÁCH TÍNH HỆ SỐ K_2 ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

1. Đối với địa bàn các phường, xã Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân, Hòa Vang, Hòa Tiến và Bà Nà

Ví dụ 1:

Tính hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 để xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất: Khu đất thương mại dịch vụ có diện tích 2.000 m^2 toạ lạc tại đường Lương Nhữ Hộc có mặt cắt đường hiện trạng rộng 7,5m. Theo Quyết định phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất, khu đất có hệ số sử dụng đất tối đa là 12,8 lần.

* Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch (K_2) của khu đất trên được xác định như sau:

- Bước 1: Xác định Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của Khu đất thương mại dịch vụ có diện tích 2.000 m^2 toạ lạc đường Lương Nhữ Hộc:

Theo quy định tại Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 63/2023/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng (cũ) về việc ban hành Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Đà Nẵng:

+ Tại Bảng 2.6: Mật độ xây dựng tối đa của khu đất có diện tích ≥ 1.000m^2 là 40%

+ Tại điểm b, khoản 38, Điều 2: tầng cao xây dựng tối đa đối với đường có mặt cắt lòng đường hiện trạng từ 7,5m đến < 10,5m là: 09 tầng.

Do đó, Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của khu đất thương mại dịch vụ có diện tích 2.000m^2 đường Lương Nhữ Hộc là: 40% x 9 tầng = 3,6 lần

- Bước 2: Xác định Hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá

Theo Quyết định phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất, khu đất có hệ số sử dụng đất tối đa là 12,8 lần

- Bước 3: Xác định mức chênh lệch Hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá đất so với Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất (n):

n = 12,8 lần – 3,6 lần = 9,2 lần

- Bước 4: Xác định Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của khu đất thương mại dịch vụ có diện tích 2.000 m^2 toạ lạc đường Lương Nhữ Hộc:

$K_2 = (1 + 3\%)^{9,2} = 1,31251$ lần

Ví dụ 2:

Tính hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 để xác định giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính phát sinh do điều chỉnh quy hoạch chi tiết đối với: Khu đất ở xây dựng chung cư cao tầng, diện tích 3.000 m^2 toạ lạc đường Lê Duẩn có mặt cắt đường hiện trạng rộng 10,5m. Theo quy hoạch chi tiết TL 1/500 trước khi điều chỉnh, khu đất có hệ số sử dụng đất tối đa là 05 lần; Theo quy hoạch chi tiết TL 1/500 sau khi điều chỉnh, khu đất có hệ số sử dụng đất tối đa là 12 lần.

a) Trước khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết, hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của khu đất nêu trên được xác định như sau:

- Bước 1: Xác định hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của khu đất ở có diện tích 3.000 m^2 toạ lạc đường Lê Duẩn:

Tại Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 63/2023/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng (cũ) về việc ban hành Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Đà Nẵng:

+ Tại Bảng 2.6: Mật độ xây dựng tối đa của khu đất có diện tích ≥ 1.000 m^2 là 40%

+ Tại điểm b, khoản 38, Điều 2: không quy định tầng cao xây dựng tối đa đối với đường có mặt cắt lòng đường hiện trạng rộng 10,5m;

+ Tại điểm đ, khoản 38, Điều 2: Hệ số sử dụng đất tối đa là 7 lần

Do đó, hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của khu đất ở có diện tích 3.000 m^2 toạ lạc đường Lê Duẩn là 7 lần

- Bước 2: Xác định hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá

Theo quy hoạch chi tiết TL 1/500 trước khi điều chỉnh, khu đất có hệ số sử dụng đất tối đa là 5 lần

- Bước 3: Xác định mức chênh lệch hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá đất so với Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất (n):

n = 5 lần – 7 lần = - 2 (lần)

- Bước 4: Xác định Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của khu đất ở có diện tích 3.000 m^2 toạ lạc đường Lê Duẩn trước khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết:

$K_2 = (1 + 3\%)^{(-2)} = 0,942596$ (lần)

b) Sau khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết, hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của khu đất nói trên được xác định như sau:

- Bước 1: Xác định hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của khu đất ở có diện tích 3.000 m^2 toạ lạc đường Lê Duẩn:

Tương tự như trên (ví dụ 2), Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của khu đất ở có diện tích 3.000 m^2 toạ lạc đường Lê Duẩn là 7 lần

- Bước 2: Xác định hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá

Theo quy hoạch chi tiết TL 1/500 sau khi điều chỉnh, khu đất có hệ số sử dụng đất tối đa là 12 lần.

- Bước 3: Xác định mức chênh lệch hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá đất so với hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất (n):

n = 12 lần – 7 lần = 5 lần

- Bước 4: Xác định Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của khu đất ở có diện tích 3.000 m^2 toạ lạc đường Lê Duẩn sau khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết:

$K_2 = (1 + 3\%)^5 = 1{,}159274$ lần

Ví dụ 3:

Tính hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với thửa đất ở hộ gia đình có diện tích 105 m^2 toạ lạc đường Thanh Hải có mặt cắt đường hiện trạng rộng 5,5m.

* Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của thửa đất nêu trên được xác định như sau:

- Bước 1: Xác định hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của thửa đất ở có diện tích 105 m^2 toạ lạc đường Thanh Hải:

Tại Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 63/2023/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng (cũ) về việc ban hành Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Đà Nẵng:

+ Tại Bảng 2.6:

Diện tích thửa đất (m^2/căn nhà)	100	200
Mật độ xây dựng tối đa (%)	90	70

Áp dụng công thức nội suy, Mật độ xây dựng tối đa của thửa đất có diện tích 105 m^2 được xác định như sau:

$$90\% - \frac{90\% - 70\%}{200 - 100} \times (105 - 100) = 89\%$$

+ Tại điểm b, khoản 38, điều 2: tầng cao xây dựng tối đa đối với đường có mặt cắt lòng đường hiện trạng nhỏ hơn 7,5m là 7 tầng;

Do đó, hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của thửa đất ở có diện tích 105 m^2 toạ lạc đường Thanh Hải là 89% x 7 tầng = 6,23 lần

- Bước 2: Xác định hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất cần xác định giá

Thửa đất ở thuộc hộ gia đình cá nhân không có quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nên hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất cần xác định giá bằng (=) hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất đã xác định tại bước 1 là 6,23 lần

- Bước 3: Xác định mức chênh lệch hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất cần xác định giá đất so với hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất (n):

n = 6,23 – 6,23 = 0 lần

- Bước 4: Xác định Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của thửa đất ở có diện tích 105 m^2 toạ lạc đường Thanh Hải:

$K_2 = (1 + 3\%)^0 = 1,0$ lần

2. Đối với 78 phường, xã còn lại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Ví dụ 1: *Tính hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với thửa đất ở hộ gia đình có diện tích 105 m^2 toạ lạc đường Hùng Vương, phường Tam Kỳ.*

* Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của thửa đất nêu trên được xác định như sau:

- Bước 1: Xác định hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của thửa đất ở có diện tích 105 m^2 toạ lạc đường Hùng Vương:

Theo bảng tại điểm b khoản 2 Điều 5 Quy định kèm theo Quyết định này, hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất có diện tích 105m^2 được xác định nội suy như sau:

$$4,5 - \frac{(4,5 - 3,5) \times (105-100)}{200 - 100} = 4,45$$

Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của thửa đất ở có diện tích 105 m^2 toạ lạc đường Hùng Vương là 4,45.

- Bước 2: Xác định hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất cần xác định giá

Thửa đất ở thuộc hộ gia đình cá nhân không có quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nên hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất cần xác định giá bằng (=) hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất đã xác định tại bước 1 là 4,45 lần.

- Bước 3: Xác định mức chênh lệch hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất cần xác định giá đất so với hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất (n):

n = 4,45 – 4,45 = 0 lần

- Bước 4: Xác định Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của thửa đất ở có diện tích 105 m^2 toạ lạc đường Hùng Vương là:

$K_2 = (1 + 3\%)^0 = 1,0$.

Ví dụ 2: *Tính hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 để tính tiền thuê đất thu tiền một lần khi Nhà nước cho Công ty A thuê khu đất thương mại, dịch vụ có diện tích 1.500m^2 với hệ số sử dụng đất tối đa được duyệt theo quy hoạch chi tiết xây dựng tại thời điểm cho thuê đất là 5,3, có mặt tiền đường Trần Hưng Đạo, phường Hội An.*

* Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của khu đất nêu trên được xác định như sau:

- Bước 1: Xác định hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của khu đất thương mại, dịch vụ có diện tích 1.500m^2 mặt tiền đường Trần Hưng Đạo, phường Hội An:

Theo bảng tại điểm b khoản 2 Điều 5 Quy định kèm theo Quyết định này, Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của khu đất có diện tích 1.500m^2 là 2.

- Bước 2: Xác định hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá

Theo quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt tại thời điểm cho thuê đất, hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất trên là 5,3.

- Bước 3: Xác định mức chênh lệch hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá đất so với hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất (n):

n = 5,3 – 2 = 3,3 lần

- Bước 4: Xác định Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của khu đất thương mại, dịch vụ có diện tích 1.500m^2 mặt tiền đường Trần Hưng Đạo, phường Hội An là:

$K_2 = (1 + 3\%)^{3,3} = 1,1025$.

Ví dụ 3: *Cũng với khu đất thương mại, dịch vụ có diện tích 1.500m^2 có mặt tiền đường Trần Hưng Đạo, phường Hội An nêu trên, trong quá trình đầu tư dự án sau 02 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, Công ty A đề nghị và được Nhà nước chấp thuận quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết làm tăng hệ số sử*

dụng đất lên 8. Hãy tính hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 để tính tiền thuê đất tăng thêm tại thời điểm có quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết làm tăng hệ số sử dụng đất từ 5,3 lên 8 như trên.

* Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của khu đất tại thời điểm có quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết làm tăng hệ số sử dụng đất nêu trên được xác định như sau:

- Bước 1: Xác định hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần định giá theo quy hoạch sau điều chỉnh

Theo quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng, hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần định giá theo quy hoạch sau điều chỉnh là 8.

- Bước 2: Xác định hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần định giá theo quy hoạch trước điều chỉnh

Theo quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt tại thời điểm cho thuê đất, hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất trên là 5,3.

- Bước 3: Xác định mức chênh lệch hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá đất so với hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất (n):

n = 8 - 5,3 = 2,7 lần

- Bước 4: Xác định Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của khu đất thương mại, dịch vụ có diện tích 1.500m^2 mặt tiền đường Trần Hưng Đạo, phường Hội An do điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng làm tăng hệ số sử dụng đất từ 5,3 lên 8, là:

$K_2 = (1 + 3\%)^{2,7} = 1,0831.$